NGUYỄN HIẾN LÊ

Luận ngữ & Khổng tử



LUẬN NGỮ & KHỔNG TỬ

Tác giả: Nguyễn Hiến Lê

Đạo Khổng thực tế nhất, hợp tình hợp lí nhất, đầy đủ nhất, xét cả về việc tu thân, tề gia, trị quốc. Vậy mà tới nay lí tưởng của ông, nhân loại vẫn chưa theo được. Về tu thân, ba đức nhân, trí, dũng luyện được đủ tình cảm, trí tuệ và nghị lực của con người.
(Trích *Hồi Kí Nguyễn Hiến Lê)*

MỤC LỤC:

LUẬN NGỮ

Nguyễn Hiến Lê
Chú dịch và giới thiệu

Vài lời thưa trước

Trong bài *Lời nói đầu* cuốn *Khổng tử*, cụ Nguyễn Hiến Lê cho biết đôi điều về việc dịch lại bộ *Luận ngữ* như sau:

> "Tôi đã bỏ ra hơn hai tháng đọc lại những sách về Khổng tử mà tôi có hoặc mượn được (như của Lữ Chấn Vũ: *Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc*; Hầu ngoại Lư: *Tư tưởng cổ đại Trung Quốc*; Quan Phong và Lâm Duật Thời: *Bàn về Khổng Tử* – đều do ngoài Bắc dịch); đọc lại các bản dịch và chú giải *Luận ngữ* của mình, và của Trung Hoa (như *Luận ngữ độc bản* của Thẩm Tri Phương và Tưởng Bá Tiềm, *Luận ngữ dịch chú* của Triệu Thông; lại bỏ ra hơn hai tháng nữa để dịch lại bộ *Luận ngữ*, vừa dịch vừa phân loại theo đề tài lập bảng tra tên người, tên đất."

Trong cuốn *Luận ngữ* này, cụ Nguyễn Hiến Lê có nói rõ là bài XVI.1 được dịch lại: trong chú thích bài đó, cụ viết: "Bài này chúng tôi dịch trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng* (Cảo Thơm, 1972), nay dịch lại."

Ngoài bài XVI.1 đã dẫn trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng* được cụ dịch lại, còn nhiều bài khác nữa đã được cụ dẫn trong một số tác phẩm khác cũng được cụ dịch lại mặc dầu trong cuốn *Luận ngữ* này cụ không nêu ra, ví dụ như (mỗi tác phẩm tôi chỉ chọn một bài):

Bài II.2: Trong bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc*, câu "*Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết: Tư vô tà*", cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: "Cả 300 thiên trong *Kinh Thi*, chỉ một câu có thể trùm được, là: không nghĩ bậy". Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ dịch lại, đặc biệt là ba chữ "tư vô tà", như sau: "Kinh Thi có ba trăm thiên, một lời đủ bao quát tất cả, là tư tưởng thuần chính."

Bài VI.8: Trong bộ *Mặc học*, câu "*Vô chi, mệnh hĩ phù? Tư nhân dã nhi hữu tư tật dã!*", cụ dịch là: "Con [tức Bá Ngưu] sắp mất. Số mệnh đó thôi. Người như vậy mà bệnh như vậy!"; Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ hiểu chữ "vô" theo một nghĩa khác, và cả câu đó được lại thành: "*Vô lí! Do mệnh trời chăng? Con người như vậy mà bị bệnh đó!*"

Bài VIII.3: Trong bộ *Trang tử – Nam hoa kinh*, câu "*Nhi kim nhi hậu, ngô tri miễn phù, tiểu tử*" (lời của Tăng tử), cụ dịch là: "Từ đây về sau ta mới biết chắc rằng ta giữ được (thân ta) khỏi các điều hư hỏng, tàn tật đó các trò". Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ dịch lại là: "Từ nay về sau, ta mới biết thoát khỏi hình lục, đó các trò" (cụ đã hiểu hai chữ "miễn phù" theo một nghĩa khác).

Bài XVIII.6: Trong bộ *Đại cương triết học Trung Quốc*, câu "*Thao thao giả thiên hạ giai thị dã, nhi thuỳ dĩ dịch chi*", hai cụ Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê dịch là: "Ùa ùa như nước chảy một chiều, thiên hạ đều thế cả, ai mà theo mình để sửa đổi việc loạn ra trị". Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch lại (đặc biệt là hai chữ "thao thao"): "*Khắp thiên hạ đâu đâu cũng là dòng nước (đục) cuồn cuộn, ông Khổng Khâu sẽ cùng với ai mà sửa thiên hạ?*"

Lý do khác biệt trong hai lần dịch bài VI.8 là do chữ 亡 trong nguyên văn. Trong bộ *Mặc học*, cụ Nguyễn Hiến Lê đọc chữ đó là "vong" và dịch theo nghĩa của chữ 亡 là "chết mất"; còn trong cuốn *Luận ngữ* cụ đọc là "vô" và dịch theo nghĩa của chữ "vô" 無 là "không"[1]. Cũng có trường hợp đọc khác nhưng ý nghĩa cũng vậy như chữ 哂 trong bài XI.25, trong

cuốn *Cổ văn Trung Quốc*, cụ đọc là "sẩn" (Thiều Chửu cũng đọc là "sẩn"); còn trong cuốn *Luận ngữ*, cụ đọc là "thẩn", nhưng nghĩa cũng vẫn là "mỉm cười". Nhân vật Nhụ Bi trong bài XVII.20 cuốn *Luận ngữ*, chữ Hán là 孺悲, trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng* (bài *Dương Hoá* – 19) gọi là Nhũ Bi.

Cũng trong cuốn *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê tỏ ý ngờ rằng thiên *Hương đảng* (thiên X) là do người sau chép thêm; cụ bảo: "(...) hình như cũng có vài chỗ do người đời sau viết thêm, chẳng hạn như thiên *Hương đảng*". Nhưng trong cuốn *Luận ngữ* này và trong cuốn *Khổng tử* nữa, chúng ta không thấy cụ nhắc lại ý nghi ngờ đó nữa.

GIỚI THIỆU
NGUỒN GỐC VÀ CÁC BẢN

Bộ *Luận ngữ* đứng đầu trong Tứ thư. Tôi nghĩ nếu bỏ ra bốn năm chục bài chép ngôn hành của các môn sinh như Tăng Tử, Tử Hạ, Hữu Nhược, Tử Du, Tử Trương mà trong tập *Khổng tử* (thiên IV) tôi đã giới thiệu sơ lược, chỉ giữ lại hết những bài chép ngôn hành của Khổng tử – khoảng 500 bài, toàn bộ gồm khoảng năm trăm rưỡi bài – thì *Luận ngữ* đáng gọi là "Kinh". Tất cả các học giả từ xưa tới nay đều coi nó là kinh của Khổng giáo, cũng như *Đạo Đức kinh* là kinh của Lão giáo. Nó còn chép trung thực tư tưởng của Khổng tử, đáng tin hơn *Đạo Đức kinh* nữa, vì bộ này gồm nhiều bài do người sau thêm vào, (coi bộ *Lão tử* chúng tôi soạn mà chưa xuất bản được)[4]. Do đó, muốn tìm hiểu học thuyết của Khổng tử thì phải căn cứ trước hết vào *Luận ngữ*, vì chín phần mười *Kinh Thư, Kinh Lễ, Trung dung, Mạnh tử*, tư tưởng không còn đúng của Khổng tử (mặc dầu cũng có điểm giống); *Đại học* có hệ thống quá (có nhà còn ngờ không phải của Tăng tử viết); *Trung dung* có một phần siêu hình mà Khổng tử tránh siêu hình; còn *Mạnh tử* phóng đại phần duy tâm của Khổng tử.

Vì những lẽ đó, trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng* và cuốn *Khổng tử*[5] chúng tôi ráng chỉ dùng *Luận ngữ* để trình bày tư tưởng của Khổng.

NGUỒN GỐC

Luận ngữ có bài do môn sinh của Khổng tử chép, như bài XIV.1:

Hiến vấn sỉ. Tử viết: “Bang hữu đạo, cốc; bang vô đạo, cốc, sỉ dã”[6].

Nguyên Hiến tự xưng tên như vậy, thì chính là ông ta chép.

Có trường hợp như trong khi học, môn sinh nghe giảng điều gì thì chép ngay lại cho khỏi quên, như Tử Trương trong bài XV.5, chép lời của Khổng tử vào dây đai, rồi sau truyền lại cho môn sinh.

Có nhiều bài do hạng môn sinh tái truyền (tức môn sinh của môn sinh) chép, như thiên I, bài 2 bắt đầu bằng: “Hữu tử viết”, bài 4 bắt đầu bằng “Tăng tử viết” v.v… đều là học trò của Hữu Nhược, và của Tăng Sâm chép, vì theo lệ trong *Luận ngữ*, trừ Khổng tử, mà bất kì môn sinh nào dù trực truyền hay tái truyền, cũng gọi là “tử” hoặc “phu tử” (hoặc Khổng tử như các bài XV.12-11); còn các môn sinh của Khổng tử thì có ba trường hợp như sau:

Tôi lấy ví dụ. A và B đều học Khổng tử, họ là đồng môn với nhau. B dạy học có một học trò tên C.

Trường hợp thứ nhất: A hay B khi chép hay nói về mình, thì xưng tên tục, chẳng hạn Đoan Mộc Tứ[7] tự xưng là Tứ, Nhan Hồi tự xưng là Hồi.

Trường hợp thứ hai: B nói về A (nói về bạn), hoặc C nói về A (tức nói về bạn của thầy mình) thì có thể gọi A:

bằng tên tự (như Tử Cống là tên tự của Đoan Mộc Tứ, Tử Uyên là tên tự của Nhan Hồi).
hoặc bằng cả họ và tên tục (như Đoan Mộc Tứ, Nhan Hồi).
hoặc bằng tên họ và tên tự (như Nhan Uyên – Nhan là họ, Uyên là tự).

A nói về B cũng theo những cách gọi tên đó.

Trường hợp ba: C nói về B, tức nói về thầy học của mình, thì gọi là “tử”, “tử” đặt sau họ của thầy mình (học trò của Hữu Nhược gọi Hữu Nhược là Hữu tử, học trò của Tăng Sâm gọi Tăng Sâm là Tăng tử, chứ không gọi là Tăng Sâm, hoặc Tử Dư – tên tự của Tăng Sâm). Vậy những bài bắt đầu bằng Hữu tử viết hoặc Tăng tử viết, đều là của hạng môn sinh tái truyền lại.

Có thể rằng sau khi Khổng tử mất, các môn sinh thu thập lời dạy của thầy, truyền cho nhau, một số người chép lại dùng để dạy học, khi chết, thì học trò của họ lại cả lời của Khổng tử lẫn lời của họ.

Người cuối cùng chép lại là ai? Theo Liễu Tôn Nguyên đời Đường thì có lẽ là một học trò của Tăng Sâm.

Có thuyết bảo rằng Tăng Sâm kém Khổng tử 46 tuổi, sinh vào khoảng 505, chết năm 428. Có sách lại nói Tăng Sâm chết năm Lỗ Nguyên công nguyên niên, tức Chu Khảo vương ngũ niên: 436[8]. Sai nhau tám năm, là ít đấy. Vậy *Luận ngữ* không thể xuất hiện trước 436 được.

Có thể còn sau khá lâu nữa, vì thiên VIII chép Tăng Sâm trước khi mất có khuyên Mạnh Kính tử về cách cư xử của người cầm quyền (VIII.4). Mạnh Kính tử tên là Trọng. Kính tử là tên thuỵ, chết sau Tăng Sâm; mà bài đó ghi tên thuỵ – tên đặt cho người chết, theo hành vi hồi sinh tiền – tức là chép sau khi Mạnh Kính tử chết.

Bài đó do một môn sinh của Tăng Sâm chép, cho nên gọi Tăng Sâm là Tăng tử, mà trong *Luận ngữ*, số bài chép ngôn hành của Tăng Sâm nhiều hơn số bài về các môn sinh khác của Khổng tử. Cho nên thuyết của Liễu Tôn Nguyên tin được.

Và chúng ta có thể tạm kết luận rằng bộ *Luận ngữ* do nhiều người ghi và xuất hiện sớm cũng vào khoảng bảy tám chục năm sau Khổng tử mất.

CÁC BẢN

Luận ngữ đã được phổ biến từ thời Tiên Tần.

Tần Thuỷ Hoàng thống nhất Trung Quốc rồi, ra lệnh "đốt sách, chôn nho", nhưng thời đó giao thông còn kém, sự kiểm soát không thể chặt chẽ lắm, mà Tần giữ ngôi không được lâu, nên lệnh chỉ thi hành triệt để ở những nơi gần kinh đô và chung quanh các thị trấn, còn trong dân gian các miền xa xôi, vẫn còn người lén lúc giữ được, có kẻ học thuộc lòng được *Luận ngữ* và lục kinh.

Nhà Hán diệt Tần rồi, bỏ lệnh đó đi thì người ta thu thập được ba bản *Luận ngữ*: Bản *Lỗ Luận* của người nước Lỗ; bản *Tề Luận* của người nước Tề (hai bản này được chép bằng thứ chữ đã được Tần sửa đổi và thống nhất, gọi là kim văn – tức kim tự); và bản *Cổ Luận* (chép bằng cổ văn, tức cổ tự, thứ chữ dùng thời trước). Bản Cổ Luận này do Lỗ Cung công (cuối đời Hán Vũ đế) sai phá nhà Khổng tử mà tìm được trong tường, cùng với các bộ *Thượng Thư, Lễ Kí, Hiếu Kinh*.

Lỗ Luận có 20 thiên, Tề Luận cũng có đủ 20 thiên đó, thêm hai thiên nữa: *Vấn vương* và *Tri đạo*, như vậy là 22 thiên cả thảy. Cổ Luận cũng chỉ có 20 thiên như Lỗ Luận, nhưng thiên cuối: "*Nghiêu vấn*" chia làm hai từ câu: "Tử Trương vấn ư Khổng tử: Hà như tư khả dĩ tòng chính hĩ" trở đi (tức bài XX.2 trong bản dịch của chúng tôi, gọi là *Tòng thiên*. Vậy là Cổ Luận chi làm 21 thiên, hai thiên cuối rất ngắn.

Theo Hà Án đời Nguỵ, trong số 20 thiên Lỗ và Tề đều có thì chương cú trong Tề Luận nhiều hơn trong Lỗ Luận; mà thứ tự các thiên trong Cổ Luận cũng khác trong Tề và Lỗ Luận.

Đầu đời Hán, hai bản Lỗ và Tề đều được truyền (Ông thầy nào muốn dùng bản nào thì dùng); bản Cổ Luận không được truyền, không hiểu tại sao.

Từ đời Hán Thành đế (32–7 trước Công nguyên), hai bản Tề và Lỗ được hợp nhất; rồi cuối đời Đông Hán, Trịnh Huyền bỏ hai thiên *Vấn vương* và *Tri đạo* trong Tề Luận đi, hợp nhất cả ba bản.

Hà Án đời Nguỵ có lẽ là người đầu tiên giải thích *Luận ngữ*, bản *Luận ngữ tập giải* của ông còn truyền đến ngày nay. Đời Tống, Chu Hi cũng chú thích và bản *Luận ngữ tập chú* của ông không khác bản của Hà Án bao nhiêu. Hai bản đó là chính, còn nhiều bản khác nữa. Ở nước ta từ xưa chỉ dùng bản của Chu Hi và các nhà dịch *Luận ngữ* trong già nửa thế kỉ nay cũng chỉ theo chú thích của Chu Hi.

NỘI DUNG VÀ CÁCH TRÌNH BÀY

Đọc các cổ thư đời Tiên Tần, như *Mặc tử, Đạo Đức kinh, Trang tử*… chúng ta gặp rất nhiều chữ rất tối nghĩa vì chép lầm, thiếu sót và nhiều chỗ do người sau nguỵ tác, thêm vào.

Luận ngữ không tránh khỏi tình trạng đó.

Có một hai chỗ thoát lậu, như bài X.18, không ai hiểu ý nghĩa ra sao, mỗi người đoán một khác, và người ta ngờ rằng mất một vài câu ở đầu hoặc ở cuối.

Bài XVIII.11 kì cục, chép tám kẻ sĩ đời Chu chẳng có tiếng tăm gì mà có vẻ bốn cặp sinh đôi của một hay nhiều gia đình nào đó, để làm gì vậy? chẳng học giả nào giảng nổi.

Có ít câu người ta ngờ đặt lộn chữ, đáng lẽ ở bài khác, như:

cuối bài XII.10 có 2 câu: “Thành bất dĩ phú, diệc chi dĩ dị” ở trong *Kinh Thi*[9], dẫn lầm vào đó nên các sách đều bỏ;

cuối bài XVI.12 có câu: “Kì tư chi vị dư?”[10] cũng ở đâu đặt lầm vào, hoặc thiếu một vài chữ gì ở trên câu đó, nên không ai hiểu nổi.

Hai bài XVII.5 và 7, Tử Lộ can Khổng tử đừng nhận lời mời của Công Sơn Phất Nhiễu và của Bật Hật, bị Lương Khải Siêu trong “*Cổ thư chân nguỵ cập kì niên đại*” ngờ là không đúng, nhưng Lương chưa đưa được cứ xác đáng.

Có bốn năm bài trùng xuất, như:

IX.24 – I.8,
XV.23 – XII.2[11],
XIV.26 – VIII.14,
XVII.17 – I.3.

Lỗi đó không đáng kể.

Năm thiên cuối (XVI-XX) có nhiều điều khả nghi:

Thông lệ thì *Luận ngữ* gọi Khổng tử là *Tử* mà thiên XVI lại gọi là *Khổng tử*, và 4 bài 22, 23, 24, 25 thiên XIX lại gọi là *Trọng Ni*.

Việc chép trong bài XVI.1 không chắc đã đúng vì theo Tiền Mục, Nhiễm Hữu và Quí Lộ không hề đồng thời giúp việc cho Quí thị; hai việc trong bài XVII.5 và 7, Lương Khải Siêu cũng không tin.

Thiên XVII toàn chép dật sự của người trước và người đương thời với Khổng tử, không liên quan gì đến thầy trò họ Khổng.

Thiên XIX toàn chép lời bàn về đạo của môn đệ Khổng tử: Tử Trương, Tử Hạ, Tử Du, Tăng tử…, không có một lời nào của Khổng tử.

Do những lẽ kể trên, một số học giả cho rằng năm thiên cuối được thêm vào sau và không đáng tin như những thiên trên.

Điều bất tiện cho chúng ta nhất là môn sinh ghi chép vắn tắt lời của Khổng tử, không cho biết những lời đó nói vào lúc nào, trong hoàn cảnh nào, thành thử, có nhiều bài chúng ta không biết chắc được tư tưởng, hành vi của Khổng tử ra sao.

Thí dụ bài II.6, Mạnh Vũ Bá hỏi về đạo hiếu, Khổng tử đáp: “Phụ mẫu duy kì tật chi ưu”[12].

Lời rất dễ dàng như vậy có ba cách hiểu:

1. Cha mẹ chỉ lo cho con bệnh tật. (Khổng tử muốn khuyên Mạnh Vũ Bá nên giữ gìn sức khoẻ để cho cha mẹ khỏi lo).
2. Người con có hiếu thì thận trọng mọi việc, không làm gì cho cha mẹ phải lo, duy có bệnh tật là không dễ phòng được. Cách hiểu này cũng giống như cách hiểu trên: làm con phải chăm sóc sức khoẻ của mình; chỉ hiểu như cách trên thì là lời trách một người chơi bời quá độ, hiểu theo cách dưới thì không có ý trách, mà nhận rằng Mạnh Vũ Bá rất đứng đắn.
3. Cách hiểu thứ ba trái hẳn, (cho chữ *kì* chỉ cha mẹ, hai cách trên chữ *kì* chỉ con)[13] và câu của Khổng tử phải dịch là: Người con mà lo cho cha mẹ bệnh tật (hết sức săn sóc sức khoẻ của cha mẹ) là người con có hiếu.

Giá mà người chép cho ta biết Mạnh Vũ Bá là người ra sao (có giữ gìn sức khoẻ của mình không, hoặc có thường lo về sức khoẻ của cha mẹ không) thì chúng ta không còn thắc mắc nữa.

Nhất là bài V.21, Khổng tử chán nản cảnh bôn ba, muốn về Lỗ dạy học; người chép không cho ta biết việc đó xảy ra hồi nào, trước khi ông bị nạn ở Bồ năm 494, hay Quí Khang tử mời Nhiễm Cầu[14] về Lỗ giúp mình, năm 492, hay là vào cả hai lần như Tư Mã Thiên chép?

Bài XV.1, Vệ Linh Công hỏi ông về chiến trận (ông đáp không biết). Ông tới Vệ lần nào, vì trước sau ông tới Vệ năm lần, bốn lần đầu Linh Công còn sống?

Còn nhiều bài khác, không sao kể hết. Do đó mà nhiều khi người ta không biết chắc tư tưởng cùng đời sống của ông. Niên biểu nào lập về đời ông cũng chỉ là phỏng chừng, mười điều trúng được năm là may.

Chúng tôi chỉ nhận xét như vậy thôi, không có ý trách cổ nhân: các môn sinh của Khổng tử không có những phương tiện dễ dàng để ghi chép như chúng ta ngày nay, ngôn ngữ của họ dùng cách nay đã hai ngàn rưỡi năm; mà họ không có ý viết sách cho đời sau, chỉ muốn ghi lại lời thầy để nhớ rồi truyền cho con cháu, học trò thôi, cho nên không thể chép thật minh bạch như chúng ta muốn được. Chúng ta còn nên khen bộ *Luận ngữ* so với bộ *Đạo Đức kinh*, bộ *Trang tử*, xuất hiện sau còn sáng sủa hơn nhiều, nhất là ghi một cách trung thực, tỉ mỉ ngôn hành của Khổng tử, thành một tác phẩm đáng tin cậy nhất về học thuyết Khổng tử.

Một điểm chung nữa các sách thời đầu Chiến Quốc là sự trình bày rất lộn xộn.

Luận ngữ tuy chia làm 20 thiên, nhưng ngoài thiên X (*Hương đảng* – chép về lối sống, cách cư xử hằng ngày của Khổng tử ở triều đình[15], làng xóm và ở nhà) là tương đối nhất trí, còn 19 thiên kia thì không có chủ đề gì cả, gặp đâu chép nấy, về nhân, hiếu, lễ, về chính trị, về văn học, về hành vi của Khổng tử, tâm sự của ông, ý chí của môn sinh v.v…, có vài thiên lại xen vào dăm ba bài về ngôn hành của môn sinh nữa. Vì vậy mà người xưa đã phải lấy vài chữ ở đầu mỗi thiên làm nhan đề cho thiên, như *Học nhi*, *Ung dã*, *Tử hãn*[16]…

Đó là đại khái về nội dung và sự trình bày.

Về giá trị nghệ thuật, thì chúng ta phải nhận rằng rất cao: lời cô động; ý nghĩa sâu sắc, mà chép tự sự, miêu tả tính tình hành động của nhân vật nhiều khi linh động. Trong cuốn *Cổ văn Trung Quốc* (Tao Đàn -1966), chúng tôi đã giới thiệu ba bài[17]:

I.1 Học nhi thời tập chi…

VII.14 Phu tử vị Vệ quân hồ?

XI.25 Khổng tử hỏi về chí hướng của một số môn sinh.

Còn nhiều bài nữa như:

XVI.1 Khổng tử mắng Nhiễm Cầu không biết can Quí thị đừng đánh Chuyên Du.

IX.11 Khổng tử mắng Tử Lộ muốn táng mình như một đại phu.

V.25 Khổng tử hỏi chí hướng môn sinh và tỏ chí hướng của mình. Cũng đều là những tiểu phẩm bất hủ trong văn học Trung Quốc.

Ấy là chưa kể mấy chục câu của Khổng tử rất gọn mà thâm thuý đáng gọi là châm ngôn hoặc đã được coi là thành ngữ như: "dục tốc bất đạt", "hoà nhi bất đồng", "ôn cố tri tân", "dĩ trực báo oán", "quân tử cố cùng", "phú quí như phù vân", "hủ mộc bất khả điêu", "danh chính ngôn thuận" v.v…

BẢN DỊCH CỦA CHÚNG TÔI

Chúng ta đã có được ba bốn bản *Luận ngữ*. Bản đầu tiên tôi được biết là bản của cụ Lương Văn Can, mỏng khoảng trăm trang trở lại, chỉ lựa một số bài để dạy học trò; bản này không kiếm được, ngay cả trong thư viện cũng không chắc còn; hai bản gần đây nhất, nhiều gia đình còn giữ là bản của Đoàn Trung Còn in lần đầu ở Sài Gòn năm 1954, và bản của Lê Phục Thiện, gồm ba tập, xuất bản ở Sài Gòn từ năm 1962 đến năm 1967.

Mấy bản đó đều công phu cả, có nguyên văn chữ Hán, phiên âm và chú thích, nhưng đều theo cách hiểu của Chu Hi và đều không phân loại các bài, không có bảng tên người và tên đất, bất tiện cho việc tra cứu.

Chúng tôi tham khảo thêm một số bản chú giải và bản dịch khác, đặc biệt là bản *Luận ngữ độc bản* của Thẩm Tri Phương và Tưởng Bá Tiềm, nhà Khai Minh xuất bản ở Hương Cảng gồm hai tập, bản *Luận ngữ chú dịch* của Triệu Thông, nhà Hữu Liên xuất bản cũng ở Hương Cảng năm 1967 và bản *Luận ngữ nhị thập giảng* của Vương Hướng Minh – Trung Hoa Thư cục – Đài Loan – 1958, để biết thêm cách hiểu một số học giả Trung Hoa xưa và nay.

Bài nào có nhiều cách hiểu thì chúng tôi lựa lấy một và ở phần chú thích ghi thêm vài kiến giải khác. Sự lựa chọn đó chỉ là ý kiến riêng của tôi thôi, không có giá trị gì hơn những lựa chọn khác. Làm như vậy chúng tôi chỉ mong thoát ra khỏi lối hiểu chính thống của Tống nho, ráng tìm hiểu tư tưởng Khổng tử theo một tinh thần khách quan và giúp độc giả thấy được nhiều lối hiểu để phán đoán.

Tôi cũng tham khảo thêm lối dịch của Lâm Ngữ Đường, học giả này thỉnh thoảng có những ý mới mẻ, khác người; sau cùng cuốn *Confucius* của Etiemble (Gallimard 1966) cũng giúp tôi được ít nhiều.

Mỗi bản đánh số theo một cách, phần nhiều theo lối của Chu Hi. Chúng tôi theo lối của Triệu Thông (sách đã dẫn).

Thí dụ bài đầu thiên V (Công Dã Tràng) chép việc Khổng tử gả con gái của anh cho Nam Dung. Chu Hi chia làm hai bài: bài V.I nói về Công Dã Tràng, V.2 nói về Nam Dung. Triệu Thông gom lại thành một[18].

Do đó số thứ tự của bài trong bản dịch của Triệu Thông và của chúng tôi khác với nhiều bản lưu hành. Nếu theo số của chúng tôi mà tìm không ra trong các bản của độc giả có, thì tìm ngược lên hay tìm xuôi xuống một vài bài sẽ thấy.

CÁC BẢNG PHÂN LOẠI

Cuối bản dịch, chúng tôi thêm nhiều bảng phân loại và hai bảng nhân danh.

Việc phân loại phức tạp và tốn công lắm. Bộ *Luận ngữ* gồm 20 thiên, trên năm trăm năm chục bài. Có bài chỉ gồm tám chữ như bài IX.1: *Tử hãn ngôn lợi dữ mệnh dữ nhân*, muốn phân loại cho kĩ thì phải sắp vào 4 loại: lợi, mệnh, nhân và cách dạy của Khổng tử.

Một bài dài hơn có tên nhiều người, thêm tên đất nữa, thì có khi phải sắp vào chín mười chỗ.

Rất ít bài chỉ chỉ cần sắp vào một hai chỗ. Đa số sách phải sắp vào bốn năm chỗ. Như vậy, năm trăm rưỡi bài phải sắp vào khoảng hai ngàn chỗ là ít, bất tiện cho việc tra cứu. Muốn dễ tra thì phải rút bớt đi cho giản tiện hơn; tìm ý chính của mỗi bài mà sắp thôi. Như bài IX.1, theo tôi, ý chính (tạm gọi như vậy) ở chữ lợi; vả lại sắp vào mục "lợi" (nghĩa, lợi) dễ kiếm hơn là sắp vào mục "nhân"[19] vì trong *Luận ngữ* có rất ít bài nói về "lợi" và rất nhiều bài nói về "nhân"; cho nên tôi chỉ sắp vào mục "nghĩa, lợi" rồi ghi: IX.1 (Tử hãn ngôn lợi), mà khỏi sắp vào các mục "mệnh", "nhân", "cách dạy của Khổng tử."

Sắp theo cách đó thì giảm đi được nhiều, mục đích chính là để những người quen với *Luận ngữ* dùng. Độc giả nào chưa quen với *Luận ngữ* tất khó tra hơn chúng tôi, chúng tôi đành xin lỗi những vị đó.

Về tên người, chúng tôi lập hai bảng, một bảng cho các người không phải là môn sinh Khổng tử, một bảng riêng cho các môn sinh.

Chúng tôi phải phân biệt bốn loại về môn sinh:

1. bài Khổng tử xét môn sinh;
2. bài môn sinh xét Khổng;
3. bài chép ngôn hành một số môn sinh có tiếng;
4. những bài khác chỉ nhắc tới tên môn sinh thôi (loại này nhiều nhất).

Như vậy cũng là để chúng tôi dễ kiếm.

Sau cùng, cuối sách, chúng tôi thêm một bảng nữa: "những câu thường dẫn"; gồm có một số bài có châm ngôn của Khổng tử hoặc những câu thành ngữ… Nhiều lần muốn kiếm những thành ngữ như "ôn cố tri tân", "quá do bất cập", "dĩ trực báo oán", "nhân năng hoằng đạo, phi đạo hoằng nhân" v.v… ở đâu mà ngại phải lật coi từng thiên một, tốn cả giờ chưa chắc tìm được, vì vậy tôi gom góp những câu đó cho vào một bảng riêng. Bảng này chỉ có vài trang giúp tôi rất nhiều.

Những bảng phân loại kể trên phải dùng lâu rồi mới thấy khuyết điểm, cần phải sửa đổi, sắp lại, bổ túc. Nếu sau này còn thì giờ, tôi sẽ làm công việc đó.

DỊCH VÀ CHÚ THÍCH

THIÊN I
HỌC NHI

I.1[20]

Tử viết: “Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt[21] hồ? Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ, nhân bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Học mà mỗi buổi tập, chẳng cũng thích ư? (Khi học đã tấn tới rồi) có bạn[22] (cùng chí hướng) ở xa nghe tiếng mà tìm lại (để bàn về đạo lí với nhau) chẳng cũng vui ư? Nhưng nếu không ai biết tới mình mà mình không hờn giận thì chẳng cũng quân tử[23] ư?”

I.2

Hữu tử viết: “Kì vi nhân dã hiếu để nhi hiếu phạm thượng giả tiển hĩ. Bất hiếu phạm thượng nhi hiếu tác loạn giả, vị chi hữu dã. Quân tử vụ bản, bản lập nhi đạo sinh. Hiếu để dã giả, kì vi nhân chi bản dư.”

Dịch. – Hữu tử nói: “Làm người, có nết hiếu, để thì ai dám xúc phạm bề trên. Không thích xúc phạm bề trên mà thích làm loạn thì chưa từng có. Người quân tử chăm chú vào việc gốc, gốc mà vững thì đạo đức sinh ra. Hiếu, để là cái gốc của đức nhân đấy chăng?

Chú thích. – Hữu tử, họ Hữu, tên Nhược, người nước Lỗ, học trò Khổng tử, được bạn học kính mến.

Chữ *quân tử ở* đây nên hiểu là người cầm quyền, như vậy bài này là lời khuyên hạng người trị dân; nhưng cũng có thể hiểu là người có đạo đức.

I.3

Tử viết: “Xảo ngôn, lệnh sắc, tiển hĩ nhân.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Nói năng khéo léo, nét mặt giả bộ niềm nở, hạng người đó ít có lòng nhân.”

I.4

Tăng tử viết: “Ngô nhật tam tỉnh ngô thân: Vị nhân mưu nhi bất trung hồ? Dữ bằng hữu giao nhi bất tín hồ? Truyền bất cập hồ?”

Dịch. – Tăng tử[24] nói: “Mỗi ngày tôi tự xét ba việc: Làm việc gì cho ai, có hết lòng không? Giao thiệp với bạn bè, có thành tín không? Thầy dạy cho điều gì, có học tập (cho nhuần) không?”

I.5

Tử viết: "Đạo thiên thặng chi quốc, kính sự nhi tín, tiết dụng nhi ái nhân, sử dân dĩ thời."

Dịch. – Khổng tử nói: "Trị một nước (chư hầu không lớn không nhỏ) có ngàn cổ xe thì phải thận trọng trong việc mà thành thật với dân, không lãng phí là yêu dân, khiến dân làm việc, phải hợp thời (khi dân rảnh việc nông)."

I.6

Tử viết: "Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc để, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng[25] nhi thân nhân; hành hữu dư lực tắc dĩ học văn."

Dịch. – Khổng tử nói: "Con em (thanh niên) ở trong nhà thì hiếu, thảo với cha mẹ, ra ngoài thì kính nhường bậc huynh trưởng, thận trọng lời nói mà thành thực, yêu khắp mọi người mà gần gũi người nhân đức; làm được thế vậy rồi mà còn dư sức thì sẽ học văn (tức học Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch…).

I.7

Tử Hạ[26] viết: “Hiền hiền dị[27] sắc, sự phụ mẫu năng kiệt kì lực, sự quân năng trí kì thân, dữ bằng hữu giao, ngôn nhi hữu tín, tuy viết vị học, ngô tất vị chi học hĩ”.

Dịch. – Tử Hạ nói: “Tôn trọng người hiền, coi thường sắc đẹp, hết lòng thờ cha mẹ, liều thân thờ vua, giao thiệp với bạn bè thì ăn nói phải thật tình, (người như vậy) tuy chưa hề học gì tôi cũng cho là đã học rồi”.[28]

I.8

Tử viết: “Quân tử bất trọng tắc bất uy, học tắc bất cố; chủ trung tín, vô hữu bất như kỉ giả, quá tắc vật đạn cải.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử không trang trọng thì không uy nghi, học tất không vững (không đạt lí); chuyên chú vào sự trung tín, không kết bạn với người không (trung tín) như mình; có lỗi thì chớ ngại sửa đổi.”

I.9

Tăng Tử viết: “Thận chung truy viễn, dân đức qui hậu hĩ.”

Dịch. – Tăng tử nói: “Thận trọng trong tang lễ cha mẹ, truy niệm và tế tự tổ tiên xa, thì đức của dân sẽ thuần hậu.”

I.10

Tử Cầm[29] vấn ư Tử Cống[30] viết: “Phu tử chí ư thị bang dã, tất văn kì chính, cầu chi dư, ức dữ chi dư.”

Tử Cống viết: “Phu tử ôn, lương, cung, kiệm, nhượng dĩ đắc chi. Phu tử chi cầu chi dã, kì chư dị hồ nhân chi cầu chi dư?”

Dịch. – Tử Cầm hỏi Tử Cống: “Thầy mình (đây trỏ Khổng tử) tới nước nào cũng được nghe chính sự nước đó, như vậy là thầy cầu nghe hay là nhà cầm quyền tự ý báo cho biết?”

Tử Cống đáp: “Thầy mình có thái độ ôn hoà, lương thiện, cung thuận, tiết kiệm, khiêm tốn, nhờ vậy mà người ta báo cho biết. Vậy cách cầu nghe của thầy mình hoặc giả có chỗ không giống cách cầu nghe của người khác chăng?”

I.11

Tử viết: "Phụ tại, quan kì chí; phụ một, quan kì hành; tam niên vô cải ư phụ chi đạo, khả vị hiếu hĩ."

Dịch. – Khổng tử nói: "Cha còn thì xét chí hướng của người, cha mất rồi thì xét hành vi của người, ba năm sau mà không thay đổi khuôn phép (tốt đẹp) của cha thì có thể gọi là có hiếu."

Chú thích. – Nguyên văn chỉ dùng chữ *đạo*. Chúng tôi nghĩ đã gọi đạo thì phải tốt đẹp, có tốt đẹp thì con mới nên giữ đúng; hễ ba năm hết tang mà còn giữ được thì tất sẽ giữ được hoài. Còn điều không thiện của cha thì không thể gọi là đạo được, có thể sửa đổi liền.

Cổ nhân có người hiểu khác: dù cha sinh tiền có làm gì trái đạo thì người con có hiếu cũng không nỡ sửa đổi ngay, mà đợi hết tang cha đã.

I.12

Hữu tử viết: “Lễ chi dụng, hòa vi quí. Tiên vương chi đạo tư vi mĩ, tiểu đại do chi. Hữu sở bất hành, tri hòa nhi hòa, bất dĩ lễ tiết chi, diệc bất khả hành dã.”

Dịch. – Hữu tử nói: “Công dụng của lễ nghi, quí nhất là điều hoà (cho thích hợp, cho hoà hợp). Phép trị nước của tiên vương nhờ đó mà hoàn mĩ, việc lớn việc nhỏ đều theo lễ cả. Tuy nhiên, có điều này (tiên vương) không làm: biết công dụng của lễ là hoà, mà chỉ trọng hoà (khí), không dùng lễ để tiết chế (thì sẽ phóng đãng). Đó là việc không nên làm.

Chú thích. – Ý bài này cũng như ý câu “hoà nhi bất lưu” (hoà mà không phóng túng) trong *Trung dung*.

I.13

Hữu tử viết: “Tín cận ư nghĩa, ngôn khả phục dã. Cung cận ư lễ, viễn sỉ nhục dã. Nhân bất thất kì thân, diệc khả tôn dã.”

Dịch. – Hữu tử nói: “Lời ước hẹn phải hợp nghĩa thì mới giữ được. Cung kính phải hợp lễ thì mới tránh được nhục. Thân cận với người đáng cho mình thân cận (tức người có đức nhân) thì người đó mình có thể tôn kính được (hoặc nương nhờ người đáng cho mình thân cận – người có đức nhân – thì người đó có thể làm chủ mình được).

Chú thích. – Chữ *nhân* [因] ở đây có thể hiểu là thân cận hay nương nhờ. Chữ *tôn* [宗] có thể hiểu là kính mà coi là chủ mình.

I.14

Tử viết: “Quân tử, thực vô cầu bão, cư vô cầu an, mẫn ư sự nhi thận ư ngôn, tựu hữu đạo nhi chính yên, khả vị hiếu học dã dĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử ăn không cầu được đầy đủ, ở không cầu được yên vui, làm việc siêng năng mà thận trọng lời nói, tìm người đạo đức để (thụ giáo) sửa mình; như vậy có thể gọi là người ham học.”

Chú thích. – *Thực vô cầu bão, cư vô cầu an*: không hiểu theo nghĩa từng chữ. Khổng tử muốn nói: nên thận trọng đến sự sửa mình hơn cái ăn cái ở.

I.15

Tử Cống viết: “Bần nhi vô siểm, phú nhi vô kiêu, hà như?

Tử viết: “Khả dã; vị nhược bần nhi lạc, phú nhi hiếu lễ giả dã.”

Tử Cống viết: “Thi vân: “Như thiết như tha, như trác như ma” – Kì tư chi vị dư?”

Tử viết: “Tứ dã, thủy khả dữ ngôn Thi dĩ hĩ, cáo chư vãng nhi tri lai giả.”

Dịch. – Tử Cống hỏi: “Nghèo mà không nịnh, giàu mà không kiêu, hạng người đó ra sao?

Khổng tử đáp: “Khá đấy; nhưng chưa bằng nghèo mà vui, giàu mà thích giữ lễ.”

Tử Cống thưa: “Kinh Thi có câu: Như cắt sừng bò, như giũa ngà voi, như đẽo ngọc đẹp, như mài đá quí”. Ý nghĩa như vậy chăng?”

Khổng tử khen: “Tứ, như anh mới đáng cho ta giảng Kinh Thi cho. Vì bảo cho điều trước mà anh hiểu được điều sau.”

I.16

Tử viết: “Bất hoạn nhân chi bất kỉ tri, hoạn bất tri nhân dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Đừng lo người không biết mình, chỉ lo mình không biết người.”

Chú thích. – *Lo mình không biết người* là lo không biết người nào hiền để theo, người xấu để tránh. Nên so sánh “bất hoạn nhân chi bất kỉ tri” trong bài này với “nhân bất tri nhi bất uấn” trong bài đầu.

THIÊN II
VI CHÍNH

II.1

Tử viết: “Vi chính dĩ đức, thí như bắc thần, cư kì sở nhi chúng tinh củng chi.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Làm chính trị (trị dân) mà dùng đức (để cảm hoá dân) thì như sao bắc đẩu ở một nơi mà các ngôi sao khác hướng về cả (tức: thiên hạ theo về).

Chú thích. – Đây là chủ trương vô vi của Khổng: không phải dùng hình pháp, tránh được mọi phiền phức, chống được mọi biến động.

II.2

Tử viết: “Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết: Tư vô tà.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Kinh Thi có ba trăm thiên, một lời đủ bao quát tất cả, là tư tưởng thuần chính.”

Chú thích. – *Kinh Thi* có 311 thiên nhưng sáu thiên chỉ có tên mà mất lời, còn lại là 305 thiên; nói là 300 là số chẵn.

Trình tử[31] cho rằng chữ *tà* không có nghĩa là trái với *chính*, mà có nghĩa trái với thành thực: lời nào trong *Kinh Thi* cũng tả đúng sự thực, có thành thực mới cảm được người. Nhiều nhà theo cách hiểu của Trình tử vì trong *Kinh Thi* có nhiều bài tả tình luyến ái của trai gái, sao có thể bảo là “vô tà” là thuần chính được.

Có người nghĩ: những bài ca dao tả tình trai gái yêu nhau, bất kì dân tộc nào cũng rất nhiều. Khổng tử đã “san định” *Kinh Thi*, tất đã bỏ đi một số; và những bài giữ lại, có thể ông cho là vô hại: tình trong đó tự nhiên, chính đáng.

Ông không quá nghiêm khắc như các nhà nho thời sau chăng? Thuyết này có người cho là sai: Khổng tử không hề san *Kinh Thi*, ông giữ đủ; và “tư vô tà”[32] là thái độ của ta *nên* có khi đọc *Kinh Thi*. Nhưng theo nguyên văn thì Khổng tử xét về *Kinh Thi* chứ không xét về cách đọc *Kinh Thi*.

II.3

Tử viết: “Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sỉ. Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu sỉ thả cách.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Dùng chính lệnh để dắt dẫn dân, dùng hình phạt để bắt dân vào khuôn phép, dân tránh khỏi tội nhưng không biết hổ thẹn. Dùng đạo đức để dắt dẫn dân, dùng lễ giáo để đặt dân vào khuôn phép, dân biết hổ thẹn mà lại theo đường chính.”

Chú thích. – Chữ *tề* [齊] có thể hiểu là tề chỉnh, hoặc nhất luật như nhau. “Vào khuôn phép” diễn đủ được hai ý đó. Chữ *cách* [格], có người giảng là *chí* [至][33], đến (đạt được mức thiện). Lại có bài giảng là “thuần phục.”

Bài này bổ túc bài 1 ở trên.

II.4

Tử viết: “Ngô thập hữu ngũ nhi chí ư học; tam thập nhi lập; tứ thập nhi bất hoặc; ngũ thập nhi tri thiên mệnh; lục thập nhi nhĩ thuận; thất thập nhi tòng tâm sở dục, bất du củ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ta mười lăm tuổi để chí vào việc học (đạo); ba mươi tuổi biết tự lập (tức khắc kỉ phục lễ, cứ theo điều lễ mà làm); bốn mươi tuổi không nghi hoặc nữa (tức có trí đức, nên hiểu rõ ba đức nhân, lễ, nghĩa); năm mươi tuổi biết mệnh trời (biết được việc nào sức người làm được, việc nào không làm được); sáu mươi tuổi biết theo mệnh trời (chữ nhĩ ở đây không có nghĩa là tai, mà có nghĩa là dĩ = đã)[34]; bảy mươi tuổi theo lòng muốn của mình mà không vượt ra ngoài khuôn khổ đạo lí (không phải suy nghĩ, gắng sức mà hành động tự nhiên, hợp đạo lí).

Chú thích. – Có người hiểu *lập* [立] là tự mình biết theo chính đạo; chúng tôi theo những câu “lập ư lễ” (Thiên *Thái Bá*, bài 8), “bất tri lễ vô dĩ lập” (Thiên *Nghiêu viết*, bài 3) mà dịch như trên. – *Thiên mệnh* [天命] có người hiểu là luật trời, sự biến hoá, diễn tiến trong vũ trụ. – *Nhĩ thuận* [耳順], hầu hết các sách đều giảng là: tai thuận, tức nghe ai nói thì hiểu được ngay người đó nghĩ gì, muốn nói gì, có ý gì.

II.5

Mạnh Ý tử vấn hiếu. Tử viết: “vô vi[35].”

Phàn Trì ngự, tử cáo chi viết: “Mạnh tôn vấn hiếu ư ngã, ngã đối viết: “vô vi”. Phàn Trì viết: “Hà vị dã?” Tử viết: “Sinh, sự chi dĩ lễ; tử, táng chi dĩ lễ, tế chi dĩ lễ.”

Dịch. – Mạnh Ý tử hỏi về đạo hiếu. Khổng tử đáp: “Không trái.”

(Một hôm) Phàn Trì đánh xe (cho Khổng tử). Khổng tử bảo: “Mạnh Tôn hỏi ta về đạo hiếu, ta đáp: “không trái”. Phàn Trì hỏi: “Thầy đáp như vậy nghĩa là gì?” Khổng tử đáp: “Cha mẹ sống thì phụng sự cho hợp lễ, mất rồi thì tống táng cho hợp lễ, cúng tế cho hợp lễ.”

Chú thích. – Mạnh Ý tử, họ Trọng Tôn, tên Hà Kị, là một đại phu nước Lỗ. Theo *Tả truyện* thì Mạnh Hi tử, cha Mạnh Ý tử, trước khi chết, dặn Ý tử phải lại Khổng tử xin học lễ. Mạnh Tôn cũng là Mạnh Ý tử. – Phàn Trì, họ Phàn, tên Tu, tự Tử Trì, học trò Khổng tử.

II.6

Mạnh Vũ Bá vấn hiếu. Tử viết: “Phụ mẫu duy kì tật chi ưu.”

Dịch. – Mạnh Vũ Bá hỏi về đạo hiếu. Khổng tử đáp: “Cha mẹ chỉ lo cho con bị bệnh tật.”

Chú thích. – Bài này có nhiều cách hiểu. Hiểu như chúng tôi dịch thì chữ kì chỉ con cái. Có thể Mạnh Vũ Bá, tên là Trệ, con Mạnh Ý tử, chơi bời quá độ, không giữ gìn sức khoẻ, khiến cha mẹ lo, nên Khổng tử khuyên vậy. Ai làm cha mẹ cũng lo nhất cho con khi chúng đau ốm.

Có người giảng hơi khác: người con có hiếu thì thận trọng trong mọi việc, không làm gì cho cha mẹ phải lo; duy có bệnh tật là không đề phòng được, cho nên chỉ lo mình có bệnh tật, khiến cha mẹ buồn.

Lại có thuyết cho chữ *kì* chỉ cha mẹ. Người con mà lo cha mẹ bệnh tật (hết sức săn sóc sức khoẻ của cha mẹ) là người con có hiếu.

II.7

Tử Du vấn hiếu. Tử viết: “Kim chi hiếu giả, thị vị năng dưỡng. Chí ư khuyển mã giai năng hữu dưỡng, bất kính hà dĩ biệt hồ?”

Dịch. – Tử Du hỏi về đạo hiếu. Khổng tử đáp: “Ngày nay người ta hiếu là có thể nuôi cha mẹ, nhưng đến chó, ngựa kia, người ta cũng nuôi, nếu không kính cha mẹ thì có khác gì?”

Chú thích. – Tử Du, họ Ngôn, tên Yển, học trò Khổng tử.

Có người cho hiểu như trên thì lời Khổng tử gay gắt quá, so sánh việc nuôi cha mẹ (của hạng con có hiếu) với việc nuôi chó ngựa; cho nên bảo hai chữ khuyển mã chỉ bọn con bất hiếu không kính cha mẹ. Tôi nghĩ Khổng tử tính tình ôn hoà, có mắng bọn đó thì chỉ gọi là bất nhân, chứ không tàn nhẫn đến bảo họ là chó ngựa.

Lại có thuyết hiểu là: loài vật như chó ngựa cũng biết nuôi cha mẹ chúng. Điều đó không đúng: chó, ngựa khi lớn rồi, không nhận ra cha mẹ nữa, hoặc nhận được thì cũng không hề nuôi cha mẹ.

Một thuyết nữa: chó giữ nhà, ngựa chở nặng, như vậy là chó, ngựa cũng nuôi người, nhưng chúng không biết cung kính; người nuôi cha mẹ mà không cung kính thì khác gì chó ngựa nuôi chủ. Cũng ép nữa.

II.8

Tử Hạ vấn hiếu. Tử viết: “Sắc nan. Hữu sự, đệ tử phục kì lao, hữu tửu thực, tiên sinh soạn, tằng thị dĩ vi hiếu hồ?”

Dịch. **–** Tử Hạ hỏi về đạo hiếu. Khổng tử đáp: “Khó ở chỗ giữ được nét mặt vui vẻ. Khi cha có việc, con phải khó nhọc (để giúp cha), hoặc khi có cơm rượu, mời cha ăn uống, như vậy là hiếu chăng?”

Chú thích. – Chữ *sắc* [色] trong bài trỏ nét mặt của con. Tử Hạ cương trực, nên Khổng tử khuyên như vậy. Nhưng có người cho là nét mặt của cha mẹ: con phải làm sao cho cha mẹ lúc nào cũng vui vẻ.

II.9

Tử viết: “Ngô dữ Hồi ngôn chung nhật, bất vi như ngu. Thoái nhi tỉnh kì tư, diệc túc dĩ phát. Hồi, dã bất ngu.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ta với (Nhan) Hồi nói (về đạo) suốt ngày, anh ấy không hỏi vặn ta điều gì cả, có vẻ như ngu đần. Nhưng khi anh ấy lui về, ta xét kĩ đời tư của anh ấy thì thấy cũng phát huy được lời ta giảng. Anh Hồi không phải là ngu.”

Chú thích. – Nhan Hồi, tự Tử Uyên, người nước Lỗ, học trò của Khổng tử, chết trước thầy, năm 32 tuổi.

II.10

Tử viết: Thị kì sở dĩ, quan kì sở do, sát kì sở an, nhân yên sưu tai? Nhân yên sưu tai?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Xem việc làm của một người, tìm hiểu vì lẽ gì họ làm việc ấy, xét xem họ (làm việc đó) có an tâm (hay vui vẻ) không, như vậy người ta còn giấu mình sao được?”

II.11

Tử viết: “Ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sư hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ôn lại những điều cũ mà biết được điều mới (hoặc: ôn lại điều mình đã biết mà thêm điều mới) như vậy có thể làm thầy được.”

II.12

Tử viết: “Quân tử bất khí.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử không phải là một đồ dùng” (nghĩa là chỉ dùng vào được một việc, mà phải hiểu rộng, biết nhiều, làm được nhiều việc).

II.13

Tử Cống vấn quân tử. Tử viết: “Tiên hành kì ngôn, nhi hậu tòng chi.”

Dịch. – Tử Cống hỏi thế nào là quân tử. Khổng tử đáp: “Làm trước điều mình muốn nói rồi hãy nói sau.”

II.14

Tử viết: "Quân tử chu nhi bất tị, tiểu nhân tị nhi bất chu."

Dịch. – Khổng tử nói: "Người quân tử thân với mọi người mà không kết đảng vì tư lợi; tiểu nhân kết đảng vì tư lợi mà không thân với mọi người."

II.15

Tử viết: “Học nhi bất tư tắc võng, tư nhi bất học tắc đãi.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Học mà không suy nghĩ thì mờ tối (không hiểu được gì, quá tin sách), suy nghĩ mà không học thì nguy hại (hao tâm lực).”

Chú thích. – Có người hiểu là: suy nghĩ mà không học thì nghi hoặc, không biết thế nào là phải trái.

II.16

Tử viết: “Công hồ dị đoan, tư hại dã dĩ[36].”

Dịch. – Khổng tử nói: “Chuyên tâm nghiên cứu những cực đoan thì có hại.”

Chú thích. – Có người hiểu khác: *công* [攻] là công kích, *dĩ* [已] nghĩa là [止] (chỉ): công kích những cái cực đoan thì ngăn được hại.

Lại có người cho *dị đoan* [異端] trỏ tà thuyết. Có thể như vậy, nhưng chắc chắn là Khổng tử không ám chỉ học thuyết Dương Chu, Mặc Địch, vì thời ông học thuyết đó chưa xuất hiện.

Có người bảo *dị đoan* cũng như *lưỡng đoan* [兩端] trong bài IX.7 là hai mặt của vấn đề. Xét cả hai mặt, rồi chiết trung thì ngăn được hại.

Chúng tôi hiểu *dị đoan* là không trung chính, nên dịch như trên.

II.17

Tử viết: “Do, hối nhữ[37] tri chi hồ! Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Anh Do, ta dạy cho anh thế nào là “biết” này. Biết điều gì thì nhận là biết, không biết thì nhận không biết, như vậy là biết.”

Chú thích. – Do là tên, họ là Trọng. Trọng Do tự là Tử Lộ, người nước Lỗ, học trò Khổng tử, có sức mạnh, giỏi chính trị, kém Khổng tử mười tuổi.

II.18

Tử Trương học can lộc. Tử viết: "Đa văn, khuyết nghi, thận ngôn kì dư, tắc quả vưu. Đa kiến, khuyết đãi, thận hành kì dư, tắc quả hối. Ngôn quả vưu, hành quả hối, lộc tại kì trung hĩ."

Dịch. – Tử Trương muốn học để làm quan, được bổng lộc. Khổng tử bảo: "Nghe nhiều, điều gì còn nghi thì để đó, đừng nói, những điều còn lại (tin được) thì khi nói, phải thận trọng, như vậy sẽ ít lỗi. Thấy nhiều, điều gì chưa yên lòng (hoặc còn nghi ngờ) thì để đó, đừng làm, những điều còn lại (tin được)[38] thì khi làm phải thận trọng, như vậy ít phải ăn năn. Lời nói ít lỗi lầm, việc làm ít ăn năn; bổng lộc tự nhiên trong đó (nghĩa là tự nhiên sẽ có).

Chú thích. – Tử Trương, họ Chuyên Tôn, tên Sư, học trò Khổng tử.

II.19

Ai công vấn viết: “Hà vi tắc dân phục? Khổng tử đối viết: “Cử trực, thố chư uổng, tắc dân phục. Cử uổng thố chư trực, tắc dân bất phục.”

Dịch. – Vua Ai công hỏi: “Làm thế nào thì dân phục tòng?”

Khổng tử đáp: “Đề cử người ngay thẳng lên trên hạng người cong queo thì dân phục tòng, đề cử người cong queo lên trên người ngay thẳng thì dân không phục tòng.”

Chú thích. – Ai công là vua nước Lỗ, con Định công, lên ngôi năm -494. Bài này có thể hiểu hai cách: chữ *thố* [錯] là bỏ, chữ *chư* [諸] là hết thảy, như vậy “cử trực thố chư uổng” nghĩa là: Dùng người ngay thẳng, bỏ hết những người cong queo.

Chúng tôi hiểu theo Triệu Thông (*Luận ngữ dịch chú* – Hữu Liên xuất bản): *thố* [錯] là đặt lên, *chư* [諸] là hai chữ *chi ư* [之於] hợp lại (như từ *ảnh* = anh ấy của ta, hoặc từ *Smog* = *Smoke* + *fog* của Anh) mà dịch như trên. Triệu Thông cho rằng hiểu như vậy mới hợp với câu “cử trực thố chư uổng, năng sử uổng giả trực” trong bài 20 thiên XII (*Nhan Uyên*): cứ đề cử người ngay thẳng lên trên người cong queo thì người cong queo cũng tự ý rút đi, nếu không tự sửa mình, không cần phải đuổi hết bọn họ đi.

II.20

Quí Khang tử vấn: "Sử dân kính, trung dĩ khuyến[39], như chi hà?

Tử viết: "Lâm chi dĩ trang tắc kính, hiếu từ tắc trung, cử thiện nhi giáo bất năng tắc khuyến."

Dịch. – Quí Khang tử hỏi: "Muốn cho dân cung kính, trung thành và khuyên nhau làm điều thiện, thì làm cách nào?"

Khổng tử đáp: "Xử với dân mà nghiêm trang thì dân cung kính. Hiếu thuận (với cha mẹ), từ ái (với người dưới) thì dân trung thành. Cất nhắc người tốt, dạy dỗ người không tốt thì dân khuyên nhau làm điều thiện."

Chú thích. – Quí Khang tử, họ Quí Tôn, tên Phì, là một đại phu của Lỗ.

II.21

Hoặc vị Khổng tử viết: "Tử hề bất vi chính."

Tử viết: "Thư vân: "Hiếu hồ duy hiếu, hữu vu huynh đệ". Thi ư hữu chính, thị diệc vi chính, hề kì vi vi chính?"

Dịch. – Có người hỏi Khổng tử: "Tại sao ông không tòng chính (ra làm quan).

Khổng tử đáp: "Kinh Thư có câu: "Hiếu thuận a, hiếu thuận với cha mẹ, thân ái a, thân ái với anh em". Thi hành câu nói đó mà cảm hoá được hạng người cầm quyền, thì cũng là tòng chính, sao cứ tham gia chính sự mới là tòng chính?"

Chú thích. – Chúng tôi dịch như trên theo cách chấm câu của một số học giả ngày nay: Triệu Thông trong sách đã dẫn, và Thẩm Tri Phương trong *Luận ngữ độc bản* – Khải Minh thư cục xuất bản. Hai nhà đó cho "Hiếu hồ duy hiếu" là chữ trong *Kinh Thư*[40] ca tụng đức hiếu, cũng như mấy chữ "lễ hồ lễ" trong *Lễ Kí* là lời ca tụng lễ. Còn bốn chữ "Thi ư hữu chính" là lời của Khổng tử, nếu là lời của *Kinh Thư* thì không dùng chữ *ư* mà dùng chữ *vu* như câu trên.

Các học giả thời trước chấm câu khác: Tử viết: "Thư vân hiếu hồ?" Duy hiếu, hữu vu huynh đệ, thi ư hữu chính". Thị diệc vi chính… Họ cho "Thư vân hiếu hồ" là lời Khổng tử, mà "thi ư hữu chính" là lời trong *Kinh Thư*, và dịch là:

"Khổng tử đáp: "Có biết *Kinh Thư* nói về đạo hiếu chăng? Cho có hiếu với cha mẹ, hoà thuận với anh em, thi hành cho có chính sách. Ấy cũng là làm việc chính trị; tại sao cứ phải tòng chính mới là làm việc chính trị?"

Chấm câu cách nào thì ý nghĩa cũng không thay đổi. Khổng tử muốn nói: "ông không ra làm quan nhưng dạy người ta hiếu đễ, và người ta nghe ông, khi cầm quyền mà thi hành hiếu đễ, thì nước sẽ trị, như vậy cũng là ông giúp vào việc chính sự, giúp nước rồi.

II.22

Tử viết: "Nhân nhi vô tín, bất tri kì khả dã. Đại xa vô nghê, tiểu xa vô ngột, kì hà dĩ hành chi tai?"

Dịch. – Khổng tử nói: "Người mà không đức tín thì không hiểu sao thành người được (hoặc làm nên việc được). Cũng như xe lớn không có đòn nghê (đòn gỗ ngang để buộc trâu); xe nhỏ không có đòn ngột (đòn gỗ cong để buộc ngựa) làm sao mà đi được?"

II.23

Tử Trương vấn: "Thập thế, khả tri dã?"

Tử viết: "Ân nhân ư Hạ lễ, sở tổn ích khả tri dã. Chu nhân ư Ân lễ, sở tổn ích khả tri dã. Kì hoặc kế Chu giả, tuy bách thế, khả tri dã."

Dịch. – Tử Trương hỏi: "Mười đời (sau này) có thể biết được không?"

Khổng tử đáp: "Nhà Ân theo "lễ" của nhà Hạ, thêm bớt cái gì, ta có thể biết được. Nhà Chu theo "lễ" của nhà Ân, thêm bớt cái gì, ta có thể biết được[41]. Sau này hoặc có nhà nào nối nhà Chu, dù có trăm đời cũng có thể biết được."

Chú thích. – Chữ *thế* [世] (đời) ở đây nên hiểu là triều đại, chứ không phải là đời người. Chữ *lễ* [禮] có nghĩa rộng: điển chương, chế độ, nghi thức, tập tục. Khổng tử muốn nói sự diễn hoá của lịch sử theo luật nhân quả, do đó mà xét việc đời trước có thể biết được việc đời sau. – Nhà Hạ (2205-1767); nhà Thương sau đổi tên là Ân (1766-1122); nhà Chu (1122-274), ba triều đại đó nối nhau, gọi là tam đại.

II.24

Tử viết: “Phi kì quỉ[42], nhi tế chi, siểm dã. Kiến nghĩa bất vi, vô dũng dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Không phải tổ tiên mình đã khuất mà mình tế thì là nịnh bợ; thấy việc nghĩa mà không làm là không có dũng.”

THIÊN III
BÁT DẬT

III.1

Khổng tử vị Quí thị bát dật vũ ư đình: “Thị khả nhẫn dã, thục bất khả nhẫn dã.”

Dịch. – Khổng tử bàn về việc Quí Thị dùng vũ “bát dật” (của thiên tử) ở đại sảnh (họ Quí), bảo: “Việc đó nhẫn tâm làm được thì việc gì mà không nhẫn tâm làm được?”

Chú thích. – Bài này nhiều bản cũ chấm câu như sau: “Khổng tử vị Quí thị: “Bát dật vũ ư đình, thị khả nhẫn dã…”, nghĩa là Khổng tử bảo Quí thị: “Vũ bát dật ở đại sảnh (nhà ông), việc đó ông nhẫn tâm làm được…”. Thời đó đã qui định: thiên tử mới dùng vũ bát dật: tám hàng người, mỗi hàng tám người; chư hầu thì lục dật: 6 hàng, mỗi hàng 6 người; khanh, đại phu thì tứ dật: 4 hàng, mỗi hàng 4 người; sĩ thì nhị dật: 2 hàng, mỗi hàng 2 người. Quí thị đây có lẽ là Quí Tôn Hoàn tử, chỉ là một đại phu nước Lỗ, không dùng vũ tứ dật, mà dùng vũ bát dật là dùng càn lễ thiên tử, trái phép.

III.2

Tam gia giả dĩ Ung triệt. Tử viết: "Tướng duy tịch công, thiên tử mục mục", hề thủ ư tam gia chi đường?"

Dịch. – Ba nhà đại phu (nước Lỗ: Mạnh Tôn, Thúc Tôn, Quí Tôn) cho hát Ung (một thiên trong Chu tụng – Kinh Thi) khi dẹp đồ tế lễ đi. Khổng tử nói: "(Hai câu trong thơ Ung đó:) "trợ tế là vua các chư hầu, thiên tử (làm chủ tế) thì rất nghiêm túc", hát trong ba đại sảnh ba nhà đó thì còn ý nghĩa gì nữa?"

Chú thích. – Theo lễ, khi thiên tử tế ở tôn miếu, thì các chư hầu trợ tế, và cho hát thơ *Ung* mà dẹp tế lễ. Khổng tử chê ba nhà đó, đã tiếm lễ của thiên tử, thơ *Ung* hát trong những trường hợp đó hoá vô nghĩa.

III.3

Tử viết: “Nhân nhi bất nhân, như lễ hà? Nhân nhi bất nhân, như nhạc hà?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người không có đức nhân thì lễ mà làm gì? Người không có đức nhân thì nhạc mà làm gì?”

Chú thích. – Khổng tử cho đức nhân là gốc của lễ nhạc.

III.4

Lâm Phỏng vấn lễ chi bản. Tử viết: “Đại tai vấn! Lễ, dữ kì xa dã, ninh kiệm; tang dữ kì dị dã, ninh thích.”

Dịch. – Lâm Phỏng hỏi về gốc của lễ. Khổng tử đáp: “Câu hỏi đó quan trọng đấy! Lễ mà quá xa xỉ thì kiệm ước còn hơn; tang mà quá chú trọng nghi tiết thì thương xót còn hơn.”

Chú thích. – Không rõ Lâm Phỏng là ai[43].

III.5

Tử viết: “Di Địch chi hữu quân, bất như chư Hạ chi vô[44] dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Các nước Di, Địch (ở chung quanh Trung Quốc, lạc hậu) dù có vua cũng không bằng các nước Hoa Hạ (Trung Quốc) không có vua (vì Hoa Hạ có lễ nghi).”

Chú thích. – Chu Hi cho hai chữ “bất như” [不如] là không giống; và nghĩa khác hẳn: Khổng tử có ý than thở các nước chư hầu hồi đó cho thiên tử nhà Chu không ra gì, thành thử Trung Quốc cũng như không có vua. Hiểu theo hai cách đều được cả. Phải biết trong hoàn cảnh nào, Khổng tử nói câu đó thì mới rõ ông muốn nói gì.

III.6

Quí thị lữ ư Thái Sơn. Tử vị Nhiễm Hữu viết: “Nhữ[45] phất năng cứu dư?” Đối viết: “Bất năng”. Tử viết: “Ô hô! Tằng vị Thái Sơn bất như Lâm Phỏng hồ?”

Dịch. – Họ Quí tế lữ ở núi Thái Sơn. Khổng tử hỏi Nhiễm Hữu (làm quan tể của họ Quí): “Anh không ngăn được sao?” Nhiễm Hữu đáp: “Không ngăn được”. Khổng tử nói: “Than ôi! Vậy là cho rằng núi Thái Sơn không bằng Lâm Phỏng sao?”

Chú thích. – Núi Thái Sơn ở nước Lỗ. Theo lễ thì chỉ vua Lỗ mới tế thần núi đó, Quí thị một đại phu, lại đó tế là tiếm lễ.

Thần núi Thái Sơn tất không hưởng tế lễ của Quí thị, vì nếu hưởng thì chẳng hoá ra thần không bằng Lâm Phỏng sao? (Lâm Phỏng là người hiếu lễ – coi bài 4 ở trên).

Nhiễm Hữu, họ Nhiễm, tên Cầu, học trò Khổng tử.

III.7

Tử viết: “Quân tử vô sở tranh, tất dã xạ hồ? Ấp nhượng nhi thăng, há nhi ẩm, kì tranh dã quân tử.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử không ganh đua với ai, nếu có thì chỉ trong lúc bắn chăng? Vái nhường rồi mới bước lên, khi lui xuống thì mời người kia uống rượu. Ganh đua nhau như vậy mới là quân tử.”

III.8

Tử Hạ vấn viết: "'Xảo tiếu thiến hề, mĩ mục phán hề, tố dĩ vi huyến hề' hà vị dã?" Tử viết: "Hội sự hậu tố". Viết: "Lễ hậu hồ?" – Viết: "Khởi dư giả Thương[46] dã! Thủy khả dữ ngôn Thi dĩ hĩ."

Dịch. – Tử Hạ nói: "(Kinh Thi nói:) miệng xinh chúm chím cười, mắt đẹp long lanh sáng[47], trên nền trắng vẽ màu sặc sỡ[48]" nghĩa là thế nào?" Khổng tử đáp: "Có sẵn nền trắng rồi sau mới vẽ". – Tử Hạ (lại hỏi): "(Nghĩa là) lễ phải ở sau (nhân)[49] chăng?" Khổng tử nói: "Anh Thương phát khởi được ý ta, như anh mới có thể giảng Kinh Thi cho được."

Chú thích. – Khổng tử khen Tử Hạ nghe một biết hai.

III.9

Tử viết: "Hạ lễ, ngô năng ngôn chi, Kỉ bất túc trưng dã; Ân lễ, ngô năng ngôn chi, Tống bất túc trưng dã; văn hiến bất túc, cố dã. Túc, tắc ngô năng trưng chi hĩ."

Dịch. – Khổng tử nói: "Lễ chế nhà Hạ, ta có thể nói được, nhưng nước Kỉ không đủ làm chứng; lễ chế nhà Ân, ta có thể nói được, nhưng nước Tống không đủ làm chứng, vì văn kiện và người hiền hai nước đó không đủ. Nếu đủ thì ta có thể chứng minh lời ta nói được."

Chú thích. – Nước Kỉ là hậu duệ của nhà Hạ, nước Tống là hậu duệ nhà Ân. *Văn hiến*: Văn là văn kiện, hiến là hiền tài.

Nên coi lại bài 23 thiên II. Khổng tử trong bài đó bảo nhà Ân theo lễ của nhà Hạ, thêm bớt gì ông biết được. Trong bài này ông bảo ông biết nhưng không thể dẫn chứng được vì không đủ văn kiện và hiền tài.

III.10

Tử viết: “Đế (có sách đọc là duệ), tự kí quán nhi vãng giả, ngô bất dục quan chi hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Tế đế, từ lúc rót rượu xuống đất trở đi, ta không muốn xem nữa.”

Chú thích. – Tế đế là một tế lớn đời xưa, năm năm một lần, làm ở tôn miếu nhà vua. Có sách nói rót rượu xuống đất là để dâng thần, rồi mới bày bài vị tổ tiên để tế. Khổng tử không muốn xem việc bày bài vị đó vì vua Lỗ Văn công bày bài vị sai, không hợp lễ, đặt bài vị Hi công ở trên bài vị Mẫn công. Hi công là anh của Mẫn công, giết Mẫn công để cướp ngôi. Văn công là con Hi công cho nên đặt cha trên Mẫn công. Khổng tử cho Mẫn công mới thực là vua, Hi công thí quân để tiếm vị, phải đặt bài vị của Mẫn công lên trên.

III.11

Hoặc vấn đế chi thuyết. Tử viết: “Bất tri dã. Tri kì thuyết chi ư thiên hạ dã, kì như thị chư ư hồ?” Chỉ kì chưởng.

Dịch. – Có người hỏi về thuyết tế đế. Khổng tử đáp: “Không biết. Nếu biết thuyết ấy, thì việc trị thiên hạ cũng như ở trong cái này chăng?” Ngài vừa nói vừa chỉ vào bàn tay.

Chú thích. – Khổng tử chủ trương dùng lễ để trị thiên hạ. Tế đế là một tế quan trọng, nếu hiểu được nó (biết được lễ) thì trị thiên hạ rất dễ. Ông nói không hiểu thuyết tế đế, có thể vì không muốn vạch lỗi của vua Lỗ khi làm tế đó chăng?

III.12

Tế như tại, tế thần như thần tại.

Tử viết: “Ngô bất dữ tế, như bất tế.”

Dịch. – Tế tổ tiên như tổ tiên ở trước mặt, tế thần như thần ở trước mặt[50].

Khổng tử nói: “Khi ta (vì lẽ gì) không đích thân đứng tế (mà mượn người thay)[51] tuy có tế đấy, vẫn (ân hận) như chưa tế.”

III.13

Vương Tôn Giả vấn viết: “Dữ kì mị ư Áo, ninh mị ư Táo”; hà vị dã?” Tử viết: “Bất nhiên – Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dã.”

Dịch. – Vương Tôn Giả (một đại phu cầm quyền ở Vệ) hỏi: “Tục ngữ có câu: “Nịnh thần Áo, thà nịnh thần Táo còn hơn”, câu ấy có nghĩa gì? Khổng tử đáp: “Không phải vậy. Mắc tội với trời thì cầu đảo đâu cũng vô ích.”

Chú thích. – Thần Áo là thần trong nhà, thần Táo là thần trong bếp. Thần Táo thấp hơn thần Áo nhưng coi việc bếp nước, ăn uống, nên quan trọng hơn.

Có người cho rằng Vương Tôn Giả nói bóng bẩy: Thần Áo chỉ Vệ Linh công, thần Táo chỉ nàng Nam Tử và Di Tử Hà, những người Vệ Linh công yêu. Khổng tử như muốn được dùng ở Vệ thì lấy lòng Vệ Linh công không bằng lấy lòng Nam Tử và Di Tử Hà. Khổng cự tuyệt một cách khéo léo. Ông cứ theo đạo trời, ngay thẳng, chẳng cần lấy lòng ai cả.

III.14

Tử viết: “Chu giám ư nhị đại, úc úc hồ văn tai! Ngô tòng Chu.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Nhà Chu châm chước lễ chế của hai triều đại trước (Hạ, Ân) nên văn vẽ rực rỡ biết bao! Ta theo Chu.”

III.15

Tử nhập thái miếu, mỗi sự vấn. Hoặc viết: "Thục vị Trâu nhân chi tử tri lễ hồ, nhập thái miếu, mỗi sự vấn"[52]. Tử văn chi, viết: "Thị lễ dã."

Dịch. – Khổng tử vào thái miếu, thấy việc gì cũng hỏi. Có kẻ bảo: "Ai bảo con người đất Trâu (quê hương của Khổng tử ở Lỗ) ấy biết lễ. (Nếu biết thì sao) vào thái miếu, thấy gì cũng hỏi."

Khổng tử hay được bảo: "Như vậy là lễ đấy."

Chú thích. – Vô thái miếu thờ Chu công ở Lỗ, mà hỏi từng chút cho biết kĩ, đó là thái độ kính cẩn, là lễ. Không xấu hổ hỏi người, cũng là lễ (khiêm tốn) nữa.

III.16

Tử viết: “Xạ bất chủ bì, vị lực bất đồng khoa, cổ chi đạo dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Bắn (cốt trúng chứ) không cốt xuyên qua tấm da, vì sức không đều nhau (nghĩa là không phải để đọ sức), đạo xưa như vậy.”

III.17

Tử Cống dục khứ Cáo (thời xưa đọc là cốc) sóc chi khái (có người đọc là hí) dương. Tử viết: "Tứ dã, nhĩ ái kì dương, ngã ái kì lễ."

Dịch. – Tử Cống muốn bỏ việc dâng cừu trong lễ Cáo sóc. Khổng tử bảo: "Tứ, anh tiếc con cừu, ta tiếc cuộc lễ."

Chú thích. – Đời Chu, vào thu hay đông mỗi năm, thiên tử ban lịch năm sau cho chư hầu, vua chư hầu cất vào trong tổ miếu, năm sau mới mở ra coi; cứ ngày sóc (mùng một) mỗi tháng giết một con cừu để cúng tổ tiên. Lễ đó là lễ Cáo sóc.

Lễ xong rồi, vua mới họp triều. Vua Lỗ đã bỏ lễ đó từ lâu, không tới tổ miếu làm lễ mà có khi ngày mùng một cũng không họp triều nữa; nhưng người ta vẫn giết một con cừu để dâng ở tổ miếu. Tử Cống muốn bỏ hình thức đó đi, Khổng tử muốn giữ lại để người ta đừng quên lễ.

III.18

Tử viết: “Sự quân tận lễ, nhân dĩ vi siểm dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Thờ vua hết lễ thì người ta cho là nịnh.”

Chú thích. – Khổng tử than về thói đời thời đó coi vua không ra gì.

III.19

Định công vấn: "Quân sử thần, thần sự quân, như chi hà? Khổng tử đối viết: "Quân sử thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung."

Dịch. – (Vua Lỗ là) Định công hỏi: "Vua khiến bề tôi, bề tôi thờ vua, phải như thế nào?" Khổng tử đáp: "Vua khiến bề tôi phải giữ lễ, bề tôi thờ vua phải trung (hết lòng)."

III.20

Tử viết: "*Thư cưu*[53] lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương."

Dịch. – Khổng tử nói: "Thiên Thư cưu trong Kinh Thi, vui mà không quá mức, buồn mà không thương tổn" (Nghĩa là vui buồn đều trúng tiết, vừa phải).

Chú thích. – Chữ *dâm* [淫] ở đây có người hiểu là dâm đãng như ngày nay; thời xưa, hễ quá mức thì đều gọi là *dâm*.

Thiên *Thư cưu* ở đầu *Kinh Thi* vinh một người quân tử tìm một người thục nữ để cưới, tìm chưa được thì ước mong, không ngủ được; tìm được rồi thì hưởng cảnh cầm sắt hoà hợp.

III.21

Ai công vấn xã ư Tể Ngã. Tể Ngã đối viết: “Hạ hậu thị dĩ tùng, Ân nhân dĩ bá, Chu nhân dĩ lật, viết: sử dân chiến lật.”

Tử văn chi, viết: “Thành sự bất thuyết, toại sự bất gián, kí vãng bất cữu”[54].

Dịch. – (Vua Lỗ) Ai công hỏi Tể Ngã về việc lập đàn xã[55]. Tể Ngã đáp: “Nhà Hạ trồng cây tùng ở đàn xã, nhà Ân trồng cây bá, nhà Chu trồng cây lật, là có ý khiến dân phải sợ hãi[56].

Chú thích. – Tể Ngã, tên Dư, học trò Khổng tử.

III.22

Tử viết: “Quản Trọng chi khí tiểu tai!”

Hoặc viết: “Quản Trọng kiệm hồ?” – Viết: “Quản thị hữu tam qui, quan sự bất nhiếp, yên đắc kiệm?”

“Nhiên tắc Quản Trọng tri lễ hồ?” – Viết: “Bang quân thụ tắc môn, Quản thị diệc thụ tắc môn. Bang quân vi lưỡng quân chi hiếu hữu phản điếm; Quản thị diệc hữu phản điếm. Quản thị nhi tri lễ, thục bất tri lễ?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Khí lương của Quản Trọng nhỏ nhen thay![57] Có người hỏi: “Quản Trọng tiết kiệm không?” Khổng tử đáp: “Họ Quản thu thuế “tam qui”[58] không cho gia thần nào kiêm nhiếp nhiều việc, sao gọi là tiết kiệm được?”

“Thế Quản Trọng có biết lễ không?” – Đáp: “Vua Tề dựng bình phong che cửa, Quản Trọng cũng dựng bình phong che cửa: vua Tề khi khoản đãi hai vua nước ngoài, dùng cái phản điếm[59]. Quản Trọng mà biết lễ thì ai mà không biết lễ?”

III.23

Tử ngữ Lỗ thái[60] sư nhạc viết: “Nhạc kì khả tri dã: thủy tác, hấp như dã, túng chi, thuần như dã, kiểu như dã, dịch như dã, dĩ thành.”

Dịch. – Khổng tử nói về nhạc lí với nhạc quan nước Lỗ: “Có thể biết được phép tấu nhạc: mới đầu, các âm thanh phấn khởi nhiệt liệt; rồi tới khúc phóng thì các âm thanh thuần nhiên điều hoà, rõ ràng, lại liên tục nhau, như vậy là thành khúc nhạc.”

III.24

Nghi phong nhân thỉnh kiến, viết: “Quân tử chi chí ư tư dã, ngô vị thường bất đắc kiến dã”. Tòng giả kiến chi.

Xuất viết: “Nhị tam tử hà hoạn ư táng hồ? Thiên hạ chi vô đạo dã cửu hĩ, thiên tương dĩ phu tử vi mộc đạc.”

Dịch. – Viên quan phong nhân (giữ biên cương) ở ấp Nghi (của Vệ) xin được yết kiến Khổng tử, bảo: “Bậc quân tử (tức có đạo đức) nào tới đây, không có ai mà tôi không được yết kiến”. Học trò theo hầu Khổng tử thông báo với thầy rồi dắt vô.

Viên quan đó, (yết kiến rồi) ra bảo: “Mấy thầy đừng lo phu tử mất chức. Thiên hạ vô đạo (tức loạn) đã lâu rồi, Trời sẽ dùng phu tử làm cái mõ gỗ (để tuyên dương giáo hoá).”

III.25

Tử vị Thiều: "Tận mĩ hĩ, hựu tận thiện dã", vị Võ: "Tận mĩ hĩ, vị tận thiện dã."

Dịch. – Khổng tử khen nhạc Thiều: "Cực hay lại cực tốt lành", khen nhạc Võ: "Cực hay, nhưng chưa cực tốt lành."

Chú thích. – *Thiều* là nhạc của vua Thuấn, *Võ* là nhạc của Võ vương nhà Chu. Thuấn nối vua Nghiêu, làm cho thiên hạ thịnh trị; Võ vương diệt Trụ để cứu dân, công hai ông đó ngang nhau; nhưng Thuấn được Nghiêu truyền ngôi, Võ phải đánh dẹp thiên hạ mới được ngôi. Khổng tử cho như vậy là đức của Võ không bằng của Thuấn. *Mĩ* là hay về thanh điệu; *thiện* là xét về nội dung. Bài này tỏ rằng Khổng tử không ưa dùng võ lực, không ưa cách mạng, dù là chính đáng. Ông thích truyền ngôi cho người hiền hơn là cho con.

III.26

Tử viết: “Cư thượng bất khoan, vi lễ bất kính, lâm tang bất ai, ngô hà dĩ quan chi tai.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ở bậc trên mà không khoan hồng, làm lễ mà không nghiêm túc, gặp việc tang mà không bi thương, hạng người như vậy còn có gì cho ta xét nữa?”

THIÊN IV
LÍ NHÂN

IV.1

Tử viết: “Lí nhân vi mĩ. Trạch bất xử nhân, yên đắc trí?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Làng nào có đức nhân, là nơi ấy tốt. Chọn chỗ ở mà không lựa chọn nơi có đức nhân, thì sao gọi là sáng suốt được.”

IV.2

Tử viết: “Bất nhân giả, bất khả dĩ cửu xứ ước, bất khả dĩ trường xứ lạc. Nhân giả an nhân, trí giả lợi nhân.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người không có đức nhân thì không thể ở lâu trong cảnh khốn cùng, cũng không thể ở lâu trong cảnh hoan lạc. Người có đức nhân vui lòng làm điều nhân, người thông minh sáng suốt biết rằng đức nhân có lợi cho mình và cho người nên làm điều nhân.”

Chú thích. – Chữ *an nhân* và chữ *lợi nhân* ở đây, nghĩa cũng như “an nhi hành chi, lợi nhi hành chi” trong sách *Trung dung*.

IV.3

Tử viết: “Duy nhân giả năng hiếu nhân, năng ố nhân.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Chỉ có người đức nhân mới biết yêu người, ghét người (một cách công tâm, chính đáng).”

IV.4

Tử viết: "Cẩu chí ư nhân hĩ, vô ác dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Nếu quyết chí thực hành đức nhân thì không làm điều ác."

IV.5

Tử viết: “Phú dữ quí, thị nhân chi sở dục dã, bất dĩ kì đạo đắc chi, bất xử dã. Bần dữ tiện, thị nhân chi sở ố dã, bất dĩ kì đạo đắc chi, bất khứ dã. Quân tử khứ nhân, ố hô thành danh? Quân tử, vô chung thực chi gian vi nhân, tháo thứ tất ư thị, điên bái tất ư thị.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Giàu và sang, người ta ai cũng muốn, nhưng chẳng phải đạo mà được giàu sang thì người quân tử chẳng thèm. Nghèo và hèn, người ta ai cũng ghét, nhưng chẳng lỗi đạo mà phải nghèo thì người quân tử chẳng bỏ”[61].

Người quân tử mà bỏ đức nhân thì làm sao được gọi là quân tử?

Người quân tử dù trong bữa ăn (một thời gian ngắn) cũng không làm trái điều nhân, dù trong lúc vộ vàng cũng theo điều nhân.”

IV.6

Tử viết: "Ngã vị kiến hiếu nhân giả, ố bất nhân giả. Hiếu nhân giả, vô dĩ thượng chi; ố bất nhân giả, kì vi nhân hĩ, bất sử bất nhân giả gia hồ kì thân. Hữu năng nhất nhật dụng kì lục ư nhân hồ? Ngã vị kiến lực bất túc giả. Cái hữu chi hĩ, ngã vị chi kiến dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Ta chưa thấy ai thật ham điều nhân và ai thật ghét điều bất nhân, Người thật ham điều nhân thì không cho điều gì hơn điều nhân; người thật ghét điều bất nhân thì khi làm điều nhân không để cho điều bất nhân vướng vào mình. Có ai trọn ngày tận lực làm điều nhân chăng? Ta chưa thấy ai không đủ sức làm điều nhân cả. Hoặc có chăng mà ta chưa thấy."

IV.7

Tử viết: “Nhân chi quá dã, các ư kì đảng. Quan quá, tư tri nhân hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Lỗi của một người thuộc về từng loại. Xét một người phạm những lỗi nào, có thể biết người đó có đức nhân hay không.”

Chú thích. – Thí dụ: người có đức nhân, thường mắc lỗi quá hậu, quá thương người; người thiếu đức nhân thường ngược lại, quá bạc, quá tàn nhẫn.

Có người cho rằng chữ *nhân* [仁] trong “tư tri nhân hĩ” nên sửa là [人] (người) và giảng là: “biết được hạng người nào”, như vậy dễ hiểu hơn, nhưng ý nghĩa tầm thường.

IV.8

Tử viết: "Triêu văn đạo, tịch tử khả hĩ."

Dịch. – Khổng tử nói: "Sáng được nghe đạo lí, tối chết cũng được (không hận)."

IV.9

Tử viết: “Sĩ chí ư đạo nhi sỉ ác y ác thực giả, vị túc dữ nghị dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người nào để chí vào đạo mà thẹn vì cái ăn cái mặc thì chưa thể đem đạo bàn được.”

IV.10

Tử viết: “Quân tử chi ư thiên hạ dã, vô thích (có sách đọc là địch) dã, vô mạc dã, nghĩa chi dữ tỉ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Cách xử sự của người quân tử không nhất định phải như vầy mới được, không nhất định như kia là không được, cứ hợp nghĩa thì làm.”

Chú thích. – Thái độ đó là vô khả, vô bất khả.

IV.11

Tử viết: "Quân tử hoài đức, tiểu nhân hoài thổ[62], quân tử hoài hình, tiểu nhân hoài huệ."

Dịch. – Khổng tử nói: "Người quân tử nghĩ làm sao cho đạo đức tăng tiến, kẻ tiểu nhân nghĩ làm sao cho đời sống được yên ổn; người quân tử nghĩ làm sao khỏi trái với phép nước, kẻ tiểu nhân nghĩ làm sao được ân huệ người khác."

IV.12

Tử viết: “Phóng ư lợi nhi hành, đa oán.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Hành động mà theo lợi thì gây nhiều oán” (Người oán mình mà mình cũng oán người).

IV.13

Tử viết: “Năng dĩ lễ nhượng vi quốc hồ hà hữu? Bất năng dĩ lễ nhượng vi quốc, như lễ hà?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Biết dùng lễ nhượng trị nước thì có khó gì đâu? Nếu không dùng lễ nhượng trị nước thì dù có lễ chế tốt cũng như không?”

IV.14

Tử viết: “Bất hoạn vô vị, hoạn sở dĩ lập. Bất hoạn mạc kỉ tri, cầu vi khả tri dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Đừng lo không có chức vị, chỉ lo không đủ tài đức để nhận chức vị. Đừng lo không ai biết mình, chỉ mong sao mình có tài đức để cho người ta biết đến.”

IV.15

Tử viết: “Sâm hồ! Ngô đạo nhất dĩ quán chi”. Tăng tử viết: “Duy”. Tử xuất, môn nhân vấn viết: “Hà vị dã?” Tăng tử viết: “Phu tử chi đạo, trung thứ nhi dĩ hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Sâm này! Đạo của ta chỉ có một lẽ mà thông suốt cả”. Tăng tử thưa: “Dạ.”

Khổng tử ra rồi, các môn sinh khác hỏi Tăng tử: “Thầy muốn nói gì vậy?” Tăng tử đáp: “Đạo của thầy chỉ có trung, thứ[63] mà thôi.”

IV.16

Tử viết: “Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử hiểu rõ về nghĩa, kẻ tiểu nhân hiểu rõ về lợi.”

Chú thích. – Hiểu rõ nghĩa là thích nghĩa. Hiểu rõ lợi nên thích lợi. Có sách bàn thêm: Vì tiểu nhân hiểu rõ về lợi, thích lợi, cho nên người quân tử (trị dân) riêng về mình thì không nên nói về lợi, nhưng phải xét cái lợi của tiểu nhân (dân) mà làm lợi cho họ.

IV.17

Tử viết: “Kiến hiền, tư tề yên; kiến bất hiền nhi nội tự tỉnh dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Thấy người hiền thì mong làm sao bằng người; thấy người bất hiền thì phải tự xét mình (có mắc tật của người đó không).”

IV.18

Tử viết: “Sự phụ mẫu ki gián, kiến chí bất tòng, hựu kính bất vi; lao nhi bất oán.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Thờ cha mẹ, nên nhỏ nhẹ khuyên can, nếu thấy cha mẹ không theo ý mình thì vẫn cung kính mà không xúc phạm cha mẹ; tuy khó nhọc, lo buồn, nhưng không được oán hận.”

IV.19

Tử viết: “Phụ mẫu tại, bất viễn du. Du tất hữu phương.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Cha mẹ còn thì con không nên đi chơi xa. Nếu đi thì phải có nơi nhất định.”

IV.20

Tử viết: “Tam niên vô cải ư phụ chi đạo, khả vị hiếu hĩ.”

(Bài này trùng với nửa dưới bài I.11, nên không dịch lại).

IV.21

Tử viết: "Phụ mẫu chi niên, bất khả bất tri dã: nhất tắc dĩ hỉ, nhất tắc dĩ cụ."

Dịch. – Khổng tử nói: "Tuổi của cha mẹ, không thể không biết: một là để mừng (vì cha mẹ sống lâu), một là để lo (vì cha mẹ già yếu).

IV.22

Tử viết: “Cổ giả ngôn chi bất xuất, sỉ cung chi bất đãi dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người xưa thận trọng lời nói, sợ sẽ xấu hổ nếu nói mà làm không được.”

IV.23

Tử viết: “Dĩ ước thất chi giả tiển hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ít có người biết tự tiết chế mà phạm lỗi.”

Chú thích. – Có thể hiểu là: Người nào biết tự chế (không phóng túng) thì ít khi phạm tội.

IV.24

Tử viết: “Quân tử nột ư ngôn, nhi mẫn ư hành.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử chậm chạp (thận trọng) về lời nói, mà mau mắn về việc làm.”

IV.25

Tử viết: “Đức bất cô, tất hữu lân.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người có đức thì không cô độc, tất có người đồng đạo kết bạn với mình như ở đâu thì có láng giềng ở đó.”

IV.26

Tử Du viết: “Sự quân sác, tư nhục hĩ; bằng hữu sác, tư sơ hĩ.”

Dịch. – Tử Du nói: “Thờ vua mà can gián nhiều lần quá thì sẽ bị nhục, chơi bạn mà can gián nhiều lần quá thì bạn sẽ xa mình.”

Chú thích. – Có người hiểu “sác” [數] là thân mật quá; và ý bài này như ý trong câu: “Quân tử chi giao đạm như thuỷ”: người quân tử lạnh nhạt như nước lã trong sự giao thiệp, không vồ vập quá.

Lại có người hiểu “sác” là khoe công lao (!)

THIÊN V
CÔNG DÃ TRÀNG

V.1

Tử vị Công Dã Tràng: “Khả thế dã. Tuy tại luy tiết chi trung, phi kì tội dã”. Dĩ kì tử thế chi.

Tử vị Nam Dung[64]: “Bang hữu đạo bất phế; bang vô đạo miễn ư hình lục”. Dĩ kì huynh chi tử thế chi.”

Dịch. – Khổng tử khen Công Dã Tràng[65]: “Có thể gả con gái cho trò ấy. Tuy bị tù, nhưng không phải tội của nó”. Rồi đem con gái gả cho.

Khổng tử khen Nam Dung: “Nước có đạo (chính trị tốt) trò ấy tất được dùng; nước mà vô đạo (chính trị xấu, hôn ám) thì không bị hình phạt”. Rồi đem con gái của ông gả cho.

V.2

Tử vị Tử Tiện[66]: “Quân tử tại nhược nhân; Lỗ vô quân tử giả, tư yên thủ tư?”

Dịch. – Khổng tử khen Tử Tiện: “Quân tử thay Tử Tiện! Nước Lỗ mà không có người quân tử thì trò ấy làm sao có được phẩm cách như vậy.”

V.3

Tử Cống vấn viết: “Tứ dã hà như?” Tử viết: “Nhữ, khí dã”. Viết: “Hà khí dã?” Viết: “Hồ liễn dã.”

Dịch. – Tử Cống hỏi: “Còn Tứ (tên Tử Cống) con như thế nào?”

Khổng tử đáp: “Anh như một đồ dùng.”

Lại hỏi: “Thứ đồ dùng nào?”

Đáp: “Như cái hồ liễn” (Một thứ liễn đẹp, quí dùng đựng xôi để cúng).

Chú thích. – Thấy Khổng tử khen Tử Tiện, Tử Cống cũng muốn được thầy khen nên hỏi như vậy, Khổng tử đáp: “Như một đồ dùng”, ý nói Tử Cống chỉ dùng vào được một việc, chưa được vào hạng đa tài. (khí – coi II.12). Tử Cống chắc hơi thất vọng lại hỏi nữa. Khổng tử an ủi: Tuy là một đồ dùng nhưng là một đồ dùng quí.

V.4

Hoặc viết: “Ung dã nhân nhi bất nịnh”. Tử viết: “Yên dụng nịnh? Ngữ nhân dĩ khẩu cấp, lũ tăng ư nhân. Bất tri kì nhân, yên dụng nịnh?”

Dịch. – Có người bảo với Khổng tử: “Thầy Ung[67] là người nhân nhưng không có tài ăn nói”. Khổng tử đáp: “Cần gì phải dùng tài ăn nói? Ung đối với người, mà khéo biện luận, thường bị người ta biết thôi. Ta không biết anh ấy có đức nhân không, nhưng cần gì phải dùng tài ăn nói.”

V.5

Tử sử Tất Điêu Khai sĩ. Đối viết: “Ngô tư chi vị năng tín”. Tử duyệt.

Dịch. – Khổng tử bảo Tất Điêu Khai ra làm quan. Tất Điêu Khai đáp: “Con chưa tin mình có thể làm quan được”. Khổng tử vui lòng.

V.6

Tử viết: "Đạo bất hành, thừa phu phù ư hải, tòng ngã giả, kì Do dư? Tử Lộ văn chi hỉ. Tử viết: "Do dã, hiếu dũng quá ngã, vô sở thủ tài."

Dịch. – Khổng tử nói: "Đạo của ta không thi hành được, ta sẽ cưỡi bè vượt biển (đi nước ngoài, có thể trỏ Triều Tiên) người theo ta có lẽ là anh Do chăng? Tử Lộ nghe vậy mừng. Khổng tử nói tiếp: "Anh Do hiếu dũng hơn ta, nhưng ta chưa có tài liệu (gỗ) để làm bè."

Chú thích. – Chữ *tài* [材] (là tài liệu), có nhà nghĩ chữ *tài* [裁] nghĩa là tiết chế, chọn lựa, (chê Tử Lộ hiếu dũng nhưng không sáng suốt) hoặc là: không biết xét đoán, không hiểu rằng Khổng tử chỉ muốn nói đùa, chứ đâu có ý bỏ Trung Quốc mà đi.

Lại có nhà bảo chữ *tài* [材] đó chính là *tai* [哉][68] và Khổng tử chê Tử Lộ là hiếu dũng, nhưng vô dụng. Cách hiểu đó sai. Tử Lộ là một học trò giỏi, (coi bài dưới đây), không lí gì Khổng tử chê như vậy.

V.7

Mạnh Võ Bá vấn: “Tử Lộ nhân hồ?” Tử viết: “Bất tri dã”. Hựu vấn. Tử viết: “Do dã, thiên thặng chi quốc khả sử trì kì phú[69]; bất tri kì nhân dã.”

“Cầu dã hà như?” Tử viết: “Cầu dã, thiên thất chi ấp, bách thăng chi gia, khả sử vi chi tể dã; bất tri kì nhân dã?”

“Xích dã hà như?” Tử viết: “Xích dã, thúc đái lập ư triều, khả sử dữ tân khách ngôn dã; bất tri kì nhân dã.”

Dịch. – Mạnh Võ Bá[70] hỏi: “Thầy Tử Lộ phải là người nhân không”. Khổng tử đáp: “Không biết”. Lại hỏi nữa, Khổng tử bảo: “Anh Do có thể điều khiển quân đội một nước có ngàn binh xa; còn nhân hay không thì không biết.”

“Thầy Cầu là người thế nào?” Khổng tử đáp: “Anh Cầu có thể làm quan tể cai trị một ấp có ngàn nhà hoặc một thái ấp (của một quí tộc) có trăm binh xa; còn nhân hay không thì không biết.”

“Thầy Xích[71] là người thế nào?” Khổng tử đáp: “Anh Xích có thể thắt đai (bận lễ phục) đứng ở triều đình để tiếp đãi tân khách; còn nhân hay không thì không biết.”

V.8

Tử vị Tử Cống viết: "Nhữ dữ Hồi dã, thục dữ?" Đối viết: "Tứ dã hà cảm vọng Hồi, Hồi dã, văn nhất dĩ tri thập, Tứ dã, văn nhất dĩ tri nhị."

Tử viết: "Phất như dã. Ngô dữ nhữ phất như dã."

Dịch. – Khổng tử hỏi Tử Cống: "Anh với anh Hồi, ai hơn?" Tử Cống đáp: "Tứ con đâu dám được như anh Hồi. Anh ấy nghe một biết mười, con nghe một chỉ biết hai". Khổng tử bảo: "Phải, anh không bằng. Ta đồng ý với anh rằng anh không bằng anh Hồi."

Chú thích. – Câu cuối Hán nho hiểu là: ta với anh đều không bằng anh Hồi và bảo Khổng tử muốn an ủi Tử Cống đừng buồn. Như vậy thì chữ *dữ* là liên từ chứ không phải động từ. Khó biết được thuyết nào là đúng.

V.9

Tể Dư trú tẩm. Tử viết: “Hủ mộc bất khả điêu dã, phẩn thổ chi tường bất khả ô dã. Ư dư dư hà tru?

Tử viết: “Thủy ngô ư nhân dã, thính kì ngôn nhi tín kì hành; kim ngô ư nhân dã, thính kì ngôn nhi quan kì hành. Ư Dư dữ cải thị.”

Dịch. – Tể Dư ngủ ngày, Khổng tử bảo: “Gỗ mục không thể chạm khắc được, vách bằng đất dơ không thể trát được? Đối với trò Dư, còn trách làm gì?”

Rồi Khổng tử lại nói: “Mới đầu, đối với người, ta nghe lời nói mà tin việc làm, nay đối với người ta nghe lời nói mà còn phải xem việc làm nữa. Vì trò Dư mà ta thay đổi như vậy.”

Chú thích. – Khổng tử đã chê Tể Dư (Tể Ngã) trong bài III.21.

V.10

Tử viết: “Ngô vị kiến cương giả”. Hoặc đối viết: “Thân Trành”. Tử viết: “Trành dã dục, yên đắc cương.”

Dịch. – Khổng tử bảo: “Ta chưa thấy người nào cương cường”. Có người nói: “Có Thân Trành”. Khổng tử đáp: “Thân Trành nhiều thị dục sao gọi là cương cường được.”

Chú thích. – Người cương cường thì tự chủ được mà bất khuất. Người thị dục nhiều quá khó tự chủ và bất khuất được.

Thân Trành là học trò Khổng tử.

V.11

Tử Cống viết: “Ngã bất dục nhân chi gia chư ngã dã. Ngô diệc dục vô gia chư nhân”. Tử viết: “Tứ dã, Phi nhĩ sở cập dã.”

Dịch. – Tử Cống nói: “Điều gì (xấu) tôi không muốn người ta làm cho tôi thì tôi cũng không muốn làm cho mình.”

Khổng tử bảo: “Tứ, anh không được như vậy đâu.”

Chú thích. – Câu của Tử Cống nghĩa y như câu: “Kỉ sở bất dục, vật thi ư nhân”[72]. Theo được câu ấy là có đức nhân.

V.12

Tử Cống viết: “Phu tử chi văn chương, khả đắc nhi văn dã, phu tử chi ngôn tính dữ thiên đạo, bất khả đắc nhi văn dã.”

Dịch. – Tử Cống nói: “Công trình nghiên cứu về văn hóa (như Thi, Thư, Lễ, Nhạc) của thầy (tức Khổng tử) thì chúng ta được nghe, còn quan niệm về thiên tính và đạo trời của thầy thì chúng ta không được nghe.”

Chú thích. – Danh từ “văn chương” thời đó khác với thời nay, mà trỏ những điển tịch cổ. – Có người hiểu: “văn chương” là đạo đức, văn từ.

V.13

Tử Lộ hữu văn, vị chi năng hành, duy khủng hữu văn.”

Dịch. – Tử Lộ nghe được điều gì mà chưa kịp thi hành được thì sợ được nghe thêm điều khác.

Chú thích. – Câu này chắc của môn sinh nhận định về Tử Lộ.

V.14

Tử Cống vấn viết: “Khổng Văn Tử hà dĩ vị chi Văn dã?”

Tử viết: “Mẫn nhi hiếu học, bất sỉ hạ vấn, thị dĩ vị chi Văn dã.”

Dịch. – Tử Cống hỏi: “Ông Khổng Văn tử[73] sao được đặt cho tên thuỵ là Văn?” Khổng tử đáp: “Thông minh mà lại hiếu học không thẹn hỏi người kém mình, vì vậy được đặt tên thuỵ là Văn.”

V.15

Tử vị Tử Sản: "Hữu quân tử chi đạo tứ yên, kì hành kỉ dã cung, kì sự thượng dã kính, kì dưỡng dân dã huệ, kì sử dân dã nghĩa."

Dịch. – Khổng tử khen Tử Sản[74]: "Ông ấy có bốn điều hợp với đạo người quân tử: giữ mình thì khiêm cung, thờ vua thì kính cẩn, nuôi dân thì có ân huệ, sai dân thì hợp tình lí (hợp nghĩa).

V.16

Tử viết: “Án Bình Trọng[75] thiện dữ nhân giao, cửu nhi kính chi.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Án Bình Trọng khéo cư xử với bạn, lâu ngày mà vẫn tôn kính bạn.”

V.17

Tử viết: “Tang Văn Trọng cư thái, sơn tiết tảo chuyết, hà như kì trí dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Tang Văn Trọng làm nhà cho con “thái” ở (một con rùa lớn dùng để bói), đầu cột khắc hình núi, xà nhà vẽ rong rêu, sao được gọi là người trí (sáng suốt).

Chú thích. – Chỉ thiên tử mới cất nhà và dùng những trang sức như vậy ở trong thái miếu để nuôi rùa “thái”, Tang Văn Trọng là một đại phu mà hành động như thiên tử là trái lễ. Còn một lẽ nữa: Tang sa hoa quá, lại mê tín, tưởng trọng con “thái” như vậy thì nó sẽ phù hộ cho mình, quả là bất trí.

Tang Văn Tử, họ Tang Tôn, tên Thìn, là một đại phu nước Lỗ.

V.18

Tử Trương vấn viết: “Lệnh doãn Tử Văn, tam sĩ vi lệnh doãn, vô hỉ sắc; tam dĩ chi, vô uấn sắc. Cựu lệnh doãn chi chính, tất dĩ cáo tân lệnh doãn. Hà như?”

Tử viết: “Trung hĩ”. Viết: “Nhân hĩ hồ?” Viết: “Vị tri. Yên đắc nhân?”

Thôi Tử thí Tề quân, Trần Văn tử hữu mã thập thặng, khí nhi vi chi. Chí ư tha bang, tắc viết: “Do ngô đại phu Thôi tử dã” – Vi chi. Chi nhất bang, tắc hựu viết: “Do ngô đại phu Thôi tử dã” – Vi chi – hà như.”

Tử viết: “Thanh hĩ”. Viết: “Nhân hĩ hồ?” Viết: “Vị tri. Yên đắc nhân?”

Dịch. – Tử Trương hỏi: “Quan lệnh doãn (tể tướng nước Sở) Tử Văn ba lần làm lệnh doãn mà không mừng, ba lần bị bãi chức mà không oán hận, lại đem việc cũ bàn giao cho quan lệnh doãn mới. Người như thế ra sao?”

Khổng tử đáp: “Trung thực đấy”. Lại hỏi: “Có phải là người nhân không?” Đáp: “Chưa biết. Có gì chắc để gọi là người nhân.”

(Tử Trương hỏi thêm): “Thôi tử[76] giết vua Tề. Trần Văn tử có mười cổ xe (mỗi cỗ xe có bốn ngựa) bỏ mà đi. Đến một nước khác bảo: “Quan đại phu chấp chính ở đây cũng không hơn quan đại phu Thôi tử nước ta”, rồi lại bỏ đi. Tới một nước khác, lại bảo: “Quan đại phu chấp chính ở đây cũng không hơn quan đại phu Thôi tử nước ta”, rồi lại bỏ đi. Người như thế ra sao?”

Khổng tử đáp: “Trong sạch đấy”. Lại hỏi: “Có phải là người nhân không?” Đáp: “Chưa biết[77]. Có gì chắc để gọi được là người nhân.”

V.19

Quí Văn tử tam tư nhi hậu hành. Tử văn chi viết: “Tái tư khả hĩ.”

Dịch. – (Quan đại phu nước Lỗ là) Quí Văn tử (gặp việc gì cũng) suy nghĩ ba lần rồi mới hành động. Khổng tử nghe được bảo: “Hai lần thôi cũng đủ rồi.”

V.20

Tử viết: “Ninh Vũ tử, bang hữu đạo tắc trí, bang vô đạo tắc ngu. Kì trí khả cập dã, kì ngu bất khả cập dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ông Ninh Vũ tử (đại phu nước Vệ), khi nước có đạo (chính trị tốt) thì tỏ ra là người trí; khi nước vô đạo (chính trị xấu) thì làm ra vẻ ngu. Cái trí của ông, ta theo kịp, cái ngu của ông, ta không theo kịp.”

V.21

Tử tại Trần viết: Quy dư, qui dư? Ngô đảng chi tiểu tử cuồng giản, phỉ nhiên thành chương, bất tri sở dĩ tài chi."

Dịch. – Khổng tử ở nước Trần bảo: "Về thôi, về thôi! Môn sinh ở quê hương ta có trí lớn nhưng không thận trọng (nông nổi) có văn thái rõ ràng, nhưng không biết tự chế tài mình."

Chú thích. – Lúc này Khổng tử chán ngán vì không thi hành được đạo trong thiên hạ, mà lại gặp nhiều điều chẳng may, nên muốn trở về Lỗ, để chỉ bảo, hướng dẫn thanh niên theo đạo trung chính, sửa lỗi "cuồng giản" của họ.

V.22

Tử viết: “Bá Di, Thúc Tề bất niệm cựu ác, oán thị dụng hi.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Bá Di và Thúc Tề không nhớ điều xấu của người, nên ít oán ai.”

Chú thích. – Bá Di và Thúc Tề đều là con vua Cô Trúc, không chịu nhận ngôi vua, bỏ đi ở ẩn; sau giúp vua Văn vương làm người có đức. Nhưng khi Võ vương (con Văn vương) đem quân đánh Trụ nhà Thương, hai ông không can được, vào ở ẩn trong núi Thú Dương, chịu chết đói. Coi truyện trong bộ *Sử Kí* của Tư Mã Thiên.

“Oán thị dụng hi” có người hiểu là: ít người oán hai ông ấy. Nhưng bài VII.14 Khổng tử có nói: “… *cầu nhân đắc nhân, hựu hà oán?*” (hai ông ấy) cầu nhân thì được nhân, còn oán cái gì?” Vì vậy chúng tôi dịch là “nên ít oán ai”, chứ không dịch là ít bị người ta oán.

V.23

Tử viết: "Thục vị Vi Sinh Cao[78] trực? Hoặc khất ê yên, khất chư kì lân nhi dữ chi."

Dịch. – Khổng tử nói: "Ai bảo Vi Sinh Cao là ngay thẳng? Có người đến xin giấm, ông xin của hàng xóm mà cho."

V.24

Tử viết: “Xảo ngôn, lệnh sắc, túc cung, Tả Khâu Minh[79] sỉ chi, Khâu diệc sỉ chi. Nặc oán nhi hữu kì nhân,Tả Khâu Minh sỉ chi, Khâu diệc sỉ chi.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Nói năng khéo léo, nét mặt giả bộ niềm nở, thái độ quá cung kính, ông Tả Khâu Minh lấy vậy làm xấu hổ, Khâu này cũng lấy vậy làm xấu hổ. Giấu lòng oán mà bề ngoài làm bộ thân thiện với người, ông Tả Khâu Minh lấy vậy làm xấu hổ, Khâu này cũng lấy vậy làm xấu hổ.”

V.25

Nhan Uyên, Quí Lộ thị. Tử viết: “Hạp các ngôn nhĩ chí?

Tử Lộ viết: “Nguyện xa mã, y khinh cừu, dữ bằng hữu cộng, tế chi nhi vô hám.”

Nhan Uyên viết: “Nguyện vô phạt thiện, vô thi lao.”

Tử Lộ viết: “Nguyện văn tử chi chí.”

Tử viết: “Lão giả an chi, bằng hữu tín chi, thiểu giả hoài chi.”

Dịch. – Nhan Uyên và Quí Lộ theo hầu. Khổng tử bảo: “Sao không kể chí hướng của các anh cho ta nghe?”

Tử Lộ thưa: “Con mong có xe, ngựa, áo lông cừu nhẹ để các bạn cùng hưởng, dù có hư nát, con cũng không hận.”

Nhan Uyên thưa: “Con không muốn khoe điều hay, kể công lao của con.”

Tử Lộ thưa: “Xin thầy cho chúng con biết chí thầy.”

Khổng tử đáp: “Ta muốn các người già được an vui, các bạn bè tin lẫn nhau, các trẻ em được săn sóc vỗ về (như vậy là muốn truyền đạo, cải tạo xã hội).

Hoặc: “Ta muốn các người già yên lòng nơi ta, các bạn bè tin cậy nơi ta, các người trẻ được an ủi nơi[80] ta (như vậy là muốn mình giữ được đạo hiếu thuận với người già, đạo thành tín với bạn, thi ân với người trẻ).

V.26

Tử viết: “Dĩ hĩ hồ, ngô vị kiến năng, kiến kì quá nhi nội tự tụng giả dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Hết rồi (hoặc quá rồi), ta chưa thấy người nào thấy lỗi của mình mà tự trách mình cả.”

V.27

Tử viết: “Thập thất chi ấp, tất hữu trung tín như Khâu giả yên, bất như Khâu chi hiếu học dã.”

Dịch. **–** Khổng tử nói: “Trong một ấp mười nhà, tất có người trung tín như Khâu, nhưng không có ai ham học như Khâu này.

THIÊN VI
UNG DÃ

VI.1

Tử viết: “Ung dã khả sử nam diện.”

Trọng Cung vấn Tử Tang Bá tử. Tử viết: “Khả dã, giản.”

Trọng Cung viết: “Cư kính nhi hành giản, dĩ lâm kì dân, bất diệc khả hồ? Cư giản nhi hành giản, vô nãi đại giản hồ”. Tử viết: “Ung chi ngôn nhiên”[81].

Dịch. – Khổng tử nói: “Anh Cung có thể làm vua được[82].”

Trọng Cung (tức Nhiễm Ung) hỏi Tử Tang Bá tử ra sao. Khổng tử đáp: “Cũng được (hoặc cũng khá), giản dị[83]“. Trọng Cung bảo: “Tự mình thì cung kính, mà giản dị trong việc trị dân, chẳng phải là giản dị trong việc trị dân, chẳng là tốt ư? Nếu tự mình thì giản dị (xuề xoà) mà giản dị trong việc trị dân, chẳng phải là giản dị thái quá sao?” Khổng tử bảo: “Anh Ung nói phải đó.”

VI.2

Ai Công vấn: "Đệ tử thục vi hiếu học?" Khổng tử đối viết: "Hữu Nhan Hồi giả hiếu học, bất thiên nộ, bất nhị quá; bất hạnh đoản mệnh tử hĩ, kim dã tắc vô[84], vị văn hiếu học giả dã."

Dịch. – Vua Lỗ Ai công hỏi: "Học trò của thầy, ai là người hiếu học?" Khổng tử đáp: "Có Nhan Hồi là người hiếu học, không giận lây, không phạm một lỗi nào tới hai lần; chẳng may đã mất sớm rồi, nay không có người nào như vậy nữa, tôi không nghe nói có ai hiếu học cả."

Chú thích. – Chúng ta để ý: hiếu học theo Khổng tử là ham sửa mình, học đạo.

VI.3

Tử Hoa[85] sứ ư Tề, Nhiễm tử[86] vi kì mẫu thỉnh túc.

Tử viết: "Dữ chi phủ". Thỉnh ích. Viết: "Dữ chi dữu". Nhiễm tử dữ chi túc ngũ bỉnh. Tử viết: "Xích chi thích Tề dã, thừa phì mã, y khinh cừu. Ngô văn chi dã: "Quân tử chu cấp bất kế phú."

Nguyên Tư vi chi tể. Dữ chi túc cửu bách. Từ. Tử viết: "Vô! Dĩ dữ nhĩ lân lí, hương đảng hồ?

Dịch. – Tử Hoa đi sứ nước Tề, Nhiễm Hữu xin cấp lúa cho mẹ Tử Hoa. Khổng tử bảo: "Cấp cho một phũ (6 đấu 4 thăng). Nhiễm Hữu xin thêm, Khổng tử bảo: "Cho một dữu (16 đấu)". Nhiễm tử cấp cho một bỉnh (16 hộc, mỗi hộc là 10 đấu). Khổng tử bảo: "Anh Xích đi sang Tề, cưỡi ngựa mập, mặc áo cừu nhẹ (ý nói giàu sang). Ta nghe nói: Người quân tử chu cấp cho kẻ nghèo chứ không làm giàu thêm cho người giàu."

Nguyên Tư làm quan Tể. Khổng tử phát cho chín[87] trăm (hộc hay đấu, không rõ). Nguyên Tư từ chối. Khổng tử nói: "Đừng! Sao không đem lúa cấp cho những người nghèo trong làng xóm, láng giềng?"

VI.4

Tử vị Trọng Cung[88] viết: “Lê ngưu chi tử, tuynh (hoặc tinh) thả giác, tuy dục vật dụng, sơn xuyên kì xá chư?

Dịch. – Khổng tử nói về Trọng Cung: “Con của con bò lang[89] lông đỏ mà sừng ngay ngắn; dù người ta không muốn dùng nó làm vật cúng tế (vì chê nó là con của bò lang) nhưng thần núi sông đâu có bỏ nó (mà không hưởng).”

VI.5

Tử viết: “Hồi dã, kì tâm tam nguyệt bất vi nhân, kì dư tắc nhật nguyệt chí yên nhi dĩ hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Anh Hồi (Nhan Uyên), lòng ba tháng không lìa đạo nhân, còn các anh khác, một ngày, một tháng là cùng.”

VI.6

Quí Khang tử vấn: “Trọng Do khả sử tòng chính dã dư?” Tử viết: “Do dã quả, ư tòng chính hồ hà hữu?” Viết: “Tứ dã, khả sử tòng chính dã dư?” Viết: “Tứ dã đạt, ư tòng chính hồ hà hữu?” Viết: “Cầu dã, khả sử tòng chính dã dư?” Viết: “Cầu dã nghệ, ư tòng chính hồ hà hữu?”

Dịch. – Quí Khang tử hỏi: “Thầy Trọng Do (Tử Lộ) có thể tòng sự chính trị (tức làm quan đại phu) được không?” Khổng tử đáp: “Trọng Do là người quyết đoán, tòng sự chính trị có gì mà không được?” Hỏi: “Thầy Tứ (Tử Cống) có thể tòng sự chính trị được không?” Khổng tử đáp: “Tứ thông hiểu sự lí, tòng sự chính trị có gì mà không được?” Hỏi: “Thầy Cầu (Nhiễm Hữu) có thể tòng sự chính trị được không?” Đáp: “Cầu tài nghệ, tòng sự chính trị có gì mà không được?”

VI.7

Quí Thị sử Mẫn Tử Khiên[90] vi Phí (hoặc Bí) tể. Mẫn Tử Khiên viết: “Thiện vi ngã từ yên. Như hữu phục ngã giả, tắc ngô tất tại Vấn thượng hĩ.”

Dịch. – Họ Quí sai Mẫn Tử Khiên làm quan tể đất Phí. Mẫn Tử Khiên nói với sứ giả: “Ông khéo từ chối dùm cho tôi. Nếu triệu tôi lần nữa thì tôi sẽ lên ở bờ phía Bắc sông Vấn (tức trốn qua Tề).

VI.8

Bá Ngưu[91] hữu tật, Tử vấn chi, tự dũ chấp kì thủ, viết: “Vô[92] chi, mệnh hĩ phù? Tư nhân dã nhi hữu tư tật dã![93].”

Dịch. – Bá Ngưu đau, Khổng tử lại thăm, đứng ngoài cửa sổ, nắm tay Bá Ngưu, bảo: “Vô lí! Do mệnh trời chăng? Con người như vậy mà bị bệnh đó!”

VI.9

Tử viết: “Hiền tai, Hồi dã! Nhất đan tự, nhất biều ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kì ưu. Hồi dã bất cải kì lạc. Hiền tai, Hồi dã!”

Dịch. – Khổng tử nói: “Hiền thay, anh Hồi. Một giỏ cơm, một bầu nước, ở trong ngõ hẻm, người khác ưu sầu không chịu nổi cảnh khốn khó đó. Anh Hồi thì không đổi niềm vui. Hiền thay, anh Hồi!”

VI.10

Nhiễm Cầu viết: “Phi bất duyệt tử chi đạo, lực bất túc dã”. Tử viết: “Lực bất túc giả, trung đạo nhi phế, kim nhữ hoạch.”

Dịch. – Nhiễm Cầu thưa: “Không phải con không thích đạo của thầy, chỉ tại sức con không đủ (không theo kịp). Khổng tử bảo: “Nếu sức không đủ thì nửa đường bỏ dở; còn anh thì tự vạch giới hạn để không tiến nữa.”

VI.11

Tử vị Tử Hạ viết: “Nhữ vi quân tử nho, vô vi tiểu nhân nho.”

Dịch. – Khổng tử bảo Tử Hạ: “Anh nên làm nhà nho quân tử, không nên làm nhà nho tiểu nhân.”

Chú thích. – Theo sách *Thuyết văn* thì “nho” đã có trước Khổng tử từ lâu và mới đầu trỏ các thuật sĩ, tới thời Khổng tử trở đi, mới trỏ những người trí thức chuẩn bị ra làm quan; từ sau Khổng tử trở đi, mới trỏ những người theo đạo Khổng. Khổng tử khuyên Tử Hạ đừng nên làm một nhà nho (người trí thức) chỉ có tài nghệ mà thôi, mà nên làm một nhà nho quân tử, có đạo đức: Tử Hạ giỏi về văn học, Khổng tử muốn cho Tử Hạ có cả đạo đức cao nữa.

VI.12

Tử Du vi Võ Thành tể. Tử viết: “Nhữ đắc nhân yên nhĩ hồ?” Viết: “Hữu Đam Đài Diệt Minh[94] giả, hành bất do kính, phi công sự, vị thường chí ư Yển chi thất dã.”

Dịch. – Tử Du làm chức tể ấp Võ Thành. (tể cũng như trưởng, cầm đầu một cơ quan hay cai trị một nơi). Khổng tử hỏi: “Anh đã tìm được người nào tốt chưa”. Tử Du đáp: “Có Đam Đài Diệt Minh; người ấy không theo đường tắt, không vì việc công thì không đến nhà Yển con.”

VI.13

Tử viết: “Mạnh Chi Phản[95] bất phạt. Bôn nhi điến, tương nhập môn, sách kì mã, viết: “Phi cảm hậu dã, mã bất tiến dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ông Mạnh Chí Phản không khoe công. Khi thua chạy, ông ở lại sau quân. Lúc sắp vào thành, ông quát con ngựa, bảo: “Không phải tôi dám ở lại sau, chỉ vì con ngựa không chạy mau được.”

VI.14

Tử viết: “Bất hữu Chúc Đà[96] chi nịnh nhi hữu Tống triều chi mĩ, nan hồ miễn ư kim chi thế hĩ”

Dịch. – Khổng tử nói: “Không có tài khéo nói (nịnh nọt) của Chúc Đà mà có dung nhan đẹp đẽ của công tử Triều nước Tống thì khó tránh được hoạ ở thời này.”

VI.15

Tử viết: “Thùy năng xuất bất do hộ? Hà mạc do tư đạo dã?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ai ra khỏi nhà mà không qua cửa? Thế thì tại sao không theo chính đạo?”

Chú thích. – Ai ra khỏi nhà cũng do cửa, nghĩa là do đường chính, (chứ không trèo tường chẳng hạn), vậy mà trong việc cư xử lập thân thì người ta lại không theo chính đạo, mà theo lối tắt.

VI.16

Tử viết: “Chất thắng văn tắc dã; văn thắng chất tắc sử; văn chất bân bân, nhiên hậu quân tử.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Chất phác thắng văn nhã thì là người nhà quê mùa, văn nhã thắng chất phác thì là người chép sử (giữ việc văn thư), văn và chất đều nhau mới là người quân tử.”

VI.17

Tử viết: “Nhân chi sinh dã trực, võng chi sinh dã hạnh nhi miễn.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Lẽ sống là phải ngay thẳng, chẳng ngay thẳng mà sống thì may mắn khỏi chết đấy thôi.”

Chú thích. **–** Có người hiểu: “Bản tính con người là ngay thẳng…”

VI.18

Tử viết: "Tri chi giả bất như hiếu chi giả; hiếu chi giả bất như lạc chi giả."

Dịch. – Khổng tử nói: "Biết (đạo lí) không bằng thích nó; thích nó không bằng vui làm theo nó (hoặc coi nó là một thú vui)."

VI.19

Tử viết: “Trung nhân dĩ thượng khả dĩ ngứ thượng dã; trung nhân dĩ hạ bất khả dĩ ngứ thượng dã.”

Dịch. **–** Khổng tử nói: “Người có tư chất từ bậc trung trở lên thì có thể giảng đạo lí cao xa cho được, từ bực trung trở xuống, không thể giảng đạo lí cao xa cho được

VI.20

Phàn Trì vấn trí. Tử viết: “Vụ nhân[97] chi nghĩa, kính quỉ thần nhi viễn chi, khả vị trí hĩ”. Vấn nhân. Viết: “Nhân giả tiên nan nhi hậu hoạch, khả vị nhân hĩ.”

Dịch. **–** Phàn Trì hỏi thế nào là trí (sáng suốt). Khổng tử đáp: “Chuyên tâm làm việc nghĩa giúp người, kính trọng quỉ thần nhưng tránh xa, như vậy có thể gọi là trí”. Lại hỏi thế nào là nhân. Đáp: “Người có đức nhân phải chịu khó nhọc làm lụng để rồi sau mới lượm được kết quả, như vậy có thể gọi là đức nhân.”

VI.21

Tử viết: “Trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn. Trí giả động, nhân giả tĩnh. Trí giả lạc, nhân giả thọ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người trí thích nước, người nhân thích núi. Người trí thì hoạt động, người nhân thì trầm tĩnh, người trí vui sống, người nhân sống lâu.”

VI.22

Tử viết: "Tề nhất biến, chí ư Lỗ, Lỗ nhất biến chí ư đạo."

Dịch. – Khổng tử nói: "Nước Tề mà thay đổi (chính trị và giáo hoá) một bực thì đến trình độ nước Lỗ; nước Lỗ thay đổi một bực thì đạt được đạo (của tiên vương đạt được vương đạo).

Chú thích. – Tề theo bá đạo, từ thời Tề Hoàn công, gấp về mưu lợi, tuy cường nhưng giáo hoá kém rồi; Lỗ tuy nhược, nhưng còn trọng lễ giáo, trọng tín nghĩa; nếu thay đổi một bực thì sẽ thật tốt.

VI.23

Tử viết: "Cô bất cô, cô tai! Cô tai."

Dịch. – Khổng tử nói: "Cái cô[98] mà không có cạnh góc thì sao gọi là cái cô! Sao gọi là cái cô!"

VI.24

Tể Ngã vấn viết: "Nhân giả, tuy cáo chi viết: "Tỉnh hữu nhân yên", kì tòng chi dã?" Tử viết: "Hà vi kì nhiên dã? Quân tử khả thệ dã, bất khả hãm dã, khả thi dã, bất khả võng dã."

Dịch. – Tể Ngã hỏi: "Người có đức nhân[99] nghe bảo: "Có người té xuống giếng" thì có nhảy xuống vớt mà chết theo không?" Khổng tử đáp: "Sao lại làm như vậy? Người quân tử có thể lại giếng xem (rồi tìm cách cứu) chớ không thể để cho người ta hãm hại mình (hoặc: chứ không tự hãm hại mình); có thể bị gạt một cách hợp lí, chứ không thể bị gạt một cách vô lí."

VI.25

Tử viết: "Quân tử bác học ư văn, ước chi dĩ lễ, diệc khả dĩ phất bạn hĩ phù!"

Dịch. – Khổng tử nói: "Người quân tử học rộng về Thi, Thư, tự ước thúc bằng lễ (qui tắc, nghi thức, kỉ luật tinh thần) như vậy có thể không trái với đạo lí."

VI.26

Tử kiến Nam tử, Tử Lộ bất duyệt. Phu tử thỉ chi viết: “Dư sở phủ giả, thiên yếm chi, thiên yếm chi!”

Dịch. – Khổng tử vô chào nàng Nam tử, Tử Lộ không bằng lòng. Khổng tử thề: “Ta có làm gì trái thì trời bỏ ta, trời bỏ ta!”

Chú thích. – Khổng tử hồi đó đến nước Vệ – Vợ vua Vệ Linh công là Nam tử có tiếng dâm đãng, mời ông tới để gặp mặt, ông theo lễ, không thể từ chối. Tử Lộ lấy làm xấu hổ. Việc này chép trong *Sử kí* của Tư Mã Thiên. Nhưng nhiều học giả không hiểu tại sao Khổng tử phải thề độc như vậy, và đưa ra vài ba cách hiểu khác nhau đều gượng cả. (Coi *Luận ngữ nhị thập giảng*).

VI.27

Tử viết: “Trung dung chi vi đức dã, kì chí hĩ hồ! Dân tiển cửu hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Trung dung là đức cực đẹp vậy. Từ lâu rồi, người ta ít có đức đó.”

Chú thích. – Có người dịch câu sau là ít người giữ được đức đó lâu.

VI.28

Tử Cống viết: “Như hữu bác thí ư dân nhi năng tế chúng, hà như? Khả vị nhân hồ?” Tử viết: “Hà sự ư nhân! Tất dã thánh hồ! Nghiêu, Thuấn kì do bệnh chư! Phù nhân giả, kỉ dục lập nhi lập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân. Năng cận thủ thí, khả vị nhân chi phương dã dĩ.”

Dịch. – Tử Cống hỏi: “Nếu có người thi ân cho nhân dân và cứu đại chúng, thì người ấy thế nào. Có thể gọi là người nhân không?” Khổng tử đáp: “Sao chỉ gọi là người nhân thôi? Phải gọi là bực thánh chứ! Vua Nghiêu, Thuấn cũng chưa làm được như vậy thay. Người nhân, mình muốn tự lập thì cũng muốn giúp người thành công. Biết từ bụng ta suy ra bụng người (mình muốn gì thì giúp người được cái đó) đó là phương pháp thực hành của người nhân.”

THIÊN VII
THUẬT NHI

VII.1

Tử viết: "Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ, thiết bỉ ư ngã Lão Bành."

Dịch. – Khổng tử nói: "Ta truyền thuật (đạo của cổ nhân) mà không sáng tác, tin và thích (kinh điển của) cổ (nhân); ta trộm ví với ông Lão Bành của ta."

Chú thích. – Chu Hi bảo Lão Bành là một đại phu thời Thương. Có người bảo Lão Bành là Lão Đam (Lão tử). Người khác lại bảo Lão Bành là Bành Tổ, sống bảy trăm tuổi, bề tôi vua Nghiêu. Trịnh Huyền bảo Lão Bành là hai người: Lão Đam và Bành Tổ. Không thuyết nào tin được cả. Sự thực chưa biết là ai.

VII.2

Tử viết: “Mặc nhi chí chi, học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện, hà hữu ư ngã tai!”

Dịch. – Khổng tử nói: “Trầm mặc suy nghĩ rồi ghi vào lòng, học không chán, dạy người không mỏi, ngoài ra ta có cái gì khác đâu?” (có người dịch là: ba đức có đủ nơi ta chăng?).

VII.3

Tử viết: “Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng tỉ, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Đạo đức không sửa tiến, học vấn chẳng giảng tập, nghe được điều nghĩa mà không làm theo, có lỗi mà không sửa đổi, đó là những mối lo của ta.”

VII.4

Tử chi yến cư, thân thân như dã, thỉ thỉ[100] như dã.

Dịch. – Khổng tử lúc nhàn cư thì đoan trang, thần thái hoà vui.

VII.5

Tử viết: “Thậm hĩ ngô suy dã! Cửu hĩ, ngô bất phục mộng kiến Chu Công[101].”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ta đã suy lắm rồi! Từ lâu không còn mộng thấy ông Chu Công.”

VII.6

Tử viết: “Chí ư đạo, cứ ư đức, y ư nhân, du ư nghệ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Để tâm chí vào đạo, giữ gìn đức hạnh, nương theo điều nhân, vui vẻ lục nghệ (tức lễ, nhạc, xạ, ngự, thư – viết chữ, số – toán pháp).

VII.7

Tử viết: “Tự hành thúc tu dĩ thượng, ngô vị thường vô hối yên.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ai dưng lễ để xin học thì từ một bó nem trở lên, ta chưa từng (chê là ít) mà không dạy.”

VII.8

Tử viết: “Bất phẫn bất khải, bất phỉ bất phát. Cử nhất ngung, bất dĩ tam ngung phản, tắc bất phục dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Kẻ nào không phát phẫn để tìm hiểu thì ta không mở (giảng cho); không ráng tỏ ý kiến (muốn nói mà không được) thì ta không khai phát cho. Ta vén cho một góc rồi mà không tự suy nghĩ tìm ra ba góc kia, thì ta không dạy cho nữa.”

VII.9

Tử thực ư hữu tang giả chi trắc, vị thường bão dã. Tử ư thị nhật khốc tắc bất ca.”

Dịch. – Khổng tử ăn với người tang thì (buồn mà) không ăn no. Ngày nào Khổng tử (đi điếu mà) khóc thì ngày đó không đờn ca.

VII.10

Tử vị Nhan Uyên viết: "Dụng chi tắc hành, xá chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù! Tử Lộ[102] viết: "Tử hành tam quân, tắc thùy dữ". Tử viết: "Bạo hổ bằng hà, tử nhi vô hối giả, ngô bất dữ dã. Tất dã lâm sự nhi cụ, hiếu mưu nhi thành giả dã."

Dịch. – Khổng tử bảo Nhan Uyên: "Có ai dùng thì ta đem đạo ra thi hành, không dùng thì thu tàng (giữ) đạo lí (có người dịch là ở ẩn với đạo lí), chỉ thầy và anh được như vậy thôi!" Tử Lộ hỏi: "Nếu thầy thống lĩnh tam quân thì thầy lựa ai giúp đỡ?" Khổng tử đáp: "Tay không mà bắt cọp, không mà lội qua sông[103], chết không tiếc thân, kẻ ấy ta không cho theo giúp ta. Nhất định là biết kẻ nào lâm sự mà biết lo sợ, thận trọng, khéo mưu tính rồi mới quyết định (hoặc thành công).

VII.11

Tử viết: “Phú nhi khả cầu dã, tuy chấp tiên chi sĩ, ngô diệc vi chi; như bất khả cầu, tòng ngô sở hiếu.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Phú quí mà có thể cầu được thì dù làm kẻ cầm roi đánh xe hầu người (công việc ti tiện), ta cũng làm, phú quí mà không thể cầu được, thì ta cứ theo sở thích của ta.”

VII.12

Tử chi sở thận: trai, chiến, tật.

Dịch. – Khổng tử thận trong những khi trai giới, chiến tranh và bệnh tật.

VII.13

Tử tại Tề văn thiều, tam nguyệt bất tri nhục vị, viết: “Bất đồ vi nhạc chi chí ư tư dã.”

Dịch. – Khổng tử khi ở Tề, nghe nhạc Thiều, ba tháng liền không biết mùi thịt, bảo: “Không ngờ nhạc đó tác động tới ta được như vậy”. (có người dịch: không ngờ vua Thuấn làm được khúc nhạc tận thiện, tận mĩ như vậy).

Chú thích. – Về nhạc Thiều, coi bài III.25.

VII.14

Nhiễm Hữu viết: “Phu tử vị Vệ quân hồ?” Tử cống viết: “Nặc, ngô tương vấn chi”. Nhập viết: “Bá Di, Thúc Tề, hà nhân dã. Viết: “Cổ chi hiền nhân dã”. Viết: “Oán hồ?” Viết: “Cầu nhân nhi đắc nhân, hựu hà oán? Xuất viết: “Phu tử bất vị dã.”

Dịch. – Nhiễm Hữu hỏi: “Thầy ta có thiên vị với vua Tề không?” Tử Cống đáp: “Ừ, tôi cũng có ý hỏi thầy việc đó”. Rồi vô hỏi Khổng tử: “Thưa thầy, Bá Di và Thúc Tề là người như thế nào?” Đáp: “Là người hiền xưa”. Lại hỏi: “Hai ông ấy có oán hận gì không?” Đáp: “Cầu nhân được nhân thì còn oán hận gì nữa?” Tử Cống trở ra bảo Nhiễm Hữu: “Thầy không thiên vị với vua Vệ đâu.”

Chú thích. – Khổng tử lúc đó ở nước Vệ, mà vua Vệ là Vệ Xuất công bất hiếu, cướp ngôi cha trong khi cha tị loạn ra nước ngoài; rồi khi cha về, đem quân ra cự cha. Nhiễm Hữu và Tử Cống nghi Khổng tử có ý định bênh vực vua Vệ, cho nên Tử Cống đem việc Bá Di, Thúc Tề hỏi để dò ý Khổng tử. Bá Di, Thúc Tề (coi bài V.22) là hai anh em ruột, con vua Cô Trúc, cuối đời Thương, đầu đời Chu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi. Triều đình theo di mệnh, lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại cho Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, bảo cứ tuân theo lệnh cha. Không ai chịu nhận rồi trốn cả vào núi, triều đình phải lập người con giữa. Vậy hai người đó lấy nghĩa làm trọng, trái hẳn với vua Vệ. Khổng tử khen họ tức thị là chê vua Vệ rồi; cho nên Tử Cống bảo Nhiễm Hữu: “Thầy không thiên vị với vua Vệ đâu”. Coi lời nhận xét về ý nghĩa và nghệ thuật bài này trong *Cổ văn Trung Quốc* của tôi, tr.20-21 (Tao Đàn – 1966). Bá Di, Thúc Tề còn được coi là nhân vì lẽ dám can Võ vương (nhà Chu) đừng đánh nhà Ân (diệt vua Trụ).

VII.15

Tử viết: “Phạn sơ tự, ẩm thủy, khúc quăng nhi chẩm chi, nhạc diệc tại kì trung hĩ. Bất nghĩa nhi phú thả quí, ư ngã như phù vân.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ăn gạo xấu, uống nước lã, co cánh tay mà gối đầu, trong cảnh đó cũng có cái vui. Làm điều bất nghĩa mà được giàu sang thì ta coi như mây nổi.”

VII.16

Tử viết: “Gia ngã sổ niên, ngũ thập dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Cho ta sống thêm ít năm nữa, tới năm chục tuổi nghiên cứu Dịch (để biết lẽ tiến thoái) thì có thể không lầm lỗi lớn.”

Chú thích. – Khổng tử nói câu đó chắc vào khoảng ngoài 40 tuổi. Nhưng có người bảo hai chữ “ngũ thập” [五十] chính là chữ *tốt* [卒] chép lầm, chữ *dịch* [易] chính là chữ *diệc* [亦] (cũng), và chấm câu như sau: “Gia ngã sổ niên tốt dĩ học, diệc khả dĩ vô đại quá hĩ”, dịch là: “Cho ta sống thêm ít năm nữa để học thì cũng có thể không lầm lỗi lớn”[104].

VII.17

Tử sở nhã ngôn, Thi, Thư, chấp lễ, giai nhã ngôn dã.”

Dịch. – Khổng tử cũng có lúc dùng ngôn ngữ tiêu chuẩn (của triều đình nhà Chu); khi đọc Thi, Thư và làm lễ, đều dùng ngôn ngữ tiêu chuẩn.

Chú thích. – Thời đó, ngôn ngữ dùng ở triều đình nhà Chu là ngôn ngữ tiêu chuẩn, phổ thông cho mọi nước (cũng như tiếng Bắc Kinh ngày nay dùng cho cả nước Trung Hoa, cho nên gọi là tiếng phổ thông). Khổng tử ngày thường dùng ngôn ngữ của Lỗ, nhưng khi đọc *Thi*, *Thư* và làm lễ thì dùng ngôn ngữ của Chu.

Có người hiểu khác hẳn: *nhã ngôn* là giảng luận và dịch là: Khổng tử hay giảng về *Kinh Thi, Kinh Thư* và giữ lễ…”

VII.18

Diệp công vấn Khổng tử ư Tử Lộ, tử lộ bất đối. Tử viết: “Nhữ hề bất viết: kì vi nhân dã, phát phẫn vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí vân nhĩ.”

Dịch. – Diệp công (đại phu nước Sở, họ Thâm, tên Chư Lương, hồi đó làm quan lệnh ở huyện Diệp, tự xưng càn là “công”) hỏi Tử Lộ về Khổng tử, Tử Lộ không đáp. Khổng tử bảo: “Sao anh không bảo: ấy làm người phất phẫn đọc sách (tìm hiểu đạo lí) đến quên ăn, khi tìm được rồi thì vui sướng đến quên mọi lo buồn, không biết rằng cái già nó tới nơi rồi, như vậy đó.”

VII.19

Tử viết: “Ngã phi sinh nhi tri chi giả, hiếu cổ, mẫn dĩ cầu chi giả dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ta chẳng phải trời sanh ra đã biết đạo lí, ta ưa thích văn hoá cổ mà siêng năng tìm học.”

VII.20

Tử bất ngữ: quái, lực, loạn, thần.

Dịch. – Khổng tử không nói về (4 cái này): quái dị, dũng lực, phản loạn, quỉ thần.

VII.21

Tử viết: "Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên: trạch kì thiện giả nhi tòng chi, kì bất thiện giả nhi cải chi."

Dịch. – Khổng tử nói: "Ba người cùng đi (ta với hai người nữa) tất có người làm thầy ta: lựa cái hay của người này mà học, xét cái quấy của người kia mà tự sửa mình."

Chú thích. – Có người cho chữ *tam* (ba) ở đây trỏ một số không nhất định: vài ba hoặc hơn cũng được.

VII.22

Tử viết: “Thiên sinh đức ư dư, Hoàn Khôi kì như dư hà?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Trời cho ta có phẩm đức, Hoàn Khôi làm gì được ta?”

Chú thích. – Việc này, Tư Mã Thiên chép trong *Sử kí*: “Khổng tử qua nước Tống cùng với đệ tử tập về lễ ở dưới một gốc cây lớn. Quan tư mã nước Tống là Hoàn Khôi (không hiểu vì lẽ gì) muốn giết ông, cho đốn cây đó. Khổng tử (thủng thẳng) đi. Đệ tử bảo: “Mình đi mau lên”, Khổng tử đáp: “Trời cho ta phẩm đức…”. Coi lời bàn trong cuốn *Khổng tử*.

VII.23

Tử viết: “Nhị tam tử dĩ ngã vi ẩn hồ? Ngô vô ẩn hồ nhĩ. Ngô vô hành nhi bất dữ nhị tam tử giả, thị Khâu dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Các trò ngờ rằng ta có điều gì giấu các trò chăng? Ta chẳng có điều gì giấu cả. Ta không làm điều gì mà chẳng cho các trò hay. Khâu này như vậy đó.”

VII.24

Tử dĩ tứ giáo: văn, hành, trung, tín.

Dịch. – Khổng tử dạy học trò về: văn (điển tịch, văn hiến), hành (hành vi, thực hành) lẫn trung (tận tâm), tín. Có thể đọc là hạnh (đức hạnh)[105].

VII.25

Tử viết: Thánh nhân, ngô bất đắc nhi kiến chi hĩ, đắc kiến quân tử giả, tư khả hĩ”. Tử viết: “Thiện nhân, ngô bất đắc nhi kiến chi hĩ, đắc kiến hữu hằng giả, tư khả hĩ. Vô nhi vi hữu, hư nhi vi doanh, ước nhi vi thái, nan hồ hữu hằng hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Bậc thánh nhân, ta chưa được thấy, thấy được bậc quân tử cũng khá rồi”. Khổng tử nói: “Bậc thiện nhân, ta chưa được thấy, thấy người tiết tháo không thay đổi cũng khá rồi. Không có mà bảo là có, rỗng mà bảo là đầy, thiếu mà bảo là dư (có người dịch là tằn tiện mà bảo là rộng rãi), như vậy khó bảo là tiết tháo không thay đổi được.

VII.26

Tử viết: “Tử điếu nhi bất võng, dặc bất xạ túc.”

Dịch. – Khổng tử câu thì không dùng lưới, bắn thì không bắn chim đang ngủ.

VII.27

Tử viết: "Cái hữu bất tri nhi tác chi giả, ngã vô thị dã. Đa văn, trạch kì thiện giả nhi tòng chi, đa kiến nhi chí chi, tri chi thứ dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Có những kẻ không biết mà làm càn, ta không như vậy. Nghe nhiều, chọn điều phải làm theo, thấy nhiều mà ghi nhớ, như vậy mà biết được, biết như vậy chỉ là hạng thứ (kém hạng sinh ra đã biết).

Chú thích. – Tri (chi thứ dã) có người đọc là *trí*. E lầm vì thiên XVI *Quí thị*, bài 9 có câu: "Sinh nhi tri chi, thượng dã; học nhi tri chi, thứ dã"; mà thiên VII, bài 19, Khổng tử cũng nói: "Ngã phi sinh nhi tri chi giả"; rõ ràng Khổng tử nhận là hạng "học nhi tri chi", tức hạng "thứ chi."

VII.28

Hỗ hương nan dữ ngôn. Đồng tử kiến, môn sinh hoặc. Tử viết: “Dữ kì tiến dã, bất dữ kì thoái dã, duy hà thậm? Nhân khiết kỉ dĩ tiến, dữ kì khiết dã, bất bảo kì vãng dã.”

Dịch. – Người làng Hỗ (có tiếng là ác nghịch) khó giảng điều phải cho họ nghe được; một thanh niên làng đó lại yết kiến (để xin học); Khổng tử tiếp, đệ tử phân vân nghi hoặc. Khổng tử bảo: “Người ta tiến bộ thì mình tán thành, thoái bộ thì không tán thành, hà tất phải (nghiêm khắc) thái quá. Người ta tự tinh khiết mà mong được tiến bộ, thì ta tán thành lòng tinh khiết của họ (bây giờ) chứ không đồng ý về (hoặc kể tới) dĩ vãng của họ”. (Có người dịch là không bảo lãnh về dĩ vãng của họ. Lâm Ngữ Đường lại hiểu là… về hành động sau này của họ).

VII.29

Tử viết: “Nhân viễn hồ tai? Ngã dục nhân, tư nhân chí hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Điều nhân, đâu có xa gì? Ta muốn nó thì nó đến.”

VII.30

Trần tư bại vấn: “Chiêu công tri lễ hồ?” Khổng tử viết: “Tri lễ”. Khổng tử thoái ấp Vu Mã Kì nhi tiến chi, viết: “Ngô văn quân tử bất đảng, quân tử diệc đảng hồ? Quân thủ ư Ngô, vi đồng tính, vị chi Ngô Mạnh tử. Quân nhi tri lễ, thục bất tri lễ?” Vu Mã Kì dĩ cáo. Tử viết: “Khâu dã hạnh, cẩu hữu quá, nhân tất tri chi.”

Dịch. – Quan tư bại (coi bộ hình) nước Trần hỏi: “Vua Chiêu công (nước Lỗ) có biết lễ không?” Khổng tử đáp: “Biết lễ”. Khổng tử lui ra rồi, quan tư bại vái Vu Mã Kì (học trò Khổng tử) mời tiến lên, hỏi: “Tôi nghe nói người quân tử không thiên vị, té ra quân tử cũng thiên vị sao? Vua Lỗ cưới con gái nước Ngô, cùng họ với mình, gọi trại ra là Ngô Mạnh tử[106]. Vua Chiêu công mà biết lễ thì ai mà không biết lễ?” Vu Mã Kì thuật lại với Khổng tử. Khổng tử nói: “Khâu này may mắn, có lỗi gì thì mọi người đều biết.”

VII.31

Tử dữ nhân ca nhi thiện, tất sử phản chi, nhi hậu hoạ chi.”

Dịch. – Khổng tử hát với ai, thấy người ấy hát hay thì bảo người đó hát lại để mình cùng hát.

VII.32

Tử viết: “Văn, mạc ngô do nhân dã; cung hành quân tử, tắc ngô vị chi hữu đắc.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Học về học thuật, sách vở thì hoạ chăng ta cũng bằng người; còn làm người quân tử thì ta chưa được.”

VII.33

Tử viết: “Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi thủ[107]? Ức vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hĩ”. Công Tây Hoa viết: “Chính duy đệ tử bất năng học dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Làm được bực thánh với nhân thì ta đâu dám. Bất quá ta học làm (thánh, nhân) mà không chán, dạy người mà không mệt, chỉ có thể gọi được như vậy mà thôi”. Công Tây Hoa thưa: “Đó chính là điều chúng con không học được.”

VII.34

Tử tật bệnh, Tử Lộ thỉnh đảo. Tử viết: “Hữu chư?” Tử Lộ đối viết: “Hữu chi, Lụy viết: “Đảo nhĩ ư thượng hạ thần chi”. Tử viết: “Khâu chi đảo cửu hĩ.”

Dịch. – Khổng tử đau nặng, Tử Lộ xin phép cầu đảo. Khổng tử nói: “Có lệ ấy chăng?” Tử Lộ đáp: “Thưa có, sách Luỵ (sách chép các bài cầu đảo) có câu: “Vì ông mà cầu đảo với thần trên trời dưới đất”. Khổng tử nói: “Khâu này cầu đảo từ lâu rồi”. (Ý nói ăn ở phải đạo thì chẳng cần cầu đảo).

VII.35

Tử viết: “Xa tắc bất tốn, kiệm tắc cố, dữ kì bất tốn dã, ninh cố.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Xa xỉ thì dễ hoá ra kiêu ngạo, kiệm phác thì dễ hoá ra quê mùa. Thà chịu tiếng quê mùa còn hơn là kiêu ngạo.”

VII.36

Tử viết: “Quân tử thản đãng đãng, tiểu nhân trường thích thích.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử thì thản nhiên vui vẻ, kẻ tiểu nhân thì lo lắng u sầu.”

VII.37

Tử ôn nhi lệ, uy nhi bất mãnh, cung nhi an.

Dịch. – Khổng tử ôn hoà mà nghiêm trang, oai vệ mà không dữ dằn, cung kính mà thư thái.

THIÊN VIII
THÁI BÁ

VIII.1

Tử viết: “Thái Bá, kì khả vị chí đức dã dĩ hĩ. Tam[108] dĩ thiên hạ nhượng, dân vô đắc nhi xưng yên.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ông Thái Bá đáng gọi là người đức rất cao. Mấy lần nhường thiên hạ (một cách rất kín đáo) khiến dân không biết mà ca tụng.”

VIII.2

Tử viết: “Cung nhi vô lễ tắc lao, thận nhi vô lễ tắc tỉ, dũng nhi vô lễ tắc loạn, trực nhi vô lễ tắc giảo.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Cung kính mà không biết lễ (nghĩa là không thích hợp, vừa phải) thì khó nhọc, cẩn thận mà không biết lễ thì nhút nhát, dũng cảm mà không biết lễ thì loạn động, ngay thẳng mà không biết lễ thì gắt gao, mất lòng người.”

“Quân tử đốc ư thân tắc dân hưng ư nhân; cố cựu bất di tắc dân bất du.”

Dịch. – “Người quân tử (cầm quyền) giữ trọn đạo với người thân thì dân phát khởi lòng nhân ái; không bỏ người cũ thì dân không bạc bẽo.”

VIII.3

Tăng tử hữu tật, triệu môn đệ tử viết: “Khải dư túc, Khải dư thủ. Thi vân: “Chiến chiến căng căng như lâm thâm uyên, như lí bạc băng”. Nhi kim nhi hậu, ngô tri miễn phù, tiểu tử.”

Dịch. – Tăng tử bị bệnh nặng (khó qua), cho gọi các đệ tử tới, bảo: “Dở chân ta ra xem, dở tay ta ra xem. Kinh Thi có câu: “Phải nơm nớp chăm chăm, như đi xuống vực sâu, như đi trên lớp băng mỏng”. Từ nay về sau, ta mới biết thoát khỏi hình lục, đó các trò.”

Chú thích. – Thoát khỏi hình lục, không bị chặt chân, chặt tay, mà giữ được trọn thân thể cha mẹ sinh ra, không làm nhục cha mẹ, như vậy là có hiếu (coi lời bàn của tôi trong cuốn *Khổng tử* – chương IV).

VIII.4

Tăng Tử hữu tật, Mạnh Kính tử vấn chi. Tăng Tử ngôn viết: “Điểu chi tương tử, kì minh dã ai; nhân chi tương tử, kì ngôn dã thiện. Quân tử sở quí hồ đạo giả tam: động dong mạo, tư viễn bạo mạn hĩ; chính nhan sắc, tư cận tín tiếu; xuất từ khí, tư viễn bỉ bội hĩ. Biên đậu chi sự, tắc hữu tư tồn.”

Dịch. – Tăng tử đau nặng, Mạnh Kính tử (đại phu nước Lỗ) đến thăm. Tăng tử bảo: “Con chim sắp chết, cất tiếng kêu bi ai, người ta sắp chết, thốt ra lời thiện. Người quân tử (cầm quyền) trong đạo giao thiệp, quí trọng ba điều: cử chỉ dung mạo đừng nên thô bạo, ngạo mạn; nét mặt nghiêm túc, thành tín; lời nói đừng nên thô bỉ, trái lẽ. Còn việc sắp đặt các đồ cúng tế thì có viên chức chăm nom”. (mình khỏi quan tâm tới).

VIII.5

Tăng Tử viết: “Dĩ năng vấn ư bất năng, dĩ đa vấn ư quả; hữu nhược vô, thực nhược hư; phạm nhi bất hiệu, tích giả ngô hữu thường tòng sự ư tư hĩ.”

Dịch. – Tăng tử nói: “Mình giỏi mà đi hỏi người dở, biết nhiều hỏi người biết ít, mình có tài đức mà tựa như không, đầy đủ mà tựa trống rỗng, bị xúc phạm mà chẳng xúc phạm lại, ngày xưa bạn ta thường theo được vậy.”

Chú thích. – Có thể Tăng tử khen bạn cũ là Nhan Uyên.

VIII.6

Tăng Tử viết: “Khả dĩ thác lục xích chi cô, khả dĩ kí bách lí chi mệnh, lâm đại tiết, nhi bất khả đoạt dã; quân tử nhân dư, quân tử nhân dã.”

Dịch. – Tăng tử nói: “Một đại thần có thể giao phó cho một hoàng tử mồ côi cao sáu thước (khoảng sáu gang tay, mười tuổi), có thể giao vận mệnh một nước trăm dặm, trong khi nguy biến mà giữ tròn tiết tháo, người như vậy có phải là quân tử không? Hẳn là quân tử rồi.”

VIII.7

Tăng Tử viết: “Sĩ bất khả dĩ bất hoằng nghị, nhiệm trọng nhi đạo viễn. Nhân dĩ vi kỉ nhiệm, bất diệc trọng hồ? Tử nhi hậu dĩ, bất diệc viễn hồ?”

Dịch. – Tăng tử nói: “Kẻ sĩ không thể không cương cường, quyết tâm, là vì nhiệm vụ nặng mà đường xa. Nhiệm vụ là làm điều nhân, như vậy chẳng nặng sao? Làm cho đến chết mới thôi, như vậy đường chẳng xa sao?”

VIII.8

Tử viết: "Hưng ư Thi, lập ư Lễ, thành ư Nhạc."

Dịch. – Khổng tử nói: "Học Thi để phấn khởi, học Lễ để lập thân, hoàn thành sở học bằng Nhạc."

Chú thích. – Nhạc có công dụng điều hoà tính tình và hoà mình với người.

VIII.9

Tử viết: “Dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Dân chúng, có thể khiến họ theo (điều nào đó), chứ không thể giảng cho họ hiểu được.”

Chú thích. – Coi lời bàn của chúng tôi trong cuốn *Khổng tử*. Có người chấm câu: *Dân khả, sử do chi; bất khả sử tri* nghĩa là dân nào khá thì khiến cho noi theo; dân nào không khá thì khiến cho phải biết.

VIII.10

Tử viết: "Hiếu dũng, tật bần, loạn dã. Nhân nhi bất nhân, tật chi dĩ thậm, loạn dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Kẻ hiếu dũng mà lại ghét cảnh nghèo khổ thì sẽ làm loạn. Người bất nhân mà bị ghét bỏ thái quá thì sẽ nổi loạn."

VIII.11

Tử viết: “Như hữu Chu công chi tài chi mĩ, sử kiêu thả lận, kì dư bất túc quan dã dĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Như có tài năng tốt đẹp như Chu công, mà có tính kêu ngạo, biển lận, thì những tài đức gì khác cũng không xét nữa.”

VIII.12

Tử viết: “Tam niên học, bất chí ư cốc, bất dị đắc dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Học ba năm mà không có ý cầu bổng lộc, dễ được mấy người?”

VIII.13

Tử viết: "Đốc tín hiếu học, thủ tử thiện đạo, nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư. Thiên hạ hữu đạo tắc hiện, vô đạo tắc ẩn. Bang hữu đạo, bần thả tiện yên, sỉ dã; bang vô đạo, phú thả quí yên, sỉ dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Vững tin đạo mà ham học, giữ đạo tới chết. Nước nguy đừng vào, nước loạn không ở. Thiên hạ chính trị tốt thì ra làm quan, chính trị hắc ám thì ở ẩn. Nước nhà có chính trị tốt mà mình nghèo hèn thì đáng xấu hổ, nước nhà chính trị hắc ám mà mình phú quí thì đáng xấu hổ."

VIII.14

Tử viết: "Bất tại kì vị, bất mưu kì chính."

Dịch. – Khổng tử nói: "Không ở chức vị nào thì đừng mưu tính việc của chức vị đó."

VIII.15

Tử viết: “Sư Chí chi thủy, Quan thư chi loạn, dương dương hồ doanh nhĩ tai!”

Dịch. – Khổng tử nói: “Quan thái sư Chí (nhạc trưởng) khi mới tấu nhạc (có sách dịch là khi mới nhậm chức), đoạn ông hợp tấu kết thúc Quan thư đẹp đẽ và vui tai thay!”

VIII.16

Tử viết: “Cuồng nhi bất trực, đồng nhi bất nguyện, không không nhi bất tín, ngô bất tri chi hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Kẻ cuồng vọng mà không ngay thẳng; ngây thơ mà không trung hậu, bất tài (hoặc dại dột) mà không thủ tín, ta không biết hạng người đó ra sao!” (có ý chê là bỏ đi).

VIII.17

Tử viết: “Học như bất cập, do khủng thất chi.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Học thì (phải gắng sức) như sợ không kịp, học được điều gì rồi thì sợ quên mất.”

VIII.18

Tử viết: “Nguy nguy hồ, Thuấn, Vũ chi hữu thiên hạ dã, nhi bất dự yên.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Vòi vọi thay, ông Thuấn và ông Vũ được thiên hạ (làm vua) mà chẳng lấy làm vui” (chẳng hưởng vinh hoa phú quí).

Chú thích. – Có người hiểu là … được thiên hạ mà không do mình cầu mong (ý nói hai ông đều được nhường ngôi). Lại có thuyết: “…được thiên hạ mà vô vi (chẳng làm gì cả)” vì được hiền thần giúp sức trị dân cho.

VIII.19

Tử viết: “Đại tai, Nghiêu, Thuấn chi vi quân dã. Nguy nguy hồ, duy thiên vi đại, duy Nghiêu tắc chi. Đãng đãng hồ, dân vô năng danh yên. Nguy nguy hồ, kì hữu thành công dã. Hoán hồ, kì hữu văn chương.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Lớn thay, sự nghiệp làm vua của ông Nghiêu, ông Thuấn. Vòi vọi thay, chỉ có trời là vĩ đại, và chỉ có vua Nghiêu là theo được trời. Lồng lộng thay, dân chúng không tìm được lời nào để khen cho đúng (đức nghiệp) của ông. Vòi vọi thay, sự thành công của ông. Rực rỡ thay, lễ nhạc và chế độ của ông.”

VIII.20

“Thuấn hữu thần ngũ nhân nhi thiên hạ trị. Vũ vương viết: “Dư hữu loạn thần thập nhân”. Khổng tử viết: “Tài nan, bất kì nhiên hồ? Đường, Ngu chi tế, ư tư vi thịnh. Hữu phụ nhân yên, cửu nhân nhi dĩ. – Tam phân thiên hạ hữu kì nhị, dĩ phục sự Ân. Chu chi đức, kì khả vị chí đức dã dĩ hĩ.”

Dịch. – Ông Thuấn có năm hiền thần mà thiên hạ thịnh trị. Ông Võ vương (nhà Chu) nói: “Ta có mười đại thần trị thiên hạ”. Khổng tử nói: (Người ta thường bảo) khó kiếm được nhân tài. Lời đó chẳng đúng ư? So với đời Đường (vua Nghiêu), đời Ngu (vua Thuấn) thì đời này (Văn vương, Võ vương nhà Chu) nhân tài nhiều hơn, nhưng trong số đó có một người đàn bà, thành thử chỉ còn chín người thôi. – Vua Văn vương (cha Võ vương) được hai phần ba thiên hạ theo mình mà vẫn thần phục nhà Ân. Đức của nhà Chu như vậy, có thể nói là cực cao.”

Chú thích. – Năm vị hiền thần của vua Thuấn là: Vũ, Tắc, Tiết, Cao Dao, Bá Ích.- Mười vị hiền thần của Võ vương là: Chu công, Triệu công, Khương Thượng, Tất công, Vinh công, Thái Điên, Hoành Yêu, Tán Nghi Sanh, Nam Cung Quát và bà Ấp Khương, vợ Võ vương. *Loạn thần ở* đây có nghĩa là bề tôi giỏi trị loạn.

VIII.21

Tử viết: “Vũ, ngô vô gián nhiên hĩ. Phỉ ẩm thực nhi trí hiếu hồ quỷ thần, ác y phục nhi trí mĩ hồ phất miện, ti cung thất nhi tận lực hồ câu húc[109]. Vũ, ngô vô gián nhiên hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ta chẳng chê vua Vũ (nhà Hạ) vào đâu được cả. Ông ăn uống đạm bạc mà cúng tế quỉ thần rất trọng hậu; ăn mặc xấu xí mà khi cúng tế, lễ phúc rất đẹp; cung thất nhỏ hẹp mà tận lực sửa sang ngòi lạch (ám chỉ công việc của Vũ). Vua Vũ, ta chẳng chê vào đâu được cả.”

Chú thích. – Phất và miện là áo và mũ khi tế.

THIÊN IX
TỬ HÃN

IX.1

Tử hãn ngôn lợi dữ mệnh dữ nhân.

Dịch. – Khổng tử ít nói tới lợi, với mệnh và đạo nhân.

Chú thích. – Chu Hi hiểu như Trình tử và dẫn lời của Trình: “Tính tới lợi thì hại nghĩa, lí của mệnh huyền vi, mà đạo nhân rộng lớn, nên Khổng tử ít nói đến”. Nhưng nhiều người thắc mắc điều này: Trong *Luận ngữ* Khổng tử nói về lợi đến sáu lần, về mệnh mười lần, về nhân cả trăm lần, sao bảo ít nói về nhân được?

1. Có người giảng: chữ “ngôn” (nói) ở đây không phải là lời Khổng tử nói trong khi dạy học (dạy thì ông nói rất nhiều về nhân – cả trăm chỗ); mà là “tự ngôn”, có nghĩa là lời ông nói trong đời sống hằng ngày, trong khi xử sự, hoặc lời ông nói về ông, ông ít xét tới lợi, vì ông chỉ theo nghĩa; ít nói tới thiên mệnh vì ông chủ trương sửa đổi xã hội là việc không thể làm được mà ông vẫn làm (tri kì bất khả vi nhi chi), chính Tử Cống cũng bảo không được nghe ông nói về đạo trời (bài V.12); còn ông ít nói tới nhân, nghĩa là ông không tự cho mình là nhân mà cũng ít khen ai là nhân.
2. Vũ Đồng trong *Trung Quốc triết học đại cương* (Thương vụ ấn quán) và Triệu Thông (sách đã dẫn) giảng khác: Khổng tử ít nói về nhân trong dạy học, nhưng vì môn đệ coi đức nhân là quan trọng, nên lần nào thầy nói tới cũng ghi đủ, vì vậy mà trong *Luận ngữ* chúng ta mới thấy nhiều. Hai thuyết trên có thể tạm chấp nhận được. Ngoài ra còn những thuyết này nữa:
3. Chữ *dữ ở* đây phải hiểu là *kèm với*. Khổng tử ít nói lợi kèm với mệnh, với nhân.
4. Chữ *dữ* có nghĩa là *rồi đến*. Khổng tử ít nói tới lợi, rồi đến mệnh (nói đến mệnh nhiều hơn lợi) sau cùng đến nhân (nói đến nhân nhiều hơn cả).
5. Chữ *dữ* có nghĩa là *hợp với*. Khổng tử ít nói rằng lợi hợp với mệnh, với nhân, mà cho rằng lợi thường trái với mệnh, với nhân. Có người chấm câu sau chữ “lợi”, và dịch là: mà theo (dữ) mệnh trời theo điều nhân. Chữ “dữ” đó dùng như trong câu: “Ngô dữ Điểm” (Ta muốn theo anh Điểm, muốn như anh Điểm) trong bài XI.25.
6. Lại có người bảo chữ *hãn ở* đây phải đọc là *hiên*, nghĩa là rõ ràng, Khổng tử nói minh bạch về lợi, mệnh và nhân. Sai. Khổng tử có nói gì minh bạch về lợi, về nhân đâu.

IX.2

Đạt hạng đảng nhân viết: "Đại tai Khổng tử! Bác học nhi vô sở thành danh. Tử văn chi, vị môn đệ tử viết: Ngô hà chấp". Chấp ngự hồ? Chấp xạ hồ? Ngô chấp ngự hĩ."

Dịch. – Có người trong đảng Đạt Hạng (thời đó 500 nhà là một đảng – cũng như làng xóm) bảo: "Ông Khổng tử thật là vĩ đại! Học vấn quảng bác, nhưng chẳng chuyên về một môn gì cả". Khổng tử nghe được, nói với các đệ tử: "Ta chuyên về môn nào đây? Môn đánh xe, hay môn bắn cung? Ta sẽ chuyên về môn đánh xe."

Chú thích. – Đánh xe cũng là một trong lục nghệ, nhưng chuyên đánh xe cho người là nghề thấp hèn nhất. Khổng tử nói đùa với môn sinh như vậy vì trong bài XIII.4 ông chê Phàn Trì "nhỏ nhen" khi xin ông dạy cho nghề nông, (nghề này cao hơn nghề đánh xe).

IX.3

Tử viết: “Ma miện, lễ dã, kim dã thuần, kiệm, ngô tòng chúng. Bái Hạ, lễ dã, kim bái hồ thượng, thái dã; tuy vi chúng[110], ngô tòng hạ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Đội mũ gai là theo lễ xưa, nay dùng mũ tơ rẻ hơn (vì đỡ tốn công hơn), nên ta theo số đông. Bề tôi bái yết vua thì mới đầu đứng ở dưới thềm mà bái, (rồi lên trên thềm rồi lại bái nữa), đó là lễ xưa; ngày nay lên đến trên thềm rồi mới bái, như vậy là kiêu mạn; cho nên tuy trái với số đông, ta vẫn bái từ dưới thềm.”

IX.4

Tử tuyệt tứ, vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã.

Dịch. – Khổng tử bỏ hẳn bốn tật này: “vô ý” là xét việc gì thì không đem ý riêng (hoặc tư dục) của mình vào mà cứ theo lẽ phải; “vô tất”, tức không quyết rằng điều đó tất đúng, việc đó tất làm được; “vô cố”, tức không cố chấp; “vô ngã”, tức quên mình đi, không cho cái ta làm mờ ám (hoặc không ích kỉ mà phải chí công vô tư).

Chú thích. – Có nhà bàn thêm: vô ý là trí, vô tất là nghĩa, vô cố là lễ, vô ngã là nhân. Đúng.

IX.5

Tử úy ư Khuông, viết: “Văn vương kí một, văn bất tại tư hồ! Thiên chi tương táng tư văn dã, hậu tử giả bất đắc dữ ư tư văn dã. Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kì như dư hà?”

Dịch. – Khổng tử bị vây ở thành Khuông (nước Vệ), bảo: “Vua Văn vương mất rồi, lễ nhạc, chế độ của ông chẳng truyền lại cho ta sao! Trời mà muốn huỷ diệt văn hóa đó thì người sau đâu được thừa hưởng văn hóa đó; Trời mà chưa muốn huỷ diệt văn hóa đó thì người đất Khuông làm gì được ta?”

Chú thích. – Chuyện này chép trong *Sử kí* của Tư Mã Thiên. Người đất Khuông ghét Dương Hổ (*Luận ngữ* gọi là Dương Hoá), gia thần họ Quí, thấy tướng mạo Khổng tử giống Dương Hổ nên muốn hãm hại; khi họ biết là lầm thì xin lỗi và thả ông ra.

IX.6

Thái tể vấn ư Tử Cống, viết: “Phu tử thánh giả dư? Hà kì đa năng dã?” Tử Cống viết: Cố thiên túng chi tương thánh, hựu đa năng dã”. Tử văn chi, viết: “Thái tể tri ngã hồ? Ngô thiếu dã tiện, cố đa năng bỉ sự. Quân tử đa hồ tai? Bất đa dã”. Lao viết: “Tử vân: “Ngô bất thí, cố nghệ.”

Dịch. – Một quan thái tể hỏi Khổng tử: “Phu tử (tức Khổng tử) phải là thánh chăng? Sao mà đa tài thế?” Tử Cống đáp: “Trời rộng rãi muốn cho người làm thánh nhân, lại cho người nhiều tài”. Khổng tử nghe được, bảo: “Quan thái tể biết ta chăng? Ta hồi nhỏ nghèo hèn nên học được nhiều nghề bỉ lậu. Người quân tử có cần biết nhiều nghề không? Không cần”. Lao bảo: “Thầy ta có lần nói: “Ta vì không được dùng (được làm quan) cho nên học được nhiều nghề.”

Chú thích. – Lao là học trò Khổng tử, không biết họ gì.

IX.7

Tử viết: “Ngô hữu tri hồ tai? Vô tri dã. Hữu bỉ phu vấn ư ngã, không không như dã, ngã khấu kì lưỡng đoan nhi kiệt yên.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ta có biết rộng không? Không. Có người nhà quê nào lại hỏi ta, ta vốn không biết gì cả, nhưng ta hỏi đầu đuôi (hoặc mặt phải mặt trái) mối nghi ngờ của người đó, (do đó mà hiểu được) mà giảng giải hết cho.”

IX.8

Tử viết: "Phượng điểu bất chí, hà bất xuất đồ, ngô dĩ hĩ phù[111]!"

Dịch. – "Chim phượng chẳng đến, bức đồ chẳng hiện trên sông Hoàng Hà, ta hết hi vọng rồi!"

Chú thích. – Người Trung Hoa tin phượng là một linh điểu, vua Thuấn được người ta dâng một con, rồi tới đời Văn vương có chim phượng hót ở núi Kì. Bức đồ là bức có hình bát quái; thời Phục Hi, có con long mã đội nó trên lưng, hiện trên sông Hoàng Hà. Đó là những điềm thánh nhân xuất hiện. Khổng tử không thấy hai vật đó, cho rằng thánh vương không ra đời và đạo của ông không thể thi hành được.

IX.9

Tử kiến tư thôi giả, miện y thường giả dữ cổ giả, kiến chi, tuy thiểu, tất tác, quá chi tất xô.

Dịch. – Khổng tử thấy người bận đồ sô gai (đồ tang), người bận lễ phục với người mù, thì những người đó dù nhỏ tuổi, ông cũng đứng dậy; đi qua mặt những người ấy thì ông rảo bước.

IX.10

Nhan Uyên vị nhiên thán viết: “Ngưỡng chi di cao, toàn chi di kiên, chiêm chi tại tiền, hốt yên tại hậu. Phu tử tuần tuần nhiên thiện dụ nhân. Bác ngã dĩ văn, ước ngã dĩ lễ, dục bãi bất năng. Kí kiệt ngô tài, như hữu sở lập trác nhĩ, tuy dục tòng chi, mạt do dã dĩ.”

Dịch. – Nhan Uyên bùi ngùi khen: “Đạo (thầy ta) càng ngửng lên trông càng thấy cao, càng đục càng cứng, mới thấy ở trước mặt, bỗng hiện ở sau lưng. Thầy tuần tự mà khéo dẫn dụ người. Thầy dùng thư tịch mà mở rộng tri thức ta, dùng lễ tiết ước thúc hành vi ta, dù ta có muốn thôi cũng không được. Ta tận dụng năng lực mà cơ hồ vẫn thấy có cái gì cao lớn sừng sững ở phía trước, ta muốn theo lên tới cùng mà không sao theo cho nổi.”

IX.11

Tử tật bệnh. Tử Lộ sử môn nhân vi thần. Bệnh gián. Viết: "Cửu hĩ tai, Do chi hành trá dã. Vô thần nhi vi hữu thần. Ngô thùy khi? Khi thiên hồ? Thả dư dữ kì tử ư thần chi thủ dã, vô ninh tử ư nhị tam tử chi thủ hồ? Thả dư túng bất đắc đại táng, dư tử ư đạo lộ hồ?"

Dịch. – Khổng tử đau nặng. Tử Lộ bảo anh em đồng môn làm gia thần (hộ tang nếu Khổng tử mãn phần). Khi bệnh giảm, Khổng tử (mới hay truyện đó) bảo: "Lâu[112] rồi, anh Do làm chuyện lừa dối đó! Nay ta không có gia thần[113] mà làm như có gia thần. Như vậy là dối ai, dối Trời chăng? Vả lại, ta chết trong tay gia thần, đâu bằng chết trong tay các trò?" Vả lại, không được đại táng, chẳng hơn chết dọc đường dọc xá ư?"[114]

IX.12

Tử Cống viết: "Hữu mĩ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư? Cầu thiện cổ[115] nhi cô chư? Tử viết: "Cố chi tai, cố chi tai, ngã đãi cổ giả dã."

Dịch. – Tử Cống nói: "Có viên ngọc đẹp ở đây, nên bỏ vào hộp mà cất đi chăng? Hay cầu có thương nhân tốt mà bán đi?" Khổng tử đáp: "Bán đi chứ, bán đi chứ! Ta đợi có thương nhân đây."

IX.13

Tử dục cư cửu di. Hoặc viết: “Lậu, như chi hà?” Tử viết: “Quân tử cư chi, hà lậu chi hữu?”

Dịch. – Khổng tử (chán ngán) muốn qua các dân tộc kém văn minh miền Đông. Có người bảo: “Các nơi đó bỉ lậu, làm sao ở được?” Ông đáp: “Người quân tử lại ở (giáo hoá họ) thì còn gì bỉ lậu nữa?”

IX.14

Tử viết: Ngô tự Vệ phản Lỗ, nhiên hậu nhạc chính Nhã, Tụng các đắc kì sở.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ta từ Vệ trở về Lỗ, rồi mới đính chính lại nhạc, mà nhạc Nhã và Tụng được diễn tấu đúng âm luật.”

Chú thích. – Hồi này Khổng tử trên 69 tuổi. Nhã, Tụng là những loại thi trong *Kinh Thi*, mà cũng là những nhạc điệu. Có người hiểu là Khổng tử sắp đặt lại những thiên Nhã, Tụng trong *Kinh Thi*, hoặc định lại trong trường hợp nào nên tấu những nhạc Nhã, Tụng.

IX.15

Tử viết: “Xuất tắc sự công khanh, nhập tắc sự phụ huynh, tang sự bất cảm bất miễn, bất vi tửu khốn, hà hữu ư ngã tai?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ra làm quan thì thờ bậc công khanh (các đại thần chấp chính), ở nhà thì thờ cha mẹ, việc tang không dám không làm tròn lễ, không để cho rượu làm loạn tính, bốn điều đó ta làm được điều nào không?”

IX.16

Tử tại xuyên thượng viết: “Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ.”

Dịch. – Khổng tử đứng trên bờ sông, nói: “Nước chảy đi hoài, ngày đêm không ngừng.”

Chú thích. – Có thể hiểu là thời gian trôi đi hoài, đừng nên bỏ lỡ; hoặc: đạo trời, vạn vật biến hoá hoài.

IX.17

Tử viết: “Ngô vị kiến hiếu đức nhi hiếu sắc giả dã.”

Dịch. **–** Khổng tử nói: “Ta chưa thấy ai hiếu đức bằng hiếu sắc.”

IX.18

Tử viết: "Thí như vi sơn, vị thành nhất quĩ, chỉ, ngô chỉ dã. Thí như bình địa, tuy phúc nhất quĩ, tiến, ngô tiến[116] dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Ví như đắp núi, chỉ còn thiếu một sọt nữa là ngừng, là tại ta muốn ngừng vậy. Ví như tại trên đất bằng[117], tuy mới đổ xuống một sọt, mà tiếp tục đổ nữa, lại tại ta muốn tiếp tục vậy."

IX.19

Tử viết: “Ngữ chi nhi bất nọa giả, kì Hồi dã dư?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Giảng dạy cho mà thi hành không trễ nhác, thì chỉ có anh Nhan Hồi chăng?”

IX.20

Tử vị Nhan Uyên viết: “Tích hồ! Ngô kiến kì tiến dã, vị kiến kì chỉ dã.”

Dịch. – Khổng tử nói về Nhan Uyên: “Tiếc thay (vì Nhan Uyên yểu)! Ta chỉ thấy anh ấy tiến (trên đường đạo lí) mà chưa hề thấy ngừng.”

IX.21

Tử viết: “Miêu nhi bất tú giả, hữu hĩ phù! Tú nhi bất thực giả, hữu hĩ phú!”

Dịch. – Khổng tử nói: “Lúa mọc lên mà chẳng trổ bông, đã có như vậy rồi! Trổ bông mà không thành hạt, cũng có như vậy rồi!”

IX.22

Tử viết: "Hậu sinh khả úy, yên tri lai giả chi bất như kim dã? Tứ thập, ngũ thập nhi vô văn yên, tư diệc bất túc úy dã dĩ."

Dịch. – Khổng tử nói: "Đừng sợ bọn trẻ, biết đâu sau này họ chẳng hơn mình bây giờ? Nhưng khi họ bốn chục, năm chục tuổi mà không có chút danh vọng gì, thì chẳng đáng sợ nữa."

IX.23

Tử viết: “Pháp ngữ chi ngôn, năng vô tòng hồ? Cải chi vi quí. Tốn dữ chi ngôn, năng vô duyệt hồ? Dịch chi vi quí. Duyệt nhi bất dịch, tòng nhi bất cải, ngô mạt như chi hà dã dĩ hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người ta lấy lời phải nghiêm chính răn mình thì làm sao không nghe cho được? Nhưng nghe để tự sửa đổi mới là quí. Người ta lấy lời kính thuận tán thành mình, thì làm sao mà không vui lòng được? Nhưng nghe rồi mà suy xét người ta có hàm ý gì (nghĩa là lời khen có đúng không) thì mới là quí. Vui lòng mà không suy xét, nghe mà không sửa mình, hạng người đó ta chẳng biết dạy cách nào nữa.”

IX.24

Bài này trùng với bài I.8[118].

IX.25

Tử viết: “Tam quân khả đoạt soái dã, thất phu bất khả đoạt chí dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Có thể (dùng sức mạnh) bắt được một vị nguyên soái, chứ chí hướng của một thường dân thì không (dùng sức mạnh mà) đoạt nổi.”

IX.26

Tử viết: “Y tệ uẩn bào, dữ y hồ hạc giả lập, nhi bất sỉ giả, kì Do dã dư! Bất chí bất cầu, hà dụng bất tang?” Tử Lộ chung thân tụng chi. Tử viết: “Thị đạo dã, hà túc dĩ tang.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Bận áo bằng vải cũ đứng chung với người bận áo bào bằng da con chồn (hồ), con lạc[119] mà không xấu hổ, đó là anh Do chăng?”[120]. “Chẳng đố kị, chẳng tham cầu, làm việc gì (trong hoàn cảnh nào) mà chẳng tốt?”[121]. Tử Lộ ngâm hoài câu đó. Khổng tử bảo: “Cái đại đạo đó, đã đủ gì mà gọi là (hoàn toàn) tốt?”

IX.27

Tử viết: “Tuế hàn, nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Tới mùa đông lạnh lẽo, mới biết loài tùng, bách còn đủ cành lá.”

IX.28

Tử viết: “Trí giả bất hoặc, nhân giả bất ưu, dũng giả bất cụ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người trí thì không mê hoặc, người nhân thì không lo, người dũng thì không sợ.”

IX.29

Tử viết: “Khả dữ cộng học, vị khả dữ thích đạo; khả dữ thích đạo, vị khả dữ lập; khả dữ lập, vị khả dữ quyền.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Có hạng người mình có thể cùng học với họ, mà vị tất đã có thể cùng đi vào chính đạo với họ; có thể cùng đi vào chính đạo với họ, mà vị tất đã có thể đứng vững trong chính đạo với họ; có thể đứng vững trong chính đạo với họ, mà vị tất đã có thể theo phép quyền biến với họ.”

IX.30

“Đường lệ chi hoa, thiên kì phiên nhi. Khởi bất nhĩ ti, thất thị viễn nhi”. Tử viết: “Vị chi tư dã, phù hà viễn chi hữu.”

Dịch. – “Những đoá hoa trên cây đường lệ, nghiêng ngả, lung lay. Tôi há chẳng nhớ em sao? Ngặt nỗi tôi ở xa quá (không tới được)”[122]. Khổng tử đọc bốn câu đó và bảo: “Như vậy là chưa thật là tưởng nhớ, (nếu thật là tưởng nhớ) thì có ngại gì xa?”

THIÊN X
HƯƠNG ĐẢNG

X.1

Khổng tử ư hương đảng, tuân tuân như dã, tự bất năng ngôn giả; kì tại tôn miếu, triều đình, biền biền ngôn, duy cẩn nhĩ.

Dịch. – Khổng tử ở làng xóm thì cung thuận, tựa như không biết ăn nói; ở tại tôn miếu, triều đình thì biện luận rành rẽ mà rất cẩn thận.

X.2

Triều, dữ hạ đại phu ngôn, khản khản như dã; dữ thượng đại phu ngôn, ngân ngân như dã. Quân tại, thúc tích như dã, dư dư như dã.

Dịch. – Khổng tử nói: Ở triều đình, nói với các quan hạ đại phu thì hoà nhã vui vẻ; nói với các quan thượng đại phu thì nghiêm túc, chính trực. Khi vua lâm triều thì ông cung kính, có vẻ như không an tâm, không mất vẻ uy nghi.

Chú thích. – Thiên này nhiều từ cổ: tuân tuân, biền biền, khản khản, ngân ngân, dư dư… mỗi sách giảng mỗi khác. Đại khái chúng tôi theo Chu Hi.

X.3

Quân triệu sử tẫn, sắc bột như dã, túc quắc (hoặc giác) như dã. Ấp sở dữ lập, tả hữu thủ, y tiền hậu xiêm như dã. Xô tiến, dực như dã. Tân thoái, tất phục mệnh viết: "Tân bất cố hĩ."

Dịch. – Khi vua (Lỗ) triệu ông tiếp khách (nước ngoài) thì ông biến sắc, chân bước run run, khách cùng đứng với ông thì ông chắp tay vái người bên tả, người bên hữu; vạt trước, vạt sau của áo phiêu động khi ông cúi, ngửng, ông rảo bước tiến tới (có sách dịch là khi đưa khách vào, ông đi mau), hai cánh tay đưa ra thẳng như cánh chim. Khách lui rồi, ông tất vào tâu với vua: "Khách không quay đầu lại (đã đi rồi)."

X.4

Nhập công môn, cúc cung như dã, như bất dung. Lập bất trung môn, hành bất lí vực. Quá vị, sắc bột như dã, túc quắc như dã, kì ngôn tự bất túc giả. Nhiếp tư thăng ường, cúc cung như dã, bình khí tự bất tức giả. Xuất giáng nhất đẳng, sính nhan sắc, di di như dã. Một giai, xô tiến, xô dực như dã, phục kì vị, túc tích như dã.

Dịch. – Khi vô cửa lớn của triều đình, ông khom khom như cửa thấp quá. Ông không đứng ở giữa cửa, khi đi, không dẫm lên ngạch cửa. Đi ngang qua ngai vua (ngai trống), ông biến sắc, chân bước run run, nói chẳng ra lời. Khi ông vén áo bước lên thêm, ông khom khom, nín hơi như nín thở. Khi lui, bước xuống một bực, sắc mặt ông lại hoà hoãn vui vẻ. Xuống đến bực cuối, ông đi mau, hai cánh tay đưa thẳng ra như cánh chim. Trở về chỗ cũ thì ông lại cung kính, có vẻ như không yên tâm.

X.5

Chấp khuê, cúc cung như dã, như bất thắng, thượng như ấp, hạ như thụ, bột như chiến sắc, túc súc súc như hữu tuần. Hưởng lễ, hữu dong sắc, tư địch (hoặc tịnh) du du như dã.

Dịch. **–** Khi đi sứ nước ngoài, cầm thẻ ngọc khuê thì ông khom khom như bưng chẳng nổi, đưa ngọc lên tới đầu như vái chào, hạ xuống tới ngực như trao cho ai. Ông biến sắc như sợ sệt, chân ren rén bước từng bước như noi theo một vật gì. Khi dâng lễ vật, thì dáng mạo ôn hoà. (Lễ xong rồi) lấy tư cách tư nhân yết kiến vua quan nước ngoài thì vẻ mặt thoải mái, vui vẻ.

X.6

Quân tử bất dĩ cám tru[123] sức, hồng tử bất dĩ vi tiết phục. Đương thử, chẩn hi khích, tất biểu nhi xuất chi. Truy y cao cừu, tố y nghê cừu, hoàng y hồ cừu. Tiết cừu trường, đoản hữu duệ. Tất hữu tẩm y, trường nhất thân hữu bán[124]. Hồ lạc chi hậu dĩ cư. Khứ tang, vô sở bất bội. Phi duy thường, tất sái chi, cao cừu, huyền quan, bất dĩ điếu. Cát nguyệt, tất triều phục nhi triều.

Dịch. – Người quân tử (trỏ Khổng tử) không dùng đồ trang sức (y phục) màu "cám" và màu "tru" (cả hai màu đó đều xanh đậm pha màu hồng, màu tru tối hơn và đều giống màu huyền, màu của lễ phục, vì vậy nên tránh để dùng trang sức); y phục thường ngày không dùng màu hồng và màu tía (vì giống với màu đỏ (xích), không phải chính sắc). Mùa nực, bận áo đơn bằng vải mỏng ở ngoài áo lót. Mùa rét, mặc áo đen ở ngoài với áo lông nghê (hưu con, lông trắng) ở trong; hoặc áo dài vàng ở ngoài với áo lông chồn màu vàng ở trong. Áo lông tuy dài, nhưng tay áo bên phải ngắn hơn bên trái (để dễ làm việc). Phải có áo ngủ (mềm nhỏ) dài gấp rưỡi thân người. Có nệm ngồi bằng da con chồn, con lạc dày. Cởi bỏ tang phục rồi, thì những đồ lặt vặt dắt vào dây lưng. Không phải là lễ phục, thì quần cắt ngắn bớt đi. Đi điếu tang, không bận áo lông dê đen, không đội mũ đen. Ngày nguyên đán (nguyên văn là cát nguyệt[125], có người dịch là ngày mùng một mỗi tháng), mặc trào phục để chầu vua.

X.7

Trai, tất hữu minh y, bố, tất biến thực, cư tất thiên tọa.

Dịch. – Lúc trai giới, tất dùng áo tinh khiết, bằng vải, tất đổi thức ăn, đổi chỗ ở.

X.8

Tự bất yếm tinh, khoái bất yếm tế. Tự ế nhi ái, ngư nỗi nhi nhục bại bất thực. Sắc ác bất thực, xú ác bất thực. Thất nhẫm bất thực, bất thời bất thực. Cát bất chính bất thực, bất đắc kì tương bất thực. Nhục tuy đa, bất sử thắng tự khí. Duy tửu vô lượng, bất cập loạn. Cô tửu, thị bô, bất thực. Bất triệt khương thực. Bất đa thực. Tế ư công, bất túc nhục. Tế nguyệt bất xuất tam nhật, xuất tam nhật, bất thực chi hĩ. Thực bất ngữ, tẩm bất ngôn. Tuy sơ tự, thái canh, tất tế[126], tất trai như dã.

Dịch. – Cơm càng trắng tinh càng tốt, (càng thích), gỏi thái còn nhỏ càng tốt. Cơm hẩm và thiu, cá ươn mà thịt đã nhão thì không ăn. (Thức ăn mà) sắc đã biến, hư rồi, không ăn; mùi hôi cũng không ăn. (Có sách dịch là những vật trái mùa). Cắt không ngay ngắn (hoặc không đúng cách), không ăn. Nước chấm không thích hợp, không ăn. Dù có thịt, (Khổng tử) cũng ăn ít thịt hơn cơm. Duy có rượu là không hạn chế, nhưng không uống tới say. Rượu bán ở cửa hàng, không uống, thịt mua ở chợ, không ăn. Bữa nào cũng ăn gừng. Không ăn tới quá no. Tế ở công miếu rồi, được phần thịt thì ông phân phát ngay, không để cách đêm. (Vì thịt tế vào buổi sáng thì làm vào hôm trước, nếu để cách đêm nữa, qua ngày hôm sau là ba ngày, thịt ôi đi). Thịt cúng tổ tiên, không để quá ba ngày, quá ba ngày thì không ăn. Khi ăn, không đàm luận, khi ngủ không nói chuyện. Tuy là cơm thô, canh rau, mà trước khi ăn cũng cung kính cúng vái như lúc trai giới.

X.9

Tịch bất chính bất tọa.

Dịch. – Chiếu trải không ngay, không ngồi.

X.10

Hương nhân ẩm tửu, trượng giả xuất, tư xuất hĩ. Hương nhân na, triều phục nhi lập ư tạc giai.

Dịch. – Dự tiệc với người làng, ông đợi các ông lão chống gậy bước ra rồi mới ra. Trong làng làm lễ “na” (lễ tống ôn dịch) ông bận triều phục đứng ở trên thềm phía đông mà dự lễ.

X.11

Vấn nhân ư tha bang[127], tái bái nhi tống chi. Khang tử quĩ dược, bái nhi thụ chi. Viết: “Khâu vị đạt, bất cảm thường.”

Dịch. – Nhắn ai hỏi thăm bạn ở nước ngoài thì khi tiễn hành, ông vai hai vái. (một: vái người ông nhắn, hai: vái bạn ở xa). (Quí) Khang tử tặng thuốc uống, ông vái, nhận, rồi nói với người đem thuốc: “Khâu tôi chưa hiểu tính chất của thuốc này, không dám uống.”

X.12

Khải phần. Tử thoái triều, viết: “Thương nhân hồ?”, bất vấn mã.

Dịch. – Chuồng ngựa cháy. Khổng tử ở triều về, hỏi: “Có ai bị thương không?”, chứ không hỏi ngựa.

X.13

Quân tứ thực, tất chính tịch tiên thường chi. Quân tứ tinh, tất thục nhi tiến chi. Quân tứ sinh, tất súc chi. Thị thực ư quân, quân tế, tiên phạn. Tật, quân thị chi, đông thủ, gia triều phục, đà thân. Quân mệnh triệu, bất sĩ giá hành hĩ.

Dịch. – Vua ban cho thức ăn đã nấu chín là lên ngồi giữa chiếu mà nếm trước. Vua ban cho thịt tươi thì cho nấu chín, cúng tổ tiên rồi mới ăn. Vua ban cho động vật còn sống thì nuôi. Hầu cơm vua, khi vua rót rượu vái tổ tiên, ông nếm thử thức ăn trước, như mình có trách nhiệm săn sóc món ăn. Ông đau, vua đến thăm thì ông quay đầu về hướng đông, đắp triều phục, đặt chiếc đai (thắc lưng) lên mình. Vua có lệnh vời, ông không đợi thắng xe mà đi bộ ngay.

Chú thích. – Thời đó, ở trong nhà thì lấy hướng tây làm trọng, ông quay mặt về hướng đông, tức để vua quay mặt về hướng tây mà hỏi thăm ông[128].

X.14

(Bài này trùng với bài III.15, nên không dịch lại)[129].

X.15

Bằng hữu tử, vô sở qui, viết: “Ư ngã tẫn”. Bằng hữu chi quĩ, tuy xa mã, phi tế nhục, bất bái”

Dịch. – Bạn bè mất mà không có người thân thích lo cho, thì ông bảo: “Đem về nhà tôi tẩm liệm”. Bạn bè tặng vật gì nếu không phải là thịt tế, thì dù là vật quí như xe, ngựa, ông cũng không vái khi nhận.

X.16

Tẩm bất thi, cư bất dung[130]. Kiến tư thôi giả, tuy hiệp, tất biến, kiến miện giả dữ cổ giả, tuy tiết tất dĩ mạo. Hưng phục giả, thức chi. Thức phụ bản giả. Hữu thịnh soạn, tất biến sắc nhi tác. Tấn lôi, phong liệt, tất biến.

Dịch. – Ngủ thì không nằm ngửa duỗi tay chân như người chết. Ở nhà, không có dung nghi (như ở triều), mà rất tự nhiên. Thấy người mặc đồ tang, dù quen biết, cũng đổi sắc diện (tỏ vẻ thượng xót). Thấy người đội mão lễ và người mù, tuy thường gặp, cũng tỏ ra lễ mạo. Ngồi xe, thấy người đi đưa ma, ông vịn vào cây ngang ở trước xe mà cúi đầu chào; thấy người mang bản đồ quốc gia và sổ hộ khẩu, ông cũng làm như vậy. Khi thấy (chủ nhân dọn) tiệc lớn (đãi mình) ông đổi sắc (tỏ vẻ cảm động) đứng dậy cảm tạ. Khi sấm to gió lớn, ông biến sắc.

X.17

Thăng xa, tất chính lập, chấp tuy. Xa trung bất nội cố, bất tật ngôn, bất thân chỉ.

Dịch. – Khi lên xe thì đứng ngay ngắn, rồi nắm lấy sợi dây để bước lên. Ngồi xe, không quay đầu lại, không nói nhanh và không chỉ trỏ.

X.18

Sắc tư cử hĩ, tường nhi hậu tập. Viết: “Sơn lương thư trĩ, thời tai, thời tai! Tử Lộ củng[131] chi, tam khứu nhi tác.

Dịch. – Con chim thấy người, kinh sợ bay đi (có người giảng là: thấy người có vẻ dữ tợn, nên bay đi); nó liệng mấy vòng (xem chừng) rồi mới xuống. (Khổng tử) nói: “Con trĩ mái đậu ở trên cầu Sơn cốc kia, biết thời cơ lắm, biết thời cơ lắm!” Tử lộ chắp tay hướng về nó, nó kêu ba tiếng bay đi.

THIÊN XI
TIÊN TIẾN

XI.1

Tử viết: "Tiên tiến ư lễ nhạc, dã nhân dã; hậu tiến ư lễ nhạc, quân tử dã. Như dụng chi, tắc ngô tòng tiên tiến."

Dịch. – Khổng tử nói: "Về lễ nhạc, người đời xưa bị người đời nay coi là quê mùa; về lễ nhạc, người đời xưa được người đời nay khen là quân tử (toàn thiện). Dùng lễ nhạc thì ta theo người xưa."

Chú thích. – Chúng tôi theo cách hiểu của Trình tử và Chu tử mà dịch như trên. "Tiên tiến" trỏ người đầu đời Chu, thời đó theo Khổng tử nhạc có văn lẫn chất (tức như nội dung lẫn hình thức tốt). "Hậu tiến" trỏ người thời Chu đã suy, nhạc trọng văn hơn chất. Người thời Khổng tử thích văn hơn chất, nên cho lễ nhạc ngày xưa là quê mùa, mà khen lễ nhạc đời sau đẹp đẽ. Khổng tử ngược lại, thích văn hơn chất, nên theo lễ nhạc của người xưa. Có thuyết cho rằng "tiên tiến" trỏ[132] người học lễ nhạc rồi mới làm quan, tức hạng bình dân, như đa số các môn sinh của Khổng. "Hậu tiến", trỏ giới quí tộc do đặc quyền mà làm quan sớm, rồi sau mới học lễ nhạc. Khổng tử có dùng nhân tài thì dùng hạng trên (bình dân) tức kẻ sĩ, chứ không dùng hạng dưới (quí tộc). Hai chữ *dụng chi* [用之] thuyết này hiểu là dùng người, chứ không phải dùng lễ nhạc như Trình, Chu giải thích. Thuyết này mới mẻ, cũng chấp nhận được.

XI.2

Tử viết: “Tòng ngã ư Trần, Thái giả, giai bất cập môn dã”. Đức hạnh: Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung; ngôn ngữ: Tể Ngã, Tử Cống; chính sự: Nhiễm Hữu, Quí Lộ; văn học: Tử Du, Tử Hạ.

Dịch. – Khổng tử nói: “Những môn sinh theo ta (chịu khốn) ở nước Trần, nước Thái, nay không còn học ta nữa”. Đức Hạnh (đáng khen nhất) có Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung; giỏi ăn nói, từ lệnh có Tể Ngã, Tử Cống; giỏi về chính trị có Nhiễm Hữu, Quí Lộ; giỏi về văn học có Tử Du, Tử Hạ.

Chú thích. – Đoạn sau từ “Đức hạnh…” không phải là lời Khổng tử. Mười môn sinh kể trong đoạn đó chưa chắc đều đã theo Khổng tử qua Trần và Thái.

XI.3

Tử viết: "Hồi dã, phi trợ ngã giả dã, ư ngô ngôn vô sở bất duyệt."

Dịch. – Khổng tử nói: "Anh Hồi không giúp ta được điều gì, lời giảng nào của ta, anh ấy cũng thích". (Ý nói Nhan Hồi không nghi hoặc, chất vấn gì cả, không gợi thêm ý gì cho Khổng tử cả).

XI.4

Tử viết: “Hiếu tai Mẫn Tử Khiên! Nhân bất gian ư kì phụ mẫu, côn đệ chi ngôn.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Anh Mẫn Tử Khiên thật là hiếu thuận! Cha mẹ, anh em trong nhà đều khen anh hiếu thuận mà người ngoài cũng nhận vậy là đúng.”

XI.5

Nam Dung tam phục Bạch Khuê. Khổng tử dĩ kì huynh chi tử thê chi.”

Dịch. – Nam Dung ưa đọc đi đọc lại thư Bạch Khuê. Khổng tử đem con gái anh mình gả cho.

Chú thích. – Thơ *Bạch Khuê* trong thiên *Đại nhã*, *Kinh Thi*, đại ý bảo: “Cái vết trong ngọc Khuê trắng, có thể mài bỏ đi, chứ điểm xấu trong lời nói, không thể chữa được”. Khổng tử khen Nam Dung biết giữ gìn lời nói. Coi thêm bài V.1.

XI.6

Quí Khang tử vấn: “Đệ tử thục vi hiếu học?” Khổng tử đối viết: “Hữu Nhan hồi giả hiếu học, bất hạnh đoản mệnh tử hĩ, kim dã tắc vô.”

Chú thích. – Bài này như hệt bài VI.2, chỉ khác bài VI.2 chép là Ai công hỏi, và có thêm mấy chữ “bất nộ, bất nhị quá” ở sau: “Hữu Hồi giả hiếu học”, và mấy chữ: “vị văn hiếu học dã” ở cuối bài. Vì vậy không cần phải dịch lại.

XI.7

Nhan Uyên tử, Nhan Lộ thỉnh tử chi xa dĩ vi chi quách. Tử viết: “Tài bất tài, diệc các ngôn kì tử dã. Lí dã tử hữu quan nhi vô quách. Ngô bất đồ hành dĩ vi chi quách. Dĩ ngô tòng đại phu chi hậu, bất khả đồ hành dã.”

Dịch. – Nhan Uyên chết, Nhan Lộ (cha Nhan Uyên, mà cũng là học trò Khổng tử) xin chiếc xe của Khổng tử để bán mà mua quách chôn con. Ông bảo: “Nó có tài hay bất tài thì cũng chỉ là con thôi. Con ruột của ta là Lí (tự là Bá Ngư) chết, cũng chỉ dùng quan (ở trong) mà không dùng quách cho nó (ở ngoài). Không lẽ ta đi bộ, bán xe đi mà mua quách cho nó (Nhan Uyên). Ta theo sau hàng đại phu, nên không lẽ đi bộ.”

Chú thích. – Khổng tử có hồi làm đại phu nước Lỗ, lúc này không làm quan nữa, nhưng vẫn giữ hàm đại phu. Nói “theo sau hàng đại phu” là nói nhũn.

XI.8

Nhan Uyên tử, Tử viết: “Y thiên táng dư, thiên táng dư!”

Dịch. – Nhan Uyên chết. Khổng tử than: “Ôi! Trời hại ta, trời hại ta!”

XI.9

Nhan Uyên tử. Tử khốc chi động. Tòng giả viết: “Tử động hĩ”. Viết: “Hữu động hồ? Phi phù nhân chi vi động nhi thùy vị?”

Dịch. – Nhan Uyên chết. Khổng tử khóc thảm thiết. Người (đệ tử) theo sau, thưa: “Thầy bi ai thái quá!” Khổng tử nói: “Bi ai thái quá ư? Ta chẳng vì con người đó bi ai thì vì ai?”

XI.10

Nhan Uyên tử, môn nhân[133] dục hậu táng chi. Tử viết: “Bất khả”. Môn nhân hậu táng chi. Tử viết: “Hồi dã thị dư do phụ dã, dư bất đắc thị do tử dã. Phi ngã dã, phu nhị tam tử dã.”

Dịch. – Nhan Uyên chết, môn nhân muốn mai táng trọng hậu. Khổng tử bảo: “Không nên”. Nhưng môn nhân vẫn mai táng trọng hậu. Khổng tử bảo: “Hồi coi ta như cha, mà ta không coi nó như con được. Đó không phải tại ta, mà tại các trò đây.”

Chú thích. – Các sách đều chú thích: theo lễ thì tuỳ gia đình nghèo giàu mà mai táng trọng hậu hay không. Nhan Hồi nhà nghèo, mà chôn cất trọng hậu là trái lễ. Ông coi Nhan Hồi như con, chôn Nhan Hồi như chôn Bá Ngư (coi bài 7) nhưng không tiện can thiệp, để cho môn sinh nghe lời Nhan Lộ (cha Nhan Hồi) làm việc trái lễ đó.

XI.11

Quí Lộ vấn sự quỉ thần. Tử viết: “Vị năng sự nhân, yên năng sự quỉ?” Viết: “Cảm vấn tử”. Viết: “Vị tri sinh, yên tri tử.”

Dịch. – Quí Lộ hỏi đạo thờ quỉ thần. Khổng tử đáp: “Chưa biết đạo thờ người, sao biết được đạo thờ quỉ thần?” Lại hỏi: “Con xin mạo muội hỏi về sự chết”. Đáp: “Sự sống còn chưa biết, sao biết được sự chết?”

XI.12

Mẫn Tử (Khiên) thị trắc, ngân ngân như dã; Tử Lộ hãng hãng như dã; Nhiễm Hữu, Tử Cống khản khản như dã. Tử lạc: "Nhược Do dã, bất đắc kì tử nhiên."

Dịch. – Mẫn Tử (Khiên) đứng hầu ở bên, vẻ mặt cung kính, chính trực; Tử Lộ có vẻ cương nghị; Nhiễm Hữu và Tử Cống có vẻ ôn hoà. Khổng tử vui vẻ (vì môn sinh nào cũng có tư cách cả). (Nhưng ông nói): "Anh Do (Tử Lộ) e sẽ bất đắc kì tử."

Chú thích. – Tử Lộ hay cậy sức mạnh của mình nên ông khuyên phải đề phòng. Sau Tử Lộ chết một cách vô nghĩa trong một vụ bạo loạn ở nước Vệ.

XI.13

Lỗ nhân vi Trường phủ. Mẫn Tử Khiên viết: “Nhưng cựu quán, như chi hà? Hà tất cải tác?” Tử viết: “Phù nhân bất ngôn, ngôn tất hữu trúng.”

Dịch. – Nước Lỗ định cất kho Trường phủ mới. Mẫn Tử Khiên bảo: “Dùng cái kho cũ mà tu bổ lại, không được sao? Hà tất phải cất cái mới (cho phí công, của). Khổng tử khen: “Con người đó ít nói, nhưng hễ nói thì trúng.”

XI.14

Tử viết: "Do chi sắt hề vi ư Khâu chi môn?" Môn nhân bất kính Tử Lộ. Tử viết: "Do dã, thăng đường hỉ, vị nhập ư thất dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Tiếng đàn sắt của anh Do sao lại nổi lên ở nhà Khâu này?" (Ý nói ông không ưa giọng đàn sát phạt của Tử Lộ). Vì vậy mà môn sinh coi thường Tử Lộ. Khổng tử giải rằng: "Học vấn của anh Do vào hạng lên đến thềm rồi, mà chưa vào nội thất đấy thôi" (nghĩa là khá lắm, chỉ chưa tinh vi thôi). Nhưng có người lại hiểu: "Anh Do chỉ mới gảy đàn ở ngoài thềm chứ không phải ở trong nhà (!), coi "nhập thất" ở bài 19.

XI.15

Tử Cống vấn: “Sư dữ Thương dã thục hiền?” Tử viết: “Sư dã quá, Thương dã bất cập”. Viết: “Nhiên tắc Sư dũ dư?” Tử viết: “Quá do bất cập.”

Dịch. – Tử Cống hỏi: “Anh Sư (Tử Trương) và anh Thương (Tử Hạ) ai hơn?” Khổng tử đáp: “Sư thái quá mà Thương bất cập”. Lại hỏi: “Như vậy là anh Sư hơn?” Đáp: “Thái quá cũng như bất cập.”

XI.16

Quí thị phú ư Chu công, nhi Cầu dã vi chi tụ liễm nhi phụ ích chi. Tử viết: “Phi ngô đồ dã, tiểu tử minh cổ nhi công chi khả dã.”

Dịch. – Họ Quí giàu hơn ông Chu công, thế mà Cầu (Nhiễm Hữu làm gia thần họ Quí) còn thu thuế bóp chẹt dân, làm giàu thêm cho. Khổng tử nói: “Nó không phải là môn đồ của ta nữa, các con nên nổi trống (hoặc hùa nhau) mà công kích nó đi.”

XI.17

“Sài dã ngu, Sâm dã lỗ, Sư dã tịch, Do dã ngạn.”

Dịch. – (Cao) Sài (Tử Cao) ngu, Sâm (Tăng tử) trì độn, Sư (Tử Trương) thiên lệch, Do (Tử Lộ) thô lậu.

Chú thích. – Câu này cũng là lời của Khổng tử.

XI.18

Tử viết: "Hồi dã kì thứ hồ, lũ không. Tứ bất thụ mệnh, nhi hóa thực yên, ức tắc lũ trúng."

Dịch. – Khổng tử nói: "Anh Hồi gần đạt được đạo chăng, thường nghèo đói? Anh Tứ (Tử Cống) không an bần lạc đạo mà đi buôn bán, đoán điều chi thường trúng."

Chú thích. – Ba chữ "bất thụ mệnh" các sách giảng là: Không xin phép nhà nước để buôn bán. (Thời đó buôn bán phải xin phép quan sở tại).

XI.19

Tử Trương vấn thiện nhân chi đạo. Tử viết: “Bất tiễn tích, diệc bất nhập ư thất.”

Dịch. – Tử Trương hỏi như thế nào là người thiện. Khổng tử đáp: “Bẩm tính tốt chẳng phải học tập theo cổ nhân mà cũng tốt, nhưng không đạt được mức tinh vi của họ.”

Chú thích. – Có người giảng: Người thiện không hoà mình với kẻ ác, xấu xa (bất tiễn tích) nhưng vì không học nên không thông đạt, không biết quyền biến.

XI.20

Tử viết: "Luận đốc thị dữ, quân tử giả hồ? Sắc trang giả hồ?"

Dịch. – Khổng tử nói: "Đàm luận thì kính cẩn, người như vậy đã thực là quân tử chăng? Hay chỉ là bề ngoài trang trọng thôi?"

XI.21

Tử Lộ vấn: "Văn tư hành chư?" Tử viết: "Hữu phụ huynh tại, như chi hà kì văn tư hành chi?" Nhiễm Hữu vấn: "Văn tư hành chư?" Tử viết: "Văn tư hành chi". Công Tây Hoa viết: "Do dã vấn: "Văn tư hành chư?", Tử viết: "Hữu phụ huynh tại…"; Cầu dã vấn: "Văn tư hành chư?", Tử viết: "Văn tư hành chi". Xích dã hoặc[134], cảm vấn?" Tử viết: "Cầu dã thoái, cố tiến chi; Do dã kiêm nhân, cố thoái chi."

Dịch. – Tử Lộ hỏi: Nghe (điều phải) rồi thì thi hành liền sao?" Khổng tử đáp: "Còn cha, anh (phải hỏi ý kiến cha, anh) sao có thể nghe rồi làm liền được". Nhiễm Hữu hỏi: "Nghe (điều phải) rồi thi hành liền sao?" Khổng tử đáp: "Nghe rồi thì làm liền đi". Công Tây Hoa hỏi: "Anh Do hỏi: "Nghe rồi thi hành liền sao?", Thầy đáp: "Còn cha, anh…"; anh Cầu hỏi: "Nghe rồi thi hành liền sao?"[135], Thầy đáp: "Nghe rồi thì làm liền đi". Xích con chưa hiểu, xin thầy giảng cho". Khổng tử đáp: "Bản tính anh Cầu không tiến thủ nên ta phải thúc cho tiến tới; còn anh Do, bản tính dũng mãnh muốn hơn người nên ta phải kéo lùi lại."

XI.22

Tử úy ư Khuông, Nhan Uyên hậu. Tử viết: “Ngô dĩ nhữ vi tử hĩ”. Viết: “Tử tại, Hồi hà cảm tử.”

Dịch. – Khổng tử bị vây ở thành Khuông (coi bài IX.15), Nhan Uyên lạc phía sau. (Tới khi thầy trò gặp nhau), Khổng tử bảo: “Thầy ngỡ anh chết rồi chứ!” Nhan Uyên đáp: “Thầy còn sống, con đâu dám chết.”

XI.23

Quí tử Nhiên vấn: “Trọng Do, Nhiễm Cầu khả vị đại thần dư?” Tử viết: “Ngô dĩ tử vi dị chi vấn, tằng Do dữ Cầu chi vấn. Sở vị đại thần giả, dĩ đạo sự quân, bất khả tắc chỉ. Kim Do dữ Cầu dã, khả vị cụ thần hĩ”. Viết: “Nhiên tắc tòng chi giả dư?” Tử viết: “Thí phụ dữ quân, diệc bất tòng dã.”

Dịch. – Quí tử Nhiên (một người trong họ Quí ở Lỗ) hỏi: “Trọng Do và Nhiễm Cầu có thể gọi là đại thần được không?” Khổng tử đáp: “Tôi tưởng ông hỏi về ai kia, không ngờ ông hỏi về anh Do và anh Cầu. Gọi là đại thần thì cứ theo đạo lí mà thờ vua, không thi hành đạo lí được thì từ chức. Nhưng anh Do và anh Cầu có thể gọi là bề tôi thường (cho đủ số để làm việc thôi)”. Lại hỏi: “Nhưng hai ông ấy cũng thuận tòng vua chứ?” Khổng tử đáp: “Nếu là giết cha, giết vua thì họ không theo đâu.”

Chú thích. – Lúc đó Tử Lộ và Nhiễm Cầu làm gia thần cho họ Quí.

XI.24

Tử Lộ sử Tử Cao vi Phí tể. Tử viết: “Tặc phù nhân chi tử”. Tử Lộ viết: “Hữu dân nhân yên, hữu xã tắc yên, hà tất độc thư nhiên hậu vi học?” Tử viết: “Thị cố ố phù nịnh giả.”

Dịch. – Tử Lộ (làm gia thần họ Quí), tiến cử Tử Cao làm quan Tể đất Phí. Khổng tử trách: “Như vậy là làm hại con người” (vì Tử Cao chưa học được bao, chưa làm quan được). Tử Lộ bảo: “(Làm chức tể thì) có nhân dân để trị, có thần xã (đất đai), tắc (mùa màng) để thờ, (đó là học), hà tất phải đọc sách rồi mới gọi là học?” Khổng tử nói: “Vì thế mà ta ghét những lời lợi khẩu (cưỡng lí để tự biện hộ).”

XI.25

Tử Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu, Công Tây Hoa thị tọa. Tử viết: "Dĩ ngô nhất nhật trưởng hồ nhĩ, vô ngô dĩ dã. Cư tắc viết: "Bất ngô tri dã". Như hoặc tri nhĩ, tắc hà dĩ tai?" Tử Lộ suất nhĩ nhi đối viết: "Thiên thặng chi quốc, nhiếp hồ đại quốc chi gian, gia chi dĩ sư lữ, nhân chi dĩ cơ cận, Do dã vi chi, bí (hoặc tí) cập tam niên, khả sử hữu dũng, thả tri phương dã". Phu tử thẩn[136] chi. "Cầu, nhĩ hà như?" Đối viết: "Phương lục thất thập, như ngũ lục thập, Cầu dã vi chi, bí cập tam niên, khả sử túc dân. Như kì lễ nhạc, dĩ sĩ quân tử". "Xích, nhĩ hà như?" Đối viết: "Phi viết năng chi, nguyện học yên. Tôn miếu chi sự, như hội đồng, đoan chương phủ, nguyện vi tiểu tướng yên". "Điểm, nhĩ hà như?" Cổ sắt hi, khanh nhĩ, xả sắt nhi tác, đối viết: "Dị hồ tam tử giả chi soạn". Tử viết: "Hà thương hồ? Diệc các ngôn kì chí dã". Viết: "Mộ xuân giả, xuân phục kí thành, quán giả ngũ lục nhân, đồng tử lục thất nhân, dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu, vịnh nhi qui". Phu tử vị nhiên thán viết: "Ngô dữ Điểm dã". Tam tử giả xuất, Tăng Tích hậu. Tăng Tích viết: "Phù tam tử giả chi ngôn hà như?" Tử viết: "Diệc các ngôn kì chí dã dĩ hĩ!" Viết: "Phu tử hà thẩn Do dã?" Viết: "Vi quốc dĩ lễ[137], kì ngôn bất nhượng, thị cố thẩn chi". Viết: "Vi quốc dĩ lễ, kì ngôn bất phương, thị cố thẩn chi"- Duy Cầu tắc phi bang dã dư?" – "An kiến phương lục thất thập như ngũ lục thập, nhi phi bang dã giả!" – "Duy Xích tắc phi bang dã dư?" – "Tôn miếu hội đồng, phi chư hầu nhi hà? Xích dã vi chi tiểu, thục năng vi chi đại?"

Dịch. – Tử Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu và Công Tây Hoa ngồi hầu. Khổng tử bảo: "Các anh cho rằng ta có lớn hơn các anh một ngày[138] mà ngại, nhưng đừng ngại gì cả. Ở nhà, các anh thường nói: "Chẳng ai biết ta". Nếu có người biết thì các anh đem tài gì ra dùng". Tử Lộ vội vàng đáp: "Ví như một nước có một ngàn cỗ xe[139], bị ép giữa hai nước lớn, lại có thêm nạn chiến tranh, nhân đó dân chúng đói khổ; Do tôi mà cầm quyền nước ấy thì vừa đầy ba năm có thể khiến cho dân chúng dũng cảm mà biết đạo lí nữa". Khổng tử mỉm cười. Rồi hỏi: "Cầu, còn anh thế nào?" Đáp: "Như có một nước vuông vức, sáu bảy chục dặm hoặc năm sáu chục dặm[140], Cầu tôi cầm quyền nước ấy thì vừa đầy ba năm có thể khiến cho dân chúng được no đủ. Còn về lễ nhạc thì xin đợi bậc quân tử". – "Xích, còn anh thế nào?" Đáp: "Về lễ nhạc tôi không phải giỏi, nhưng xin được học. Trong việc tế tự ở tôn miếu hoặc trong hội nghị các chư hầu, Xích tôi mặc áo lễ huyền đoan, đội mũ chương phủ mà xin làm một tiểu tướng[141]".– "Điểm, còn anh thế nào?" Lúc đó Tăng Tích gẩy đàn sắt vừa ngớt, đặt đàn xuống – keng! – mà đứng dậy đáp: "Chí của tôi khác hẳn với ba anh đó". Khổng tử bảo: "Hại gì? Cũng là ai nấy tỏ chí của mình ra mà thôi". Thưa: "Như bây giờ là cuối tháng xuân, y phục mùa xuân đã may xong[142], năm sáu người vừa tuổi đôi mươi[143] với sáu bảy đồng tử dắt nhau đi tắm ở sông Nghi rồi lên hóng mát ở nền Vũ Vu[144] vừa đi vừa hát, kéo nhau về nhà". Khổng tử trầm ngâm một chút rồi than: "Ta cũng muốn như Điểm vậy". Ba môn sinh đi rồi, Tăng Tích ở lại hỏi: "Thầy nghĩ sao về lời nói của ba anh kia?" Đáp: "Cũng đều là cho biết chí mình vậy thôi". Hỏi: "Nhưng tại sao nghe anh Do nói, thầy lại mỉm cười". Đáp: "Người trị nước phải theo lễ, anh Do không biết nhún nhường, nên ta mỉm cười"[145]. Lại hỏi: "Lời anh Cầu nói chẳng phải là việc nước sao?" Đáp: "Một địa phương vuông vức sáu bảy chục dặm hay năm sáu chục dặm, chẳng phải là một quốc gia thì là gì?" Lại hỏi: "Thế thì anh Xích chẳng phải là việc trị nước sao?"[146]. "Việc tôn miếu và việc hội nghị chẳng phải là việc chư hầu là gì? Anh Xích khiêm tốn xin dự làm tiểu tướng, vậy chứ ai làm đại tướng?"

THIÊN XII
NHAN UYÊN

XII.1

Nhan Uyên vấn nhân. Tử viết: "Khắc kỉ phục lễ vi nhân. Nhất nhật khắc kỉ phục lễ, thiên hạ qui nhân yên. Vi nhân do kỉ, nhi do nhân hồ tai?" Nhan Uyên viết: "Thỉnh vấn kì mục". Tử viết: "Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động". Nhan Uyên viết: "Hồi tuy bất mẫn, thỉnh sự tư ngữ hĩ."

Dịch. – Nhan Uyên hỏi về đức nhân. Khổng tử đáp: "Khắc kỉ (chế thắng tự dục) mà trở về lễ (đạo lí) thì là nhân. Một ngày khắc kỉ trở về lễ, thì khắp thiên hạ sẽ khen đức nhân của mình (có sách giảng là sẽ bị mình cảm hoá mà theo đức nhân). Làm điều nhân là do mình, chứ đâu có do người?" Nhan Uyên hỏi tiếp: "Xin thầy chỉ cho con những điều mục (để thực hành)". Khổng tử bảo: "Cái gì không hợp lễ thì đừng nhìn, không hợp lễ thì đừng nghe, không hợp lễ thì đừng nói, không hợp lễ thì đừng làm". Nhan Uyên thưa: "Hồi con tuy không minh mẫn cũng xin theo lời thầy dạy."

Chú thích. – Nhân là rất công tâm, hành động theo đạo lí, theo nghĩa, cho nên khắc kỉ phục lễ là nhân.

XII.2

Trọng Cung vấn nhân. Tử viết: “Xuất môn như kiến đại tân, sử dân như thừa đại tế. Kỉ sở bất dục, vật thi ư nhân. Tại bang vô oán, tại gia vô oán”. Trọng Cung viết: “Ung tuy bất mẫn, thỉnh sự tư ngữ hĩ.”

Dịch. – Trọng Cung hỏi về đức nhân. Khổng tử đáp: “Ra khỏi cửa thì (phải nghiêm trang) như gặp khách quí; sai khiến dân thì phải thận trọng như trong một cuộc lễ lớn, cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người[147]. Trong nước không ai oán mình, trong “nhà” một đại phu[148] không ai oán mình”. Trọng Cung thưa: “Ung con tuy không minh mẫn cũng xin theo lời thầy.”

XII.3

Tư Mã Ngưu vấn nhân. Tử viết: “Nhân giả, kì ngôn dã nhẫn”. Viết: “Kì ngôn dã nhẫn, tư vị chi nhân hĩ hồ?” Tử viết: “Vi chi nan, ngôn chi đắc vô nhẫn hồ?”

Dịch. – Tư Mã Ngưu hỏi về đức nhân. Khổng tử đáp: “Người có đức nhân thì biết nhịn lời”. Lại hỏi: “Biết nhịn lời mà thành người có đức nhân ư?” Đáp: “Làm thì khó, (nói thì dễ), vậy chẳng nên nhịn khi mình muốn nói sao?”

Chú thích. – Tư Mã Ngưu, họ Tư Mã, tên Canh, tự Tử Ngưu, người nước Tống, học trò Khổng tử, có tính hay nói và nóng nảy, cho nên Khổng tử khuyên như vậy. Đó là cách “tuỳ bệnh mà ra toa.”

XII.4

Tư Mã Ngưu vấn quân tử. Tử viết: “Quân tử bất ưu bất cụ”. Viết: “Bất ưu bất cụ, tư vị chi quân tử hĩ hồ?” Tử viết: “Nội tỉnh bất cứu, phù hà ưu hà cụ.”

Dịch. – Tư Mã Ngưu hỏi thế nào là quân tử. Khổng tử đáp: “Người quân tử thì không lo, không sợ”. Lại hỏi: “Không lo, không sợ mà thành người quân tử ư”. Đáp: “Tự xét mình không có điều gì đáng xấu hổ thì còn sợ nỗi gì?”

XII.5

Tư Mã Ngưu ưu viết: "Nhân giai hữu huynh đệ, ngã độc vô". Tử Hạ viết: "Thương văn chi hĩ: "Tử sinh hữu mệnh, phú quí tại thiên. Quân tử kính nhi vô thất, dữ nhân cung nhi hữu lễ. Tứ hải chi nội giai huynh đệ dã". Quân tử hà hoạn hồ vô huynh đệ dã."

Dịch. – Tư Mã Ngưu rầu rĩ bảo: "Ai cũng có anh em, duy có tôi là không?" Tử Hạ bảo: "Thương tôi nghe nói: "Sống chết có số, phú quí do trời. Người quân tử nghiêm túc mà không thất thố, giao thiệp với ai mà cung cẩn mà lễ độ. Như vậy thì người trong bốn bể đều là anh em của mình". Người quân tử lo gì không có anh em."

Chú thích. – Có sách bảo câu: "Tử sinh hữu mệnh, phú quí tại thiên" là lời của Khổng tử nên dịch: Thương tôi nghe thầy nói… Thời xưa người Trung Hoa cho rằng nước họ bốn bên là biển bao vây, cho nên gọi Trung Hoa là hải nội, ngoại quốc là hải ngoại.

XII.6

Tử Trương vấn minh. Tử viết: “Tẩm nhuận chi trấm, phu thụ chi tố, bất hành yên, khả vị minh dã dĩ hĩ. Tẩm nhuận chi trấm, phu thụ chi tố, bất hành yên, khả vị viễn dã dĩ hĩ.”

Dịch. – Tử Trương hỏi thế nào là sáng suốt. Khổng tử đáp: “Những lời gièm pha thấm nhuần mỗi ngày một chút, những lời vu cáo như đâm vào da thịt, những lời đó nếu không tác động gì đến ta thì có thể gọi là sáng suốt. Những lời gièm pha thấm nhuần mỗi ngày một chút, những lời vu cáo như đâm vào da thịt, những lời đó nếu không tác động gì đến ta thì có thể gọi là biết nhìn xa.”

XII.7

Tử Cống vấn chính. Tử viết: “Túc thực, túc binh, dân tín chi hĩ”. Tử Cống viết: “Tất bất đắc dĩ nhi khứ, ư tư tam giả hà tiên?” Viết: “Khứ binh”. Tử Cống viết: “Tất bất đắc dĩ nhi khứ, ư tư nhị giả hà tiên?” Viết: “Khứ thực, tự cổ giai hữu tử, dân vô tín bất lập.”

Dịch. – Tử Cống hỏi về phép trị dân. Khổng tử đáp: “Lương thực cho đủ, binh bị cho đủ, dân tin chính quyền”. Tử Cống hỏi: “Trong ba điều đó, nếu bất đắc dĩ phải bỏ một, thì bỏ điều nào trước?” Đáp: “Binh bị”. Tử Cống lại hỏi: “Trong hai điều còn lại, nếu bất đắc dĩ phải bỏ một nữa, thì bỏ điều nào trước?” Đáp: “Bỏ lương thực. Từ xưa vẫn có người chết, nếu dân không tin chính quyền thì chính quyền phải đổ.”

XII.8

Cúc[149] Tử Thành viết: “Quân tử chất nhi dĩ hĩ, hà dĩ văn vi?” Tử Cống viết: “Tích hồ! Phu tử chi thuyết quân tử dã. Tứ bất cập thiệt. Văn do chất dã, chất do văn dã. Hổ báo chi quách do khuyển dương chi quách.”

Dịch. – Cúc Tử Thành (một đại phu nước Vệ) bảo: “Người quân tử chỉ cái chất tốt là đủ, cần chi tới văn?” Tử Cống nói: “Tiếc thay ngài luận về quân tử (lầm lẫn) như vậy. Một lời thốt ra, bốn ngựa đuổi không kịp. Văn cũng như chất, chất cũng như văn (quan trọng như nhau). Da cọp da beo mà cạo lớp lông đi thì cũng như da chó da cừu vậy thôi”. (Nghĩa là chất (da) mà không có văn (lông) thì kém giá trị).

Chú thích. – Sách *Thuyết văn* dịch nghĩa *quách* [鞟] là da đã cạo lông rồi, vì vậy mà nhiều nhà hiểu như chúng tôi dịch. Nhưng có người bảo *quách* chỉ có nghĩa là da, dù còn lông hay cạo rồi, và hiểu lời Tử Cống như sau: văn và chất quan trọng như nhau, văn như da con cọp con beo, chất như da con chó con cừu, mấy thứ da đó đều hữu dụng cả. “Tứ bất cập thiệt” – *Tứ* [駟] vốn có nghĩa là xe thắng bốn con ngựa.

XII.9

Ai công vấn ư Hữu Nhược viết: “Niên cơ, dụng bất túc, như chi hà?” Hữu Nhược đối viết: “Hạp triệt hồ?” Viết: “Nhị, ngô do bất túc, như chi hà kì triệt dã”. Đối viết: “Bá tính túc, quân thục dữ bất túc? Bá tính bất túc, quân thục dữ túc?”

Dịch. – Vua (Lỗ) Ai công hỏi Hữu Nhược: “Năm nay mất mùa, thuế không đủ tiêu làm sao bây giờ?” Hữu Nhược đáp: “Sao không thu thuế theo pháp triệt (tức mười phần thu một)? Bảo: “Mười phần thu hai còn không đủ tiêu, huống hồ còn thu theo pháp triệt”. Đáp: “Trăm họ no đủ thì làm sao nhà vua thiếu được? Trăm họ thiếu thốn thì làm sao nhà vua đủ được?” (Có người dịch là: Dân no đủ thì vua thiếu thốn với ai?...).

XII.10

Tử Trương vấn sùng đức, biện hoặc. Tử viết: “Chủ trung tín, tỉ[150] nghĩa, sùng đức dã. Ái chi, dục kì sinh, ố chi dục kì tử, kí dục kì sinh, hựu dục kì tử, thị hoặc dã.”

Dịch. – Tử Trương hỏi thế nào là tôn sùng đức hạnh và không mê hoặc. Khổng tử đáp: “Lấy trung tín thành thực làm chủ, điều gì không hợp nghĩa thì sửa đổi, như vậy là tôn sùng đức hạnh. Khi yêu thì muốn người ta sống, khi ghét thì muốn người ta chết, như vậy là mê hoặc.

Chú thích. – Cuối bài này còn hai câu “Thành bất dĩ phú, diệc kì dĩ dị” *ở* trong *Kinh Thi, Tiểu Nhã*, thiên *Ngã hành kì dã* dẫn lầm vào đây, nên các sách đều bỏ.

XII.11

Tề Cảnh công vấn chính ư Khổng tử. Khổng tử đối viết: “Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử”. Công viết: “Thiện tai! Tín như quân bất quân, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử, tuy hữu túc, ngô đắc nhi thực chư.”

Dịch. – Tề Cảnh công hỏi về phép trị dân. Khổng tử đáp: “Vua làm hết đạo vua, bề tôi hết đạo bề tôi, cha hết đạo cha, con hết đạo con”. Cảnh công khen: “Hay thật! Nếu vua không ra vua, bề tôi không ra bề tôi, cha không ra cha, con không ra con, thì dẫu có lúa, ta chắc gì đã ăn được?”

XII.12

Tử viết: “Phiến ngôn khả dĩ chiết ngục giả, kì Do dã dư?. Tử Lộ vô túc nặc.

Dịch. – Khổng tử nói: “Chỉ nghe lời giảng của một bên mà có thể phán quyết được việc kiện tụng (hoặc việc quan), là anh Do chăng?” Tử Lộ hứa điều gì thì làm ngay.

Chú thích. – Muốn phán quyết việc kiện tụng thì ai cũng phải nghe lời trình bày của hai bên. Tại sao Tử Lộ chỉ nghe một bên mà phán quyết được? Người viết bài này, sau khi chép lời Khổng tử, giảng: Vì Tử Lộ giữ chữ tín, cảm hoá được mọi người, nên không ai nói dối với ông, khai với ông điều gì, tất phải đúng, vì vậy ông không phải nghe lời trình bày của phía bên kia nữa. Còn một cách hiểu khác nữa: “Phiến ngôn” không phải là Tử Lộ nghe lời trình bày của một bên, mà là Tử Lộ chỉ nói ra nửa lời, chưa hết câu, người ta đã tin phục rồi, việc giải quyết xong rồi.

XII.13

Tử viết: “Thính tụng, ngô do nhân dã; tất dã, sử vô tụng hồ?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Xét kiện thì ta cũng như người khác thôi; phải làm sao (dạy dân phải biết nghĩa vụ nhường nhịn) cho dân không kiện nhau (thì mới làm chứ!).”

XII.14

Tử Trương vấn chính. Tử viết: “Cư chi vô quyện, hành chi dĩ trung.”

Dịch. – Tử trương hỏi về phép trị dân. Khổng tử đáp: “Giữ chức vụ thì không mệt, không chán, chấp hành chính lệnh thì trung thành.”

XII.15

Bài này trùng với bài VI.25.

XII.16

Tử viết: “Quân tử thành nhân chi mĩ, bất thành nhân chi ác. Tiểu nhân phản thị.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử giúp người làm việc thiện, không giúp người làm điều ác (giúp người thành người tốt, không giúp người thành xấu). Tiểu nhân trái lại.”

XII.17

Quí Khang tử vấn chính ư Khổng tử. Khổng tử đối viết: “Chính giả, chính dã. Tử suất dĩ chính, thục cảm bất chính.”

Dịch. – Quí Khang tử hỏi Khổng tử về chính trị. Khổng tử đáp: “Chính trị là chính đính (ngay thẳng). Ông lãnh đạo dân một chính sách chính đính thì ai dám không chính đính.”

XII.18

Quí Khang tử hoạn đạo, vấn ư Khổng tử. Khổng tử đối viết: “Cẩu tử chi bất dục, tuy thưởng chi bất thiết.”

Dịch. – Quí Khang tử lo nạn trộm cướp, hỏi cách trị. Khổng tử đáp: “Nếu ông không có lòng tham, dù có thưởng họ, họ cũng không trộm cướp.”

XII.19

Quí Khang tử vấn chính ư Khổng tử, viết: “Như sát vô đạo dĩ tựu hữu đạo, hà như”. Khổng tử đối viết: “Tử vi chính yên dụng sát? Tử dục thiện nhi dân thiện hĩ. Quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo. Thảo thượng chi phong tất yến.”

Dịch. – Quí Khang tử hỏi Khổng tử về phép trị dân: “Giết kẻ vô đạo (độc ác) để cho kẻ khác thành hữu đạo (lương thiện) chăng? Khổng tử đáp: “Ông trị dân cần gì phải dùng biện pháp giết người? Ông muốn thiện thì dân sẽ hóa thiện. Đức hạnh của người quân tử (người trị dân) như gió, mà đức hạnh của dân như cỏ. Gió thổi thì cỏ tất rạp xuống.”

XII.20

Tử Trương vấn: “Sĩ hà như tư khả vị chi đạt hĩ?” Tử viết: “Hà tai, nhĩ sở vị đạt giả”. Tử Trương đối viết: “Tại bang tất văn, tại gia tất văn”. Tử viết: “Thị văn dã, phi đạt dã. Phù đạt dã giả, chất trực nhi hiếu nghĩa, sát ngôn nhi quan sắc, lự dĩ há nhân, tại bang tất đạt, tại gia tất đạt. Phù văn dã giả, sắc thủ nhân nhi hành vi, cư chi bất nghi, tại bang tất văn, tại gia tất văn.”

Dịch. – Tử Trương hỏi: “Kẻ sĩ (kẻ làm quan) như thế nào thì có thể gọi là đạt?” Khổng tử hỏi lại: “Theo ý anh, đạt là thế nào?” Tử Trương đáp: “Làm quan một nước có tiếng tăm, làm gia thân cho một nước có tiếng tăm”. Khổng tử bảo: “Như vậy là tiếng tăm chứ không phải đạt. Người đạt thì chất phác chính trực mà thích làm điều nghĩa, biết xét lời nói, quan sát nét mặt của người khác (mà hiểu tâm ý họ), biết suy nghĩ khiêm nhường ở dưới người: như vậy làm quan một nước sẽ “đạt”, làm gia thần cho một đại phu sẽ “đạt”. Còn người có tiếng tăm thì bề ngoài làm bộ nhân đức mà hành vi trái nhân đức, thế mà vẫn tin chắc rằng mình nhân đức. Như vậy làm quan một nước sẽ có tiếng tăm, làm gia thần một đại phu sẽ có tiếng tăm.”

XII.21

Phàn Trì tùng du ư Vũ Vu chi hạ, viết: “Cảm vấn sùng đức, tu thắc, biện hoặc”. Tử viết: “Thiện tai vấn! Tiên sự, hậu đắc, phi sùng đức dư? Nhất triêu chi phẫn, vong kì thân dĩ cập kì thân, phi hoặc dư?”

Dịch. – Phàn Trì tản bộ với Khổng tử ở chân đàn Vũ Vu, thưa: “Con xin hỏi thầy thế nào là tôn sùng đức hạnh, trị cái xấu ở trong lòng, không mê hoặc?” Khổng tử đáp: “Câu hỏi đó hay! Làm điều lành trước rồi mới lượm kết quả[151], như vậy không phải là tôn sùng đức hạnh sao? Tự trách lỗi của mình, mà không trách lỗi của người, như vậy không phải là trị cái xấu trong lòng sao? Trong một lúc tức giận mà quên mất mình đi, để liên luỵ cha mẹ, như vậy không phải là mê hoặc sao?”

XII.22

Phàn Trì vấn nhân. Tử viết: “Ái nhân”. Vấn trí. Tử viết: “Tri nhân”. Phàn Trì vị đạt. Tử viết: “Cử trực thố chư uổng, năng sử uổng giả trực”. Phàn Trì thoái kiến Tử Hạ, viết: “Hướng dã, ngô kiến ư phu tử nhi vấn trí. Tử viết: “Cử trực thố chư uổng, năng sử uổng giả trực”, hà vị dã?” Tử Hạ viết: “Phú tai ngôn hồ! Thuấn hữu thiên hạ, tuyển ư chúng, cử Cao Dao, bất nhân giả viễn hỉ. Thang hữu thiên hạ, tuyển ư chúng, cử Y Doãn, bất nhân giả viễn hĩ.”

Dịch. – Phàn Trì hỏi về đức nhân. Khổng tử đáp: “Yêu người”. Hỏi về đức trí, đáp: “Biết người”. Phàn Trì chưa hiểu rõ, Khổng tử giảng thêm: “Đề bạt người chính trực lên trên người cong queo thì có thể khiến cho người cong queo hoá ra chính trực”. Phàn Trì lui ra, kiếm Tử Hạ hỏi: “Mới rồi, tôi vô yết kiến thầy, hỏi về trí. Thầy bảo: “Đề bạt người chính trực lên trên người cong queo thì có thể khiến cho người cong queo hoá ra chính trực”. Như vậy nghĩa là sao?” Tử Hạ đáp: “Lời thầy hàm súc lắm. Ông Thuấn khi có thiên hạ (lên ngôi thiên tử) tuyển chọn trong dân chúng mà đề bạt ông Cao Dao, mà những kẻ bất nhân đều xa lánh. Ông Thang khi có thiên hạ, tuyển chọn trong dân chúng mà đề bạt ông Y Doãn, mà những kẻ bất nhân đều xa lánh.”

Chú thích. – Cao Dao là hiền thần vua Thuấn. Y Doãn là hiền thần vua Thang.

XII.23

Tử Cống vấn hữu. Tử viết: “Trung cáo nhi thiện đáo chi, bất khả tắc chỉ, vô tự nhục yên.”

Dịch. – Tử Cống hỏi về cách cư xử với bạn bè. Khổng tử đáp: “(Bạn có lỗi) thì trung thành bảo bạn và khéo léo khuyên răn, bạn bè không nghe thì thôi đừng nói nữa mang nhục.”

XII.24

Tăng Tử viết: “Quân tử dĩ văn hội hữu, dĩ hữu phụ nhân.”

Dịch. – Tăng Tử nói: “Người quân tử dùng văn chương để họp bạn, dùng bạn để giúp nhau tiến lên đức nhân.”

THIÊN XIII
TỬ LỘ

XIII.1

Tử Lộ vấn chính. Tử viết: "Tiên chi, lao chi". Thỉnh ích. Viết: "Vô quyện."

Dịch. – Tử Lộ hỏi về phép trị dân. Khổng tử đáp: "Phải làm trước những công việc của dân, phải khó nhọc vì dân". Tử Lộ xin thầy giảng thêm. Ông nói: "Làm không biết mệt."

Chú thích. – Có người hiểu là: "Phải làm trước công việc thiện để làm gương cho dân". Có người bảo chữ [勞] đọc là *lạo*, và dịch: "phải vỗ về an ủi" dân.

XIII.2

Trọng Cung vi Quí thị tể, vấn chính. Tử viết: “Tiên hữu ti, xá tiểu quá, cử hiền tài”. Viết: “Yên tri hiền tài nhi cử chi?” Viết: “Cử nhĩ sở tri. Nhĩ sở bất tri, nhân kì xá chư?”

Dịch. – Trọng Cung làm quan tể cho họ Quí, hỏi về phép trị dân. Khổng tử đáp: “Đích thân thống suất các viên hữu ti (các viên chức dưới quyền quan tể), tha những lỗi nhỏ của họ, đề bạt những người hiền tài”. Trọng Cung lại hỏi: “Làm sao biết được người hiền tài mà đề bạt?” Đáp: “Cứ đề bạt những người anh biết, còn những người anh không biết thì người khác lẽ nào bỏ họ (mà không giới thiệu)?”

XIII.3

Tử Lộ viết: “Vệ quân đãi tử nhi vi chính, tử tương hề tiên? Tử viết: “Tất dã chính danh hồ?” Tử Lộ viết: “Hữu thị tai, tử chi vu dã, hề kì chính”. Tử viết: “Dã tai, Do dã! Quân tử ư kì sở bất tri, cái khuyết như dã. Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành, sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng, lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trúng, hình phạt bất trúng, tắc dân vô sở thố thủ túc. Cố quân tử danh chi tất khả ngôn dã; ngôn chi tất khả hành dã. Quân tử ư kì ngôn, vô sở cẩu nhi dĩ hĩ.”

Dịch. – Tử Lộ hỏi: “Nếu vua Vệ mà giữ thầy lại mà nhờ thầy coi chính sự thì thầy làm việc gì trước?” Khổng tử đáp: “Tất phải chính danh trước hết chăng?”

Tử Lộ nói: “Vậy ư? Lời thầy vu khoát rồi. Sao lại phải chính danh?” Khổng tử nói: “Do, anh thật thô thiển. Người quân tử có điều gì không biết thì không nói bậy. Nếu danh (hiệu) không chính (xác) thì lời nói không thuận lí (vì danh hiệu không hợp thực tế); lời nói không thuận thì sự việc không thành; sự việc không thành thì lễ nhạc, chế độ không kiến lập được; lễ nhạc, chế độ không kiến lập được thì hình phạt không trúng; hình phạt không trúng thì dân đâu biết đặt tay chân vào đâu (không biết làm thế nào cho phải). Cho nên người quân tử đã dùng cái danh gì thì tất nói ra được (nói phải thuận lí); đã nói điều gì thì tất phải làm được. Đối với lời nói, người quân tử không thể cẩu thả được.”

Chú thích. – Thời đó vua Vệ là Xuất Công Triếp, chống cự với cha. (cha Triếp là Khoái Quí chống Nam Tử – mẹ Khoái Quí – vì dâm loạn; mà Triếp lại được Nam Tử đưa lên làm vua để cự Khoái Quí). Như vậy là cha không ra cha, con không ra con, vua không ra vua, tôi không ra tôi, danh không chính. Khổng tử muốn nói rằng, việc đầu tiên phải xin thiên tử nhà Chu lập một công tử khác làm vua Vệ, cho danh chính ngôn thuận đã rồi nước mới yên.

XIII.4

Phàn Trì thỉnh học giá. Tử viết: “Ngô bất như lão nông”. Thỉnh học vi phố. Viết: “Ngô bất như lão phố.”

Phàn Trì xuất. Tử viết: “Tiểu nhân tai, Phàn Tu dã! Thượng hiếu lễ, tắc dân mạc cảm bất kính; thượng hiếu nghĩa, tắc dân mạc cảm bất phục; thượng hiếu tín, tắc dân mạc cảm bất dụng tình. Phù như thị, tắc tứ phương chi dân cưỡng phụ kì tử nhi chí hĩ, yên dụng giá?”

Dịch. – Phàn Trì xin học làm ruộng. Khổng tử bảo: “Ta không bằng một nông dân già”. Lại xin học làm vườn. Khổng tử bảo: “Ta không bằng một người làm vườn già.”

Phàn Trì ra rồi, Khổng tử nói: “Phàn Tu (tức Phàn Trì) bỉ lậu thay! Người trên ham điều lễ thì dân không dám không kính; người trên ham làm điều nghĩa thì dân không dám không phục tòng; người trên ham đức thành tín thì dân không dám không trung trực. Được như vậy thì dân bốn phương sẽ chịu, cõng con mà tới, hà tất phải học làm ruộng.”

XIII.5

Tử viết: “Tụng Thi tam bách, thụ chi dĩ chính, bất đạt; sứ ư tứ phương, bất năng chuyên đối. Tuy đa, diệc hề dĩ vi?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Đọc ba trăm thiên Kinh Thi, giao cho việc chính trị mà làm không nên; sai đi sứ bốn phương mà không biết ứng đối, như vậy đọc nhiều để làm gì?”

XIII.6

Tử viết: "Kì thân chính, bất lệnh nhi hành; kì thân bất chính, tuy lệnh bất tòng."

Dịch. – Khổng tử nói: "Mình mà chính đáng (ngay thẳng, đàng hoàng), dù không ra lệnh, dân cũng theo; mình không chính đáng, tuy ra lệnh, dân cũng chẳng theo."

XIII.7

Tử viết: "Lỗ Vệ chi chính, huynh đệ dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Chính trị của nước Lỗ và nước Vệ giống nhau như anh em."

Chú thích. – Vua Lỗ là hậu duệ của Chu Công, vua Vệ là hậu duệ của Khang Thúc, mà Chu Công và Khang Thúc là anh em ruột, Nhưng chúng ta không biết Khổng tử muốn chê hai nước Lỗ, Vệ thời ông là suy loạn như nhau (nước Vệ thời đó quá suy); hay muốn khen hai nước ấy còn giữ được truyền thống cũ, về văn hóa, có hi vọng cải thiện được, vì vậy mà ông trước sau năm lần tới Vệ, muốn giúp Vệ? Cứ theo bài VI.22 ông khen Lỗ, thì bài này cũng có thể ông khen nữa.

XIII.8

Tử vị Vệ công tử Kinh thiện cư thất. Thủy hữu, viết: “Cẩu hợp hĩ”. Thiểu hữu, viết: “Cẩu hoàn hĩ”. Phú hữu, viết: “Cẩu mĩ hĩ.”

Dịch. – Khổng tử khen công tử Kinh nước Vệ là khéo tính việc nhà (kiệm tiên thi túc). Khi mới có của cải, công tử Kinh bảo: “Tạm cho là có của rồi”; khi tăng lên một chút, bảo: “Tạm đủ rồi”; khi giàu có, bảo: “Kể như tốt đẹp quá rồi.”

XIII.9

Tử thích Vệ, Nhiễm Hữu bộc. Tử viết: “Thứ hĩ tai!” Nhiễm Hữu viết: “Kí thứ hĩ, hựu hà gia yên?” Viết: “Phú chi”. Viết: “Kí phú hĩ, hựu hà gia yên?” Viết: “Giáo chi.”

Dịch. – Khổng tử tới nước Vệ, Nhiễm Hữu đánh xe. Khổng tử nói: “Dân đông nhĩ?” Nhiễm Hữu hỏi: “Đông dân rồi thì (nhà cầm quyền) phải làm gì thêm nữa?” Đáp: “Làm cho dân giàu”. Hỏi: “Dân đã giàu rồi, phải làm gì thêm nữa?” Đáp: “Giáo hoá dân.”

XIII.10

Tử viết: “Cẩu hữu dụng ngã giả, cơ nguyệt nhi dĩ khả dã, tam niên hữu thành.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Có ai dùng ta (cầm quốc chính) thì một năm cương kỉ đã khá, ba năm sẽ thành công.”

XIII.11

Tử viết: "'Thiện nhân vi bang bách niên, diệc khả dĩ thăng[152] tàn khứ sát hĩ'. Thành tai thị ngôn dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Cổ nhân có câu: 'Nếu có người thiện liên tục trị nước trong suốt một trăm năm thì có thể khiến kẻ tàn bạo thuần phục mà bỏ hình phạt chém giết'. Lời ấy rất đúng."

XIII.12

Tử viết: “Như hữu vương giả, tất thế nhi hậu nhân.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Như có bậc thánh nhân làm thiên tử thì phải mất một đời (30 năm) thì mọi người mới có nhân đạo được.”

XIII.13

Tử viết: “Cẩu chính kì thân hĩ, ư tòng chính hồ hà hữu? Bất năng chính kì thân, như chính nhân hà?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Nếu giữ thân mình cho đoan chính thì tòng sự chính trị có gì khó? Không giữ thân mình cho đoan chính thì làm sao sửa cho người khác đoan chính được?”

Chú thích. – Bài này ý nghĩa như bài XIII.

XIII.14

Nhiễm Tử thoái triều, Tử viết: “Hà án dã?” Đối viết: “Hữu chính”. Tử viết: “Kì sự dã. Như hữu chính, tuy bất ngô dĩ, ngô kì dữ văn chi.”

Dịch. – Nhiễm tử ở triều đình (triều đình riêng của họ Quí) về. Khổng tử hỏi: “Sao về trễ vậy?” “Có việc quyết chính”. Khổng tử nói: “Ta ngờ chỉ là gia sự (của họ Quí)[153]. Nếu việc quốc chính thì tuy ta không tại chức, tất cũng được dự nghe”[154].

XIII.15

Định công vấn: “Nhất ngôn nhi khả dĩ hưng bang, hữu chư?” Khổng tử đối viết: “Ngôn bất khả dĩ nhược thị kì cơ dã. Nhân chi ngôn viết: “Vi quân nan, vi thần bất dị”. Như tri vi quân chi nan dã, bất cơ hồ nhất ngôn nhi hưng bang hồ”. Viết: “Nhất ngôn nhi táng bang, hữu chư?” Khổng tử đối viết: “Ngôn bất khả dĩ nhược thị kì cơ dã. Nhân chi ngôn viết: “Dự vô lạc hồ vi quân, duy kì ngôn, nhi mạc dự vi dã”. Như kì thiện, nhi mạc chi vi dã, bất diệc thiện hồ? Như bất thiện nhi mạc chi vi dã, bất cơ hồ nhất ngôn nhi táng bang hồ?”

Dịch. – Vua Định công nước Lỗ hỏi: “Một lời nói có thể làm cho nước nhà hưng thịnh, có vậy sao?” Khổng tử đáp: “Lời nói không hẳn có tác động được như vậy, có thể gần được vậy. (Ví dụ) người đời nói: “Làm vua khó, làm bề tôi không dễ”. Nếu biết làm vua khó (mà phải hết sức cẩn thận) thì một lời nói cơ hồ chẳng làm cho nước nhà hưng thịnh được đấy ư?” Vua Định công lại nói: “Một lời nói có thể làm cho mất nước, có vậy không?” Khổng tử đáp: “Lời nói không hẳn có tác động được như vậy, có thể gần được vậy. (Ví dụ) người đời nói: “Ta làm vua chẳng có gì vui cả, ngoài cái vui này, ta nói ra không ai dám trái lời ta”. Vua nói lời phải mà không ai dám trái lời thì chẳng hay lắm sao? Nhưng nếu vua nói điều quấy mà không ai dám trái lời thì cơ hồ một lời nói chẳng làm cho mất nước đấy ư?”

XIII.16

Diệp công vấn chính. Tử viết: “Cận giả duyệt, viễn giả lai.”

Dịch. – Quan lệnh doãn huyện Diệp (nước Sở) hỏi về phép trị dân. Khổng tử đáp: “Phải làm sao cho người ở gần vui lòng, người ở xa qui phục.”

XIII.17

Tử Hạ vi Cử Phủ tể, vấn chính. Tử viết: “Vô dục tốc, vô kiến tiểu lợi. Dục tốc tắc bất đạt. Kiến tiểu lợi tắc đại sự bất thành.”

Dịch. – Tử Hạ làm quan tể ấp Cử Phủ[155], hỏi về phép trị dân. Khổng tử đáp: “Đừng muốn mau thành, đừng chỉ nhìn cái lợi nhỏ. Muốn mau thành thì không đạt mục đích, chỉ nhìn cái lợi nhỏ thì việc lớn không thành.”

XIII.18

Diệp công ngứ Khổng tử viết: “Ngô đảng hữu Trực Cung giả, kì phụ nhương đương nhi tử chứng chi”. Khổng tử viết: “Ngô đảng chi trực giả dị ư thị. Phụ vị tử ẩn, tử vị phụ ẩn, trực tại kì trung hĩ.”

Dịch. – Quan lệnh doãn huyện Diệp nói với Khổng tử: “Làng tôi có một người ngay thẳng tên là Trực Cung[156], cha bắt trộm cừu, con đi tố cáo”[157]. Khổng tử nói: “Người ngay thẳng ở làng tôi khác vậy. Cha giấu tội cho con, con giấu tội cho cha, sự ngay thẳng ở chỗ đó.”

XIII.19

Phàn Trì vấn nhân. Tử viết: “Cư xử cung, chấp sự kính, dữ nhân trung. Tuy chi di địch, bất khả khí dã.”

Dịch. – Phàn Trì hỏi về đức nhân. Khổng tử đáp: “Khi nhàn cư phải nghiêm cung, khi làm việc phải nghiêm trang, cẩn thận, giao thiệp với ai phải trung thực. Dù tới nước di dịch chưa khai hoá, cũng không thể bỏ ba điều ấy.”

XIII.20

Tử Cống vấn viết: "Hà như tư khả vị chi sĩ hĩ?" Tử viết: "Hành kì hữu sỉ, sứ ư tứ phương, bất phục quân mệnh, khả vị sĩ hĩ". Viết: "Cảm vấn kì thứ". Viết: "Tôn tộc xưng hiếu yên, hương đảng xưng để yên". Viết: "Cảm vấn kì thứ". Viết: "Ngôn tất tín, hành tất quả, khanh khanh nhiên tiểu nhân tai! Ức diệc khả dĩ vi thứ hĩ". Viết: "Kim chi tòng chính giả hà như?" Tử viết: "Y! Đẩu sao chi nhân, hà túc toán dã"[158].

Dịch. – Tử Cống hỏi: "Thế nào đáng gọi là kẻ sĩ (kẻ đã ra làm quan)". Khổng tử đáp: "Hành vi của mình thì biết hổ thẹn (không làm điều xấu); đi bốn phương thì không làm nhục mệnh vua; như vậy có thể gọi là kẻ sĩ". Lại hỏi: "Xin thầy cho hạng thấp hơn nữa". Khổng tử nói: "Họ hàng khen là hiếu, làng xóm khen là để". Lại hỏi: "Xin thầy cho hạng thấp hơn nữa". Khổng tử nói: "Lời nói nhất định phải tín thực, hành vi nhất định phải quả quyết (không xét xem là có nên không), như vậy tuy sắc cạnh, cố chấp, hẹp hòi, nhưng cũng đáng là kẻ sĩ bậc thấp". Lại hỏi: "Những người tòng chính hiện nay ra sao?" Khổng tử nói: "Ôi! Hạng người khí độ nhỏ nhen như cái đấu, cái sao (một phần năm hay một nửa cái đấu) ấy, đáng kể gì!"

XIII.21

Tử viết: “Bất đắc trung hạng[159] nhi dữ chi, tất dã cuồng quyến hồ! Cuồng giả tiến thủ, quyến giả hữu sở bất vi dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Không được hạng người trung chính (theo trung đạo) để truyền đạo (hoặc để giao thiệp) thì tìm hạng người cuồng phóng hoặc cẩn hậu giữ tiết tháo vậy. Người cuồng phóng có tinh thần tiến thủ, người cẩn hậu giữ tiết tháo thì không chịu làm điều xấu.”

XIII.22

Tử viết: “Nam nhân hữu ngôn viết: “Nhân nhi vô hằng, bất khả dĩ tác vu y”. Thiện phù! “Bất hằng kì đức, hoặc thừa chi tu”. Tử viết: “Bất chiêm nhi dĩ hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người phương Nam có câu: “Người nào không có hằng tâm (tâm tính hay thay đổi) thì không thể làm thầy cúng, thầy thuốc được”. Lời đó phải lắm! Quẻ Hằng (trong Kinh Dịch, hào 3), có câu: “Không giữ được đức hằng (mà hay thay đổi tâm ý, tháo thủ) thì thường bị hổ thẹn”[160]. Khổng tử nói: “(Câu đó có ý khuyên người nào không có đức hằng tâm thì) đừng nên coi quẻ là hơn”[161].

XIII.23

Tử viết: "Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa."

Dịch. – Khổng tử nói: "Người quân tử hoà hợp nhưng không a dua, kẻ tiểu nhân a dua mà không hoà hợp."

Chú thích. – Chữ "Hoà" [和] (hoà hợp) có nghĩa là đưa ý kiến của mình ra, góp với ý kiến của người để bàn bạc với nhau rồi tiến tới sự thống nhất. "Đồng" [同] là: phụ hoạ với người, người nói sao mình cũng nói theo, chứ không dám đưa ý kiến của mình ra để cùng nhau bàn bạc. Có người hiểu khác: "Người quân tử giao tiếp với người thì giữ niềm hoà lạc nhưng chẳng đồng tình trong việc quấy, kẻ tiểu nhân giao tiếp với người thì đồng tình trong việc quấy nhưng chẳng giữ niềm hoà lạc". Hiểu như vậy cũng có lí, nhưng nghĩa không sâu sắc như trên. Chúng ta lại nên chú ý: ngày nay từ ngữ "hoà nhi bất đồng" thường dùng một nghĩa hơi khác: chủ trương (chẳng hạn về chính trị, tôn giáo…) của mình với người khác nhau thì mình cũng không đả kích người, vẫn tìm cách hợp tác với người được, vẫn "hoà" với người (vì hai bên cùng theo đuổi một mục đích cả) mà vẫn không thay đổi chủ trương của mình (bất đồng).

XIII.24

Tử Cống vấn viết: “Hương nhân giai hiếu chi, hà như?” Tử viết: “Vị khả dã”. – “Hương nhân giai ố chi, hà như?” Tử viết: “Vị khả dã, bất như hương nhân chi thiện giả hiếu chi, kì bất thiện giả ố chi.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Mọi người trong làng đều ưa, người đó ra sao?” Khổng tử đáp: “Chưa hẳn là người tốt”. (Lại hỏi): “Mọi người trong làng đều ghét, người đó ra sao?” Khổng tử đáp: “Chưa hẳn là người xấu. Không bằng người mà tốt trong làng đều ưa, những người xấu trong làng đều ghét.”

Chú thích. – Có người hiểu: “Mọi người trong làng, ta đều ưa, hoặc mọi mình trong làng ta đều ghét, không bằng lựa những người tốt trong làng mà ưa, những người xấu trong làng mà ghét”. Cách hiểu này vô lí: ghét mọi người trong làng thì ở với ai? Không thể có trường hợp đó được.

XIII.25

Tử viết: "Quân tử dị sự nhi nan duyệt dã. Duyệt chi bất dĩ đạo, bất duyệt dã; cập kì sử nhân dã, khí chi. Tiểu nhân nan sự nhi dị duyệt dã. Duyệt chi tuy bất dĩ đạo duyệt dã; cập kì sử nhân dã, cầu bị yên."

Dịch. – Khổng tử nói: "Người quân tử dễ phụng sự mà khó làm cho vui lòng. Không dùng chính đạo để lấy lòng họ thì họ không vui lòng; đến khi sai khiến người thì họ tuỳ theo tài năng mỗi người mà giao việc. Kẻ tiểu nhân khó phụng sự mà dễ làm vui lòng. Không dùng chính đạo để lấy lòng họ, họ cũng vui lòng; đến khi sai khiến người thì họ trách bị cầu toàn."

XIII.26

Tử viết: “Quân tử thái nhi bất kiêu, tiểu nhân kiêu nhi bất thái.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử thư thái mà không kiêu căng, kẻ tiểu nhân kiêu căng mà không thư thái.”

XIII.27

Tử viết: “cương nghị, mộc nột, cận nhân.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Cương cường, quả cảm, chất phác, ăn nói chậm chạp thì gần với đức nhân.”

XIII.28

Tử Lộ vấn viết: “Hà như tư khả vị chi sĩ hĩ”. Tử viết: “Thiết thiết, tư tư, di di như dã, khả vị sĩ hĩ. Bằng hữu thiết thiết, tư tư, huynh đệ di di.”

Dịch. **–** Tử Lộ hỏi: “Thế nào thì có thể gọi là kẻ sĩ?” Khổng tử đáp: “Thiết tha khuyên nhủ, và hoà vui, thì có thể gọi là kẻ sĩ. Bạn bè thì thiết tha khuyên nhủ nhau, anh em thì hoà vui với nhau.”

Chú thích. – Kẻ sĩ trong bài XIII.20 là kẻ sĩ ra làm quan. Kẻ sĩ trong bài này có thể chưa ra làm quan.

XIII.29

Tử viết: “Thiện nhân giáo dân thất niên, diệc khả dĩ tức nhung hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Bậc thiện nhân (người cầm quyền tốt) dạy dân bảy năm thì có thể dùng dân vào việc chiến đấu được.”

XIII.30

Tử viết: "Dĩ bất giáo dân chiến, thị vị khí chi."

Dịch. – Khổng tử nói: "Đưa dân không được dạy dỗ ra đánh giặc, tức là bỏ dân."

Chú thích. – Trong hai bài cuối này, chữ "giáo" [教] có nghĩa là dạy dân về chiến thuật, canh nông, nhất là đạo làm người, làm dân nữa, cho nên mới lâu tới bảy năm. Dân có biết yêu người thân, hi sinh cho người trên thì mới hăng hái chiến đấu; có biết làm ruộng khi không phải giao chiến thì mới tự túc được, không thiếu thốn (thời đó dùng chính sách *ngụ binh ư nông*). Một nhà văn Ý, Alberto Moravia, trong cuốn *La Révolution culturelle de Mao* (Flammarion – 1968) hiểu khác hẳn: Phải dạy dân bảy năm để cho dân bẩm sinh hiếu hoà thành hiếu chiến, vốn hiền lành thành tàn bạo, rồi mới cho dân ra chiến đấu được. Thật là bôi nhọ Khổng tử.

THIÊN XIV
HIẾN VẤN

XIV.1

Hiến[162] vấn sỉ. Tử viết: "Bang hữu đạo, cốc; bang vô đạo, cốc, sỉ dã".- "Khắc, phạt, oán, dục, bất hành yên, khả dĩ vi nhân hĩ". Tử viết: "Khả dĩ vi nan hĩ, nhân tắc ngô bất tri dã."

Dịch. – Hiến hỏi thế nào là điều xấu hổ. Khổng tử đáp: "Nước có đạo (chính trị tốt) thì có thể làm quan được; nước vô đạo (chính trị xấu) mà làm quan thì xấu hổ". (Hiến lại hỏi): "Hiếu thắng, khoe khoang, oán hận, tham dục, những việc đó không làm, thì có thể gọi là nhân được chứ?" Khổng tử đáp: "Như vậy là làm được những việc khó, còn nhân hay không thì ta chưa biết."

XIV.2

Tử viết: “Sĩ nhi hoài cư, bất túc dĩ vi sĩ hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Kẻ sĩ nào mà nghĩ đến việc ở cho được an dật, thì chưa phải là kẻ sĩ.”

XIV.3

Tử viết: "Bang hữu đạo, nguy ngôn nguy hành; bang vô đạo, nguy hành ngôn tốn."

Dịch. – Khổng tử nói: "Nước có đạo (chính trị tốt), ngôn ngữ chính trực, hành vi chính trực; nước vô đạo thì hành vi chính trực, ngôn ngữ khiêm tốn."

Chú thích. – Chữ [行], có người đọc là *hạnh*, nghĩa cũng đại khái như vậy.

XIV.4

Tử viết: “Hữu đức giả tất hữu ngôn, hữu ngôn giả bất tất hữu đức. Nhân giả tất hữu dũng, dũng giả bất tất hữu nhân.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người có đức thì tất có lời nói hay, người có lời nói hay chưa hẳn đã có đức. Người nhân tất dũng cảm, người dũng cảm chưa hẳn đã có đức nhân.”

XIV.5

Nam Cung Quát vấn ư Khổng tử viết: “Nghệ thiện xạ, Ngạo (hay Nghiệu) đãng chu, câu bất đắc kì tử nhiên. Vũ, Tắc cung giá nhi hữu thiên hạ”. Phu tử bất đáp. Nam Cung Quát xuất. Tử viết: “Quân tử tai nhược nhân! Thượng đức tai nhược nhân!”

Dịch. – Nam Cung Quát hỏi Khổng tử: “Nghệ bắn giỏi, Ngạo dùng thuyền mà xung sát (thuỷ chiến), rồi đều bất đắc kì tử. Ông Vũ, ông Tắc đều cấy lúa mà sau có thiên hạ”. Khổng tử không đáp. Nam Cung Quát ra rồi, ông bảo: “Người ấy thật quân tử, người ấy thật biết trọng đạo đức!”

Chú thích. – Nghệ là vua nước Hữu Cùng, bắn cung giỏi, diệt vua Hạ Hầu Tướng mà cướp ngôi; sau bị bề tôi là Hàn Trác giết để cướp. Ngạo là con của Hàn Trác giỏi thuỷ chiến (có sách giảng “đãng chu” là đẩy được thuyền trên cạn – Chúng tôi theo chú thích của Triệu Thông), sau bị vua Thiếu Khang nhà Hạ giết. Ông Vũ có công dẹp nạn nước lụt, được vua Thuấn nhường ngôi cho. Ông Tắc tự gieo lúa giống, dạy dân cày cấy, là thuỷ tổ của nhà Chu cho nên cũng gọi là có thiên hạ. Nam Cung Quát có ý chê các vua đương thời không trọng đức mà chỉ trọng võ lực, nên Khổng tử không tiện trả lời.

XIV.6

Tử viết: “Quân tử nhi bất nhân giả hữu hĩ phù! Vị hữu tiểu nhân nhi nhân giả dã”[163].

XIV.7

Tử viết: “Ái chi, năng vật lao hồ? Trung yên, năng vật hối hồ?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Yêu ai mà không dạy người đó chịu khó nhọc ư? Trung với ai mà không khuyên người đó theo điều chính ư?”

XIV.8

Tử viết: “Vi mệnh, Tì Thầm thảo sang chi, Thế Thúc thảo luận chi, hành nhân Tử Vũ tu sức chi, Đông Lý Tử Sản nhuận sắc chi.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Khi (nước Trịnh) làm từ lệnh ngoại giao thì giao Tì Thầm khởi thảo, Thế Khúc thảo luận thêm, quan coi việc đi sứ là Tử Vũ sửa chữa, Tử Sản ở Đông Lý nhuận sắc lại.”

XIV.9

Hoặc vấn Tử Sản. Tử viết: “Huệ nhân dã”. Vấn Tử Tây. Viết: “Bỉ tai! Bỉ tai!” Vấn Quản Trọng. Viết: “Nhân dã. Đoạt Bá Thị Biền ấp tam bách phạn sơ tự, một xỉ, vô oán ngôn.”

Dịch. – Có người hỏi về Tử. Khổng tử đáp: “Một người nhân từ, yêu dân”. Hỏi về Tử Tây. Đáp: “Con người ấy! con người ấy!” (có ý chê). Hỏi về Quản Trọng. Đáp: “Một người đặc biệt (các sách giảng là một người có công lớn với nước Tề). Vua (Hoàn Công) nước Tề lấy ấp Biền gồm ba trăm hộ của Bá Thị thưởng cho ông ấy, Bá Thị (hoá nghèo) phải ăn uống đạm bạc, vậy mà tới chết không hề oán hận.

Chú thích. – Các sách xưa chú thích Tử Tây là một lệnh doãn của nước Sở; nhưng các nhà gần đây cho là một đại phu nước Trịnh nối chức Tử Sản, khi Tử Sản chết. Thuyết sau có phần đúng. Vì người hỏi chắc có ý muốn so sánh ba vị tướng quốc: Quản Trọng tướng quốc nước Tề, hai người kia là tướng quốc nước Trịnh.

XIV.10

Tử viết: “Bần nhi vô oán, nan; phú nhi vô kiêu, dị.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Nghèo mà không oán hận, điều đó khó; giàu mà không kiêu căng, dễ hơn.”

XIV.11

Tử viết: “Mạnh Công Xước vi Triệu, Ngụy lão tắc ưu, bất khả dĩ vi Đằng,Tiết đại phu.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Mạnh Công Xước làm gia thần cho họ Triệu, họ Nguỵ thì rất tốt, làm đại phu nước Đằng, nước Tiết thì không được.”

Chú thích. – Triệu và Nguỵ là hai đại phu nước Tấn. Tiết, Đằng là hai nước nhỏ thời đó. Khổng tử cho Mạnh Công Xước là có đức mà thiếu tài.

XIV.12

Tử Lộ vấn thành nhân. Tử viết: “Nhược Tang Võ Trọng chi trí, Công Xước chi bất dục, Biện Trang tử chi dũng, Nhiễm Cầu chi nghệ, văn chi dĩ lễ nhạc, diệc khả dĩ vi thành nhân hĩ”. Viết: “Kim chi thành nhân giả, hà tất nhiên? Kiến lợi tư nghĩa, kiến nguy thụ mệnh, cửu yếu bất vong bình sinh chi ngôn, diệc khả dĩ vi thành nhân hĩ?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Tử Lộ hỏi thế nào là người hoàn toàn. Khổng tử đáp: “Thông minh sáng suốt như Tang Võ Trọng, không tham lam mà liêm khiết như (Mạnh) Công Xước, dũng cảm như Trang tử ấp Biện, tài nghệ như Nhiễm Cầu, lại học thêm lễ nghĩa, thấy nguy thì không tiếc tánh mệnh, ước hẹn với ai từ lâu mà vẫn không quên, như thế cũng có thể thành người hoàn toàn được.”

Chú thích. – Tang Võ Trọng là con của Tang Văn Trọng trong bài V.17. Trang tử là dũng sĩ nước Lỗ.

XIV.13

Tử vấn Công Thúc Văn Tử ư Công Minh Giả viết: “Tín hồ? Phu tử bất ngôn, bất tiếu, bất thủ hồ?” Công Minh Cổ đối viết: “Dĩ cáo giả quá dã. Phu tử thời nhiên hậu ngôn, nhân bất yếm kì ngôn, lạc nhiên hậu tiếu, nhân bất yếm kì tiếu, nghĩa nhiên hậu thủ, nhân bất yếm kì thủ. Tử viết: “Kì nhiên? Khởi kì nhiên hồ?”

Dịch. **–** Khổng tử hỏi Công Minh Giả (người Vệ) về Công Thúc Văn Tử (một đại phu nước Vệ): “Có thực là Công Thúc Văn Tử không nói, không cười, không nhận vật tặng, phải không?” Công Minh Giả đáp: “Người nào nói vậy là quá đáng. Ông Công Thúc Văn Tử khi đáng nói mới nói nên người ta nghe mà không chán; có vui mới cười nên người ta thấy cười mà không chán; đáng nhận vật gì thì mới nhận nên người ta thấy ông nhận mà không chê”. Khổng tử nói: “Thật vậy ư? Có thể thật như vậy được ư?”

XIV.14

Tử viết: “Tang Võ Trọng dĩ Phòng cầu vi hậu ư Lỗ, tuy viết bất yêu quân, ngô bất tín dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Tang Võ Trọng lấy ấp Phòng để xin vua Lỗ cho con cháu mình làm chủ ấp đó, tuy là nói là không yêu sách vua, ta cũng không tin.”

XIV.15

Tử viết: “Tấn Văn Công quyệt nhi bất chính, Hoàn công chính nhi bất quyệt.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Tấn Văn Công xảo quyệt mà không chính đại; Tề Hoàn Công chính đại mà không xảo quyệt.”

Chú thích. – Tấn Văn Công và Tề Hoàn Công đều là những “Bá” đời Xuân Thu.

XIV.16

Tử Lộ viết: "Hoàn Công sát công tử Củ, Triệu Hốt tử chi, Quản Trọng bất tử". Viết: Vị nhân hồ?" Tử viết: "Hoàn Công cửu hợp chư hầu, bất dĩ binh xa, Quản Trọng chi lực dã. Như kì nhân, như kì nhân?"

Dịch. – Tử Lộ bảo: "(Tề) Hoàn Công giết công tử Củ, Thiệu Hốt chết theo công tử Củ, Quản Trọng thì không". Rồi lại nói: "Như vậy Quản Trọng chưa đáng gọi là nhân chăng?" Khổng tử nói: "Hoàn Công chín lần họp chư hầu mà không phải dùng võ lực uy hiếp họ, đó là tài sức của Quản Trọng. Nhân đức của ông ấy ở đó, nhân đức của ông ấy ở đó."

Chú thích. – Thiệu Hốt và Quản Trọng đều thờ công tử Củ, em Tề Hoàn Công. Công tử Củ bị Hoàn Công giết vì tranh quyền với mình. Thiệu Hốt chết theo chúa. Quản Trọng đã không chết theo chúa, lại còn làm tướng quốc giúp cho Hoàn Công nữa. Vì vậy Tử Lộ chê là bất nhân. Khổng tử cho việc chết theo chúa đó là cái tiết tháo nhỏ, mà khen Quản Trọng không dùng võ lực mà dân được yên ổn, nhân đức của Quản Trọng ở đó. Quan niệm trung quân của ông rộng rãi chứ không hẹp hòi như đời sau. Giúp dân giúp nước, điều đó quan trọng hơn giữ tiết với vua. "Cửu hợp chư hầu": chín lần họp chư hầu; thực ra là mười một lần, có lẽ chữ *cửu* [九] (chín) nên sửa là chữ *củ* [糾][164] (kết hợp) thì phải hơn. Câu cuối có người dịch là: "Ai mà nhân đức được bằng ông ấy."

XIV.17

Tử Cống viết: “Quản Trọng phi nhân giả dư? Hoàn Công sát công tử Củ, bất năng tử, hựu tướng chi?” Tử viết: “Quản Trọng tướng Hoàn Công, bá chư hầu, nhất khuông thiên hạ, dân đáo vu kim thụ kì tứ. Vi Quản Trọng, ngô kì bí phát, tả nhẫm hĩ. Khởi nhược thất phu, thất phụ chi vi lượng dã, tự kinh ư câu độc nhi mạc chi tri dã?”

Dịch. – Tử Cống bảo: “Quản Trọng không phải là người nhân chăng? Hoàn Công giết công tử Củ, Quản Trọng không chết theo mà còn làm tướng quốc cho Hoàn Công”. Khổng tử nói: “Quản Trọng giúp Hoàn Công, khiến Hoàn Công làm bá (lãnh tụ) các chư hầu, thiên hạ qui về một mối, nhân dân đến nay còn mang ơn ông. Nếu không có ông thì chúng ta ngày nay phải gióc tóc, mặc áo có vạt bên trái (như Di, Địch)[165] rồi. Ông há phải như bọn thất phu, thất phụ tầm thường, tự treo cổ nơi ngòi, rảnh mà chẳng ai biết tới ư?”

XIV.18

Công Thúc Văn Tử chi thần đại phu Soạn, dữ Văn tử đồng thăng chư công. Tử văn chi, viết: “Khả dĩ vi văn hĩ.”

Dịch. – Đại phu Soạn là gia thần của Công Thúc Văn tử, nhờ Văn tử tiến cử mà cùng Văn tử được thăng làm đại phu ở triều đình. Khổng tử hay tin đó, bảo: “(Công Thúc Văn tử) đáng được đặt tên thuỵ là Văn”[166].

XIV.19

Tử ngôn Vệ Linh Công chi vô đạo dã. Khang Tử viết: “Phù như thị, hề nhi bất táng?” Khổng tử viết: “Trọng Thúc Ngữ trì tân khách, Chúc Đà trì tôn miếu, Vương Tôn Giả trì quân lữ. Phù như thị, hề kì táng?”

Dịch. – Khổng tử nói về chuyện vua Vệ Linh Công là người vô đạo. Khang tử hỏi: “Như vậy sao không mất ngôi vua?” Khổng tử đáp: “Có Trọng Thúc Ngữ coi việc ngoại giao, Chú Đà coi việc tế tự, Vương Tôn Giả coi việc quân. Dùng người như vậy, sao mất ngôi được?”

Chú thích. – Khang tử là Quí Khang tử, đại phu nước Lỗ.

XIV.20

Tử viết: “Kì ngôn chi bất tạc tắc vi chi dã nan.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Nói khoác lác mà không thẹn thì khó làm được như lời mình nói.”

XIV.21

Trần Thành tử thí Giản Công. Khổng tử mộc dục nhi triều, cáo ư Ai Công viết: “Trần Hằng thí kì quân, thỉnh thảo chi?” Công viết: “Cáo phù tam tử!” Khổng Tử viết: “Dĩ ngô tòng đại phu chi hậu, bất cảm bất cáo dã. Quân viết: “Cáo phu tam tử giả!” Chi tam tử cáo bất khả. Khổng tử viết: “Dĩ ngô tòng đại phu chi hậu, bất cảm bất cáo dã.”

Dịch. – Trần Thành tử (tên Hằng, đại phu nước Tề) giết Giản Công (vua Tề). Khổng tử (đã về trí sĩ ở Lỗ) tắm gội rồi vào triều tâu với Lỗ Ai Công: “Trần Hằng giết vua, xin xuất binh hỏi tội hắn”. Ai Công nói: “Ông nên nói với ba nhà (tức ba quyền thần Mạnh Tôn, Thúc Tôn, Quí Tôn)”. Khổng tử ra đi, nói: “Vì tôi đi sau hàng đại phu nên không dám tâu việc ấy với vua. Vua bảo nên nói với ba nhà”. Đi nói với ba nhà, không ai chịu. Khổng tử đi về nói: “Vì tôi theo sau hàng đại phu, nên không dám không báo cáo việc ấy.”

XIV.22

Tử Lộ vấn sự quân. Tử viết: “Vật khi dã, nhi phạm chi.”

Dịch. – Tử Lộ hỏi về việc thờ vua. Khổng tử đáp: “Không nên lừa gạt vua, nhưng không ngại xúc phạm vua (mà phải dám can gián).”

XIV.23

Tử viết: “Quân tử thượng đạt, tiểu nhân hạ đạt.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử hướng lên cao (đạo đức) mà mong đạt tới; kẻ tiểu nhân hướng xuống thấp (tài lợi) mà mong đạt được.”

XIV.24

Tử viết: “Cổ chi học giả vị kỉ, kim chi học giả vị nhân.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người xưa học vì mình, người đời nay học vì người (nghĩa là cho người ta biết tới mình).

XIV.25

Cừ Bá Ngọc sử nhân ư Khổng tử. Khổng tử dữ chi tọa nhi vấn yên, viết: “Phu tử hà vi?” Đối viết: “Phu tử dục quả kì quá nhi vị năng dã”. Sứ giả xuất, Tử viết: “Sứ hồ! Sứ hồ!”

Dịch. – Cừ Bá Ngọc (đại phu nước Vệ, tuổi cao, đức lớn, khi Khổng tử tới Vệ, thường ở nhà ông ấy) sai người lại thăm Khổng tử. Khổng tử mời người đó ngồi, rồi hỏi: “Cừ phu tử lúc này làm gì?” Người đó đáp: “Phu tử muốn bớt lầm lỗi đi mà chưa được”. Khi người đó ra về, Khổng tử khen: “Người đi sứ đó giỏi! Người đi sứ đó giỏi!”

XIV.26

Tử viết: “Bất tại kì vị, bất mưu kì chính”. (Đoạn này trùng với bài VIII.14, không dịch lại). Tăng tử viết: “Quân tử tư bất xuất kì vị.”

Dịch. – Tăng tử nói: “Người quân tử nghĩ ngợi trong chức vụ của mình.”

Chú thích. – Câu này có ý nghĩa như câu trên nên sắp chung một bài.

XIV.27

Tử viết: “Quân tử sỉ kì ngôn nhi quá kì hành.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử thẹn rằng nói nhiều mà làm ít.”

Chú thích. – Có người hiểu rằng: “Người quân tử hổ thẹn, rụt rè về lời nói mà cố gắng gỏi, cố sức về việc làm.”

XIV.28

Tử viết: “Quân tử đạo giả tam, ngã vô năng yên: nhân giả bất ưu, trí giả bất hoặc, dũng giả bất cụ”. Tử Cống viết: “Phu tử tự đạo dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Đạo người quân tử gồm có ba mà ta chưa làm được: người nhân không lo buồn, người trí không nghi hoặc, người dũng không sợ hãi”. Tử Cống nói: “Thầy tự nói khiêm như vậy đấy. (Thầy nói về thầy đấy).”

XIV.29

Tử Cống phương nhân. Tử viết: “Tứ dã, hiền hồ tai? Phù ngã tắc bất hạ.”

Dịch. – Tử Cống hay so sánh người này với người khác. Khổng tử nói: “Anh Tứ giỏi thế ư? Ta thì không rảnh để so sánh người.”

XIV.30

Tử viết: “Bất hoạn nhân chi bất kỉ tri, hoạn kì bất năng dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Đừng lo không ai biết mình, chỉ lo mình không có tài đức để người ta biết đến.”

XIV.31

Tử viết: “Bất nghịch trá, bất ức bất tín, ức diệc tiên giác giả, thị hiền hồ!”

Dịch. – Khổng tử nói: “Không tiên liệu rằng người ta gạt mình, đừng ức đoán người ta không tin mình, nhưng khi gặp những người như vậy, mình biết được ngay, như vậy là hiền đấy!”

XIV.32

Vi Sinh Mẫu[167] vị Khổng tử viết: “Khâu hà vi thị thê thê giả dư? Vô nãi vi nịnh hồ?” Khổng tử viết: “Phi cảm vi nịnh dã, tật cố dã.”

Dịch. – Vi Sinh Mẫu nói với Khổng tử: “Này Khâu, sao ông không ở yên mà cứ lăng xăng đi du thuyết như vậy? Ông muốn tỏ cái khẩu tài của mình chăng?” Khổng tử đáp: “Tôi không dám tỏ khẩu tài, chỉ ghét hạng người ngoan cố thôi.”

XIV.33

Tử viết: “Kí bất xưng kì lực, xưng kì đức dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người ta khen con ngựa Kí không phải vì nó có sức mà vì nó thuần lương.”

XIV.34

Hoặc viết: “Dĩ đức báo oán, hà như?” Tử viết: “Hà dĩ báo đức? Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức.”

Dịch. – Có người nói: “Lấy đức mà báo oán, nên không?” Khổng tử đáp: “Thế thì lấy gì báo đức? Cứ chính trực mà báo oán, và lấy đức mà báo đức (lấy ân huệ để đáp ân huệ).”

XIV.35

Tử viết: “Mạc ngã tri dã phù!” Tử Cống viết: “Hà vi kì mạc tri tử dã?” Tử viết: “Bất oán thiên, bất vưu nhân, hạ học nhi thượng đạt, tri ngã giả kì thiên hồ!”

Dịch. – Khổng tử than: “Không có ai hiểu ta cả!” Tử Cống hỏi: “Sao thầy lại than không ai hiểu thầy?” Khổng tử đáp: “Ta không oán trời, không trách người, học từ việc thấp là nhân sự mà đạt lên tới thiên lí. Hiểu ta chỉ có trời chăng?”

Chú thích. – Theo *Sử kí* của Tư Mã Thiên thì Khổng tử than như vậy sau khi xảy ra việc bắt được con lân, ông biết rằng đạo ông không dùng được.

XIV.36

Công Bá Liêu tố Tử Lộ ư Quí Tôn. Tử Phục Cảnh Bá dĩ cáo viết: “Phu tử cố hữu hoặc chí ư Công Bá Liêu, ngô lực do năng tứ chư thị triều”. Tử viết: Đạo chi tương hành dã dư, mệnh dã; đạo chi tương phế dã dư, mệnh dã. Công Bá Liêu kì như mệnh hà!”

Dịch. – Công Bá Liêu (một đại phu nước Lỗ) gièm pha Tử Lộ với Quí Tôn (quyền thần của Lỗ). Tử Phục Cảnh Bá nói với Khổng tử: “Phu tử (tức Quí Tôn) nghi ngờ Tử Lộ vì lời gièm pha của Công Bá Liêu. Tôi có đủ sức (biện oan cho Tử Lộ) làm cho Công Bá Liêu bị giết chết, bị bêu thây ở chợ hoặc triều đình”. Khổng tử nói: “Đạo (tôi) mà thi hành được là do mệnh trời, hay bị bỏ phế cũng do mệnh trời. Công Bá Liêu làm sao đổi được mệnh trời?”

Chú thích. – Tử Lộ giúp Quí Tôn để thi hành đạo của Khổng.

XIV.37

Tử viết: "Hiền giả tị thế, kì thứ tị địa, kì thứ tị sắc, kì thứ tị ngôn"[168].

Dịch. – Khổng tử nói: "Bậc hiền nhân tránh đời mà ở ẩn, hạng thấp hơn tránh nước loạn mà qua nước khác, hạng thấp hơn nữa tránh những kẻ không có lễ độ, hạng cuối tránh những lời nói không hợp ý mình."

Chú thích. – Khổng tử tuy nói theo thứ tự trước sau, nhưng không có ý phân biệt cao thấp, chỉ là tuỳ cảnh ngộ mà thôi. Như câu "bang vô đạo tắc ẩn" là trường hợp thứ nhất; câu "loạn bang bất cư" là trường hợp thứ nhì; câu "lễ mạo suy bất khứ chi" trong Mạnh tử – Cáo tử hạ – là trường hợp thứ ba; trường hợp cuối cùng như khi Tề Cảnh Công báo với Khổng tử rằng mình già rồi, không thi hành được chính sách của Khổng tử và Khổng tử bỏ đi – bài XVIII.3 ở sau.

XIV.38

Tử viết: "Tác giả thất nhân hĩ."

Dịch. – Khổng tử nói: "(Nước Lỗ đã có) bảy người hành động như vậy rồi (tức đi ở ẩn)."

Chú thích. – Bài này nối tiếp với bài ở trên. Có người giảng "tác" [作] là đứng dậy (bỏ đi ở ẩn) – Không rõ bảy người đó là ai, mỗi thuyết một khác.

XIV.39

Tử Lộ túc ư Thạch Môn. Thần môn viết: “Hề tự?” Tử Lộ viết: “Tự Khổng thị”. Viết: “Thị tri kì bất khả nhi vi chi giả dữ?”

Dịch. – Tử Lộ nghỉ đêm ở Thạch môn (ở ngoại thành nước Lỗ). Người mở cửa thành buổi sáng hỏi: “Ông ở đâu đến đây?” Tử Lộ đáp: “Từ nhà họ Khổng đến”. Người đó nói: “Có phải cái ông biết không thể làm được mà vẫn cứ làm không?”

XIV.40

Tử kích khánh ư Vệ, hữu hà quĩ nhi quá khổng thị chi môn giả, viết: “Hữu tâm tai, kích khánh hồ”. Kí nhi viết: “Bỉ tai! Khanh khanh hồ! Mạc kỉ tri dã, tư dĩ nhi dĩ hĩ”. Thâm tắc lệ, thiển tắc khê[169]. Tử viết: “Quả tai! Mạt chi nạn hĩ.”

Dịch. – Khổng tử đang đánh cái cái khánh (bằng đá) ở nước Vệ, có người vác sọt cỏ đi qua cửa, bảo: “Có hảo ý thay, người đánh khánh đó!” Rồi người ấy lại nói: “Bỉ lậu thay! Tiếng khánh lanh lảnh ấy! Người ta đã không biết mình thì thôi, đi cho xong. (Kinh Thi, Bội phong có câu): “Lội nước sâu thì để cả áo, lội nước cạn thì vén áo lên”. Khổng tử nghe được bảo: “Ý người ta kiên quyết thật! Ta cũng chẳng cãi người đó làm gì.”

Chú thích. – Nhiều sách cho chữ [難] đọc là *nan* và giảng câu cuối như sau: “Quả thật là người quên đời (hoặc: Quả thật như vậy ư?). Muốn như thế thì không khó gì”; hoặc: “Người ấy quả quyết, gắt gỏng thay! Đã chẳng nghĩ đến nhân tâm thế đạo thì đời sống có khó gì?”

XIV.41

Tử Trương viết: “Thư vân: “Cao tôn lượng âm, tam niên bất ngôn. Hà vị dã?” Tử viết: Hà tất Cao Tôn? Cổ chi nhân giai nhiên. Quân hoăng, bách quan tổng kỉ, dĩ thính ư trủng tể, tam niên.”

Dịch. – Tử Trương hỏi: “Kinh Thư có câu: “Ông Cao Tôn để tang, ở cái nhà tang, ba năm không nói đến việc nước”. Thế nghĩa là sao?” Khổng tử đáp: “Nào riêng gì vua Cao Tôn, người xưa đều như vậy cả. Vua cũ mất, trăm quan đều lo chức vụ của mình dưới lệnh của tể tướng, như vậy ba năm (trong khi vua mới cư tang).”

Chú thích. – Coi việc Đằng Văn Công để tang cho cha theo đạo Nho, trong *Mạnh tử* – Đằng Văn Công thượng, bài 2).

XIV.42

Tử viết: “Thượng hiếu lễ tắc dân dị sử dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người trên ham lễ nghĩa thì dân dễ sai khiến.”

XIV.43

Tử Lộ vấn quân tử, Tử viết: “Tu kỉ dĩ kính” – Viết: “Như tư nhi dĩ hồ?” Viết: “Tu kỉ dĩ an nhân”. Viết: “Như tư nhi dĩ hồ?” Viết: “Tu kỉ dĩ an bách tính. Tu kỉ dĩ an bách tính, Nghiêu Thuấn kì do bệnh chư?”

Dịch. – Tử Lộ hỏi thế nào là quân tử. Khổng tử đáp: “Sửa mình thành kính cẩn”. Tử Lộ lại hỏi: “Chỉ có vậy thôi ư?” Khổng tử đáp: “Sửa mình cho người khác được yên trị”. Lại hỏi: “Chỉ có vậy thôi ư?” Đáp: “Sửa mình để cho trăm họ yên trị. Sửa mình mà trăm họ yên trị, dẫu Nghiêu, Thuấn e cũng khó làm được thay.”

XIV.44

Nguyên nhưỡng di sĩ. Tử viết: "Ấu nhi bất tốn đễ, trưởng nhi vô thuật yên, lão nhi bất tử, thị vi tặc". Dĩ trượng khấu kì hĩnh."

Dịch. – Nguyên Nhưỡng (một bạn già của Khổng tử) ngồi xoạc chân ra đợi Khổng tử. Khổng tử nói: "Hồi nhỏ anh không biết kính thuận người lớn; lớn lên không làm được gì đáng khen; già rồi mà không chết. Như vậy chỉ báo hại người ta thôi". Nói rồi lấy gậy gõ vào ống chân của Nguyên Nhưỡng."

Chú thích. – Nguyên Nhưỡng là con người phóng túng, bỏ cả lễ phép.

XIV.45

Khuyết đảng đồng, tử tương mệnh. Hoặc vấn chi viết: "Ích giả dư?" Tử viết: "Ngô kiến kì cư ư vị dã, kiến kì dư tiên sinh tịnh hành dã. Phi cầu ích giả dã, dục tốc thành giả dã."

Dịch. – Một đứa trẻ làng Khuyết được Khổng tử sai trong việc truyền đạt lời ông, mỗi khi có khách khứa. Có người hỏi: "Thằng bé đó học đã tấn ích ư?" Khổng tử đáp: "Tôi thấy nó ngồi cùng chỗ với người lớn. Như vậy là nó không tiến bộ lần lần, mà muốn mau thành người lớn, nên tôi sai nó vậy cho nó biết lễ phép."

THIÊN XV
VỆ LINH CÔNG

XV.1

Vệ Linh Công vấn trận ư Khổng tử. Khổng tử đối viết: “Trở đậu chi sự, tắc thường văn chi hĩ, quân lữ chi sự, vị chi học dã”. Minh nhật toại hành. Tại Trần tuyệt lương, tòng giả bệnh, mạc năng hưng. Tử Lộ uấn hiện, viết: “Quân tử diệc hữu cùng hồ?” Tử viết: “Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hĩ.”

Dịch. – Vua Vệ Linh Công hỏi Khổng tử về chiến trận. Khổng tử đáp: “Về việc tế tự, lễ khí thì tôi đã từng nghe được, còn về quân lữ thì tôi chưa học”. Sáng hôm sau, ông rời nước Vệ. Ở nước Trần ông bị hết lương, các môn sinh theo hầu bị bệnh, không ngồi dậy được. Tử Lộ uất hận, hỏi ông: “Người quân tử cũng có khi cùng khốn ư?” Khổng tử đáp: “Người quân tử có khi cùng khốn cũng là lẽ cố nhiên (hoặc: người quân tử có khi khốn cùng thì cố giữ tư cách của mình); kẻ tiểu nhân khốn cùng thì phóng túng, làm càn.”

Chú thích. – Không hiểu tại sao hai việc trên các sách đều sắp chung vào một bài. So sánh bài này với bài IV.15.

XV.2

Tử viết: “Tứ dã, nhữ dĩ dư vi đa học nhi chí chi giả dư?” Đối viết: “Nhiên. Phi dư?” Viết: “Phi dã, dư nhất dĩ quán chi.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Anh Tứ, anh cho ta học nhiều mà nhớ hết chăng?” Tử Cống đáp: “Vâng. Không phải vậy sao?” Khổng tử nói: “Không phải vậy, ta tìm một điều căn bản mà khái quát, thông suốt cả.”

Chú thích. – Có người bảo chữ “quán” [貫] ở đây có nghĩa là làm, tập. *Nhất dĩ quán chi* là ghi nhớ điều tai nghe rồi lấy “thực tiễn” (tức quán) làm căn bản. Thuyết này khó tin được.

XV.3

Tử viết: “Do, tri đức giả tiển hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Anh Do (Tử Lộ) người biết đạo đức (nghĩa lí) ít lắm.”

XV.4

Tử viết: “Vô vi nhi trị giả, kì Thuấn dã dư! Phù hà vi tai? Cung kí chính Nam diện nhi dĩ hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Không làm gì mà thiên hạ bình trị, là vua Thuấn đấy chăng? Chỉ kính cẩn, đoan chính quay mặt về phương Nam (ngồi trên ngai) thế thôi”. (Nhờ khéo giáo hoá và có bề tôi hiền).

XV.5

Tử Trương vấn hành. Tử viết: "Ngôn trung tín, hành đốc kính, tuy Man, Mạch chi bang, hành hĩ. Ngôn bất trung tín, hành bất đốc kính, tuy châu lí, hành hồ tai? Lập, tắc kiến kì tham ư tiền dã, tại dư tắc kiến kì ỷ ư hành dã, phù nhiên hậu hành". Tử Trương thư chư thân.

Dịch. – Tử Trương hỏi làm cách nào đi đâu cũng trót lọt. Khổng tử đáp: Lời nói trung thực, đáng tin, hành vi phải thân thiết, kính cẩn, như vậy dù đến nước Man, nước Mạch (các nước lạc hậu ở phương Nam, phương Bắc) cũng trót lọt. Lời nói không trung thực, đáng tin, hành vi không thân thiết, kính cẩn, thì dù ở trong làng, trong châu (một châu gồm 2500 nhà) của mình cũng làm sao trót lọt được? Khi đứng, thấy cái ta mới nói đó như trước mặt; khi ngồi xe, thấy nó dựa trên cái ách. Phải như vậy rồi mới trót lọt". Tử Trương chép ngay vào dây đai.

XV.6

Tử viết: “Trực tai, Sử Ngư! Bang hữu đạo như thỉ, bang vô đạo như thỉ. Quân tử tai, Cừ Bá Ngọc! Bang hữu đạo tắc sĩ, bang vô đạo tắc khả quyển nhi hoài chi.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ngay thẳng như ông Sử Ngư, nước có đạo, ông thẳng như mũi tên, nước vô đạo ông cũng thẳng như mũi tên. Quân tử thay ông Cừ Bá Ngọc! Nước có đạo thì làm quan, nước vô đạo thì lui về ở ẩn (dịch từng chữ là thu cái tài của mình mà cất đi).”

Chú thích. – Sử Ngư là một đại phu của nước Vệ. – Cừ Bá Ngọc cũng là một đại phu của nước Vệ, coi bài XIV.25.

XV.7

Tử viết: “Khả dữ ngôn, nhi bất dữ chi ngôn, thất nhân; bất khả dữ ngôn nhi dữ chi ngôn, thất ngôn. Trí giả bất thất nhân, diệc bất thất ngôn.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Đáng nói chuyện với ai mà không nói, là mất một người (tốt). Không đáng nói chuyện với ai mà nói, là phí lời. Người sáng suốt không bỏ mất người, cũng không phí lời.”

XV.8

Tử viết: “Chí sĩ, nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người sĩ có chí và người có đức nhân không cầu sống mà làm hại điều nhân, mà có khi hi sinh tính mạng để thành điều nhân.”

XV.9

Tử Cống vấn vi nhân. Tử viết: “Công dục thiện kì sự, tất tiên lợi kì khí. Cư thị bang dã, sự kì đại phu chi hiền giả, hữu kì sĩ chi nhân giả.”

Dịch. – Tử Cống hỏi về sự tu dưỡng đức nhân. Khổng tử đáp: “Người thợ muốn làm việc cho khéo thì trước hết phải có đồ dùng tốt. (Cũng vậy, muốn tu dưỡng đức nhân, cần có thầy, bạn). Ở nước nào thì tìm ông đại phu nào hiền mà thờ, tìm người nhân mà làm bạn.”

XV.10

Nhan Uyên vấn vi bang. Tử viết: “Hành Hạ chi thời, thừa Ân chi lộ, phục Chu chi miện, nhạc tắc Thiều Vũ[170]. Phóng Trịnh thanh, viễn nịnh nhân. Trịnh thanh dâm, nịnh nhân đãi.”

Dịch. – Nhan Uyên hỏi về phép trị nước. Khổng tử đáp: “Theo lịch nhà Hạ, ngồi xe nhà Ân, đội mũ miện nhà Chu, nhạc thì theo nhạc Thiều và Vũ. Cấm giọng hát nước Trịnh, xa kẻ nịnh. Giọng hát nước Trịnh dâm, kẻ nịnh nguy hiểm.”

XV.11

Tử viết: “Nhân vô viễn lự tất hữu cận ưu.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Không lo xa thì tất có cái buồn gần”[171].

XV.12

Tử viết: “Dĩ hĩ hồ, ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả dã.”

(Bài này trùng với bài IX.17, chỉ thêm ba chữ: *Dĩ hĩ hồ* nghĩa là: Thôi đi hết mong rồi)

XV.13

Tử viết: “Tang Văn Trọng, kì thiết vị giả chi[172]? Tri Liễu Hạ Huệ chi hiền nhi bất dữ vị[173] dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Tang Văn Trọng đã trộm chức vị đó chăng? (Không xứng, không làm tròn chức vị). Biết ông Liễu Hạ Huệ là người hiền mà không tiến cử ông ấy đứng ở triều đình với mình.”

Chú thích. – Liễu Hạ Huệ, người Lỗ, họ Triển, tên Hoạch, ở xứ Liễu Hạ, có nhân đức.

XV.14

Tử viết: “Cung tự hậu nhi bạc trách ư nhân, tắc viễn oán hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Trách mình thì nghiêm, trách người thì nhẹ, như vậy tránh được oán. (Người không oán mình mà mình cũng không oán người).”

XV.15

Tử viết: “Bất viết: “Như chi hà, như chi hà” giả, ngô mạt như chi hà dã dĩ hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người nào không tự hỏi: “Làm sao đây, làm sao đây?” thì ta chẳng biết phải đối xử với người đó làm sao (chẳng có cách nào chỉ bảo cho người đó được).

XV.16

Tử viết: “Quần cư chung nhật, ngôn bất cập nghĩa, hiếu hành tiểu tuệ, nan hĩ tai!”

Dịch. – Khổng tử nói: “Túm tụ với nhau suốt ngày, không bàn về đạo lí mà thích làm những điều khôn vặt, thật là khó sử được (hoặc là khó tiến được).”

XV.17

Tử viết: “Quân tử nghĩa dĩ vi chất, lễ dĩ hành chi, tốn dĩ xuất chi, tín dĩ thành chi, quân tử tai!”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử lấy nghĩa làm gốc, theo lễ mà làm, nói năng khiêm tốn, nhờ thành tín mà nên việc, như vậy thật là người quân tử.”

XV.18

Tử viết: “Quân tử bệnh vô năng yên, bất bệnh nhân chi bất kỉ tri dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử buồn vì mình không có tài năng chứ không buồn vì người ta không biết mình.”

XV.19

Tử viết: “Quân tử tật một thế nhi danh bất xưng yên.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử hận rằng tới chết mà không ai biết tiếng mình”. (Không làm gì để người ta khen mình).

XV.20

Tử viết: “Quân tử cầu chư kỉ, tiểu nhân cầu chư nhân.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử cầu ở mình, kẻ tiểu nhân cầu ở người.”

XV.21

Tử viết: “Quân tử căng nhi bất tranh, quần nhi bất đảng.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử nghiêm trang giữ lập trường mà không tranh với ai, hoà hợp (cộng tác) với mọi người mà không bè đảng.”

XV.22

Tử viết: “Quân tử bất dĩ ngôn cử nhân, bất dĩ nhân phế ngôn.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử không vì lời nói phải của một người mà đề cử người đó (vì còn xét đức hạnh của người đó nữa), không vì phẩm hạnh của người mà không nghe lời nói phải của người đó.”

XV.23

Tử Cống vấn viết: “Hữu nhất ngôn, nhi khả dĩ chung thân hành chi giả hồ?” Tử viết: “Kì thứ hồ! Kỉ sở bất dục, vật thi ư nhân.”

Dịch. – Tử Cống hỏi: “Có một chữ nào suốt đời làm theo được không?” Khổng tử đáp: “Có lẽ là chữ “thứ” chăng? Cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người.”

XV.24

Tử viết: “Ngô chi ư nhân dã, thùy hủy, thùy dự? (Có người đọc là dư). Như hữu sở dự giả, kì hữu sở thí hĩ. Tư dân dã, tam đại chi sở dĩ trực đạo nhi hành dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ta đối với người có chê ai, khen ai (quá đáng) đâu? Khen ai thì ta nghiệm trước đã (xem người đó có tốt không), còn chê người đời nay thì ta cứ theo đạo thẳng của ba đời (Hạ, Thương, Chu).”

XV.25

Tử viết: “Ngô do cập sử chi khuyết văn dã, hữu mã giả, tá nhân thừa chi. Kim vô hĩ phù.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ta còn được thấy (đời xưa) trong sách sử bỏ trống chữ để tồn nghi, và người có ngựa cho người khác mượn cưỡi (để huấn luyện giùm cho), ngày nay không còn thấy những việc ấy nữa.”

XV.26

Tử viết: “Xảo ngôn loạn đức. Tiểu bất nhẫn tắc loạn đại mưu.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Lời nói khéo thì làm bại hoại đạo đức. Việc nhỏ không nhịn được thì làm hỏng mưu lớn.”

XV.27

Tử viết: “Chúng ố chi, tất sát yên; chúng hiếu chi, tất sát yên.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Một người bị mọi người ghét thì ta phải xét xem có thật đáng ghét không; được mọi người ưa, ta cũng phải xét xem có đáng ưa không?”

XV.28

Tử viết: “Nhân năng hoằng đạo, phi đạo hoằng nhân.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người ta có thể làm cho đạo[174] rộng lớn lên, đạo không làm cho con người rộng lớn được.”

Chú thích. – Ý muốn nói: con người chủ động, làm cho đạo sáng thêm, rộng thêm được; nếu con người bị động, cứ cố chấp, giữ đúng đạo thì đạo chỉ làm cho con người hoá hẹp hòi thôi. Trách nhiệm ở người chứ không phải đạo.

XV.29

Tử viết: "Quá nhi bất cải, thị vị quá hĩ!"

Dịch. – Khổng tử nói: "Có lỗi mà không sửa, như vậy mới thật là có lỗi!"

XV.30

Tử viết: “Ngô thường chung nhật bất thực, chung dạ bất tẩm, dĩ tư[175], vô ích, bất như học dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ta có lần suốt ngày không ăn, trọn đêm không ngủ, để suy nghĩ nhưng vô ích, không bằng học.”

XV.31

Tử viết: “Quân tử mưu đạo bất mưu thực. Canh dã, nỗi tại kì trung hĩ. Học dã, lộc tại kì trung hĩ. Quân tử ưu đạo bất ưu bần.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử mưu cầu đạt đạo, chứ không mưu cầu chuyện ăn. Cày ruộng (vốn để mưu cầu việc ăn) mà có khi gặp năm mất mùa, không có ăn; còn học đạo (vốn không phải mưu cầu việc ăn) nhưng có lúc được bổng lộc. Người quân tử lo không đạt đạo chứ không lo nghèo.”

XV.32

Tử viết: "Trí cập chi, nhân bất năng thủ chi, tuy đắc chi, tất thất chi. Trí cập chi, nhân năng thủ chi, bất trang dĩ lị chi, tắc dân bất kính. Trí cập chi, nhân năng thủ chi, trang dĩ lị chi, động chi bất dĩ lễ, vị thiện dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Tài trí đủ để trị dân (có người hiểu là đủ để biết mọi lẽ) mà không biết dùng đức nhân để giữ dân, thì mất dân. Tài trí đủ để trị dân, biết dùng nhân nghĩa giữ dân, mà đối đãi với dân không trang nghiêm thì dân không kính. Tài trí đủ để trị dân, biết dùng nhân đức giữ dân, biết trang nghiêm đối đãi với dân, mà không biết dùng lễ cổ vũ dân theo thì chưa hoàn toàn tốt."

Chú thích. – Bài này nói về cách trị dân: phải có tài trí, có đức nhân, thái độ trang nghiêm, giáo hoá bằng lễ.

XV.33

Tử viết: “Quân tử bất khả tiểu tri, nhi khả đại thụ dã. Tiểu nhân bất khả đại thụ nhi khả tiểu tri dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử có thể không biết việc nhỏ nhặt, nhưng có thể đảm đương được việc lớn; kẻ tiểu nhân không thể đảm đương được việc lớn, nhưng có thể biết được việc nhỏ nhặt.”

Chú thích. – Có người hiểu là: “Lấy việc nhỏ nhặt mà xét thì không biết được tài cán của người quân tử, nhưng người quân tử có thể đảm đương được việc lớn; kẻ tiểu nhân không đảm đương được việc lớn, nhưng lấy việc nhỏ nhặt mà xét thì biết được tài cán của họ.”

XV.34

Tử viết: "Dân chi ư nhân dã, thậm ư thủy hỏa. Thủy hỏa ngô kiến đạo nhi tử giả hĩ, vị kiến đạo nhân nhi tử giả dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Nhân dân đối với đạo nhân, coi đạo nhân cần thiết hơn nước lửa. Mà (nước lửa còn có khi nguy hiểm) đã có người sa xuống nước, dẫm vào lửa mà chết, (chứ đạo nhân tuyệt nhiên không nguy hiểm), chưa thấy ai theo đạo nhân mà chết."

XV.35

Tử viết: “Đương nhân, bất nhượng ư sư.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Làm điều nhân thì dẫu thành mình, mình cũng không nhường.”

Chú thích. – Nhân là điều ai cũng nên làm, hết sức mà làm, không có sự tranh chấp, mà cũng không có sự nhường nhau.

XV.36

Tử viết: “Quân tử trinh, nhi bất lượng.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử giữ vững chính nghĩa, không cố chấp điều tín nhỏ nhặt.”

XV.37

Tử viết: “Sự quân, kính kì sự nhi hậu kì thực.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Thờ vua thì phải cẩn trọng trong công việc rồi sau mới nghĩ đến bổng lộc.”

XV.38

Tử viết: “Hữu giáo vô loại.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Bất luận hạng người nào (giàu nghèo, sang hèn, thông minh, đần độn…) ta cũng dạy.”

Chú thích. – Có người dịch: Kẻ thiện hay ác, ta cũng dạy – Hiểu như vậy nghĩa quá hẹp.

XV.39

Tử viết: “Đạo bất đồng, bất tương vi mưu.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Đạo (hay chí hướng[176]) không giống nhau, thì không mưu tính với nhau được.”

XV.40

Tử viết: “Từ đạt nhi dĩ hĩ.”

Dịch. **–** Khổng tử nói: “Lời cốt diễn đạt đủ ý thì thôi.”

XV.41

Sư Miện hiện. Cập giai, Tử viết: “Giai dã”. Cập tịch, Tử viết: “Tịch dã”. Giai tọa, Tử cáo chi viết: “Mỗ tại tư, mỗ tại tư”. Sư Miện xuất. Tử Trương vấn viết: Dữ sư ngôn chi đạo dư?” Tử viết: “Nhiên. Cố tướng sư chi đạo dã.”

Dịch. – Nhạc sư (mù) tên Miện đến thăm. Bước gần đến thềm, Khổng tử nói: “Đây là thềm”. Bước gần tới chiếu, Khổng tử nói: “Đây là chiếu”. Mọi người đều ngồi rồi, Khổng tử nói với nhạc sư: “Ông mỗ ngồi kia, ông mỗ ngồi kia”. Nhạc sư ra về rồi, Tử Trương hỏi: “Phép nói với nhạc sư như vậy phải không?” Khổng tử đáp: “Phải. Đó là phép giúp, dắt dẫn nhạc sư (mù loà).”

THIÊN XVI
QUÍ THỊ

XVI.1

Quí thị tương phạt Chuyên Du. Nhiễm Hữu, Quí Lộ kiến ư Khổng tử viết: “Quí thị tương hữu sự ư Chuyên Du”. Khổng tử viết: “Cầu, vô nãi nhĩ thị quá dư? Phù Chuyên Du, tích giả tiên vương dĩ vi Đông Mông chủ, thả tại bang vực chi trung hĩ, thị xã tắc chi thần dã. Hà dĩ phạt vi? Nhiễm Hữu viết: “Phu tử dục chi, ngô nhị thần giả giai bất dục dã”. Khổng tử viết: “Cầu, Chu Nhâm hữu ngôn viết: “Trần lực tựu liệt, bất năng giả chỉ”. Nguy nhi bất trì, điên nhi bất phù, tắc tương yên dụng bỉ tướng hĩ. Thả nhĩ ngôn quá hĩ, hổ tỉ[177] xuất ư hạp, qui ngọc hủy ư độc trung, thị thùy chi quá dư?” Nhiễm Hữu viết: “Kim phù Chuyên Du, cố nhi cận ư Phí, kim bất thủ, hậu thế tất vi tử tôn ưu”. Khổng tử viết: “Cầu, quân tử tật phù xả viết dục chi nhi tất vi chi từ. Khâu dã, văn hữu quốc hữu gia giả, bất hoạn quả[178], nhi hoạn bất quân, bất hoạn bần[179], nhi hoạn bất an. Cái quân vô bần, hòa vô quả, an vô khuynh. Phù như thị, cố viễn nhân bất phục, tắc tu văn đức dĩ lai chi. Lí lai chi, tắc an chi. Kim Do dữ Cầu dã, tướng phu tử, viễn nhân bất phục nhi bất năng lai dã bang phấn băng li tích nhi bất năng thủ dã, nhi mưu động can qua ư bang nội. Ngô khủng Quí Tôn chi ưu, bất tại Chuyên Du, nhi tại tiêu tường chi nội dã.”

Dịch. – Họ Quí sắp đánh Chuyên Du (một nước phụ dung của nước Lỗ, tức một nước nhỏ phụ thuộc vào Lỗ). Nhiễm Hữu và Quí Lộ (tức Tử Lộ) vào yết kiến Khổng tử, thưa: “Họ Quí sắp đánh Chuyên Du”. Khổng tử nói: “Cầu (Nhiễm Hữu), đó là cái lỗi của anh chăng? Nước Chuyên Du, tiên vương (nhà Chu) đã làm chủ tế ở núi Đông Mông, mà lại ở trong khu vực nước nhà, vậy là bề tôi của xã tắc, sao lại đem quân đánh người ta”[180]. Nhiễm Hữu thưa: “Thầy Quí (Tôn) muốn vậy, chứ hai chúng con là gia thần không muốn”. Khổng tử mắng: “Sử thần Chu Nhâm hồi xưa bảo: “Tận lực làm chức vụ mình, nếu không được thì nên từ chức đi”. Nước nguy biến mà không biết bảo vệ, nước nghiêng ngả mà không biết chống đỡ, thì ai dùng mình giúp đỡ làm gì? Vả lại, anh nói bậy rồi, (thử hỏi) con hổ, con trâu rừng (hoặc con tê ngưu) xổ củi, mai rùa và ngọc quí bể nát trong rương thì thuộc về ai”. Nhiễm Hữu thưa: “Nước Chuyên Du đó thành quách kiên cố mà lại gần ấp Phí (của họ Quí). Nay họ Quí không chiếm lấy thì sẽ thành mối lo cho con cháu đời sau”. Khổng tử nói: “Này Cầu, người quân tử rất ghét kẻ viện lẽ này lẽ khác để biện hộ cho lòng tham của mình. Khâu này, nghe nói người có nước có nhà (tức ấp phong của đại phu) không lo nghèo thiếu mà lo sự phân phối không quân bình, không lo ít dân mà lo xã tắc không yên[181]. Phân phối quân bình thì dân không nghèo; hoà thuận thì dân sẽ không ít, xã tắc yên ổn thì chính quyền không nghiêng đổ. Như vậy mà người ở xa không phục thì sửa văn đức để người ta đến với mình, họ đến với mình rồi làm sao cho họ được yên ổn. Nay anh Do (Tử Lộ) và anh Cầu giúp phu tử họ Quí, người ở xa không phục mà không biết làm cho người ta đến với mình, nước chia rẽ lìa tan mà không biết bảo vệ, lại tính gây chiến ở trong nước, ta e rằng mối lo con cháu họ Quí không phải ở nước Chuyên Du đâu mà ở ngay sau bức bình phong (tức ngay trong nhà) đấy.”

Chú thích. – Bài này chúng tôi dịch trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng* (Cảo Thơm, 1972), nay dịch lại. Coi lời phê bình vắn tắt của chúng tôi trong *Nhà giáo họ Khổng*, tr.63.[182]

XVI.2

Khổng Tử viết: “Thiên hạ hữu đạo, tắc lễ nhạc, chinh phạt tự thiên tử xuất; thiên hạ vô đạo, tắc lễ nhạc, chinh phạt tự chư hầu xuất. Tự chư hầu xuất, cái thập thế hi bất thất hĩ. Tự đại phu xuất, ngũ thế hi bất thất hĩ; bồi thần chấp quốc mệnh, tam thế hi bất thất hĩ. Thiên hạ hữu đạo, tắc chính bất tại đại phu! Thiên hạ hữu đạo, tắc thứ nhân bất nghị.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Thiên hạ có đạo (chính trị tốt) thì thiên tử định lễ nhạc, ra lệnh chinh phạt; thiên hạ vô đạo (chính trị xấu) thì vua chư hầu định lễ nhạc, ra lệnh chinh phạt. Chư hầu quyết định, ra lệnh thì được khoảng mười đời, ít khi không mất nước. Đại phu quyết định, ra lệnh thì được khoảng năm đời, ít khi không mất nước; gia thần nắm quốc chính thì được khoảng ba đời, ít khi không mất nước. Thiên hạ có đạo thì chính quyền không ở trong tay đại phu. Thiên hạ có đạo thì dân thường không bàn riêng việc nước.

XVI.3

Tử viết: “Lộc chi khứ công thất ngũ thế hĩ, chính đãi ư đại phu tứ thế hĩ, cố phu Tam Hoàn chi tử tôn vi hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Quyền ban tước lộc không thuộc về công thất (nhà vua nước Lỗ) đã năm đời rồi, quốc chính ở trong tay đại phu đã bốn đời rồi, nên con cháu Tam Hoàn đã suy vi rồi.”

Chú thích. – Tam Hoàn trỏ Quí thị, Mạnh thị, Thúc thị: ba họ đều là hậu duệ của Lỗ Hoàn Công, cho nên gọi là Tam Hoàn.

XVI.4

Khổng tử viết: “Ích giả tam hữu, tổn giả tam hữu. Hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn, ích hĩ. Hữu biền[183] tịch, hữu thiện nhu, hữu biền nịnh, tổn hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Có ba hạng bạn có ích, ba hạng bạn có hại. Bạn chính trực, bạn thành tín, bạn biết nhiều là có ích. Bạn đón ý mình, bạn khéo nịnh mình, bạn không có thực học là bạn có hại.”

XVI.5

Khổng tử viết: “Ích giả tam nhạo, tổn giả tam nhạo. Nhạo tiết, lễ, nhạc, nhạo đạo nhân chi thiện, nhạo đa hiền hữu, ích hĩ. Nhạo kiêu lạc, nhạo dật du, nhạo yến lạc, tổn hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Có ba sự ưa thích có ích, có ba sự ưa thích có hại. Thích dùng lễ nhạc để điều tiết đời sống, thích khen chỗ hay của người, thích có nhiều bạn hiền, ba cái đó có ích. Thích kiêu sa, dâm lạc, thích đãng phóng tứ[184], thích yến tiệc vui chơi, ba cái đó có hại.”

XVI.6

Khổng tử viết: “Thị ư quân tử hữu tam khiên; ngôn vị cập chi nhi ngôn, vị chi táo; ngôn cập chi nhi bất ngôn, vị chi ẩn; vị kiến nhan sắc nhi ngôn, vị chi cổ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Hầu chuyện người quân tử dễ mắc ba lỗi này: chưa đến lúc mình nói đã nói, gọi là nóng nảy; đến lúc mình nói mà không nói, gọi là giấu giếm; chưa nhìn thấy sắc mặt mà nói, gọi là mù quáng.”

XVI.7

Tử viết: “Quân tử hữu tam giới: thiểu chi thời, huyết khí vị định, giới chi tại sắc; cập kì tráng dã, huyết khí phương cương, giới chi tại đấu; cập kì lão dã, huyết khí kí suy, giới chi tại đắc.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử có ba điều răn: Khi còn trẻ khí huyết chưa định (thân thể chưa phát triển đủ), nên răn về sắc dục; tuổi tráng niên, khí huyết cương cường, nên răn về tranh đấu; về già, khí huyết đã suy, nên răn về tính tham.”

XVI.8

Tử viết: “Quân tử hữu tam úy: úy thiên mệnh, úy đại nhân, úy thánh nhân chi ngôn. Tiểu nhân bất tri thiên mệnh nhi bất úy dã, hiệp đại nhân, vũ thánh nhân chi ngôn.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Người quân tử có ba điều sợ: sợ mệnh trời, sợ bậc đại nhân, sợ lời nói của thánh nhân. Kẻ tiểu nhân không biết mệnh trời nên không sợ, khinh nhờn đại nhân, giễu cợt lời nói của thánh nhân.”

XVI.9

Tử viết: "Sinh nhi tri chi giả, thượng dã; học nhi tri chi giả, thứ dã; khốn nhi học chi, hựu kì thứ dã. Khốn nhi bất học, dân tư vi hạ hĩ."

Dịch. – Khổng tử nói: "Sinh ra mà đã biết là bậc trên; học rồi mới biết, là bậc thứ; gặp cảnh khốn nạn rồi mới chịu học, lại còn thấp hơn nữa. Thấp nhất là gặp cảnh khốn nạn rồi mà vẫn không chịu học."

Chú thích. – Chữ *khốn* [困], có người dịch là dốt; chúng tôi nghĩ nên hiểu là gặp cảnh khốn nạn, chẳng hạn khi thất bại rồi, mà vẫn không chịu học để tránh thất bại sau thì mới là ngu nhất.

XVI.10

Tử viết: “Quân tử hữu cửu tư: thị tư minh, thính tư thông, sắc tư ôn, mạo tư cung, ngôn tư trung, sự tư kính, nghi tư vấn, phẫn tư nan, kiến đắc tư nghĩa.”

Dịch. **–** Khổng tử nói: “Người quân tử có chín điều xét nét: Khi trông thì chú ý để thấy cho minh bạch, khi nghe thì lắng tai nghe để nghe cho rõ, sắc mặt thì giữ cho ôn hoà, diện mạo thì giữ cho đoan trang, lời nói thì giữ cho trung thực, làm thì giữ cho kính cẩn, có điều nghi hoặc thì hỏi han, khi giận thì nghĩ tới hậu quả tai hại sẽ xảy ra, thấy mối lợi thì nghĩ đến điều nghĩa.”

XVI.11

Tử viết: “Kiến thiện như bất cập, kiến bất thiện nhi thám thang; ngô kiến kì nhân hĩ, ngô văn kì ngữ hĩ. Ẩn cư dĩ cầu kì chí, hành nghĩa dĩ đạt kì đạo; ngô văn kì ngữ hĩ, vị kiến kì nhân dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Thấy việc thiện thì vội vàng như đuổi theo không kịp, thấy việc bất thiện thì như nhúng tay vào nước sôi (sợ mà lánh); ta đã thấy người như vậy, đã nghe thấy lời nói như vậy. Ở ẩn để mong giữ được chí của mình, làm việc nghĩa để đạt được đạo của mình; ta đã nghe thấy lời nói như vậy, mà chưa thấy ai như vậy.”

XVI.12

Cảnh công hữu mã thiên tứ, tử chi nhật, dân vô đức nhi xưng yên. Bá Di, Thúc Tề ngạ vu Thú Dương chi hạ, dân đáo vu kim xưng chi. [Kì tư chi vị dư?].

Dịch. – Tề Cảnh Công có bốn ngàn con ngựa, khi chết không có đức gì cho người dân khen. Bá Di, Thúc Tề chết đói ở núi Thú Dương, dân đến nay còn khen. [Là muốn nói như vậy ư?]

Chú thích. – Câu cuối đặt trong dấu [...] đứng chơ vơ, ngờ rằng: hoặc ở bài khác, đặt lầm vô đây, hoặc thiếu một vài câu gì ở trên đó.

XVI.13

Trần Cang vấn ư Bá Ngư viết: "Tử diệc hữu dị văn hồ?" Đối viết: "Vị dã. Thường độc lập. Lí xu nhi quá đình. Viết: "Học Thi hồ?" Đối viết: "Vị dã". – "Bất học Thi vô dĩ ngôn". Lí thoái nhi học Thi. Tha nhật, hựu độc lập, Lí xu nhi quá đình. Viết: "Học Lễ hồ?" Đối viết: "Vị dã". – "Bất học Lễ, vô dĩ lập". Lí thoái nhi học Lễ. Văn tư nhị giả". Trần Cang thoái nhi hỉ viết: "Vấn nhất đắc tam: văn Thi, văn Lễ, hựu văn quân tử chi viễn kì tử dã."

Dịch. – Trần Cang hỏi Bá Ngư: "Anh có nghe thầy dạy điều gì lạ không?" Bá Ngư đáp: "Chưa. Có lần cha tôi đứng một mình, Lí tôi đi nhanh qua sân. Cha tôi hỏi: "Học kinh Thi chưa?" Tôi đáp chưa. Cha tôi bảo: "Không học kinh Thi thì không biết nói năng ra sao". Lí tôi lui về học kinh Thi. Hôm khác, cha tôi đứng một mình, Lí tôi đi nhanh qua sân. Cha tôi hỏi: "Học kinh Lễ chưa?" Tôi thưa chưa, cha tôi bảo: "Không học kinh Lễ thì không biết cách đi đứng ở đời (có người dịch là: không biết dịch thân)". Lí tôi lui về học kinh Lễ. Tôi chỉ nghe được hai điều đó[185]. Trần Cang lui ra, mừng rằng: "Hỏi một điều mà biết được ba: phải học kinh Thi, phải học kinh Lễ, lại biết rằng người quân tử không hay gần con (có người dịch là: đối với con cũng như đối với học trò, không khác gì nhau)."

Chú thích. – Trần Cang, tự là Tử Cầm, (coi bài I.10).

XVI.14

Bang quân tử chi thê, quân xưng chi viết phu nhân, phu nhân tự xưng viết tiểu đồng; bang nhân xưng chi viết quân phu nhân, xưng chư dị bang viết quả tiểu quân; dị bang nhân xưng chi diệc viết quân phu nhân.

Dịch. – Vợ vua chư hầu, vua chư hầu gọi là phu nhân; phu nhân tự xưng là tiểu đồng; người trong nước gọi bà là phu nhân của vua; nói với người nước khác thì gọi là "quả tiểu nhân" (quả là tiếng khiêm tốn, tiểu quân là vua nhỏ, tức vợ vua); người nước khác cũng gọi là phu nhân của vua.

Chú thích. – Bài này như bài 12 ở trên, có phần chắc là lời Khổng tử, không hiểu vì sao mất mấy chữ "viết", ở đầu bài.

THIÊN XVII
DƯƠNG HOÁ

XVII.1

Dương Hóa dục kiến Khổng tử, Khổng tử bất kiến; qui Khổng tử đồn. Khổng tử thời kì vô dã nhi vãng bái chi. Ngộ chư đồ. Vị Khổng tử viết: “Lai, dự dữ nhĩ ngôn”. Viết: “Hoài kì bảo nhi mê kì bang, khả vị nhân hồ?” Viết: “Bất khả. Hiếu tòng sự nhi cức thất thì, khả vị trí hồ?” Viết: “Bất khả. Nhật nguyệt thệ hĩ, tuế bất ngã dự”. Khổng tử viết: “Nặc. Ngô tướng sĩ hĩ.”

Dịch. – Dương Hoá muốn gặp Khổng tử[186], nhưng Khổng tử không đến thăm y, nên y biếu Khổng tử một con heo sữa (luộc chín). Khổng tử rình lúc Dương Hoá đi vắng, lại nhà y tạ ơn. Không ngờ trên đường về gặp y. Y gọi Khổng tử: “Lại đây, tôi muốn nói chuyện với ông”. Rồi nói: “Giấu tài đức quí báu mà không cứu nước đang mê loạn, có thể gọi là người nhân được không?” (Khổng tử làm thinh). Dương Hoá nói tiếp: “Không gọi là nhân được[187]. Muốn ra làm quan mà nhiều lần bỏ lỡ cơ hội, có thể gọi là trí được không?” (Khổng tử lại làm thinh). Dương Hoá lại nói tiếp: “Không gọi là trí được. Ngày tháng trôi qua, tuổi chẳng đợi ta”. Khổng tử nói: “Vâng. Tôi sẽ ra làm quan.”

XVII.2

Tử viết: “Tính tương cận dã, tập tương viễn dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Bản tính con người gần giống nhau, do tập nhiễm mới khác xa nhau.”

XVII.3

Tử viết: “Duy thượng tri dữ hạ ngu bất di.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Chỉ có bậc thượng trí và kẻ hạ ngu là không thay đổi.”

Chú thích. – Bài này tiếp bài trên. Bậc thượng trí tức bậc “sinh nhi tri chi”, còn kẻ hạ ngu tức hạng “khốn nhi bất học” trong bài XVI.9.

XVII.4

Tử chi Võ thành, văn huyền ca chi thanh. Phu tử hoàn nhĩ nhi tiếu viết: “Cát kê yên dụng ngưu đao?” Tử Du đối viết: “Tích giả, Yển dã văn chư phu tử viết: “Quân tử học đạo tắc ái nhân, tiểu nhân học đạo tắc dị sử dã”. Tử viết: “Nhị tam tử, Yển chi ngôn thị dã. Tiền ngôn hí chi nhĩ.”

Dịch. – Khổng tử tới Võ Thành (nơi Tử Du làm quan tể), nghe tiếng hát đàn. Ông mỉm cười bảo: “Mổ gà cần chi đến dao mổ bò?” Tử Du thưa: “Ngày trước, Yển con nghe thầy dạy: “Người quân tử học đạo (lễ nhạc) thì yêu người, kẻ tiểu nhân học đạo thì dễ sai khiến”. Khổng tử nói: “Này các trò, lời anh Yển đúng, lời ta mới nói chỉ là đùa thôi.”

Chú thích. – Tử Du theo lời thầy dạy, dùng lễ nhạc để giáo hoá và trị dân. Khổng tử tiếc rằng Võ Thành nhỏ quá, Tử Du có thể trị một cõi lớn hơn nhiều.

XVII.5

Công Sơn Phất Nhiễu dĩ Phí bạn, triệu, tử dục vãng. Tử Lộ bất duyệt, viết: “Mạt chi dã dĩ, hà tất Công Sơn dân chi chi dã?” Tử viết: “Phù triệu ngã giả, nhi khởi đồ tai? Như hữu dụng ngã giả, ngô kì vi Đông Chu hồ?”

Dịch. – Công Sơn Phất Nhiễu (gia thần họ Quí, làm tể tướng đất Phí) chiếm cứ đất Phí làm phản (họ Quí), cho người mời Khổng tử, ông muốn tới. Tử Lộ không vui lòng, bảo: “Không có nơi nào hành đạo thì thôi, hà tất phải đến với họ Công Sơn?” Khổng tử nói: “Người ta vời ta, hẳn có ý dùng ta. Nếu dùng ta thì ta sẽ phục hưng đạo nhà Chu ở phương Đông.”

Chú thích. – Họ Quí lấn vua Lỗ. Công Sơn Phất Nhiễu phản họ Quí. Khổng tử mong có thể thuyết Phất Nhiễu lập lại uy quyền của vua Lỗ, khiến cho theo đạo nhà Chu. Nhưng sau ông nghe lời Tử Lộ, không đi. Việc này chép trong *Sử kí* của Tư Mã Thiên, nhưng không chép trong *Tả Truyện* cho nên Lương Khải Siêu cho là không đáng tin. Theo *Sử kí* thì hồi này Khổng tử 50 tuổi.

XVII.6

Tử Trương vấn nhân ư Khổng tử. Khổng tử viết: “Năng hành ngũ giả ư thiên hạ, vi nhân hĩ” – “Thỉnh vấn chi”. Viết: “Cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung tắc bất vũ, khoan tắc đắc chúng, tín tắc nhân nhiệm yên, mẫn tắc hữu công, *huệ tắc túc dĩ sử nhân*[188].”

Dịch. – Tử Trương hỏi Khổng tử về đạo người. Khổng tử đáp: “Làm được năm đức trong thiên hạ thì gọi là nhân”. Tử Trưởng nói: “Xin thầy cho con biết năm đức ấy”. Khổng tử đáp: “Cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung kính thì không bị khinh nhờn, khoan hậu thì được lòng mọi người, thành tín thì được người tín nhiệm, cần mẫn thì thành công, từ huệ thì sử dụng được người.”

XVII.7

Bật Hật triệu, tử dục vãng. Tử lộ viết: “Tích giả Do dã văn chư phu tử viết: “Thân ư kì thân vi bất thiện giả, quân tử bất nhập dã. Bật Hật dĩ Trung Mâu bạn, tử chi vãng dã, như chi hà?” Tử viết: “Nhiên, hữu thị ngôn dã. Bất viết kiên hồ, ma nhi bất lân? Bất viết bạch hồ niết nhi bất truy? Ngô khởi bào qua dã tai? Yên năng hệ nhi bất thực?”

Dịch. – Bật Hật mời, Khổng tử muốn qua. “Trước kia Do con nghe thầy dạy: “Người quân tử không vào đảng với kẻ nào gây điều bất thiện”. Bật Hật chiếm đất Trung Mâu làm phản mà thầy muốn qua với y thì sao phải lẽ?” Khổng tử nói: “Đúng, ta có nói vậy. Nhưng ta chẳng từng nói rằng cái gì cứng rắn thì mài cũng không mòn sao? Ta chẳng từng nói rằng[189] cái gì thực trắng thì nhuộm cũng không đen sao? Ta đâu phải trái bầu khô người ta treo mà không ăn được ư?”

Chú thích. – Bật Hật (có người đọc là Phật Hật), là gia thần của Phạm Trọng Hành, một đại phu nước Tấn, và làm chức tể ở Trung Mâu. Người cầm quyền nước Tấn là Triệu Giản tử đánh Phạm Trọng Hành; Bật Hật chiếm Trung Mâu làm phản. Tử Lộ sợ Khổng tử qua giúp Bật Hật thì sẽ ô danh, nên Khổng tử trả lời như vậy. Nhưng rồi ông cũng không đi. Bài này cũng như bài 5 ở trên, Lương Khải Siêu cho là không đáng tin.

XVII.8

Tử viết: "Do dã, nhữ văn lục ngôn lục tế hĩ hồ?" Đối viết: "Vị dã" – "Cư, ngô ngữ nhữ. Hiếu nhân bất hiếu học, kì tế dã ngu. Hiếu trí bất hiếu học, kì tế dã đãng. Hiếu tín bất hiếu học, kì tế dã tặc. Hiếu trực bất hiếu học, kì tế dã giảo. Hiếu dũng bất hiếu học, kì tế dã loạn. Hiếu cương bất hiếu học, kì tế dã cuồng."

Dịch. – Khổng tử nói: "Này Do (Tử Lộ), anh có nghe nói đến sáu đức và sáu điều che lấp không?" Tử Lộ đáp: "Thưa chưa" – "Ngồi đó, ta nói cho nghe. Ham đức nhân mà không ham học thì bị sự che lấp là ngu muội; ham đức trí mà không ham học thì bị sự che lấp là sự phóng đãng; ham đức tín mà không ham học thì bị sự che lấp là bị tổn hại; ham ngay thẳng mà không ham học thì bị sự che lấp là gắt gao, mất lòng người[190]; ham dũng mà không ham học thì bị sự che lấp là loạn động; ham cương cường mà không ham học thì bị sự che lấp là sự cuồng bạo."

XVII.9

Tử viết: “Tiểu tử, hà mạc học, phù Thi? Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán. Nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa thức ư điểu thú thảo mộc chi danh.”

Dịch. **–** Khổng tử nói: “Các trò[191] sao không học Kinh Thi? Kinh Thi có thể khiến người ta phấn chấn, có thể khiến người ta quan sát phong tục, có thể khiến người ta hợp quần, có thể khiến người ta phúng thích chính trị đương thời. Gần thì biết đạo thờ cha, xa thì biết đạo thờ vua, lại biết được nhiều tên chim muông cỏ cây.”

XVII.10

Tử vị Bá Ngư viết: “Nhữ vi Chu Nam, Chiêu[192] Nam hĩ hồ? Nhân nhi bất vi Chu Nam, Chiêu Nam, kì do chính tường diện nhi lập dã dư.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Khổng tử bảo Bá Ngư: “Con đã học Chu Nam, Chiêu Nam chưa? Người nào không học Chu Nam, Chiêu Nam thì không khác đứng quay mặt sát vào tường.”

Chú thích. – Chu Nam, Chiêu Nam là hai thiên đầu trong *Kinh Thi* chỉ cách tu thân, tề gia.

XVII.11

Tử viết: “Lễ vân, lễ vân, ngọc bạch vân hồ tai? Nhạc vân, nhạc vân, chung cổ vân hồ tai?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Nói về lễ, về lễ, đâu chỉ có ngọc và lụa? Nói về nhạc, về nhạc, đâu phải chỉ có chuông và trống.”

Chú thích. – Khổng tử chê nhà cầm quyền đương thời chỉ chú trọng tới hình thức của lễ, nhạc.

XVII.12

Tử viết: “Sắc lệ nhi nội nhẫm, thí chư tiểu nhân, kì do xuyên du chi đạo dã dữ?”

Dịch. – Khổng tử nói: “Sắc mặt uy nghiêm mà trong lòng nhu nhược (kẻ giả dối) thì ví như kẻ tiểu nhân mà lại còn (tệ hơn nữa) như kẻ khoét vách trèo tường nữa.”

XVII.13

Tử viết: "Hương nguyện, đức chi tặc dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Kẻ hương nguyện (giả đạo đức, làm bộ cao thượng, chìu đời để được mọi người trong làng khen) là kẻ làm hại đạo đức."

XVII.14

Tử viết: "Đạo thính nhi đồ thuyết, đức chi khí dã."

Dịch. – Khổng tử nói: "Nghe người ta đồn ở ngoài đường rồi đi đâu cũng loan truyền là bỏ mất đức hạnh của mình."

Chú thích. – Tức như hạng người ta gọi là ngồi lê đôi mép.

XVII.15

Tử viết: “Bỉ phu khả dữ sự quân dã dữ tai? Kì vị đắc chi dã, hoạn đắc chi. Kí đắc chi, hoạn thất chi. Cẩu hoạn thất chi, vô sở bất chí hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Kẻ bỉ lậu có thể thờ vua được không? Khi chưa được chức vị bổng lộc thì lo cho được. Được rồi lại lo mất. Đã lo mất thì không có việc gì xấu mà không làm.”

XVII.16

Tử viết: “Cổ giả dân hữu tam tật, kim dã hoặc thị chi vô dã. Cổ chi cuồng dã tứ, kim chi cuồng dã đãng. Cổ chi căng dã liêm, kim chi căng dã phẫn lệ. Cổ chi ngu dã trực, kim chi ngu dã trá nhi dĩ hĩ.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Đời xưa, người ta thường có ba tật, nay hoặc giả không có nữa. Đời xưa người cuồng thì không câu nệ tiểu tiết, nay cuồng thì phóng đãng. Đời xưa người giữ mình rất nghiêm thì liêm chính, nay người giữ mình rất nghiêm thì dễ giận. Đời xưa người ngu thì ngay thẳng, nay ngu thì chỉ dối trá thôi.”

XVII.17

Bài này trùng với bài I.3[193]

XVII.18

Tử viết: “Ố tử chi đoạt chu dã, ố Trịnh thanh chi loạn nhã nhạc dã, ố lợi khẩu chi phúc bang gia giả.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Ghét màu tía cướp mất sắc đỏ, ghét nhạc nước Trịnh làm loạn chính nhạc, ghét kẻ bẻm mép làm nghiêng đổ nước nhà.”

XVII.19

Tử viết: "Dư dục vô ngôn". Tử Cống viết: "Tử như bất ngôn, tắc tiểu tử hà thuật yên?" Tử viết: "Thiên hà ngôn tai? Tứ thời hành yên, vạn vật[194] sinh yên, thiên hà ngôn tai?"

Dịch. – Khổng tử nói: "Ta không muốn nói gì cả". Tử Cống hỏi: "Thầy không nói thì bọn chúng con có gì để truyền thuật lại cho đời sau?" (Có sách dịch là: chúng con sao được truyền thuật? Hoặc: chúng con noi theo vào đâu?) Khổng Tử nói: "Trời có nói gì đâu? Bốn mùa qua lại, vạn vật sinh trưởng, Trời có nói gì đâu?"

XVII.20

Nhụ Bi[195] dục kiến Khổng tử. Khổng tử từ dĩ tật. Tương mệnh giả xuất hộ, thủ sắc[196] nhi ca, sử chi văn chi.

Dịch. – Nhụ Bi (người nước Lỗ, trước có học Khổng Tử) muốn yết kiến Khổng Tử. Ông từ chối, lấy cớ là đau. Người ông sai ra đáp, mới ra tới cửa, ông cầm ngay cây đàn sắt gảy và hát, (cố ý) cho Nhụ Bi nghe thấy.

Chú thích. – Không hiểu vì lẽ gì ông không muốn tiếp Nhụ Bi.

XVII.21

Tể Ngã vấn tam niên chi tang: “Kì dĩ cửu hĩ! Quân tử tam niên bất vi lễ, lễ tất hoại, tam niên bất vi nhạc, nhạc tất băng. Cựu cốc kí một, tân cốc kí thăng, toản toại cải hỏa, kì khả dĩ hĩ”. Tử viết: “Thực phù đạo, y phù cẩm ư nhĩ an hồ?” Viết: “An!” – “Nhữ an tắc vi chi! Phù quân tử chi cư tang, thực chỉ bất cam, văn nhạc bất lạc, cư xử bất an, cố bất vi dã. Kim nhữ an, tắc vi chi”. Tể Ngã xuất. Tử viết: “Dư chi bất nhân dã. Tử sinh tam niên, nhiên hậu miễn ư phụ mẫu chi hoài. Phù tam niên chi tang, thiên hạ chi thông tang dã. Dư dã hữu tam niên chi ái ư kì phụ mẫu hồ?”

Dịch. – Tể Ngã hỏi về phép để tang cha mẹ ba năm, bảo: “Một năm cũng đã lâu rồi. Người quân tử (để tang) ba năm không học tập lễ, lễ nghi tất phải đổ nát, ba năm không tấu nhạc, âm nhạc tất thất truyền. (Đủ một năm) lúa cũ đã ăn hết, lúa mới đã chín, cây dùi cây đe lấy lửa đã dùi hết một vòng (Mỗi mùa dùi một loại cây để lấy lửa, hết bốn mùa là hết một vòng), để tang một năm là được rồi”. Khổng Tử nói: (Chưa hết ba năm) mà ăn cơm gạo thơm, mặc áo gấm thì trò có yên lòng không?” Tể Ngã đáp: “Yên”. Khổng Tử nói: “Yên lòng thì cứ làm! Người quân tử cư tang, ăn đồ ngon không biết mùi, nghe nhạc không thấy vui, ở nhà của mình không thấy yên ổn (thời đó cất một nhà xấu ở gần mộ để cư tang), cho nên không làm như vậy (không ăn gạo ngon, mặc áo tốt…). Nếu trò thấy yên lòng, thì cứ làm!” Tể Ngã ra rồi, Khổng Tử nói: “Dư là đứa bất nhân? Đứa trẻ sinh ra, sau ba năm cha mẹ mới thôi bồng bế, (cho nên) để tang ba năm là lệ phổ biến trong thiên hạ. Dư nó được cha mẹ bồng bế ba năm hay không?” (Có sách dịch là: Dư nó có yêu thương cha mẹ được ba năm hay không?).

XVII.22

Tử viết: "Bão thực chung nhật vô sở dụng tâm, nan hĩ tai! Bất hữu bác dịch giả hồ? Vi chi, do hiền hồ dĩ."

Dịch. – Khổng Tử nói: "Ăn nói suốt ngày mà chẳng dụng tâm vào việc gì thì khó nên người lắm. Sao không đánh cờ đi? Đánh cờ còn hơn ở không."

Chú thích. – *Bác dịch* [博弈] có người dịch là đánh bạc, đánh cờ. Thực ra *bác* [博] thời đó cũng chỉ là một trò chơi như vây cờ.

XVII.23

Tử Lộ viết: "Quân tử thượng dũng hồ?" Tử viết: "Quân tử nghĩa dĩ vi thượng, quân tử hữu dũng nhi vô nghĩa vi loạn, tiểu nhân hữu dũng nhi vô nghĩa vi đạo."

Dịch. – Tử Lộ hỏi: "Người quân tử có trọng dũng không?" Khổng Tử đáp: "Người quân tử trọng nghĩa lí hơn hết. Người quân tử chỉ dũng cảm mà không hợp nghĩa lí thì làm loạn; kẻ tiểu nhân chỉ dũng cảm mà không hợp nghĩa lí thì làm trộm cướp."

XVII.24

Tử Cống viết: "Quân tử diệc hữu ố hồ?" Tử viết: "Hữu ố. Ố xưng nhân chi ác giả, ố cư hạ lưu nhi sán thượng giả, ố dũng nhi vô lễ giả, ố quả cảm nhi trất giả". Viết: "Tứ dã diệc hữu ố hồ?" "Ố kiêu dĩ vi trí giả, ố bất tốn dĩ vi dũng giả, ố kiết dĩ vi trực giả."

Dịch. – Tử Cống hỏi: "Người quân tử có ghét ai không?" Khổng Tử đáp: "Có. Ghét người nói điều xấu của kẻ khác, ghét kẻ dưới mà huỷ báng người trên, ghét kẻ dũng mà vô lễ, ghét người quả cảm mà cố chấp". Khổng Tử hỏi lại Tử Công: "Tứ, anh có ghét ai không?" (Tử Cống thưa): "Con ghét kẻ ăn cắp sáng kiến của người khác mà tự cho là mình tìm ra (hoặc tự cho là khôn), ghét kẻ không khiêm tốn mà tự cho là dũng, ghét kẻ bới móc việc riêng của người mà tự cho là ngay thẳng."

XVII.25

Tử viết: “Duy nữ tử dữ tiểu nhân vi nan dưỡng dã. Cận chi tắc bất tôn, viễn chi tắc oán.”

Dịch. – Khổng Tử nói: “Chỉ hạng tì thiếp và tôi tớ là khó cư xử với họ. Thân cận với họ thì họ nhờn, xa cách họ thì họ oán.”

XVII.26

Tử viết: “Niên tứ thập nhi kiến ố yên, kì chung dã dĩ.”

Dịch. – Khổng Tử nói: “Bốn chục tuổi mà (hành vi xấu xa) ai cũng ghét thì hết hi vọng rồi.”

THIÊN XVIII
VI TỬ

XVIII.1

Vi tử khứ chi, Cơ tử vi chi nô, Tỉ Can gián nhi tử. Khổng tử viết: “Ân hữu tam nhân yên.”

Dịch. – Vi tử bỏ đi. Cơ tử phải làm nô lệ, Tỉ Can chết vì can vua (Trụ). Khổng Tử nói: “Nhà Ân có ba ông ấy là người nhân.”

Chú thích. – Vua Trụ tàn ác và hoang dâm. Vi tử là anh vua Trụ, thấy vậy bỏ nước mà đi để bảo tồn dòng họ. Cơ tử và Tỉ Can đều là chú vua Trụ, đều can Trụ, Trụ bỏ tù Cơ tử và bắt làm nô lệ. Cơ tử giả điên mà sống khổ nhục; còn Tỉ Can thì bị Trụ giết, moi tim. Hành vi của ba người đó khác nhau, nhưng đều nhằm một mục đích là làm cho nước yên, cho dân khỏi khổ, cho nên Khổng tử khen là nhân.

XVIII.2

Liễu Hạ Huệ vi sĩ sư, tam truất. Nhân viết: "Tử vị khả dĩ khứ hồ?" Viết: "Trực đạo nhi sự nhân, yên vãng nhi bất truất? Uổng đạo nhi sự nhân, hà tất khứ phụ mẫu chi bang."

Dịch. – Liễu Hạ Huệ làm pháp quan, ba lần bị biếm. Có người bảo: "Sao ông chưa đi qua nước khác?" Liễu Hạ Huệ đáp: "Dùng đạo chính trực mà thờ người thì đi nước nào cũng bị biếm? Dùng đạo cong queo mà thờ người thì hà tất phải bỏ tổ quốc?"

XVIII.3

Tề Cảnh Công đãi Khổng Tử, viết: “Nhược Quí thị tắc ngô bất năng. Dĩ Quí, Mạnh chi gian đãi chi”. Viết: “Ngô lão hĩ, bất năng dụng dã”. Khổng tử hành.

Dịch. – Tề Cảnh Công nói về cách đối đãi với Khổng Tử: “Ta không thể đãi Khổng Tử như vua Lỗ đãi họ Quí (đãi là thượng khanh), có thể đãi ông ấy vào bậc giữa họ Quí và họ Mạnh (họ Mạnh là hạ khanh). (Mới định vậy, bị triều thần phản đối, nên Cảnh Công ít lâu sau lại nói): “Ta già rồi, không thể dùng Khổng Tử được”. Khổng Tử bèn đi.

Chú thích. – Theo *Sử kí* của Tư Mã Thiên thì lúc đó Khổng tử ngoài ba mươi lăm tuổi, nhân Lỗ có nội loạn, Khổng tử bỏ Lỗ qua Tề, Tề Cảnh Công muốn dùng nhưng bị triều thần phản đối, lại thôi. Và Khổng tử trở về Lỗ.

XVIII.4

Tề nhân quĩ[197] nữ nhạc, Quí Hoàn tử thụ chi, tam nhật bất triều, Khổng tử hành.

Dịch. – Người nước Tề tặng nữ nhạc (ca nữ, vũ nữ). Quí Hoàn tử (đại phu nước Lỗ) nhận, ba ngày không ra triều. Khổng Tử bỏ đi.

Chú thích. – Theo *Sử kí*, lúc này Khổng tử 56 tuổi, làm tư khấu, kiêm tể tướng nước Lỗ. Sau ông qua Vệ. Bài 2, Liễu Hạ Huệ cứ ở lại tổ quốc; bài này Khổng tử không hành đạo được thì bỏ đi.

XVIII.5

Sở Cuồng Tiếp Dư ca nhi quá Khổng tử viết: "Phượng hề, phượng hề, hà đức chi suy? Vãng giả bất khả gián, lai giả do khả truy. Dĩ nhi, dĩ nhi! Kim chi tòng chính giả đãi nhi!" Khổng tử hạ, dục dữ chi ngôn. Xu nhi tị chi, bất đắc dữ chi ngôn."

Dịch. – Tiếp Dư, người cuồng nước Sở đi ngang chiếc xe của Khổng Tử, hát: "Phượng hoàng ơi, phượng hoàng ơi[198], đức sao mà suy đồi! Việc đã qua, không thể vãn hồi, việc chưa tới, còn kịp sửa đổi. Thôi đi, thôi đi, làm quan thời này chỉ nguy hiểm thôi!" Khổng Tử xuống xe, muốn nói chuyện. Nhưng Tiếp Dư rảo bước tránh mặt, Khổng Tử không nói chuyện được.

Chú thích. – Tiếp Dư không phải là tên. Vì người cuồng nước Sở đó đi ngang qua xe của Khổng tử nên *Luận ngữ* gọi như vậy. Cũng như người giữ cửa gọi là Thần môn (bài XIV.39), những người cày ruộng trong bài sau, gọi là Trường Thư, Kiệt Nịch (Thư là chỗ đất thấp có nước, Nịch là chân nhúng ở dưới nước).

XVIII.6

Trường Thư, Kiệt Nịch ngẫu nhi canh. Khổng tử quá chi, sử Tử Lộ vấn tân yên. Trường Thư viết: "Phù chấp dư giả vi thuỳ?" Tử Lộ viết: "Vi Khổng Khâu". Viết: "Thị Lỗ Khổng Khâu dư?" Viết: "Thị dã". Viết: "Trần[199] tri tân hĩ". Vấn ư Kiệt Nịch. Kiệt Nịch viết: "Tử vi thùy?" Viết: "Vi Trọng Do". Viết: "Thị Lỗ Khổng Khâu chi đồ dư?" Đối viết: "Nhiên". Viết: "Thao thao giả thiên hạ giai thị dã, nhi thuỳ dĩ dịch chi? Thả nhi dữ kì tòng tị[200] nhân chi sĩ dã, khởi nhược tòng tị thế chi sĩ tai?" Ưu nhi bất xuyết. Tử Lộ hành, dĩ cáo. Phu tử vũ nhiên viết: Điểu thú bất khả dữ đồng quần, ngô phi tư nhân chi đồ dữ, nhi thuỳ dữ? Thiên hạ hữu đạo, Khâu bất dữ dịch dã."

Dịch. – Trường Thư và Kiệt Nịch cùng cày ruộng. Khổng Tử đi ngang qua, sai Tử Lộ lại hỏi bến đò ở đâu. Trường Thư hỏi: "Người cầm cương trên xe đó là ai?" Tử Lộ đáp: "Là thầy Khổng Khâu". Hỏi: "Phải Khổng Khâu nước Lỗ không?" Đáp: "Phải". Trường Thư nói: "Vậy thì ông ấy tự biết bến đò rồi mà". Tử Lộ lại hỏi Kiệt Nịch. Kiệt Nịch hỏi lại: "Thầy là ai?" Tử Lộ đáp: "Là Trọng Do". Lại hỏi: "Phải học trò ông Khổng Khâu nước Lỗ không?" Đáp: "Phải". Kiệt Nịch nói: "Khắp thiên hạ đâu đâu cũng là dòng nước (đục) cuồn cuộn, ông Khổng Khâu sẽ cùng với ai mà sửa thiên hạ? Còn thầy, đi theo kẻ sĩ tránh người vô đạo (theo Khổng Tử) sao bằng theo (ta là) kẻ sĩ tránh đời ô trọc?" Nói rồi tiếp tục bừa phủ lên cho đất bằng. Tử Lộ về xe kể lại với Khổng Tử. Khổng Tử bùi ngùi hỏi: "Người ta không thể sống chung với cầm thú; ta không sống chung với người trong xã hội thì sống chung với ai? Nếu thiên hạ thịnh trị thì Khâu này cần gì phải sửa đổi nữa?"

XVIII.7

Tử Lộ tòng nhi hậu, ngộ trượng nhân, dĩ trượng hà điệu. Tử Lộ vấn viết: "Tử kiến phu tử hồ". Trượng nhân viết: "Tứ thể bất cần, ngũ cốc bất phân, thục vi phu tử?" Thực kì trượng nhi vân, hiện kì nhi tử yên. Tử Lộ củng nhi lập, chỉ Tử Lộ túc, sát kê vi thử nhi thực chi, kiến kì nhị tử yên[201]. Minh nhật, Tử Lộ hành dĩ cáo. Tử viết: "Ẩn giả dã". Sử Tử Lộ phản kiến chi. Chí tắc hành hĩ. Tử Lộ[202] viết: "Bất sĩ vô nghĩa. Trưởng ấu chi tiết, bất khả phế dã; quân thần chi nghĩa, như chi hà kì phế chi? Dục khiết kì thân, nhi loạn đại luân! Quân tử chi sĩ dã, hành kì nghĩa dã. Đạo chi bất hành, dĩ tri chi hĩ."

Dịch. – Tử Lộ đi (theo Khổng Tử mà) lạc lại phía sau, gặp ông già quảy gánh cào cỏ ở đầu một cây gậy. Tử Lộ hỏi: "Ông có thấy thầy tôi không?" Ông già đáp: "Tay chân chẳng làm việc gì cả, không phân biệt được năm giống lúa. Ai là thầy chú?" Nói xong ông già chống gậy xuống đất cào cỏ. Tử Lộ chắp tay đứng (đợi). (Công việc cào cỏ xong) ông già đưa Tử Lộ về nhà nghỉ đêm, giết gà làm cơm đãi, lại cho hai đứa con ra chào. Hôm sau Tử Lộ đi, gặp được Khổng Tử, kể lại chuyện đó. Khổng Tử nói: "Ông già ấy là một ẩn sĩ", rồi sai Tử Lộ trở lại kiếm. Tới nơi thì ông già đi khỏi. Tử Lộ nói (với hai người con của ông già): "Không ra làm quan (mà ở ẩn) là không hợp đạo nghĩa. Cái thứ tự giữa người lớn và kẻ nhỏ đã không bỏ được (ám chỉ ông lão đã cho con ra chào Tử Lộ), thì sao lại bỏ nghĩa vua tôi đi? Muốn cho thân mình trong sạch mà (hoá ra) làm loạn cái luân thường lớn nhất. Người quân tử ra làm quan là làm nghĩa vụ của mình. Còn đạo mà không thi hành được, thì đã biết vậy rồi."

XVIII.8

Dật dân: Bá Di, Thúc Tề, Ngu Trọng, Di Dật, Chu Trương, Liễu Hạ Huệ, Thiếu Liên. Tử viết: "Bất giáng kì chí, bất nhục kì thân, Bá Di, Thúc Tề dư?" Vị Liễu Hạ Huệ, Thiếu Liên: "Giáng chí, nhục thân hĩ, ngôn trúng luân, hành trúng lự, kì tư nhi dĩ hĩ". Vị Ngu Trọng, Di Dật: "Ẩn cư, phóng ngôn, thân trúng thanh, phế trúng quyền. Ngã tắc dị ư thị. Vô khả, vô bất khả."

Dịch. – Bàn về người ẩn dật: Bá Di, Thúc Tề, Ngu Trọng, Di Dật, Chu Trương, Liễu Hạ Huệ, Thiếu Liên, Khổng Tử nói: "Không khuất chí mình, không để nhục thân mình, là Bá Di, Thúc Tề chăng?" Bảo Liễu Hạ Huệ, Thiếu Liên: "Chịu khuất chí mình, nhục thân mình, nhưng lời nói hợp nghĩa lí, hành vi đắn đo (có người dịch là hợp ý dân), chỉ được vậy thôi". Bảo Ngu Trọng, Di Dật: "Ở ẩn, không nói gì cả (chúng tôi theo Triệu Thông, có người dịch là ăn nói phóng túng), giữ thân được trong sạch, không làm quan là hợp quyền nghi". Rồi Khổng Tử lại nói: "Ta thì khác các ông ấy: Chẳng có gì nhất định phải làm, chẳng có gì nhất định không nên làm."

Chú thích. – Chúng ta để ý Khổng tử không nhận xét gì về Chu Trương. – Bá Di, Thúc Tề, Liễu Hạ Huệ chúng ta biết rồi. Còn Ngu Trọng, Di Dạt, ít ai nhắc tới, không cần biết.

XVIII.9

Thái sư Chí thích Tề, á phạn Can thích Sở, tam phạn Liêu thích Thái, tứ phạn Khuyết thích Tần, cổ Phương Thúc nhập ư Hà, bá đào Võ nhập ư Hán, thiếu sư Dương, kích khánh Tương nhập ư Hải.

Dịch. – Quan thái sư Chí qua Tề, quan á phạn Can qua Sở, quan tam phạn Liêu qua Thái, quan tứ phạn Khuyết qua Tần, người đánh trống tên là Phương Thúc vào ở bờ sông Hoàng Hà, người vỗ trống nhỏ tên Võ[203] vô ở bờ sông Hán, thiếu sư Dương và người đánh khánh tên là Tương vô ở bờ Đông Hải.

Chú thích. – Bài này chép tên và chức (thái sư, thiếu sư, tam phạn, tứ phạn…) của tám nhạc sư ở Lỗ đã tứ tán hết; á phạn[204], tam phạn, tứ phạn là những chức quan coi về nhạc mời vua dùng cơm bữa thứ hai, thư ba, thứ tư.

XVIII.10

Chu công vị Lỗ công viết: "Quân tử bất thỉ kì thân, bất sử đại thần oán hồ bất dĩ. Cố cựu vô đại cố, tắc bất khí dã. Vô cầu bị ư nhất nhân."

Dịch. – Chu Công khuyên con là Lỗ Công (tức Bá Cầm, được phong ở đất Lỗ): "Người quân tử không bỏ người thân thích, không để cho đại thần oán vì không trọng dụng. Người cố cựu nếu không có lỗi lớn thì không nên bỏ. Không cầu toàn trách bị một người nào."

XVIII.11

Chu hữu bát sĩ: Bá Đạt, Bá Quát, Trọng Đột, Trọng Hốt, Thúc Dạ, Thúc Hạ, Quí Tùy, Quí Oa.

Dịch. – Nhà Chu có tám kẻ sĩ: Bá Đạt, Bá Quát, Trọng Đột, Trọng Hốt, Thúc Dạ, Thúc Hạ, Quí Tùy, Quí Oa.

Chú thích. – Không rõ tám kẻ sĩ đó là ai. Nên để ý: tám người chia làm bốn cặp: Bá, Trọng, Thúc, Quí, và mỗi cặp có tên vần với nhau: Đạt, Quát, Đột, Hốt v.v… Do đó có người ngờ là những cặp sinh đôi của một gia đình. [Và cũng do đó thân sinh văn hào Cao Bá Quát của nước ta đặt cho hai người con đầu lòng sinh đôi là: Bá Đạt, Bá Quát; và Bá Quát lấy tên tự là Chu Thần (bề tôi nhà Chu) cũng vì vậy].

THIÊN XIX
TỬ TRƯƠNG

XIX.1

Tử Trương viết: “Sĩ kiến nguy trí mệnh, kiến đắc tư nghĩa, tế tư kính, tang tư ai, kì khả dĩ hĩ.

Dịch. – Tử Trương nói: “Kẻ sĩ mà thấy nguy thì không tiếc sinh mạng, thấy được giàu sang thì nghĩ đến nghĩa lí, khi tế tự, nghĩ đến thành kính, gặp việc tang, nghĩ đến xót thương, như vậy là khá rồi.”

XIX.2

Tử Trương viết: "Chấp đức bất hoằng, tín đạo bất đốc, yên năng vi hữu? Yên năng vi vô?"

Dịch. – Tử Trương nói: "Người giữ đức mà không kiên cường[205], tin nghĩa lí (đạo) mà không dốc lòng, thì đời có họ hay không có họ cũng vậy thôi."

XIX.3

Tử Hạ chi môn nhân vấn giao ư Tử Trương. Tử Trương viết: “Tử Hạ vân hà?” Đối viết: “Tử Hạ viết: “Khả giả dữ chi, kì bất khả giả, cự chi”. Tử Trương viết: “Dị hồ ngô sở văn: Quân tử tôn hiền nhi dong chúng, gia thiện nhi căng bất năng. Ngã chi đại hiền dư, ư nhân hà sở bất dung? Ngã chi bất hiền dư, nhân tương cự ngã, như chi hà, kì sự nhân dã.”

Dịch. – Học trò Tử Hạ hỏi Tử Trương về việc kết bạn. Tử Trương hỏi: “Thầy Tử Hạ dạy như thế nào?” Đáp: “Thầy Tử Hạ bảo: “Nếu là người khá thì mình kết bạn. Không khá thì nên cự tuyệt”. Tử Trương nói: “Tôi nghe khác vậy: Người quân tử tôn trọng người hiền mà dung nạp mọi người, khen người lương thiện mà thương kẻ bất tài. Ta là bậc đại hiền ư thì ai mà không dung nạp được? Còn như ta mà bất hiền thì người ta cự tuyệt ta, chứ đâu cự tuyệt được người?”

XIX.4

Tử Hạ viết: “Tuy tiểu đạo, tất hữu khả quan giả yên. Trí viễn khủng nệ, thị dĩ quân tử bất vi dã.”

Dịch. – Tử Hạ nói: “Tuy làm nghề nhỏ, cũng đáng xem xét. Nhưng nếu đi sâu vào nghề đó thì e hoá ra câu nệ, cho nên người quân tử không làm.”

XIX.5

Tử Hạ viết: "Nhật tri kì sở vô, nguyệt vô vong kì sở năng, khả vị hiếu học dã dĩ hĩ."

Dịch. – Tử Hạ nói: "Mỗi ngày biết thêm được điều chưa biết, mỗi tháng không quên những điều mình đã biết, như vậy có thể gọi là ham học."

XIX.6

Tử Hạ viết: “Bác học nhi đốc chí, thiết vấn nhi cận tư, nhân tại kì trung hĩ.”

Dịch. – Tử Hạ nói: “Học rộng mà vẫn giữ chí hướng, hỏi điều thiết thực mà nghĩ đến việc gần (việc thực hành những điều đó), đạo nhân ở trong đó.”

XIX.7

Tử Hạ viết: “Bách công cư tứ dĩ thành kì sự, quân tử học dĩ trí kì đạo.”

Dịch. – Tử Hạ nói: “Thợ trăm nghề phải ở tại chợ (chỗ có xưởng thợ) mới làm được đồ vật. (Cũng vậy) người quân tử phải học tập rồi mới thấy được đạo.”

XIX.8

Tử Hạ viết: "Tiểu nhân chi quá dã tất văn."

Dịch. – Tử Hạ nói: "Kẻ tiểu nhân tất dùng văn sức bề ngoài để che lỗi của mình."

XIX.9

Tử Hạ viết: “Quân tử hữu tam biến: Vọng chi nghiễm nhiên, tức chi dã ôn, thính kì ngôn dã lệ.”

Dịch. – Tử Hạ nói: “Người quân tử có ba vẻ biến hoá: Ở xa thì có vẻ trang trọng, đến gần thì có vẻ ôn hoà, nghe lời nói thấy nghiêm.”

XIX.10

Tử Hạ viết: “Quân tử tín nhi hậu lao kì dân, vị tín tắc dĩ vi lệ kỉ dã. Tín nhi hậu gián, vị tín, tắc dĩ vi báng kỉ dã.”

Dịch. – Tử Hạ nói: “Người quân tử phải được dân tin rồi sau mới bắt dân làm việc khó nhọc được, nếu chưa được dân tin thì họ cho là làm khổ họ. Phải được người trên tin rồi mới can ngăn, nếu chưa được người trên tin thì họ cho là huỷ báng họ.”

XIX.11

Tử Hạ viết: “Đại đức bất du nhàn, tiểu đức xuất nhập khả dã.”

Dịch. – Tử Hạ nói: “Không được vượt qua đại tiết[206], còn tiểu tiết thì tuỳ tiện, ở trong phạm vi hay ra ngoài cũng được” (vì không phạm đến đại tiết).

XIX.12

Tử Du viết: “Tử Hạ chi môn nhân tiểu tử đương sái tảo, ứng đối, tiến thoái, tắc khả hĩ, ức mạt dã, bổn chi tắc vô, như chi hà?” Tử Hạ văn chi, viết: “Y! Ngôn du quá hĩ. Quân tử chi đạo, thục tiên truyền yên? Thục hậu quyện yên? Thí chư thảo mộc, khu dĩ biệt hĩ. Quân tử chi đạo, yên khả vu dã? Hữu thủy hữu tốt giả, kì duy thánh nhân hồ?”

Dịch. – Tử Du nói: “Học trò thầy Tử Hạ, làm việc vẩy nước, quét tước, ứng đối, tới lui thì được, nhưng đó chỉ là cái ngọn, còn gốc không có, thì sao học nên được?” Tử Hạ nghe vậy, bảo: “Ngôn Du (Tử Du) nói sai rồi. Đạo của người quân tử, cái gì nên dạy trước? Cái gì để sau mà không dạy[207]? Ví như cây cỏ, có nhiều loại khác nhau. Đạo của người quân tử đâu có thể vu hoặc được?” (giấu điều chánh mà dạy điều phụ). Biết theo thứ tự, điều nào dạy trước, điều nào dạy sau, chứ nếu cùng dạy một lúc cả ngọn lẫn gốc thì chỉ thánh nhân mới theo được[208].”

XIX.13

Tử Hạ viết: Sĩ nhi ưu tắc học, học nhi ưu tắc sĩ.”

Dịch. – Tử Hạ nói: “Làm quan mà thừa thì giờ, sức khoẻ thì nên học, học mà thừa thì giờ, sức khoẻ thì nên làm quan.”

XIX.14

Tử Du viết: “Tang trí hồ ai nhi chỉ.”

Dịch. – Tử Du nói: “Tang lễ mà (biểu lộ) hết lòng thương xót là đủ rồi.”

Chú thích. – Có thể hiểu là không nên bày vẽ loè loẹt, hoặc không nên thương xót đến mức huỷ hoại thân thể.

XIX.15

Tử Du viết: “Ngô hữu Trương dã, vi nan năng dã, nhiên nhi vị nhân.”

Dịch. – Tử Du nói: “Bạn tôi là Tử Trương (đức đã cao) khó mà giữ được như anh ấy, nhưng chưa phải là bậc nhân”. (Có lẽ vì tính phóng khoáng, thiên lệch, thái quá – Coi cuốn Khổng tử – chương IV).

XIX.16

Tăng Tử viết: “Đường đường hồ Trương dã. Nan dữ tịnh vi nhân hĩ.”

Dịch. – Tăng tử nói: “Tử Trương thật có vẻ đàng hoàng, nhưng khó làm chung việc nhân với anh ấy được.”

XIX.17

Tăng Tử viết: “Ngô văn chư phu tử: Nhân vị hữu tự trí giả dã, tất dã thân tang hồ?”

Dịch. – Tăng tử nói: “Ta nghe thầy ta nói: Người ta trong các việc khác chưa biểu lộ được hết tình cảm tự nhiên, chỉ trong việc tang cha mẹ là biểu lộ được hết thôi.”

XIX.18

Tăng Tử viết: “Ngô văn chư phu tử: Mạnh Trang tử chi hiếu dã, kì tha khả năng dã; kì bất cải phụ chi thần dữ phụ chi chính, thị nan năng dã.”

Dịch. – Tăng tử nói: “Ta nghe thầy ta nói: Ông Mạnh Trang tử (một đại phu nước Lỗ) có những điều hiếu khác mà người ta làm được, chỉ có điều này là không thay bề tôi và chính trị của cha là khó mà làm được.”

XIX.19

Mạnh thị sử Dương Phu vi sĩ sư, vấn ư Tăng tử. Tăng tử viết: “Thượng thất kì đạo, dân tán cửu hĩ. Như đắc kì tình, tắc ai căng nhi vật hỉ.”

Dịch. – Họ Mạnh dùng Dương Phu (một môn sinh của Tăng tử) làm pháp quan. Dương Phu đến hỏi Tăng tử. Tăng tử bảo: “Người trên bỏ chính đạo, dân chúng đã phóng túng, không giữ phép từ lâu rồi. Nếu xét được thực tình của người phạm tội thì nên thương xót họ chứ đừng nên mừng” (về tài minh quyết của mình).

XIX.20

Tử Cống viết: “Trụ chi bất thiện, bất như thị chi thậm dã. Thị dĩ quân tử ố cư hạ lưu, thiên hạ chi ác giai qui yên.”

Dịch. – Tử Cống nói: “Những tội ác của vua Trụ không đến nỗi quá lắm như người ta truyền. Sở dĩ người quân tử không muốn ở chung với đám hạ lưu (mà mang tiếng) vì bao nhiêu tội ác trong thiên hạ đều dồn về đó.”

XIX.21

Tử Cống viết: "Quân tử chi quá dã, như nhật nguyệt chi thực yên: Quá dã, nhân giai kiến chi; canh dã nhân giai ngưỡng chi."

Dịch. – Tử Cống nói: "Người quân tử có lỗi thì như nhật thực, nguyệt thực: có lỗi thì ai cũng thấy, mà khi sửa lỗi thì ai cũng ngưỡng vọng."

XIX.22

Vệ Công tôn Triều vấn ư Tử Cống, viết: “Trọng Ni yên học?” Tử Cống viết: “Văn Võ chi đạo, vị trụy ư địa, tại nhân. Hiền giả chí kì đại giả, bất hiền giả, chí kì tiểu giả, mạc bất hữu Văn Vũ chi đạo yên. Phu tử yên bất học? Nhi diệc hà thường sư chi hữu?”

Dịch. – Công tôn Triều (đại phu nước Vệ) hỏi Tử Cống: “Ông Trọng Ni học với ai?” Tử Cống đáp: “Đạo của vua Văn vua Võ (nhà Chu) chưa mất, còn có người bảo tồn được. Người hiền ghi được những điều trọng đại, người bất hiền nhớ được những điều nhỏ nhặt, không đâu không có đạo của vua Văn vua Võ. Thầy tôi gặp đâu mà không học, hà tất phải học riêng một thầy nào?”

XIX.23

Thúc tôn Võ Thúc ngứ đại phu ư triều viết: "Tử Cống hiền ư Trọng Ni". Tử Phục Cảnh Bá dĩ cáo Tử Cống. Tử cống viết: "Thí chi cung tường. Tứ chi tường dã cập kiên khuy kiến thất gia chi hảo. Phu tử chi tường sổ nhận, bất đắc kì môn nhi nhập, bất kiến tôn miếu chi mĩ, bách quan chi phú. Đắc kì môn giả hoặc quả hĩ. Phu tử chi vân, bất diệc nghi hồ?"

Dịch. – Thúc tôn Võ Thúc (một đại phu nước Lỗ) nói với các quan đại phu ở triều: "Ông Tử Cống tài giỏi hơn ông Trọng Ni". Tử Phục Cảnh Bá thuật lại lời đó với Tử Cống. Tử Cống nói: "Lấy bức tường cung thất làm thí dụ. Bức tường của Tứ tôi cao tới vai, nên người ở ngoài thấy được những cái đẹp trong nhà. Bức tường của thầy tôi cao mấy nhận (mỗi nhận thời đó bảy tám thước, mỗi thước một gang tay), nếu không qua cửa mà vào thì không thấy được những cái đẹp trong tôn miếu, sự kiến trúc các điện phong phú ra sao. Hoặc giả ít người qua được cửa. Vậy lời của ông Thúc tôn Võ Thúc không hợp rồi (sai rồi)."

XIX.24

Thúc tôn Võ Thúc hủy Trọng Ni. Tử Cống viết: “Vô dĩ vi dã. Trọng Ni bất khả hủy dã. Tha nhân chi hiền giả, khâu lăng dã, do khả du dã. Trọng Ni nhật nguyệt dã, vô đắc nhi du yên. Nhân tuy dục tự tuyệt, kì hà thương ư nhật nguyệt hồ? Đa. Kiến kì bất tri lượng dã.”

Dịch. – Thúc tôn Võ Thúc chê Trọng Ni. Tử Cống nói: “Đừng nên làm vậy. Thầy Trọng Ni không thể huỷ báng được. Tài đức của người khác cao như cái gò, cái đống, còn có thể qua được. Người ta dù muốn tự cách tuyệt (mà huỷ báng) thì có hại gì cho mặt trời, mặt trăng đâu! Chỉ tỏ rằng mình không biết lượng cao thấp mà thôi.”

XIX.25

Trần Tử Cầm vị Tử Cống viết: “Tử vi cung dã? Trọng Ni khởi hiền ư tử hồ?” Tử Cống viết: “Quân tử nhất ngôn dĩ vi trí, nhất ngôn dĩ vi bất trí, ngôn bất khả bất thận dã. Phu tử chi bất khả cập dã, do thiên chi bất khả giai nhi thăng dã. Phu tử chi đắc bang gia giả, sở vị lập chi tư lập, đạo chi kì hành, tuy chi tư lai, động chi tư hòa. Kì sinh dã vinh, kì tử dã ai, như chi hà kì khả cập dã?”

Dịch. – Trần Tử Cầm (Trần Cang) nói với Tử Cống: “Anh khiêm cung đấy thôi. Thầy Trọng Ni làm sao tài đức hơn anh được?” Tử Cống bảo: “Người quân tử nói ra một lời mà người ta cho mình là khôn, hay không khôn, cho nên không thể không thận trọng lời nói. Thầy chúng ta không ai bì kịp được, cũng như trời không thể bắt thang mà lên được. Nếu thầy chúng ta được cầm quyền một nước hay một nhà (ấp của đại phu), thì như người xưa nói, gây dựng cho dân, dân sẽ tự lập, dắt dẫn dân, dân sẽ biết đường mà đi, vỗ yên dân, dân sẽ qui phục, cổ võ dân, dân sẽ hiệp lực với nhau. Khi sống được mọi người tôn kính. Khi chết được mọi người thương xót. Ai có thể bì kịp với thầy chúng ta được?”

THIÊN XX
NGHIÊU VIẾT

XX.1

Nghiêu viết: "Tư! Nhĩ Thuấn, thiên chi lịch số tại nhĩ cung, doãn chấp kì trung. Tứ hải khốn cùng, thiên lộc vĩnh chung". Thuấn diệc dĩ mệnh Vũ.

Viết: "Dư tiểu tử Lí, cảm dụng huyền mẫu, cảm chiêu cáo vu hoàng hoàng hậu Đế: Hữu tội bất cảm xá. Đế thần bất tế, giản tại Đế tâm. Trẫm cung hữu tội, vô dĩ vạn phương; vạn phương hữu tội, tội tại trẫm cung."

Chu hữu đại lại, thiện nhân thị phú. Tuy hữu chu thân, bất như nhân nhân. Bách tính hữu quá, tại dư nhất nhân."

Cẩn quyền lượng, thẩm pháp độ, tu phế quan, tứ phương chi chính hành yên. Hưng diệt quốc, tu phế quan, kế tuyệt thế, cử dật dân, thiên hạ chi dân qui tâm yên. Sở trọng: Dân, thực, tang, tế. Khoan tắc đắc chúng, tín tắc dân nhiệm yên, mẫn tắc hữu công, công tắc duyệt."

Dịch. – (Khi nhường ngôi cho ông Thuấn) vua Nghiêu bảo: "Hỡi ông Thuấn, mệnh trời tuần hoàn, nay ngôi vua về ông; ông nên thành thực giữ đạo trung chính. Nếu dân trong bốn bể khốn cùng, thì lộc trời (ban cho ông) sẽ mất hẳn đấy. (Về sau) vua Thuấn lại truyền những lời đó cho vua Vũ.

Chú thích. – Vua Nghiêu, nhà Đào Đường: 2356-2255; vua Thuấn, nhà Hữu Ngu: 2255-2205; vua Vũ: 2205-2197, sáng lập nhà Hạ, (cho nên cũng gọi ông là Hạ Vũ). Sau, nhà Hạ suy, bị chư hầu ông Lí đánh đuổi, lên ngôi, hiệu là Thành Thang (1766-1753), lập nhà Thương (cũng gọi là nhà Ân: 1766-1122). Chúng ta nhận thấy câu đầu có vần: cung, trung, cùng, chung; chắc viết khá trễ vào giữa thời Chiến Quốc.

(Khi lên ngôi – có sách giảng là nhân một lần đảo vũ) vua Thành Thang cáo với Trời: "Đứa tiểu tử (con nhỏ) này tên là Lí, mạo muội dùng con bò đực đen để tế, mạo muội cáo bạch với Thượng Đế chí tôn chí cao rằng: "Kẻ có tội (có sách bảo đây ám chỉ vua Kiệt), tiểu tử không dám tha. Nhưng kẻ bề tôi của Thượng Đế ai thiện, ai ác, tiểu tử không dám giấu, vì lòng Thượng Đế rõ rồi. Bản thân trẫm[209]

(Sau khi Võ vương diệt Trụ) nhà Chu được trời thưởng lớn, nên có nhiều người thiện[210]. (Và những người này được Võ vương phong làm vua chư hầu). Khi phong Tề Thái công[211], Võ vương bảo: "Tuy có người thân thích rất gần, cũng không bằng có người nhân đức. Trăm họ có lỗi, đều tại một mình ta (không biết giáo hoá)."

(Võ vương) định lại cẩn thận cái cân và đồ đo lường, chế định pháp độ, khôi phục lại những quan chức đã bị (vua Trụ) bãi bỏ, chính lệnh trong thiên hạ được thi hành. Ông phục hưng những nước chư hầu đã bị diệt, cho người nối tiếp những dòng họ đã bị tuyệt, đề bạt những người ẩn dật có tài đức nên nhân dân khắp nơi qui phục. Ông coi trọng những việc

này nhất: Thương dân[212], lương thực, tang lễ, tế tự. Ông khoan hậu nên được lòng người, thành thực nên được trăm họ tín nhiệm, cần mẫn nên thành công, công bình nên mọi người vui vẻ.

Chú thích. – Bài này có thể là ý của Khổng tử, người sau chép lại, thiếu liên lạc mà đoạn cuối có mấy câu: “Khoan tắc đắc chúng, tín đắc dân nhiệm, mẫn tắc hữu công” trùng với bài XVII.6.

XX.2

Tử Trương vấn ư Khổng Tử viết: “Hà như, tư khả dĩ tòng chính hĩ”. Tử viết: “Tôn ngũ mĩ, bính tứ ác, tư khả dĩ tòng chính hĩ”. Tử trương viết: “Hà vị ngũ mĩ?” Tử viết: “Quân tử huệ nhi bất phí, lao nhi bất oán, dục nhi bất tham, thái nhi bất kiêu, uy nhi bất mãnh”. Tử Trương viết: “Hà vị huệ nhi bất phí?” Tử viết: “Nhân dân chi sở lợi nhi lợi chi, tư bất diệc huệ nhi bất phí hồ? Trạch khả lao nhi lao chi, hựu thùy oán? Dục nhân nhi đắc nhân, hựu yên tham? Quân tử vô chúng quá, vô tiểu đại, vô cảm mạn, tư bất diệc thái nhi bất kiêu hồ? Quân tử chính kì y quan, tôn kì chiêm thị, nghiễm nhiên nhân vọng nhi uy chi, tư bất diệc uy nhi bất mãnh hồ?” Tử Trương viết: “Hà vị tứ ác?” Tử viết: “Bất giáo nhi sát, vị chi ngược; bất giới thị thành, vị chi bạo; mạn lệnh trí kì, vị chi tặc; do chi dữ nhân dã, xuất nạp chi lận, vị chi hữu ti.”

Dịch. – Tử Trương hỏi Khổng tử: “Thế nào thì có thể tòng chính (gánh việc được) được?” Khổng tử đáp: “Phải trọng năm điều tốt, trừ bốn điều xấu thì có thể tòng chính được”. Tử Trương hỏi: “Thế nào là năm điều tốt?” Khổng tử đáp: “Người quân tử ban ân huệ cho dân mà không hao tốn, khiến dân làm việc khó nhọc mà dân không oán, có lòng muốn mà dân không tham, thư thái mà không kiêu căng, uy nghiêm mà không dữ tợn”. Tử Trương hỏi: “Thế nào mà ban ân huệ cho dân mà không hao tốn?…”. Khổng tử đáp: “Nhân cái lợi của dân mà làm lợi cho dân (chẳng hạn dân ở miền núi, miền biển… cái lợi của núi, của biển, khuếch trương những lợi đó cho dân) thì chẳng phải là ban ân huệ cho dân mà không hao tốn ư? Chọn việc phải làm và lúc nào đáng làm mà khiến cho dân làm, như vậy thì ai oán? Muốn có điều nhân mà được điều nhân thì còn gì mà tham? Người quân tử đối với dân, chẳng kể là đám đông hay ít, người lớn hay người nhỏ (có người dịch là chẳng kể việc lớn hay việc nhỏ), không dám khinh thường, trễ biếng, như vậy chẳng phải là thư thái mà không kiêu căng ư? Người quân tử mũ áo chỉnh tề, nhìn ngó đoan chính, dáng mạo trang trọng, ai trông thấy cũng kính sợ, như vậy chẳng phải uy nghiêm mà không dữ tợn ư?” Tử Trương hỏi: “Thế nào là bốn điều xấu?” Khổng tử đáp: “Không giáo hoá dân, để dân phạm tội rồi giết, như vậy là tàn ngược; không cắt đặt, răn bảo trước mà muốn có thành tích, như vậy là hung bạo; khi ra lệnh thì không bảo là cấp bách rồi đột nhiên bắt dân phải làm xong trong một kì hạn gấp, như vậy là hại dân; khi cho dân cái gì mà so đo bỏn xẻn với dân, như vậy là có thói nhỏ nhen của một viên chức thấp (hữu ti)”

XX.3

Tử viết: “Bất tri mệnh, vô dĩ vi quân tử dã; bất tri lễ, vô dĩ lập dã; bất tri ngôn, vô dĩ tri nhân dã.”

Dịch. – Khổng tử nói: “Không biết mệnh trời thì không phải là người quân tử; không biết lễ thì không biết cách đi đứng ở đời (hoặc không biết lập thân trong chính đạo); không biết phân biệt lời nói của người thì không hiểu người.”

PHỤ LỤC

Gồm các bảng phân loại, hai bảng nhân danh, địa danh và một bảng những câu thường dẫn.

KHỔNG TỬ

ĐỜI SỐNG

II.4. (Lập chí học). – 19. Bàn về chính trị với Ai công.

III.21. Nói về việc lập đàn xã. – 23. Bàn về nhạc với nhạc trưởng nước Lỗ.

V.21 Muốn về Lỗ hướng dẫn thanh niên.

VI.26. Vô yết kiến Nam tử ở Vệ.

VII.13. Học nhạc Thiều. – 14. Không vị vua Vệ. – 16. Học ***Dịch***. – 17. Dùng ngôn ngữ tiêu chuẩn của Chu. – 18. Diệp công hỏi Tử Lộ về Khổng tử. – 22. Ở Tống, Hoàn Khôi muốn hại.

IX.5. Bị vây ở đất Khuông (có mệnh trời).

IX.6. Hồi trẻ làm nhiều nghề. – 8. Chán vì chim phượng không hiện. – Thờ trời. – 13. Chán, muốn đi Cửu Di. – 14. Về Lỗ đính chính nhạc. – 17. Phàn nàn người ta trọng sắc hơn đức.

XI.2. Ở Trần, Thái. – 7, 8, 9. 10. (Nhan Hồi chết). – 12. Đoán Tử Lộ bất đắc kì tử. – 22. Gặp Nhan Hồi ở Khuông.

XII.11. Tề Cảnh công vấn chính. – 17, 18, 19. Bàn về chính trị với Quí Khang tử.

XIII.3. Ở Vệ, nói về chính danh. – Ở Vệ, nói về thứ, phú, giáo. – 16. Diệp công vấn chính. – 18. Diệp công hỏi về con tố cáo cha.

XIV.5. Không chê vua nước mình ở. – 19. Bàn về chính trị với Quí Khang tử. – 21. Đề nghị đánh loạn thần Trần Thành tử ở Tề. – Ở Thạch Môn. – 40. Đánh khánh ở Vệ.

XV.1. Vệ Linh công hỏi về chiến – Tuyệt Lương ở Trần. – 41. Đối với nhạc sư mù.

XVI.13. Dạy Bá Ngư.

XVI.1. Dương Hoá dụ không được. – 5. Muốn tới với Phất Nhiễu. – 7. Muốn tới với Bật Hật. – 10. Dạy Bá Ngư. – 20. Không tiếp Nhụ Bi.

XVIII.3. Tề Cảnh công không dùng. – 4. Bỏ Lỗ qua Vệ vì đoàn nữ nhạc. – 5. Gặp Sở Cuồng. – 6. Gặp Trường Thư, Kiệt Nịch. – 7. Gặp trượng nhân.

LỐI SỐNG

Cả thiên X. Bài 1-5 sinh hoạt ở triều đình. – Bài 6-9, 13 sinh hoạt ở nhà. – 8 ăn, 6 mặc, 16 ở. – Bài 10 sinh hoạt ở làng xóm. – Bài 11, 15 bạn bè. – Bài 17 khi ngồi xe. – Bài 12 chuồng ngựa cháy.

NHÂN CÁCH, TÍNH TÌNH

(coi cả hai mục trên Đời sống, Lối sống và mục dưới Dạy học).

I.10. Ôn, lương, cung, kiệm.

III.13. Tế như tại. – 14. Không nịnh. – 15. Hỏi lễ ở thái miếu. – 18. Tận lễ với vua. – 25. Không ưa võ lực, cách mạng.

V.25. Chí hướng – (lão giả an chi). – 27. Trung tín, ham học.

VI.8. Đối với học trò (Bá Ngưu). – 24. Nhân và trí. – 26. Gặp Nam tử.

VII.2, 3. Dạy không mỏi, dạy không chán. – 4. Khi nhàn cư, vui vẻ. – 9. Với người có tang. – 10. Không bạo hổ bằng hà. – 11, 25. Không ham phú quí. – 12. Thận trọng: trai, chiến, tật. – 13. Thích nhạc Thiều. – 18. Học quên già. – 20. Không nói về quái, lực, loạn, thần. – 21. Tam nhân hành. – 22. Bình tĩnh, tin mệnh. – 23. Không giấu học trò. – 26. Khi câu, bắn. – 28. Khoan dung, quên dĩ vãng xấu của người. – 31. Hát. 32. Nhũn. – 34. Không cầu đảo. – 37. Ôn, uy, cung.

IX.2. Nói đùa: chuyên nghề đánh xe. – 3. Trọng lễ, tuỳ thời. – 4. Tuyệt tứ. – 5. Tin mệnh. – 6. Nhũn. – 9. Đối với người có tang, người mù. – Trách Tử Lộ muốn táng mình như đại phu.

DẠY HỌC

VII.7. Dạy mọi hạng người. – 28. Không xét dĩ vãng xấu. – 2, 33. Hối nhân bất quyện.

XV.38. Hữu giáo vô loại.

CÁCH DẠY

II.11. Ôn cố tri tân.

VI.10. Thúc học trò tiến. – 11. Chú trọng đạo đức. – 12. Theo dõi hành vi học trò. – 19. Tuỳ hạng người cao thấp.

VII.8. Bắt suy nghĩ (cử nhất ngung). – 20. Không giảng quái, lực, loạn, thần. – 23. Không giấu giếm gì cả.

IX.1. Ít nói lợi, mệnh, nhân. – Tuần tự dẫn dụ. 23. Sửa tật, suy xét.

XIV.45. Dạy trẻ lễ phép (làng Khuyết).

XV.15. Bắt suy nghĩ (như chi hà).

XVII.19. Dư dục vô ngôn (coi thêm lời Tử Hạ XIV.12[213]). *Đối chứng hạ dược*[214] như giảng về hiếu (IV), về nhân (XII), nhất là bài XI.21 (văn tư hành chư).

KHỔNG TỬ TỰ XÉT MÌNH

II.4. Mỗi tuổi 15, 30, 40, 50, 60, 70.

V.27. Ham học.

VII.1. Thuật nhi bất tác, hiếu cổ. – 2. Học bất yểm, hối nhân bất quyện. – 3. Lo học, hành, tu thân. – 5. Than thở vì sức suy, không mộng thấy Chu công. – 18. Học quên già. – Phi sinh nhi tri chi. – 22. Trời cho có đức.

IX.6. Ngô thiếu tiện.

XIII.10. Cẩu hữu dụng ngã.

XIV.28. Chưa được đạo quân tử. – 32. Ghét người ngoan cố. – 35. Bất oán thiên, bất vưu nhân, chỉ trời biết mình.

XVIII.8. Vô khả vô bất khả.

KHỔNG TỬ XÉT NGƯỜI XƯA VÀ NGƯỜI ĐƯƠNG THỜI

III.22. Quản Trọng. V.14. Khổng Văn tử (bất sỉ hạ vấn). – 15. Tử Sản. – 16. Án Bình Trọng. – 17. Tang Văn Trọng nuôi rùa bói. – Tử Văn, Trần Văn tử. – 19. Quí Văn tử. – 20. Ninh Vũ tử. – 22. Bá Di, Thúc Tề. – 23. Vi Sinh Cao. – 24. Tả Khâu Minh.

VI.4. (người đương thời ưa nịnh), 15. (không theo chính đạo) – 13. Mạnh Chi Phản. – 22. Xét Tề, Lỗ. – 23. Cô bất cô.

VIII.1. Thái Bá. – 12. (người ta học vì bổng lộc). – 18. Thuấn, Vũ. – 19. Thuấn, Nghiêu. 20. Thuấn, Văn vương, Võ vương. – 21. Vũ (Hạ).

IX.17. (Người ta hiếu sắc hơn hiếu đức).

XIII.7. Xét Vệ, Lỗ.

XIX.9. Quản Trọng, Tử Sản, Tử Tây. – 11, 12. Mạnh Công Xước. – 12, 14. Tang Vũ Trọng, Trang tử. – 13. Công Thúc Văn tử. – 15. Tấn Văn công, Tề Hoàn công. 16, 17. Quản Trọng. – 19. Vệ Linh công vô đạo mà biết dùng người nên không mất nước. – 21. Trần Thành tử. 26. Khen một sứ giả. – 44. Nguyên Nhưỡng.

XV.3. Ít người biết đạo đức. – 13. Tang Văn Trọng, Liễu Hạ Huệ. – 25. Người nay kém xưa.

XVI.11. Than thời thế[215].

XVI.12. Chê Tề Cảnh công.

XVII.2. Tính tương cận. – 3. Thượng trí, hạ ngu. – 16. Cổ giả dân hữu tam tật. – 25. Tiểu nhân và đàn bà.

XVIII.1. Vi tử, Cơ tử, Tỉ Can. – 8. Các ẩn sĩ, Bá Di, Thúc Tề…

NGƯỜI ĐƯƠNG THỜI XÉT KHỔNG TỬ

(Không kể lời môn sinh xét – sẽ ghi trong mục sau).

III.24. (Nghi Phong nhân: cho Khổng tử là mộc đạc)

IX.2. (Đạt Hạng đảng: chê Khổng tử là bác học mà vô thành danh).

IX.6. (Một viên thái tể: khen là thánh, đa năng).

XIV.32. (chê Khổng tử muốn tỏ khẩu tài). – 39. (Người giữ cửa chê là biết không làm được mà vẫn làm). – 40. (Người vác sọt ở Vệ chê là không thức thời, khi Khổng tử đánh khánh ở Vệ).

XVIII.5. (Sở Cuồng: không thức thời). – 6. (Trường Thư, Kiệt Nịch: không thức thời). – 7. (Trượng nhân chê là chẳng làm gì cả, không biết năm giống lúa).

XIV.23, 24 (Thúc tôn Võ Thúc chê Khổng tử kém Tử Cống. Tử Cống đáp). – 25. Trần Tử Cầm cho Khổng tử không hơn Tử Cống.

MÔN SINH KHỔNG TỬ

Lời nói Khổng tử xét môn sinh, gạch dưới[216] – Lời môn sinh xét Khổng tử, đặt trong dấu ngoặc. Châm ngôn của môn sinh đặt riêng ở cuối và có dấu * ở trước. Còn những bài khác có nhắc tới môn sinh thì in như thường. Tên họ môn sinh sắp theo thứ tự a, b, c – Những tên tự thường dùng, in chữ hoa cho dễ kiếm.

Bá Ngưu (coi Nhiễm Canh).

Bốc Thương – TỬ HẠ – II.8; III.8; VI.11; XI.12, 15 – XII.22, XIII.17.

* (châm ngôn). I.7; XII.5 – XIX. 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13.

Cao Sài – TỬ CAO – XI.17, 24.

Công Dã Tràng – TỬ TRÀNG – V.1 (con rể).

Công Tây Xích – TỬ HOA – V.7; VI.3; XI.21, 25.

Chuyên Tôn Sư – TỬ TRƯƠNG – II.18, 23; XI.15, 17, 19; XII.6, 10, 20; XIV.5 – XX.2.

* XIX.1, 2, 3.

Đoan Mộc Tứ – TỬ CỐNG – (I.10), I.15; V.3, 8, 11, 14; VI.6, 28; VII.14; IX.12, (6); XI.2, 12, 15, 18. buôn bán. XII.6, 7, 8, 23; XIII.20, 24; XIV.17, (28), 29, 35; XV.2, 9, 23; XVII.19, 24; (XIX.22, 23, 24, 25).

* XIV.20, 21.

Hữu Nhược, HỮU TỬ – XII.9 (đáp Ai công về thu thuế).

* I.1, 12, 13.

Khổng Lí – BÁ NGƯ (con Khổng tử) XI.17; XVI.13; XVI.10.

Lao (không biết họ) IX.6.

Mẫn Tổn – MẪN TỬ KHIÊN – VI.7; XI.2, 4, 12, 13.

Mật Bất Tề – TỬ TIỆN – V.2.

Nam Dung – Nam Cung Quát – cháu rễ – TỬ DUNG – V.1; XI.5; XIV.5.

Nguyên Hiến – Nguyên Tư – TỬ TƯ – VI.3; XIV.1.

Ngôn Yển – TỬ DU – II.7; VI.12; XVII.4 dùng dao mổ bò mà mổ gà.

* IV.26, XIX.12, 14, 15.

Nhan Hồi – NHAN UYÊN, TỬ UYÊN – II.9; V.8, 25; VI.2, 5, 9 một bầu nước VII.10; IX.19, 20; XI.2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 18, 22; (IX.10); XV.10.

Nhan Lộ – XI.7.

Nhiễm Canh – BÁ NGƯU (cùi) VI.8; XI.2.

Nhiễm Cầu – NHIỄM HỮU, NHIỄM TỬ – III.6; V.7; VI.3, 6, 10; VII.14; XI.2, 12, 16, đuổi Nhiễm Hữu 21, 23, 35; XIII.9, 14; XIV.12; XVI.1.

Nhiễm Ung – TRỌNG CUNG – V.4 bất ninh; VI.1, 4, khả nam diện XI.2; XII.2; XIII.2.

Nhụ Bi – XVII.20.

Phàn Tu – Phàn Trì – TỬ TRÌ – II.5 vấn hiếu. XII.21, 22. sùng đức XIII.4, 10. đi Di Địch.

HỌC VÀ TU DƯỠNG

Nên coi thêm lời của một số môn sinh: Tử Hạ, Tử Trương, Tăng tử, Tử Cống v.v… ở trên.

Mục đích – Thái độ XVII.2 tính tương cận, tập tương viễn.

Học vì mình I.1, 16; IV.14; XIV.30 bất hoạn mạc kỉ tri.

Không cầu lộc VII.12; XIV.24; XV.31.

Học đạo VII.3 tu đức – XII.10, 21 sùng đức, bất hoặc, IV.9, VIII.13 chí ư đạo, giữ đạo. XIVII.8 lục tế – học cần cho mọi đức, nhưng nên nhớ: XV.28 nhân năng hoằng đạo.

Học để sửa mình I.8, I.4 xét mình – (lời Tăng Sâm), IX.23, XV.29, V.26 tự trách mình. XIV.10 quân tử hữu cửu tư.

Vui học – I.1 – học nhi thời cập chi, bất diệc duyệt hồ. I.14 hiếu học IV.8 triêu văn học. I.8 – vui đạo còn hơn thích đạo.

Cách học

Nhất quán: IV.15, XV.2 – tổng hợp lấy một mối.

Suy nghĩ: II.15 học nhi bất tư… VII.8 cử nhất ngung. XV.15 như chi hà, 30 suy nghĩ không bằng học. IX.4 tuyệt tứ – IX.7 tìm hiểu vấn đề. II.17 tri chi vi tri chi. II.11 ôn cố tri tân. I.15 cáo vãng tri lai.

Gắng sức: VIII.17 học như bất cập. IX.18, 30 kiên tâm như đắp núi.

Học mọi người: IV.17 học người hiền. VII.21 tam nhân hành. V.14 bất sỉ hạ vấn. IV.25 đức bất cô. (coi thêm lời Tử Hạ XIX. 4, 5).

Học gì?

Học đạo, văn, nghệ I.6, VII.6, VII.24, VI.25 bác ư văn – VI.16 văn ngang chất – XII.8 (lời Tử Cống) – III.16 học bắn – XIII.4 không dạy nông.

Văn thì có:

Thi II.2 tư vô tà – VIII.8 hưng ư thi. XIII.5 tụng thi tam bách. XVI.13 bất học thi vô dĩ ngôn – XVII.9 khả dĩ hưng, 10.

(Những bài dẫn Thi: I.14 như thiết như tha. III.3 thơ Ung, III.8 xảo tiếu thiến hề, III.20 Quan thư, VIII.1 chiến chiến căng căng như lâm thâm uyên. IX.26 bất chí bất cầu… IX. 30 đường lệ chi hoa. X.15 thơ Bạch Khuê – XIV.40 thâm tắc lệ, thiển tắc khê), I.12 lễ để hoà (Hữu Nhược), II.5 hiếu với lễ[217].

Lễ, nhạc: III.24 nhạc lí. III.25 nhạc Thiều, nhạc Võ. VI.25 ước chi dĩ lễ. VIII.12 lễ với cung, dũng, trực. IX.3 thuỳ thời. VIII.8 lập ư lẽ, thành ư nhạc. IX.14 nhã, tụng. XVI.13 bất học lễ vô dĩ lập. III.4, XVII.11 không trọng hình thức. XVII. 18 ghét Trịnh thanh[218].

Tang, tế: I.9 thận chung truy viễn – (Tăng tử) II.24 phi kì quỉ nhi tế chi. III.10, 11, 12 tế như tại. III.1 Vũ Bát dật. III.6 tế Lữ. III.10, 11, 12 tế Đế. II.21 đàn Xã. VI.2 lễ phải tuỳ thời. XI.7, 10 táng. XI.11 yên năng sự quỉ. XIV.41 vua cư tang. XIV.42 lễ – XVII.21 tang ba năm. XIX.14, 17 tang, táng (Tăng tử).

Thư: XIV.41 (dẫn kinh Thư)[219].

Dịch: VII.16 gia ngã sổ niên… XIII.22 (dẫn quẻ Hằng).

Không giảng về quái, lực, loạn, thần VII.20, tính, thiên mạng V.12, quỉ, sinh tử XI.11.

CÁC ĐỨC

Nhân III.3 gốc của lễ nhạc – IV.6 người yêu nhân. VI.20 tiên nan hậu hoạch – VI.21 kỉ dục lập; IV.6, VII.29 muốn nhân thì được nhân – IX.28 nhân giả bất ưu – XII.22 ái nhân. IV.5 không lúc nào quên nhân. I.2 hiếu để là gốc của nhân (lời Hữu Nhược). XII.2, XV.23 kỉ sở bất dục – XII.3, XIII.19 cung, kính, trung. XIII.27 gần được đức nhân. IX.28 nhân, trí, dũng. XII.1 nhân với lễ. XIV.1 không chắc là nhân – XIV.4 nhân với dũng – XV.8 sát thân dĩ thành nhân – XV.9, 34, 35 – XVII.6 năm đức để thành nhân – XIX.6 (lời Tử Hạ). VI.24 nhân giả nhạo sơn – VI.24 nhân giả khả thi, bất khả võng dã.

Nghĩa, lợi IV.10, 16. VII.15 phú quí như phù vân – IV.12 lợi sinh oán. IX.1 tử hãn ngôn lợi. XIII.17 tiểu lợi. XVII.23 nghĩa, dũng.

Trí IV.2 người nhân, người trí – V.17 bất trí. V.20 bang hữu đạo… VI.20 trí là nhân; Kính nhi viễn chi – VI.21 trí giả nhạo thuỷ. IX.28 nhân trí dũng. XII.22 tri nhân.

Dũng II.24 vô dũng. IX.25 giữ vững chí – IX.27 giữ tư cách: tuế hàn, tùng bách hậu điêu – IX.28 nhân trí dũng – XIV.4 dũng với nhân – XVII.23 dũng, nghĩa.

Trung tín, thành I.4 (lời Tăng tử). I.8 quân tử chủ trung tín. I.1 (lời Hữu Nhược). II.22 tín. V.24 không thành thực. VII.24. VIII.16 người bất tín. VII.12 (Tử Lộ tín). XV.36 tiểu tín. XVII.12, 13 (hương nguyện). XIX.10.

Ngôn hành I.3, V.24 xảo ngôn – I.24 thận ngôn – II.13, 18. IV.22, 24 thận ngôn, mẫn hành. V.19 tam tư nhi hậu hành? XI.20. XIII.3 danh chính, ngôn thuận. XIII.15 nhất ngôn khả dĩ hưng bang. XIV.3 kính. XIV.4 ngôn và đức. XIV.27 ngôn hành. XV.5, XV.7 thất ngôn, thất nhân, XV.26, XV.40 từ đạt nhi dĩ. XVI.6 nói với vua. XVII.14.

Hiếu để I.2 gốc của nhân (lời Hữu Nhược). I.11. II.5 hiếu với lễ. II.6 con đau cha mẹ lo. II.7 hiếu = kính. II.8 hiếu = hoà. IV.18 can cha mẹ. IV.20 khi cha mẹ còn, mất. IV.19 con đi xa. IV.21 biết tuổi cha mẹ. VIII.4 giữ trọn thân thể (lời Tăng Sâm). XIII.18 hiếu với trực. XIX.18 Mạnh Trang tử có hiếu.

Trung thứ IV.15 nhất quán. Ba lần nói tới thứ: V.11, XII.2 và XV.23 đều: kỉ sở bất dục…

Trung dung, trung chính II.16 công hồ dị đoan. VI.1 thế nào là quá giản? VI.27 trung dung. IX.3, 29 tuỳ thời – XI.15 quá do bất cập. XIII.21 không trung chính: cuồng, quyến.

Các đức khác I.4 thực vô cầu bão. IV.23 tự tiết chế – V.10 cương cường – VI.17 trực – VII.25 hằng, thành thực. VII.35 kiệm phát. IX.29 quyền biến – XIII.32 hằng tâm. XIII.23 hoà nhi bất đồng. XIII.26 thư thái, nhũn. XIV.1 không khắc, phạt, oán, dục. XVI.4 ba hạng bạn tốt, – 5 ba điều thích, 6 ba lỗi về nói, 7 ba điều răn, 8 ba điều sợ. (coi thêm mục Quân tử).

XỬ THẾ

Đối với trời, quỉ thần, mệnh trời. (coi thêm Lễ).

V.12 (ít nói thiên đạo). VI.20 (kính nhi viễn chi).

VII.22, IX.5 (tin mệnh trời). IX.11 (bất khi thiên) – XI.11 (năng sự nhân). XII.5 (tử sinh hữu mệnh) – XIV.36 (mệnh). XVII.19 (thiên hà ngôn tai).

Đối với cha mẹ, anh em (coi hiếu đễ).

Coi thêm lời Tử Hạ I.7 đối với vua (lời Tử Hạ).

Đối với vua I.7 (lời Tử Hạ) – III.18 (tận lễ). III.19 (trung), IV.26 (can gián), XIV.22 (vật khi dã, nhi phạm chi) – XV.37 (thờ vua).

Lựa bạn và đối với bạn I.7 (lời Tử Hạ). IV.26 (can gián) – V.16 (cửu nhi kính chi). IX.29 (bạn học đạo). XII.23 (can răn). XII.24 (dĩ văn hội hữu). XIII.28 (bạn bè thiết tha khuyên nhau). XV.39 (đạo bất đồng). XV.4 (ba hạng bạn tốt). XIX.3 (lựa bạn). XIX.20 (lời Tử Cống: không ở chung với đám hạ lưu).

Đối với mọi người IV.6 (yêu người nhân). VI.3 (chu cấp, trả lương). VI.4 (dùng người). VIII.10 (đừng ghét người quá). XII.5 (tứ hải giai huynh đệ). XIII.25 (đối với quân tử, tiểu nhân). XIV.7 (yêu, trung). XIV.31 (không đoán trước người ta xấu). XIV.34 (dĩ trực báo oán) – XV.24 (trách nhiệm). XV.27 (mọi người yêu, ghét). XV.41 (nhạc sư mù) – XVII.18 (ghét kẻ bẻ, mép). XVII.24 (quân tử ghét những hạng người nào). XVII.25 (đối với đàn bà và tiểu nhân). XIII.19 (đối với Di, Dịch).

Có xét người I.3 (xảo ngôn lệnh sắc, ít nhân). II.10 (xét việc làm). III.26 (người xấu: không khoan hồng, nghiêm túc, có tang không buồn). IV.7 (xét người bằng lỗi). V.9 (nghe lời nói rồi xét việc). VIII.10 (kẻ loạn). VIII.11 (kiêu, lận). VIII.16 (những người bỏ đi). IX.22 (hậu sinh khả uý). IX.29 (bạn học tập). XI.20 (coi chừng bề ngoài). XIII.24 (mọi người trong làng đều ưa…). XV.16, 24 (khen chê ai).

Xuất xử IV.1 (lựa chỗ ở cá nhân). V.1, 2, 20, VIII.13, XIV.1, 3 (bang hữu đạo…). VIII.14 (bất tại kì vị). XIV.37 (ở ẩn). XVIII.3 (bỏ vua mà đi).

Đối với phú quí I.15 (nghèo nên vui, giàu nên có lễ). IV.5 (phải hợp với nhau). XIV.16 (nghèo không oán, giàu không kiêu), XV.3 (bất ưu bần). VII.15 (không ham phú quí – phú quí như phù vân).

CÁC HẠNG NGƯỜI

Thánh

VI.28 (Nghiêu, Thuấn). VII.25 (Thánh, quân tử, thiện nhân, hữu hằng). VIII.18 (Thuấn, Vũ). IX.6 (Khổng tử không nhận là thánh) – XVI.9 (sinh nhi tri chi).

Nhân

VI.21 (nhân giả nhạo sơn). VI.28 (kỉ dục lập). XVI.9, 16, 17 (Quản Trọng). VI.5 (Nhan Hồi gần được nhân).

Người hoàn toàn (thành nhân) XIV.12.

Thiện (bẩm sinh tốt) XI.19 – XIII.11, 29.

Hiền VI.9 (Nhan Hồi).

Sĩ IV.9 (chí ư đạo). VIII.7 (lời Tăng tử – nhiệm vụ kẻ sĩ). XII.20 (thế nào là đạt sĩ?) – XIII.20 (ba hạng sĩ) – XIII.28, XIX.1.

Quân tử (hoặc kèm với tiểu nhân)

I.1 (không buồn vì người ta không biết mình) – I.2 (vụ gốc). I.8 (trung tín, sữa lỗi) – I.14 (thực vô cầu bão). II.12 (bất khí). II.13 (ngôn hành) – II.14 (chu nhi bất tị). III.7 (vô sở tranh, tất dã xạ hồ). IV.5 (quân tử với nhân). IV.10 (vô thích, vô mạc, chỉ theo nghĩa) – IV.24 (ngôn hành). V.5 (Tử Tiện) – V.14 (Tử Sản) – VI.11 (nho quân tử). VI.16 (văn ngang chất) – VI.24 (khả thi, bất khả võng). VI.25 (văn, lễ). VII.36 (thản đãng đãng). XI.20 (đốc kính khi bàn luận, chưa đủ là quân tử). XII.4 (cung, kính, lễ). XII.8 (văn và chất). XII.16 (thành nhân chi mĩ). XII.19 (quân tử chi đức phong). XIII.3 (không biết thì bỏ trống) – XIII.23 (hoà nhi bất đồng). XIII.25 (dị sự nhi nan duyệt). XIII.26 (thái nhi bất kiêu). XIV.23 (thượng đạt). XIV.27 (sĩ kì ngôn nhi quá kì hành). XIV.28 (bất ưu, bất hoặc, bất cụ). XIV.43 (tu kỉ). XV.1 (cố cùng) – XV.17 (nghĩa dĩ vi chất). XV.18 (bệnh vô năng yên) – XV.21 (căng nhi bất tranh). XV.22 (bất dĩ ngôn cử nhân) – XV.31 (bất ưu bần). XV.33 (khả đại thụ). XV.36 (trinh nhi bất lượng). XVI.7, 8 (hữu tam uý). XVI.10 (hữu cửu tư). XX.2 (huệ nhi bất phí). XX.3 (tri mệnh, tri lễ, tri ngôn).

Hương nguyện – XVII.13.

Tiểu nhân – XVII.15 (vô sở bất chí). XVII.22 (ăn no suốt ngày mà không dụng tâm).

Tiểu nhân và đàn bà XVII.25 (nan dưỡng). XVII.26 (40 tuổi mà ai cũng ghét).

Coi thêm các bài XIX.7, 8, 9, 19, 21 Tử Hạ và Tử Cống bàn về quân tử, tiểu nhân.

CHÍNH TRỊ

Tư tưởng chính trị rải rác trong khắp các thiên, lượm ra hết thì rườm lắm, nên ở đây chúng tôi chỉ lựa những bài chính. Nên coi những lời Khổng tử đáp các nhà cầm quyền, các môn sinh, coi đời sống của ông và cả những lời giáo huấn của ông nữa.

Chính sách – Cải cách. III.14 Ngô tòng Chu. XVII.5 Phục hưng Chu nhưng IX.3 tuỳ thời. XV.10 lịch Hạ, xe Ân, mũ Chu. II.23 bách thế khả tri. III.25 không thích cách mạng, trọng nhạc Thiều hơn nhạc Võ. VII.20 ghét sức mạnh[220]. – Lo cho dân sống yên vui, ở xa qui phụ XIII.16. Phú, thứ, giáo XIII.9. Thực, binh, tín XII.7. Chiến đấu XIII.29, 30. Dạy dân XV.1[221]. – Ít can thiệp vào đời sống của dân: VI.1 hành giản. I.5 sử dân dĩ thời. XV.4 vô vi nhi trị. – Kính vua nhưng không trung quân hẹp hòi XIV.22 – XIV.16, 17 khen Quản Trọng cơ hồ như không tôn Chu. Các ông thánh (Nghiêu, Thuấn, Vũ, Võ) VIII.18, 19, 20, 21, XX.1. – Các tể tướng giỏi: Quản Trọng, Tử Sản…

Đức trị – II.1 sao Bắc Đẩu. II.21 hiếu đễ. XV.34 nhân. Chính danh – VI.23 cô bất cô. XII.11 quân quân. XIII.19 quân tử chi đức phong. Trọng lễ hơn trọng hình pháp – II.3, 23, III.19. IV.13, XV.19, XII.13 tất dã sử vô tụng hồ. IV.42, XV.10 nhạc Thiều. XVI.12 lễ nhạc, XVII.4 Tử Du dùng nhạc.

Dùng người – VI.4 Trọng Cung. XI.1 tiên tiến ư lễ nhạc. II.19 trực – XI.23, 24 đại thần. XII.22 đề bạt người tốt. XIII.2, XIV.19 bề tôi tốt. XVIII.10 Chu Công khuyên Bá Cầm.

Tư cách người trị dân – (coi thêm mục Quân tử). Phải học mới trị dân được XI.24. Làm gương, dạy dân XII.17, 18, 19. XIII.6, 13. VIII.2 (hiếu thảo). XIII.1 tiên chi lao chi. VI.1 cư kính hành giản – III.19 lễ với bề tôi. V.15 kính, huệ, nghĩa. XII.2 nhân, XII.11 quân nhân – XII.18 không tham. I.5 kính, tín, dụng. II.18 ngôn hành. XII.14 vô quyện. XIII.4 lễ, nghĩa, tín. XX.2 ngũ mĩ, tứ ác. XV.32 trí, nhân, lễ. VIII.14 bất tại kì vị. XV.37 thờ vua. XVI.2 không lấn vua. Trị nước phải bao lâu? XIII.10 (3 năm), XIII.12 (30 năm), XIII.111 (100 năm).

TÊN NGƯỜI – TÊN ĐẤT – TÊN TRIỀU ĐẠI

Để dễ kiếm, chúng tôi gom tất cả các tên đất và cho in ngã[222] ở cuối mục A, B, C... chúng tôi bỏ bớt một số tên không quan trọng, chẳng hạn tên tám kẻ sĩ đời Chu trong bài XVIII.11 – Tên các triều đại có dấu * ở trước. Tên các môn sinh của Khổng tử đã lập một bản riêng ở trên, ở đây không chép lại.

A.

B.

C.

CH.

D.

Đ.

G.

Giản công (Tề) XIV.21.

H.

K.

L.

M.

N.

Nam tử VI.26.
Ninh Võ tử V.20.

NG.

PH.

Phất Nhiễu XVII.5.

Q.

S.

T.

TH.

TR.

V.

Y.

Y Doãn XII.22.

NHỮNG CÂU THƯỜNG DẪN

I.

1. Hữu bằng tự viễn phương lai…
3. xảo ngôn lệnh sắc.
4. nhất nhật tam tĩnh ngô thân.
14. thực vô cầu bão…
16. bất hoạn nhân chi bất kỉ tri.

II.

1. vi chính dĩ đức, thí như Bắc thần…
2. tư vô tà
4. thập ngũ chí ư học…
11. ôn cố tri tân
12. quân tử bất khí
15. học nhi bất tư tắc võng…
17. Tri chi vi tri chi…
24. kiến nghĩa bất vi, vô dũng dã.

III.

1. thị khả nhẫn, thục bất khả nhẫn (bát dật)
4. lễ dữ kì xa ninh kiệm.
7. quân tử vô sở tranh, tất dã xạ hồ.
12. tế như tại.
13. hoạch tội ư thiên, vô sở cầu đảo.
14. Ngô tòng Chu.
21. Kí vãng bất cữu.

IV.

8. triêu văn đạo, tịch tử khả hĩ.
14. bất hoạn mạc tri kỉ.
15. ngô đạo nhất dĩ quán chi.
16. quân tử dụ ư nghĩa.
19. phụ mẫu tại, bất viễn du.
25. đức bất cô, tất hữu lân.

V.

9. hủ mộc bất khả điêu dã.
14. bất sỉ hạ vấn.
19. tam tư nhi hậu hành? Tái tư khả hĩ.
25. lão giả an chi.

VI.

19. trung nhân dĩ hĩ thượng khả hĩ ngứ thượng.
20. kính nhi viễn chi.
21. trí giả nhạo thuỷ…
23. cô bất cô…
28. kỉ dục lập nhi lập nhân năng cận thủ thí.

VII.

1. thuật nhi bất tác.
8. cử nhất ngung bất dĩ tam ngung phản.
11. tòng ngô sở hiếu.
15. phú quí như phù vân.
16. gia ngã sổ niên…
18. bất tri lão chi tương chí.
19. sinh nhi tri chi.
21. tam nhân hành tất hữu ngã sư.
34. Khâu chi đảo dã cửu dĩ hĩ.
36. quân tử thản đãng đãng.

VIII.

4. nhân chi tương tử, kì ngôn dã thiện.
9. dân khả sử do chi.
13. nguy bang bất nhập – bang vô đạo phú thả quí yên sỉ dã.
14. bất tại kì vị bất mưu kì chính.

IX.

4. Tử tuyệt tứ: vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã.
12. cầu thiện giá nhi cô chư.
13. hà lậu chi hữu.
16. thệ giả như tư phù.
17. vị kiến hiếu đức như hiếu sắc.
22. hậu sinh khả uý.
25. thất phu bất khả đoạt chí.
27. tri tùng bách chi hậu điêu.

XI.

11. vị năng sự nhân yên năng sự quỉ.
14. thăng đường, vị nhập thất…
15. quá do bất cập.

XII.

2. kỉ sở bất dục, vật thi ư nhân.
5. tử sinh hữu mệnh – tứ hải chi nội giai huynh đệ.
7. dân vô tín bất lập.
8. tứ bất cập thiệt (như: nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy).
9. bách tín bất túc, quân thục dữ túc?
13. tất dã sử vô tụng hồ.
24. dĩ văn hữu hội, dĩ hữu phụ nhân.

XIII.

3. danh chính ngôn thuận.
15. nhất ngôn khả dĩ hưng bang.
17. dục tốc bất đạt, kiến tiểu lợi…
23. hoà nhi bất đồng.

XIV.

33. kí bất xưng kì lực, xưng kì đức dã.
39. tri kì bất khả vi nhi vi chi.

XV.

1. quân tử cố cùng.
2. vô vi nhi trị.
7. thất nhân thất ngôn.
8. sát thân dĩ thành nhân.
11. vô viễn lự tất hữu cận ưu.
19. tật một thế nhi danh bất xưng.
23. kỉ sở bất dục.
26. tiểu bất nhẫn tất loạn đại mưu.
28. nhân năng hoằng đạo…
38. hữu giáo vô loại.
39. đạo bất đồng bất tương vi mưu.
40. từ đạt nhi dĩ hĩ.

XVI.

1. bất hoạn quả nhi hoạn bất quân – dục chi nhi tất vi chi từ.
7. lão giới chi tại đắc.
9. sinh nhi tri chi.
13. bất học Thi vô dĩ ngôn.

XVII.

1. nhật nguyệt thệ hĩ, tuế bất ngã dư.
2. tính tương cận, tập tương viễn.
3. thượng trí, hạ ngu bất di.
4. cát kê, yên dụng ngưu đao.
14. vô sở bất chí.
19. thiên hà ngôn tai.
25. nữ tử nan dưỡng.

XVIII.

7. đạo chi bất hành dĩ tri chi hĩ.
8. vô khả vô bất khả.
10. vô cầu bị.

XIX.

20. quân tử ố cư hạ lưu.
25. quân tử nhất ngôn dĩ vi trí.

XX.

1. doãn chấp kì trung; vạn phương hữu tội, tội tại trẫm cung.
2. huệ nhi bất phí, lao nhi bất oán. Bất giáo nhi sát, vị chi ngược.

KHỔNG TỬ



Đánh máy: Thuocvien Sửa lỗi và bổ sung: Goldfish.

Triết thuyết nào cũng chỉ để cứu cái tệ của một thời thôi. Muốn đánh giá một triết thuyết thì phải đặt nó vào thời của nó, xem nó giải quyết được những vấn đề của thời đó không, có là một tiến bộ so với các thời trước, một nguồn cảm hứng cho các đời sau không. Và nếu sau mươi thế hệ, người ta thấy nó vẫn còn làm cho đức trí con người được nâng cao thì phải coi nó là một cống hiến lớn cho nhân loại rồi.

LỜI NÓI ĐẦU

Từ xưa tới nay hầu hết các học giả viết về học thuyết Khổng tử đều dùng cả tứ thư lẫn Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Khổng tử gia ngữ... làm tài liệu, như vậy theo tôi không phải là tìm hiểu Khổng giáo trong suốt thời Chiến Quốc, vì trong những sách dẫn trên, ngoài bộ Luận ngữ là đáng tin nhất, còn thì bộ nào cũng chứa nhiều tư tưởng của người sau, không phải của Khổng tử.

Tôi lấy thí dụ cuốn Đại học của Tăng Tử (một môn sinh được trực truyền) ngay trong đoạn đầu nói về việc tu thân để tề gia, trị quốc..., cũng đã có một ý tôi cho không phải là của Khổng tử mà của Tăng tử, tức "trí tri tại cách vật", vì trong Luận ngữ ông không hề nói tới sự cách vật.

Sách Trung dung của Tử Tư, cháu nội Khổng tử, cũng có những tư tưởng siêu hình, mà Khổng tử tránh phần siêu hình.

Rồi những câu "cương nhu tương thôi nhi sinh biến hóa", "nhất hạp nhất tịch vị chi biến, vãng lai bất cùng vị chi đạo"[225] *(trong Kinh Dịch – Hệ từ thượng) mà nhiều người dẫn (chẳng hạn Trần Trọng Kim trong Nho giáo) và cho là quan niệm về thiên lí, về đạo của Khổng tử, thì sao tôi thấy có màu sắc của Lão giáo quá.*

Ngay như Lễ Kí, thiên Tăng tử vấn (Tiểu Đái Kí) phần lớn không tin được vì xuất hiện sau Khổng tử bảy trăm năm (thế kỷ II sau Tây lịch) và do người đời Hán viết.

Căn cứ vào những bộ đó thì không khác gì tô xanh tô đỏ lên học thuyết của Khổng tử, còn đâu chân diện mục của nó nữa. Từ lâu tôi vẫn bất mãn về điều đó và chỉ thấy mỗi một học giả ở Pháp, ông Etiemble, trong cuốn Confucius (Gallimard 1966) là không dùng phương pháp đó mà chỉ căn cứ vào mỗi hệ Luận ngữ thôi.

Bộ này cô động quá không ghi hết được lời dạy của Khổng tử, và nhiều bài không cho biết trong hoàn cảnh nào Khổng tử đã thốt những lời này lời khác, thành thử chỉ dùng nó thì thế nào cũng không tránh khỏi lỗi thiếu sót; nhưng thà cứ biết tới đâu ghi tới đấy, không biết thì tồn nghi, còn hơn là gán cho Khổng tử những tư tưởng của người đời sau, những tư tưởng có thể ông không bao giờ nghĩ tới hoặc không muốn bàn tới.

Năm 1972, tôi đã theo chủ trương chỉ dùng Luận ngữ mà tìm hiểu Khổng tử, để viết cuốn Nhà giáo họ Khổng. Viết xong, tôi đã có ý sẽ viết tiếp hai tập như vậy nữa về Nhà chính trị họ Khổng và Nhà luân lý họ Khổng, nhưng vì mắc nhiều công việc khác (viết cuốn Mặc học, viết chung với ông Giản Chi cuốn Tuân Tử và cuốn Hàn Phi...) mãi đến cuối năm ngoài (1977) tôi mới trở lại viết về Khổng tử được.

Tôi đã bỏ ra hơn hai tháng đọc lại những sách về Khổng tử mà tôi có hoặc mượn được (như của Lữ Chấn Vũ: Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc; Hầu Ngoại Lư: Tư tưởng cổ đại Trung Quốc; Quan Phong và Lâm Duật Thời: Bàn về Khổng Tử – đều do ngoài Bắc dịch); đọc lại các bản dịch và chú giải Luận ngữ của mình, và của Trung Hoa (như Luận ngữ độc bản của Thẩm Tri Phương và Tưởng Bá Tiềm, Luận ngữ dịch chú của Triệu Thông; lại bỏ ra hơn hai tháng nữa để dịch lại bộ Luận ngữ, vừa dịch vừa phân loại theo đề tài lập bảng tra tên người tên đất.

Xong cả rồi tôi mới bắt đầu viết, mất ba tháng nữa. Chưa cuốn nào tôi viết mệt nhọc như cuốn này: sức đã suy, bệnh bao tử trở đi trở lại hoài, cứ ít ngày ăn cơm lại ít ngày ăn cháo, rồi

cảm cúm, đau chân..., khách khứa gần như không ngày nào không có, có ngày bốn năm lần, mới cầm bút viết được mấy hàng đã phải đặt xuống để tiếp bạn; thư từ phải hồi âm cũng nhiều, giấy mực lại thiếu: chỉ có mấy trăm trang mà phải dùng ba mẫu giấy, ba màu mực; đó là về vật chất.

Về tinh thần thì từ sau Tết Mậu ngọ (1978) ít ngày được yên tĩnh vì những tin tức về cải tạo thương nghiệp (không liên quan gì tới tôi nhưng cũng có ảnh hưởng xa gần đến cuộc sống), về kiểm kê hành chánh, cải tạo văn hóa; rồi đến vụ đổi tiền (cũng may yên cả), nhất là tin tức chiến tranh với Campuchia, xích mích với Trung Hoa...

Vậy là trước sau mất hơn bảy tháng, hôm nay mới ghi vội xong bản sơ thảo. Còn phải coi lại, sửa lại khoảng một tháng nữa. Và phải để một hai năm sau, lúc nào thật rảnh và bình tĩnh sửa lại một lần nữa mới có thể coi là xong được.

Ngày 1-7-1978.

Trong tập này có nhiều chỗ dẫn chứng ở *Luận ngữ*, nhưng tôi chỉ ghi xuất xứ (thiên nào, bài nào) chứ không chép lại hết được, vì vậy độc giả cần có bản *Luận ngữ* tôi dịch và để tra cho tiện.

CHƯƠNG 1.
TỪ NGHIÊU THUẤN TỚI KHỔNG TỬ
NGHIÊU THUẤN

Dân tộc Trung hoa tin rằng hoàn kim thời đại của họ là thời Nghiêu, Thuấn, hai ông vua mà họ coi là những bậc thánh (Nghiêu: -2356 – -2255; Thuấn -2255 – -2205) rất bình dân, sống trong nhà lá, ăn mặc đạm bạc, giản dị như dân rất yêu dân và giỏi trị nước: người dân nào cũng sung sướng, đủ ăn; không có trộm cướp (của không phải đóng, không ai nhặt của rơi ngoài đường, không có giặc giã), cha thì từ, con thì hiếu, người già được kính trọng, không ai cô độc, muộn vợ muộn chồng... Đáng quí nhất là hai ông thánh đó không coi ngôi vua là của mình, khi gần chết, không truyền tử mà truyền hiền: Nghiêu truyền cho Thuấn, Thuấn cho Vũ.

Đó chỉ là một huyền thoại, dĩ nhiên. Nội một điều vua Nghiêu làm vua đúng một trăm năm, cũng đủ cho ta không tin được rồi.

Các học giả cho rằng Khổng tử tạo ra huyền thoại đó để "chống đỡ" tư tưởng chính trị của ông. Có thể như vậy. Bộ sử cổ nhất của Trung Hoa là *Kinh Thư* có chép về Nghiêu, Thuấn trong *Ngu thư*; nhưng *Ngu thư* lại bị các học giả ngày nay ngờ là ngụy thư, do nhà Nho đời Hán viết vào khoảng thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch. Vậy thì tác phẩm đầu tiên đáng tin được nói về Nghiêu, Thuấn là bộ *Luận ngữ* chép những lời của Khổng tử trong thiên VIII, bài 19, 18, thiên XV, bài 4, và thiên XX bài 1, (coi bản dịch *Luận ngữ* in riêng). Bài XX.1 (tuy không ghi rõ là lời Khổng tử, nhưng có thể tạm tin được là tư tưởng của ông) chép lời Nghiêu khuyên Thuấn giữ đạo trung chính khi nhường ngôi cho Thuấn, và sau Thuấn cũng khuyên lại Vũ như vậy khi nhường ngôi cho Vũ.

Còn hai bài thiên VIII thì khen sự nghiệp của Nghiêu vòi vọi, vĩ đại như trời (bài 19) và đức của Thuấn, Vũ rất cao vì được nhường ngôi mà chẳng lấy vậy làm vui (chẳng hưởng vinh hoa, phú quí).

Theo thiển kiến, Khổng tử không thể tạo nên một huyền thoại, và có thể huyền thoại đó đã mờ mờ có từ cả ngàn năm trước, khi chế độ thị tộc chuyển qua chế độ phong kiến, chế độ công hữu nguyên thủy chuyển qua chế độ tư hữu, mẫu hệ chuyển qua phụ hệ, mà kinh tế từ săn, hái chuyển qua nông nghiệp. Trong lịch sử nhân loại, mỗi khi có một biến chuyển toàn diện, lớn lao thì luôn luôn có rất nhiều người tiếc thời ổn định cũ và tạo ra một hoàng kim thời đại trong dĩ vãng.

Nghiêu và Thuấn chỉ là những tù trưởng của một thị tộc. Có thể Nghiêu được nhiều bộ lạc liên hợp bầu làm thủ lãnh; mỗi bộ lạc gồm nhiều thị tộc. Nghiêu, Thuấn lên ngôi cách nhau cả trăm năm như truyền thuyết chép lại, thì không thể có sự Nghiêu nhường ngôi cho Thuấn được. Có lẽ Thuấn là thủ lãnh nhiều bộ lạc khác, sau đã chiếm được đất đai của Nghiêu, rồi thay Nghiêu mà làm "thiên tử". Khổng tử sống cách thời Nghiêu khoảng 1.800 năm, mà thời Nghiêu Thuấn chưa có tín sử, chưa có chữ viết, thì muốn tô điểm cho Nghiêu Thuấn sao cũng được.

HẠ VŨ

Thuấn nhường ngôi cho Vũ (-2205 – -2197), cũng gọi là Đại Vũ, hoặc Hạ Vũ (vì Vũ là thủy tộ nhà Hạ). Vũ vốn là bề tôi của Thuấn, có công trị thủy. Tương truyền thời đó Trung Hoa bị một trận đại hồng thủy, và Mạnh tử, trong chường *Đằng Văn công – thượng* – bài 4, bảo Vũ đào chín con sông, vét bốn con sông khác để cho nước chảy ra biển; luôn tám năm mới xong, ba lần đi qua nhà minh mà không vào.

Thời đó, đâu có đủ dân, đủ khí cụ để làm công việc thủy lợi vĩ đại như vậy; bất quá Vũ chỉ "sửa sang ngòi lạch" như Khổng tử nói trong bài *Luận ngữ* VIII.21 để cho bớt úng thủy thôi. Nhưng Khổng cũng khen Vũ lắm, bảo không chê Vũ vào đâu được về cách sống đạm bạc mà cúng tế quỉ thần thì trọng hậu.

Khi chết, Vũ không truyền ngôi cho người hiền mà truyền cho con là Khải. Mạnh tử trong chương *Vạn chương thượng*, bài 4, bảo không phải vậy; thực ra Vũ truyền ngôi cho một bề tôi mà ông cho là hiền, tức Ích; nhưng Ích lại tự nhường ngôi cho con vua Vũ, là Khải mà đi ở ẩn ở chân núi Kì Sơn; chư hầu và bách tính đều ca tụng Khải chứ không ca tụng Ích như vậy là lòng dân đều hướng về Khải, mà ý dân là trời; trời cho Khải được làm vua, chứ không phải vua Vũ cho.

Khổng tử không hề nói như vậy. Sự thực, Trung Hoa lúc đó có lẽ đã chuyển từ chế độ mẫu hệ qua chế độ phụ hệ; mà Vũ đã sáng lập nhà Hạ, từ đó ngôi vua truyền cho con, hoặc cho em, được khoảng 440 năm (2205-1766), tới vua Kiệt (19 đời sau thì mất nước.

THƯƠNG (ÂN) – THÀNH THANG

Kiệt tàn bạo hoang dâm, bị Thành Thang đánh bại, rồi thành lập nhà Thương, đóng đô ở Bạc (Thiểm Tây ngày nay). Nhà Thương khá dài, non 650 năm (1766-1122 trước Công nguyên), năm -1401 đổi quốc hiệu là Ân.

Thành Thang được Khổng tử khen là biết dùng người hiền là Y Doãn, bài (XII.22) và có tinh thần trách nhiệm cao: dân chúng mà có tội thì nhận là lỗi tại mình vụng cai trị chứ không phải tại dân (bài XX.1).

Bắt đầu từ đời Thương, Trung Quốc mới có thể gọi là có tín sử (từ Hạ trở về trước, toàn là truyền thuyết cả).

Những vụ khai quật ở An Dương đã phát hiện được rất nhiều miếng xương loài vật, mai rùa (giáp cốt trên khắc chữ tượng hình, chẳng hạn như tửu là rượu thì vẽ ba giọt rượu với cái bình). Có tới 2000 chữ, đã diễn được gần đủ tư tưởng của người thời đó.

Đồ đồng, đồ gốm cũng đã phát triển; có tiền bằng đồng, bình đồng trên mặt khắc chữ. Lại biết dệt lụa và vải.

Căn bản kinh tế là nông nghiệp. Gia súc có bò, cừu, heo, chó, ngựa. Có ngựa thì có chiến xa.

Về chính trị, vẫn theo chế độ nhà Hạ: ngôi vua truyền cho em, em chết rồi mới truyền cho con. Vua vừa là vua, vừa là giáo chủ thờ Thượng Đế, thần đất, núi sông… cơ hồ dân trọng vua vì tư cách giáo chủ hơn. Các lãnh chúa chỉ phục tòng thiên tử trên danh nghĩa thôi, trong thực tế họ hoàn toàn độc lập.

Cuối đời Ân, vua Trụ cũng tàn bạo, hoang dâm như Kiệt, bị ông Cơ Phát nhà Chu diệt.

NHÀ CHU – CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

Cơ Phát diệt nhà Ân rồi, sáng lập nhà Chu, trị vì dài nhất (900 năm: 1122 -221 trước Công nguyên), rực rỡ nhất trong số “ba nhà” (tam đại: Hạ, Thương, Chu) và có công tạo nên nền văn minh Trung Quốc.

Theo các nhà Nho, nhà Chu có ba ông “thánh”: Văn Vương, Võ Vương và Chu công.

Văn Vương, tức Cơ Xương, cha của Cơ Phát. (Cơ Phát lên ngôi, hiệu là Võ vương, phong cha là Văn vương). Khổng tử khen Văn vương có đức. Thời vua Trụ, ông làm Tây bá, nghĩa là chư hầu lớn nhất ở phía Tây của nhà Ân, Trụ nghi ngờ ông điều gì đó, giam ông trong ngục Dữu Lí hai năm mà ông không oán Trụ. Trong khi bị giam, ông theo hình từng quẻ dịch (có 64 quẻ, đặt ra từ đời Ân hay trước nữa) mà cắt nghĩa toàn lí của quẻ. (Lời giải nghĩa đó gọi là *Thoán từ*).

Võ Vương, có công sáng lập nhà Chu, tổ chức chính quyền lúc ban đầu, vỗ về dân chúng, làm cho nhà Chu vững mạnh.

Nhưng công đó là một phần của Chu công, và chính Chu công mới làm cho văn minh Trung Quốc tiến mau. Ông tên là Đán, em ruột Võ Vương. Khi Võ Vương chết, con Võ vương là Thành vương còn nhỏ, Chu công hết lòng phụ chính, giữ ngôi cho cháu, dẹp bọn phản động trong họ muốn cướp ngôi của Thành vương. Khổng tử phục ông gần bằng Nghiêu, Thuấn. Trong bài VII.5 ông phàn nàn: “Ta đã suy lắm rồi! Từ lâu không còn mộng thấy Chu công”. Nghĩa là suốt đời Khổng tử chỉ ước ao lập được sự nghiệp như Chu công, người mà đời sau đều nhận là chính trị gia đại tài, có công rất lớn với nhà Chu, với Trung Quốc, hơn hẳn Văn vương và Võ vương.

Sợ người Ân còn nhớ chủ cũ, mà có thể nổi loạn, Chu công phân tán họ tại Lạc Ấp (tức Lạc Dương – Hà Nam ngày nay), để họ ra ở xa Kinh đô Cao (tức Tây An – Thiểm Tây ngày nay).

Mặt khác, ông phong đất cho người thân thích và công thân, mỗi người làm chư hầu một nơi để trấn áp và khai hóa cho những dân tộc chưa thuần phục, chẳng hạn phong cho con ông là Bá Cầm ở Lỗ (Lỗ công), phong Thái công Vọng ở Tề để đề phòng phía Đông, phong hai vị đại thần khác, một ở Yên (phương Bắc), một ở Sở (phương Nam).

Thời đó, sử chép Chu có tới 1.600 chư hầu, chắc đại đa số là những thủ lãnh nhỏ, lần lần qui phục Chu. Đông như vậy mà muốn cho khỏi loạn thì phải qui định chế độ phong kiến. Phong kiến có nghĩa là chia cắt đất cho để lập nước.

Chế độ này thời Nghiêu, Thuấn chưa có, vì hai ông ấy là những người được các tù trưởng khác bầu lên. Qua thời Thương có thể có lần lần thành hình, nhưng chưa được qui định hẳn hòi; cũng chưa có tên nữa.

Theo Mạnh tử (*Vạn Chương hạ* – bài 2) thì đại khái phép phong đất có 4 hạng:

đất của thiên tử vuông vức 1.000 dặm,
đất của công và hầu vuông vức 100 dặm,
đất của bá vuông vức 70 dặm,
đất của tử và nam 50 dặm.

Binh lực cũng tùy theo nước lớn, nhỏ. Nước thiên tử có van chiến xa (vạn thặng), nước của công và hầu có ngàn chiến xa (thiên thặng), dưới nữa là trăm chiến xa. Mỗi chiến xa có

bốn ngựa, một người đánh xe ở giữa, hai bên là một quân bắn cung và một quân cầm thương.

Chư hầu có bổn phận tuân lệnh, trung thành với thiên tử; ngược lại thiên tử có bổn phận che chở, giúp đỡ chư hầu. Đúng một kì hạn nào đó các chư hầu phải tới triều cống thiên tử; và theo lệ, cứ năm năm một lần, thiên tử đi thăm khác các nước chư hầu, xem xét chính tích của họ, tình hình trong xứ: đời sống của dân chúng, lễ nhạc và ca dao vì nỗi vui buồn, lo lắng của dân hiện rõ trong ca dao, biết ca dao tức là biết sự cai trị của vua chúa có tốt không[226].

Nguyên tắc là vậy, thực tế không thể theo đúng được: Thiên tử muốn giữ bao nhiêu đất cho mình mà chẳng được, ai đâu mà đo đất; chư hầu nào mạnh lên thì khai thác, xâm chiếm thêm đất, đóng thêm chiến xa, dễ gì mà cấm? Thiên tử không thể đi thăm hết các nước chư hầu năm năm một lần vì chư hầu nhiều quá, đất rộng quá: trọn lưu vực Hoàng Hà tới sông Dương Tử; và có nhiều chư hầu cả mấy chục năm không lại triều cống thiên tử một lần.

Đó là quan hệ giữa thiên tử và chư hầu; quan hệ giữa các chư hầu với nhau thì có minh ước, chẳng hạn thề với nhau không được phá hoại, xâm lấn biên giới của nhau, không được thu nạp những kẻ đào vong có tội của nước bạn, và phải giúp đỡ lẫn nhau. Chư hầu lớn lại có chư hầu nhỏ gọi là nước phụ dung (như Lỗ có Chuyên Du) và quan hệ giữa chư hầu và phụ dung cũng gần như giữa thiên tử và chư hầu.

Minh ước chỉ có hiệu lực khi cả hai bên đều thực tâm giữ đúng. Vì vậy phải đề cao đức "tín". Không có dân tộc nào đề cao đức thành và đức tín như dân tộc Trung Hoa; và Khổng tử có lẽ là triết gia đầu tiên coi "tín" là một trong những đức quan trọng nhất của con người, nhất là của hạng người trị dân. Trong bộ *Luận ngữ*, ông nói đến đức tín có tới mấy chục lần. Đó là do hoàn cảnh của thời đại: thời đó mà thiếu đức tín thì thiên hạ sẽ loạn.

Qui chế phong kiến đó chưa chắc đã thành hình ngay trong đời Chu công vì ông chỉ cầm quyền, giúp Thành vương trong khoảng mười năm, từ năm Thành vương lên ngôi (1115) đến khi ông mất (1104); nhưng có thể tin rằng những nét chính đã được ông vạch ra rồi.

Một chế độ nữa, ảnh hưởng rất lớn tới xã hội thời đó và cả những thời sau, mãi cho tới ngày nay, là chế độ "tôn pháp".

Như trên chúng ta đã nói, các vua nhà Thương, khi chết thì truyền ngôi cho con em, không có em mới truyền cho con. Người em lên ngôi, khi chết truyền lại cho con của vua anh trước. Do đó mà gây nhiều âm mưu phản loạn, anh em, chú cháu tranh nhau ngôi vua, dân chúng không được sống yên ổn. Văn vương bỏ lệ đó, truyền ngôi cho Võ vương, mặc dầu ông có mấy người em. Chu công đã theo lệ đó, chẳng những không tranh ngôi của cháu, mà còn che chở cho cháu, diệt những kẻ phản loạn, muốn giành ngôi của cháu nữa. Khổng tử trọng ông một phần vì đức đó.

Chế độ lập đích tử đó không làm giảm sự tranh ngôi vua được bao nhiêu, vì khi có cả mấy chục người con trai, thì cũng có cả chục kẻ ngấp nghé ngôi báu, và ngay đời Chu đã có ba vụ con giết cha, anh em giết nhau trong các triều đình vua chúa rồi; mà suốt mấy ngàn năm sau cũng vậy; nhưng nó được áp dụng trong hoàng gia, trong công tộc, mà cả trong gia đình các khanh, đại phu, thứ nhân nữa, khiến cho xã hội Trung Hoa có những nét rất đặc biệt.

Chế độ đó cũng thành hình lần lần, khá rắc rối, thời Chu phải cải thiện, bổ túc nhiều lần, đại khái như sau:

Vua (thiên tử hay chư hầu) lựa một người con mà truyền ngôi cho – theo nguyên tắc là người con trưởng – chỉ người đó được làm thiên tử hay vương, còn những người khác thì lãnh những tước nhỏ hơn, những lãnh địa nhỏ hơn, hoặc làm chư hầu, hoặc làm khanh, đại phu.

Người con kế vị gọi là tự vương hay tự quân, làm chủ tế trong tôn miếu, các người con khác chỉ làm bồi tế.

Các gia đình đại phu cũng vậy: người con kế nghiệp làm chủ tế, gọi là "đại tôn", các người khác làm bồi tế, gọi là "tiểu tôn". Có những thể chế qui định từng chi tiết trong các cuộc tế đó.

Trong gia đình thường dân, luôn luôn người con trưởng được hưởng gia tài, giữ việc hương khói. Địa vị người đó quan trọng nhất trong nhà nhưng trách nhiệm cũng lớn nhất: lo cho mọi người trong nhà đủ ăn đủ mặc, dạy dỗ người dưới; chịu sự chê trách của gia đình và của xã hội nữa, nếu trong gia đình có kẻ nghèo đói hoặc hư hỏng, bị tội, làm nhục tổ tiên.

Ngược lại, người đó và cả vợ nữa được người trên nể, người dưới tuân lời. Khi em còn nhỏ, ở chung nhà thì anh có quyền thay cha (đã mất); em lớn rồi, ra ở riêng, may mà giàu có, sang trọng hơn anh, thì về nhà vẫn phải lễ phép với anh, và có bổn phận phải giúp đỡ anh, mà không được khoe giàu sang trước mặt anh.

Con gái không được quyền kế thừa, ra ở riêng rồi thì không còn địa vị gì trong nhà nữa, thành ra người của gia đình bên chồng.

Tổ chức đại gia đình đó rất thích hợp với chế độ nông nghiệp để cho đất đai của gia đình khỏi bị phân tán, vào tay người ngoài, và để cho sự khai thác chung được dễ dàng, sự tiêu xài đỡ tốn kém. Nó lại tạo nên tinh thần gia tộc: giúp đỡ lẫn nhau, giữ danh dự chung cho nhau.

Muốn cho chế độ "tôn pháp" được vững, đời Chu tạo ra chữ hiếu và đề cao hiếu, để: con phải hiếu với cha mẹ, kẻ nhỏ tuổi phải tôn trọng, vâng lời người trên. Và ai cũng nhận rằng dân tộc Trung Hoa là dân tộc coi trọng chữ hiếu nhất. Vì coi trọng chữ hiếu, nên họ cũng rất chú trọng đến tang lễ, tế tự.

VÕ VƯƠNG VÀ CHU CÔNG

Đoạn cuối bài XX.1 trong *Luận ngữ* khen công của Võ vương:

"(Võ vương) định lại cẩn thận cái cân và đồ đo lường, chế độ pháp độ, khôi phục lại những quan chức đã bị (vua Trụ) bãi bổ, chính lệnh trong thiên hạ được thi hành. Ông phục hưng những nước chư hầu đã bị diệt, cho người nối tiếp những dòng họ đã bị tuyệt, đề bạt những người ẩn dật có tài đức, nên nhân dân khắp nơi qui phục.

Ông coi trọng những việc này nhất: lương thực, tang lễ, tế tự.

Ông khoan hậu nên được lòng mọi người, thành thực nên được trăm họ tín nhiệm, cần mẫn nên thành công, công bình nên mọi người vui vẻ".

Chúng ta có thể tin rằng công đó phần lớn là của Chu công.

Ở trên chúng tôi đã xét hai cải cách lớn của ông: Chế độ phong kiến và chế độ tôn pháp. Chắc ông cũng đã qui định thể thức về tang lễ.

Về việc "tế đế" ông đã sửa đổi chế độ của nhà Ân. Nhà Ân chỉ có tổ đế (nghĩa là vua Ân thờ chung tiên vương với Thượng đế), nhà Chu tách làm hai: Thờ tiên vương riêng, Thượng đế riêng, như vậy việc thờ trời hoá long trọng hơn. Còn quan niệm Vua là con của trời, nhận đất của trời trao cho, nhân dân của trời trao cho, do đó phải trọng ý dân, quan điểm đó có từ thời Thương, Ân, không có gì thay đổi. Có thay đổi chăng chỉ là riêng thiên tử được thờ Thượng đế, còn các chư hầu chi được thờ thần núi sông, thần xã tắc của nước mình, các khanh, đại phu chỉ đóng vai dự tế hay bồi tế, kẻ sĩ và thứ nhân chỉ được thờ tổ tiên mình thôi.

Chu gốc ở phương Tây, không văn minh bằng Ân, không thạo việc tế lễ bằng Ân, cho nên hồi mới diệt Ân, Võ vương và Chu công phải dùng lại những bề tôi giỏi của Ân trong việc tế và bói.

Có thể Chu công cũng đã nghĩ tới việc sửa hình pháp của nhà Ân cho hợp thời.

Tương truyền Chu có cửu hình (chín hình phạt) nhưng không biết từ thời nào, và đời Chu công chắc chắn là chưa có hình thư, triều đình vẫn giữ cái tục "Lễ bất hạ thứ nhân, hình bất thượng đại phu" (*Lễ Kí*) nghĩa là trong giới quí tộc, có kẻ nào phạm pháp thì theo pháp điển bất thành văn mà dàn xếp; còn đối với dân thường họ mới dùng hình mà chỉ họ được biết thôi. Nguyên tắc là vậy; trong thực tế có nhiều quí tộc cũng bị chặt chân, chặt tay hoặc xử trảm. Lẽ đó dễ hiểu: hễ làm loạn, muốn chiếm ngôi chẳng hạn, thì chẳng kể quí hiển, thân nhân cũng phải trừng trị.

Về việc lo lương thực cho dân, không nhà cầm quyền nào không đưa lên hàng đầu các nhiệm vụ. Chính sách "tỉnh điền" chia đất cày cho dân (một khoảng đất vuông chia thành chín ô vuông, mỗi ô chung quanh cấp cho một gia đình; ô ở giữa, tám gia đình phải chung nhau cày cấy, nộp lúa cho nhà vua) có người còn cho là một nghi vấn, vì trong các *Kinh Thi, Kinh Thư* không thấy nói tới; nhưng cũng có người tin là có (như Maspéro). Có thể Chu công không dùng chế độ đó, nhưng thế nào cũng có một biện pháp phân phối đất cho dân, để dân giải quyết được sinh kế. Ông cũng định lại đồ đo lường và thuế ruộng gọi là "triệt" (có sách bảo là "trợ"). Khoảng một phần mười huê lợi của dân. Về giáo dục, đời Tây Chu chỉ có "quan học", tức những trường công gọi là "trường" dạy con các quí tộc; mãi đến đời Khổng tử mới có tư học, tức trường tư dạy trẻ và thanh niên trong mọi giai cấp.

Không rõ Chu công có qui định lại nhạc không. Chỉ biết trong *Luận ngữ* bài III.26, Khổng tử nói: “nhà Chu châm chước lễ chế của hai triều đại trước (tức Hạ và Ân) nên văn vẻ rực rỡ biết bao! Ta theo Chu.”

Công châm chước lễ chế của hai triều đại trước đó phần lớn là của Chu công. Khổng tử muốn theo Chu (*Ngô tòng Chu*) tức là muốn giữ chế độ của Chu công, muốn làm được sự nghiệp của Chu công, phục hồi lại cái “văn vẻ rực rỡ” của đầu đời Chu. Ông theo đuổi mục đích đó suốt đời, cho nên thường mộng thấy Chu công, và khi nào lâu không mộng thấy Chu công thì ông buồn rằng sức mình suy rồi.

CHU SUY – ĐÔNG CHU

Nhà Chu chỉ thịnh trong thế kỉ đầu rồi suy lần. Ngoài nguyên nhân chung cho bất kì triều đại nào từ cổ tới kim là chỉ ông vua sáng nghiệp với một hai đời sau là có tư cách, nghị lực, tiếp theo là những vua quen sống trong cảnh xa hoa, dâm dật, mỗi ngày một thêm đồi trụy, ngoài nguyên nhân chung đó còn ba nguyên nhân này nữa:

Chế độ phong kiến có nhược điểm là nền tảng không vững lâu được, phải dựa trên uy quyền của quí tộc. Uy quyền đó mà suy nhược hoặc bọn cầm quyền mà tham nhũng là nội loạn nổi lên liền: Chư hầu không tuân lệnh thiên tử, dân không tuân lệnh các quan, kẻ mạnh hùng cứ một phương, thôn tính kẻ yếu ở chung quanh mà làm bá chủ. Số bộ lạc nhỏ cứ giảm lần từ 1.600 xuống 1.000, 500, vài trăm, một trăm…, mà các chư hầu hùng cường đất đai mỗi ngày mỗi rộng, dân chúng mỗi ngày một đông, gấp năm gấp mười của thiên tử. Những chư hầu nhỏ bị chư hầu lớn ức hiếp, cầu cứu với thiên tử, thiên tử không cứu nổi, thế là chế độ chỉ còn cái danh mà không có cái thực.

Một lẽ nữa là đế quốc rộng quá, sự cai trị khó quá. Các chư hầu lo giải quyết những khó khăn của chính họ, khuếch trương thế lực của họ, không quan tâm tới chính quyền trung ương nữa, cho nên có chư hầu hàng trăm năm không triều cống thiên tử.

Lẽ thứ ba là Chu bị các dân tộc du mục hiếu chiến phía Tây quấy phá. Khi mới lập quốc, Võ vương và Chu công đã tính xa, đưa con cháu, bề tôi giỏi đi trấn các phía Đông (ở Tề, Lỗ), Bắc (ở Yên), Nam (ở Sở)…, còn phía Tây thì Chu tự đảm đương lấy. Những dân tộc phía Tây đó cày cấy rất ít, thường đổi sản phẩm của họ – ngựa, bò, cừu, các loại da… – lấy lúa của Chu; khi nào thấy Chu yếu thì họ xâm nhập để cướp lúa. Trong suốt lịch sử của họ, dân tộc Trung Hoa phải chống đỡ với các dân tộc du mục phương Tây và phương Bắc, chỉ được yên ở phía Đông (biển) và phía Nam (từ nước ta).

Nhà Chu chỉ thịnh từ đời Võ vương đến hết đời Chiêu vương, nghĩa là trong bốn đời (gần khoảng 120 năm); qua đời Mục vương (1001-946) đã bắt đầu suy, tới đời U vương (thế kỉ thứ 8 trước Tây lịch) thì triều đình loạn, U vương bị rợ Khuyển Nhung giết, thái tử lên nối ngôi là Bình vương sợ các rợ phía Tây (Tây Nhung) lại uy hiếp nữa, phải dời đô qua Lạc ấp ở phía Đông (-770), đất mà Chu công đã nhìn xa cho mở mang từ trước. Thế là chấm dứt đời Tây Chu (kinh đô ở Cảo, phía Tây) mà bắt đầu đời Đông Chu (770-221 trước Tây lịch).

XUÂN THU VÀ CHIẾN QUỐC

Các sử gia Trung Hoa chia thời Đông Chu này thành hai thời kì nữa; thời Xuân Thu (772-479) và thời Chiến Quốc (479-221 trước Tây lịch).

Sự phân chia đó chỉ dựa trên một bộ sử biên niên của Khổng tử, bộ *Xuân Thu*. Bộ này chép sử nước Lỗ từ năm thứ nhất đời Lỗ Ẩn công (722) đến năm thứ 14 đời Lỗ Ai công (481) gồm 242 năm, năm 479 là năm Khổng tử mất. Lối phân chia đó không hợp lý, vì những năm 722 và 481 không đánh dấu một biến chuyển nào lớn lao trong lịch sử cả. Nên có người đã chia lại: Thời Xuân Thu 770-403 từ đời Chu Bình vương tới cuối đời Chu Uy Liệt vương; thời Chiến Quốc 403-221 từ đời Chu Ân vương đến khi Tần diệt Tề và thống nhất Trung Quốc.

Từ khi dời đô qua phương Đông, nhà Chu suy lần lần, chế độ phong kiến lung lay, vua Chu vẫn giữ cái danh thiên tử nhưng mất hết quyền hành. Đất đai thì phải chia cắt để phong cho các vương hầu công khanh, nên mỗi ngày một thu hẹp lại, chỉ trông vào sự cống hiến của chư hầu mà chư hầu thì như nước Lỗ, trong 242 năm chỉ triều cống có ba lần; không những vậy vì cái danh nghĩa thiên tử, đôi khi còn phải giúp lương thực cho chư hầu những năm họ mất mùa hoặc có chiến tranh. Chu càng suy thì một số chư hầu càng mạnh lên. Họ lộng quyền, tranh giành nhau không ngớt, mượn danh nghĩa tôn Chu để sát phạt nhau. Số chư hầu trước kia trên một ngàn, tới đầu Đông Chu chỉ còn lại trên một trăm, vì nhiều nước nhỏ đã bị nước lớn thôn tính. Nhưng trong số trên trăm đó, thời Xuân Thu chỉ có mười bốn nước là đáng kể: Tấn, Tần, Tề, Ngô, Việt, Sở, Lỗ, Vệ, Yên, Tào, Tống, Trần, Thái, Trịnh. Trong số mười bốn nước đó, chỉ có năm nước là hùng cường, kế tiếp nhau làm minh chủ, tức là ngũ bá:

Tề Hoàn công	685-641
Tần Mục công	659-621
Tống Tương công	650-637
Tấn Văn công	636-626
Sở Trang công	613-591

Cuối thời Xuân Thu thêm hai nước mạnh nữa là Ngô và Việt ở Đông Nam, nhưng ảnh hưởng không lớn, không lên tới phương Bắc, mà văn hoá không cao.

Trong số năm ông bá đó, Tề Hoàn công là người đầu tiên, kết hợp chư hầu, có uy tín nhất, tương đối có tư cách nhất, giữ được minh ước và bề ngoài vẫn tôn danh nghĩa nhà Chu. Ông vốn là công tử Tiểu Bạch của Tề, tranh ngôi vua với anh là công tử Củ, Củ thua, ông ép vua Lỗ người ủng hộ Củ, phải giết Củ; sau ông lại dùng bề tôi của Củ là Quản Trọng, mà làm cho Tề mạnh lên. Ông không có tài năng gì cả, chỉ nhờ biết dùng người, tin Quản Trọng và cũng nhờ đất đai có nhiều mỏ, có ruộng muối, mà Tề phú cường, được chư hầu phục, tin cậy, ủng hộ. Việc nước ông giao cả cho Quản Trọng mà sống trụy lạc trong cung với một bọn tiểu nhân nịnh bợ và một bọn mĩ nữ.

Về già, ông có ý muốn truất thiên tử nhà Chu là Tương vương nhưng chưa kịp ra tay thì chết. Cái chết của ông mới thê thảm làm sao. Năm công tử của ông tranh nhau ngôi báu, để mặc thây ông trong cung cho giòi ăn. Năm sáu chục ngày sau, triều đình mới vào thu dọn thì giòi đã lổn ngổn bò ra ngoài cửa, nhầy nhụa, hôi thối. Tuy vậy, Tề Hoàn công không bị

Khổng tử chê mà còn được khen nữa (Quản Trọng cũng vậy, chúng tôi sẽ trở lại điểm này); Tấn Văn công mới bị Khổng tử mạt sát.

Bài XIV.15, ông bảo:

"Tấn Văn công xảo quyệt mà không chính đại; Tề Hoàn công chính đại mà không xảo quyệt".

Các ông bá khác thì cũng như vậy hết hoặc tệ hơn nữa. Đọc *Đông Chu liệt quốc*, độc giả biết xã hội thời đó ra sao rồi. Riêng ở nước Lỗ, trong thời Xuân Thu có trên ba chục vụ thí quân, nếu kể cả nước khác thì tới trên ba trăm vụ, như vụ Thôi tử giết Tề Trang công (bài V.18), Trần Thành tử giết Tề Giản công (bài XIV.21)…

Thời cuối Xuân Thu, hai nước Lỗ và Vệ được Khổng tử khen là còn giữ được truyền thống cũ về văn hoá, vì vua Lỗ là hậu duệ của Chu công, vua Vệ là hậu duệ của Khang Thúc, mà Chu công với Khang Thúc là hai anh em ruột (bài XIII.7). Riêng Lỗ được ông khen là nước có người quân tử (bài V.2), nước gần đạt được đạo của Tiên vương (tức Văn vương, Võ vương nhà Chu), vậy mà Lỗ Chiêu công (đời Khổng tử) bị ba "nhà" (tức ba đại phu họ Mạnh, Quí và Thúc) lấn áp; một mình họ Quí chiếm tới nửa nước Lỗ, hai họ kia chia nhau nửa nước còn lại, và có lần Chiêu công phải chạy sang Tề, sợ bị ám hại. Triều đình Vệ mới thối nát hơn nữa. Linh công thì hiếu sắc; vợ là Nam tử thì dâm loạn, gây cảnh chia rẽ giữa Khoái Quí và con là Triếp (coi chương II, tr.71).

Còn biết bao vụ thối tha nữa: Sở Bình vương tranh vợ của con. Ngũ Tử Tư vì báo thù cha, đem quân Ngô về phá tan nát tổ quốc…

Các triều đình thời đại đó đại khái như vậy cả. Mà chẳng phải chỉ riêng thời đó. Dưới chế độ quân chủ, ngôi vua truyền tử chứ không truyền hiền thì cổ kim, đông tây đều vậy: mười ông vua may lắm được một ông tốt, vài ông tạm gọi là được, còn thì toàn là một phường dâm loạn.

Tuy nhiên, thời Xuân Thu cũng có một số chính trị gia tài đức, như Quản Trọng, Án Anh ở Tề: Quản được Khổng tử khen là người nhân, Án được khen là khéo cư xử (bài V.16), sau hai ông đó đều được Tư Mã Thiên đề cao trong bộ *Sử Kí* (Quản, Án liệt truyện); một tướng quốc nữa, là Tử Sản nước Trịnh, được Khổng tử khen là quân tử vì "giữ mình thì khiêm cung, thờ vua thì kính cẩn, nuôi dân thì có ân huệ, sai dân thì hợp nghĩa' – tức hợp tình hợp lí (bài V.14).

Tử Sản lớn hơn Khổng tử ba bốn chục tuổi, có công với văn hoá, chính trị Trung Quốc. Có lẽ ông là người đầu tiên tạo ra "hình thư", nghĩa là cho đúc hình pháp của Trịnh trên những cái đỉnh bằng đồng, rồi sau Tấn cũng noi theo mà đúc hình pháp. Thời đó, các quan coi về hình đều ở trong giới quí tộc, thường giải thích luật pháp theo quan niệm, lễ tục của họ, có lợi cho họ; mà luật pháp đó khắc trên thẻ tre, cất ở trong kho cung đình. Đúc trên đỉnh thì không ai cất giấu được nữa, nếu quan coi về hình giải thích sai thì triều đình sẽ có người chỉ trích, bắt giải thích lại. Như vậy đúc "hình thư" tức là một cách công bố hình pháp ở triều đình, giữa đám quí tộc với nhau, chứ chưa phải là công bố cho toàn dân (dân thường thời đó chưa được học), nhưng cũng có chút ảnh hưởng tốt, gián tiếp tới dân.

Có thuyết nói Khổng tử (và Thúc Hướng nước Tống) chỉ trích hành vi đó của Tử Sản – có lẽ vì sợ công bố hình thư như vậy, mỗi người sẽ giải thích một khác, tranh cãi nhau không

dứt, nạn hối lộ sẽ nảy nở, nước sẽ loạn – Trong *Luận ngữ*, không thấy chỗ nào chê Tử Sản về việc đó, vậy thuyết trên chưa chắc đã đúng, nhưng cũng chưa thể bảo là sai được.

Ngoài ra Khổng tử còn khen vài người nữa như Tử Văn (lệnh doãn nước Sở) là trung, Thôi tử (đại phu nước Tề) là trong sạch (bài V.18), Ninh Vũ tử (đại phu nước Vệ là trí (bài V.20). Liễu Hạ Huệ (người Lỗ) là hiền (bài XV.13)…

Về kinh tế và xã hội, cuối thời Xuân Thu, người Trung Hoa đã biết nấu sắt và có thể có lưỡi cày bằng sắt. Họ đã biết bỏ phân, làm hai mùa, đào kinh dẫn nước, tháo nước. Phương pháp canh tác tiến bộ thì sự khai phá thêm đất đai là hậu quả tự nhiên, và có thêm một số tân địa chủ, và một số thương nhân làm giàu, như Đoan Mộc Tứ (Tử Cống) mà trong bài XI.18, Khổng tử nửa chê nửa khen là "không an bần lạc đạo (như Nhan Hồi) mà đi buôn bán, đoán điều chi thường trúng".

Gia cấp mới đó, có tiền dư dả rồi thì thích học, thích làm quan; Khổng tử là người đầu tiên mở trường tư (tư học) đào tạo, qua thời Chiến Quốc, họ thành giai cấp "sĩ", địa vị tựa như giai cấp "bourgeois" của châu Âu cuối thời Trung cổ, chỉ khác vì hạn chế của thời đại, họ chưa thể có tư tưởng lật đổ chế độ quân chủ được, chỉ muốn lần lần thay thế giai cấp quí tộc ở triều đình mà thôi, mà vẫn tôn quân quyền. Thời Xuân Thu đã có một số ít người trong giai cấp sĩ đó chiếm được những địa vị cao như Bách Lí Hề, Quản Trọng, Ninh Thích… hoặc khá cao như các môn sinh của Khổng tử: Tử Cống, Tử Lộ, Nhiễm Cầu…

Trong khi giai cấp đó lên thì giai cấp quí tộc suy lần. Vì mỗi khi một nước chư hầu bị thôn tính – mà thời Xuân Thu có biết bao nhiêu nước như vậy – thì một bọn quí tộc mất địa vị, như trường hợp Khổng tử, tổ tiên là quí tộc nước Tống, phải dời qua Lỗ, tới đời ông thì nghèo, phải làm chức gạt thóc ở kho và coi việc nuôi bò để dùng vào việc cúng tế, đều là những chức thấp nhất trong chính quyền. Chính ông tự nhận là "*ngô thiếu dã tiện, cố đa năng bỉ sự*" (ta hồi nhỏ nghèo hèn nên học được nhiều nghề bỉ lậu) – bài IX.6. Sau này Mạnh tử cũng ở trong trường hợp như ông, chỉ khác không làm một chức "lại" nào cả.

Còn hạng nông dân nghèo thì thời càng loạn, tình cảnh càng khổ, phải đóng thuế nặng, phải quần quật làm xâu cho chủ, cho quan, có khi đương mùa cấy mùa gặt mà cũng phải bỏ công việc đồng áng để xây đồn, đào hào, chở lương thực quân nhu, xây cất cung điện cho quí tộc, và trong *Luận ngữ*, Khổng tử đã phải nhắc nhở hoài nhà cầm quyền "*sử dân dĩ thời*". Rồi nạn binh lửa nữa, mùa màng tiêu tan, sinh mệnh không đáng kể! Làm sao mà họ không oán nhà cầm quyền (xem *Ngụy phong, Tần phong* trong *Kinh Thi*). Oán trời (xem *Tiểu nhã*, bài *Vũ vô chính*…) và thương tiếc cái thời rất xa xôi thời Hạ Vũ, hoặc ngược lên nửa thời còn chế độ bộ lạc, đất là của chung, gieo lúa lấy rồi gặt mà ăn, đào giếng lấy nước uống, chẳng phải nộp thuế cho ai, vì không có triều đình, không có vua quan. Huyền thoại hoàng kim thời đại, càng ngày càng lởn vởn trong đầu óc họ, ám ảnh họ, và Khổng tử đã mượn Nghiêu, Thuấn để tượng trưng rồi cụ thể hoá thời đại đó.

Về văn hoá, ngoài những thể chế, lễ nghi, tế tự, chúng tôi đã xét ở trên, thời Chu đã cải thiện chữ viết, dùng thẻ tre tiện hơn mai rùa và xương thú vật để ghi những điều muốn nhớ: vừa dễ khắc, vừa dễ sắp đặt (khoét lỗ trên thẻ, dùng dây da xỏ thành từng bó – từng quyển); sau họ biết dùng cây nhọn nhúng vào sơn viết lên thẻ tre hoặc lụa, mau hơn khắc nhiều.

Nhờ vậy nhà Chu và chư hầu nào cũng có sử quan chép sử của triều đình và tương truyền trước Khổng tử đã có những *Kinh Thi*, *Thư, Lễ, Nhạc, Dịch.*

Kinh Thi thì ai cũng nhận là có trước Khổng tử, nhưng ngày nay người ta bác bỏ thuyết Khổng tử đã san định nó.

Bài II.2, Khổng tử nói: *Kinh Thi* có ba trăm thiên, một lời đủ bao quát tất cả là tư tưởng phải thuần chính" (tư vô tà).

Bài XIII.5, ông lại bảo: "Đọc ba trăm thiên *Kinh Thi*, giao cho việc chính trị mà làm không nên, sai đi sứ bốn phương mà không biết ứng đối, như vậy đọc nhiều để làm gì?"

Như vậy là *Kinh Thi* vốn chỉ có 300 thiên (thực ra là 305 thiên, ông nói 300 cho chẵn), chứ không phải ông "san" đi chỉ lựa lại 300 bài thôi.

Vả lại nếu ông lựa thì sao lại giữ rất nhiều thiên có giọng "dâm bôn" như *Tĩnh nữ* (Vệ phong), *Tường hữu từ, Tang trung* (Dung phong), *Tuân đại lộ, Thác hề, Giải dong, Khiên thường, Phong Vũ* (Trịnh phong)… Ông là người hiếu cổ, có tinh thần nghệ sĩ, giữ hết các thiên không san định gì cả, mà tục cổ có thể từ nhà Hạ, nhà Thương, trai gái nông dân không hề làm lễ cưới hỏi, cứ mùa Xuân hẹn hò nhau ngoài đồng ruộng, trên bờ sông, múa hát với nhau, ái ân với nhau, sau nếu người con gái có mang thì họ thành vợ chồng, nếu không, thì mùa xuân sang năm họ lại gặp nhau nữa. (Coi *Confucius* của Etiemble – Gallimard – 1966). Vậy thì giữ lại những bài đó là giữ lại vang bóng của thời xưa; và sợ môn sinh hiểu lầm nên ông phải khuyên bọn họ "tư vô tà".

Kinh Thư thì chỉ khoản một phần tư – đại khái là nửa phần Chu thư – là tin được thôi, còn thì do người đời Hán ngụy tạo. Không có gì chứng thực rằng ông đã san định kinh đó.

Kinh Lễ cũng tới đời Hán mới hoàn thành. Lưu hướng (80-9 sau T.L) thu thập, được 240 chương. Đời sau Đái Đức (cũng gọi là Đại Đái – ông Đái Lớn) thu lại còn 85 thiên (gọi là Đại Đái kí); rồi cháu Đái Đức là Đái Thánh (cũng gọi là Tiểu Đái – ông Đái Nhỏ) thu lại nữa còn 46 thiên (gọi là Tiểu Đái Kí). Không sao biết được chương nào có từ thời Xuân Thu mà việc Khổng tử san định nó thì thật khó tin.

Kinh Nhạc mà người ta bảo Khổng tử san định, đã thất lạc, chỉ còn một thiên, sắp chung vào *Lễ Kí*.

Về *Kinh Dịch*, còn nhiều người nghi vấn hơn nữa. Trong *Luận ngữ* chỉ có hai bài nhắc tới. Bài VII.16, Khổng tử nói: "*Gia ngã sổ niên, ngũ thập dĩ học Dịch, Khả dĩ vô đại quá hĩ*" (Cho ta sống thêm ít năm nữa, tới 50 tuổi nghiên cứu *Kinh Dịch*, thì có thể không lầm lỗi lớn). Nhưng có người ngờ rằng chính là "*Gia ngã sổ niên, tốt dĩ học, diệc*[227] *khả dĩ vô đại quá hĩ*". (Cho ta sống thêm ít năm nữa để học, thì cũng không thể không lầm lỗi lớn).

Còn một bài nữa, bài XIII.22, nhưng ý nghĩa rất mù mờ, chúng ta hãy tạm tồn nghi. (Coi cuốn *Luận ngữ* in riêng).

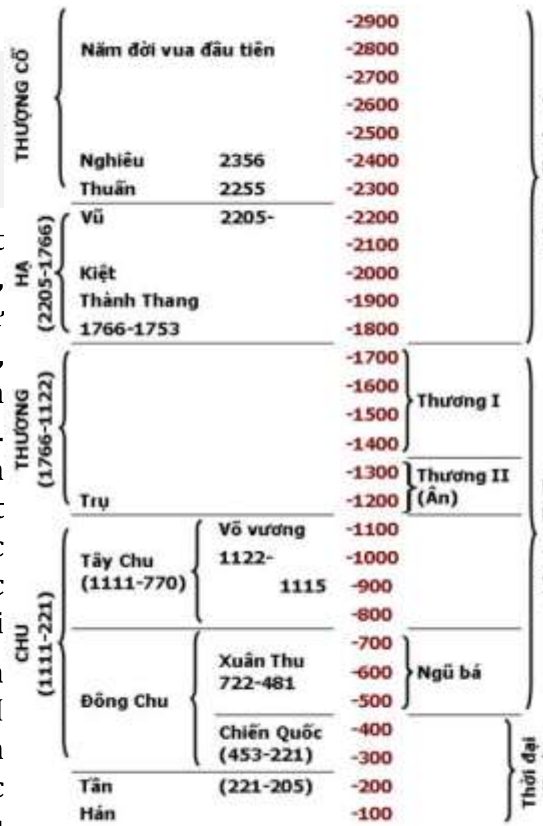
Chúng ta chỉ có thể tin rằng trước Khổng tử đã có *Kinh Dịch* nhưng chỉ là một bộ sách để bói, mà Khổng tử, cả Mạnh tử sau này cũng vậy không dùng bói toán. Ông có nghiên cứu *Kinh Dịch* thì cũng chỉ để tìm hiểu lẽ biến dịch để xử thế; còn các việc ông có viết phần *Thập dực* trong bộ hiện nay lưu hành hay không thì ngay từ đời Tống, Âu Dương Tu đã nghi ngờ rồi[228]. Mạnh tử sống sau Khổng tử không xa, thường nói đến *Kinh Xuân Thu* (kinh này quả là của Khổng tử viết) mà tuyệt nhiên không nói tới việc Khổng tử viết *Kinh Dịch*, Tuân tử sau này cũng vậy.

Tóm lại, các học giả này nay cho rằng những sách đời Xuân Thu mà Khổng tử được đọc chỉ có ít bộ sử của một số nước (nhất là Lỗ), có thể Chu nữa, *Kinh Thi*, mươi thiên trong *Kinh Thư*, một số thiên trong *Kinh Lễ* (không biết những thiên nào), *Kinh Nhạc* và bộ sách bói tức *Kinh Dịch.* Di sản đời Tây Chu để lại cho thời ông đại khái có bấy nhiêu. Còn công ông san định các kinh đó thì chưa có gì chắc chắn cả.

BẢNG NIÊN ĐẠI

(theo J. Gernet trong *La Chine ancienne* – PUF. 1964)

Bảng này chỉ là phỏng chừng, nhất là về các thời đại ở cột bên phải.



CHƯƠNG 2. ĐỜI SỐNG KHỔNG TỬ – TIỂU SỬ THEO TƯ MÃ THIÊN

Người đầu tiên viết tiểu sử các triết gia thời Tiên Tần là Tư Mã Thiên, tác giả bộ *Sử kí*, và trong số các tiểu sử đó, tiểu sử của Khổng tử được chép kĩ hơn cả, dài gấp mười, hai mươi các tiểu sử khác. Về đời sống của Mặc tử, Lão tử, Mạnh tử, Trang tử, Tuân tử… chúng ta gần như không biết gì hết, ngay đến năm sinh năm tử của họ chúng ta cũng chỉ biết đại khái vào khoảng nào đó, có thể sai vài ba chục năm là ít; trái lại về Khổng tử chúng ta được biết nhiều chi tiết về đời của ông từ nhỏ cho tới già.

Nhưng chúng ta nên nhớ rằng Tư Mã Thiên sống ở thế kỷ thứ II trước T.L -145-85(?), sinh sau Khổng tử trên bốn trăm năm, vào một thời mà đạo Khổng được vua Hán bắt đầu coi là chính giáo; lại thêm sau vụ đốt sách chôn nho đời Tần Thủy Hoàng, kế đó vụ Hạng Võ đốt thư viện của Tần, những thư tịch ông dùng để tra khảo không còn được bao nhiêu, mà những truyền thuyết trong dân gian ông cũng muốn ghi lại cho đủ mặc dầu không có cách nào để kiểm chứng, cho nên tiểu sử của Khổng tử do ông viết còn nhiều chỗ khả nghi.

Chúng tôi cho rằng chỉ những việc nào ông chép hợp với bộ *Luận ngữ* là đáng tin nhất (những việc đó chúng tôi sẽ cho biết ở thiên nào, bài nào trong *Luận ngữ*, còn những việc khác thì đa số có thể tin được, một số ít có thể là hoàn toàn sai (chúng tôi sẽ chỉ rõ tại sao). Về việc tính tuổi, chúng tôi theo cách của ta. Chúng tôi bỏ bớt đi những truyền thuyết hoang đường.

TỔ TIÊN – THỜI KỲ THƠ ẤU VÀ TRÁNG NIÊN (551-523)

Khổng tử sanh ở ấp Trâu, nước Lỗ năm -551 (Chu Linh vương năm 21 – Lỗ Tương công năm 22), mất ở Lỗ năm -479. (Chu Kính vương năm 41 – Lỗ Ai công năm 17), thọ 73 tuổi.

Theo truyền thuyết, thủy tổ của ông là Vi tử thấy anh là vua Trụ tàn bạo hoang dâm can không được, bỏ nước mà đi để bảo tồn dòng họ, (XVIII.1), nên Võ vương sau khi diệt Trụ rồi, phong làm Tống hầu.

Không rõ tới đời thứ mấy (mười hay mười hai), họ Khổng phải trốn sang Lỗ, từ đó suy lần, Khổng tử là đời mười lăm.

Cha Khổng tử là Thúc Lương Ngột làm một chức võ quan nhỏ ở Lỗ (có sách chép là đại phu – chắc sai), can đảm và rất mạnh có chút chiến công, nhưng nghèo. Ông có một bà vợ trước chỉ sanh toàn con gái; sau cưới thêm một bà, sanh được một người con trai đặt tên là Mạnh Bì, nhưng Mạnh Bì tàn tật. Về già (ngoài 60 tuổi) mới cưới một thiếu nữ, sanh ra Khổng tử, đặt tên là Khâu (nghĩa là cái gò), tự là Trọng Ni.

Khổng tử ra đời được một hai năm thì mồ côi cha. Hồi nhỏ thích chơi trò tế lễ.

Không rõ ông học ai. Trong bài XIX.22, Tử Cống đáp một câu hỏi của Vệ Công tôn Triều, bảo: “Đạo của vua Văn, vua Võ nhà Chu chưa mất, còn có người bảo tồn được. Người hiền ghi được những điều trọng đại, người bất hiền nhớ được những điều nhỏ nhặt, không đâu không có đạo vua Văn, vua Võ. Thầy tôi (Khổng tử) gặp đâu mà không học, hà tất phải học riêng một thầy nào?”

Lời đó đúng, Khổng tử suốt đời tự học, đi đâu cũng học, vào thái miếu, thấy cái gì không hiểu cũng hỏi (III.15), đi chung với ai cũng có thể học của người đó được (VIII.21). Ông không học riêng của một thầy nào, nghĩa là không được một tôn sư truyền cho một học thuyết nào cả; nhưng hồi nhỏ, tuy nhà nghèo, chắc ông cũng được học một trường công (quan học) mở để dạy con cái quí tộc về lục nghệ: lễ, nhạc, xạ, ngự (đánh xe)[229], thư (viết chữ), số (toán).

Năm mười tám tuổi, có thể ông đã học hết chương trình đó để thành một “nho” sinh, tức một “thuật sĩ” có những kiến thức tối thiểu đủ để làm một chức quan nhỏ được (coi chú thích bài VI.11); và ông bắt đầu để chí vào việc tự học về đạo, hoặc nghiên cứu về “lễ”, môn mà ông thích, cho nên trong bài II.4, ông bảo “*ngô thập hữu ngũ nhi chí ư học*”.

Theo Tư Mã Thiên, năm Khổng tử mười bảy tuổi, một quan đại phu của Lỗ là Mạnh Li tử, khi sắp chết, dặn con nên thờ Khổng tử làm thầy, vì Khổng là hậu duệ của thánh nhân (trỏ Thành Thang, vua sáng lập nhà Thương) và một ông tổ (đời thứ tám?) là chính Khảo Phụ làm thượng khanh ở Tống, có đức cung kính, khiêm nhượng. Sau, con Li Tử là Ý Tử, nghe lời cha, cùng một bạn học nữa, trong giới quí tộc là Nam Cung Kính Thúc, đến xin học lễ với Khổng tử.

Thuyết đó tin được không? Mười lăm tuổi mới để chí vào việc học mà mười bảy tuổi đã nổi danh và được trọng như vậy? Theo *Luận ngữ*, Khổng có một học trò tên là Nam Dung (bài V.I), *Sử kí* chép là Nam Cung Quát, tự là Tử Dung; và theo Hán Thư (Cổ kim nhân biểu) thì Nam Cung Kính Thúc với Nam Dung – tức Nam Cung Quát là hai người. Vậy không chắc Kính Thúc là học trò của Khổng tử.

Có thể Khổng tử cưới vợ hồi 19 tuổi, rồi năm sau sinh con trai đặt tên là Lí, tự là Bá Ngư. (Sau ông còn sanh một người con gái nữa, gả cho Công Dã Tràng, một môn sinh – bài V.1).

Không rõ từ năm nào ông làm chức lại cho họ Quí, một quí tộc có quyền nhất ở Lỗ thời đó như trong chương trên tôi đã nói. Mới đầu ông coi việc gạt thóc, sau coi việc giữ cừu và bò để dùng trong những tang lễ, nổi tiếng là siêng năng, liêm khiết. Điều đó tin được. Bài IX.6, Khổng tử nói: "Ta hồi nhỏ nghèo hèn, nên học được nhiều nghề bỉ lậu"... "Ta vì không được dùng (không được làm quan cho nên học được nhiều nghề" có thể ám chỉ những việc gạt thóc và giữ cừu, bò đó.

Tư Mã Thiên bảo họ Quí cất nhắc ông lên chức tư không (như thượng thư bộ công); việc này khó tin: sử không chép mà lúc đó Khổng mới khoảng 21 tuổi, không thể từ một chân lại mà nhảy lên cao như vậy. Kế đó ông rời Lỗ, qua Tề, Tống, Vệ, tới đâu cũng bị hất hủi, gặp khốn ở Trần, Thái, cuối cùng trở về Lỗ. Việc này chắc chép sai. Khổng có bị nạn ở Trần, Thái, nhưng về già kia, khoảng 60 tuổi khi Ngô, Sở đánh nhau.

Về Lỗ rồi, ông bắt đầu dạy học, không biết từ năm nào, có sách nói hồi 22 tuổi: sớm quá, nếu đúng thì cũng chỉ dạy những trẻ nhỏ; từ 30 tuổi ông mới thực là bậc thầy. Một môn sinh là Nam Cung Kính Thúc; xin vua Lỗ cho phép cùng với Khổng Tử qua nước Chu để khảo về "lễ", vì Lạc ấp, kinh đô của Chu có nhiều thư tịch và di tích. Vua Lỗ cho họ một cỗ xe với hai con ngựa và một người hầu.

Ở Lạc ấp, Khổng tử lại yết kiến Lão tử, khi tiễn biệt, Lão tử khuyên (Tư Mã Thiên, *Sử kí* – Phần Thế Gia – Khổng tử):

"Tôi nghe nói người giàu sang tiễn nhau bằng tiền bạc, người nhân tiễn nhau bằng lời nói. Tôi không phải là người giàu sang, mạn phép tự coi là người nhân mà tiễn ông bằng lời này: Kẻ thông minh và sâu sắc thì khó sống vì ham phê bình người; kẻ giỏi biện luận biết nhiều thì nguy tới thân vì hay nêu cái xấu của người. Kẻ làm con và kẻ làm tôi đều không có cách gì để giữ mình cả[230]".

"Những người ông nói đó, thịt xương đều nát cả rồi, chỉ còn lại lời của họ thôi. Vả lại người quân tử nếu gặp thời thì ngồi xe ngựa, không gặp thời thì đội nón lá mà đi chân đất. Tôi nghe nói người buôn giỏi thì giấu kĩ vật quí, coi ngoài như không có gì; người quân tử đức cao thì dong mạo như ngu độn. Ông nên bỏ cái khí kiêu căng, cái lòng đa dục, cái vẻ hăm hở cùng cái chí quá hăng của ông đi, những cái đó không có ích gì cho ông đâu. Tôi chỉ khuyên ông bấy nhiêu thôi". Khổng tử về bảo môn sinh: "Loài chim ta biết nó bay được; loài cá ta biết nó lội được; loài thú ta biết nó chạy được. Chạy thì ta dùng lưới để bẫy, lội thì ta dùng câu để bắt, bay thì ta dùng tên để bắn. Đến loài rồng cưỡi gió mây mà lên trời thì ta không sao biết được. Hôm nay ta gặp ông Lão tử. Ông là con rồng chăng?"

Về cuộc gặp gỡ giữa hai triết gia đó, từ đời Thanh, đã có một số học giả ngờ là không có, gần đây số người chủ trương "không" đông hơn số người chủ trương "có".

Trong cuốn *Lão tử* (chưa xuất bản), chương I (Đời sống của Lão tử) chúng tôi đã chép lại cuộc tranh biện đó; dưới đây chúng tôi chỉ tóm tắt những lý do khiến chúng tôi tin phe chủ trương "không":

Lão tử không sinh trước Khổng tử, mà sinh sau vào thời Chiến Quốc.

Tài liệu Tư Mã Thiên dùng để viết hai đoạn Lão tử khuyên Khổng tử đó rút trong *Ngoại thiên, Tạp thiên* bộ *Trang tử*, và thiên *Tăng tử vấn* bộ *Tiểu Đái Kí* mà những thiên đó đều không đáng tin.

Nếu Lão tử hồi đó đã nổi danh, được Khổng tử kính trọng như vậy thì sao *Luận ngữ*, và tất cả những sách đầu đời Chiến Quốc như Mặc tử, Mạnh tử đều không nhắc tới Lão. Trong *Luận ngữ* chỉ có mỗi một bài VII.1 nói đến Lão Bành, nhưng Lão Bành là ai chưa biết được.

Ngay việc Khổng tử qua Chu nghiên cứu về "lễ" cũng chưa chắc đã có. *Khổng tử thế gia* bảo Nam Cung Kính Thúc xin Lỗ Chiêu công cấp phương tiện cho Khổng tử sang Lạc ấp khảo về lễ. Năm đó là năm Chiêu công 24, tức năm – 518, Khổng tử 34 tuổi; Nam Cung Kính Thúc mới 14 tuổi, làm sao được vào yết kiến vua để xin việc đó?

Vả lại Lão tử cực lực phản đối Lễ. Chương 38 sách *Lão tử* chép: "Đạo mất rồi sau mới có đức, đức mất rồi sau mới có nhân, nhân mất rồi sau mới có nghĩa, nghĩa mất rồi sau mới có lễ. Lễ là biểu hiện sự suy vi của trung tín, là đầu mối của sự hỗn loạn". Khổng tử trái lại rất đề cao lễ, lẽ nào lại đi hỏi Lão về lễ, rồi còn hết lời ca tụng Lão là "con rồng, cưỡi gió mây mà lên trời, ta không sao biết được"?

Đoạn Tư Mã Thiên dẫn đó, trong thiên *Thiên vận* (*Trang tử*), chắc là do Đạo gia cuối thời Chiến Quốc bịa ra để đề cao Lão, hạ giá trị của Khổng; chỉ đáng coi là ngụ ngôn, Tư Mã Thiên chưa kịp cân nhắc đã vội dùng.

TỪ BA MƯƠI TUỔI TỚI NĂM MƯƠI TUỔI (522-503)

Từ Chu trở về (nếu thực ông đã qua Chu), danh Khổng tử càng tăng, học trò càng đông.

Năm 20 Lỗ Chiêu công, Khổng tử ba mươi tuổi. Tề Cảnh công và Án Anh, một đại phu có tài đức của Tề, qua chơi Lỗ. Cảnh công hỏi Khổng tử: -Xưa Tần Mục Công làm vua một nước nhỏ ở một nơi hẻo lánh, mà sao dựng được nghiệp bá.

Ông đáp: -Tần tuy nhỏ nhưng có chí lớn, ở nơi hẻo lánh nhưng chính trị đúng đắn. Lại thêm biết dùng một người hiền là Bách Lí Hề làm đại phu, nhờ vậy uy thế tăng. Mục công có thể lập được nghiệp vương chứ không phải chỉ nghiệp bá mà thôi.

Tề Cảnh công khen là phải. Việc này không thấy chép trong *Luận ngữ*.

Thời đó, tình cảnh của Lỗ bấp bênh, bị ép giữa mấy nước mạnh: Tấn ở Tây Bắc, Tề ở Đông Bắc, Sở ở Nam, không kể Tần ở Tây. Lỗ nhỏ và yếu, phải lấy lòng họ. Đó là phía ngoài; tại trong nước, ba quí tộc (tam gia cũng gọi là tam Hoàn): Quí Hoàn tử, Thúc Hoàn tử và Mạnh Hoàn tử (đều là hậu duệ của Lỗ Hoàn công) lấn hết quyền của Lỗ Chiêu công. Họ Quí mạnh nhất, chiếm tới nửa nước, có thành Phí ở phía Đông, họ Thúc chiếm phía Tây của Lỗ, họ Mạnh chiếm phía Bắc, miền biên giới Tề, Lỗ. Họ thu thuế, nắm binh quyền, có gia thần, triều đình riêng, thành trì, quân đội riêng; nghênh ngang hống hách, sống xa xỉ hơn vua Lỗ; nhất là họ Quí muốn tiếm lễ thiên tử, tước chỉ là đại phu của một chư hầu mà dùng vũ (điệu múa) Bát dật của thiên tử (III.1); cả ba nhà đều cho hát thơ Ung khi dẹp đồ tế lễ trong nhà họ, mà theo lễ, chỉ thiên tử khi tế ở tôn miếu mới cho hát thơ đó.

Năm 516, Lỗ Chiêu công ghét Quí Bình tử vì một tội nhỏ (tội chọi gà) của Bình tử, đem quân hỏi tội Bình tử. Bình tử bảo hai họ kia (Mạnh và Thúc) nếu để vua Lỗ diệt được họ Quí (Bình tử) thì sẽ tới phiên họ bị diệt theo; cả ba bên liên kết với nhau tấn công Chiêu công, Chiêu công phải trốn sang Tề. Lỗ đại loạn. Khổng tử cũng qua Tề, ở nhà Cao Chiêu tử, hi vọng được tiếp xúc với vua Tề. Ở Tề, ông nghe nhạc Thiều của vua Thuấn, thích quá, tới nỗi ba tháng không biết mùi thịt (bài VII.13) khen là “tận mĩ, tận thiện”, hơn hẳn nhạc Võ của Võ vương, chỉ tận mĩ chứ không tận thiện (bài III.25).

Ông được Tề Cảnh Công vời, hỏi về phép trị nước. Ông đáp: -Vua làm hết đạo vua, bề tôi hết đạo bề tôi, cha biết đạo cha, con biết đạo con. (hoặc vua phải ra vua, bề tôi phải ra bề tôi…)

Cảnh công khen (bài XII.11).

Lần khác, Cảnh công hỏi nữa, ông đáp: “Phải tiết kiệm trong việc tiêu dùng”.

Cảnh công muốn dùng ông, *Luận ngữ* chép: “Tề Cảnh công nói về cách đối đãi với Khổng tử: “Ta không thể đãi Khổng tử như vua Lỗ đãi họ Quí (đãi là thượng khanh), có thể đãi ông ấy vào bậc giữa họ Quí và họ Mạnh (họ Mạnh là hạ khanh)”. Mới định vậy, sau Cảnh công lại nói: “Ta già rồi, không dùng Khổng tử được”. “Khổng tử bèn đi” (bài XVIII.3).

Nghĩa là Cảnh công muốn đãi Khổng tử vào bậc trung khanh, nhưng có lẽ bị quần thần phản đối, lại thôi.

Tư Mã Thiên chép rõ rằng người phản đối là Án Anh, Án tâu với vua Tề: -Bọn nhà nho ba hoa, kiêu căng, quá coi trọng việc chôn cất, thương khóc (mà tán gia bại sản), chỉ đi du thuyết, bày ra nhiều hình thức phiền phức về lễ, đi thì rảo bước giơ tay, như vậy dù học mấy cũng không biết gì về lễ được. Dùng Khổng mà thay đổi phong tục Tề thì hỏng.

Một số đại phu còn muốn hại Khổng tử nữa. Khổng tử biết vậy, bỏ về Lỗ, năm đó bốn mươi hai tuổi, năm Lỗ Chiêu công mất ở Tề, Định công lên ngôi.

Chuyện Án Anh chê Khổng tử đó không chắc đúng. Án là một hiền thần của Tề, Tư Mã Thiên trong *Quản, Án liệt truyện* khen là "tiết kiệm, chăm làm, được người Tề kính trọng. Làm tướng quốc mà mỗi bữa không ăn hai món thịt, thê thiếp không mặc đồ tơ. Ở triều đình vua hỏi điều gì thì tâu rất thẳng, vua không hỏi tới thì giữ mình rất nghiêm. Nước hữu đạo thì thuận lệnh mà làm, vô đạo thì châm chước lệnh mà làm, nhờ vậy làm quan ba triều, hiển danh ở các nước chư hầu".

Khổng tử không chê mà khen ông là khéo cư xử. Cách trị nước, đối với vua và giữ mình của ông cũng hợp với Khổng tử. Lời chê bọn nhà nho nặng nề như vậy có thể là của bọn đại phu nước Tề. Cảnh công nghe lời họ nếu không thì Khổng tử đã tòng chính thành một quan khanh của Tề rồi.

Chúng ta nên nhớ quan niệm quốc gia của người Trung Hoa thời đó khác quan niệm của thời sau. Tuy Trung Hoa gồm mười mấy nước, nhưng nước nào cũng là "đất" của nhà Chu cả, người nước nào, dù là Tề, Sở, Lỗ, Tần, Ngô, Việt... cũng là con dân của thiên tử nhà Chu cả, trên nguyên tắc. Vì vậy một người tài giỏi không được dùng ở nước mình, qua thờ một nước khác, không phải là phản quốc (cho nên Ngũ Tử Tư vì báo thù cha mà đem binh Ngô về giày xéo quê hương mình là nước Ngô, người thời đó không chê lắm); còn dân chúng nếu trong nước loạn lạc thì trốn qua nước khác ở, đi lính cho nước này mà chống cự lại quê hương của mình; chuyện đào ngũ hàng loạt để qua phía địch là chuyện thường; do đó vua chúa nước nào cũng mong có được nhiều dân, cũng mong cho "người ở gần vui lòng, ở xa qui phục" (*cận giả duyệt, viễn giả lai*) như lời Khổng tử đáp Diệp công (nước Sở) trong bài XIII.16. Mà những câu này trong *Kinh Thư, Thi* là tư tưởng phổ biến đương thời:

Ý dân là ý trời – Trời thương dân, dân muốn gì trời cũng theo. Trời trông thấy tự ở dân ta trông thấy, trời nghe thấy tự ở dân ta nghe thấy (*Thư*). Được lòng dân là được nước, mất lòng dân là mất nước (*Thi*).

Cũng do đó mà quan niệm trung quân thời đó rất rộng rãi chứ không hẹp hòi như từ đời Hán (tức từ khi Trung Hoa thống nhất) trở đi. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong một chương sau.

Trong mấy năm ở Tề không làm gì, có thể Khổng tử nghiên cứu các *Kinh Thi*, *Thư*. Khi về Lỗ rồi, Khổng tử nổi tiếng là học rộng, biết nhiều. Năm 506 Quí Hoàn tử nối nghiệp Quí Bình tử đào giếng thấy xương một con vật giống con cừu, có ống xương dài bằng một cỗ xe, phái người lại hỏi Khổng tử. Khổng tử đáp là con "phần dương" do đất sinh ra (?). Lâm Ngữ Đường bảo có lẽ là con "khủng long" (dinosaurien).

Quí Hoàn tử vẫn chuyên quyền, lấn áp vua Lỗ; nhưng chính Hoàn tử lại bị một gia thần là Dương Hổ (*Luận ngữ* gọi là Dương Hóa, "hóa" và "hổ" phát thanh hơi giống nhau) ức hiếp. Dương Hổ muốn đuổi một kẻ thân tín của Hoàn tử đi, bắt giam người đó; Hoàn tử phản đối kịch liệt, Hổ bắt giam luôn Hoàn tử, và chỉ thả ra sau khi Hoàn tử chịu thề (hay kí một tờ cam kết). Từ đó Hổ ngày càng khinh thường Hoàn tử. Cả nước Lỗ loạn từ trên xuống dưới.

Dương Hổ muốn dụ Khổng tử ra giúp y. Ông từ chối. Bài XVII.1 chép việc đó như sau:

> “Dương Hóa (tức Dương Hổ) muốn gặp Khổng tử nhưng Khổng tử không đến thăm y, nên y cho đem biếu Khổng tử một con heo sữa (luộc chín).
>
> Khổng tử rình lúc Dương Hóa đi vắng, lại nhà y tạ ơn. Không ngờ trên đường về gặp y. Y gọi Khổng tử: “Lại đây, tôi muốn nói chuyện với ông”. Rồi nói: “Giấu tài đức quí báu mà không cứu nước đang mê loạn, có thể gọi là người nhân được không?” (Khổng làm thinh) Dương Hóa nói tiếp: “Không gọi là người nhân được. Muốn ra làm quan mà nhiều lần bỏ lỡ cơ hội, có thể gọi là trí được không?” (Khổng tử lại làm thinh). Dương Hóa lại nói tiếp: “Không gọi là trí được. Ngày tháng trôi qua, tuổi chẳng chờ đợi ta”. Khổng tử nói: “Vâng, tôi sẽ ra làm quan”.”

Có người cho những câu “Không gọi là người nhân được”, “Không gọi là trí được” là lời Khổng tử đáp. Tôi nghĩ cho là lời Dương Hổ tự đáp thì làm rõ tính hách dịch, nóng nảy, hợm mình của Dương Hổ, và làm nổi bật thái độ bình tĩnh, cương quyết, tự tin của Khổng tử hơn.

Ông lại tiếp tục nghiên cứu và dạy học. Số môn sinh tăng nhiều, có những người từ phương xa lại. Năm đó ông vào khoảng 46-47 tuổi.

THỜI KỲ THAM CHÍNH TẠI LỖ (502-546)

Năm 502, Khổng tử đúng năm mươi tuổi – "*tri thiên mệnh*" – (Định công năm thứ tám). Công sơn Phất Nhiễu (*Sử kí* gọi là Phất Nữu) – một gia thần của Quí Hoàn tử, có chuyện bất bình với Hoàn tử, theo Dương Hổ. Cả hai nổi loạn, chống Hoàn tử, bắt giam Hoàn tử, Hoàn tử lập mưu trốn thoát, và năm sau, đánh lại Hổ, Hổ thua, trốn sang Tề. Còn Công sơn Phất Nhiễu thì vẫn giữ thành Phí, chống lại Hoàn tử, cho người mời Khổng tử lại giúp mình. Khổng tử muốn đi. Tử Lộ không bằng lòng, xẵng giọng cản: "Không có nơi nào để hành đạo thì thôi, hà tất phải đến với họ Công sơn?". Khổng tử đáp: "Người ta vời ta, hẳn là có ý dùng ta. Nếu dùng ta thì ta sẽ phục hưng đạo nhà Chu ở phương Đông" (tức ở Lỗ) (XII.5).

Lương Khải Siêu không tin việc đó, vì chỉ có *Sử kí* chép mà *Tả truyện* không chép. Có lẽ một phần cũng do thái độ của Khổng tử trong truyện đó có chỗ khó hiểu: ông đã cương quyết không hợp tác với Dương Hổ mà sao bây giờ lại muốn giúp Phất Nhiễu, cũng thuộc hạng loạn thần như Hổ? Có thể rằng tư cách Phất Nhiễu hơn Hổ chăng? Mà Phất Nhiễu chống Hoàn tử một loạn thần, chứ chưa chắc đã không tôn vua Lỗ. Ông cứ lại dò ý hắn xem; nếu quả như ông đoán thì ông có thể thuyết hắn lập lại uy quyền của Định công mà khiến cho Lỗ theo đạo nhà Chu. Năm chục tuổi rồi mà chưa có cơ hội nào tham chính để thực hành đạo của mình, "*tuế bất ngã dữ*" thì làm sao ông không nóng nảy! Nhưng rồi ông biết nghe lời can của Tử Lộ mà không đi.

Thực may cho ông mà không đi, vì ít lâu sau Định công mời ông làm Trung Đô tế, coi ấp Trung Đô, kinh đô của Lỗ, cũng như chức phủ doãn đời sau, chức đô trưởng gần đây. Được một năm, Trung Đô rất có trật tự, kỉ luật từ trên xuống dưới, thành một thị trấn kiểu mẫu. Năm sau ông được cất nhắc lên chức Tư không, tức như Thượng thư bộ Công, rồi lãnh chức Đại Tư Khấu tức như Thượng thư bộ Hình. Đồng thời ba môn sinh của ông là Tử Lộ, Nhiễm Hữu và Tử Du cũng ra làm quan với họ Quí. Có thể Tử Hoa cũng được Định công dùng về ngoại giao.

Năm 500, Tề Cảnh công mời vua Lỗ họp ở Giáp Cốc (có sách chép là Hiệp Cốc), trên biên giới hai nước để kết nên hòa hảo. Lỗ Định công tính chi dắt theo một mình Khổng tử trên xe thôi. Khổng tử bảo hễ đi dự những cuộc hội họp thân ái thì nên đem võ sĩ, mà đi dự những cuộc hội họp võ bị thì nên dắt theo mưu sĩ. Thời xưa, mỗi khi vua ra khỏi cương thổ đều có võ quan hộ tống, và ông khuyên Định công dắt theo hai viên tả, hữu Tư mã.

Định công nghe lời, bảo Thân Câu Tu (hữu Tư mã) và Nhạc Kì (tả Tư mã) điểm một số binh xa để cùng đi với mình tới hội nghị, lại điểm một số quân nữa đóng một nơi cách hội nghị mười dặm.

Hội nghị họp ở trên một cái đàn, phía Tề có Án Anh theo hầu, phía Lỗ có Khổng tử. Đúng như Khổng tử đoán, Cảnh công bày ra trò múa hát, vũ công ăn mặc kì cục, đeo gươm, cầm giáo mác, cơ hồ muốn ám hại hoặc uy hiếp Định công. Khổng tử vội leo lên đàn khoát tay, yêu cầu Cảnh công đuổi bọn đó đi, vì điệu vũ không hợp với một hội nghị hòa hảo. Lát sau một đội con hát tiến lên hát những khúc thô tục. Khổng tử cũng buộc Cảnh công phải dẹp. Và chặt chân tay bọn con hát đó! Vậy là vua Tề không uy hiếp cũng không làm nhục được vua Lỗ, trở về trách những kẻ bày mưu cho mình, ân hận đã có lỗi với vua Lỗ, mà việc kết thân thất bại. Một viên quan không biết gì về những âm mưu của kẻ bày trò múa hát đó, khuyên Cảnh công: "Người quân tử khi đã biết lỗi thì thành thực tạ lỗi bằng hành động, kẻ tiểu nhân chỉ tạ lỗi bằng lời nói suông". Vua Tề nghe lời trả lại Định công đất Tam Điền

thuộc về phần của Hoàn tử. Sự thực thì có lẽ Tề phải trả đất vì người Lỗ đã chuẩn bị chiến tranh để đòi lại những đất đó. Tôi ngờ cả vụ hội nghị ở Giáp Cốc đó có chút màu sắc tiểu thuyết.

Sau vụ đó, Khổng tử được làm tướng quốc thứ nhì (á tướng). Tướng quốc thứ nhất là Quí Hoàn tử, người trong dòng họ vua. Năm 497, Khổng tử khuyên Định công dẹp ba nhà quyền thần đi, không để cho họ có thành quách, quân lực riêng. Định công nghe lời, giao việc phá thành của ba nhà cho Tử Lộ. Tử Lộ và Nhiễm Hữu lúc đó ở dưới quyền họ Quí. Họ Thúc chịu để cho phá thành Hậu trước hết. Khi phá thành Phí của họ Quí – thành đó bị Công sơn Phất Nhiễu chiếm từ trước thì dân chúng do Phất Nhiễu xúi, nổi loạn, chống lại; Khổng tử sai đem quân lại dẹp, Phất Nhiễu thua, trốn qua Tề, và thành Phí bị san phẳng. Thành thứ ba của họ Mạnh ở gần biên giới Tề Lỗ tại ấp Thành. Họ Mạnh không chịu phá, lấy cớ rằng nếu phá thì khi quân Tề xâm lăng, không có gì cản chúng được. Định công đem quân lại vây nhưng không chiếm nổi. Vậy là ba thành chỉ phá được hai.

Cũng năm đó (?), Khổng tử giết Thiếu Chính Mão, một đại phu gian xảo làm loạn chính sự.

Vụ đó, một số học giả ngờ là không có. Họ đưa ra ba lý do:

Khổng tử chủ trương trị nước, không nên giết người. *Luận ngữ*, bài XII.19, chép:

> "Quí Khang tử hỏi Khổng tử về phép trị dân: "Giết kẻ vô đạo (độc ác) để cho người khác thành hữu đạo (lương thiện) nên chẳng"? Khổng tử đáp: "Ông trị dân, cần gì phải dùng biện pháp giết người? Ông muốn thiện thì dân sẽ hóa thiện. Đức hạnh của người quân tử (người trị dân) như gió, mà đức hạnh của tiểu nhân (dân) như cỏ. Gió thổi thì cỏ tất rạp xuống".

Không lẽ Khổng tử chủ trương không giết người mà mới được Định công tin dùng, đã giết một đại phu của Lỗ.

Thời đó giết một đại phu là một việc rất quan trọng. Khổng tử không phải là người hoàng tộc, chỉ là một á tướng, một đại phu, đâu dám giết một đại phu. Tử Sản, tướng quốc Trịnh, được vua Trịnh tin dùng bao nhiêu năm mà còn không dám giết Công Tôn Hắc thay!

Một vụ quan trọng như vậy mà sao sử Lỗ không chép, *Luận ngữ* cũng không nhắc tới, chỉ chép trong *Sử kí* (*Khổng tử thế gia*) và trong *Khổng tử gia ngữ*, mà có lẽ Tư Mã Thiên cũng chỉ theo *Khổng tử gia ngữ* khi viết *Khổng tử thế gia*.

Lẽ thứ nhất không vững lắm. Khổng tử không muốn giết dân; nhưng loạn thần thì chắc ông cương quyết trị, như việc phá thành của ba họ Quí, Thúc, Mạnh kể trên. Lẽ thứ nhì cũng không đủ vững. Nói Khổng tử giết Thiếu Chính Mão, có thể hiểu là đề nghị giết với Định công và được Định công chấp thuận. Lẽ thứ ba chấp nhận được.

Từ đó uy tín của Khổng càng lên mà nước Lỗ hóa ra thịnh trị. Ba tháng sau, những người bán thịt ở chợ không nói thách nữa; trên đường đàn ông đi một bên, đàn bà đi một bên; của rơi ngoài đường, không ai nhặt, dân các nước chung quanh lại Lỗ làm ăn mỗi ngày một nhiều. Nếu quả thật như vậy thì lời Khổng tử trong bài XIII.10: "Có ai dùng ta (cầm quốc chính) thì một năm cương kỉ đã khá, ba năm sẽ thành công", không phải là một lời nói quá.

Vua Tề thấy Lỗ thịnh trị đâm lo ngại; sợ Lỗ thành nước mạnh nhất ở phía Đông, sẽ làm bá chủ, mà Tề ở sát nách, bị uy hiếp trước cả. Lúc này Án Anh đã mất. Một đại phu bày mưu với vua Tề, lựa tám chục thiếu nữ đẹp, cho bận gấm vóc, dạy cho múa hát, đưa qua tặng vua Lỗ với một trăm hai mươi lăm con ngựa tốt. Đoàn nữ nhạc với bầy ngựa đó biểu diễn ở cửa

Nam kinh đô Lỗ. Quí Hoàn tử cải trang lại xem ba lần, và xúi Định công lẻn tới xem nữa. Họ mê mẩn tâm thần, bỏ cả triều chính. Tử Lộ nói với Khổng tử: “Thầy trò mình nên sớm rời đi thôi”.

Khổng tử bảo: “Gần đến ngày tế Giao (tế trời) rồi; nếu nhà vua làm lễ xong, còn nhớ phân phát thịt cúng cho các quan thì chúng ta còn ở lại được”.

Nhưng Quí Hoàn tử nhận đoàn nữ nhạc của Tề rồi ba ngày không vào triều, sau lễ Giao, cũng quên việc chia thịt. Khổng tử biết rằng đạo mình không còn thi hành được nữa, và mấy thầy trò rời khỏi Lỗ. Dương Hổ và Phất Nhiễu đã trốn qua nước ngoài. Lỗ hết loạn rồi, Định công và Hoàn tử còn dùng gì họ nữa?

Có lẽ lúc đó nhiều vị quan Lỗ cũng bỏ đi trong số đó có tám nhạc sư Chí, Can, Liêu, Khuyết… chép trong bài XVIIII.9.

BỐN NĂM LƯU LẠC (496-492)

Hồi này ông đã 56 tuổi, già rồi, tham chính đã được sáu năm (theo Tư Mã Thiên) đã giúp Lỗ được nhiều công. Chúng ta không được biết gì nhiều về gia đình ông cả. Thân mẫu ông đã qui tiên khoảng ba chục năm trước (có sách nói là hồi ông 25 tuổi), vợ ông còn sống với ông không, con trai ông, cậu Lí đã 35-36 tuổi, ông chắc đã có cháu nội, có thể có cả cháu ngoại nữa – con gái ông gả cho học trò của ông là Công Dã Tràng – như vậy ông có thể nghỉ ngơi, tiếp tục dạy học, vui cảnh già với con cháu, nhất là môn sinh, trong cái tình kính mến của bạn bè, nhân dân.

Vậy mà sao ông lại bỏ quê hương xứ sở, lang thang khắp nước này tới nước khác? Tâm sự của ông lúc lên đường não nùng ra sao, Mạnh tử chi chép vắn tắt trong bài *Tận Tâm hạ* – 14:

"Khổng tử nói khi rời nước Lỗ: "Ta chầm chậm mà đi thôi". Khi rời đất nước của cha mẹ thì lòng người ai cũng vậy".

Tôi đoán ông sở dĩ ra đi vì tin Trời giao cho ông sứ mạng phục hồi đạo của Chu công, lập lại trật tự trong thiên hạ. Mấy lần ông nói đến sứ mạng đó: "*thiên sinh đức ư dư…*" (Trời cho ta có phẩm đức…) (VII.22); "*Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kì như dư hà!*" (Trời chưa muốn hủy diệt văn hóa (của Văn vương) đó, thì người Khuông làm gì được ta? – IX.5).

Sáu năm thi hành đạo của ông ở Lỗ, thấy có kết quả ông lại càng tin có thể lập được sự nghiệp như Chu công; Lỗ không dùng ông thì trong thiên hạ thế nào chẳng có nước dùng?

Ông là người đầu tiên mở trường tư (tư học) cho mọi hạng người: "*hữu giáo vô loại*" (XV.38) – (Coi thêm *Nhà giáo họ Khổng* – Cảo thơm 1972), để đào tạo những con người lương thiện, có lễ nghĩa, nhất là đào tạo một hạng sĩ quân tử có nhân, trí, dũng để làm quan giúp nước. Ông dạy đủ lục nghệ như chương trình các trường công, lại thêm sử đời trước (*Thư*), môn ăn nói (*Thi*), các thể chế, lễ nghi (*Lễ*)… nhất là ông bắt họ học thì phải thực hành: cách cư xử với cha mẹ, anh em, với vua, với bạn, với mọi người.

Trong hơn ba chục năm ông đã đào tạo một số môn sinh có ít nhiều tài đức, có thể ra làm quan được, và đã có năm sáu người lãnh chức vụ ở triều đình Lỗ. Ông nhận định khả năng đặc biệt của mỗi người để gặp cơ hội thì dùng.

Đức hạnh có: Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung.

Biện luận: Tể Ngã, Tử Cống.

Chính sự: Nhiễm Hữu, Quí Lộ.

Văn học: Tử Du, Tử Hạ (XI.2)

Võ bị: Tử Lộ (V.7, XI.25)

Ngoại giao: Công Tây Xích tức Tử Hoa (XI.25 – V.7). Tử Cống, giỏi ăn nói, tính toán, buôn bán (XI.18).

Sau cùng Nhiễm Ung (Trọng Cung) có tư cách một ông vua (VI.1).

Như vậy là có đủ một nhóm – như người Pháp ngày nay gọi là một équipe – cùng một chí hướng, mà vị thủ lãnh là ông, hễ một ông vua chư hầu nào dùng ông làm tướng quốc là ông có thể thành lập ngay một nội các được. Trong lịch sử nhân loại, có lẽ ông là người đầu tiên lập một tổ chức như vậy, gần thành một đảng chính trị có chính sách rõ ràng.

Ông cũng là người đầu tiên mở phong trào đi du thuyết khắp các nước để tìm một ông vua biết dùng thầy trò ông. Trong lịch sử nhân loại tôi cũng chưa thấy có trường hợp nào như vậy nữa. Sau này thầy trò Mạnh tử đã theo gót ông đi du thuyết. Còn bọn pháp gia cũng có rất nhiều nhà du thuyết, chủ trương đại cương giống nhau – trọng pháp, thuật, thế, trọng thực tế, trọng sức mạnh, mà mạt sát nhân, nghĩa, lễ, tín – nhưng không thành một đảng, một "nhà" (école) được, vì họ không tôn ai làm thầy cả, không biết đoàn kết với nhau.

"Đảng" của Khổng tử đắc lực quá, lại đoàn kết, mà đại đa số ở trong giai cấp tân địa chủ hay bình dân, cho nên nếu được vài ông vua muốn dùng thì lại bị bọn quí tộc, bọn đại phu ở triều đình nghi ngờ, gièm pha, như khi ông ở Sở (coi đoạn sau): họ sợ bị thầy trò ông giành mất địa vị. Tử Cống bảo không ông vua nào dùng Khổng tử được vì đạo của ông cao quá, nên hạ thấp nó xuống một chút (coi đoạn của thầy trò Khổng tử bị tuyệt lương ở Trần, Thái, phía sau). Đó là một lý do nữa khiến ông thất bại.

Lần này ông ra đi có gia đình theo ông không, chúng ta không biết. Môn sinh có những ai? Chắc chắn có Nhan Hồi, Tử Lộ, có thêm Tử Cống, Nhiễm Hữu, Tử Du, Tử Hoa, Nguyên Tư, (bốn người sau đã được ông giới thiệu làm quan ở Lỗ). Đi bằng xe vì qua nhiều nước, đường dài mấy ngàn dặm (coi bản đồ ở trang sau). Tới nước nào chắc được vua hoặc đại phu nước đó chu cấp, vì thầy trò ông có làm gì khác đâu để sống. Chu cấp chắc không nhiều (mà có nhiều chắc ông cũng không nhận). Thời ông chưa phải là thời người ta chiêu hiền đãi sĩ rất trọng hậu như thời Mạnh tử. Mạnh tử mỗi khi qua nước nào, "dắt theo cả mấy chục cỗ xe và mấy trăm người tùy tùng, và vua nước ấy phải cung cấp lương thực", rồi khi rời nước đó thì vua còn "dâng ông chút ít" – độ vài chục dật vàng thôi, mỗi dật bằng 20, 24 lượng "để ông lên đường". Khổng tử và đoàn tùy tùng có lẽ nhiều lắm được mười, hai mươi người mà có lúc phải nhịn đói, mặt xanh như tàu lá!

Ông không qua Chu – Mạnh tử sau này cũng vậy – Ông chỉ *tòng* Chu chứ không *tôn* Chu, có lẽ vì ông thấy Chu quá suy, không làm được gì. Cũng có thể ông nghĩ nếu giúp Chu chưa chắc Chu đã thịnh được mà các chư hầu lớn – các bá – như Tề, Tấn, Tần, Sở sẽ nghi kị vua Chu và ông mà thêm hại cho Chu. Người đời sau cho việc ông không tôn Chu là một mâu thuẫn của ông. Nước đầu tiên ông tới là Vệ, nước anh em của Lỗ như ông nói (coi chương trên).

Tới ấp Nghi của Vệ, viên quan giữ biên cương xin được yết kiến ông. Khi yết kiến rồi, viên đó bảo với mấy môn sinh Khổng tử: "Mấy thầy đừng lo phu tử mất chức. Thiên hạ vô đạo (loạn) đã lâu rồi, Trời sẽ dùng phu tử làm cái mõ gỗ" (để tuyên dương giáo hóa) (III.24).

Lời đó an ủi thầy trò Khổng tử rất nhiều. Danh ông đã vang, một quan nhỏ giữ biên cương còn hiểu ông thay, lẽ nào trong thiên hạ không có người dùng.

Ông lại ở nhà anh vợ Tử Lộ là Nhan Thù Do (Nhan Trọc Châu[231]). Vệ Linh công hỏi ông ở Lỗ tước lộc được bao nhiêu, Linh công sẽ tặng ông bấy nhiêu: sáu vạn đấu lúa.

Nhưng rồi triều đình có kẻ gièm pha Khổng tử nên vua Vệ lơ là với ông, còn sai người lại nhà ông dò xét nữa. Ông ở Vệ lần đó được mười tháng.

Kế đó ông muốn sang nước Trần, nhưng mới tới thành Khuông, người thành đó vốn ghét Dương Hổ, thấy Khổng tử tưởng là Dương Hổ, bắt giam ông, muốn hãm hại ông, sau họ biết là lầm, thả ông ra. Khi bị giữ lại, ông rất bất bình bảo môn sinh: "Vua Văn vương mất rồi, lễ

nhạc, chế độ của ông chẳng truyền lại cho ta sao! Trời mà muốn hủy diệt văn hóa đó thì người sau đâu thừa hưởng văn hóa đó; Trời mà chưa muốn hủy diệt văn hóa đó thì người đất Khuông làm gì được ta?" (IX.5).

Nhan Hồi lạc lại phía sau. Khi thầy trò gặp lại nhau, Khổng tử bảo: "Thầy tưởng anh đã chết rồi chứ". Nhan Hồi đáp: "Thầy còn sống, con đâu dám chết". (XI.22).

Ông qua đất Bồ, ở một tháng, rồi trở về Vệ. Lần nay ở nhà Cừ Bá Ngọc, một đại phu tuổi cao đức lớn mà ông rất trọng (năm 495). Bá Ngọc cũng quí ông. Coi tình bạn của hai người đó trong bài XIV.26.

Vợ Linh công là nàng Nam tử, nổi tiếng dâm đãng, mà lại rất có quyền hành, nói gì vua cũng nghe. Nàng sai người lại nói với Khổng tử rằng: "Các quân tử ở bốn phương hễ tới Vệ, muốn giao hảo với vua Vệ thì đều lại yến kiến tôi". Khổng tử không từ chối được, đành phải lại. Nam tử ngồi phía trong, sau một tấm màn, mà tiếp ông "rất đúng lễ".

Khi ông về, Tử Lộ tỏ vẻ bất bình, ông phải thề: "Ta có làm gì trái thì Trời bỏ ta, Trời bỏ ta!" (VI.26).

Trong vụ này tôi thấy có điều khó hiểu. Tại sao Khổng mới rời Vệ được một tháng đã quay trở về Vệ? Tại sao lần đầu Nam tử không mời ông vô thăm, mà để tới lần này mới mời? Nhất là tại sao ông phải thề độc như vậy? Tử Lộ lẽ nào không biết đạo đức, phẩm hạnh của ông. Có bất bình thì chỉ vì ông không cương quyết từ chối, mà quá tròn như mọi chính khác khác, chứ tuyệt nhiên không thể nghi ngờ ông có hành vi gì mờ ám được, vậy thì tại sao ông phải thề độc như vậy?

Một hôm ông cùng đi chơi với Vệ Linh công. Linh công ngồi xe trước với Nam tử, do một hoạn quan đánh xe, ông ngồi xe sau, nhận thấy dân chúng chăm chú ngó nàng Nam tử, phàn nàn: "Ta chưa thấy ai hiếu đức bằng hiếu sắc" (IX.17). Lời đó tuy nói về dân chúng nhưng cũng là ngầm trách vua Vệ. Buồn rầu ông rời Vệ. Trước sau chi ở đó hơn một tháng.

Ông qua Tào rồi sang Tống. Ở Tống ông thường họp môn sinh ở dưới gốc một cây lớn để dạy họ tập lễ. Quan tư mã Tống là Hoàn Khôi, không hiểu vì lẽ gì, muốn giết ông, cho đốn cây đó. (*Sử kí* chép vậy. Tôi không hiểu đốn cây thì làm sao giết ông được? Chúng ta chỉ nên hiểu rằng Hoàn Khôi tỏ ý ghét ông đến nỗi ghét luôn cái cây dưới đó ông ngồi, và cho đốn cây đó để ông hiểu mà đi đi, nếu không sẽ mất mạng). Ông hiểu ý Hoàn Khôi, nhưng cứ chầm chậm rời nước Tống, mà môn sinh thì sợ sệt, thúc ông đi gấp. Ông cũng rất bình tĩnh, tin ở số mạng mình, bảo họ: "Trời cho ta có phẩm đức, Hoàn Khôi làm gì được ta?" (VII.22)

Sau đó thầy trò phiêu bạt tới nước Trịnh ở phía Tây, lạc nhau. Trong khi ông đứng một mình ở cửa Đông, có người trong thấy, đi báo cho Tử Cống: "Ở cửa Đông, có một người tránh giống vua Nghiêu, cổ giống Cao Dao, vai giống Tử Sản, nhưng từ lưng trở xuống thì kém vua Vũ ba tấc, có vẻ băn khoăn lo lắng như con chó nhà có tang".

Tử Cống lại cửa Đông kiếm thầy, kể lại chuyện đó. Khổng tử bảo: "Hình dáng ta người nào đó tả không biết có đúng không, nhưng bảo ta giống con chó nhà có tang thì đúng quá". (Truyện này không thấy chép trong *Luận ngữ*).

Từ Trịnh Khổng tử qua Trần (Trần, Trịnh, Tống, Thái ở gần nhau) ở hơn một năm tại nhà Trịnh tử, một viên quan Tư thành (giữ thành). Lúc này, Ngô vương là Phù Sai đánh Trần. Sở vây đất Thái, vua Thái phải chạy sang Ngô. Vua Ngô đánh bại vua Việt là Câu Tiễn ở Cối Kê. Vậy là cả khu vực đó chiến tranh liên miên mà Trần luôn bị đánh bại. Vào khoảng này có hai

dật sự tỏ sự hiểu biết uyên bác của Khổng tử về thời cổ và đều không thấy nhắc tới trong *Luận ngữ*.

Vua Trần một hôm bắt được một con chim ưng trúng tên rớt xuống. Mũi tên bằng đầu gỗ bịt đá (thời đó mũi tên bịt đồng), sai người lại hỏi Khổng tử. Khổng tử bảo con chim ưng đó từ một nơi rất xa bay lại, vì thứ tên đó của rợ Túc Thận[232] dùng. Khi vua Võ đánh chiếm được nước Ân, các rợ đều dâng vật cống. Rợ Túc Thận dâng những mũi tên đó, và vua Võ cho con gái lớn của ông làm vợ Hồ Công, người được phong ở Trần, do đó mà nước Trần có được. Cứ tìm trong kho sẽ thấy". Vua Trần sai tìm, quả nhiên thấy trong kho.

Dật sự thứ hai: Khi Ngô vương Phù Sai đánh Việt vương, phá thành Cối Kê, tìm được một bộ xương người khổng lồ ở gần vàm sông Dương Tử, sai người lại hỏi Khổng tử. Ông bảo là bộ xương người Phòng Phong vì tới trễ hẹn, bị vua Hạ Vũ giết. Theo Pierre Đỗ Đình, trong *Confucius et l'humanisme Chinois* (Seuil – 1962) thì tạp chi khảo cổ *Discovery* (số tháng 10-1956) đăng tin người ta khai quật bốn cái răng của người vượn Bắc Kinh (Homo Pekinensis), sống cách đây khoảng nửa triệu năm và cao tới hai thước rưỡi. Bộ xương người khổng lồ Phòng Phong đó chắc là bộ xương người vượn Bắc Kinh.

Vì Tấn và Sở tranh nhau ngôi bá, đánh nhau hoài, Trần thường bị họ xâm chiếm, nên Khổng tử buồn bỏ Trần mà quay trở lại đất Bồ. Bồ đương có loạn, người Bồ giữ Khổng tử lại. Một môn đệ Khổng tử là Công Lương Nhụ, dũng mãnh và can đảm hộ tống ông bằng năm chiến xa, bảo Khổng tử: "Thật rủi! Lần trước con đưa thầy tới Khuông, chúng mình đã bị vây; lần này lại gặp nạn nữa, chúng con sẽ chiến đấu tới cùng".

Công Lương Nhụ chiến đấu rất hăng; người Bồ sợ, phải thả Khổng tử đi, sau khi buộc ông thề không qua Vệ vì Bồ chống Vệ. Khổng tử thề, nhưng rồi cũng vẫn qua Vệ. Tử Cống hỏi ông sao không giữ lời thề. Ông đáp: "Ta bắt buộc phải thề, nên quỉ thần không nghe".

Truyện này không chép trong *Luận ngữ*, nhưng hợp với thái độ của Khổng tử và tính của Tử Cống rất trọng chữ tín. Ông không tin quỉ thần như người thường, cho rằng quỉ thần, nếu có, cũng chỉ như người thôi, cái gì vô lý thì không làm. Bắt ép người ta thì thần cũng như người, không chấp nhận được, vậy tất không trách ông.

Ông có thái độ "*vô khả, vô bất khả*" (XVIII.8). Bài IV.10 ông bảo: "Cách xử sự của người quân tử, không nhất định phải như vầy mới được, không nhất định như kia là không được, cứ hợp nghĩa (hợp lẽ phải, hợp tình, hợp lí) thì làm.

Vệ Linh công hay tin ông tới Vệ, mừng lắm, ra ngoài thành để đón, hỏi ông: -Vệ có thể đánh Bồ được không?

Ông đáp: -Được.

Linh công hỏi lại: -Các quan đại phu của ta cho là không nên, nên để Bồ làm trái độn giữa Vệ và Tấn, Sở. Ông nghĩ sao?

Đàn ông trong thành Bồ quyết tử chiến để giữ thành, đàn bà cũng một lòng chống cự. Nhưng dù sao chúng ta cũng nên trị bốn, năm tên phản loạn trong thành[233].

Linh công gật đầu nhưng rồi bỏ ý đánh Bồ. Ông lúc đó già rồi, ngại lo việc nước, mà cũng không muốn trao quyền hành cho Khổng tử. Khổng tử than: "Có ai dùng ta (cầm quốc chính) thì một năm cương kỉ đã khá, ba năm sẽ thành công" (XIII.10).

Có thể vào lúc này ông học đánh khánh và một hôm đương đánh thì có người vác sọt cỏ đi qua cửa, bảo: “Có hảo ý thay người đánh khánh đó!” Rồi người ấy lại nói: “Bỉ lậu thay, tiếng khánh lanh lảnh ấy. Người ta đã không biết mình thì thôi đi cho xong. *Kinh Thi* có câu: “Lội nước sâu thì để cả áo, lội nước cạn thì vén áo lên”.

Khổng tử nghe được, bảo: “Ý người đó kiên quyết thật! Ta cũng chẳng cải người đó làm gì”. (XIV.40).

Vậy biết Linh công không dùng ông, ông vẫn chưa nản chí, muốn tìm cơ hội khác.

Ông lại rời Vệ, lần này là lần thứ ba.

Một quan tể đất Trung Mâu của Tấn, Bật Hật (có người đọc là Phật Bật), vốn là gia thần của Phạm Trọng Hành, một đại phu của Tấn. Người cầm quyền Tấn là Triệu Giản tử, đánh Phạm Trọng Hành, Bật Hật chiếm luôn Trung Mâu, làm phản, phái người lại mời Khổng tử giúp mình. Ông định nhận lời. Tử Lộ bất bình ngăn: -Trước kia, con nghe thầy dạy “Người quân tử không vào đảng với kẻ nào đã gây điều bất thiện”. Bật Hật chiếm đất Trung Mâu làm phản mà thầy muốn qua với y thì sao phải lẽ?

Khổng tử đáp: -Đúng, ta có nói vậy. Nhưng ta chẳng từng nói rằng cái gì cứng rắn thì mài cũng không mòn sao? Ta chẳng từng nói rằng cái thì thực trắng thì nhuộm cũng không đen sao? Ta đâu phải là trái bần khô người ta treo mà không ăn được ư! (XVII.7).

Quả thực ông sốt sắng thi hành đạo quá, tới nỗi vụng tính, gặp cơ hội nào cũng muốn nắm lấy. Tử Lộ ngăn là phải. Ông đáp vậy nhưng rồi cũng nghe lời Tử Lộ mà không đi. Vậy là hai lần, Tử Lộ đã tránh cho ông khỏi phải ân hận về sau. Thực tâm yêu quí ông, theo tôi ít ai bằng Tử Lộ.

Vụ đó Lương Khải Siêu cũng cho là không đáng tin như vụ Khổng tử muốn giúp Công sơn Phất Nhiễu ở Lỗ.

Không giúp Bật Hật mà rồi ông lại tính qua Tấn để gặp Triệu Giản tử, kẻ thù của Bật Hật, thái độ ông kì thật! Nhưng khi tới bờ sông Hoàng Hà hay tin Giản tử đã giết hai quan đại phụ tài giỏi của Tấn là Đậu Minh Độc và Thuần Hoa để nắm hết chính quyền, như vậy là bất nghĩa vì Giản tử trước kia đã được hai người đó đề bạt lên, ông ngừng lại, đứng bên bờ sông than thở: “Dòng sông này đẹp thật. Nhưng số mạng đã định, không cho ta qua con sông này”.

Và ông lại quay về Vệ (lần thứ tư), ở nhà Cừ Bá Ngọc.

Có lẽ lần này Linh công hỏi ông về chiến trận (có sách cho là trong lần đầu tiên ông tới Vệ), ông đáp: -Về việc tế tự, lễ khí thì tôi đã từng được nghe, còn việc quân lữ thì tôi chưa học.

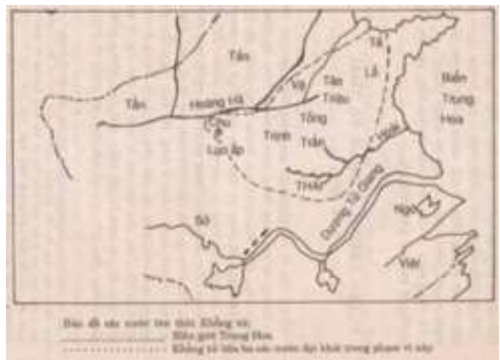
Sáng hôm sau ông rời Vệ. (XV.1).

Luận ngữ chỉ chép vậy thôi. *Sử ký* thêm: Hôm sau, trong khi ông hầu chuyện Linh công, Linh công ngẩng lên nhìn đàn ngỗng trời bay trên không, không để ý tới lời ông. Lúc đó Khổng tử mới quyết tâm bỏ sang Trần.

Năm 492, Khổng tử 60 tuổi, đương ở nước Trần, Lỗ Định công đã chết từ 495, bây giờ Quí Hoàn tử cũng chết. Khi sắp chết, Hoàn tử ân hận rằng trước kia mình không biết trọng dụng Khổng tử, để cho Lỗ mất cơ hội thành một nước cường thịnh, và dặn con là Quí Khang tử: “Khi cha mất rồi, con sẽ làm tướng quốc nước Lỗ, con phải vời Khổng tử về giúp nước”.

Nhưng Quí Khang tử không nghe lời cha, lại mời Nhiễm Cầu về. Khổng tử bảo Nhiễm Cầu: “Lần này người ta mời anh về là muốn giao anh thực quyền chứ không phải một chức nhỏ đâu”. Rồi ông nói thêm: “Về đi thôi, về đi thôi! Môn sinh ở quê hương ta có chí lớn nhưng không thận trọng (nông nổi), có văn thái rõ ràng, nhưng không biết tự chế tài mình” (V.21)[234].

Tử Cống hiểu ý thầy nên dặn Nhiễm Cầu khi nào cầm quyền rồi thì nên mời thầy về.



TUYỆT LƯƠNG Ở TRẦN VÀ THÁI (491-489)

Nhiễm Cầu đi rồi, Khổng tử qua Thái. Mấy năm này thầy trò Khổng tử rất long đong, luẩn quẩn ở Trần và Thái.

Năm sau, 490, Khổng tử qua huyện Diệp, thuộc Sợ. Diệp Công [Có sách bảo Diệp là một nước, và Diệp công tức là Thẩm Chư Lương vua nước đó. Nếu là một nước thì cũng chỉ là một nước phụ dung của Sở; Chư Lương tự xưng càn là công.] hỏi ông về phép trị dân, ông đáp: "Phải làm sao cho người ở gần vui lòng và người ở xa qui phục" (XIII.16). Lần khác Diệp công bảo: "Làng tôi có một người ngay thẳng tên là Trực Cung, cha bắt trộm cừu, con đi tố cáo". Khổng tử đáp: "Người ngay thẳng ở làng tôi khác vậy. Cha giấu tội cho con, con giấu tội cho cha, sự ngay thẳng ở trong đó" (XIII.18). Ông cho đạo cha là phải từ, đạo con là phải hiếu, con tố cáo cha là bất hiếu, trái đạo, không phải là ngay thẳng. Cha bất từ, con bất hiếu thì nước sẽ loạn.

Diệp công hỏi Tử Lộ về ông. Tử Lộ không biết đáp sao. Ông bảo: "Sao anh không đáp: ấy là người phát phẩn đọc sách đến quên ăn, khi tìm được đạo lí rồi thi vui sướng đến quên mọi lo buồn, không biết rằng cái già nó tới nơi rồi; như vậy đó" (VII.18).

Khổng tử lại trở về Thái, giữa đường gặp hai người cày ruộng, sai Tử Lộ lại hỏi bến đò ở đâu.

Tử Lộ hỏi người thứ nhất (Trường Thư), người này hỏi lại: -Người cầm cương trên xe đó là ai?

Tử Lộ đáp: -Là thầy Khổng Khâu.

Phải Khổng Khâu nước Lỗ không?
Phải.
Vậy thì ông ta biết bến đò rồi mà.

Tử Lộ hỏi người thứ nhì (Kiệt Nịch). Người này cũng hỏi lại: -Thầy là ai?

Tử Lộ đáp: -Là Trọng Do.

Phải là học trò ông Khổng Khâu nước Lỗ không?
Phải.
Khắp thiên hạ đâu đâu cũng là dòng nước đục cuồn cuộn, ông Khổng Khâu sẽ cùng với ai mà sửa trị thiên hạ được? Còn thầy đi theo kẻ sĩ tránh người vô đạo (ý nói theo Khổng tử) sao bằng theo (ta là) kẻ sĩ tránh đời ô trọc?

Nói rồi lại tiếp tục bừa phủ lên cho đất bằng.

Tử Lộ về xe kể lại với Khổng tử. Khổng tử bùi ngùi nói: "Người ta không thể làm bạn với cầm thú; ta không sống chung với người trong xã hội này thì sống chung với ai? Nếu thiên hạ thịnh trị thì Khâu này cần gì phải sửa đổi nữa?" (XVIII.6).

Hôm khác, Tử Lộ (lạc lại phía sau) gặp một ông già quẩy cái cào cỏ ở đầu một cái gậy, Tử Lộ hỏi: -Ông có thấy thầy tôi không?

Ông già đáp: -Tay chân chẳng làm việc gì cả, không phân biệt được năm giống lúa. Ai là thầy của chú?

Nói xong ông già cắm gậy xuống đất rồi cào cỏ. Tử Lộ chắp tay đứng đợi. Cào cỏ xong, ông già đưa Tử Lộ về nhà minh nghỉ đêm, giết gà làm cơm đãi, lại cho hai người con ra chào.

Hôm sau Tử Lộ đi, gặp được Khổng tử, kể lại chuyện đó. Khổng tử bảo: "Ông già ấy là ẩn sĩ", rồi sai Tử Lộ trở lại kiếm. Tới nơi thì ông già đi khỏi. Tử Lộ nói (với hai người con ông già): "Không ra làm quan mà ở ẩn là không hợp đạo nghĩa. Cái thứ tự giữa người lớn và kẻ nhỏ đã không bỏ được (ám chỉ việc ông lão cho hai con ra chào mình) thì sao lại bỏ nghĩa vua tôi đi? Muốn cho thân mình trong sạch mà hóa ra làm loạn cái luân thường lớn nhất. Người quân tử ra làm quan là làm nghĩa vụ của mình. Còn đạo mà không thi hành được thì đã biết vậy rồi. (XIII.7).

Có bản cho rằng sáu hàng cuối đó là lời Khổng tử nói với Tử Lộ khi Tử Lộ về cho hay, không gặp lại ông già. Rất có thể như vậy.

Hồi đó có chiến tranh giữa Ngô và Trần. Sở đem quân đến Thành Phụ[235] để cứu Trần (489) và khi hay rằng Khổng tử ở Thái, vua Sở mời ông tới. Ông định đi, nhưng các đại phu Trần và Thái bàn với nhau: Khổng tử là người hiền, biết được lỗi các vua chúa. Ông ta ở hai nước Trần, Thái đã lâu, có vẻ không bằng lòng về hành vi của chúng ta. Nếu ông ấy gặp vua Sở, vua Sở mà dùng thì nước chúng ta khó yên, thân chúng ta cũng nguy.

Bàn với nhau như vậy rồi, họ đem quân lại vây thầy trò Khổng tử lúc đó đương ở giữa một cánh đồng, bọn ông không chạy kịp. Bị vây và tuyệt lương, nhiều môn sinh đau, liệt giường, trong khi Khổng tử vẫn thản nhiên đọc sách và gẩy đàn. Môn sinh có người bất bình, Tử Lộ uất hận lại hỏi ông: -Người quân tử cũng có khi cùng khốn ư?

Ông đáp: -Người quân tử cũng có khi cùng khốn là lẽ cố nhiên (hoặc người quân tử khốn cùng thì giữ vững chí), kẻ tiểu nhân cùng khốn thì phóng túng làm càn". (XV.1).

Theo Tư Mã Thiên, Khổng tử thấy Tử Cống đứng ở bên có vẻ nổi nóng vì lời ông đáp Tử Lộ, nên quay lại bảo: -Tứ (tức Tử Cống) anh cho rằng ta học nhiều mà nhớ hết phải chăng?

Tử Cống đáp "vâng".

Ông nói: "Không phải vậy, ta tìm một điều căn bản mà khái quát tất cả." (điều căn bản đó là: *kỉ sở bất dục, vật thi ư nhân*).

Đặt chuyện đó vào đây tôi e không hợp, không liên quan gì tới cảnh tuyệt lương cả. Khổng tử chắc đã nói câu đó trong một trường hợp khác.

Biết rằng môn sinh tức tối, thất vọng lắm. Khổng tử kêu Tử Lộ lại bảo: -*Kinh Thi* có câu "Chẳng phải con tê ngưu, chẳng phải con hổ mà lang thang ở đồng vắng" (Ông nghĩ tới cảnh của thầy trò lúc đó). Đạo của ta sai chăng, mà sao ta phải gặp cảnh này?

Tử Lộ đáp: -Theo ý con có lẽ vì chúng ta chưa "nhân" chăng, nên người ta chưa tin chúng ta? Có lẽ chúng ta chưa "trí" chăng nên người ta không theo đạo chúng ta? (Có người hiểu là: nên người ta ngăn cản chúng ta, không cho chúng ta đi).

Khổng tử bảo: -Nào phải vậy. Này anh Do, nếu người nhân luôn luôn được người ta tin thì sao Bá Di, Thúc Tề phải chết đói trong núi? Nếu người trí được mọi người nghe thì sao Tỉ Can lại bị giết?

Tử Lộ ra, Tử Cống vào. Khổng tử lại bảo: -Này anh Tứ, *Kinh Thi* có câu "Chẳng phải con tê ngưu, chẳng phải con hổ mà cũng lang thang ở đồng vắng". Đạo của ta sai chăng, mà sao ta phải gặp cảnh này?

Tử Cống đáp: -Đạo của thầy cao quá, cho nên thiên hạ không ai dung nạp được thầy. Thầy nên hạ thấp xuống một chút.

Khổng tử đáp: -Này anh Tứ, người giỏi nghề nông, vãi giống rồi nhưng không tin chắc sẽ được gặt; người thợ giỏi tuy làm khéo nhưng cũng không tin chắc là làm vừa lòng khác hàng. Người quân tử trau dồi đạo đức, theo đường chính mà giữ nó, điều chỉnh nó, nhưng không thể làm cho nó được người ta theo. Anh không lo trau dồi đạo của anh mà chỉ cầu người ta dung nạp anh. Chí của anh không xa.

Tử Cống ra, Nhan Hồi vào, Khổng tử lại hỏi như trước: -Này anh Hồi, *Kinh Thi* có câu "Chẳng phải con tê ngưu, chẳng phải con hổ mà cũng lang thang ở đồng vắng". Đạo của ta sai chăng, mà sao ta phải gặp cảnh này?

Nhan Hồi đáp: -Đạo của thầy cao quá cho nên thiên hạ không ai theo được, nhưng thầy cứ theo đó mà làm. Người ta không dung nạp được thầy thì có hại gì? Chính vì người ta không dung nạp được thầy mà thầy mới là bậc quân tử. Đạo không được trau dồi, đó là điều chúng ta làm xấu hổ; đạo đã được trau dồi rồi mà người ta vẫn không dung nạp, thì đó là điều xấu hổ của kẻ làm vua. Người ta không dung nạp được thầy thì có hại gì? Chính vì người ta không dung nạp được thầy mà thầy mới là bậc quân tử.

Khổng tử hớn hở, bảo: -Phải. Hỡi con người họ Nhan, nếu anh giàu có thì ta sẽ quản lý của cải cho.

Truyện đó không thấy chép trong *Luận ngữ*, nhưng có giọng văn *Luận ngữ*, và tả đúng tính tình của thầy trò Khổng tử.

Khổng tử tuy nóng lòng giúp đời, có vài lần tỏ vẻ chán nản, nhưng lúc này, sau khi bôn ba sáu bảy năm rồi, vẫn còn tin ở sứ mạng của mình; và trong những cơn nguy cấp, ông càng phải bình tĩnh, giữ đạo, nếu không thì môn đệ của ông thoái chí hết.

Ông hỏi Tử Lộ trước, vì Tử Lộ lớn tuổi hơn cả, chỉ kém ông vài tuổi, cương trực nhất. Tử Lộ bực tức, tỏ ý không phục ông, ông lấy gương cổ nhân ra để răn.

Tử Cống con người rất thực tế, muốn ông chiều đời một chút; ông cũng đưa ra những chuyện thực tế – cày ruộng, buôn bán – ra để cho Tử Cống thấy sự lầm lẫn của mình, rồi ông rầy.

Nhan Hồi hợp ý ông nhất nên ông hỏi cuối cùng và Nhan Hồi làm cho ông hoàn toàn thỏa mãn.

Bài kết thúc bằng một lời nói đùa rất thân mật của ông. Chúng ta có thể tưởng tượng hai thầy trò nhìn nhau mà mỉm cười.

Tuy rầy Tử Cống nhưng ông vẫn biết Tử Cống có tài ăn nói, tính toán, nên sau đó sai Tử Cống qua Sở. Vua Sở sai một đạo quân tới giải vây cho Khổng tử và thầy trò ông qua Sở.

Sở Chiêu vương định tặng ông một khu đất là một trăm lí (mỗi lí gồm hai mươi lăm nhà, khoảng một trăm người – có sách nói là bảy trăm lí). Nhưng quan lệnh doãn Sở là Tử Tây cản, hỏi Chiêu Vương: -Trong số triều thần của nhà vua, có ai giỏi ngoại giao như Tử Cống không?

Chiêu Vương đáp: -Không.

Tướng quốc của nhà vua có giỏi như Nhan Hồi không?
Không.

Có ai cầm quân giỏi như Tể Dư không?
Không.

Tử Tây nói tiếp: -Nhà vua nên nhớ rằng tổ tiên nước Sở hồi xưa chỉ được phong tước tử với năm chục dặm đất (mà bây giờ thành nước lớn mạnh). Khổng Khâu chỉ muốn lập lại chế độ tam vương, làm sáng cơ nghiệp Chu công, Thiệu công, nếu ông ta thi hành được đạo của ông thì đất của nhà vua còn được vuông ngàn dặm như bây giờ đời này qua đời khác không? Xưa Văn vương ở đất Phong, Võ vương ở đất Cảo chỉ có trăm dặm đất mà rồi làm vương thiên hạ. Khổng Khâu có được một khu đất trăm dặm làm cơ sở mà lại có bọn học trò giỏi đó giúp sức thì tôi e không phải là cái phúc của Sở.

Sở vương nghĩ lại, không phong đất cho Khổng tử nữa. Mùa thu năm đó (489) Sở vương chết. Thầy trò Khổng tử lại không được dùng. Ở vào thời loạn, có tài đức quá là cái họa (việc này không chép trong *Luận ngữ*).

Một hôm một người cuồng ở Sở là Tiếp Dư đi ngang qua chiếc xe của Khổng tử, hát:

"Phượng hoàng ơi, phượng hoàng ơi, đức sao mà suy đồi!
Việc đã qua không thể vãn hồi.
Việc chưa tới còn kịp sửa đổi.
Thôi đi, thôi đi, làm quan thời này chỉ nguy hiểm thôi."

Khổng tử xuống xe, muốn nói chuyện, nhưng Tiếp Dư rảo bước, tránh mặt, Khổng tử không được gặp (XVIII.5).

Có thể vào lúc này Khổng tử chán nản muốn qua ở với các dân tộc thiểu số ở miền Đông (Cửu Di). Có người hỏi: "Các nơi đó bỉ lậu, làm sao ở được?" Ông đáp: "Người quân tử lại ở, (giáo hóa họ) thì còn gì bỉ lậu nữa?" (IX.13).

Lần khác ông bảo Tử Lộ: "Đạo của ta không thi hành được thì ta sẽ cưỡi bè, vượt biển đi nước ngoài, người theo ta có lẽ là anh Do chăng?" (V.6)

Nói vậy nhưng rồi ông cũng không đi, chỉ rời Sở, quay về Vệ. Năm này ông 63 tuổi, năm thứ năm đời Lỗ Ai công.

LẠI LANG THANG (488-484)

Mùa hè năm 493, trong khi Khổng tử ở Trần thì Vệ Linh công chết. Bây giờ (488) ông trở về Vệ thì cháu nội Linh công, là Xuất công Triếp đã lên ngôi. Đáng lẽ ngôi vua về Khoái Quí là cha của Triếp, nhưng Khoái Quí chống mẹ là Nam Tử, có lần muốn sai người ám sát mẹ dâm loạn, việc không thành, phải trốn qua Tề. Vì vậy Nam Tử cho Triếp lên ngôi để cự lại cha. Triều đình Vệ cực đồi bại.

Khi tới Vệ, Tử Lộ hỏi Khổng tử: -Nếu vua Vệ giữ thầy lại mà nhờ thầy coi chính sự thì thầy làm việc gì trước?

Khổng tử đáp: “Tất phải chính danh trước hết chăng?”.

Tử Lộ nói: “Vậy ư? Lời thầy vu khoát rồi. Sao lại phải chính danh?”

Khổng tử nói: “Do, anh thật là thô thiển. Người quân tử có điều gì không biết thì không nói bậy. Nếu danh (hiệu) không chính (xác) thì lời nói không thuận lý (vì danh hiệu không hợp với thực tế); lời nói không thuận thì sự việc không thành; sự việc không thành thì lễ nhạc, chế độ không kiến lập được; lễ nhạc, chế độ phong kiến lập được thì hình phạt không trúng; hình phạt không trúng thì dân không biết đặt tay chân vào đâu (không biết làm thế nào cho phải). Cho nên người quân tử đã dùng cái danh thì tất phải nói ra được (tất phải thuận lý); đã nói điều gì tất phải làm được. Đối với lời nói, người quân tử không thể cẩu thả được” (XIII.3).

Triều đình Vệ loạn vì cha không ra cha, con không ra con, vua không ra vua, tôi không ra tôi, danh không chính là thế. Cho nên theo Khổng tử, việc đầu tiên là phải lập một công tử khác làm vua Vệ cho danh chính ngôn thuận đã rồi nước mới yên được. Có tác giả lập dị lại bảo sự chính danh Khổng tử muốn thực hành đó chỉ là việc sửa lại chính tả thời đó cho đúng!

Việc dưới đây chắc cũng xảy ra hồi đó:

Nhiễm Hữu hỏi: -Thầy chúng ta có thiên vị với vua Vệ không?

Tử Cống đáp: -Ừ, tôi cũng có ý hỏi thầy về việc đó.

Rồi vô hỏi Khổng tử: -Thưa thầy, Bá Di, Thúc Tề là người thế nào?

Khổng tử đáp: -Là người hiền thời xưa.

Lại hỏi: -Hai ông ấy có ân hận gì không?

Đáp: -Cầu nhân mà được nhân thì còn ân hận gì nữa?

Tử Cống trở ra bảo Nhiễm Hữu: -Thầy không thiên vị với vua Vệ đâu (VII.14).

Bài này hàm súc: Tử Cống không đem thẳng việc vua Vệ là Xuất Công Triếp ra hỏi Khổng tử, vì nghĩ Khổng tử lúc đó đương ở Vệ không tiện trả lời, nên mượn truyện Bá Di, Thúc Tề mà hỏi. Bá Di, Thúc Tề là hai anh em ruột con vua Cô Trúc cuối đời Ân, đầu đời Chu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi. Quốc dân theo di mệnh, lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, bảo cứ theo di mệnh của cha. Không ai chịu nhận rồi cả hai trốn vào núi, quốc dân phải lập người con giữa.

Hai ông ấy coi nghĩa trọng hơn ngôi vua, trái hẳn với Xuất công Triếp. Khổng tử khen họ, tức là chê vua Vệ rồi, cho nên Tử Cống biết Khổng tử không thiên vị với vua Vệ.

Vậy là Khổng tử không tham chính ở Vệ. Ông có cảm tình với nước đó, một phần vì Vệ là nước anh em của Lỗ, một phần vì có bạn thân của ông là Cừ Bá Ngọc, nhưng trước sau năm lần tới Vệ rồi lại bỏ đi, mặc dầu có một số môn sinh giúp Vệ.

Trong ba bốn năm sau không thấy nói gì về ông cả – Hình như bà Khổng mất năm 485.

Năm sau, 484, Nhiễm Cầu tham chính ở Lỗ đã được sáu bảy năm, cầm quân đánh Tề, khải hoàn. Quí Khang tử khen và hỏi học ai mà giỏi về chiến trận vậy. Nhiễm Cầu đáp là học Khổng tử.

Quí Khang tử lại hỏi Khổng tử là người ra sao? Nhiễm Cầu bảo: -Đạo của thầy tôi là làm lợi cho dân, lập lại thể chế, lễ nghi, xã hội sẽ có trật tự. Dù giao cho thầy tôi trị một nước (25.000 nhà) thầy tôi cũng không mưu lợi cho mình.

Quí Khang tử hỏi: -Ta có thể gọi ông ấy tới triều được không?
Không, không thể coi thầy tôi như người thường được.

Đối thoại đó không thấy chép trong *Luận ngữ*.

Quí Khang tử bèn sai người mang lễ vật đi mời Khổng tử về Lỗ. Ông về, sau 13 năm (496-484) bôn ba trong khu lưu vực sông Hoàng Hà, sông Hoài, gần tới sông Dương Tử, năm lần ở Vệ, mấy lần ở Trần, Thái, một lần ở Trịnh, Tống, Tào, Sở. Mười ba năm biết bao vất vả mà không được việc gì.

VỀ LỖ – NHỮNG NĂM CUỐI (484-479)

Năm 484 ông đã 69 tuổi, tuổi "*tòng tâm sở dục, bất dụ củ*" rồi (II.4). Cả Lỗ Ai công lẫn Quí Khang tử đều không mời ông tham chính, chỉ dùng ông làm cố vấn thôi. Mà có lẽ chính ông cũng không muốn tham chính, để cho các học trò ông: Nhiễm Cầu, Tử Lộ giúp triều đình, ông đứng ngoài cử chính họ. Như vậy cũng là tham chính.

Có lần, một người đã hỏi ông sao không ra làm quan, ông đáp:

> "*Kinh Thư* có câu: Hiếu thuận a, hiếu thuận với cha mẹ; thân ái a, thân ái với anh em. Thi hành câu đó mà cảm hóa được hạng người cầm quyền thì cũng là tòng chính sao cứ phải tham gia chính sự mới là tòng chính?" (II.21).

Lỗ Ai công hỏi ông một lần về cách làm sao cho dân phục tòng. Ông đáp: "Đề cử người ngay thẳng lên trên hạng người cong queo thì dân phục tòng" (II.19).

Quí Khang tử cũng hỏi về vấn đề đó: -Muốn cho dân cung kính, trung thành và khuyên nhau làm điều thiện thì làm cách nào?

Ông đáp: -Xử với dân nghiệm trang thì dân cung kính. Hiếu thuận (với cha mẹ, người trên), từ ái (với người dưới) thì dân trung thành. Cất nhắc người tốt, dạy dỗ người không tốt thì dân khuyên nhau làm điều thiện" (II.20).

Lần khác, Quí Khang tử hỏi về chính trị, ông đáp: -Chính trị là chính đính (*chính giả, chính dã*). Ông lãnh đạo dân mà chính đính thì ai dám không chính đính? (XII.17).

Lần khác nữa, Quí Khang tử lo nạn trộm cướp. Ông bảo: "Nếu ông không có lòng tham, dù thưởng cho họ, họ cũng không trộm cướp" (XII.18).

Quí Khang tử muốn giết kẻ vô đạo để cho người khác thành hữu đạo (lương thiện). Ông khuyên: "Trị dân cần gì phải dùng biện pháp giết người? Ông muốn thiện thì dân sẽ hóa thiện. Đức hạnh của người quân tử (người trị dân) như gió mà đức hạnh của tiểu nhân (dân) như cỏ. Gió thổi thì cỏ tất rạp xuống".

Một lần, không đợi hỏi, ông tự hào vào đưa ý kiến với Ai công, nhân vụ một đại phu nước Tề là Trần Thành tử giết vua là Giản công. Hay tin, ông tắm gội rồi vào triều tâu với Ai công: -Trần Hằng (tức Trần Thành tử) giết vua, xin xuất binh hỏi tội hắn.

Ai công bảo: -Việc đó ông nên nói với ba nhà (tức ba quyền thần: Quí tôn, Mạnh tôn, Thúc tôn).

Khổng tử đi ra nói: "Vì tôi sau hàng đại phu – ông lúc đó không làm quan nhưng xưa đã làm đại phu ở Lỗ nên vẫn giữ cái danh đại phu – nên không dám không báo cáo việc ấy". (XIV.21)

Chuyện đó theo tôi hơi khó hiểu. Ghét tội thí quân là phải, nhưng việc xảy ra ở nước khác, phải thận trọng lắm, xét nguyên do ra sao, dân ý nước đó ra sao, rồi mới quyết đoán nên can thiệp hay không, can thiệp cách nào chứ đâu lại xuất binh dễ dàng như ông đề nghị được. Mà sao ông phải hai lần tự biện họ: "Vì tôi sau hàng đại phu, nên không dám không báo cáo việc ấy"?

Mặt khác, ông theo dõi hành động của các môn đệ, rầy họ khi họ có lỗi. Nhiễm Cầu làm gia thần cho Quí Khang tử, họ Quí đã có hai phần tư nước Lỗ, giàu hơn Chu công nhiều, mà Nhiễm Cầu thu thuế còn bóp chẹn dân, làm giàu thêm cho chủ, Khổng tử bảo: -Nó không

phải là học trò của ta nữa, các con nên nổi trống (hoặc hùa nhau) mà công kích nó đi" (XI.16).

Lần khác, ông mắng thẳng vào mặt Nhiễm Cầu và Tử Lộ, khi họ báo tin Quí Khang Tử sắp đánh Chuyên Du, một nước nhỏ phụ dung vào Lỗ.

Ông bảo: -Cầu, đó không phải là lời của anh chăng? Nước Chuyên Du, tiên vương (nhà Chu) đã cho làm chủ tể ở núi Đông Mông mà lại ở trong khu vực nước nhà (Lỗ), vậy là bề tôi của xã tắc, sao đem quân đánh người ta?

Nhiễm Cầu thưa: -Thầy Quí muốn vậy chứ hai chúng con là gia thần không muốn.

Ông mắng: -Sử thần Chu Nhâm hồi xưa bảo: "Tận lực làm chức vụ mình, nếu không được thì nên từ chối đi. Nước nguy biến mà không biết bảo vệ, nước nghiêng ngả mà không biết chống đỡ thì dùng mình để giúp đỡ làm gì?" Vả lại anh nói bậy rồi. (Thử hỏi) con hổ, con trâu rừng (hoặc con tê ngưu) xổ cũi, mai rùa và ngọc quí bể nát trong rương thì lỗi về ai?

Nhiễm Hữu nói: -Nước Chuyên Du đó thành quách kiên cố mà lại gần ấp Phí (của họ Quí). Nay Quí không chiếm lấy thì sẽ thành mối lo cho con cháu đời sau.

Khổng tử nói: "Này Cầu, người quân tử rất ghét kẻ viện lẽ này lẽ khác để biện họ cho lòng tham của mình. Khâu này nghe người có nước có nhà (tức ấp phong của các đại phu) không lo nghèo thiếu mà lo sự phân phối không bình quân, không lo ít dân mà lo xã tắc không yên. Phân phối quân bình thì dân không nghèo, hòa thuận thì dân sẽ không ít, xã tắc yên ổn thì chính quyền không nghiêng đổ. Như vậy mà người ở xa không phục thì sửa văn đức để người ta đến với mình, họ đến với mình rồi thì làm sao cho họ được yên ổn.

Nay anh Do (Tử Lộ) và anh Cầu giúp phu tử họ Quí, người ta ở xa không phục mà không biết làm cho người ta đến với mình, nước chia rẽ lìa tan mà không biết bảo vệ, lại tính gây chiến ở trong nước, ta e rằng mối lo của con cháu họ Quí không phải ở nước Chuyên Du đâu mà ngay ở sau bức bình phong (tức ngay trong nhà đấy". (XVI.1- Coi thêm chú thích trong bản dịch *Luận ngữ*).

Đây có lẽ là bài học cuối cùng về phép trị dân ông để lại cho môn sinh và nhà cầm quyền. Nỗi bất bình của ông phát hiện ông không cần nén xuống mà cho nó bùng ra; lời ông tự nhiên mà hùng hồn, ý tứ lại thâm trâm, tôi sẽ phân tích trong một chương sau.

Con ông, Bá Ngư (tức Khổng Lí) và học trò thân nhất của ông, Nhan Hồi, chết cách nhau ít năm trong khoảng này. Có sách nói Nhan Hồi chết năm 490 hay 483, Bá Ngư năm 482 hoặc 484. Chưa có gì chắc chắn và chúng ta chỉ nên tin *Luận ngữ*. Bài XI.7, khi Nhan Hồi chết, cha là Nhan Lộ xin chiếc xe của Khổng tử để bán mà mua quách chôn con. Ông bảo: -Nó tài hay bất tài thì cũng chỉ là con mà thôi. Con ruột ta là Lí chết, cũng chỉ dùng quan (ở trong) mà không dùng quách (ở ngoài). Không lẽ ta đi bộ, bán xe mà mua quách cho nó (Nhan Hồi). Ta theo sau hàng đại phu, không lẽ ta đi bộ".

Vậy là Nhan Hồi chết sau Bá Ngư. Ông rất thương tiếc, than: "Trời hại ta, trời hại ta!" (XI.8); khóc lóc thảm thiết tới nỗi môn sinh đi theo sau phải can: "Thầy bi ai thái quá". Ông đáp: "Bi ai thái quá ư? Ta chẳng vì con người đó mà bi ai thì vì ai?" (XI.9).

Chắc ông không dạy học nữa. Một số môn sinh cũ có thể sống với ông, hoặc ở xa thì lâu lâu lại thăm ông; họ cũng đã già rồi, 50-60 tuổi cả rồi.

Ông để tâm vào việc viết sách, sắp đặt tài liệu về lễ, về sử. Theo Tư Mã Thiên, ông đề tựa *Kinh Thư* (chép việc từ Đường Ngu tới Tần Mục công).

Về lễ, ông phàn nàn thiếu văn kiện: "Lễ chế nhà Hạ, ta có thể nói được, nhưng nước Kỉ (là hậu duệ nhà Hạ) không đủ làm chứng; lễ chế nhà Ân ta có thể nói được, nhưng nước Tống (hậu duệ nhà Ân) không đủ làm chứng, vì văn kiện và người hiền hai nước đó không đủ. Nếu đủ thì ta có thể chứng minh lời ta nói được." (III.9).

Ông vốn chủ trương "cái gì không biết thì bỏ trống" (*Quân tử ư kì sở bất tri, cái khuyết như dã* – XIII.3), vậy chắc ông không viết về lễ hai thời đại đó, nhưng ông nhận thấy nhà Chu đã châm chước lễ chế của Hạ, Ân, nên văn vẻ rực rỡ hơn nhiều (III.14), và theo ông, cứ coi đời sau chịu ảnh hưởng của đời trước và sửa đổi đời trước ra sao, thì có thể đoán được sự diễn tiến của lịch sử cả trăm đời sau:

"Nhà Ân theo "lễ" của nhà Hạ, thêm bớt cái gì ta có thể biết được. Nhà Chu theo lễ của nhà Ân, thêm bới cái gì ta có thê biết được. Sau này hoặc có nhà nào nối nhà Chu, dù đến trăm đời sau cũng có thể biết được". (II.23).

Trong chương trên chúng tôi đã đưa ký kiến các học giả này nay bác thuyết Khổng tử san định *Kinh Thi*, *Thư, Lễ* và viết phần *Thập dực* trong *Kinh Dịch*.

Có thể ông đã san định *Kinh Nhạc*, nhưng kinh này đã thất lạc, chỉ còn một thiên sắp chung vào *Lễ Kí*. Điều chắc chắn là ông có lần bàn về nhạc lí với nhạc quan nước Lỗ. Ông bảo: "Có thể biết được phép tấu nhạc: mới đầu các âm thanh phấn khởi nhiệt liệt; rồi tới lúc khai phóng thì các âm thanh thuần nhiên điều hòa, rõ ràng lại liên tục nhau, như vậy là thành khúc nhạc". (III.23).

Và từ khi trở về Lỗ, ông mới đính chính lại nhạc, mà nhạc Nhà và Tụng được diễn tấu đúng âm luật" (IX.14).

Ngày nay chúng ta chỉ còn lại của ông *Kinh Xuân Thu*, một bộ sử biên niên của Lỗ từ năm thứ nhất đời Lỗ Ẩn công (tức năm thứ 49 đời Chu Bình vương) đến năm thứ 14 đời Lỗ Ai công (tức năm thứ 39 đời Chu Kính vương); trong thời gian 242 năm (722-481).

Ông chỉ có việc lấy sử của Lỗ, lựa những việc quan trọng (theo ý ông) hằng năm rồi chép lại một cách vắn tắt trong một hai câu, chẳng hạn:

Tháng ba, (Lỗ) công (với) Châu Nghi Phú thề ở đất Miệt.
Tháng năm, Trịnh Bá diệt người Đoàn ở đất Yển.
Ngày quí mùi, lễ táng Tống Mục công.
…
Nạn sâu keo.
Mùa hạ lụt to.
Mùa đông, tháng mười, ngày sóc (mùng một) có nhật thực.
…

Lời rất khô khan, đọc rất chán. Nhưng ông rất thận trọng khi hạ bút, như muốn tỏ lòng kính nể ai thì chép cả chức tước, nếu không thì chỉ ghi tên họ.

Chẳng hạn như trong câu:

"Mùa thu tháng tám, ngày giáp ngọ, tên Vạn của Tống giết vua tên Tiệp và quan đại phu Cừu Mục". Ông có ý chê Nam Cung Trường Vạn là kẻ thí chúa (vì bị chúa làm nhục), chê vua

Tống không nghiêm trang, hay đùa bỡn với kẻ bề tôi (Trường Vạn) để phải chết một cách thảm khốc (hai người đó ông chỉ kể tên), và khen quan Cừu Mục trung thực, coi thường cái chết, tuy yếu đuối mà dám cầm cái hốt đánh Trường Vạn, cho nên được ông ghi cả chức tước đại phu cho.

Vua Sở và Ngô tự xưng là "vương", nhưng ông cứ gọi là "tử". Thiên tử nhà Chu bị chư hầu gọi tới dự hội nghị ở Tiễn Thổ, nhưng ông che giấu việc đó đi, bảo: -Thiên vương đi tuần ở Hà Dương.

Ông chép sử với quan niệm đạo đức mà phải che giấu sự thực đi, như vậy, chính là áp dụng thuyết chính danh của ông.

Thiên tử chết thì chép là *băng*, vua chư hầu chết thì chép là *hoăng*, ông vua đã cướp ngôi thì chép là *tồ*, ông quan liêm chính chết thì chép là *tốt*, kẻ gian nịnh chết thì chép là *tử.*

Theo Tư Mã Thiên, Khổng tử để cả tâm tư vào bộ sử đó và bảo với môn sinh rằng người đời sau hiểu ông hay bắt tội ông là do bộ đó.

Đời sau có người cho rằng được ông khen một tiếng thì vinh hơn là được tặng mão đẹp, mà bị ông chê một tiếng thì khổ hơn là bị búa rìu. Do đó có tiếng "búa rìu" để chỉ cái uy của dư luận. Có người còn bảo ông viết *Kinh Xuân Thu* mà loạn thần tặc tử sợ. Lời đó hơi quá.

Nhưng ta phải nhận rằng Trung quốc có truyền thống trọng chức vụ và đạo đức của sử gia, của gián quan, cho sử gia có quyền – ít nhất là trên lí thuyết – chép đúng sự thực, khen chê vua đương thời, cho gián quan được vạch thẳng lỗi của vua. Hạng người cương trực như vậy không phải ít trong lịch sử Trung Quốc, và nhiều người chịu chết chứ không chịu làm trái lương tâm, như trường hợp anh em một viên thái sử nước Tề dưới đây ở thời Khổng tử.

Thôi Trữ, một đại phu tể tướng nước Tề giết Tề Trang công (bài V.18 có nhắc tới vụ này). Quan thái sử Tề chép: "Thôi Trữ giết vua", bị Thôi đem chém. Em người đó lãnh chức thái sử thay anh, cũng chép như vậy, cũng bị chém. Nước láng giềng có một người hay việc ấy, sợ sau khi hai người kia bị Thôi giết rồi, không còn ai chép sự thực nữa, bèn qua xin làm chức thái sử. Thôi Trữ thấy vậy phải than và sợ những quan thái sử.

Viết bộ *Xuân Thu* là Khổng tử muốn truyền tục đẹp đó cho đời sau.

Từ khi đệ tử hiểu ông nhất, tức Nhan Hồi, chết rồi, ông thường buồn, phàn nàn với Tử Cống: -Không có ai hiểu ta.

Tử Cống hỏi: -Sao thầy lại than không ai biết thầy?

Ông đáp: -Ta không oán trời, không trách người, học từ những việc thấp là nhân sự mà đạt lên cao tới thiên lí. Hiểu ta có lẽ chỉ có trời chăng (XIV.35)?

Ông tự so sánh với người xưa, bảo:

> "Không khuất chí mình, không để nhục thân mình là Bá Di, Thúc Tề chăng?", bảo: "Liễu Hạ Huệ, Thiếu Liên chịu khuất chí mình, nhục thân mình, nhưng lời nói hợp nghĩa lý, hành vi đắn đo, chỉ được vậy thôi" – bảo: "Ngu Trọng, Di Dật ở ẩn, không nói gì cả, giữ thân được trong sạch, không làm quan là hợp với quyền nghi."

Còn ông thì "Ta khác các ông ấy: chẳng có gì nhất định phải làm, chẳng có gì nhất định không nên làm" (*vô khả, vô bất khả* – XVIII.8).

Tư Mã Thiên còn cho rằng vào thời này ông hận không làm được gì để người khác khen mình (*Tật một thí nhi danh bất xưng* – XV.19) cho nên mới ráng viết *Kinh Xuân Thu*.

Chỉ là lời phỏng đoán vậy thôi, nhưng rõ ràng là tinh thần ông đã suy.

Năm 481 (năm 14 đời Lỗ Ai công), Khổng tử 71 tuổi, bọn gia thần họ Thúc bắt được một con vật lạ, mình nai, đuôi bò, có một cái sừng ở trán. Ông bảo là con kì lân, và nhớ lại hồi thân mẫu ông sắp sinh ra ông cũng mộng thấy một con kì lân. Ông buồn chán, bảo:

"Chim phượng chẳng đến, bức đồ chẳng hiện trên Hoàng Hà. Ta hết hy vọng rồi" (IX.8).

Người Trung Hoa tin Phượng là một linh điểu, vua Thuấn được người ta dâng một con, rồi tới đời Văn vương có chim phượng họ ở núi Kì. Bức đồ là bức có hình bát quái, thời Phục Hi có con long mã đội nó trên lưng, hiện trên sông Hoàng Hà, nên gọi là Hà Đồ. Hai vật đó là những điềm thánh nhân xuất hiện. Khổng tử không thấy hai vật đó, cho rằng thánh vương không ra đời và đạo ông không thể nào thi hành được. Cái mộng ông nối gót Chu công thế là tiêu tan. Bộ *Xuân Thu* ông viết chấm dứt ở việc bắt được kì lân.

Năm sau Tử Lộ chết bất đắc kì tử ở nước Vệ trong một cuộc nổi loạn, chỉ vì thói hiếu dũng, như Khổng tử đã đoán. Chung quanh chỉ còn Tử Cống là học trò thân tín. Từ đó ông đau ốm hoài.

Năm sau nữa 479, một hôm Tử Cống tới thăm, thấy ông chống gậy, dạo bước ở trước cửa. Thấy Tử Cống, ông ngẩn đầu lên bảo: -Tứ, sao anh tới trễ vậy?

Ông rớt nước mắt nói lời cuối cùng với Tử Cống: -Thiên hạ loạn từ lâu mà không thấy một ông vua nào chịu theo lời khuyên của thầy. Thầy sắp đi đây.

Bảy ngày sau ông mất ở Lỗ, vào tháng tư năm 16 đời vua Ai công, thọ 73 tuổi.

Trong *Nhà giáo họ Khổng* (sách đã dẫn) tôi đã chép lễ mai táng ông, lời điếu của Ai công, và sử để tang ông ba năm của môn đồ; riêng Tử Cống còn ở lại trong một căn nhà lá giữ mộ thêm ba năm nữa.

Ông chi có một người con trai, Bá Ngư, tư cách trung bình, đã chết trước, nhưng có một cháu nội có tài đức, tên cấp, tự là Tử Tư, sau này truyền được một phần đạo của ông trong cuốn *Trung dung*.

Đó, Tư Mã Thiên cho ta biết được bấy nhiêu về Khổng tử. Hơn hai ngàn năm nay biết bao nhiêu nhà khảo cứu về Khổng học cũng không cho ta biết được gì hơn.

Những điều chúng tôi tóm tắt lại ở trên, có một số còn phải tồn nghi; những điều tin được (phần nhiều ở trong *Luận ngữ*) thì cũng thường không biết chắc được xảy ra trong hoàn cảnh nào, vào năm nào. Tuy nhiên nếu vì vậy mà bảo đời của Khổng tử chỉ là một "huyền thoại" (un mythe) thì cũng quá, và dù sao ông vẫn là triết gia mà chúng ta biết rõ hơn hết trong số các triết gia thời Tiên Tần và tập *Xuân Thu* quả là của ông viết.

Dưới đây, chúng tôi thử lập một niên biểu về đời ông, xen với niên biểu các biến cố lớn thời đó chép trong *Từ Hải*. Những niên đại về Khổng tử chỉ có tính cách phỏng chừng, sai một hai năm là thường, có thể sai cả chục năm.

Năm	Việc lớn các nước	Đời Khổng tử
551	Chu Linh vương năm 21 Lỗ Tương công năm 22	Khổng tử sanh ở ấp Trâu nước Lỗ.
549?		Mồ côi cha.
544	Chu Cảnh vương năm 1	Lập chí học.
541	Lỗ Chiêu công năm 1	Cưới vợ là Khiên thị, người Tống.
537		Sinh con trai là Lí (Bá Ngư).
533		Làm chức lại cho họ Quí (coi gạt thóc, giữ cừu bò).
532		Bắt đầu dạy học (không chắc, có sách nói khoảng 30 tuổi mới dạy học).
531?	Công tử nước Lỗ Là Khí Tật tự lập là Bình vương	Mẹ chết.
530		Tề Cảnh công qua chơi Lỗ. Gặp Khổng tử, hỏi về Tần Mục công.
529	Vua Sở giết Ngũ xa. Ngũ viên bỏ Sở qua Ngô Trịnh, Sở diệt nước Cử	Qua Lạc ấp (Chu) khảo về lễ (?)
527	Vương tử Triều nổi loạn	Khổng tử qua Tề, vì Lỗ loạn.
522	Chu Kính vương năm 1	Học nhạc thiều.
520	Vương tử Triều chạy qua Sở. Họ Quí đánh đuổi Lỗ Chiêu công trốn qua Tề, ở Tề cho đến chết.	Tề Cảnh công hỏi ông về chính trị sự, muốn dùng ông sau bị triều thần ngăn, không dùng nữa.
519	Lỗ Chiêu công chết ở Tề.	Về Lỗ.
518?	Lỗ Định công lên ngôi	Dương Hổ làm loạn ở Lỗ, muốn mời ông ra giúp y, ông không chịu, (vào khoảng năm 505 chứ không chắc).
516	Ngô đánh Sở. Sở Chiêu vương chạy qua Tùy	Công sơn Phất Nhiễu làm loạn ở Lỗ, chiếm đất Phí. Mời ông tới, ông định tới rồi nghe lời can của Tử lộ, không đi.
510	Thân Bao Tư (Sở) xin Tần giúp quân cứu Sở Chiêu vương, đưa về Dĩnh (Kinh đô Sở)	Lỗ Định công dùng ông làm Trung Đô tể
506	Tề tặng Lỗ một đoàn lữ nhạc	Được cất lên chức Tư không. (Tử Lộ, Tử Du… cũng ra làm quan)
505	Ngô vương Phù Sai đánh bại Việt vương Câu Tiễn	Làm Đại Tư Khấu.
502	Lỗ Ai công năm 1	Theo Định công đi hội kiến với vua Tề ở Giáp Cốc.
501	Xuất công Triếp lên ngôi ở Vệ (?)	Làm á tướng ở Lỗ. Khuyên vua Lỗ phá ba thành của ba họ Mạnh, Quí, Thúc. Chỉ phá được hai thành của họ Thúc và họ Quí.
500	Tống diệt Tào	Giết Thiếu Chính Mão (ngờ).

497	Người Lỗ bắt được con kì lân	Vua Lỗ và họ Quí không trọng dụng ông nữa, ông bỏ về quê hương qua Vệ mười tháng. Bị giam ở thành Khuông.
496	Vệ loạn. Tử Lộ bất đắc kì tử ở Vệ	Qua Bồ một tháng rồi về Vệ. Vào yết kiến Nam tử. Lại bỏ Vệ qua Tào, Tống.
495	Chu Kính vương 41	Ở Tống, Hoàn Khôi muốn hại ông.
494	Lỗ Ai công 16	Phiêu bạt sang Trịnh, qua Trần. Tần và Sở tranh nhau ngôi bá, thường xâm lấn Trần, ông lại trở về Bồ.
493		Bị nạn ở Bồ
492		Về Vệ rồi lại rời Vệ.
488		Bật Hật ở Tấn mời ông tới, ông định đi, rồi nghe lời Tử Lộ can lại thôi. Định qua Tấn để gặp đại phu Tấn là Triệu Giản tử, tới sông Hoàng Hà lại quay về Vệ. Vệ Linh công hỏi về chiến trận có thể vào lúc này.
487		Ông 60 tuổi, đương ở Trần, có tin Lỗ Định công chết rồi Quí hoàn tử chết. Con Hoàn tử là Khang tử mời Nhiễm Cầu (lúc đó theo Khổng tử) về Lỗ giúp mình.
485?		Qua Thái.
484		Qua Diệp (Sở). Diệp công hỏi về chính sự. Trở về Thái. Dọc đường gặp mấy ẩn sĩ. Trường Thư, Kiệt Nịch…
483		Thầy trò Khổng bị vây và tuyệt lương ở Trần Thái. Sở Chiêu vương cho quân lại giải vây cho ông. Ông qua Sở. Vua Sở tính dùng ông, bị quần thần cản, lại thôi. Sở cuồng Tiếp Dư khuyên ông đừng lo sửa đổi xã hội nữa. Ông chán nản, muốn đi Cửu Di có lẽ vào lúc này.
482?		Trở về Vệ. Bàn về thuyết chính danh. Ông không vị vua Vệ (tức Xuất công Triếp, cháu nội Vệ Linh công vì Triếp cự cha là Khoái Quí). Vợ chết. Quí Khang tử mời về Lỗ. Ông về nhưng không tham chính. Lỗ Ai công và Quí Khang tử hỏi về chính sự. Năm này có lẽ Bá Ngư chết? Ông cử chính hành vi chính trị của Nhiễm Cầu trong việc thu thuế và đánh nước Chuyên Du. Nhan Hồi chết vào năm này?
481		Từ khi về nước, ông lo sửa nhạc và viết bộ Xuân Thu.
480		Ông chấm dứt bộ Xuân Thu ở việc bắt được kì lân. Ông buồn về việc đó. Môn sinh thân tín chỉ còn Tử Cống ở gần ông.
479		Ông mất ở Lỗ, thọ 73 tuổi ta.

CHƯƠNG 3.
CON NGƯỜI
LỐI SỐNG

Chúng ta chỉ biết được ít điều chắc chắn về đời Khổng tử – tôi không tin chắc lắm những việc Tư Mã Thiên chép về thời ông tham chính ở Lỗ – chúng ta cũng không biết chân dung ông ra sao. Có nhiều sách bảo ông to lớn, lùn, có tướng ngũ lộ – một tướng quí hiển: mắt lồi, trán gồ, mũi sư tử, yết hầu lồi, răng ho, bàn tay to, miệng rộng, râu rậm; người ta quen hình dung ông như vậy, trong một bộ triều phục đại phu; nhưng đúng hay không thì không ai biết. Hình ảnh đó cho tôi cảm tưởng một ông lão đạo mạo, nghiêm trang, chỉ hợp một phần nào với tính tình của ông tả trong *Luận ngữ* thôi.

Những người chép *Luận ngữ* sao mà ghi tỉ mỉ thế, từ những lời nói đùa, tới những cử chỉ hàng ngày, những thói quen kì cục của ông, khiến cho người đời sau biết rõ tính tình, lối sống của ông còn hơn là tư tưởng của ông nữa. Phần tư tưởng này ngày nay đã có nhiều điểm lỗi thời, có triết gia chính trị nào dựng một học thuyết cho hai ngàn rưỡi năm sau bao giờ? – nhưng con người của ông thì tôi chắc đời nào cũng có người quí mến. Không một triết gia Trung Hoa nào gây cho ta được nhiều cảm tình như ông, và không một nhà giáo Trung Hoa nào được môn sinh ngưỡng mộ, thương tiếc như vậy, phần lớn là nhờ tư cách và tính tình của ông.

Trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng*, chúng tôi đã phác qua tư cách của ông, ở đây xin bổ túc ít điều.

Luận ngữ có một thiên đặc biệt là thiên *Hương đảng* gồm 18 bài mà trừ bài cuối, còn thì chuyên ghi chép thái độ, cử chỉ, nét mặt, dáng đi của ông, khi ở triều đình, ở làng xóm, ở nhà, ngồi xe… chép một cách rất trung thực. Phải là những người thán phục ông tới nỗi coi nhất cử nhất động, nhất ngôn nhất tiếu của ông đều đáng là bài học cho đời sau; lại thương tiếc vô cùng, muốn khắc vào óc mình bất kì một nét nào của của ông, mới nảy ra ý làm công việc đó được. Và nhờ vậy mà thiên *Hương đảng* thành một thiên đặc biệt nhất, không tiền khoáng hậu trong văn học Trung Quốc.

Nhiều người không thích thiên đó, vì thấy ông:

Khó tính, chẳng hạn món ăn mà chín quá, không ăn; cắt không ngay ngắn (hoặc không đúng cách) không ăn; nước chấm không thích hợp, không ăn…; rượu bán ở cửa hàng không uống, thịt mua ở chợ không ăn… (bài 8);

Kì cục, như cắt áo thì tay áo bên phải ngắn hơn bên trái để dễ làm việc; không bận áo màu hồng và màu tía, vì không phải là chính sắc (bài 6); khi lên xe thì đứng ngay ngắn rồi mới nắm lấy sợi dây để bước lên, ngồi xe thì không quay đầu lại, không nói nhanh, không chỉ trỏ (bài 17); ở triều đình, khi rảo bước tiến lên thì hai cánh tay đưa thẳng ra như cánh chim (bài 3, 4) theo Tư Mã Thiên thì ngay thời Khổng tử, các đại phu nước Tề cũng đã chê thói đưa cánh tay ra như chim đó rồi;

Ở triều đình, cung kính thái quá, có vẻ như giả dối: “Khi vua lâm triều, thì ông cung kính, có vẻ không yên tâm” (bài 2). “đi ngang qua ngai vua (dù là ngai trống) ông biến sắc, chân bước run run, nói như chẳng ra lời” (bài 4); khi đi sứ nước ngoài, cầm thẻ ngọc khuê thì ông khom khom như bưng chẳng nổi (…) ông biến sắc như sợ sệt, chân ren rén từng bước như noi theo một vật gì” (bài 5).

Những lời chê đó có lí một phần cả đấy; nhưng mặt khác, chúng ta cũng thấy ông cũng có những điểm đáng cho học:

Cách ăn ở của ông hợp vệ sinh: thức ăn mà sắc đã biến, hư rồi, không ăn, mùi hôi cũng không ăn, không đúng bữa không ăn, ăn thịt ít hơn cơm, rượu không uống tới say… (bài 8).

Cách mặc thì lựa màu thích hợp nhau: áo ngoài và áo trong cùng một màu, hoặc cùng đen, cùng trắng, cùng vàng cả, tùy màu; ông quả có óc thẩm mỹ; lại thực tế, có sáng kiến nữa: áo ngủ dài gấp rưỡi thân người, để phủ kín mình và chân. Như vậy, ta thấy ông làm việc gì cũng suy nghĩ chín chắn không theo thói đời, không sợ khác người.

Còn thái độ của ông ở triều đình thì chúng ta sẽ xét trong chương V, tiết Đức trị.

TƯ CÁCH, TÍNH TÌNH

Thiên *Hương đảng* cho ta biết tỉ mỉ về lối sống của Khổng tử; về tính tình của ông thì ta phải lượm rải rác trong tất cả các thiên khác. Ở đây tôi chỉ ghi lại hai nét mà tôi cho là nổi bất nhất trong cá tính của ông:

Ông có uy mà lại rất khả ái.

Ông rất "humain" – có tình người, mà cũng có một số nhược điểm của con người, tuy cao thượng hơn chúng ta nhưng cũng rất gần chúng ta.

Ông có uy. Bài VII.37 bảo "*Tử… uy nhi bất mãnh*" (Khổng tử oai vệ mà không dữ dằn"; bài XIX.25, Tử Cống bảo ông "khi sống được mọi người tôn kính".

Cái uy đó do ông "ôn hòa mà nghiêm trang" (bài VII.37) ít nói nhưng hễ nói thì xác đáng, thâm thúy.

Bài XVII.19 ông bảo ông không muốn nói…vì Trời có nói gì đâu mà bốn mùa vẫn qua lại, vạn vật vẫn sinh trưởng. Khác hẳn Mặc tử, Mạnh tử, dù dạy bảo môn sinh hay đáp lời các vua chúa, ông chỉ vắn tắt một câu, hai câu, chứ không thao thao bất tuyệt.

Chẳng hạn Phàn Trì hỏi về nhân, ông đáp: "Ái nhân" (bài XX.22); lần khác ông khuyên Tử Cống: "*Kỉ sở bất dục vật thi ư nhân*" (bài XV.23);

Quí Khang tử hỏi ông về chính trị, ông đáp: "*Chính giả, chính dã. Tử suất dĩ chính, thục cảm bất chính*" (Chính trị là chính đính. Ông lãnh đạo dân một cách chính đính thì ai dám không chính đính?) – (bài XII.17); Tề Cảnh ông cũng hỏi ông về chính trị, ông chỉ đáp: "*Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử*" (bài XII.11).

Toàn là những câu đáng làm châm ngôn cả.

Chỉ có một lần ông giận quá mắng Nhiễm Hữu một hơi, giọng rất hùng hồn, nhưng cũng chỉ dài khoảng 120 chữ, mà lời cũng rất thâm thúy. Bài XVI.1 đó tôi đã giới thiệu trong một đoạn ở chương II.

Ông thường khuyên môn sinh phải cẩn thận lời nói (I.14, IV.24). Ông rất ghét những kẻ xảo ngôn (bài I.3, V.24)

Mặc dầu ông khuyên môn sinh học *Kinh Thi* để biết ăn nói, đối đáp, nhưng ông cũng bảo người quân tử không cần có tài ăn nói. Nhưng nguyên nhân chính cái oai của ông là ở chỗ đức ông cao và sở học ông rộng.

Ông suốt đời dạy học, bất kì hạng người nào ông cũng nhận, không một chút vị lợi; rồi ông bôn ba mười ba năm để tìm cơ hội thi hành đạo cứu đời của ông, "biết rằng không thể làm được mà cũng làm" (XIV.39); khi thầy trò bị tuyệt lương ở khoảng Trần, Thái, môn sinh đói quá, đau, không ngồi dậy được có người phẫn uất, hỏi ông: "Người quân tử cũng có khi cùng khốn ư?", ông bình thản đáp: "Người quân tử có khi khốn cùng là lẽ cố nhiên, kẻ tiểu nhân khốn cùng thì làm càn". (XV.1); ông không cần ai biết mình (IV.14), không tranh với ai (III.7); ông "*dục lập nhi lập nhân*" (VI.28); việc gì cứ hợp nghĩa thì làm (IV.10)…, đức của ông ở đó.

Còn sự hiếu học của ông thì không ai bằng: đi đâu cũng học, gặp điều gì cũng hỏi, không thẹn gì việc hỏi người dưới, mê học nhạc Thiều tới không biết mùi thịt trong mấy tháng, học tới quên già. Tôi thích bài VII.18 trong đó ông tự xét mình:

Một đại phu nước Sở, làm quan lệnh ở huyện Diệp hỏi Tử Lộ về ông. Tử Lộ không biết đáp sao. Khổng tử bảo Tử Lộ: "Sao anh không đáp: ông ấy là người phát phẫn đọc sách (tìm hiểu đạo lý) đến quên ăn, khi tìm được rồi thì vui sướng đến quên mọi lo buồn, không biết rằng cái già nó tới nơi rồi, như vậy đó".

Trách chi ông chẳng nổi tiếng là nhà bác học nhất thời đó, và các vua chúa gặp điều gì không hiểu chẳng sai người lại hỏi ông. Suốt thời Tiên Tần, không có ai coi trọng sự học như ông, và trong số môn sinh xa của ông, có lẽ chỉ Tuân Tử là noi gương được ông. Cái uy của ông như vậy hoàn toàn do tư cách của ông, cho nên mọi người đều phục ông, kính ông.

Đặt biệt nhất là ông vừa có uy vừa rất khả ái. Ông khả ái trước hết vì ông yêu đời yêu người.

Thiên *Hương đảng* đã cho ta thấy ông biết hưởng những lạc thú nhỏ ở đời: ăn ngon, mặc ấm và có mỹ thuật; thịt cá phải tươi, phải cắt ra sao, có nước chấm thích hợp…, mặc thì mỗi mùa một khác, màu sắc phải hợp với nhau, nhưng cái gì cũng vừa phải thôi, trừ khi uống rượu thì gặp lúc vui, gặp bạn quý ông có thể uống nhiều, nhưng không để tới say.

Ông vốn không ham phú quý, biết an bần lạc đạo. Bài VII.15, ông bảo: "Ăn gạo xấu, uống nước lã, co cánh tay mà gối đầu, trong cảnh đó cũng có cái vui". Nhưng làm điều bất nghĩa mà được giàu sang thì ta coi như mây nổi".

Ông rất khen Nhan Hồi: "Hiền thay, anh Hồi. Một giỏ cơm, một bầu nước, ở trong ngõ hẻm, người khác ưu sầu không chịu nổi cảnh khốn khổ đó, anh Hồi thì vẫn không đổi niềm vui. Hiền thay anh Hồi" (VI.9).

Ông cũng khen Tử Lộ là không xấu hổ vì bận áo xấu mà đứng chung với người bận áo đẹp, quí (IX.26).

Và ông khuyên môn sinh học đừng vì bổng lộc (VIII.12), chỉ nên cầu đạt đạo, chứ không cầu chuyện ăn (nghĩa là bổng lộc), chỉ nên lo không đạt đạo chứ không lo nghèo (ưu đạo bất ưu bần – XV.31).

Nhưng ông không chê sự phú quí, nếu họ hợp nghĩa, hợp đạo. Cho nên ông bảo "phú quí mà có thể cầu được thì dù làm kẻ cầm roi đánh xe hầu người ta cũng làm; phú quí mà không thể cầu được thì ta cứ theo sở thích của ta" (VII.11). Mà sở thích của ông là học suốt đời, dạy người không mỏi, sửa đổi xã hội, ngâm thơ (*Kinh Thi*), học nhạc (ba tháng học nhạc Thiều ở Vệ), ca hát (gặp người nào hát hay, ông bảo hát lại cho ông cùng hát), ông quả là một nghệ sĩ yêu đời, một triết gia có nhân sinh quan khoáng đạt. Ông biết hưởng lạc ở đời, mà cách sáng suốt nhất để hưởng lạc là gặp cảnh nào sống theo cảnh nấy: "*Tố phú quí hành hồ phú quí, tố bần tiện hành hồ bần tiện, tố di địch hành hồ di địch*"[236].

Một môn sinh là Nguyên Tư, làm gia thần cho ông khi ông làm Tư Khấu ở Lỗ. Cứ theo lệ của nhà nước, ông phát cho Nguyên Tư chín (hay năm) trăm học (hay đấu) lúa. Nguyên Tư vốn nghèo mà thanh liêm, thấy bổng lộc nhiều quá, từ chối, như vậy là biết ở trong cảnh nghèo hèn mà không biết ở trong cảnh giàu sang. Ông bảo: "Đừng từ chối. Nếu thấy dư thì đem chu cấp cho những người trong làng xóm". (VI.3).

Có hồi chán nản vì xã hội Trung quốc, ông muốn qua ở với các dân tộc thiểu số ở miền Đông (Cửu Di). Có người bảo: "Các nơi đó bỉ lậu, làm sao ở được?" Ông đáp "Người quân tử lại ở (giáo hóa họ) thì còn gì bỉ lậu nữa?"

Ông chỉ nói vậy thôi chứ không đi, nhưng nếu đi thì chắc ông cũng tìm thấy cái vui ở các nước đó (như sau này Tô Đông Pha đời Tống tìm thấy cái vui ở đảo Hải Nam với dân tộc Lê), mà cải hóa phong tục của dân bản xứ được.

Tôi thích nhất bài XI.25, nó cho thấy bản tính yêu đời, nhiều nét khả ái của ông, tinh thần lạc quan của ông, khác hẳn hình ảnh một ông lão nghiêm khắc, cố chấp, lúc nào cũng thủ lễ mà nhiều người không đọc kỹ *Luận ngữ* thường tưởng tượng lầm về ông. Nghệ thuật tự sự và tả người trong bài cũng cao. Tôi xin phép chép lại trọn bài dưới đây; độc giả có đọc đi đọc lại bốn năm lần cũng vẫn còn tìm thấy thêm được ý vị.

"Tử Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu và Công Tây Hoa ngồi hầu. Khổng tử bảo: "Các anh cho rằng ta có chỗ lớn hơn các anh một ngày mà ngại, nhưng đừng ngại gì cả (Lời ông thật nhũn). Ở nhà các anh thường nói: "Chẳng ai biết ta". Nếu có người biết thì các anh đem tài năng gì ra dùng?"

Tử Lộ vội vàng: -Ví như một nước có một ngàn cỗ xe, bị ép giữa hai nước lớn, lại thêm có nạn chiến tranh, nhân đó dân chúng đói khổ; cho tôi mà cầm quyền nước ấy thì vừa đầy ba năm có thể khiến cho dân chúng dũng cảm mà lại biết đạo lí nữa.

Khổng tử mỉm cười rồi hỏi: "Còn anh Cầu thì thế nào?" (Nhiễm Hữu) đáp: -Như có một nước vuông vức sau bảy chục dặm hoặc năm sáu chục dặm. Cầu tôi cầm quyền nước ấy thì vừa đầy ba năm có thể khiến cho dân chúng được no đủ. Còn về lễ nhạc thì đợi xin bậc quân tử.

(Khổng tử lại hỏi) "Xích, còn anh thì thế nào?"

(Công Tây Hoa) đáp: -Về lễ nhạc tôi không phải là giỏi, nhưng xin được học. Trong việc tế tự ở ngôi miếu hoặc trong hội nghị các chư hầu, Xích tôi mặc áo lễ huyền đoan, đội mũ chương phủ mà xin làm một tên tiểu tướng (vị quan nhỏ coi việc lễ).

(Khổng tử lại hỏi) "Điểm, còn anh thì thế nào?"

Lúc đó Tăng Tích gảy đàn sắt vừa ngớt, đặt đàn xuống "keng!", mà đứng dậy đáp: -Chí của tôi khác ba anh đó.

Khổng tử bảo: -Hại gì, cũng là ai nấy tỏ chí của mình ra mà thôi.

Tăng Tích thưa: -Như bây giờ là tháng cuối xuân, y phục mùa xuân đã may xong, năm sau người vừa tuổi đôi mươi, với sáu bảy đồng tử dắt nhau đi tắm ở sông Nghi rồi lên hứng mát ở nền Vũ Vu, vừa đi vừa hát, kéo nhau về nhà.

Khổng tử trầm ngâm một chút rồi than: -Ta cũng muốn như Điểm vậy".

Khổng tử rất muốn hưởng thú nhà, có lẽ không kém Lão tử sau này, nhưng vì còn xã hội, nhân quần nên không thể ở ẩn được.

Một hôm Tử Lộ hỏi đường một nông phu là Kiệt Nịch, Kiệt Nịch đã không chỉ đường mà còn khuyên thầy trò Tử Lộ nên tránh đời ô trọc, mà ở ẩn như mình. Tử Lộ về kể lại cho Khổng tử nghe, ông bùi ngùi nói: "Người ta không thể làm bạn với cầm thú; ta không sống chung với người trong xã hội thì sống chung với ai? Nếu thiên hạ thịnh trị thì Khâu này cần gì phải sửa đổi nữa".

Lời đó phát từ tấm lòng yêu người thắm thiết của ông. Mặc dầu sống trong một thời loạn, (coi lại chương đầu) thấy bao nhiêu cảnh phản loạn, tàn bạo, dâm bôn; mặc dầu ông chê thời ông đạo đức đã suy, người ta phần nhiều giả dối, nói mà không làm (XVI.11), hiếu sắc

hơn hiếu đức…: vua thì như Tề Cảnh công “có bốn ngàn con ngựa mà không có đức gì để người dân khen” (XVI.12), đại phu thì như Tử Tây, một đại phu nước Trịnh khiến ông chỉ bĩu môi, bảo: “Con người ấy! Con người ấy!” (XIV.9)…; mặc dầu vậy ông vẫn tin ở con người.

Ông không như Mạnh tử, Tuân tử, bảo “ai ai cũng có thể thành Nghiêu, Thuấn được”, mà chỉ cho rằng “bản tính con người gần giống nhau, do tập nhiễm mới khác xa nhau” (XVII.2), nghĩa là đại đa số có thể cải hóa được, trừ một số ít là “bậc thượng trí và kẻ hạ ngu là không thay đổi” (XVII.3): bậc thượng trí tức bậc thánh, “mới sinh ra đã biết rồi” (*sinh nhi tri chi*), không cần ai dạy nữa; còn kẻ hạ ngu thì dù gặp cảnh thất bại rồi, cũng không chịu học, chịu sửa tính để tránh thất bại về sau. (XVI.9) (Xin coi thêm *Đại cương Triết học Trung quốc* của chúng tôi – Quyển hạ tr.68 trở đi – Cảo thơm 1965[237] – Ở đây tôi không muốn trở lại vấn đề đó, mà chỉ xét tính tình Khổng tử thôi).

Vì tin ở bản tính con người nên ông mới “*hối nhân bất quyện*”, và bôn ba hết nước này tới nước khác tìm cơ hội cải tạo xã hội.

Ông cho yêu người, giúp người là đức cao quí nhất, cho nên khi Phàn Trì hỏi về đức nhân, ông đáp: “Nhân là yêu người” (XII.22); và sau khi Tử Lộ tỏ chí hướng của mình là mong được giàu sang để bạn bè hưởng chung, hỏi lại ông về chí hướng của ông, ông đáp:

“Ta muốn các người gia được an vui, các bạn bè tin lẫn nhau, các trẻ em được săn sóc vỗ về”. (*Lão giả an chi, bằng hữu tín chi, thiếu giả hoài chi* – V.25).

Đó là mục đích mà tới ngày nay loài người vẫn còn đương theo đuổi.

Ông biết là trong xã hội có nhiều người xấu, nhưng cách xử sự của ông *vừa nhân, vừa trí*. Ông bảo: “Không tiên liệu rằng người ta gạt mình, đừng ức đoán rằng người ta không tin mình, nhưng gặp những người như vậy, mình biết được ngay, như vậy là hiền đấy!” (XIV.31).

Ông ghét một số người như bọn “*xảo ngôn lệnh sắc*” (I.3) bọn bẻm mép lợi khẩu (XVII.18), bọn “hương nguyện” (giả đạo đức, làm bộ cao thượng XVII.13), “ghét người nói điều xấu của kẻ khác, ghét kẻ dưới mà hủy báng người trên, ghét kẻ dũng cảm mà vô lễ, ghét người quả cảm mà cố chấp” (XV.24); ghét kẻ bóc lột người khác để làm giàu, và một lần ông muốn đuổi Nhiễm Cầu đi, không nhận là học trò mình nữa, vì Nhiễm Cầu nghe lời chủ là Quí Thị, thu thuế nặng của dân. (XI.16)…

Nhưng ông cũng khuyên không nên ghét bỏ ai thái quá, nhất là kẻ bất nhân, vì không cho họ cơ hội để ăn năn, gạt bỏ hẳn ra thì họ sẽ nổi loạn (VIII.10). Và ông khuyên người ta phải khoan hồng, nhất là những kẻ ở địa vị cao:

“Bậc trên mà không khoan hồng, trong việc tế lễ mà không nghiêm túc, gặp việc tang mà không bi thương, hạng người như vậy còn có gì cho ta xét nữa?” (III.26).

Nếu ai có lòng tu tỉnh, xin học ông thì dù dĩ vãng không tốt, ông cũng thâu nhận, tức như trường hợp một thanh niên làng Hổ (một làng dân có tiếng là ác nghịch) lại xin học, môn sinh có người không muốn ông nhận, ông bảo:

“Người ta tiến bộ thì mình tán thành, thoái bộ thì không tán thành, hà tất phải (nghiêm khắc) thái quá. Người ta tự tinh khiết mà mong được tiến bộ thì ta tán thành lòng tinh khiết của họ (bây giờ), chứ không kể tới dĩ vãng của họ” (VII.28).

Trong *Luận ngữ* có rất nhiều lời khuyên về cách xử thế, xét người, không thể nào kể ra hết được, tôi chỉ lựa ít bài tỏ lòng yêu người như trên, và ít bài dưới đây nữa để độc giả thấy

tình cảm của ông đối với người thân và sơ ra sao. Bài VII.9 chép: "Khi ăn với người có tang thì (vì buồn mà) ông ăn không no. Ngày nào ông đi điếu mà khóc thì ngày đó không đàn ca".

Bài IX.9: "Thấy người bận đồ sô gai (đồ tang), người bận lễ phục với người mù, thì những người đó dù nhỏ tuổi, ông cũng đứng dậy; đi qua mặt những người ấy thì ông rảo bước".

Đối với một nhạc sư mù, ông thật có ý tứ: Khi người đó lại thăm ông, ông bước đến bực thềm, ông bảo: "Đây là thềm". Bước tới chiếu, ông bảo: "Đây là chiếu". Mọi người ngồi rồi, ông bảo nhạc sư: "Ông mỗ ngồi kia, ông mỗ ngồi kia". (XV.41).

Ở triều về, nghe nói chuồng ngựa cháy, ông hỏi ngay: "Có ai bị thương không?" Chứ không hỏi ngựa. (X.12). Không hỏi ngựa nghĩa là chưa vội hỏi ngựa. (X.12). Vì ông cũng thương cả loài vật: đi câu cá, ông chỉ dùng cần chứ không dùng lưới; bắn chim thì không bắn chim đương ngủ. (VII.26).

Ông rất đa cảm, mau nước mắt. Tôi đã kể lần Nhan Hồi chết, ông khóc lóc, bi thảm quá tới nỗi môn sinh phải can.

Lại thăm Bá Ngưu bị một bệnh nan y, ông nắm tay, thay thở: "Vô lí! Do mệnh trời chăng? Con người như vậy mà bị bệnh đó! Con người như vậy mà bị bệnh đó!" (VI.8).

Ông thương môn sinh như con, gả con gái cho Công Dã Tràng vì "tuy nó bị tù, nhưng không phải tội của nó"; gả con gái của anh cho Nam Dung (Nam Cung Quát) vì "nước có đạo thì trò ấy tất được dùng, nước vô đạo thì không bị hình phạt".

Như vậy thì môn sinh yêu lại ông như cha, có nhiều người tuy bốn năm chục tuổi và vẫn theo ông (như Tử Lộ, Tử Cống, Nhiễm Cầu…) và khi ông chết, để tang ông ba năm, không có gì là khó hiểu cả.

Ông khả ái không phải chỉ vì ông yêu đời, yêu người mà còn vì ông tự nhiên, bình dân, thân mật, vui tính, thành thực, ôn hòa…

Bài X.16 bảo ở nhà, Khổng tử không có dung nghi như ở triều (*cư bất dung*), mà rất tự nhiên.

Bài VII.4 cũng bảo khi ông nhàn cư thì đoan trang, thần thái hòa vui. Chúng ta đã thấy nhiều lúc ông thân mật với môn sinh, hội họp họ lại, hỏi chí hướng của mỗi người, phê bình họ, rồi tỏ chí hướng của mình cho họ nghe.

Ông không giấu giếm họ gì cả, bảo họ:

"Các trò ngờ rằng ta có điều gì giấu các trò chăng? Ta chẳng có điều gì giấu cả. Ta không làm điều gì mà chẳng cho các trò hay, Khâu này như vậy đó (VII.23).

"Khâu này như vậy đó": lời tự nhiên mà thân mật làm sao.

Trần Cang không hiểu tính ông, tưởng ông truyền riêng cho Bá Ngư (con ông) một phần thâm thúy nào của đạo, hỏi Bá Ngư, Ngư thành thực đáp "không", bấy giờ Trần Cang mới biết mình nghi lầm thầy (XVI.13).

Một hành động rất tự nhiên, làm cho ta mỉm cười, là khi ông cầm gậy gõ vào ống chân của Nguyên Nhưỡng (một người quen biết đã lâu rất phóng túng, bỏ cả lễ phép) sau khi mắng Nhưỡng: "Hồi nhỏ không biết kính thuận người lớn, lớn lên không làm được gì đáng khen, già rồi mà không chết. Như vậy chỉ báo hại người ta thôi" (XIV.44).

Ông thực khác xa Đổng Trọng Thư đời Tây Hán, “buông màn ngồi đọc sách và giảng sách, học trò ở ngoài màn cứ thứ đệ đến thụ nghiệp, có kẻ không bao giờ trông thấy mặt, (…) có khi ba năm không ngó ra ngoài vườn” (Trần Trọng Kim – *Nho giáo*. Quyển II, tr.27, Tân Việt in lần thứ 4); mà một số nhà Nho của ta nghiêm khắc tới nỗi con cháu nen nét không dám lại gần; họ có thể ở “sân Trình” chứ nhất định không phải là ở “cửa Khổng”, đã quá nhiễm Tống Nho mà quên lời dạy “*thiếu giả hoài chi*” của Khổng tử.

Trong *Nhà giáo họ Khổng* tôi đã kể vài lúc vui tính của ông, như khi Tử Cống hỏi ông có viên ngọc đẹp thì nên cất vào hộp nay nên cầu có thương nhân tốt mà bán đi, ông đáp: “Bán đi chứ, bán đi chứ! Ta đợi có thương nhân đây”. (IX.12). Bài đó lí thú ở chỗ Tử Cống là một người giỏi buôn bán, dùng lời lẽ một thương nhân, và ông cũng đáp lại như đáp một thương nhân.

Lúc khác ông tự ví ông với một trái bầu khô, chỉ để treo mà không ăn được (XVII.7); và theo Tư Mã Thiên, có lần ông tự nhận ông như một con chó nhà có tang.

Ông nói đùa với Nhan Hồi, bảo: “Thầy tưởng anh (đánh nhau với họ mà) chết rồi chứ”, khi gặp lại Nhan Hồi sau mấy ngày thầy trò lạc nhau ở đất Khuông (XI.22).

Ông mỉa Tử Du cai trị một thành nhỏ mà dùng lễ nhạc cũng như cai trị một nước, bảo: “Mổ gà cần chi tới dao mổ bò”. Tử Du đáp: “Ngày trước Yển con nghe thầy dạy: “Người quân tử học đạo (lễ, nhạc) thì yêu người, kẻ tiểu nhân học đạo thì dễ sai khiến”.

Biết rằng mình quá vui tính mà lỡ lời, nên ông vội quay lại bảo các môn sinh theo ông: Này, các trò, lời anh Yển đúng, lời ta nói chỉ là đùa thôi”.

Một điểm khả ái nữa của Khổng tử là ông có tinh thần bình dân, không phân biệt giai cấp, ai cũng dạy (hữu giáo vô loại XV.38), dù là người thấp mà có điều gì đáng cho mình học thì cũng học (*bất sỉ hạ vấn*), không chê những nghề hèn, tự nhận rằng hồi nhỏ nghèo hèn, nên học được nghề bỉ lậu (IX.6); bảo nếu phú quí mà có thể cầu được thì dù làm kẻ cầm roi đánh xe hầu người, ông cũng làm được (VII.11).

Trong bài XIII.4, ông chê Phàn Trí nhỏ nhen khi xin ông dạy cho nghề nông; không phải là ông coi nghề nông là thấp hèn, mà chỉ trách Phàn Trí không biết rằng trau dồi tư cách, học đạo trị dân thì giúp được đời nhiều hơn là cày ruộng. Ông khen Án Bình Trọng (Án Anh), tể tướng nước Tề, là khéo cư xử với bạn, lâu ngày mà vẫn tôn kính bạn (hoặc lâu ngày mà vẫn được bạn kính nể: “*thận dữ nhân giao, cửu nhi kính chi*”) (V.16).

Tôi chắc chính ông cũng vậy. Tình bạn của ông với Cừ Bá Ngọc, một đại phu nước Vệ, cũng bền lắm. Khi tới Vệ, Bá Ngọc sai người lại thăm. (XIV.25).

Ông lựa bạn mới giao du. Ba hạng bạn tốt là bạn chính trực, bạn thành tín, bạn biết nhiều (XVI.4). Đối với bạn thì chắc ông cũng như Tử Du: can gián một vài lần thôi, nếu nhiều lần quá thì bạn sẽ mất lòng mà xa mình (IV.26).

Riêng ông thì ông chấp nhận được lời nói thẳng, dù là của người dưới. Hai lần Tử Lộ nóng nảy tới thô lỗ, xẵng giọng bảo ông: “Không có nơi nào để hành đạo thì thôi, hà tất phải đến với Công sơn Phất Nhiễu” (XVII.5); “Bật Hật làm phản mà thầy muốn qua với y thì sao phải lẽ” (XVII.7); tuy ông cũng có đáp, đưa lí do của ông, nhưng rồi ông cũng nghe lời Tử Lộ mà không đi.

Đức ông cao như vậy, nên không môn sinh nào không vừa trọng vừa mến.

Một lí do nữa khiến ông khả ái là ông *rất gần chúng ta*, phức tạp như chúng ta, cũng có một số nhược điểm như chúng ta.

Trong thiên X chúng ta đã thấy ông khó tính trong việc ăn mặc, và có vài thói quen kì cục.

Ông có nghệ sĩ tính mà lại rất có qui củ, rất thực tế trong hành động, chẳng hạn khi ông bảo nghe lời nói của một người rồi còn phải xem việc làm của người đó nữa (V.9), cho nên ông không chỉ vì lời nói mà đề cử một người nào, nhưng cũng không vì phẩm hạnh xấu của một người mà không nghe lời nói phải của người đó. Thái độ đó sáng suốt, có suy tính, không nông nổi.

Bình thường ông rất nhũn, như trong bài VII.18 tôi đã dẫn ở trên, hoặc khi ông bảo ông biết được nhiều nghề vì hồi nhỏ nghèo hèn (IX.6), và khi ông bảo Tử Cống rằng ông chưa đạt được đạo người quân tử là không lo buồn, không nghi hoặc, không sợ hãi (XIV.28). Nhưng nhiều lúc ông lại tin rằng ông có sứ mạng lập lại sự nghiệp của Chu công, rằng trời cho ông có đức, Hoàn Khôi không làm gì được ông, (VII.22) rằng chỉ có trời biết ông thôi (XIV.35)…

Ông rất tế nhị ngay cả với học trò, như khi ông cho Tử Cống chỉ như một món đồ dùng (chỉ dùng vào được một việc, không phải hạng đa tài), rồi thấy Tử Cống không vui, ông nói thêm: "Anh như cái hồ liễn", nghĩa là một thứ liễn đẹp, quí đựng xôi để cúng (V.3). Nhưng cũng có khi ông tỏ ra rất khó chịu, như khi Dương Hóa sai tặng ông một con heo sữa luộc chín, ông không muốn gặp y nên rình khi y đi vắng mà lại nhà y tạ ơn; rồi ở giữa đường, bất ngờ gặp y, y hỏi ông mấy câu đại ý muốn thuyết phục ông ra làm quan với y, ông làm thinh hai lần và cuối cùng chỉ đáp gọn lỏn: "Tôi sẽ ra làm quan" (XVII.1). Cố ý bất nhã nhất là lần ông không muốn tiếp Nhụ Bi, sai người ra bảo rằng ông đau; người này vừa mới ra tới cửa, ông cầm ngay cây đàn sắt lên gảy và hát, cố y cho Nhụ Bi nghe thấy.

Ông rất tin ở sứ mạng cứu đời, nhưng sau mười mấy năm bôn ba mà không được ai dùng, mấy lần ông tỏ ra chán nản, than thở muốn đi "cửu di" muốn về Lỗ…, điều đó ta hiểu được: ai cũng có những lúc yếu đuối như vậy.

Nhưng ông nôn nóng giúp đời tới cái mức hai lần, hai kẻ phản loạn là Công sơn Phất Nhiễu và Bật Hật, mới mời ông, ông muốn đi liền thì ông quả đã vụng tính, không xét hai kẻ đó có chính nghĩa hay không, có thể làm nên sự nghiệp hay không. Cũng may mà cả hai lần Tử Lộ đều can ông và ông đổi ý, nếu không thì tất ông cũng sẽ phải bỏ họ sau một thời gian ngắn, để giữ được cái "kiên" cái "bạch" của ông, mà vừa ôm hận, vừa mang tiếng. Về điểm đó ông không bằng Mạnh Tử sau này: Mạnh Tử giữ đúng qui tắc hơn, không chịu "*uổng xích nhi trực tầm*".

Câu ông trả lời Tử Lộ: "Ta đâu phải trái bầu khô người ta treo mà không ăn được" (XVII.7) mâu thuẫn với thái độ của ông khi ông khen Nhan Hồi (trong vụ tuyệt lương ở Trần Thái) vì Nhan Hồi đã thưa với ông:

"Đạo của thầy cao quá cho nên thiên hạ không ai theo được, nhưng thầy cứ theo đó mà làm. Người ta không dung nạp được thầy thì có hại gì? Chính vì người ta không dung nạp được thầy mà thầy mới là bậc quân tử".

Chính vì Khổng tử có những lúc yếu ớt, mâu thuẫn nên ông mới gần chúng ta. Người đương thời (một viên thái tể) coi ông là một ông thánh vì ông đa tài (IX.6), người Trung Hoa

đời sau tôn ông là một ông thánh, vì ông đã tặng cho họ một triết lý rất nhân bản, đào tạo cho họ biết bao thế hệ kẻ sĩ quân tử. Danh hiệu đó rất xứng. Và trong số bốn năm ông thánh mà tôi được đọc tiểu sử cùng sự nghiệp, tôi thấy Khổng thánh khả ái nhất.

CHƯƠNG 4. MÔN SINH

HAI LỚP MÔN SINH

Môn sinh của Khổng tử tương truyền tới ba ngàn. Trong *Luận ngữ* chúng ta chỉ thấy ghi tên độ ba chục người (coi Bảng môn sinh ở cuối *Luận ngữ* – bản này thiếu vài tên không quan trọng), chỉ trừ hai người là ở trong giới quí tộc: Nam Dung (Nam Cung Quát) và Tư Mã Canh; còn thì đều ở trong giới bình dân.

Có gia đình đời cha học ông, đời con cũng học, như Nhan Lộ và con là Nhan Hồi, Tăng Tích và con là Tăng Sâm. Cha chỉ kém ông 5-10 tuổi, con thì kém ông trên dưới 40 tuổi, như Nhan Hồi kém ông 39 tuổi, (có sách bảo kém 30 tuổi, có lẽ sai), Tăng Sâm kém ông 46 tuổi.

Chỉ có khoảng mươi, mười hai môn sinh được ông mến, thường nhắc tới, vì có đức hoặc có tài, trong bài XI.2, ông đã kể tên mười người:

Đức hạnh: Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung;

Tài ăn nói: Tể Ngã, Tử Cống;

Giỏi về chính trị: Nhiễm Hữu, Tử Lộ;

Giỏi về văn học: Tử Du, Tử Hạ.

Một số ra làm quan ngay khi ông còn sống, có người phục vụ với ông nữa. Tôi nhận thấy những người đó đa số thuộc về lớp hơi lớn tuổi (lớp thực lớn tuổi chỉ có hai người Nhan Lộ và Tăng Tích: Nhan thì tư cách kém, Tăng thì ưa nhàn), kém ông độ hai ba chục tuổi như Nhiễm Ung làm quan với Quí Thị ở Lỗ, sanh năm 523; Nhiễm Cầu cũng làm quan với Quí Thị ở Lỗ, cũng sanh năm 523; Tử Cống có tài biện bác, có khiếu chính trị và buôn bán, tham chính ở Lỗ, sanh năm 521; Tử Lộ làm quan ở Lỗ, Vệ, chỉ kém ông 9 -10 tuổi.

Một số khác không thích làm quan, sau dạy học. Những người này đều thuộc lớp trẻ, như Tử Hạ sanh năm 508, Tăng Sâm sanh năm 506, Tử Trương sanh năm 504[238], (Hữu Nhược sanh năm nào, chưa rõ) đều kém ông trên 40 tuổi và kém lớp làm quan từ 15 đến 20 tuổi.

Nhận xét đó có thể cho tôi đoán rằng lớp người đầu tiên xin học ông có ý học để làm quan, cho nên họ theo Khổng tử tới già, cả trong những năm Khổng tử bôn ba ở các nước. Họ cần được thầy giới thiệu với các vua chư hầu và cần hỏi ý kiến thầy trong khi họ tham chính. Và các nhà cầm quyền thỉnh thoảng cũng hỏi ông về tài năng của các môn sinh ông, như Mạnh Võ Bá hỏi về Tử Lộ, Nhiễm Cầu, Công Tôn Hoa (V.7); Quí Tử Nhiên hỏi về Trọng Do, Nhiễm Cầu (XI.23), Quí Khang tử hỏi về Trọng Do, Nhiễm Cầu (VI.6), ông đáp họ đều có thể tòng chính được cả. Trái lại lớp sau cũng gồm nhiều người thông minh nhưng theo học ông để hiểu đạo, sửa mình, không thích làm chính trị mà về dạy học. Có thể do họ thấy tài giỏi như thầy mình mà còn không làm được gì nên họ chán; cũng có thể họ sống sau Khổng tử ba, bốn năm mươi năm, càng thấy xã hội loạn hơn nên càng chán nữa.

NHAN HỒI, TỬ LỘ, TỬ CỐNG

Theo tôi, trong số môn sinh, có 3 người yêu quí ông nhất, mỗi người theo một cách.

Nhan Hồi nhỏ tuổi hơn nhất, hiền nhất, quí ông như cha, và tình giữa Khổng và Nhan đúng là tình cha con, đậm đà mà thân mật.

Tử Lộ lớn tuổi nhất, chỉ kém Khổng 9-10 tuổi, coi Khổng nửa như thầy, nửa như anh cả, tính lại quá cương trực, nóng nảy tới thô lỗ; nhưng chính là vì yêu quí thầy, không muốn thầy mang tiếng, hoàn toàn trong trắng, nên mấy lần xẵng giọng với thầy. Tử Lộ không khi nào xa thầy, dù nguy hiểm cũng không ngại, Khổng tử biết vậy nên bảo nếu ông chán nản, bỏ Trung quốc và cưỡi bè ra biển đông thì sẽ chỉ có Tử Lộ theo mình thôi. Tử Lộ mừng (V.6).

Cũng vì quí thầy, nên một lần Khổng tử đau nặng, Tử Lộ xin cầu đảo cho thầy; lần khác tưởng thầy không qua khỏi, Tử Lộ bàn với các bạn học nên táng thầy như một đại phu (các môn sinh sẽ làm gia thần). Khi qua cơn, tỉnh rồi, hay việc đó, Khổng tử mắng "Như vậy là dối ai, dối Trời chăng?" rồi nói thêm một câu rất cảm động: "Vả lại, ta chết trong tay gia thần, đâu bằng chết trong tay các trò?" Có sách bảo khi hay tin Tử Lộ bất đắc kì tử ở Vệ, dù biết trước rằng số mạng Tử Lộ như vậy, ông cũng rất đau xót. Lời đó tin được. Có thể nói ông yêu Tử Lộ chỉ kém Nhan Uyên thôi.

Còn ***Tử Cống*** thì quí ông tới nỗi, hễ nghe thấy ai chê ông thì hăng hái bênh vực liền, như trường hợp Thúc Tôn Võ Thúc trong hai bài XIX.23, 24 nhất là trường hợp Tử Cẩm trong bài XIX.25: Tử Cẩm bị Tử Cống mắng là "*bất trí*" tức ngu, nên nói bậy.

Khi Khổng tử mất, Tử Cống đã để tang ba năm như mọi môn sinh khác, rồi lại còn làm nhà ở bên mộ, coi việc khói hương cho thầy ba năm nữa.

Trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng* tôi đã giới thiệu một số môn sinh xuất sắc được ông khen: Nhan Hồi, Tử Lộ, Tử Cống, Mẫn Tử Khiên, Trọng Cung…, và một số bị ông mắng, như Nhiễm Cầu, nhất là Tể Du (Tể Ngã) biếng học, có thật ngủ ngày, nhất là dám chê tục để tang ba năm là hại cho lễ, nhạc, kinh tế (XVII.21) (Lần đó ông giận lắm bảo Tể Du là hạng bất nhân, quên công cha mẹ bồng bế ba năm, nên nhẫn tâm ăn đồ ngon, mặc áo đẹp, nghe nhạc một năm sau khi cha mẹ chết).

Dưới đây tôi chỉ giới thiệu thêm 6 môn sinh đã phát biểu những tư tưởng được ghi lại trong *Luận ngữ*. Chỉ trừ mỗi một người là Tử Cống ra làm quan còn năm người kia đều dạy học cả, và những ngôn hành của họ chắc là do môn sinh của họ ghi lại.

Tử Cống chỉ lưu lại hai bài tầm thường:

Bài XIX.20, Tử Cống khuyên người quân tử không nên ở chung với đám hạ lưu (mà mang tiếng) vì bao nhiêu tội ác trong thiên hạ đều dồn cả về đó.

Bài sau 21, ông bảo người quân tử có lỗi thì không giấu giếm nên ai cũng thấy mà khi sửa lỗi thì ai cũng ngưỡng mộ.

Tử Trương (***Chuyên Tôn Sư***) vào hạng môn sinh lớp sau, kém Khổng tử gần 50 tuổi, học rộng, hay hỏi, tính phóng khoáng, không câu nệ, thích làm việc khó, nhưng cẩu thả. Khổng tử chê là không giữ được đạo trung, thiên lệch, thái quá (trái với Bốc Thương (Tử Hạ) bất cập) (Bài XI.15, 17).

Mới đầu có ý học để làm quan, cho nên Khổng tử khuyên: cứ nghe nhiều, thấy nhiều rồi thận trọng trong lời nói, việc làm thì bổng lộc tự nhiên ở trong đó (II.18). Có lẽ cũng vì muốn làm quan, nên Tử Trương trong thiên XX hai lần hỏi thầy "thế nào thì có thể tòng chính" (bài 2, 3).

Sau Tử Trương đổi ý, không ra làm quan mà dạy học. Tính tò mò thắc mắc, hỏi Khổng tử về nhiều vấn đề: về hành vi của một số đại phu được thờ (Tử Văn, Trần Văn tử – bài V.18). Về sự sùng đức, biện hoặc (XII.10), cả về những đời sau này nữa, như trong bài II.23…

Luận ngữ còn chép lại hai lời của ông về tư cách của kẻ sĩ: phải không tiếc tính mạng, trọng nghĩa lí, thành kính trong việc tế lễ (XIX.1); và về việc tu thân, giữ đức phải kiên cường, dốc lòng tin đạo (XIX.2).

Ông rất khoáng đạt trong việc giao du. Tử Hạ (coi ở dưới) cho rằng chỉ nên kết bạn với người khá, còn người xấu thì nên cự tuyệt. Môn sinh Tử Hạ đem lời đó hỏi Tử Trương, Tử Trương bảo: "Tôi được nghe khác vậy: người quân tử tôn trọng người hiền mà dung nạp mọi người, khen kẻ lương thiện mà thương kẻ bất tài. Ta là bậc đại hiền ư thì ai mà ta không dung nạp được? Còn như ta mà bất hiền thì người ta sẽ cự tuyệt ta, chứ đâu cự tuyệt được người?" (XIX.3).

Như vậy ta thấy ông mong được làm bậc đại hiền, chứ không nhũn như Tử Hạ. Khổng tử thực đã hiểu rõ môn sinh khi bảo Tử Hạ bất cập mà Tử Trương thái quá, và khuyên Tử Trương phải thận trọng trong lời nói.

Tử Du (***Ngôn Yển***) cũng trạc tuổi Tử Trương, tuy có hồi làm một chức quan cai trị một ấp nhỏ (Võ Thành) – Nhưng được Khổng tử khen là giỏi văn học (XI.2), chuyên lễ nhạc và đem lễ nhạc ra dạy dân, nên Khổng tử nói đùa là dùng dao mổ bò để mổ gà.

Về sau, chắc ông cũng thôi làm quan mà dạy học, nếu không thì cũng rất quan tâm tới việc dạy học.

Trong bài XIX.12, ông chê Tử Hạ chỉ dạy học trò những "việc vẩy nước, quét tước ứng đối, tới lui", đó chỉ là lần ngọn, còn phần gốc là đạo lí thì không dạy. Tử Hạ nghe vậy, bác ý kiến của Tử Du, bảo dạy học "phải theo thứ tự, điều này dạy trước, điều nào dạy sau, chứ nếu dạy cùng một lúc cả ngọn lẫn gốc thì chỉ thánh nhân mới theo được".

Chủ trương của Tử Hạ đúng.

Hình như Tử Du cũng hay phê bình người khác, khen Tử Trương đức tuy cao nhưng chưa phải là bậc nhân (XIX.15).

Bài XIX.14, ông theo đúng chủ trương của Khổng tử, không trọng hình thức, bảo việc "tang lễ mà biểu lộ hết lòng thương xót thì đủ rồi".

Và lời này nữa của ông, chắc cũng hợp ý Khổng tử: "Thờ vua mà can gián nhiều lần quá thì sẽ bị nhục; chơi với bạn mà can gián nhiều lần quá thì bạn sẽ xa mình" (IV.26).

Hữu Nhược (***Hữu tử***) không rõ kém Khổng tử bao nhiêu tuổi, theo Mạnh tử thì dung nghi giống Khổng tử, nên có lần Tử Hạ, Tử Trương, Tử Du bàn với nhau nên phụng sự Hữu Nhược như phụng sự Khổng tử, Tăng tử can, họ mới thôi. (*Đằng văn công* – thượng – bài 4). Dù sao, ông cũng được bạn đồng môn trọng lắm, và trong *Luận ngữ*, chỉ có ông với Tăng Sâm được xưng là Hữu tử, Tăng tử; nhưng Khổng tử không nhận xét gì về ông cả.

Ông nhớ nhiều, thích đạo cổ như Khổng tử và có đức cao. Ông vụ bản, cho hiếu đễ là gốc của đức nhân (I.2); của việc trị nước: người nào hiếu đễ thì không muốn xúc phạm bề trên, không muốn xúc phạm bề trên thì không làm loạn.

Hai bài I.12, 13 cũng có giá trị về tư tưởng.

Bài 12, ông hiểu rõ công dụng của lễ: tuy để tiết chế, cho dân khỏi phóng đãng, nhưng nhất là để điều hòa cho dân được vui vẻ, hòa hợp.

Bài 13, ông khuyên ta muốn ước hẹn điều gì thì điều đó phải hợp nghĩa mới giữ được; cung kính mà hợp lễ thì mới khỏi nhục.

Ông thật là người thận trọng trong hành động.

Tư tưởng về chính trị của ông rất hợp với Khổng tử. Khi Lỗ Ai công phàn nàn rằng vì mất mùa, thuế thu không đủ tiêu, phải làm sao? Hữu Nhược đã không khuyên Ai công tăng thuế mà còn bảo nên giảm đi, để cho dân no đủ, mà "dân no đủ thì vua sẽ không thiếu; dân thiếu thốn thì vua không làm sao đủ được" (XII.9). Dân là gốc của nước, chủ trương của ông như vậy cũng là "*vụ bản*" nữa.

Tử Hạ (***Bốc Thương***) kém Khổng tử 44 tuổi là thầy học của Nguỵ Văn Hầu, Khổng tử khen là giỏi về văn học, nhưng chê là "bất cập" (XI.15) chưa đạt được đạo trung, phải cố sống sao cho ra nhà nho quân tử, có đạo đức cao, chứ đừng chỉ chú trọng tới văn học, tài nghệ (VI.11).

Tính ông đốc tín cẩn thận, như trong cách dạy học tuần tự tiến từng bước của ông mà Tử Du đã chê ở trên; ông vì thận trọng quá mà hóa hẹp hòi như cách kết bạn của ông mà Tử Trương đã bác.

Lâm Ngữ Đường trong *La sagesse de Confucius* (Victor Attinger – 1949) cho ông hoàn toàn là một học giả. Lời đó đúng. Trong số trên mười bài chép ngôn hành của ông, già nửa là lời bàn của ông về việc học.

Theo ông, lúc nào cũng phải học. Học mà thừa thì giờ và sức khỏe thì nên làm quan, mà làm quan mà thừa thì giờ sức khỏe thì nên học (XIX.13).

Người quân tử phải học rồi mới thấu đạo (XIX.7).

Cách học là "mỗi người biết thêm được điều mình chưa biết, mỗi tháng không quên những điều mình đã biết" (XIX.5).

Cái gì cũng nên học. Cả những nghề nhỏ cũng đáng xem xét, nhưng đừng nên đi sâu vào. (XIX.4).

Hễ học rộng mà vững chí hướng, hỏi điều thiết thực mà nghĩ đến việc gần (việc thực hành những điều đó thì là có đức nhân (XIX.6).

Bài I.7 ông cũng khuyên phải coi trọng sự thực hành, đạo làm người trước hết: "Tôn trọng người hiền, coi thường sắc đẹp, hết lòng thờ cha mẹ, liều thân thờ vua, giao thiệp với bạn bè thì ăn nói phải thật tình, (người như vậy) tuy chưa hề học gì tôi cũng cho là đã học rồi".

Có lẽ chính vì ông trọng sự "*hành*" như vậy cho nên bị Tử Du chê là chỉ dạy học trò những việc vẩy nước, quét tước, ứng đối, tới lui.

Ba bài XIX.8, 9, 10 nói về quân tử và tiểu nhân, không có gì đặc biệt.

Tôi để ý đến bài XIX.11; trong đó ông khuyên: "không được vượt qua đại tiết, còn tiểu tiết thì tùy tiện, ở trong phạm vi hay ra ngoài cũng được". Như vậy là ông có lúc cũng biết quyền biến, không quá cẩn thận, tới cố chấp đâu.

Sau cùng là ***Tăng Sâm*** (***Tử Du***) có lẽ là người nhỏ tuổi nhất và chắc chắn là triết gia nổi tiếng nhất trong bọn. Ông kém Khổng tử 46 tuổi, sau truyền được đạo của thầy, viết cuốn *Đại học*, cuốn *Hiếu kinh* (?) dạy Tử Tư (cháu nội Khổng tử) rồi Tử Tư lại truyền cho Mạnh tử.

Trong *Nhà giáo họ Khổng* tôi đã viết rằng Tăng Sâm rất có hiếu, khiêm tốn, đôn hậu, ít nói, Khổng tử chê là "*lỗ*" (XI.17) tức chậm chạp, gần như ngu đần. Tôi cho rằng Khổng tử chỉ nói "*Ngô đạo nhất dĩ quán chi*" (Đạo ta chỉ có một lẽ mà quán thông tất cả IV.15) mà Tăng Sâm (lúc đó mới khoảng 25-26 tuổi là cùng) hiểu được lẽ đó là lẽ trung thứ (*Phu tử chi đạo, trung thứ nhi dĩ hĩ*) thì quả là một đệ tử xuất sắc, hiểu thấu được tư tưởng của thầy, vượt cả Tử Lộ, Tử Cống, chưa chắc Nhan Hồi đã hơn không".

Tăng Sâm được sinh trong một gia đình mà cha mẹ đều hiền cả.

Cha là Tăng Tích (Điểm), thanh cao, bình dị, thích an nhàn, mà chúng ta còn nhớ có lần được Khổng tử khen là chí hướng giống mình vì chỉ muốn ngày xuân cùng với năm sáu thanh niên, sáu bảy đồng tử "dắt nhau đi tắm ở sông Nghi rồi lên hứng mát ở nền Vũ Vu, vừa đi vừa hát, kéo nhau về nhà" (XI.25).

Về mẹ ông, chúng ta được biết truyền thuyết này: cụ đương dệt vải, có người chạy vô cho hay con cụ là Tăng Sâm giết người ở chợ, cụ không tin, thản nhiên ngồi dệt; một lát sau người thứ hai cũng chạy vô báo tin đó, cụ vẫn không tin; tới lần thứ ba cụ mới hoảng hốt.

Tăng Sâm nổi tiếng là có hiếu, nghiêm trang, đôn hậu, thật thà, nhất là sửa mình rất siêng. Mỗi ngày ông tự xét ba việc: làm việc gì cho ai có hết lòng không, giao thiệp với bạn bè có thành tín không, thầy dạy cho điều gì có học tập cho nhuần không? (I.4).

Ông có một câu đáng làm châm ngôn: "*Quân tử dĩ văn hội hữu, dĩ hữu phụ nhân*" (người quân tử dùng văn chương để họp bạn, dùng bạn để giúp nhau tiến lên đức nhân – XII.24).

Ông thường nói đến đạo hiếu, cho rằng người trên mà "thận trọng trong tang lễ cha mẹ, truy niệm và tế tự tổ tiên xa thì đức của dân sẽ thuần hậu" (I.9), như vậy là người trên phải làm gương cho người dưới, mà đức hiếu là đức căn bản.

Trong hai bài XIX.17, 18 ông nhắc lại lời của Khổng tử về hiếu.

Ông không làm quan, nhưng cũng như Khổng tử thường được các nhà cầm quyền hỏi ý kiến như khi ông đau nặng, tự biết mình sắp chết, khuyên một đại phu nước Lỗ là Mạnh Kính Tử ba điều: cử chỉ dong mạo nên nhã, nét mặt nên nghiệm túc, thành tín, lời nói nên hợp lẽ, (VIII.4); và khi một môn sinh của ông được làm pháp quan, thỉnh ý ông, ông bảo: Người trên bỏ chính đạo, dân chúng phóng túng không giữ phép từ lâu rồi, nếu xét được thực tình của người phạm tội thì nên thương xót họ chứ đừng nên mừng (về tài minh quyết của mình) (XIX.19).

Lần khác ông bảo kẻ sĩ tức kẻ học và tu thân để sau ra giúp nước, phải cương cường, quyết tâm vì nhiệm vụ nặng mà đường xa. Nhiệm vụ là làm điều nhân, cho nên gọi là nặng; phải làm cho tới khi chết, cho nên bảo là đường xa (VIII.7).

Trong *Luận ngữ* có trên 10 bài ghi ngôn hành của ông. Tôi xin giới thiệu một bài nữa, bài VIII.3, vì nhiều người không hiểu hoặc hiểu lầm ông. Bài đó chép:

Tăng tử bị bệnh nặng (khó qua), cho gọi các đệ tử tới, bảo: "Giở chân ta ra xem, giở tay ta ra xem. *Kinh Thi* có câu: "Phải nơm nớp chăm chăm như đi xuống vực sâu, như đi trên lớp băng mỏng". Từ nay về sau ta mới biết chắc thoát khỏi hình lục đó các trò".

Thời xưa mà thời nay nhiều người cũng còn vậy, nghĩ rằng con mà làm điều gì trái phép nước tới bị tội nặng, bị hình lục (thời Khổng tử là bị chặt đầu, chặt chân, chặt tay, cắt mũi, xẻo tai, bị thiến) thì là làm nhục lớn cho cha mẹ, tổ tiên, là mang tội đại bất hiếu. Chúng ta còn nhới Tư Mã Thiên, chẳng có tội gì cả, chỉ vì bênh vực một tướng tài, ông biết chắc là không phản quốc, tức Li Lăng mà bị Hán Vũ Đế nghe lời sàm tấu, bắt ông phải chịu tội thiến, ông nhục quá chỉ muốn tự tử, phải rán nuốt nhục mà sống để soạn cho xong bộ *Sử kí*, mà trước khi mất, thân phụ ông giao cho ông tiếp tục. Nhưng mỗi khi nhớ đến tội đại bất hiếu đó của mình, ông lại toát mồ hôi.

Tăng Sâm rất có hiếu nên rất sợ làm cái gì phạm tội để bị hình lục, phải "nơm nớp" giữ mình suốt đời như đi xuống vực sâu, đi trên lớp băng mỏng; và khi sắp chết mới chắc rằng mình giữ trọn được đạo hiếu. Ông bảo môn sinh giở chân, giở tay ông ra xem còn nguyên vẹn, không bị chặt vì phạm tội không, chỉ để khuyên môn sinh cũng phải giữ mình như ông, chứ không có ý khác.

Đời sau có những hủ nhỏ, không hiểu đạo hiếu của cổ nhân như vậy, căn cứ vào câu "*Thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương*" trong *Hiếu Kinh* (không chắc là của Tăng Tử), mà cho rằng thân thể mình do cha mẹ sinh ra thì phải giữ trọn, không được tự hủy nó dù là tóc, da, móng tay, móng chân, cho nên ở nước ta, hồi đầu thế kỉ này, khi có phong trào Đông Kinh nghĩa thục, bọn hủ nhỏ đó không chịu cắt tóc, chê các nhà cách mang duy tân là lăng nhăng, theo Tây, bỏ đạo Khổng.

Đạo Khổng có bao giờ chủ trương như vậy đâu. Mà Khổng tử còn rất khoáng đạt, đem con gái gả cho một môn sinh bị tù tội, tức Công Dã Tràng, vì ông biết rằng Công Dã Tràng bị oan. Ông không tin ở sự công bằng của luật pháp thời ông. Hành động đó của ông thật đáng phục.

Tăng Sâm sau được sắp vào hàng tứ phối, bốn người được thờ chung phối hướng với Khổng tử trong Khổng miếu: Nhan Uyên, Tăng Sâm, Khổng Cấp (Tử Tư), Mạnh Kha.

Chúng ta thấy các môn sinh của Khổng tử đều kém xa Khổng và lời Tử Cống nhắc với Thúc Tôn Võ Thúc (một đại phu nước Lỗ) rất đúng:

"Lấy bức tường cung thất làm thí dụ. Bức tường của Tứ tôi (mà của tất cả các môn sinh khác cũng vậy) cao tới vai, nên người đứng ngoài thấy được những cái đẹp trong nhà. Bức tường của thầy tôi (Khổng tử) cao mấy nhận (thờ đó mỗi nhận là bảy, tám thước, non 2 mét), nếu không qua cửa mà vào thì không thấy được những cái đẹp trong tôn miếu, sự kiến trúc các điện phong phú ra sao". (XIX.23).

CHƯƠNG 5.
TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ
HOÀN CẢNH

Muốn nhận định tư tưởng chính trị của Khổng tử, chúng ta đừng quên 6 điều này:

Ông thuộc giai cấp quí tộc, nhưng tới đời ông đã suy, nghèo, và thời trẻ ông sống một cuộc đời ở giữa hạng quí tộc và bình dân, chỉ làm một chức lại nhỏ; vì vậy ông có nếp sống, nếp suy tư của giới quí tộc, nhưng cũng dễ gần gũi bình dân, có thiện cảm với bình dân, bênh vực bình dân, giúp cho họ thăng tiến. Về điểm đó, ông chỉ là bạn của bình dân thôi. Khác hẳn Mặc tử sau này, là người ở trong giai cấp bình dân; ông vẫn thiên về quan điểm quí tộc hơn là quan điểm bình dân, còn Mặc tử hoàn toàn đứng về quan điểm bình dân.

Thủy tổ của ông là quí tộc của nhà Ân, nhưng tới đời ông đã trên năm trăm năm theo Chu, nên không còn là người Ân nữa. Ông hoàn toàn theo Chu và rất phục Chu công, người có công làm cho Chu thịnh vượng, văn minh hơn Ân.

Ông sinh trưởng ở Lỗ mà vua Lỗ là hậu duệ của Chu công (Chu công phong đất Lỗ cho con là Bá Cầm – XVIII.10), do đó giữ được nhiều tục lệ, lễ nghi, thể chế của Chu; có thể nói Lỗ vào thời Khổng tử là trung tâm văn hóa nhà Chu, nên Khổng tử khen Lỗ có những người quân tử (V.2), và bảo nước Lỗ chỉ thay đổi một bực thôi thì đạt được đạo của tiên vương, tức đạo của Văn vương, Võ vương, nhà Chu.

Ông bẩm sinh "*tín nhi hiếu cổ*", nghĩa là tin và thích kinh điển của cổ nhân, thích cả lễ nghi, tục lệ cổ nhân nữa, cho nên mới có truyền thuyết rằng hồi bé ông hay chơi trò tế lễ.

Ông sinh ở gần cuối thời Xuân Thu, thời mà chế độ phong kiến tuy suy nhưng vẫn còn cơ duy trì được. Tề Hoàn công là vị "bá" đầu tiên và có uy thế nhất trong số ngũ bá vẫn mượn danh thiên tử nhà Chu để họp các chư hầu, và về già mới có ý lật vua Chu nhưng chưa kịp thi thành thì chết. Như mọi người khác ở thời ông, có lẽ cả Mặc tử, Mạnh tử sau ông nữa, Khổng tử cho chế độ phong kiến là hợp pháp, hợp lí nữa, vì hoàn cảnh thời đại chưa cho ông quan niệm được một chế độ nào khác để thay chế độ phong kiến. Phải gần tới cuối đời Chiến Quốc, bọn pháp gia mới lần lần quan niệm được một chế độ mới, chế độ quân chủ chuyên chế.

Chúng ta nên nhớ Chu Võ vương và Chu công lập chế độ phong kiến là vì đất đai quá rộng, không thể tự cai trị lấy hết được, phải cắt đất, phong cho người thân và công thần để họ tự trị dưới sự kiểm soát của Chu. Tới thời Khổng tử, đất có phần rộng hơn nữa, mà tình trạng kinh tế, xã hội không thay đổi mấy; canh nông chưa phát triển; (vì còn là thời đại đồ đồng), dân số chưa tăng bao nhiêu, cả Trung Hoa may lắm được 10- 15 triệu người (5000 năm sau tới đầu thế kỉ nguyên Tây lịch mới được 58 triệu); nước lớn nhất như Tề may mắn lắm được vài triệu người, một hai ngàn chiến xa (4000- 8000 quân), như vậy dù có làm bá chủ các chư hầu, tiếm ngôi thiên tử của nhà Chu thì cũng vẫn phải theo chế độ phong kiến của Chu, chứ làm sao có đủ quân để chiếm đóng, đủ quan lại để cai trị cả Trung Quốc mà lập chế độ quân chủ chuyên chế được.

Vào khoảng cuối đời Khổng tử, Trung Hoa mới bắt đầu có sắt, bước qua thời đại đồ sắt; một trăm năm sau, thời Mạnh tử, có cày sắt, búa, rìu sắt, rừng rú mới được khai phá, canh nông mới phát triển mạnh, dân số tăng lên mau; rồi khoảng 50 -100 năm sau nữa, mới có những võ khí bằng sắt, có cuộc cách mạng về chiến thuật: ít dùng chiến xa mà dùng bộ binh và kị binh (bắt chước rợ Hồ), có những công cuộc thủy lợi (đào kinh, đắp đê) lớn lao; và tới thế kỷ thứ ba trước kỉ nguyên Tây lịch mới có vài ba nước như Tề, Sở, Tần đủ cường thịnh để nghĩ tới việc thống nhất Trung Quốc.

Tần tuy kém văn minh nhất nhưng đất đai rộng, phì nhiêu (cánh đồng Thành Đô ở Tứ Xuyên), địa thế hiểm yếu, (cửa ải Hàm Cốc) không bị các nước chung quanh quấy phá; lại

nhờ các tể tướng Thương Ưởng, Lí Tư, mà có một tổ chức hành chánh (chia nước làm quận huyện, bắt năm gia đình phải tố cáo lẫn nhau, bắt người dân nào cũng phải có chứng minh thư, dùng những hình pháp cực nghiêm để nắm hết dân…), võ bị (người dân nào cũng phải đi lính, lính thời bình thì làm ruộng, giữ trật tự trong miền…), rồi lại dùng những thuật của pháp gia (do thám, hối lộ, ám sát) để lung lạc đại thần, tướng quân bên địch, do đó mà lần lần thôn tính được lục quốc năm -221, thống nhất Trung Quốc, bỏ chế độ phong kiến, chia sáu nước đó thành 36 quận. Khổng tử mất năm – 479 làm sao có thể nghĩ đến một sự thống nhất như vậy được? Trách ông thủ cựu; giữ chế độ phong kiến là không đặt ông vào thời đại của ông.

Khổng tử không thể quan niệm được một chế độ mới, mà cũng không thể trở lại chế độ truyền hiền thời Nghiêu, Thuấn mặc dầu thời đó là thời lí tưởng theo ông, là hoàng kim thời đại của Trung Quốc như tất cả các triết gia Tiên Tần đều tin. Thời Nghiêu Thuấn trước nhà Chu, trên ngàn năm, dân còn thưa thớt, mỗi bộ lạc được vài ngàn, vài vạn người là cùng, viên tù trưởng được các bộ lạc bầu lên – sự truyền hiền có lẽ chỉ là như vậy; đến thời Khổng tử, mỗi nước chư hầu lớn như Tề có thể có một hai triệu dân, không thể bầu vua được mà sự truyền tử (quân chủ) là một giai đoạn cần thiết, trước khi nhân loại có đủ điều kiện để thành lập chế độ dân chủ đại nghị ngày nay.

Sự biến chuyển từ một bộ lạc lên thành một quốc gia, kéo theo sự biến chuyển từ chế độ bầu người thủ lãnh nối ngôi (tức truyền hiền) lên chế độ truyền tử. Ở Trung Quốc sự biến chuyển đó xảy ra trễ nhất từ thời Thương, sớm nhất từ thời Hạ. Khổng tử làm sao có thể trở ngược lại cả ngàn rưỡi năm được? Ông phải tôn quân, chấp nhận sự truyền tử, mà chỉ tìm cách cải thiện nó thôi. Ở thời ông không ai có thể làm khác được.

Sáu điều kể trên giúp ta hiểu được tại sao Khổng tử một mặt có tư tưởng bảo thủ, giữ xã hội cũ, dùng tiêu chuẩn của xã hội cũ, điều chỉnh quyền lợi, nghĩa vụ vua tôi; mặt khác có tư tưởng tiến bộ, cách mạng nữa, đào tạo một giai cấp mới; kẻ sĩ để giúp giai cấp quí tộc trị nước, thay thế hạng quí tộc thiếu tài, thiếu đức. Giai cấp mới, kẻ sĩ đó đại đa số ở trong giới bình dân, con địa chủ mới và thương nhân, vì cuối thời Xuân Thu, nông nghiệp đã phát triển nhờ phương pháp canh tác và nông khí đã được cải thiện, mà thương nghiệp cũng đã bắt đầu thịnh, nhất là ở nước Tề.

Trong chương này tôi sẽ xét ba điểm căn bản trong tư tưởng chính trị của Khổng tử:

Tòng Chu tức duy trì chế độ phong kiến.

Chính danh để điều chỉnh chế độ đó, lập lại trật tự cho nó vững lại, khỏi băng hoại.

Đức trị là qui kết của sự chính danh.

TÒNG CHU

Thiên Bát dật, bài 14, Khổng tử nói:

> “Nhà Chu châm chước lễ chế của hai triều đại trước (Hạ, Ân) nên văn vẻ rực rỡ biết bao! Ta theo Chu” (*Ngô tòng Chu*).

Theo Chu tức là theo chế độ, chính trị, xã hội, pháp điển, lễ nhạc, giáo dục… của nhà Chu, do Chu công chế định sau khi châm chước, sửa đổi lễ chế của Hạ, Ân.

Suốt đời Khổng tử chỉ mong nối được sự nghiệp của Chu công, cho nên khi bị vây ở Khuông, ông nói:

> “Vua Văn vương mất rồi, lễ nhạc, chế độ của ông chẳng truyền lại cho ta sao! Trời mà muốn hủy diệt văn hóa đó thì người sau đâu có được thừa hưởng nó; Trời mà chưa muốn hủy diệt văn hóa đó thì người Khuông làm gì được ta?” (IX.5).

Và như tôi đã nói, ông ao ước điều đó lắm, tới nỗi nó ám ảnh ông, khiến ông thường nằm mộng thấy Chu công; khi nào lâu mà không nằm mộng thấy Chu công thì ông buồn, tự cho là mình suy rồi (VII.5).

Ông *tòng* Chu (duy trì văn hóa của Chu) chứ không *tôn* Chu, tôi muốn nói: Không tôn thờ thiên tử đương thời của nhà Chu. Trong bộ *Xuân Thu* ông vẫn không quên nhà Chu, vẫn chép việc vua Chu trước việc của Lỗ, và các chư hầu khác, coi như “việc trong Xuân Thu là việc của thiên tử”; nhưng suốt bộ *Luận ngữ* chúng ta không thấy một bài nào nhắc đến vua nhà Chu thời ông cả.

Việc ông qua Chu để khảo về lễ, như trong Chương II tôi đã nói, chưa chắc đã có thật, mà nếu có thật thì cũng không thấy ông nhắc đến vua Chu. Và khi thôi làm quan ở Lỗ, ông bôn ba các nước chư hầu, năm lần ở Vệ, hai lần qua Trần, một lần qua Tống, một lần qua Sở, một lần tính qua Tấn… mà không có lần nào ông có ý qua Chu cả. (Sau này Mạnh Tử cũng vậy, mặc dầu chủ trương thống nhất thiên hạ mà qua Tề, Lương, Đằng… chứ không qua Chu).

Điều đó quả khó hiểu, Khổng tử cho rằng Chu đã yếu, nhỏ quá rồi, không thể giúp Chu phục hưng lên được chăng? Trong *Xuân Thu*, ông chép truyện thiên tử nhà Chu bị chư hầu gọi tới họp hội nghị ở Tiễn Thổ, mà thiên tử không dám từ chối, phải đi, và ông phải giấu việc đó, bảo “thiên vương đi tuần ở Hà Dương”. Chu bị lấn hiếp như vậy, chắc Khổng tử (và sau, Mạnh tử nữa) chán ngán, cho rằng vận của nhà Chu không thể cứu được.

Chúng tôi chỉ đoán như vậy chứ trong *Luận ngữ* không có chỗ nào hé cho ta thấy thâm ý của Khổng tử về điểm đó cả.

KHÔNG THÍCH CÁCH MẠNG

Làm chính trị, hễ bảo thủ thì không thích cách mạng, hiểu theo nghĩa cổ: thay đổi mạng trời, tức hạ bệ một ông vua bằng võ lực. Khổng tử cũng vậy.

Ông rất đề cao vua Thuấn, (coi các bài VIII.18, 19), cho rằng đất của Thuấn hiện rõ trong nhạc thiều, và ông có lần ham học nhạc thiều, đến nỗi ba tháng "không biết mùi thịt", khen nhạc đó "cực hay lại cực tốt lành" (*tận mĩ hĩ, hưu tận thiện dã*). Còn Võ vương nhà Chu cũng được ông khen là một vị vua có tài, nhưng đức kém vua Thuấn, kém cả Văn vương (cha Võ vương) nữa, cho nên nhạc của Võ vương chỉ "cực hay thôi, chứ chưa cực tốt lành" (*tận mĩ hĩ, vị tận thiện dã* – III.25). Sở dĩ vậy là vì vua Thuấn được vua Nghêu nhường ngôi cho, mà Văn vương tuy đã được hai phần ba thiên hạ rồi mà vẫn thần phục nhà Ân (V.11-20); còn Võ vương phải diệt vua Trụ, nghĩa là phải dùng vũ lực, phải làm cách mạng, mới được ngôi, mặc dù là có mục đích chính đáng: cứu dân khỏi cái họa phải sống dưới chế độ tàn bạo của Trụ.

Có thể trong thâm tâm, Khổng tử chê Võ vương dù sao cũng là một loạn thần đối với nhà Ân, chứ không thần phục nhà Ân như cha.

Tôi đoán như vậy vì trong *Luận ngữ* – bài VII – 14, Khổng tử khen Bá Di, Thúc Tề là người nhân, mà Di, Tề rất chê Võ vương. Họ là hai người con vua nước Cô Trúc, không chịu nhận ngôi vua, bỏ đi ở ẩn, sau qua giúp Văn vương nhà Chu là người có đức. Nhưng khi Võ vương đem quân diệt Trụ, họ dập đầu trước ngựa Võ vương, can: Cha mất không chôn mà dấy can qua, có đáng gọi là hiếu không? Làm tôi mà giết vua, đáng gọi là nhân không?" Võ vương không nghe; khi diệt nhà Ân rồi, thiên hạ đều tôn Chu, duy Di, Tề cho hành vi của Võ vương đáng xấu hổ, không thèm ăn lúa nhà Chu, ẩn ở núi Thú Dương, hái rau vi mà ăn. Sau chịu chết đói ở trong núi.

Khen Di, Tề tức là chê cuộc cách mạng bằng võ lực của Võ vương. Khổng rất ghét dũng lực và phản loạn (*tử bất ngữ quái, lực, loạn, thần*. VIII.20). Ông nghĩ nếu vua không đủ tư cách thì phải lựa người khác để thay một cách ôn hòa.

BẢO THỦ NHƯNG CẢI THIỆN

Không một nhà tư tưởng nào chỉ bảo thủ, hoàn toàn bảo thủ thôi, mà lưu danh lại đời sau được, vì như vậy không cống hiến được gì mới cho đời.

Khổng tử bảo thủ, hiếu cổ vì ông hiểu rằng dân tộc nào muốn mạnh, xã hội muốn vững cũng cần phải giữ một số truyền thống không thể cắt đứt hẳn với dĩ vãng được.

Truyền thống là một thứ keo để gắn các phần tử trong xã hội.

Nhưng muốn bảo thủ thì phải sửa đổi, cải cách ít nhiều cho hợp thời, nếu không thì xã hội không tiến được, mà sẽ phải chịu một luật đào thải. Chẳng hạn thời xưa, khi tơ chưa sản xuất được nhiều, người ta dùng mũ gai, nhưng tới thời Khổng tử, tơ đã sản xuất nhiều, mũ tơ rẻ hơn, đỡ tốn công hơn, thì ông dùng mũ tơ. (IX.3).

Khi Nhan Uyên hỏi phép trị nước, ông đáp: "Theo lịch nhà Hạ, ngồi xe nhà Ân, đội mũ miện nhà Chu, nhạc thì theo nhạc và vũ thiều…" (XV.10). Theo lịch nhà Hạ vì lịch nhà Hạ lấy tháng đầu làm tháng giêng (như Âm lịch của chúng ta ngày nay) tiện cho việc nông hơn là lấy tháng tí, tức tháng 11 làm tháng giêng như nhà Chu, hoặc lấy tháng sửu, tức tháng chạp làm tháng giêng như nhà Ân; dùng xe nhà Ân kiên cố, không hoa mĩ như xe nhà Chu; đội mũ miện nhà Chu vì kiểu mũ đó đẹp hơn cả.

Như vậy ta thấy ông không theo hẳn nhà Chu, không hoàn toàn *tòng* Chu: ông chê Chu không thực tế khi làm lịch, và xa xỉ, quá trọng văn khi dùng xe.

Trong một đoạn sau, khi xét về lễ, ông khuyên các việc lễ nên tiết kiệm, đừng trọng hình thức; đừng dùng nhiều hình phạt, đừng ham giết người… là ông cũng muốn sửa đổi phong tục, luật pháp của Chu, vì Chu quả có tật xa xỉ và đa sát, như mọi triều đại nào muốn cho xã hội có trật tự sau một cuộc chiến tranh diệt triều đại trước.

Cải cách như vậy là biến quyền biến (bài IX.29, ông khuyên phải đứng vững trong chính đạo, nhưng cũng phải quyền biến, tùy thời), biết tránh cực đoan, mà vừa phải, đừng thái quá, đừng bất cập, giữ đức trung dung, mà ông khen là rất đẹp: (*Trung dung chi vi đức dã, kì chí hĩ hô!* VI.27).

CHÍNH DANH

Khi xét tư tưởng chính trị của Khổng tử, nhà nào cũng nhận rằng một qui tắc chính của ông, một phát kiến của ông là thuyết chính danh.

Tử Lộ, một học trò thân của ông, ngạc nhiên khi ông đưa ra thuyết đó, chê nó là vu khoát bị ông mắng: "Do, anh thật là thô thiển. Người quân tử có điều gì không biết thì đứng nói bậy. Nếu danh (hiệu) không chính (xác) thì lời nói không thuận lí (vì danh hiệu không hợp với thực tế); lời nói không thuận thì sự việc không thành; sự việc không thành thì lễ nhạc, chế độ không kiến lập được; lễ nhạc, chế độ không kiến lập được thì hình phạt không trúng; hình phạt không trúng thì dân không biết đặt tay chân vào đâu (không biết làm thế nào cho phải). Cho nên người quân tử đã dùng cái danh thì tất phải nói ra được (nói phải thuận lí), đã nói điều gì thì tất phải làm được. Đối với lời nói, người quân tử không thể cẩu thả được". (XIII.3).

Trong Chương II tôi đã nói ông muốn bảo Tử Lộ rằng việc đầu tiên làm cho Vệ được yên trị là lập một công tử khác làm vua Vệ, chứ để Xuất công Triếp không được mà đón Khoái Quí về cũng không được: Khoái Quí có tội muốn ám sát mẹ. Triếp có tội cự lại cha, Khoái Quí và Triếp là cha con mà tranh nhau ngôi vua, cả hai thiếu tư cách như vậy mà trị dân thì danh bất chính, mà ngôn bất thuận, dân không phục, nước sẽ loạn.

Quan niệm: trên phải ra trên, dưới phải ra dưới đó, không mới mẻ gì. Trước Khổng tử, các sử gia Trung Hoa đã có truyền thống chép đúng sự thực những hành vi xấu, tốt của vua chúa và các quan lớn nhỏ và phê bình một cách công tâm những hành vi đó ngay khi mới xảy ra, không kiêng nể ai cả. Theo Mạnh Tử trong *Li Lâu hạ*, bài 21, chẳng riêng Lỗ có *Xuân Thu*, mà Tấn cũng có bộ *Thặng*, Sở có bộ *Đào Ngột*, đều là những bộ sử biên niên chép với tinh thần đó. Lối chép sử ấy hàm cái ý chính danh. Nhưng Khổng tử đã có công tạo ra danh từ chính danh và lí luận, giảng giải, đặt nó thành một qui tắc trong bài XIII.3 dẫn trên.

Ông bảo danh với thực phải hợp nhau, nếu không hợp nhau thì gọi tên ra, người ta sẽ không hiểu, lí luận sẽ không xuôi, mọi việc sẽ không thành, lễ nhạc, hình pháp không định được mà xã hội sẽ hỗn loạn. Ông vua là người được Trời giao phó cho nhiệm vụ lo cho dân đủ ăn, đủ mặc, làm gương cho dân, dạy dỗ dân, để dân được sống yên ổn. Làm trọn nhiệm vụ đó là danh xứng với thực, nếu không thì không đáng gọi, không thể gọi là vua được; cũng như cái bình đựng rượu có cạnh góc, đời trước gọi là cái "cô", đến thời Khổng tử, người ta biến đổi nó, bỏ cạnh góc đi thì không gọi là cái "cô" được nữa. Muốn gọi nó là cái "cô" thì phải giữ những cạnh góc của nó như trước, nếu muốn bỏ cạnh góc đi thì phải đặt cho nó một cái tên khác. Muốn được gọi là vua, thì phải theo tiêu chuẩn vua của cổ nhân, của xã hội Chu. Ông vua nào không theo tiêu chuẩn đó thì không gọi là vua được nữa, như trường hợp Khoái Quí và Xuất Công Triếp nước Vệ, cha không ra cha, con không ra con, cha con tranh ngôi nhau, như vậy làm gương cho dân sao được, đặt lễ nhạc, hình pháp bắt dân theo sao được; tất phải lựa một người khác – anh hay em của Khoái Quí chẳng hạn – để làm vua Vệ. Khổng tử không "vị vua Vệ", tức Xuất công Triếp (bài VII.14) chính là như vậy. Và tuy không nói ra, chứ *ông cũng có ý cách mạng rồi đó. Hễ chính danh thì qui kết tất phải là cách mạng.*

Qui kết đó, ông không thể nói thẳng ra cho môn sinh (Tử Lộ, Tử Cống) được, mà để cho họ hiểu ngầm, vì lúc đó ông là khách của Vệ, xen vào nội chính của người ta sao được. Và môn sinh của ông chắc cũng đã hiểu ông.

Tuy nhiên, như trên tôi đã nói, ông vốn không ưa cách mạng bằng võ lực như Võ vương, cho nên có lẽ ông chỉ muốn đổi vua bằng một cách ôn hòa, có thể là do sự bàn tính giữa công tộc và các đại phu ở triều đình Vệ.

Trong cuộc dạy học của ông, ông không phát triển thêm thuyết chính danh, theo tôi đoán, một phần vì ông ôn hòa, không muốn cách mạng, một phần nữa vì ông ít nói. Nhưng trong mười mấy năm bôn ba, có vua chư hầu nào hỏi ông về phép trị nước, ông thường bảo họ phải sửa mình cho chính đính, hành động cho chính đính, và bốn chữ "*chính giả, chính dã*" (XIII.17), là một châm ngôn bất hủ của ông. Điểm này tôi sẽ xét thêm trong đoạn sau.

Vậy muốn được danh chính thì thân phải chính. Ngôn cũng phải chính nữa: lời mình nói với việc mình làm phải hợp nhau, không được nói chiều mà làm ít (*Quân tử sỉ kì ngôn nhi quá kì hành* – XIV.27), không được lời nói thì kính cẩn mà trong lòng thì không; hơn nữa, phải "siêng năng về việc làm, thận trọng về lời nói" (*mẫn ư sự, thận ư ngôn* – I.14); và nên "chậm chạp về lời nói, mau mắn về việc làm" (*nột ư ngôn, mẫn ư hành* – IV.24).

Như vậy là phải thành, tín. Điểm này tôi cũng sẽ xét trong đoạn sau.

Để mang cái danh là vua thì phải làm tròn trách nhiệm của ông vua, nếu không sẽ mất cái danh, và mất luôn cả ngôi.

Trong thiên XVI, có hai bài 2 và 3 nói đến nhiệm vụ đó.

Bài 2, Khổng tử bảo:

> "Thiên hạ có đạo (chính trị tốt) thì thiên tử định lễ nhạc, ra lệnh chinh phạt; thiên hạ vô đạo (chính trị xấu) thì chư hầu định lễ nhạc, ra lệnh chinh phạt. Chư hầu quyết định, ra lệnh thì được khoảng mười đời, ít khi không mất nước. Đại phu quyết định, ra lệnh thì được khoảng năm đời, ít khi không mất nước. Gia thần (nghĩa là những người tay chân của đại phu) nắm quốc chính thì được khoảng ba đời, ít khi không mất nước. Thiên hạ có đạo thì chính quyền không ở trong tay đại phu. Thiên có đạo thì dân thường không bàn riêng việc nước."

Chữ đời (*thế*) trong đoạn trên là đời vua và Triệu Thông đưa thí dụ để dẫn chứng: nước Tề, từ khi Hoàn công xưng bá, nắm hết quyền của Thiên tử, nên đến đời Giản công, được đúng mười đời, họ Trần chuyên chính, Giản công bị giết; kể từ khi Quí Hữu chuyên quyền, được bốn đời, rồi bị bồi thần là Dương Hổ chiếm hết địa vị, bỏ tù Quí Hoàn tử (như vậy gần đúng với số "năm đời"; nhưng còn bồi thần chuyên quyền thì Triệu Thông bảo như Dương Hổ nước Lỗ bị diệt ngày, chứ không đợi đến ba đời.

Tôi cho rằng những con số "mười đời", "năm đời", "ba đời" chỉ cốt cho chúng ta hiểu đại ý là những kẻ địa vị càng thấp mà nắm chính quyền thì nước càng mau bị diệt thôi.

Bài 3, Khổng tử lại nói:

> "Quyền ban tước lộc không thuộc về công thất (nhà vua Lỗ) đã năm đời rồi, quốc chính ở trong tay các đại phu đã bốn đời rồi, cho nên con cháu Tam Hoàn đã suy vi rồi".

Tam Hoàn ở đây trỏ ba họ lớn ở Lỗ: Quí Thị, Mạnh Thị, Thúc Thị đều là hậu duệ của Hoàn Công (nước Lỗ).

Trong hai bài đó Khổng tử xét nguyên nhân hỗn loạn của thời Xuân Thu và cho là tại thiên tử nhà Chu không làm tròn trách nhiệm, để quyền lọt vào tay chư hầu, mà chư hầu, như Lỗ, cũng không làm tròn trách nhiệm, để quyền lọt vào tay bồi thần, vậy là khắp thiên

hạ đều vô đạo, muốn cho thiên hạ hữu đạo trở lại như hồi đầu Tây Chu thì phải chính danh, áp dụng đúng tiêu chuẩn của xã hội thời Văn vương, Chu công. Thiên hạ mà loạn, lỗi trước hết là ở bọn vua chúa, điều đó Khổng tử hiểu rõ. Khi ông bảo vua phải ra vua, bề tôi phải ra bề tôi (*quân quân thần thần* XII.11), là ông muốn cho Tề Cảnh công hiểu rằng nếu vua không ra vua thì bề tôi sẽ không ra bề tôi. Nhưng trong bộ *Luận ngữ*, ta thấy ông không nặng lời trách các vua chúa như Mạnh tử sau này.

Như Tề Cảnh công, ông chỉ bảo: "có bốn ngàn con ngựa – nghĩa là có ngàn cổ xe, làm một vua chư hầu lớn – mà khi chết không có đức gì để người dân khen" (XVI.12); ông vua bị ông chê nhất, (đã chết trước ông) là Tấn Văn công, thì cũng chỉ "*quyệt nhi bất chính*" (xảo quyệt mà không chính đại – XIV.15); còn Tề Hoàn công ham tửu sắc, đến nỗi vì bọn tiểu nhân mà chết 60 ngày rồi mới được chôn, khiến cho triều đình Tề loạn, thì ông không chê mà còn khen là "*chính nhi bất quyệt*" nữa, vì Hoàn công nhờ Quản Trọng, đã có công với Trung Quốc (coi một đoạn sau nói về Quản Trọng).

Sở dĩ ông có giọng ôn hòa như vậy đối với bọn vua chúa vì ông còn nặng lòng tôn quân, không như Mạnh tử một thế kỉ sau.

Trái lại đối với bọn bề tôi tiếm vị, thoán nghịch thì ông rất nghiêm khác. Vụ ông chém Thiếu Chính Mão không chắc đã có, nhưng việc sai phá ba thành của ba họ Mạnh, Thúc, Quí ở Lỗ, khi ông được cất nhắc lên chức quyền tướng quốc thì sử có chép. Nhất là vụ ông xin vua Lỗ xuất binh hỏi tội Trần Hằng, một đại phu của Tề thì *Luận ngữ* đã ghi lại trong bài XIV.21.

Ông tự cho mình có trách nhiệm khuyến cáo các vua chúa diệt bọn nghịch thần của bất kì nước nào. Ông muốn cho Ai công đóng vai thiên tử nhà Chu, hoặc ít nhất thì cũng là vai Tề Hoàn công, mượn danh nghĩa thiên tử, mà lập lại trật tự xã hội, duy trì chế độ phong kiến.

Khi quân là tội lớn, ông không tha. Ngay đến việc tiếm lễ, dùng một điệu vũ trái phép, ông cũng không chịu được. Chẳng hạn đầu đời Chu đã qui định: thiên tử dùng vũ "bát dật", tám hàng, mỗi hàng tám người múa hát; chư hầu thì "lục dật", sáu hàng, mỗi hàng sáu người; đại phu thì "tứ dật", bốn hàng, mỗi hàng bốn người; sĩ "nhị dật", hai hàng, mỗi hàng hai người. Quí Tôn Hoàn tử chỉ là một đại phu nước Lỗ, chỉ được dùng vũ "Tứ dật", mà đã dùng vũ "bát dật" trong đại sảnh nhà ông ta, như vậy là tiếm lễ, tự cho mình ngang hàng với thiên tử, trên cả vua Lỗ nữa. Cho nên Khổng tử bất bình, mắng: "Việc đó mà nhẫn tâm làm được thì việc gì mà không nhẫn tâm làm được?" (*Thị khả nhẫn dã, thục bất khả nhẫn dã?* III.1).

Về điểm trọng lễ này, tôi sẽ xét thêm ở sau.

Tóm lại, qui tắc chính danh đưa tới qui kết: ai ở địa vị nào cũng phải làm trọn trách nhiệm, và ai giữ phận nấy, không được việt vị, nghĩa là không được hưởng những quyền lợi cao hơn địa vị của mình. Như Khổng tử, với tư cách một đại phu trí sĩ, có trách nhiệm khuyến cáo vua Lỗ trừng trị một nghịch thần của một nước bạn, và ông đã theo "chính danh" nghiêm cẩn làm tròn trách nhiệm đó, còn Hoàn tử đã tự ban cho mình cái quyền dùng vũ "bát dật" mà chỉ thiên tử mới được dùng, là trái với qui tắc chính danh.

Không việt vị còn có một nghĩa nữa: "không ở chức vụ nào thì đừng mưu tính việc của chức vị đó". (*Bất tại kì vị, bất mưu kì chính* – VIII.14).

Trong bài XVI.2 dẫn trên, theo tôi, câu cuối quan trọng nhất: "*Thiên hạ hữu đạo tắc chính bất tại đại phu; thiên hạ hữu đạo; tắc thứ nhân bất nghị*". Các sách xưa giải thích rằng thiên

hạ có đạo thì chính quyền không ở trong tay đại phu; thiên hạ có đạo thì *dân an cư lạc nghiệp, không có việc gì không tốt mà phải đem ra bàn bạc*. Tôi cho hiểu như vậy không đúng với tư tưởng của Khổng tử, vì ý chính của Khổng tử không phải là tả xã hội vô đạo thì đời sống ra sao, hành động con người ra sao, hữu đạo thì đời sống ra sao (an cư lạc nghiệp) hành động con người ra sao (không phải bàn bạc về chính sự); mà là vạch cái nguyên nhân của sự hỗn loạn trong xã hội; nguyên nhân đó ở sự không theo qui tắc chính danh, mà việt vị: đại phu thì nắm chính quyền, mà thứ dân thì bàn việc nước, như vậy đều là "*bất tại kì vị*" mà "*mưu kì chính*" cả, trái với qui tắc trong bài VIII.14.

"*Bất tại kì vị bất mưu kì chính*", đó là điểm quan trọng đối với Khổng tử. Ai giữ phận nấy, cứ theo đúng tổ chức xã hội rất chặt chẽ, rất có tôn ti của Chu công thì nước sẽ trị, thiên hạ mới gọi là hữu đạo. Nhà Chu sở dĩ suy là vì mọi người, bắt đầu từ vua chúa, rồi tới quan dân đều không tôn trọng tổ chức đó, mà bỏ cái "lễ" của Chu. Và Khổng tử tin rằng nếu ông được cầm quyền thì có thể lập lại cái "lễ" cái trật tự đó được.

Theo quan niệm của chúng ta ngày nay thì "*thứ nhân bất nghị*" là không cho dân có quyền bàn việc nước, là không dân chủ. Đúng là Khổng tử không có tư tưởng dân chủ, mặc dầu có thể ông cũng nhận như nhiều người trước ông rằng ý dân là ý trời, dân muốn gì là trời muốn cái đó. Tôi nói có thể vì trong *Luận ngữ* không có chỗ nào ông nói rõ ra như vậy cả, và trong tập độc giả đương đọc đây, tôi đã tự buộc tôi chỉ được dùng *Luận ngữ* để dẫn chứng thôi.

Không có quan niệm dân chủ nhưng ông rất yêu dân, lo cho dân (coi mục Đức trị ở sau). Không cho dân bàn việc nước vì ông nghĩ rằng dân thời đó (có thể 99 phần 100 hay hơn nữa, không có học) chưa đủ tư cách bàn việc nước, cho họ làm việc nước thì sẽ loạn (tôi sẽ trở lại vấn đề này). Ta cứ xét ngày nay, cách thời ông hai ngàn rưỡi năm, trên thế giới giáo dục được phổ biến ra sao, mà có bao nhiêu nước, người dân được thực sự bàn việc nước, được tự do bàn việc nước, và trong một nước, kể cả những nước rất văn minh, có được mấy chục phần trăm dân chúng có đủ kiến thức để bàn về các vấn đề chính trị, kinh tế, ngoại giao… Ở vào thời đại Khổng tử và suốt cả đời Tiên Tần, cho tới đời Thanh, muốn cho thật dân chủ thì phải theo Lão, trở về chế độ bộ lạc nguyên thủy của nhân loại, hoặc theo Trang, dứt khoát chủ trương vô chính phủ, cho cá nhân muốn làm gì thì làm. Tư tưởng chính trị của Lão, Trang hấp dẫn thật, nhưng toàn là không tưởng, không thời nào áp dụng được.

Khổng tử không cách mạng theo kiểu Lão, Trang. Ông thực tế hơn, chỉ mong cải cách xã hội lần lần thôi, tìm cách hạn chế bớt những cái xấu của chế độ phong kiến, điều hòa hai giai cấp quí tộc và bình dân được phần nào hay phần đó, làm dịu bớt sự bất quân, bất bình đẳng trong xã hội; cho nên một mặt ông chủ trương "*bất tại kì vị, bất mưu kì chính*", mặt khác ông buộc người cầm quyền phải có tài đức xứng với chức vị của họ.

Ông dạy học, đào tạo một số bình dân cho có tài đức để đưa ra trị dân, thay một số quí tộc không đủ tư cách; và khi trị dân, họ có nhiệm vụ dạy dân để cải tiến lần lần giai cấp bình dân. Như vậy, ông vẫn trung thành với giai cấp của mình và lại làm thầy, làm bạn của giai cấp bình dân, khai hóa họ, bênh vực họ; đời sống của ông như chúng ta đã thấy, rất bình dân, mặc dầu vẫn giữ vài nét của quí tộc; ông vui sống với những thanh niên bình dân hơn là với hạng quyền quí, một phần vì vậy mà môn sinh rất quí ông.

Tôi nghĩ ở vào địa vị ông, sống trong thời đại của ông, giải pháp thăng tiến bình dân đó hợp lí nhất, sáng suốt nhất, là một cống hiến mới mẻ cho văn hóa Trung Quốc, khó có ai làm

hơn ông được. Nội một điểm đó thôi, công của ông cũng không phải là nhỏ rồi. Ông đã đề xướng một chính sách người đời sau gọi là đức trị mà trong những đoạn dưới tôi sẽ xét.

Ở đây tôi xin đưa thêm hai nhận xét về thuyết chính danh của ông. Như trên tôi đã nói, danh từ *chính danh* do ông đặt ra, mang nhiều nghĩa chính trị, luân lí hơn là luận lí. Đời sau Mạnh tử khi bảo "không biết có cha, có vua thì (không phải là người mà) là cầm thú"; và "hại nhân, hại nghĩa là quân tàn tạc; giết quân tàn tật là giết một thất phu, một tên dân quèn. Nghe nói giết một tên thất phu tên là Trụ, chứ chưa nghe nói giết vua", cũng là theo thuyết chính danh của Khổng tử với ý nghĩa luân lí.

Mặc gia và Danh gia, cũng chính danh nhưng với mục đích lí luận.

Sau cùng Tuân tử chính danh vừa để phân biệt người sang kẻ hèn (*minh quí tiện*) vừa để phân biệt những vật giống nhau, khác nhau (*biệt đồng dị* – Thiên *Chính danh*), nghĩa là với cả hai mục đích luân lí và lí luận[239].

Vậy là thuyết chính danh của Khổng tử đã gợi ý cho nhiều triết gia đời sau, và vừa trực tiếp vừa gián tiếp làm cho triết học Trung Hoa phong phú lên.

Nhận xét nữa của tôi là thuyết chính danh của ông về chính trị tùy hàm cái ý bảo thủ: phải trọng những danh cũ, phải hành động hợp với những tiêu chuẩn cũ; nhưng Khổng tử không phải là không tạo ra danh từ mới, hoặc không cho danh từ cũ một nội dung mới: nhiều học giả ngờ rằng chữ *nhân* (nhân từ) trước ông không thấy ai dùng, từ ông trở đi mới dùng nhiều, và chữ *quân tử*, trước ông chỉ dùng để trỏ một địa vị trong xã hội, từ ông trở đi, nó mới trỏ phẩm cách của con người. Đó là những sáng kiến bất hủ của ông nữa. Ông đã tìm cách sang máu cho chế độ phong kiến.

ĐỨC TRỊ

Chính danh là bước đầu đưa tới chính sách đức trị, là điều kiện của đức trị. Tất nhiên, trước Khổng tử đã có vô số người nghĩ rằng người trị dân phải có đức thì dân mới theo, mới tạo hạnh phúc cho dân được, và một bổn phận của người trị dân là phải giáo hóa cho dân cho thành những người tốt, có vậy nước mới thịnh trị. Các sử gia dám phê bình thẳng thắn bậc vua chúa, chính là theo chủ trương đức trị. Ngược lên nữa, vào những thời còn chế độ thị tộc, khi một bộ lạc bầu một thủ lãnh hoặc nhiều bộ lạc bầu chung một thủ lãnh, thì cũng đều lựa những người có tư cách, có tài năng, như vậy cũng là bắt đầu có ý niệm về đức trị.

Nhưng Khổng tử là người đầu tiên nói nhiều nhất đến tư cách người cầm quyền, đến bổn phận họ phải sửa mình, phải làm gương cho dân, phải giáo hóa dân. Ông không tách rời đạo đức và chính trị, ông đã đạo đức hóa chính trị. Và tất cả triết lí chính trị của ông gồm danh từ đức trị, mà danh từ này có nghĩa là người trị dân phải có đức, phải trị dân bằng đức, chứ không bằng bạo lực.

Trong khi dạy học, hoặc chuyện trò với môn sinh, hoặc đối đáp với các vua chúa, mỗi khi có cơ hội là ông không quên nhắc tới điều căn bản: người trị dân phải có đức.

Luận ngữ ghi chép mấy chục chỗ như vậy, tôi chỉ xin nhớ đâu, dẫn đấy.

Bài XII.11, Tề Cảnh công hỏi ông về cách trị dân, ông đáp: "*Quân quân thần thần…*" mà chúng ta có thể hiểu là "vua phải hết đạo vua, bề tôi phải hết đạo bề tôi…" hoặc "vua phải ra vua, có tư cách ông vua, thì bề tôi mới ra bề tôi, mới giữ đạo bề tôi…".

Quí Khang tử, một quyền thần của Lỗ, ba lần hỏi ông về chính trị. Lần đầu ông đáp: "Chính trị là chính đính (*chính giả, chính dã*); ông lãnh đạo dân một cách chính đính thì ai dám không chính đính" (XII.17).

Lần thứ nhì, ông bảo: "Nếu ông không có lòng tham thì dù thưởng cho dân, họ cũng không trộm cướp". (XII.18).

Lần thứ ba, Khang tử hỏi có nên giết kẻ vô đạo để cho người khác thành kẻ lương thiện không, ông đáp: "Ông trị dân, cần gì phải dùng biện pháp giết người? Ông muốn thiện thì dân sẽ hóa thiện. Đức hạnh của người quân tử (người trị dân tốt) như gió, mà đức của dân như cỏ. Gió thổi, cỏ tất rạp xuống". (…*Quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo. Thảo thượng chi phong tất yển.* XII.19).

Câu cuối chỉ có nghĩa là người trên mà có đức thì cảm hóa dân rất dễ, vì dân vốn sẵn có lòng phục, trọng, noi gương người trên mà có đức; chứ tuyệt nhiên không có ý khinh dân là cỏ rác cả, như một số người hiểu sai Khổng tử.

Chính vì vậy mà Khổng tử bảo "tòng sự chính trị – tức làm việc trị dân – không có gì là khó, nếu biết giữ thân mình cho đoan chính", (trái lại) "nếu không giữ mình cho đoan chính thì không làm sao sửa người khác cho đoan chính được". (XIII.13).

Ông nhắc lại ý đó nữa trong bài XIII.6.

> "Mình mà chính đáng (ngay thẳng, đàng hoàng), dù không ra lệnh, dân cũng theo, mình không chính đáng, tuy ra lệnh, dân cũng chẳng theo".

Kết quả là:

> "Làm chính trị mà dùng đức (để cảm hóa dân) thì như sao bắc đẩu ở một nơi, mà các ngôi sao khác hướng về cả (tức thiên hạ theo về với mình cả)." (XII.1).

Đây là chủ trương vô vi của Khổng: Không phải dùng hình pháp, tránh được mọi phiền phức, biến động; khác hẳn chủ trương vô vi của Lão tử: phóng nhiệm, để dân sống theo bản năng, theo luật thiên nhiên, muốn làm gì thì làm, không can thiệp vào đời sống của dân mà cũng chẳng dạy dỗ dân, như thời nguyên thủy của loài người; nhất là trái hẳn với chủ trương vô vi của pháp gia: cứ theo hình pháp cho nghiêm, thưởng phạt cho đúng, là dân sợ mà nước sẽ trị.

Khổng tử lại nêu gương đức hạnh của các thánh vương đời xưa cho các nhà cầm quyền theo:

Như: vua Thuấn, vua (Hạ) Vũ không cho việc có thiên hạ (phú quí tột bực) làm vui (VIII.18).

Vua Vũ sống giản dị mà trọng tế lễ (VIII.21).

Vua Nghiêu, vua Thuấn, sự nghiệp rất lớn mà dân không tìm được chỗ nào để khen, lễ nhạc và chế độ của hai ông ấy rực rỡ (VIII.19).

Đặc biệt là vua Thuấn, chỉ kính cẩn, đoan chính ngồi trên ngai, chẳng làm gì cả mà thiên hạ bình trị (*vô vi nhi trị*) XV.4.

Có học giả cho rằng Nghiêu, Thuấn là những nhân vật không chắc có thực, và Khổng tử đã tạo nên huyền thoại về đức hạnh của hai ông ấy, để dẫn chứng cho học thuyết của ông, tặng dân Trung Hoa những thần tượng để họ ngưỡng mộ, một lí tưởng để họ theo. Có thể như vậy, mà như vậy thì cũng chẳng có gì đáng trách. Trái lại, còn nên khen ông là đã thành công lớn, vì huyền thoại đó, ngay các triết gia đời sau, cho tới đời Thanh đều tin cả, bắt đầu từ Mặc tử, Lão tử, Mạnh tử, Trang tử, tới cả bọn pháp gia như Hàn Phi nữa.

PHẢI TU THÂN

Để xứng đáng người thay trời trị dân, để cho thực hợp với danh, Khổng tử khuyên các vua chúa và những người có trọng trách phải sửa mình, tự trách mình, phải học.

Bài II.21, có người hỏi Khổng tử sao không tòng chính (không ra làm quan) Khổng tử đáp: *Kinh Thi* có câu: "Hiếu thuận a, hiếu thuận với cha mẹ; thân ái a, thân ái với anh em". Thi hành câu đó mà cảm hóa được người cầm quyền thì cũng là tòng chính, sao cứ phải tham gia chính trị mới là tòng chính".

Nghĩa là người dân thường cứ giữ đúng đạo con em cũng là giúp nước rồi; còn nhà cầm quyền thì cứ giữ đạo con em cũng là trị dân rồi, vì như vậy là làm gương cho dân, dân tốt thì nước không loạn. Lời đó của Khổng tử chứa cả một triết lí nhân sinh chính trị và xã hội. Hiếu, đễ vốn là những tư đức của cá nhân trong gia đình hóa ra có tính cách ảnh hưởng quan trọng tới sự thịnh suy của quốc gia. Gia đình như vậy mới thực là nền tảng của quốc gia. Sự tu thân thành ra một việc căn bản chẳng những cho cá nhân, mà cho cả gia đình và tổ quốc. Không còn tách biệt hẳn cá nhân, gia đình tổ quốc nữa; nhất cử nhất động của cá nhân đều ảnh hưởng xa gần tới đoàn thể, không có sự trọng đoàn thể mà khinh cá nhân; không có sự đối lập giữa ta và người, giữa tiểu ngã và đại ngã, giữa quí tộc và bình dân. Xã hội phong kiến tuy phân chia giai cấp, trọng sự tôn ti, nhưng trách nhiệm về sự thịnh suy của quốc gia thì ai cũng như ai, đức hạnh của kẻ trên người dưới đều cần cho quốc gia ngang nhau cả; và có thể nói bình dân mà có đức hạnh thì còn đáng trọng hơn, có ích cho nước hơn hạng quí tộc thiếu đức. Dù sang hèn, ai cũng phải tu thân hết, có bất bình đẳng về địa vị, nhưng về tư cách, về đạo lí thì bình đẳng hết; chưa có bình đẳng về pháp luật thì có bình đẳng về đạo đức.

Công đó của Khổng tử rất lớn: ông đã cải thiện chế độ phong kiến, lí tưởng hóa nó.

Câu: "*Trung dung chi vi đức dã, kì chí hĩ hồ! Dân tiển cửu hĩ*" trong bài VI.27 mà tôi đã có lần dẫn, sau được Tử Tư quảng diễn mà viết thành cuốn *Trung Dung* một tác phẩm thâm thúy, độc đáo của triết học Trung Hoa; còn bài II.21, cũng được Tăng tử quảng diễn để viết cuốn *Đại học*, mà đoạn đầu như sau:

> "Đời xưa muốn làm sáng đức trong thiên hạ thì trước hết phải trị nước mình; muốn trị nước mình thì trước hết phải tề nhà mình; muốn tề nhà mình thì trước hết phải sửa thân mình; muốn sửa thân mình thì trước hết phải chính cái tâm của mình; muốn chính cái tâm của mình thì trước hết phải làm cho tinh thành cái ý của mình; muốn làm cho tinh thành cái ý của mình thì trước hết phải có tri thức xác đáng. Tri thức xác đáng ở chỗ xét kỹ mọi vật."
>
> "Mọi vật đã xét kỹ thì sau tri thức mới xác đáng; tri thức đã xác đáng thì sau cái ý mới chân thành; cái ý đã chân thành thì sau cái tâm mới chính; cái tâm đã chính thì sau cái thân mới được sửa; cái thân đã sửa thì sau nhà mới tề; nhà đã tề thì sau nước mới trị; nước đã trị thì sau thiên hạ mới bình. Từ thiên tử cho tới thứ nhân đều phải lấy sự sửa mình làm gốc, gốc loạn mà ngọn trị là điều chưa hề có; cái gốc mình đáng hậu mà lại bạc, cái ngọn mình đáng bạc mà lại hậu là điều chưa hề có".

Đoạn đó rất ngắn mà thật khúc chiết, hàm súc, sâu sắc hiếm thấy trong lịch sử triết học nhân loại, quan trọng ngang thuyết "*bát chính đạo*" của Phật giáo nếu không hơn, vì bát

chính đạo chỉ để giải thoát cá nhân, chứ không xét sự liên quan giữa cá nhân và quốc gia, thiên hạ.

Không chắc tất cả những ý trong đoạn đó là của Khổng tử, nếu chúng ta chỉ căn cứ vào bộ *Luận ngữ*, Tăng Tử chắc đã suy luận thêm rồi sắp đặt thành hệ thống, nhưng ý trong những câu: "*Thân tu nhi hậu gia tề, gia tề nhi hậu quốc trị, quốc trị nhi hậu thiên hạ bình*" và "*tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản*" nhất định là của Khổng tử. Quan niệm thiên tử và thứ nhân đều phải tu thân, bình đẳng với nhau về đạo đức đó đã ảnh hưởng đến Tử Tư và Mạnh tử sau này.

Khi Lỗ Mục công hỏi một ông vua có ngàn cỗ xe mà muốn làm bạn với kẻ sĩ thì phải làm sao, Tử Tư đáp, giọng rất khó chịu: "Người xưa có nói: Nên thờ bậc hiền sĩ như thầy chứ đâu có nói nên làm bạn với kẻ sĩ".

Còn Mạnh tử thì nói: "Thiên hạ đều tôn trọng ba cái này: tước vị, tuổi tác và đạo đức. Tại triều đình, tước vị được quí nhất; ở làng xóm người tuổi tác được trọng nhất; còn xét về việc giúp đời, giáo hóa dân thì đạo đức được kính nể hơn hết". (*Công Tôn Sửu* – hạ – bài 2).

Như vậy thì khắp thế giới, không đâu có bọn áo vải nào được tôn trọng như kẻ sĩ ở Trung Hoa, là điều dễ hiểu. Đó là một vinh dự cho dân tộc Trung Hoa và là công của Khổng tử.

PHẢI HỌC

Muốn xứng đáng là người trị dân thì phải tu thân, mà muốn tu thân thì phải học.

Hồi Tử Lộ làm gia thần họ Quí, tiến cử Tử Cao (có lẽ cũng là môn sinh của Khổng tử, bạn của Tử Lộ), làm quan tể cai trị đất Phí, Khổng tử trách: “Như vậy là làm hại con người ta” (Vì Tử Cao học chưa được bao, chưa làm quan được).

Tử Lộ bảo: Làm chức tể thì có nhân dân để trị, có thần xã (đất đai), tắc (mùa màng) để thờ, (đó là học) hà tất phải đọc sách rồi mới gọi là học?

Khổng tử mắng: “Vì thế mà ta ghét những lời lợi khẩu” (mồm mép, cưỡng lý để tự biện hộ).

Cai trị một ấp còn phải học, huống hồ là cai trị một nước. Không thể nói cứ vừa làm vừa học cũng đủ; phải học trước đã rồi mới vừa làm vừa học thêm được. Chúng ta lại nên nhớ chữ *học* của Khổng tử có nghĩa là học đạo học cách cư xử, cách làm người trước hết, rồi mới tới văn, tới những kiến thức cần thiết:

> “*Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân; hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn*”. (Con em ở trong nhà thì hiếu thảo với cha mẹ, ra ngoài thì kính nhượng bậc huynh trưởng, thận trọng lời nói mà thành thực, yêu khắp mọi người mà gần gũi người nhân đức; làm được như vậy rồi mà còn dư sức thì sẽ học văn (tức *thi, thư, lễ, nhạc, dịch*…) (I.6).

Có học mới biết phán đoán, khỏi sai lầm, khỏi bị “che lấp”. Bài XVII.8, ông bảo Trọng Do (Tử Lộ): “… Ham đức nhân mà không ham học thì bị sự che lấp là ngu muội; ham đức trí mà không ham học thì bị che lấp là tổn hại; ham đức ngay thẳng mà không ham học thì bị che lấp là gắt gao, mất lòng người; ham dũng mà không ham học thì bị sự che lấp là cuồng bạo”.

Vua cũng chỉ là một người như dân thường, nên phải có đủ những đức làm người như dân thường; ngoài ra lại có những đức của một người trị dân để giáo hóa dân, cảm hóa dân (quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo, thảo thượng chi phong tất yển), cho nên sự tu thân của vua phải nghiêm cẩn hơn sự tu thân của dân thường.

Bài XX.2, Tử Trương hỏi phải thế nào thì gánh vác được việc nước. Khổng tử đáp: “Phải trọng năm điều tốt, trừ bốn điều xấu”.

Năm điều tốt là: “Ban ân huệ cho dân mà không hao tốn; khiến dân làm việc khó nhọc mà dân không oán; có lòng muốn mà không tham; thư thái mà không kiêu căng; uy nghiêm mà không dữ tợn”…

Bốn điều xấu là: “Không giáo hóa dân, để dân phạm tội rồi giết, như vậy là tàn ngược, không cắt đặt, răn bảo trước mà muốn có thành tích, như vậy là hung bạo; khi ra lệnh thì không bảo là cấp bách rồi đột nhiên bắt dân phải làm xong trong một kì hạn gấp, như vậy là hại dân; khi cho dân cái gì mà so đo, bủn xỉn với dân, như vậy là có thói nhỏ nhen của một viên chức thấp”.

Đó là những điều thường thức về phép trị dân, không học không thể biết được; nếu muốn vừa làm vừa học, tự rút kinh nghiệm, thì đã mất nhiều thì giờ, chịu nhiều thất bại rồi mới khôn được, và dân chúng phải gánh hết hậu quả. Không thể coi dân như vật để thí nghiệm được.

NHỮNG ĐỨC CẦN CÓ

Nhưng quan trọng hơn nữa là những đức: chính, kính, tín, lễ, nhân.

Về đức ***chính***, (chính đính, ngay thẳng) tôi đã xét ở trên rồi, khi dẫn bài XII.17: *chính giả, chính dã*.

Đức ***kính*** (cung kính) rất cần thiết cho khí tượng ông vua. Trong các môn sinh, Khổng tử khen Nhiễm Ung có thể làm vua được, nghĩa là có khí tượng vua vì Nhiễm Ung nghiêm trang mà ung dung.

Một lần, Nhiễm Ung hỏi ông: Tử Tang Bá tử là người ra sao. Ông đáp: “Cũng khá, giản dị”.

Nhiễm Ung góp ý: “Tự mình thì cung kính mà giản dị trong việc trị dân (*cư kính, hành giản*), chẳng là tốt ư? Nếu tự mình thì giản dị, mà giản dị cả trong việc trị dân, chẳng phải là giản dị thái quá sao?”

Khổng tử khen: “Anh nói phải đó”.

Bốn chữ “*cư kính hành giản*” trong bài đó tóm tắt tư cách ông vua và chính sách trị dân của Khổng tử.

Nếu chi thiếu đức kính thôi, mà vẫn biết yêu dân, lo cho dân thì cũng không sao, chỉ thiếu cái uy nghi của ông vua thôi. Trái lại, thiếu đức ***tín*** (giữ lời với dân để cho dân tin mình) thì không chính quyền nào đứng vững được.

Bài XII.7. Tử Cống hỏi về phép trị dân. Khổng tử đáp: -Lương thực cho đủ, binh bị cho đủ, dân tin chính quyền.

Tử Cống hỏi thêm: -Trong ba điều đó, nếu bất đắc dĩ phải bỏ một thì bỏ điều nào trước?

- Bỏ binh bị.

Tử Cống lại hỏi: -Trong hai điều còn lại, nếu bất đắc dĩ phải bỏ một điều nữa, thì điều nào trước?

- Bỏ lương thực. Từ xưa vẫn có người chết, nếu dân không tin chính quyền thì chính quyền phải đổ (*dân vô tín bất lập*).

Bài II.22, Khổng tử lại nói: “Người mà không có đức thì không hiểu sao thành người được. Cũng như xe không có đòn “nghe” (đòn ngang để buộc trâu), xe nhỏ không có đòn “ngột” (đòn cong để buộc ngựa), làm sao mà đi được?”

Ông giảng về tín nhiều cũng gần bằng giảng về lễ. Theo bài VII.24, ông dạy học trò bốn môn (điều) thì trong đó có hai là hành và tín.

Muốn tín thì phải thành thực, cho nên ông ghét hạng “*xảo ngôn lệnh sắc*”, cho họ là không có lòng nhân (I.3), làm loạn đức (XV.26).

Muốn cho người khác tin mình thì phải thận trọng lời nói, lời nói phải hợp với hành động:

“Người xưa thận trọng lời nói, sợ sẽ xấu hổ nếu nói mà làm không được” (IV.22).

Cho nên người quân tử “chậm chạm về lời nói mà mau mắn về việc làm” (IV.24), “thẹn rằng nói nhiều mà làm ít” (XIV.27); tốt nhất là “làm trước điều mình muốn nói rồi hãy nói sau” (II.13)

Hai đức *tín* và *hành*, ông thường cho đi kèm nhau, như trong bài dưới đây:

Tử Trương hỏi làm cách nào để đi đâu cũng lọt. Khổng tử đáp: "Lời nói trung thực đáng tin, hành vi phải thân thiết, kính cẩn, như vậy dù đi đến nước Man, nước Mạch (các nước lạc hậu ở phương Nam, phương Bắc), cũng trót lọt. Lời nói không trung thực đáng tin, hành vi không thân thiết, kính cẩn thì ở trong làng trong châu của mình cũng làm sao trót lọt được? Khi đứng (anh) thấy cái ta mới nói đó như ở trước mặt, khi ngồi như thấy nó dựa trên ách xe, phải như vậy rồi mới được trót lọt" (XV.5).

Trong số các môn sinh, tôi chỉ thấy ông khen Tử Cống có đức tín rất cao, hứa điều gì thì làm ngay, cho nên cảm hóa được mọi người, không ai nói dối Tử Cống cả, hễ khai với Tử Cống điều gì thì tất đúng, nhờ vậy trong một việc kiện tụng, Tử Cống chỉ cần nghe lời trình bày của một bên là đủ biết ai phải ai trái, không cần hỏi thêm bên kia nữa.

Được người ta tin, và tin người như vậy quả thực là ít có.

Tuy nhiên, Khổng tử cũng khuyên cứ theo chính nghĩa mà làm chứ không nhất thiết giữ mọi điều tín nhỏ nhặt, mà hoá ra cố chấp, có hại cho nghĩa. Có thể vì nghĩ vậy nên ông đã thề với người đất Bồ sẽ không qua Vệ, mà rồi ông cũng vẫn qua Vệ, như Tư Mã Thiên chép trong *Sử ký Tư Mã Thiên*.

Trang trọng và trung tín là hai đức quan trọng của người quân tử (I.8) tức hạng người trị dân mà có tư cách. Sau cùng hai đức mà Khổng tử nhắc đến nhiều nhất là đức ***nhân*** và đức ***lễ***.

Nhà cầm quyền (vua, quan) phải trọng lễ hơn ai hết. Trong cuốn *Tuân tử* (chung với Giản Chi – chưa xuất bản) chúng tôi đã viết:

"Thoạt kì thủy", "lễ" chỉ có nghĩa là cúng tế. Từ thượng cổ, người Trung Hoa – cũng như các giống người khác – đã cúng tế thần linh, đã làm các việc gọi là "lễ". Nhưng chữ "lễ" trở thành thông dụng ở Trung Hoa thì hình như mới từ đời Tây Chu. Căn cứ vào kinh tịch cổ, nghi thức về lễ là do Chu công chế tác; mấy chữ lễ xuất hiện lần đầu trong thiên *Lạc cáo* (*Kinh Thư*) viết vào thời Chu công nhiếp chánh đều có nghĩa là cúng tế. Có điều, việc cúng tế ở thời này không còn tính chất thuần túy tôn giáo nữa. Chu công chế định lễ, mục đích là để duy trì trật tự giai cấp trong xã hội "tông pháp" của Tây Chu. Lễ từ đây mang nhiều ý nghĩa chính trị" (chương 7).

Chẳng hạn khi Chu công chế định rằng chỉ thiên tử mới được dùng vũ "bát dật", chư hầu chỉ được dùng vũ "lục dật", đại phu chỉ được dùng vũ "tứ dật" – Coi mục chính danh ở trên -; hoặc khi ông chế định rằng chỉ vua Lỗ mới được làm tế "lũ" ở núi Thái Sơn (trên đất Lỗ), đại phu không được làm tế đó; thì sự qui định đó là qui định một trật tự xã hội, nó là một pháp điển.

Việc qui định các tước công, hầu, bá, tử, nam, qui định số dặm đất họ được phong, số binh xa họ được có, cũng để phân biệt sự tôn ti trong thiên hạ, thuộc về pháp điển và cũng gọi là lễ, và kẻ nào không theo qui định đó là việt vị, là tiếm lễ, không biết lễ.

Trong việc chôn cất cũng vậy, có những qui định nghiêm ngặt: thiên tử thì tang lễ phải ra sao, vua chư hầu ra sao, đại phu thì quan, quách dùng bao nhiêu, thường dân thì dày bao nhiêu… đó cũng là lễ nữa.

Vậy tới đời Chu công, lễ đã có hai nghĩa:

Nghĩa cũ là *tế lễ*, có tính cách tôn giáo.

Nghĩa mới là *pháp điển* phong kiến do Chu công chế định, có tính cách chính trị, để duy trì trật tự xã hội.

Rồi lần lần ý nghĩa của lễ mở rộng ra, chỉ cả phong tục, tập quán;

Và sau cùng, qua đời Đông Chu nhất là từ Khổng tử, nó có một nội dung mới, nội dung luân lí, chỉ sự kỷ luật về tinh thần: người có lễ là người biết tự chủ, khắc kỉ.

Khổng tử chủ trương tòng Chu, giữ pháp điển, lễ nhạc… của Chu công thì tất nhiên tất trọng lễ và buộc vua chúa phải trọng lễ; lễ để duy trì trật tự xã hội, có trật tự đó thì vua mới được tôn, nước mới được trị, nếu vua không trọng lễ thì còn bắt ai trọng nó được nữa? Thời Khổng trọng lễ cũng cần thiết như thời sau (từ Tần, Hán đến ngày nay) trọng pháp luật, hiến pháp có phần hơn nữa.

Cho nên trong thiên X (*Hương đảng*) chúng ta thấy Khổng tử giữ lễ một cách rất nghiêm chỉnh. Khi vua lâm triều thì ông cung kính có vẻ như không yên tâm, mà không mất vẻ uy nghi (X.2) – Khi vô cửa lớn của triều đình, ông khom khom như cửa thấp quá, khi đi ngang qua ngai vua (dù là ngai trống) ông cũng biến sắc, chân bước run run, nói như chẳng ra lời; – Khi ông trách người đương thời là kiêu mạn, vô lễ, vì vào yết kiến vua thì lên đến trên thềm rồi mới bái, chứ không như hồi xưa, bái từ dưới thềm; thái độ của ông những khi đó làm cho chúng ta ngày nay thấy hơi chướng, như không tự nhiên, quá khúm núm, vì chúng ta sống sau ông tới hai ngàn rưỡi năm, lại không hiểu mục đích của ông là duy trì chế độ tôn ti của Chu công; ông cho như vậy mới là hợp lễ, chứ không phải ông sợ các vua chúa tới mức đó: ông đã làm đại phu, trong đời tiếp xúc với nhiều vua chư hầu, đối đáp với họ rất tự nhiên (xin coi lại những lần ông trả lời Vệ Linh công, Lỗ Ai công…); hơn nữa trong thâm tâm ông cũng khinh đa số vua chư hầu thời ông, thì ông đâu có sợ gì họ. Ông trọng là trọng cái ngôi của họ, như ngày nay chúng ta trọng bộ áo của ông tòa hoặc người cảnh sát vậy thôi, nghĩa là ông chỉ trọng cái lễ, cái điển pháp, chế độ phong kiến của Chu công; mà bất kì chính quyền nào dù quân chủ, dân chủ, xã hội…, dùng những hình thức "lễ" như vậy, bắt dân phải theo, chỉ khác mỗi thời, hình thức một thay đổi thôi? Mà sự tôn ti trong xã hội tới nay có dân tộc nào bỏ được đâu; có những quốc gia tự cho là bình đẳng nhất mà qui định những tiêu chuẩn cho từng lớp người trong xã hội còn chặt chẽ hơn thời Khổng tử nữa.

Có nhớ điều đó, chúng ta mới hiểu tại sao ông vốn chủ trương tiết kiệm cho dân, mà chê lời đề nghị rất thực tế, có thể nói là hợp thời nữa của Tử Cống trong bài III.17.

Đầu đời Chu có lệ vào thu hay đông mỗi năm, thiên tử ban lịch năm sau cho chư hầu, vua chư hầu cất vào tổ miếu rồi năm sau mới mở ra coi, và cứ ngày sóc (mùng một) mỗi tháng, giết một con cừu để cúng tổ tiên. Lễ đó là lễ Cáo sóc. Lễ xong rồi, vua mới về họp triều. Vua Lỗ đã bỏ lễ đó từ lâu, ngày sóc không những không cúng tổ tiên mà có khi cũng không họp triều nữa, mà người ta vẫn giết một con cừu để dâng ở tổ miếu.

Tử Cống thấy như vậy vô ích, đề nghị bỏ hình thức đó đi. Khổng tử trách Tử Cống là tiếc con cừu. Ông không muốn bỏ đi vì tiếc cuộc lễ (III.17). Dù nó chỉ là hình thức thì ông cũng muốn duy trì để nhà cầm quyền đừng quên hẳn, mà đôi khi nhớ đến bổn phận của mình: trọng thiên tử nhà Chu, trọng tổ tiên và trọng cái bổn phận họp triều. Thâm ý của ông như vậy.

Và như trên tôi đã nói, ông ghét những kẻ tiếm lễ vì họ phá hoại trật tự xã hội, bất chấp luật pháp, có thể gây loạn… Ông mắng Quí Thị dùng vũ "bát dật", chê cả ba họ Mạnh, Thúc,

Quí cho hát thơ Ung trong nhà họ khi dẹp đồ tế lễ, vì như vậy là tiếm lễ của thiên tử nhà Chu.

Ông khen Quản Trọng là một tướng quốc giỏi, có công với dân tộc nhưng lại chê là vô lễ vì không biết giữ phận một đại phu mà cũng dùng "*tắc môn*" (bình phong che cửa), dùng "*phản điếm*" (cái kỉ để đặt chén) như vua Tề.

Khổng tử trọng lễ, ngoài mục đích lập lại trật tự xã hội, mục đích trị dân: "Người trên trọng lễ thì dân dễ sai khiến" (*Thượng hiếu lễ tắc dân dị sử* – XIV.42), còn có mục đích giáo hóa dân nữa, để cho đức của dân thuần hậu (*dân đức qui hậu*), như Tăng tử nói trong bài I.9. Nhưng điểm này thuộc về luân lý, nên tôi dành lại cho một chương sau.

Bây giờ xin xét đến đức ***Nhân*** cũng về phương diện chính trị thôi, sau sẽ xét thêm về luân lý.

Nếu Khổng tử chỉ tòng Chu, tái lập chế độ phong kiến của Chu bằng thuyết chính danh khá mới mẻ, khá can đảm của ông, thì đúng như lời Tiêu Công Quyền nói trong cuốn *Trung Quốc triết học tư tưởng sử*, tập I. trang 58, (Trung Hoa văn hóa xuất bản – 1961), ông cũng chỉ là một lính "hậu vệ của phong kiến", một "đảng viên trung trực của phe thủ cựu", chứ làm sao có được tiếng khen là "hiền hơn Nghiêu Thuấn".

Ông sở dĩ được đời sau mang ơn là nhờ ông tuy thừa nhận chính quyền của vua đương thời nhưng rất bất mãn về hiện trạng, nên phát minh ra quan niệm "nhân" để mong cải tạo lại xã hội. Lương Khải Siêu bảo "Nho gia nói về đạo đức hay về chính trị, đều lấy "nhân" làm gốc". Lời đó đúng.

Đọan trên tôi nói Khổng tử rất trọng lễ, nhưng ông còn trọng nhân hơn nữa (trong *Luận ngữ*, không có đức nào được ông nhắc tới nhiều như đức nhân) vì ông cho lễ chỉ là ngọn, nhân mới là gốc, lễ là chính sách, nhân mới là tinh thần.

Bài III.3, ông bảo:

> "Người không có đức nhân thì lễ mà làm gì?" (*Nhân nhi bất nhân, như lễ hà? Nhân nhi bất nhân, như nhạc hà?*). Câu đó là một trong những câu quan trọng nhất trong *Luận ngữ*.

Không có lòng nhân thì lễ chỉ là hình thức. Nhà cầm quyền không có đức nhân thì càng trọng lễ, càng thủ cựu, càng dễ hóa ra độc tài. Pháp điển mà không lập theo nhân tình thì dễ hóa ra tàn khốc. Lễ là để giữ sự tôn ti, phân biệt trên dưới, giai cấp; nhạc là để điều hóa, hòa hợp, phân biệt mà không hòa hợp thì là cách biệt. Nhân gồm chữ *nhị* là hai và chữ *nhân* là người, là tình người này đối với người khác. Không có tình người thì làm sao mà hòa hợp nhau được, người này người khác, giai cấp này giai cấp khác chỉ coi nhau như kẻ thù, người trên ức hiếp người dưới, người dưới chống đối người trên. Người Trung Hoa có từ ngữ "*nội thánh ngoại vương*" nghĩa là trong (*thể*) có cái đức của ông thánh, đem dùng (*dụng*) ra ngoài, tức giúp đời thì lập được sự nghiệp một bậc vương, một ông vua tốt, như vậy là thể dụng có đủ. Tôi cũng theo từ ngữ đó mà cho *nhân* là *thể*, *lễ* là *dụng*, và gọi là *nội nhân ngoại lễ*: trong phải có lòng nhân thì ngôn hành ở ngoài mới hợp lễ được.

Theo Tiêu Công quyền, thì các sách cổ chép chính trị đời Chu trước Khổng tử, rất ít nói đến nhân nghĩa. Như phần *Nhã*, phần *Tụng*[240] trong *Kinh Thi* khen đức của các tiên vương, tuyệt nhiên không có chữ nhân. Sách *Thượng Thư* bản Kim văn, cũng không có chữ *nhân*; bản Cổ văn[241] chỉ thấy dăm ba chỗ dùng chữ đó.

Còn các đời Hạ, Thương trở về trước, sách cổ thiếu, chỉ lưu lại truyền thuyết rằng các vua thời đó trọng chính sách khoan, giản (vừa khoan dung vừa giản dị), chứ không nói đến nhân.

Vậy thì có thể Khổng tử đã đặt ra từ "nhân", ý nghĩa rộng hơn từ "khoan". Chúng ta chưa có chứng cứ gì để tin hẳn điều đó, nhưng dù sao thì cũng từ Khổng tử trở đi, chữ nhân mới từ trường học của ông mà được phổ biến, và "nhân" với "lễ" thành một hệ thống gồm đủ thể lẫn dụng.

Theo *Luận ngữ* thì nhân có ý nghĩa rất phức tạp (tôi sẽ thử phân tích trong một chương sau), nhưng đứng về phương diện chính trị mà xét thì Khổng tử cho nhân là:

Yêu người, (ái nhân) như trong bài XII.22 ông đáp Phàn Trì.

Cái gì mình không muốn thì đùng làm cho người khác (*kỉ sở bất dục vật thi ư nhân*). Bài XII.2, ông đáp Trọng Cung.

Và cái gì mình muốn thì làm cho người: "mình muốn tự lập thì cũng thành lập cho người, mình muốn thành công thì cũng giúp người thành công". Tóm lại là "biết từ bụng ta suy ra bụng người, đó là phương pháp thực hành của người nhân" (*Phù nhân giả, kỉ dục lập nhi lập thân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân. Năng cận thủ thí, khả vị nhân chi phương dã dĩ* – Lời đáp Tử Cống trong bài VI.28).

Xét ba bài đó, ta thấy nhân, theo Khổng tử, chủ yếu là giúp người, giúp người hàm cái ý yêu người rồi (có yêu thì mới giúp), nếu chỉ yêu suông mà không giúp thì không gọi là nhân được.

Đức nhân cần cho mọi người, nhưng người thường mà nhân thì chỉ giúp được một số ít người thôi, hạng vua chúa mà nhân thì giúp được cho cả nước, cả thiên hạ. Cho nên nhân phải là đức căn bản của vua, có vậy mới làm trọn sứ mạng trời giao phó cho họ.

Khi Tử Trương đứng về phương diện trị dân, hỏi về đạo nhân, Khổng tử đáp: -Làm được năm đức này trong thiên hạ thì gọi là nhân: *cung, khoan, tín, mẫn, huệ*. "Cung kính thì không bị khinh nhờn, khoan hậu thì được lòng người, thành tín thì được người ta tín nhiệm, cần mẫn thì thành công, từ huệ thì sử dụng được người" (XVII.6)

Chúng ta thấy trong năm đức đó, ông chú trọng đến đức yêu và giúp dân; khoan hậu là yêu dân, cần mẫn là giúp dân, từ huệ là thương dân, ban ơn cho dân.

Các chính trị gia thời cổ được ông khen là nhân đều giúp ích nhiều cho dân. Không nói các vị thánh Nghiêu, Thuấn, Hạ Vũ, ngay đến Quản Trọng tổ của pháp gia, không có chủ trương đức trị như ông, mà cũng được ông hai lần khen là nhân, chỉ vì Quản có công với dân tộc Trung Hoa.

Lần đầu, Tử Lộ chê Quản Trọng là bất nhân vì không chết theo chủ là công tử Củ, mà sau lại còn thờ người giết chủ mình, tức Tề Hoàn công nữa. Khổng tử bảo: "Hoàn công chín lần họp chư hầu mà không phải dùng võ lực uy hiếp họ, đó là nhờ tài sức của Quản Trọng. Nhân đức của ông ấy ở đó". (XIV.16).

Lần sau, Tử Cống cũng chê Quản Trọng như Tử Lộ đã chê. Khổng tử bảo: "Quản Trọng giúp Hoàn công, khiến Hoàn công làm bá các chư hầu, thiên hạ qui về một mối, nhân dân đến nay còn mang ơn ông. Nếu không có ông thì ngày nay đã phải gióc tóc, mặc áo có vạt bên trái (như người Di, Địch) rồi; ông ấy há như bọn thất phu thất phụ giữ đức tín tầm thường, tự treo cổ nơi ngòi rãnh mà chẳng ai biết tới ư?" (XIV.17).

Khổng tử trong hai bài đó quả là một chính trị gia sáng suốt, khoáng đạt. Tuy ông tôn quân; khuyên người ta trung quân, nhưng vẫn coi sự giúp ích cho dân, cho nước, quan trọng hơn sự tử tiết một cách vô ích. Ông không nói ra, nhưng tôi đoán rằng ông cũng đã nghĩ như Mạnh tử sau này: *dân vi quí, quân vi khinh*.

Một nhận xét nữa: ông khen Quản Trọng là nhân mặc dầu ông vẫn chê là không biết lễ (coi đoạn trên viết về lễ); vậy thì cơ hồ ông cho rằng có nhân thì dù không có lẽ cũng không đáng trách bằng có lễ mà không có nhân; đúng là ông trọng nhân hơn lễ, coi nhân là gốc, lễ là ngọn.

Tóm lại, nếu chỉ dùng lễ thì chính sách sẽ là lễ trị, không khác pháp trị bao nhiêu; phải có "nhân" nữa thì mới thành đức trị, mà thuyết chính danh mới có cơ sở vững: thiếu đức nhân thì vua không xứng đáng là vua, không được dân coi là vua.

Như vậy *đức trị* tức là *nhân trị*: trị dân bằng *đức nhân*, mà cũng gọi là nhân trị: trọng tư cách, tài đức của người trị dân hơn pháp điển, chế độ. Người trị dân tốt thì dù chế độ xấu, sẽ sửa đổi cho nó hóa tốt; còn chế độ tuy tốt mà người trị dân xấu thì kết quả cũng vẫn xấu. Như chúng ta nói ngày ngày nay: yếu tố người (facteur humain) quan trọng hơn cả[242] mặc dầu không thể bỏ được pháp chế, vì không một chế độ nào không xây dựng trên một pháp chế, dù pháp chế đó sơ sài tới đâu, dù nó không thành văn – chỉ là những tục lệ, bỏ nó thì cũng là thiếu những đức chính, tín lễ rồi không gọi là đức trị được.

Có người cho rằng Khổng tử chủ trương đức trị là gây cơ sở cho chuyên chính, cho độc tài cá nhân. Tôi nghĩ ngược lại mới đúng: chính là để ngăn ngừa bọn độc tài tàn bạo như Kiệt, Trụ mà Khổng đề cao đức trị, đưa ra thuyết chính danh.

Chúng ta chỉ có thể trách ông không cho ta biết gặp những ông vua không xứng với cái danh của họ thì ta làm cách nào để thay thế họ. Qui kết tự nhiên của thuyết chính danh, ở thời ông là làm cách mạng để lật đổ kẻ cầm quyền tàn bạo, mà ông lại không ưa cách mạng, cho nó là phản loạn (coi chương V ở trên); ông khen Bá Di, Thúc Tề là người nhân, vì đã chống việc diệt Trụ của Võ vương (V.22).

Ông cũng thấy rằng chế độ truyền hiền như thời Nghiêu, Thuấn tốt hơn là chế độ truyền tử như thời Chu, hợp với thuyết chính danh hơn, cho nên ông thích nhạc Thiều hơn nhạc Võ, nhưng ông không dám đả động đến chế độ "tôn pháp" của Chu công, thành thử thuyết chính danh của ông có vẻ lưng chừng, không triệt để, chỉ là một lí thuết suông.

Phải một thế kỷ sau, Mạnh tử mới sửa được một phần khuyết điểm đó, cho hạng "*thiên lại*", tức hạng có đức, được "*thế thiên hành đạo*", diệt những ông vua bạo ngược như Kiệt, Trụ, nghĩa là cho họ quyền làm cách mạng bằng võ lực. Rồi lại phải đợi thêm 2.000 năm nữa, Tôn Văn đưa ra ngũ quyền hiến pháp thì vấn đề mới tạm giải quyết được, nhưng cũng chỉ là dựa trên lí thuyết thôi.

Vì cho tới nay, nhân loại vẫn chưa có cách nào hữu hiệu để diệt nạn độc tài. Khi mà dân trí, dân đức còn kém, khi chưa có một truyền thống dân chủ khá lâu, khá vững thì pháp trị không ngăn nổi bọn độc tài, nhất là ở trong thời đại này, khoa học, kĩ thuật hành những khí giới kinh khủng trong tay kẻ cầm quyền. Biết bao bi kịch của nhân loại từ Tần Thủy Hoàng tới Hitler, Mussolini… đủ chứng cho ta điều ấy.

Tới đây ta thấy Khổng tử chủ trương muốn cho xã hội khỏi loạn thì:

Mọi người phải trọng pháp điển, có tôn ti, không ai được việt vị (*lễ*).

Người trên phải chính đính, làm trọn nhiệm vụ, yêu dân (*nhân*), có đức tín thì mới chính danh, đáng cho dân trọng.

CHƯƠNG 6.
CHÍNH SÁCH TRỊ DÂN

Trong chương trên tôi đã trình bày những điểm cốt yếu trong tư tưởng chính trị của Khổng tử, chương này tôi sẽ xét cách áp dụng những tư tưởng đó trong việc trị dân, tức chính sách trị dân của ông.

Chính sách này gồm ba mục: 1/ dưỡng dân, 2/ giáo dân, và 3/ chính hình, để trị người và trị việc.

DƯỠNG DÂN

Bất kì chính thể nào, nhà cầm quyền nào cũng cho việc dưỡng dân là nhiệm vụ quan trọng nhất: nếu khéo nuôi dân thì nước trị mà nhà cầm quyền được dân quí, ngược lại thì nước loạn, dân sẽ bỏ đi nước khác, (thời Khổng tử, việc đó rất dễ dàng không sao ngăn cấm được, không khó khăn như ngày nay) hoặc sẽ nổi loạn, chính quyền sớm muộn gì cũng bị lật đổ.

Khổng tử cho việc "*bác thi tế chúng*" (thi ân rộng rãi để cứu giúp dân chúng) là sự nghiệp của thánh vương; và nhà cầm quyền nào biết thi ân cho dân cũng đều được ông khen, như trong bài V.15, ông bảo:

> "Tử Sản có bốn điều hợp với đạo người quân tử: giữ mình thì khiêm cung, thờ vua thì kính cẩn, nuôi dân thì có ân huệ (*kì dưỡng dân dã huệ*), sai dân thì hợp nghĩa (hợp tính hợp lí)". Bài XIV.9 ông nhắc lại: Tử Sản là người nhân từ, yêu dân (*huệ nhân*). Ngược lại ông không nhận Nhiễm Cầu là học trò của mình nữa, vì Nhiễm Cầu thu thuế quá nặng, làm cho dân nghèo (XI.16).

Nuôi dân thì phải:

1. Làm sao cho dân no đủ, giàu.

Bài XII.7, ông bảo Tử Cống rằng phép trị dân phải làm cho dân "*túc thực*" đã rồi mới tới "*túc binh*".

Bài XIII.9, khi tới nước Vệ, ông khen là đông dân. Nhiễm Hữu đã hỏi dân đã đông rồi thì phải làm gì nữa. Ông đáp là phải làm cho dân giàu. Lại hỏi phải làm gì thêm nữa. Ông đáp là phải dạy dân.

Vậy ông coi trọng việc dưỡng dân hơn việc bảo vệ xã tắc, hơn cả việc dạy dân nữa.

Ông chỉ là một triết gia về chính trị đưa nguyên tắc, vạch đường lối thôi, chứ không phải là một nhà kinh tế, một chính trị gia thuần túy, cho nên không bảo phải dùng những biện pháp kinh tế nào như Mạnh tử bàn về phép tỉnh điền chẳng hạn với Đằng Văn công. (Coi cuốn *Mạnh tử* của Nguyễn Hiến Lê, Cảo Thơm – 1975 – chương VI). Và khi Phàn Trì muốn học làm ruộng ông đáp ông không bằng một lão nông (XIII.4).

Ông sống sau Quản Trọng, biết công Quản Trọng làm cho Tề giàu mạnh nhờ một chính sách kinh tế khéo léo, khai thác tài nguyên của Tề, phát triển công, thương; nhưng ta không thấy ông khen Quản Trọng về điểm đó.

2. *Đánh thuế nhẹ dân*, như trong bài XI.16 tôi đã dẫn ở trên.

Hữu Nhước đã theo đúng chủ trương của ông trong bài XII.9.

Lỗ Ai công hỏi Hữu Nhược: -Năm nay mất mùa, thuế không đủ tiêu, làm sao bây giờ?

Hữu Nhược đáp: -Sao không thu thuế theo phép triệt (tức mười phần thu một)?

Ai công bảo: -Mười phần thu hai mà còn không đủ tiêu, huống hồ là thu theo phép triệt?

Hữu Nhược đáp: -Trăm họ no đủ thì làm sao vua thiếu được? Trăm họ thiếu thốn thì vua làm sao đủ được?

Nghĩa là nhà vua phải "*tiết dụng nhi ái nhân*" (không lãng phí mà yêu dân – bài I.5), cái gì không có lợi cho dân thì đừng tiêu.

3. Khiến dân làm việc phải hợp thời (*sử dân dĩ thời* – I.5), trong khi dân rảnh việc nông.

Bắt dân làm xâu là một cách thu thuế, có khi rất nặng, mà lại bất công vì thứ thuế đó chỉ đánh vào đầu dân đen, thời đó nước nào cũng áp dụng vì không có cách nào khác, hoặc vì dân dễ chấp nhận hơn là bắt họ góp tiền, góp lúa; mãi đến đời Tống, thế kỉ XI, Vương An Thạch mới đặt ra thứ tiền miễn dịch, người nào không làm xâu thì tùy giàu hay nghèo phải nộp một số tiền nhiều hay ít để nhà nước lấy tiền đó mướn người làm thay, như vậy thêm công ăn việc làm cho một số dân thất nghiệp, nhưng biện pháp của Vương bị phe thủ cựu phản đối, rồi cũng bãi bỏ.

Cái tai hại nhất của chính sách bắt dân làm xâu là mỗi khi triều đình có việc gấp thì dù đương mùa cấy, mùa gặt, cũng bắt dân bỏ đó mà làm xâu cho triều đình. Cho nên Khổng tử cho "*sử dân dĩ thời*" là một bổn phận của người trị dân; mà sau này Mạnh tử cũng vậy, khi ông bảo: "Nếu không làm trái thời tiết của kẻ làm ruộng thì lúa thóc ăn chẳng hết" – (*Bất vi nông thời, cốc bất khả thăng thực dã – Lương Huệ vương*, thượng – bài 3); "*Bất vi nông thời*" của Mạnh tử tức là "*sử dân dĩ thời*" của Khổng.

Chính sách của Khổng là ít can thiệp vào đời sống của dân (*cư giản* VI.1) và sai khiến dân thì phải làm sao cho dân không oán (*lao nhi bất oán* XX.2).

4. Sau cùng, quan trọng nhất là *phân phối quân bình* thì dân mới không bị bóc lột mà được no đủ.

Khi Nhiễm Hữu bảo họ Quí, mà ông ta là gia thần, phải đánh nước phụ dung của Lỗ là Chuyên Du, ở gần ấp Phí của Quí Thị, để trừ hậu loạn về sau cho con cháu Quí Thị, Khổng tử mắng Nhiễm Hữu là viện lẽ để biện hộ cho chủ, rồi bảo:

> "Khâu dã văn hữu quốc hữu gia giả, bất hoạn *quả* nhi hoạn bất quân, bất hoạn *bần* nhi hoạn bất an. Cái *quân vô bần*, hòa vô quả, an vô khuynh".

Nhiều học giả cho rằng hai chữ *quả* (là ít) và *bần* (là nghèo) trong câu trên phải đổi chỗ cho nhau:… bất hoạn *bần* nhi hoạn bất quân, bất hoạn *quả* nhi hoạn bất an; có vậy thì mới hợp với câu dưới: *quân vô bần*.

Ý kiến đó đúng, và sửa như vậy rồi thì nghĩa như sau: "Khâu ngày nghe nói người có nước (tức vua), có nhà (tức các đại phu, chủ các ấp phong) không lo nghèo thiếu mà lo sự phân phối không quân bình, không lo ít dân mà lo xã tắc không yên. Phân phối quân bình thì dân không nghèo; hòa thuận (vì không có sự bóc lột, tranh giành, không có người giàu quá, kẻ nghèo quá) thì dân sẽ không ít (vì dân vui vẻ sống, nước trị thì dân ở các nước khác qui tụ lại), như vậy xã tắc sẽ yên ổn, chính quyền không nghiêng đổ".

Chúng ta nên hiểu chữ "*quân*" (quân bình) của Khổng trong đoạn đó.

Trần Bình ở đời Hán thuở còn hàn vi mỗi khi làng tế, ông ta phải cắt thịt chia phần, một công việc thời đó cho là hèn, ở nước ta, ngoài Bắc, trước năm 1945, còn giao cho các người "mõ". Ông ta chia phần thịt rất khéo, rất quân bình, nghĩa là chức sắc lớn thì được miếng ngon, miếng lớn, dân thường không có vai vế thì được miếng nhỏ, không ai phàn nàn cả, các phụ lão đều khen ngợi. Trần Bình nói: "Than ôi, Bình này mà được trị thiên hạ, thì cũng khéo như chia thịt đó". Sau, ông ta được trị thiên hạ thật, làm đến tể tướng.

Sau này ra sao không biết, chứ hiện nay khắp thế giới, đâu đâu cũng chỉ mong đạt được sự phân phối quân bình như vậy thôi: Người có trách nhiệm lớn, người có tài năng cao, người siêng năng thì được hưởng nhiều; kẻ có trách nhiệm nhỏ, tài năng thấp hoặc làm

biếng thì được hưởng ít; nhiều ít ra sao còn tùy theo tiêu chuẩn trong mỗi xã hội, tùy thời, tùy tổng lượng sản xuất nữa, có nơi ông giám đốc lương gấp năm gấp mười một thợ lành nghề, một thư kí, có nơi chỉ bằng hai bằng ba…; nhưng ai cũng có phần cả, không ai phải đối rét, như vậy là quân bình, đúng hơn là công bình.

Hiểu như vậy thì tư tưởng của Khổng tử không có gì là cách mạng, chỉ là nhân đạo, thực tế, rất nhiều lương thức (bon sens) và ba chữ "*quân vô bần*" (tức *bất hoạn bần nhi hoạn bất quân*) quả là bất hủ, làm châm ngôn cho tất cả các nhà trị dân trong hai ngàn rưỡi năm nay.

Quang Phong và Lâm Duật Thời trong một cuốn bàn về Khổng tử (nhà xuất bản Sự thật – Hà Nội 1963) cho rằng trong bài đó Khổng tử chỉ chống sự Quí Thị đánh Chuyên Du, tức chống sự thôn tính nói chung thôi, chứ không có tư tưởng xã hội: sự quân bình đó là sự quân bình phân phong theo chế độ Chu, không tranh đoạt nhau thôi.

Đành rằng Khổng chống sự thôn tính; muốn duy trì sự phân phong của Chu; nhưng ông cũng có tư tưởng "xã hội", nghĩa là trọng sự công bình trong xã hội, rất ghét sự "tụ liễm", làm giàu thêm cho kẻ giàu, như chúng ta đã thấy trong bài XI.16.

Một chứng cứ nữa. Bài VI.3, Khổng tử làm đại phu ở Lỗ. Nhiễm Hữu và Tử Hoa đều là học trò ông và đều làm quan ở Lỗ. Khi Tử Hoa đi sứ nước Tề, Nhiễm Hữu xin cấp lúa cho mẹ Tử Hoa. Ông bảo: "Cấp cho một "phũ" (khoảng sáu đấu). Nhiễm Hữu xin thêm. Ông bảo: "Cho một "dũu" (16 đấu). Nhiễm Hữu không nghe, cấp cho một bỉnh" (160 đấu).

Khổng tử bảo: "Anh Xích (Tử Hoa) đi sang Tề, cưỡi ngựa mập, mặc áo cừu nhẹ (ý nói: giàu sang). Ta nghe nói: "Người quân tử chu cấp cho kẻ nghèo chớ không làm giàu thêm cho người giàu (*quân tử chu cấp bất kế phu* – VI.3).

Nhưng Nguyên Tư, một môn sinh khác, vốn nghèo và thanh liêm, làm gia thần cho ông, ông cứ chiếu theo lệ của nhà nước mà phát lương cho chín trăm (đấu?), Nguyên Tư cho rằng nhiều quá, từ chối. Ông bảo: "Đừng! Nếu thấy dư thì sao không đem cấp cho những người nghèo trong làng xóm, làng giềng?" (cũng bài trên).

Cách xử sự của ông thật nhân ái, công bằng, hợp tình, hợp lí: không làm giàu thêm cho kẻ đã giàu rồi, có dư thì giúp người nghèo, nhưng trả lương thì cứ theo phép nước, tùy theo đẳng cấp.

Sau, Tăng tử diễn lại đúng ý đó của Khổng tử trong câu: "*Tài liễm tắc dân tán, tài tán tắc dân tụ*" (sách *Đại học*).

GIÁO DÂN

Trong số các triết gia thời Tiên Tần, không nhà nào trọng sự giáo hóa dân bằng Khổng tử, và chính ông cũng đã bỏ gần hết đời vào việc đó.

Mặc tử cũng chủ trương phải dạy dân đấy, nhưng trong các thiên *Thượng đồng*, đại khái ông chỉ bảo mọi người dân đều phải học những điều thiên tử cho là thiện (nhất là đạo kiêm ái: yêu mọi người như chính mình làm lợi lẫn cho nhau) để cái gì thiên tử khen thì dân cũng khen, cái gì thiên tử chê thì dân cũng chê, mà có sự đồng nhất từ trên xuống dưới, nhờ vậy nước mới trị. Mặc tử lại không nhận công dụng giáo hóa của lễ nhạc, thật là thiếu sót.

Pháp gia thấp hơn một bậc nữa, chỉ dạy dân biết pháp luật thôi để đừng có những hành động trái phép nước, mà chỉ các viên lại mới được dạy dân, các tư học đều bị cấm ngặt, do đó mới có nạn "*phần thư khanh nho*" đời Tần Thủy Hoàng.

Còn Lão tử thì "*tuyệt thánh khí trí*", cho sự giáo dục chỉ làm cho dân sinh ra tinh khôn, ham muốn nhiều, hại rất lớn; cứ mặc cho dân ăn no, rồi vỗ bụng đi chơi, sống một cách tự nhiên, thì nước lại trị, dân lại sướng hơn cả.

Duy có Khổng tử là cho nhiệm vụ dạy dân quan trọng ngang với nhiệm vụ nuôi dân. Vì hai lẽ:

Dạy dân là một cách yêu dân: mình muốn tự lập thì cũng thành lập cho người, mình muốn thành công thì cũng giúp người thành công (*kỉ dục lập nhi lập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân* – VI.28) – như vậy là *thành nhân chi mĩ*, một niềm vui lớn của người có đức nhân.

Dân được giáo hóa thì dễ sai bảo, dễ trị (*thướng hiếu lễ tắc dân dị sử dã* – XIV.42), công việc chính hình sẽ nhẹ đi nhiều; nếu kết quả của sự giáo hóa cực tốt thì nhà cầm quyền chẳng phải làm gì mà nước cũng trị (*vô vi nhi trị*).

Như tôi đã nói ông tin rằng đại đa số dân chúng có thể cải hóa được, vì "*tính tương cận, tập tương viễn*" (XVII.2); nhưng ông cũng chỉ lạc quan vừa phải thôi, vì ông cũng nhận rằng có một số "*hạ ngu*" không thay đổi, vì họ không chịu học, không chịu sửa tính (XVII.3).

Tư chất cũng có nhiều hạng, hạng từ bậc trung trở lên thì có thể giảng đạo lí cao xa cho được, từ bực trung trở xuống, không thể giảng đạo lí cao xa cho được (VI.19).

Thời nào cũng vậy, hạng trung nhân trở xuống đông hơn cả, mà thời ông hạng đó không được học cho nên ông nhận thấy rằng nhiều khi chỉ có thể khiến họ làm theo mình mà không thể giảng cho họ hiểu được tại sao (VIII.9); ông mở trường dạy cho mọi hạng người, là có ý mở mang dân trí để dân lần lần hiểu được cái lẽ tại sao đó, và khi nào hiểu được, họ càng dễ theo đường chính. Bảo rằng câu "*dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi*" là chủ trương "*ngu dân*" thì không gì oan cho ông hơn, chẳng hiểu gì về đời sống cùng tư tưởng của ông cả. Chủ trương ngu dân, chính là bọn pháp gia như Lí Tư, Hàn Phi kia.

Nhà cầm quyền có hai cách để giáo hóa dân.

Cách tốt nhất là làm gương cho dân. Điển này tôi đã trình bày ở chương trên (mục Đức trị), chỉ xin nhắc lại ít câu đáng làm châm ngôn của ông:

Chính giả, chính dã. (XII.17)
Bất năng chính kì thân, như chính nhân hà (XIII.13).
Quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo, thảo thượng chi phong tất yển. (XII.19).
Kì thân chính, bất lệnh nhi hành (XIII.6).

Sửa mình để sửa người, để trị dân, theo Khổng tử là việc có kết quả mau nhất, bền nhất, nên làm trước hết. Cho nên Tăng tử bảo “người trị dân mà thận trọng trong tang lễ cha mẹ, truy niệm và tế tự tổ tiên thì đức của dân sẽ thuần hậu. (I.9).

Một cách nữa là dạy dỗ.

Trước hết phải dạy cho con em ở trong nhà thì hiếu thảo với cha mẹ, ra ngoài thì kính nhường bậc lớn tuổi, thận trọng lời nói mà thành thực, yêu khắp mọi người mà gần gũi người nhân đức, làm được như vậy rồi mà còn dư sức thì sẽ học văn. (I.6).

Hiếu, đễ, trung (hết lòng với mọi người, chứ không phải chỉ riêng với vua) tín, nhân, nghĩa, đó là những điều ông nhắc đi nhắc lại hoài trong khi dạy học, những điều mà theo ông, ai cũng phải *học*, và *hành*; rồi còn dư thì giờ, dư sức thì mới học những cái khác tức lục nghệ.

Hạng người thông minh, có dư sức, ông đào tạo thêm cho thành kẻ sĩ, (tức như kĩ thuật gia ngày nay) để giúp nước; hạng tư cách cao hơn nữa, ông sẽ đào tạo cho thành những quân tử, tức những nhà trị dân đủ tài, đủ đức.

Trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng* tôi đã xét cách dạy học của ông; trong chương sau, tôi sẽ giới thiệu những đức chính cần cho kẻ sĩ và bậc quân tử; dưới đây tôi chỉ xin nói thêm về một phương pháp vừa để giáo hóa, vừa để trị dân mà Khổng tử cho là rất công hiệu, tức phương pháp dùng lễ, nhạc.

Khi bàn về đức trị, trang 111, tôi đã kể bốn nghĩa của lễ: tế lễ, pháp điển phong kiến, phong tục với tập quán và kỉ luật tinh thần. Có lẽ dạy các môn sinh tư cách cao, ông mới giảng cho những tế lễ quan trọng của triều đình và pháp điển của chế độ phong kiến; còn dạy cho hạng dưới ông chỉ cốt cho họ biết phong tục, tập quán, tức phép cư xử và luyện cho họ có kỉ luật tinh thần.

Ở đây tôi chỉ xét *lễ* về phương diện kỉ luật tinh thần, cần cho sự tu thân.

Lễ có hai công dụng: tích cực và tiêu cực.

Tích cực là phát dương, hàm dưỡng tính tình cho đôn hậu. Ai cũng nhận thấy tâm trạng ra sao thì cử chỉ, ngôn ngữ, hành động như vậy. Chẳng hạn tâm trạng buồn thì cử chỉ uể oải, ngôn ngữ chán nản, hành động tiêu cực, dễ chấp nhận sự thất bại mà buông xuôi. Nhưng ngược lại cử chỉ, ngôn ngữ, hành động cũng thay đổi được tâm trạng: đương buồn bực, thất vọng mà cứ gắng làm bộ vui vẻ, mỉm cười, hăng hái, nhanh nhẹn, thì chỉ một lát ta sẽ hết buồn mà bắt đầu tin tưởng, nuôi hi vọng được.

Các nghi thức trong các việc cúng giỗ tổ tiên, cưới hỏi, mà chay, để tang… mà ngày nay chúng ta cho là phiền phức, chính là có mục đích phát dương những tình cảm đôn hậu của ta. Cho nên Khổng tử rất thành kính trong việc tế lễ. Bài III.12, ông bảo:

“Tế tổ tiên như tổ tiên ở trước mặt” (*Tế như tại*), và khi nào vì lẽ gì ông không đích thân đứng tế được mà mượn người thay thì tuy có tế đấy, ông vẫn ân hận như chưa tế.

Ông mắng thậm tệ Tể Ngã, gọi là đứa bất nhân, vì không nhớ công cha mẹ bồng bế ba năm, mà muốn rút thời gian để tang xuống một năm (XVII.21).

Ngày nay chúng ta bỏ nhiều nghi thức thời xưa, nhưng chúng ta cũng đặt ra thêm nhiều nghi thức mới (chẳng hạn lễ chào cờ), chung qui vẫn là không bỏ lễ được, chỉ thay đổi đối tượng, mục đích hoặc hình thức thôi.

Nếu tình cảm phát ra mạnh quá, thì ta lại phải dùng lễ để tiết chế lại cho nó hợp với "trung". Bài VIII.2 Khổng tử bảo:

"Cung kính mà không biết lễ thì khó nhọc, cẩn thận mà không biết lễ thì nhút nhát, dũng cảm mà không biết lễ thì loạn động, ngay thẳng mà không biết lễ thì gắt gao, mất lòng người". Hai chữ "biết lễ" trong bài đó có nghĩa là biết tiết chế sao cho thích hợp, vừa phải. Đây là mặt tiêu cực của lễ.

Dù tích cực hay tiêu cực, lễ cũng có mục đích tập cho ta "khắc kỉ" để tu thân. Dân tộc nào trọng lễ thì cũng trọng sự khắc kỉ, và hễ khắc kỉ thì tinh thần hi sinh cao mà nước dễ hùng cường, như dân tộc Nhật trước thế chiến vừa rồi.

Vì lễ rất cần thiết cho sự tu thân, nên Khổng tử bảo "*vô học lễ vô dĩ lập*" – (không học lễ thì không biết lập thân) – hoặc không biết cách cư xử – XV.13. Bài VIII.8, ông lại bảo học lễ để lập chí (*lập ư lễ*). Theo ông, người quân tử học rộng về văn (thi, thư) rồi thì phải ước thúc bằng lễ, như vậy mới không trái với đạo lí (VI.25).

Nhạc cũng có công dụng hàm dưỡng tính tình, mà còn có thêm công dụng để "hòa". "Hòa" ở đây có hai nghĩa:

Hòa hợp các giai cấp, người sang kẻ hèn, người lớn kẻ nhỏ. Nếu chỉ dùng lễ thôi thì sẽ quá cách biệt, mà dân không đoàn kết, không vui.

Điều hòa tình cảm, vui mà không quá đến lưu đãng, buồn mà không thương tổn, nghĩa là vui buồn đều vừa phải (*lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương* – III.20).

Muốn vậy nhạc phải "thiện và mĩ" như nhạc Thiều, hoặc ít nhất cũng như nhạc Võ, chứ không thể là thứ nhạc phóng đãng của nước Trịnh được.

Lễ và nhạc cải hóa được dân cho nên Tử Du, một môn sinh của Khổng tử, khi làm quan tể đất Võ Thành, dùng lễ nhạc để dạy dân, ông nhận là phải. (XVII.4).

Tuy nhiên, lễ nhạc cốt ở tinh thần chứ không ở hình thức mà thời đó ông nhận thấy người cầm quyền không hiểu điều ấy, nên phàn nàn:

"Nói về lễ, về lễ, đâu phải chỉ có ngọc và lụa. Nói về nhạc, về nhạc, đâu phải chỉ có chuông và trống". (XVII.11).

Rồi nhắc nhở họ rằng:

"Lễ mà quá xa xỉ thì kiệm ước còn hơn; tang mà quá chú trọng nghi tiết thì thương xót còn hơn". (*Lễ dữ kì xa dã ninh kiệm, tang dữ kì dị dã ninh thích* – III.4).

Nếu người ta nghe ông thì Mặc tử khỏi phải viết những thiên *Tiết táng* và *Phi nhạc*, mà đạo Khổng cũng khỏi bị Mặc mắng oan là làm cho nước suy nhược. Mặc tử cũng như đại đa số những người chỉ trích đạo Khổng từ xưa tới nay thực ra chỉ là chỉ trích những kẻ áp dụng sai đạo Khổng, chứ không phải chỉ trích học thuyết của Khổng.

Tinh thần của lễ, nhạc ở cả trong đức nhân. Phải có lòng nhân, phải yêu người, trọng người, rồi sau mới thêm lễ và nhạc, cũng như phải có sẵn nền trắng rồi sau mới vẽ một hình thức đẹp lên được (*hội sự hậu tố* – bài III.8). Thiếu lòng nhân, thì lễ, nhạc chỉ là giả dối, lễ mà làm gì, nhạc mà làm gì? (III.3), càng khéo nói, càng niềm nở (*xảo ngôn lệnh sắc*) càng khả ố;

mà nhạc càng “mĩ”, càng hay, lôi cuốn bao nhiêu, nếu không “thiện” (tốt lành) thì chỉ gây thêm sự chia rẽ, căm thù, hoặc dâm loạn.

Nhưng chúng ta nên nhớ “lễ”, ngược lại cũng giúp cho đức nhân, vì như trên chúng tôi đã nói, cử chỉ, ngôn ngữ tác động ngược lại tới tâm lí. Chưa có đức nhân mà muốn có đức nhân thì ta cứ khắc kỉ (chế thắng tư dục), rán có những cử chỉ ngôn ngữ, hành vi thân ái với người khác thì rồi ta cũng sẽ có được đức nhân. Đó là ý nghĩa câu “*khắc kỉ phục lễ vi nhân*” trong bài XII.1.

CHÍNH HÌNH

Danh từ *chính hình* rút ở trong bài II.3. Chính là chính lệch, hình là hình pháp. Chính hình chỉ tất cả điển chương pháp lệnh do các vua đầu tiên đời Chu đặt ra để trị dân.

Khổng tử chủ trương đức trị, cho nên không thích dùng chính hình. Bài II.3, ông bảo:

"Dùng chính lệnh để dắt dẫn dân, dùng hình phạt để bắt dân vào khuôn phép, dân tránh khỏi tội, nhưng không biết hổ thẹn. Dùng đạo đức để dắt dẫn dân, dùng lễ giáo để đặt dân vào khuôn phép, dân biết hổ thẹn mà theo đường chính".

Bài XII.13, ông lại nói:

"Xử kiện thì ta cũng như người khác thôi; phải làm sao (dạy dân biết nghĩa vụ, nhường nhịn) cho dân khỏi kiện nhau thì mới hơn chứ?" (*tất dã, sử vô tụng hồ?*)

Nhưng ông đã bảo có hạng người hạ ngu, không giáo hóa không được, cho nên bất đắc dĩ phải dùng chính hình, không thể bỏ pháp lệnh, thưởng phạt được. Thưởng phạt khéo dùng thì có thể giúp cho sự giáo hóa và giữ cho nước được trị. Vậy pháp trị bổ túc cho nhân trị. Cần lễ giáo nhưng cũng cần cả chính hình.

Đời Chu, hình phạt rất nghiêm khác. Theo Etiemble (sách đã dẫn – tr.22), có tới 200 tội bị xử tử, 300 tội bị thiến, 500 tội bị chặt chân, cả ngàn tội bị cắt mũi. Khổng tử muốn sửa cái thói đa sát đó, cho nên khi Quí Khang tử muốn giết kẻ vô đạo để cho người khác thành hữu đạo, ông bảo trị dân cần gì phải dùng biện pháp giết người, người trên muốn thiện thì dân sẽ hóa thiện. (XII.19).

Tuy nhiên, vì muốn giữ chế độ phong kiến, tôn quyền, muốn mọi quyền phải thuộc về vua, (XVI.2), nên Khổng tử rất ghét kẻ thí quân, phản loạn, tiếm lễ như trên tôi đã nói: ông cương quyết đòi phá ba thành của ba họ Mạnh, Quí, Thúc, và xin Lỗ Ai công xuất binh hỏi tội Trần Hằng, một đại phu của Tề đã giết vua là Giản công, khiến chúng ta ngờ rằng hành động của ông mâu thuẫn với lí thuyết: ông hiếu sát, ghét vũ lực. (VII.20).

Vậy mà khi Phất Nhiễu, một kẻ phản loạn khác ở Sở, Bật Hật mời ông, ông cũng muốn đi. Con người ông thật khó hiểu, có lẽ vì ông chủ trương "*vô khả, vô bất khả?*" Ông khác xa Mạnh tử.

VÕ BỊ

Như tôi đã có dịp nói, ông không thích chiến tranh, cho nên trọng nhạc Thiều hơn nhạc Võ, cho đức của vua Thuấn cao hơn của Võ vương, vì Võ vương phải dùng đến võ lực diệt một bạo chúa rồi mới được làm vua thiên hạ.

Và khi Vệ Linh công hỏi ông về chiến trận, ông tự cho là bị xúc phạm, đáp: "Việc tế tự, lễ khí thì tôi đã từng được nghe, còn về việc quân lữ thì tôi chưa học", rồi hôm sau ông bỏ nước Vệ qua nước Trần.

Tuy nhiên ông cũng nhận rằng võ bị không thể thiếu được, cho nên trong bài XII.7, ông bảo Tử Cống rằng phép trị dân thì phải lo lương thực cho đủ, binh bị cho đủ (*túc thực, túc binh*).

Có điều đáng để ý là ông cho rằng phải dạy dỗ dân rồi mới bắt dân đánh giặc, nếu không tức là bỏ dân (XIII.30); và theo ông, một nhà cầm quyền tốt phải dạy dân bảy năm rồi mới có thể dùng dân vào việc chiến đấu được (XIII.29).

Dạy dân tới bảy năm rồi mới đưa ra trận, tôi chưa thấy một chính trị gia nào chủ trương như vậy, và khắp cổ kim cũng không có nhà cầm quyền nào theo chính sách đó. Chắc Khổng tử nghĩ rằng chẳng những phải dạy dân về chiến thuật, canh nông (thời đó nước nào cũng *ngụ binh ư nông*: thời bình, dân vừa học về quân sự, vừa cày ruộng để tự túc) mà còn phải giáo hóa về đạo đức: biết yêu người thân, biết hi sinh cho người trên… rồi họ mới hăng hái chiến đấu chăng? Nhưng nếu vậy thì bất kì thanh niên nào cũng phải dạy trong bảy năm, giáo dục bị cưỡng bách trong bảy năm? Ở thời ông, khó tưởng tượng được điều đó.

NGOẠI GIAO

Thời Tây Chu, dân tộc Trung Hoa sống cách biệt hẳn với thế giới, và khu vực của họ chỉ gồm lưu vực sông Hoàng Hà và sông Hoài chưa tới bờ sông Dương Tử, phía Đông là biển, còn ba phía kia có những dân tộc còn bán khai mà họ gọi chung là Di, Địch; còn chính họ thì tự xưng là Hạ hay Hoa Hạ, có nghĩa là dân tộc lớn, văn minh. Chúng ta thấy sự phân biệt đó trong bài III.5: "Di Địch dù có vua cũng không bằng Hoa Hạ không có vua (vì Hoa Hạ có lễ nghi)".

Hoa Hạ theo chế độ phong kiến, chế độ này có thể coi là một tổ chức quốc tế khá tinh vi. Trong thế giới đó, Chu làm chủ, làm thiên tử, còn các nước khác đều là chư hầu tự trị có đất đai riêng, chính quyền riêng, võ bị riêng. Theo nguyên tắc, chư hầu phải tuân điển chế, chính lệnh của Chu. Tề và Sở chẳng hạn nếu có chuyện xích mích với nhau về một vấn đề gì như vấn đề biên giới, vấn đề chứa chấp kẻ phản loạn… thì không được tự tiện giải quyết lấy với nhau bằng võ lực, mà phải để cho thiên tử nhà Chu xử: hoặc hòa giải hai bên, hoặc trừng phạt kẻ có lỗi bằng quân đội của Chu hợp lực với quân đội của một vài chư hầu khác. (Quân đội hỗn hợp đó có khác gì quân đội mũ xanh của Liên hiệp quốc ngày nay?).

Chu còn có bổn phận giúp các nước bị ức hiếp, cứu các nước bị mất mùa mà đó, có thể dẹp loạn cho các chư hầu, nối lại một giòng vua, nghĩa là tìm trong tông thất một người xứng đáng đặt lên ngôi (nếu vua trước không có người nối dõi) để giữ xã tắc và trông nom việc tế tự tổ tiên.

Cứ vài năm, theo đúng kì hạn, thiên tử phải đi tuần thú xem chính sách trị dân của các chư hầu có tốt không, dân có ta thán không…

Chư hầu cũng đúng kì hạn phải lại chầu thiên tử, dâng đồ cống, báo cáo tình hình nước mình, nhận chỉ thị của thiên tử. Mỗi lần vua trước chết, vua sau lên thay, đều phải được thiên tử chấp nhận.

Sự giao thiệp giữa các chư hầu với nhau đều theo những minh ước cả (như trong cuộc hội họp giữa Lỗ và Tề ở Giáp Cốc mà Khổng tử đã dự).

Một tổ chức như vậy có phần nhân đạo nếu không hữu hiệu hơn Liên hiệp quốc ngày nay. Nó khác Liên hiệp quốc là các nước chư hầu mới đều do Chu phong cho, cấp đất, định số quân đội (tức chiến xa) cho cả[243].

Muốn cho tổ chức đó vững thì cần: nước Chu phải mạnh, được các chư hầu đều kính nể, và các chư hầu phải giữ chữ tín với nhau. Sở dĩ Khổng tử đề cao đức tín chính vì xã hội phong kiến cần có đức đó mới vững được

Tôi đã dẫn bài XII.7, II.22 và I.8 để độc giả thấy Khổng tử trọng đức đó ra sao về phương diện chính trị.

Đối với dân tộc Di, Địch, Khổng tử không có tinh thần phân biệt chủng tộc, mà chỉ phân biệt về văn hóa như khi ông bảo không nhờ công của Quản Trọng thì người Hoa Hạ đã phải gióc tóc, mặc áo có vạt bên trái (như người Di, Địch rồi). (XIV.17).

Không phân biệt về chủng tộc có lẽ vì người Di, Địch cũng "da vàng, tóc đen" như người Hoa Hạ, và tuy ở khác nơi, nhưng tâm lí cũng như người Hoa Hạ, cũng trọng đức trung tín, kính cẩn như trong bài XV.5 đã dân ở trên, và trong bài XIII.19 dưới đây:

Phàn Trì hỏi về đức nhân. Ông đáp: “Khi nhàn cư phải khiêm cung, khi làm việc phải nghiêm trang, cẩn thận, giao thiệp với ai phải trung thực. Dù tới nước Di, Địch cũng không thể bỏ ba điều ấy”. (XIII.19). Trong bài XV.5 ông cũng khuyên Tử Trương như vậy, dù đi tới nước Man, nước Mạch.

Một lẽ nữa là ông tin có thể cải hóa được các dân tộc lạc hậu, cho nên khi ông chán ngán, muốn qua ở với “cửu di”, có người bảo: “các nơi đó bỉ lậu, làm sao ở được?” ông đáp: “Người quân tử lại ở, (giáo hóa họ) thì còn gì bỉ lậu nữa” (IX.13).

Vả lại chính nhà Chu trước kia cũng chỉ là một rợ ở phương Tây, văn hóa kém nhà Ân, mà Chu Văn vương chỉ là một tây bá, cầm đầu các rợ phương Tây; còn Ngô, Việt đầu đời Chu chỉ là những rợ ở đông nam, mà một khi đã theo văn hóa Hoa Hạ, cũng được Chu coi là những chư hầu ngang với Vệ, Trần, Thái…

Có thể nói tâm lí không phân biệt chủng tộc đó là tâm lí chung của người Trung Hoa thời xưa; họ coi các Di, Địch như đàn em (*tứ hải giai huynh đệ*) mà mong cải hóa được, cũng như chúng ta ngày nay đối đãi với các đồng bào thiểu số. Trong bài XVI.1, Khổng tử bảo Nhiễm Cầu “Nếu người ta không phục mình thì sửa văn đức để người ta đến với mình, họ đến với mình rồi thì làm sao cho họ được yên ổn”.

Chúng ta đã biết (thiên *Hương đảng*) ông tiếp khách nước ngoài lễ độ ra sao (X.2), và khi đi sứ nước ngoài, ông vừa cung kính vừa ôn hòa ra sao (X.5); chúng ta cũng nên biết thêm ông khen nước Trịnh rất thận trọng về từ lệnh ngoại giao: cho một viên quan khởi thảo, một viên thứ nhì luận thêm, góp ý kiến, rồi viên coi việc đi sứ sửa chữa, sau cùng đích thân tướng quốc Tử Sản nhuận sắc lại (XIV.8). Chính ông cũng đào tạo được vài nhà ngoại giao như Công Tây Xích, Tử Cống…

Nhưng nếu lời Tư Mã Thiên chép mà đúng thì ông cũng nghiêm khắc cương quyết lắm khi giữ thể thống của quốc gia: trong cuộc hội nghị giữa Tề và Lỗ ở Giáp Cốc, ông buộc vua Tề phải ra lệnh chặt chân tay bọn con hát của Tề vì họ đã hát những khúc thô tục, có ý để làm nhục Lỗ.

Tóm lại, chính sách ngoại giao của Khổng tử có thể tóm tắt trong mấy điều này: thủ tín, nhã nhặn như trọng quốc thể, làm cho người nghe phục mình về văn đức mà qui phục (XIII.16) và giáo hóa các dân tộc lạc hậu.

DÙNG NGƯỜI

Theo truyền thuyết, Nghiêu và Thuấn truyền hiền không truyền tử (truyền ngôi cho người hiền, không truyền ngôi cho con). Thời đó dân tộc Trung Hoa còn ở giai đoạn bộ lạc.

Qua đời Hạ, xã hội nông nghiệp bắt đầu thành hình, tư sản được trọng, ngôi vua không truyền hiền nữa mà truyền tử, và ông Khải, con vua Vũ là ông vua đầu tiên được ngôi theo cách truyền tử.

Qua đời Thương, ngôi vua truyền cho em, hết đời em mới truyền lại cho con (tức chú truyền cho cháu).

Đời Chu mới bỏ hẳn lệ đó, ngôi vua truyền cho con, mà con giòng lớn thôi, con chết trước thì truyền cho cháu cũng giòng lớn (đích tôn). Chế độ đó gọi là "tôn pháp"; tôi đã giảng ở *Chương I*.

Chẳng những vậy, bao nhiêu chức lớn ở triều đình cũng do họ hàng nhà vua nắm cả: họ là bọn "cha anh" của vua. Non sông, xã tắc thành tư sản riêng của một nhà. Như vậy gọi là "*thân thân*" (thân ái với người thân, người trong nhà, trong họ).

Cho nên, Chu công (em Võ vương) dặn con là Bá Cầm, khi phong Bá Cầm là Lỗ công, tức làm vua chư hầu ở Lỗ: "Đừng bỏ người thân, không để cho đại thần (cũng là người thân nữa, hoặc hầu hết là người thân) oán vì không được trọng dụng" (XVIII.10)

Tuy nhiên thời nào cũng vậy, nếu trong tôn thất không có đủ người giỏi thì cũng phải dùng một số người ngoài có tài đức trong giới bình dân, mà Trung Hoa gọi là người hiền. Tuy *thân thân* nhưng cũng phải *trọng hiền*. Chính Chu Văn vương đã dùng Khương Tử Nha (Lữ Vọng) một dân thường ở bờ sông Vị, và sau Khương Tử Nha giúp Võ vương diệt trụ, lập được công lớn, và được phong làm vua chư hầu ở Tề.

Đời sau có Tần Mục công (thế kỉ thứ II tr. CN), cũng nhờ dùng Bách Lí Hề, một người có thời phải làm nghề chăn ngựa, phong làm đại phu mà tổ chức lại nền chính trị của Tần, thành một nước cường thịnh, là "bá" chư hầu một thời.

Ông vua đáng khen nhất về việc dùng hiền tài, là Tề Hoàn công. Các đại thần của ông như Quản Trọng, Bão Thúc, Ninh Thích… đều ở trong giới bình dân; ông đặc biệt tin và quí Quản Trọng, coi Quản như cha chú, và Quản cũng khéo xử, không làm cho hai họ cao quí nhất trong triều (bọn cha anh của nhà vua) là họ Quốc và họ Cao ghen tị. Có thể nói, trong thời Xuân Thu và Chiến Quốc, nước nào mạnh lên, phần lớn cũng nhờ công của bọn "hiền thần" xuất thân trong giới bình dân, hoặc tân địa chủ đó. Hạng quí tộc cũng có người giỏi như Tử Sản nước Trịnh nhưng hiếm. Vậy tinh thần tôn hiền đó đã có trước Khổng tử từ lâu. Nhưng ông có công đào tạo hạng bình dân có tài đức, đề cử họ (môn sinh ông có người làm tới đại phu) và đưa sự truyền hiền lên thành một chính sách.

Khi Trọng Cung (học trò ông) làm một quan "tể" cho họ Quí hỏi ông về phép trị dân, ông đáp: -Phải đích thân thống suốt các viên hữu ti (dưới quyền mình), tha lỗi nhỏ cho họ, đề bạt những người hiền tài (*cử hiền tài*).

Trọng Cung lại hỏi làm sao biết được người hiền tài mà đề bạt.

Ông đáp: -Cứ hãy đề bạt những người anh biết, còn những người anh không biết thì người khác có lẽ nào lại bỏ mà không giới thiệu. (XIII.2).

Bài XII.22, Phàn Trì hỏi về đức trí, ông đáp: -Trí (sáng suốt) là biết người. Đề bạt người chính trực lên trên người cong queo thì có thể khiến cho người cong queo hóa ra chính trực.

Bài XI.1, có người hiểu là Khổng tử thích dùng những người "tiên tiến" về lễ nhạc, tức hạng học lễ nhạc rồi mới ra làm quan (hạng bình dân), hơn là những người "hậu tiến", tức hạng người làm quan rồi mới học lễ nhạc (hạng quí tộc). Đó chỉ là một thuyết, tuy có lí nhưng chưa hẳn đã đúng.

Điều chắc chắn là người nào có tài đức thì cha mẹ hèn hạ, dù làm việc ác nữa, ông cũng vẫn mến và dùng, như Trọng Cung (VI.4) và trong bài XIV.18, ông khen Công thúc Văn tử đã tiến cử một đại thần của mình (trong giới bình dân) tên là Soạn làm đại phu tại triều đình, ngang hàng với mình.

Vậy là ông không có chút thành kiến về giai cấp, lí lịch của ai cả, mà còn bênh vực giai cấp bình dân, cho họ bình đẳng với giai cấp quí tộc về phương diện tài đức để xóa bỏ lần lần sự bất bình đẳng về huyết thống.

Đời sau người ta cấm con nhà ca xướng không được đi thi là trái với tinh thần của ông.

Sau, Mặc tử còn tiến xa hơn ông trong thiên *Thượng hiền* – trung, kịch liệt đả kích thói không dùng người hiền mà dùng kẻ thân thích, cố cựu, kẻ giàu sang (quí tộc), mặt mũi tốt đẹp, để trị nước. "Cho họ trị nước tức là sai bọn ngu dốt trị nước, như vậy nước sẽ loạn là điều có thể biết chắc được rồi".

Rồi bọn Pháp gia mới thực là tấn công vào thành trì bọn quí tộc. Ngô Khởi khi làm tướng quốc nước Sở, muốn tước quyền thế của bọn họ, khuyên vua ra lệnh cứ ba đời thì thu tước lộc lại, không cho cháu chắt bọn quí tộc hưởng nữa. Cương quyết hơn chỉ phong chức cho người có chiến công. Quí tộc mà không chiến ông thì cũng bị hạ xuống thường dân.

Có thể nói cả thời Chiến Quốc là lịch sử sự tranh giành địa vị giữa quí tộc và giai cấp tân địa chủ và sau nhiều hi sinh (Thương Ưởng bị xé thây) giai cấp sau đã thắng.

Thời Xuân thu giai cấp quí tộc còn mạnh quá mà Khổng tử cũng là một thành phần trong giai cấp đó, nên còn giữ thái độ ôn hòa, không dứt khoát khuyên nên "*thân thân*" hơn hay "*tôn hiền*" hơn.

Đọc bài VIII.2: "Người quân tử (tức nhà cầm quyên) giữ trọn đạo với người thân thì dân phát khởi lòng nhân ái" ta chỉ thấy ông khuyên người cầm quyền phải tu thân để làm gương cho dân, mà đạo tu thân phải lấy hiếu đễ làm gốc vì hiếu đễ là bước đầu của nhân; chứ chưa thể kết luận rằng ông chủ trương vua chúa phải thân thân, nghĩa là giao trọng trách cho người thân hơn là cho người hiền. Có thể ông theo Chu công trong bài XVIII.10 tôi đã dẫn ở trên, nhưng bài này không nói rõ là lời của Khổng tử. Vậy ta hãy tạm tồn nghi.

Qua đời Tử Tư sinh sau ông khoảng 60 năm và trước Mặc tử khoảng mười năm, hình như chủ trương đã dứt khoát: tôn hiền quan trọng hơn thân thân. Sách *Trung Dung*, chương XX có đoạn:

> "Trị thiên hạ và quốc gia, có chín phép quan trọng: sửa mình, trọng người hiền, yêu người thân, kính các đại thần… Sửa mình thì đạo thành, tôn trọng người hiền thì khỏi lầm lạc, yêu người thân thì cha chú anh em không oán, kính đại thần thì khỏi bị mờ tối…" (*Phàm vi thiên hạ, quốc hữu cửu kinh. Viết: tu thân, dã, tôn hiền dã, thân thân dã, kính đại thần dã… Tu thân tắc đạo lập, tôn hiền tắc bật hoặc, thân thân tắc chư phụ côn đệ ất oán, kính đại thần tắc bất huyễn*…)

Tử Tư đã đặt tôn hiền trước thân thân: tôn hiền để khỏi lầm lạc, cũng như kính đại thần để khỏi bị mờ tối, trong việc trị nước, còn thân thân chỉ để cho cha chú, anh em không oán.

Vậy từ Khổng tử tới Tử Tử, Mặc tử, Ngô Khởi, Thương Ưởng, chủ trương tôn hiền mỗi ngày một thắng thế, giai cấp bình dân, tân địa chủ mỗi ngày một lên; đó là xu hướng tự nhiên của thời đại.

Khổng tử phân biệt ba hạng bề tôi: hạng "đại thần" có tài đức[244] hạng "cụ thần", bề tôi thường (cho đủ số để làm việc) (XI.23) và hạng "đấu sao", khí độ nhỏ nhen như cái đấu, cái sao (một phần năm hay một nửa cái đấu) không đáng kể. (XIII.20).

Gọi là đại thần thì cứ theo đạo lí mà thờ vua, không thi hành đạo lí được thì từ chức, như ông, hoặc như Cừ Bá Ngọc, bạn thân của ông: "nước có đạo thì làm quan, nước vô đạo thì lui về ở ẩn" (XV.6).

Trong bài VIII.13, ông bảo:

> "Thiên hạ có đạo (vua tốt, chính trị tốt) thì ra làm quan, vô đạo thì ở ẩn... Nước nhà vô đạo mà mình phú quí (ra làm quan lớn) thì đáng xấu hổ" (*Bang vô đạo, phú thả quí yên, sỉ dã*).

Cách thờ vua là phải kính vua, hết lòng (trung) với vua, nhưng không ngại xúc phạm vua (nghĩa là phải dám can gián – XIV.22). Khổng tử không nói Tử Du rằng can gián vua nhiều lần quá thì sẽ bị nhục (IV.26) nhưng tôi chắc ông cũng nghĩ vậy. Can một hai lần mà không được thì ông từ chức hoặc bỏ đi nước khác.

Ông chê hai môn sinh thân tín của ông: Trọng Do và Nhiễm Cầu không đáng là đại thần, chỉ là cụ thần thôi; nhưng họ còn đủ tư cách không đến nỗi thờ kẻ giết cha, giết vua. (XI.23).

Vậy quan niệm trung quân của ông không cố chấp, hủ lậu như đời sau: chết theo một hôn quân.

Bề tôi phải trung với vua, nhưng ngược lại, vua phải giữ lễ với bề tôi (III.18).

Nước được trị (có đạo) là nhờ có trật tự, trên dưới đều làm hết bổn phận của mình (*quân quân, thần thần...*), kẻ dưới không việt vị (*bất tại kì vị bất mưu kì chính* – VIII.14) nhà cầm quyền săn sóc cho dân đủ ăn, đủ mặc (*túc thực*), giáo hóa cho dân có lễ nghĩa, và muốn vậy vua phải có đức.

Nhưng Khổng tử nhận rằng nếu vua biết dùng bề tôi hiền thì dù có nhiều tật xấu như hiếu sắc, dâm loạn, vẫn có thể giữ ngôi được. Khi Quí Khang tử hỏi ông Vệ Linh công vô đạo (mê nàng Nam tử) mà sao không mất ngôi, ông đáp: "Có Trọng Thúc Ngữ coi việc ngoại giao, Chúc Đà coi việc tế tự, Vương Tôn Giả coi việc quân. Dùng người như vậy, làm sao mất ngôi được?" (XIV.19).

Trường hợp Tề Hoàn Công cũng vậy. Về lí thuyết, Khổng tử đòi hỏi ông vua phải có đức làm gương cho dân, nhưng trong thực tế, ông chỉ mong họ đừng bỏ bê việc nước mà biết trọng người hiền thôi. Ông thật hiểu người. Và vì nghĩ vậy nên ông mới bôn ba mười mấy năm để tìm một ông vua tầm thường miễn biết dùng ông, mà buồn thay, cũng không kiếm được.

Nếu gặp được người biết dùng ông thì ông tin rằng chỉ một năm kỉ cương đã khá, ba năm sẽ thành công (XIII.10). Nhưng sự thành công đó chỉ có nghĩa là nước sẽ trị, không loạn lạc, dân đủ ăn, biết lễ nghĩa một chút.

Công việc giáo hóa dân thì phải lâu hơn: vua vào bậc thánh nhân cũng phải mất trọn một đời (30 năm) dân mới có nhân đạo (XIII.12); còn hạng vua không phải là thánh, chỉ là *thiện* thôi, thì phải thay nhau trị nước liên tục một trăm năm mới khiến cho kẻ tàn bạo thuần phục, mà bỏ được hình phạt chém giết (XIII.11). Vậy Khổng tử nhận sự cải hóa bản tính con người rất khó, chứ không mau và dễ được.

Hai bài XIII.11, 12 đó tỏ rằng Khổng tử rất sáng suốt, nhiều lương tri, hiểu người mà tôi chưa thấy một học giả nào để ý tới. Tôi nghĩ 100 năm còn là mau đấy.

XÃ HỘI LÍ TƯỞNG CỦA KHỔNG TỬ

Thời Xuân Thu và đầu thời Chiến Quốc, không một triết gia nào có ý viết sách để trình bày tư tưởng của mình thành một hệ thống; Khổng tử, Mặc tử, Mạnh tử đều vậy cả (Tăng tử, Tử Tư chỉ quảng diễn một vài tư tưởng Khổng tử trong một tập mỏng, không thành một triết thuyết).

Nhưng những lời họ dạy môn sinh hoặc đối đáp với người ngoài mặc dầu tản mạn, cũng có liên lạc với nhau, nhờ họ có một chủ trương rõ rệt. Ít nhất là về đại cương, và đọc họ ta nhận thấy được một hệ thống trong tư tưởng của họ.

Sau khi phân tích tư tưởng chính trị của Khổng tử, chúng ta có được một ý niệm về xã hội lí tưởng của ông.

Xã hội đó là xã hội phong kiến, theo điển chế của Chu rất có trật tự, tôn ti, từ thiên tử tới các chư hầu lớn nhỏ, quí tộc, bình dân, ai có phận nấy, có quyền lợi và nhiệm vụ sống hòa hảo với nhau, giúp đỡ lẫn nhau, giữ chữ tín với nhau, không xâm phạm nhau, ai cũng phải tu thân nhất là hạng vua chúa vì ngoài bổn phận dưỡng dân – lo cho dân đủ ăn, đủ mặc, lão giả an chi, thiếu giả hoài chi – còn có bổn phận giáo dân nữa bằng cách làm gương cho họ, và bằng lễ, nhạc, văn, đức; bất đắc dĩ mới dùng hình pháp. Xã hội đó lấy gia đình làm cơ sở, trọng hiếu đễ, yêu trẻ, kính già, “*thận chung truy viễn*” đối với người khuất – không thấy Khổng tử bênh vực phụ nữ, đó là khuyết điểm của chế độ phụ quyền; ai nấy đều trọng tình cả và công bằng, không ai nghèo quá mà cũng không ai giàu quá, cấm ngặt sự tu liễm, người giàu thì khiêm tốn, giữ lễ, người nghèo thì lạc đạo (I.15) được như vậy thì các giai cấp hòa hợp với nhau, trên không hiếp dưới, dưới không oán trên.

Có thể một nhà nho nào ở cuối thời Chiến Quốc đã tả xã hội đó, gọi nó là đời tiểu Khang, rồi thác là lời Khổng tử, cho vào thiên *Lễ vận* trong *Kinh Lễ* [245]:

> “Ngày nay đại đạo đã bỏ, người ta lấy thiên hạ làm của riêng; ai nấy đều riêng thân cha mẹ mình, đều riêng yêu con mình, cho của cải và sức lực là riêng của mình, vua quan thì cha truyền con nối, quốc gia thì dùng thành quách, hào trì mà giữ vững lấy, lấy lễ nghĩa làm kỉ cương, làm cho chính cái nghĩa vua tôi, hậu cái tình cha con, thuận cái tình anh em, hòa cái đạo vợ chồng, đặt chế độ, lập điển lí, tôn trọng kẻ trí dũng, lập công cho riêng mình. Cho nên sự dùng mưu chước mới sinh ra mà chiến tranh do đó dấy lên. Vua Vũ, vua Thang, vua Văn, vua Võ, Thành vương, Chu công bởi đó mà được chọn là bậc hơn cả. Sáu bậc quân tử ấy đều cẩn thận ở Lễ. Lễ là để làm cho rõ cái nghĩa, thành điều tín, rõ người có lỗi, lấy nhân làm phép giảng điều tôn nhượng, bảo dân theo phép thường. Ai không theo những điều ấy thì dẫu có quyền thế chức vị, dân chúng cũng cho là họa ác, bắt tội mà truất đi. Đó là đời Tiểu Khang”.

Tác giả bài đó đã nắm được những điểm chính của đạo Khổng.

Trong bộ *Đại cương triết học Trung Quốc* (Cảo Thơm – 1966) quyển hạ, phần V chương XI, chúng tôi đã viết về quốc gia lí tưởng của Mặc tử, Lão tử và Pháp gia như sau:

“Mặc tử muốn có một quốc gia thống nhất, quyền hành tập trung vào một người tài đức do dân cử lên[246], không có đảng phái, tư tưởng từ trên xuống dưới nhất loạt như nhau, ai cũng lo lợi chung của đồng bào, xã hội; dân đúc mà đủ ăn đủ mặc, cần và kiệm, không có sự xa hoa[247], tóm lại là muốn được “*chính bình dân an*”; cơ hồ ông còn lờ mờ nghĩ đến một thế giới đại đồng nữa”.

Lão tử: có phác họa một quốc gia lí tưởng trong chương 80 cuốn *Đạo đức kinh*: "Nước nhỏ dân ít. Dù có khí cụ gấp chục gấp trăm sức người cũng không dùng đến. Ai nấy đều coi sự chết là hệ trọng nên không đi dâu xa. Có thuyền xe mà không ngồi, có binh khí mà không bày. (Bỏ hết văn tự) bắt dân dùng lại lối thắt dây thời thượng cổ. Thức ăn đạm bạc mà thấy ngon, quần áo tầm thường mà cho là đẹp, nhà ở thô sơ mà thích, phong tục giản phác mà lấy làm vui. (nghĩa là chỉ lo ăn no mặc ấm, ở yên, sống vui, ghé xa xỉ). Các nước gần gũi có thể trong thấy nhau, nước này nghe được tiếng gà tiếng chó của nước kia mà nhân dân các nước ấy đến già chết cũng không qua lại với nhau".[248]

Còn Pháp gia, Thương Ưởng và Hàn Phi, muốn có một quốc gia thống nhất (như Mặc tử) quyền hành tập trung vào một người là nhà vua (Không do dân cử mà cũng chẳng cần có đức chỉ cần biết thuật trị người); kinh tế phải khuếch trương để cho nước giàu và mạnh mà chiến thắng được những nước khác, không cần văn hóa cho cao, chỉ cần nông phẩm và binh khí cho nhiều; vua chẳng cần thi ân huệ, dạy dân, cứ ngất ngưởng ngồi trên mà điều khiển guồng máy bằng cách áp dụng pháp luật một cách nghiêm khắc và công bằng, không chút tư vị (dù là với người thân, vì vua không thân với ai hết, kể cả cha mẹ, vợ con)[249]. Lí tưởng đó là lí tưởng quốc cường quân tôn.

Chỉ so sánh bốn quốc gia lí tưởng đó chúng ta cũng hiểu được tại sao từ đời Hán trở đi, suốt trên hai ngàn năm đạo Khổng được độc tôn, vua chúa đời nào cũng ráng áp dụng nó, mặc dầu không đúng. Nó thực tế hơn đạo Mặc, đạo Lão, nhân bản hơn thuyết của Pháp gia, trọng văn hóa hơn cả ba phái kia, hợp tình hợp lí.

CHƯƠNG 7.
ĐẠO LÀM NGƯỜI

Suốt đời Khổng tử chỉ làm quan có mấy năm còn thì dạy học và bôn ba các nước chư hầu mà thuyết các nhà cầm quyền về việc trị nước. Làm chính trị thì ông chủ trương đức trị, dạy học thì ông cốt ý đào tạo người dân tốt, và những người có tài đức để sau này trị dân, cho nên không thể tách hai vai trò chính trị gia và luân lí gia của ông được. Sở dĩ chúng tôi đã viết tập mỏng *Nhà giáo họ Khổng*, rồi trong cuốn này lại phân biệt những chương về chính trị, về luân lí là chỉ để cho dễ trình bày, tiện về mặt đó thì bất tiện về mặt khác: nhiều chỗ phải lặp lại những điều đã nói rồi.

Chẳng hạn về đức *Nhân*.

Chương V, mục Đức trị, tôi đã xét về đức đó, nhưng chỉ mới nhấn mạnh về phương diện chính trị. Thực ra nó là đức căn bản của Khổng học cả về xử thế lẫn tu thân nữa, vì nó gồm gần đủ các đức khác, cho nên chương này sẽ phân tích lại, kĩ hơn.

Bài VI.28, Tử Cống hỏi: -Nếu có người thi ân cho nhân dân và cứu giúp đại chúng thì người đó thế nào? Có thể gọi là nhân được không?

Khổng tử đáp: -Sao chỉ gọi là người nhân thôi? Phải gọi là bậc thánh chứ! Vua Nghiêu, vua Thuấn cũng chưa làm được vậy thay! Người nhân, mình muốn tự lập thì cũng thành lập cho người; mình muốn thành công thì cũng giúp người thành công. Biết từ bụng ta suy ra bụng người (*năng cận thủ thí*), đó là phương pháp thực hành của người nhân.

Như vậy nhân có hai phần tích cực và tiêu cực. Tích cực là “*kỉ dục lập nhi nhập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân*” (đó là đức *trung*, yêu người, hết lòng với người); tiêu cực là “*kỉ sở bất dục vật thi ư nhân*” (đây là đức thứ. Chữ *thứ* gồm chữ *như* ở trên, chữ *tâm* ở dưới, nghĩa là suy lòng mình mà biết được lòng người, mình muốn cái gì thì người cũng muốn cái đó, vậy nên làm cho người những cái mà mình muốn và đừng làm cho người những ái mà mình không muốn).

Nhân là trung, thứ, tức là đạo đối với người, nhưng đồng thời cũng là đạo đối với mình nữa: *kỉ dục lập, kỉ dục đạt*; mình phải muốn lập thân, thành công thì mới có thể giúp người lập thân, thành công được.

Nhân vừa là tu thân vừa là ái nhân, vừa là xử kỉ vừa là tiếp vật. Nó là trung tâm của đạo đức theo Khổng tử, từ đó mà phát ra các đức khác, và các đức khác tụ cả về nó. Cho nên Phùng Hữu Lan gọi nó là “toàn đức”; Lâm Ngữ Đường gọi là nó là “sagesse idéale” (sự minh triết lí tưởng).

Nó gồm *hiếu để*: Có lòng kính yêu cha mẹ và người lớn trong nhà thì mới biết yêu người ngoài. (Hiếu để dã giả, kì vi nhân chi bản dư? I.2). Tể Dư bị Khổng tử mắng là bất hiếu, không nhớ công cha mẹ bồng bế ba năm, mà muốn rút thời gian để tang từ ba nắm xuống một năm. (XVII.21).

Nó gồm trung với nước, như trường hợp Vi tử, Cơ tử, Tỉ Can. Vua Trụ dâm loạn, khiến dân khốn khổ, sự nghiệp nhà Ân sắp sụp đổ. Vi tử là anh vua Trụ, thấy vậy bỏ nước mà đi để bảo tồn dòng họ. Cơ tử và Tỉ Can đều là chú của Trụ, khuyên can Trụ, Trụ bỏ tù Cơ tử và bắt làm nô lệ, Cơ tử phải giả điên, sống khổ nhục; còn Tỉ Can thì bị Trụ giết, moi tim. Hành vi ba người đó khác nhau, nhưng đều nhắm mục đích làm cho nước yên, dân khỏi khổ, nên Khổng tử khen là nhân. (XVIII.1)

Bá Di Thúc Tề cũng được Khổng tử khen là “hiền”, “muốn điều nhân mà được điều nhân”, vì bỏ ngôi vua, để giữ nghĩa; nhất là vì can đảm can Võ vương nhà Chu đừng đánh Trụ; mắng Võ vương là bất hiếu, bất nhân: “Cha mất không chôn mà dấy việc can qua, có đáng gọi là hiếu không? Làm tôi mà giết vua (Trụ) đáng gọi là nhân không?”. Võ vương muốn giết, Thái công Vọng can, mới thôi. Khi Võ vương làm thiên tử rồi, Bá Di, Thúc Tề giữ nghĩa khí, không chịu ăn lúa nhà Chu, ẩn ở núi Thú Dương, hái rau vi mà ăn, chịu chết đói.

Vậy nhân gồm *nghĩa.*

Khổng tử ít nói đến nghĩa (Sau này Mạnh tử mới coi đức đó trọng hơn lễ) nhưng ông hành động luôn luôn theo nghĩa: Theo nghĩa là thấy việc gì đáng làm thì làm, không hề mưu tính tới lợi cho mình, mà cũng không cần biết hậu quả ra sau. Ông trái hẳn Mặc tử không nói tới lợi, dù là lợi công, cho nên bảo: “người quân tử hiểu rõ về nghĩa, tiểu nhân hiểu rõ về lợi” (IV.16), và “cách xử sự của người quân tử, không nhất định phải như vầy mới được, không nhất định như kia là không được, cứ hợp nghĩa thì làm” (IV.10). Như vậy là “*vô khả, vô bất khả*”, không cố chấp.

Nhưng việc gì đáng làm, hợp nghĩa, thì dù có mà không làm được, ông cũng cứ làm, khi nào hết sức rồi mà không thành được thì mới thôi; mặc lời chê của thiên hạ là “*tri kì bất khả vi nhi vi chi*” (XIV.39): biết là không thể làm được mà vẫn làm.

Lễ cũng là một bộ phận của nhân, lễ là ngọn, nhân là gốc. Ở trên tôi đã dẫn bài III.3: “Người không có đức nhân thì lễ mà làm gì?”; thiếu nhân thì lễ chỉ là hình thức, giả dối.

Khi Nhan Uyên hỏi về đức nhân, Khổng tử đáp: -Khắc kỉ (chế thắng tư dục) mà trở về lễ (đạo lí) thì là nhân. Một ngày khắc kỉ trở về lễ thì khắp thiên hạ sẽ khen đức nhân của mình. Làm điều nhân là do mình chứ đâu có do người.

Nhan Uyên nói tiếp: -Xin thầy chỉ cho con những điều mục (để thực hành).

Khổng tử bảo: -Cái gì không hợp lễ thì đừng nhìn, không hợp lễ thì đừng nghe, không hợp lễ thì đừng nói, không hợp lễ thì đừng làm (XII.1).

Muốn khắc kỉ thì phải cương cường, quả cảm, phải dũng (XIII.27); muốn làm điều nghĩa cũng phải dũng (*kiến nghĩa bất vi, vô dũng dã* – II.24); cho nên Khổng tử bảo: "*Nhân giả tất hữu dũng*", nhưng "*dũng giả bất tất hữu nhân*" (XIV.4).

Người nhân có thể "*sát thân dĩ thành nhân*", như Bá Di, Thúc Tề. Cái dũng của họ đáng phục biết bao! Họ không hề lo, sợ gì cả (XIV.28).

Một điều kiện quan trọng nữa là phải trí vì có sáng suốt mới lợi cho đức nhân, mới biết cách giúp người mà không làm hại cho người, cho mình (*trí giả lợi nhân*. IV.2).

Tể Ngã không hiểu lẽ đó, có lần hỏi Khổng tử: -Người có đức nhân nghe báo có người té xuống giếng, thì có nhảy xuống mà vớt không?

Ông đáp: -Sao lại làm như vậy? Người quân tử có thể lại giếng xem (rồi tìm cách cứu) chứ không thể để người ta hãm hại mình; có thể bị gạt một cách hợp lí chứ không thể bị gạt một cách vô lí.

Người nhân không phải người ngu.

Bài XVII.8, ông bảo Tử Lộ: -Này Do, anh có nghe nói đến sáu đức bị sáu điều che lấp không?

Tử Lộ đáp chưa.

Ông bảo: -Ngồi đó, ta nói cho nghe. Ham đức nhân mà không ham học thì bị sự che lấp là ngu muội; ham đức trí mà không ham học thì bị sự che lấp là phóng đãng; ham đức ngay thẳng mà không ham học thì bị sự che lấp là gắt gao, mất lòng người; ham đức dũng mà không ham học thì bị sự che lấp là loạn động; ham cương cường mà không ham học thì bị sự che lấp là cuồng bạo (XVII.8).

Tử Hạ hiểu được đạo của thầy, khi bảo: "Học rộng mà giữ vững chí hướng, hỏi điều thiết thực mà nghĩ đến điều gần (tức việc thực hành những điều thiết thực), đạo nhân ở trong đó" (XIX.6).

Lại phải sáng suốt (*trí*) mới biết yêu người đáng yêu, ghét người đáng ghé (IV.3), đề bạt người chính trực, bỏ người cong queo (XII.22). Nhân, Trí, Dũng, ba đức đó, dân tộc nào cũng cho là cần thiết cho sự tu thân – nhân để luyện tình cảm, trí để luyện trí tuệ, dũng để rèn luyện nghi lực – liên quan mật thiết với nhau, nên bài IX.28 Khổng tử đặt chung với nhau.

Nhân còn gồm nhiều đức khác nữa, như:

Trực, ngay thẳng, không giả dối: "xảo ngôn lệnh sắc, tiến hĩ nhân" (I.3).

Kính, nghiêm trang, cẩn thận trong công việc (*chấp sự kính*) (XIII.19).

Thận trọng, lời nói mà mau mắn làm việc (*nột ư ngôn, mẫn ư hành*) (IV.24)…

Nếu lượm hết trong *Luận ngữ* ra, e rườm, nên chúng tôi chỉ xin dẫn thêm một bài nữa:

+ Tử Trương hỏi Khổng tử về đạo nhân. Khổng tử đáp: -Làm được năm đức này trong tiên hạ thì gọi là nhân (...) *cung, khoan, tín, mẫn, huệ*. Cung kính thì không bị khinh nhờn, khoan hậu thì được lòng mọi người, thành tín thì được người ta tín nhiệm, cần mẫn thì thành công, từ huệ thì sử dụng được người (XVII.6).

Cung ở đây tức là khắc kỉ theo lễ trong câu trả lời Nhan Uyên.

Khoan và *huệ* tức là thứ.

Tín là đức tôi đã xét ở mục Đức Trị, cũng là đức trong lời khuyên Tư Mã Ngưu: "Người có đức nhân phải biết nhịn lời" (XII.3). *Mẫn* là đức trong bài IV.24 dẫn trên.

Đối chiếu năm đức đó với câu "Phù nhân giả, kỉ dục lập nhi lập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân, năng cận thủ thí, khả vị nhân chi phương dã dĩ" (VI.28 đã dẫn ở đầu chương), thì ta thấy cung, mẫn, tín là kỉ dục lập, kị dục đạt; mà khoan, tín, mẫn, huệ là lập nhân, đạt nhân. Vậy nhân tuy có nhiều phương diện, phạm vi rất rộng, nhưng không ngoài câu Khổng tử đáp Tử Cống đó.

Nhân gồm nhiều đức như vậy, mà ngược lại không có một đức nào đủ coi là nhân được.

Trung thực chưa phải là nhân, như Tử Văn nước Sở ba lần làm lệnh doãn mà không mừng, ba lần bị bãi chức mà không hận, lại đem việc cũ bàn giao cho người thay mình, chỉ là trung thực, chứ không chắc có gì để gọi được là nhân (V.18).

Trong sạch như Trần Văn tử khi thấy Thôi tử giết vua Tề, ông bỏ đi, qua nước khác thấy đại phu nước này cũng không hơn gì Thôi tử, lại bỏ đi nữa, như vậy mấy lần, Khổng tử khen là trong sạch chứ chưa cho là nhân (V.18).

Không hiếu thắng, không khoe khoang, không oán hận, tham dục, cũng là khá đấy, làm được những việc khó đấy, chứ chưa phải là nhân.

Trong số môn sinh, Khổng tử chỉ khen một mình Nhan Hồi là có thể giữ được đức nhân trong ba tháng, còn những người khác may mắn lắm được một ngày, một tháng (VI.5).

Và khi Mạnh Võ Bá hỏi ông: Tử Lộ, Nhiễm Cầu, Công Tây Xích có phải là người nhân không, ông đều đáp là không biết mà chỉ khen họ mỗi người có một tài riêng:

Tử Lộ giỏi về võ bị, Nhiễm Cầu về trị nước, Công Tây Xích về ngoại giao (V.7).

Riêng ông, ông hai lần không tự nhận là nhân.

Bài VI.33, ông bảo: "làm được bậc thánh với nhân thì ta đâu dám"; bài XIV.28, ông hận rằng chưa có được ba đức của người quân tử: không lo buồn, không nghi hoặc, không sợ hãi (nghĩa là chưa được nhân, trí, dũng). Tử Cống cho ông là tự khiêm.

Thời Khổng tử, thuyết nhân do ông đưa ra, có tính cách rất mới mẻ mà lại quan trọng, bao gồm nhiều đức như vậy, nên môn sinh thường đem ra hỏi ông.

Nhan Uyên và Trọng Cung trong thiên XII; Phàn Trì trong thiên XIII; Tử Trương trong thiên XVII; các thiên VI, XIV... cũng có người hỏi về nhân; tính ra trong 20 thiên *Luận ngữ*, chữ nhân được nhắc tới cả trăm lần; vậy mà bài IX.1, lại chép ông ít nói tới lợi, thiên mệnh

và đạo nhân, khiến cho tới nay vẫn còn nhiều người thắc mắc, mỗi nhà hiểu một cách, và không ai chắc rằng mình hiểu đúng cả.

Đời sau, có lẽ từ Hán, có người còn cho nhân cái ý nghĩa siêu hình, gọi nó là "cái gốc của sự sinh hóa trong trời đất"; thế gian nhờ nó mà đứng, vạn vật nhờ đó mà sinh; là "cái thiên lí chí công"; nó có cái thể "tịch nhiên im lặng", "cái dụng dễ cảm, dễ ứng, lúc nào cũng suốt đến cả vạn vật" (*Nho giáo*, quyển thượng, tr 81-84, của Trần Trọng Kim – Tân Việt in lần thứ ba).

Ý nghĩa siêu hình đó không có trong *Luận ngữ* nên chúng tôi không bàn tới.

Và để kết thúc mục này, tôi xin so sánh nhân với *kiêm ái* của Mặc, *đức* của Lão, *bác ái* của Ki-tô, *từ bi* của Phật. Nhân khác kiêm ái ở hai điểm:

Nhân phân biệt mình và người, do kỉ cập nhân, lấy mình làm khởi điểm mà khuếch sung lần lần tới người, từ người thân đến người sơ, từ gần tới xa, nghĩa là có đẳng cấp. Kiêm ái thì không vậy, coi ai cũng như mình, người thân của người cũng như người thân của mình, không có riêng và tư.

Không những vậy, người nhân còn phân biệt người tốt và kẻ xấu, chỉ yêu người tốt, mà ghét người xấu (IV.3); người kiêm ái không phân biệt như vậy.

Người nhân chú trọng đến sự xúc tiến đạo đức của người khác, còn người kiêm ái chú trọng đến sự cứu giúp vật chất nhiều hơn; hễ Mặc tử nói đến kiêm ái là kèm theo ba chữ "*giao tương lợi*", Khổng muốn bồi dưỡng cái phần thiện trong bản tính của ta, còn Mặc chỉ muốn diệt cái phần ác (ham tư lợi, vị kỉ, tranh giành nhau) trong bản tính của ta.

Người nhân của Khổng tử khác với thánh của Lão tử và người bác ái của Ki-tô vì không "*dĩ đức báo oán*", không yêu kẻ thù như bạn. Khổng tử "*dĩ trực báo oán*" vì muốn cho xã hội có sự công bằng, không khuyến khích kẻ ác. Ông chú trọng về phương diện trật tự xã hội hơn hai nhà kia.

Nhân lại khác xa đạo từ bi của Phật, vì Phật chủ trương phá ngã chấp mà Khổng thì chủ trương "*do kỉ cập nhân*". Phật thương người và cả vạn vật, tuy cũng tự giác, giác tha, nhưng lòng thương của Phật có một nỗi buồn vô hạn, buồn cho sự mê muội, cho cái kiếp sống của tất cả các sinh linh, tìm cách giải thoát mọi sinh linh ra khỏi vòng sinh, lão, bệnh, tử; còn Khổng yêu người mà hăng hái, tìm cách giúp người sống một đời vui vẻ hơn, có nghĩa lí hơn, kiếm hạnh phúc ngay trên cõi trần chứ không phải ở trên thiên đàng hay ở cảnh giới Niết bàn.

Khổng tử sáng lập tư học dạy mọi hạng người về sự tu thân, tề gia; những người nào có tư cách, bất kì trong giới cấp quí tộc hay bình dân, ông dạy thêm cho lục nghệ để sau có thể lãnh những trách nhiệm lớn nhỏ trong việc trị nước. Hạng đó là dù làm quan hay không làm quan cũng gọi là kẻ sĩ; nếu có tài đức cao thì ông gọi là quân tử. Giai cấp sĩ đó chính là do ông tạo thành.

Trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng*, tôi đã giới thiệu cuộc cách mạng giáo dục và cách dạy học của ông; ở đây tôi chỉ xét sự đào tạo tư cách của kẻ sĩ và người quân tử.

KẺ SĨ

Tôi đã nói ông chủ trương phải học rồi mới trị dân được (lời ông mắng Tử Lộ trong bài XI.24), mà tri thức, tài nghệ không quan trọng bằng đạo đức (lời ông khuyên Tử hạ nên làm nho quân tử, trong bài VI.11, ông lại bảo: kẻ sĩ phải “để chí vào đạo” (IV.9), chỉ nhắm việc trau dồi đức hạnh, đừng quan tâm tới danh lợi, thì rồi tự nhiên danh lợi sẽ tới.

Ngay từ thời ông, hạng người học đạo cũng đã rất hiếm, khiến ông phải phàn nàn: “người đời xưa học vì mình, người đời nay học vì người” (XIV.24), và “rất ít người học ba năm rồi mà không có ý cầu bổng lộc” (VIII.12). Học vì mình, nghĩa là học để tu thân, có ích lợi cho mình; học vì người là học để có danh, nhiều người biết tới mình, chẳng cần mình có thực tài, thực đức.

Ông khuyên đi khuyên lại mấy lần: *đừng cầu danh.*

Bài I.16: “Đừng lo người không biết mình, chỉ lo mình không biết người” (không biết người nào hiền để theo, người nào xấu để tránh).

Bài IV.14 và XIV.30: “Đừng lo không ai biết mình, chỉ mong sao mình có tài đức để cho người ta biết đến”.

Không nên cầu danh, mà cũng không được cầu lợi, cầu lộc: “Đừng lo không có chức vị, chỉ lo không đủ tài đức để nhận chức vị” (IV.14). Lo có chức vị, cũng tức là lo có lộc.

Bài XV.31: “Người quân tử mưu cầu đạt đạo, chứ không mưu cầu chuyện ăn (…). Người quân tử lo không đạt đạo, chứ không lo nghèo”.

“Kẻ sĩ nào để chí vào đạo mà còn thẹn vì cái ăn cái mặc thì chưa thể đem đạo ra bàn với được” (IV.9).

Mà kẻ sĩ nào nghĩ đến việc ở cho được an dật thì cũng vậy (XIV.2).

Khổng tử có vẻ mến, trọng các ẩn sĩ như Bá Di, Thúc Tề vì họ trong sạch, còn đối với bọn “can lộc” làm quan chỉ cốt kiếm bổng lộc thì ông rất khinh.

> “Vững tin đạo mà ham học, giữ đạo tới chết (…) Thiên hạ chính trị tốt thì ra làm quan, chính trị hắc ám thì ở ẩn. Nước nhà có chính trị tốt mà mình nghèo hèn thì đáng xấu hổ; nước nhà chính trị hắc ám mà mình phú quí thì đáng xấu hổ” (…*bang vô đạo, phú thả quí yên, sỉ dã* – VIII.13).

Ông khen Nhan Hồi là hiền, chính vì Nhan Hồi hiếu học mà vui trong cảnh nghèo, chỉ có một giỏ cơm, một bầu nước và ở trong một ngõ hẻm (VI.9)[250].

Kẻ sĩ đã ra làm quan, Khổng tử phân biệt 4 hạng:

Hạng trên cả, biết hổ thẹn về hành vi xấu của mình; đi sứ bốn phương thì không làm nhục mệnh của vua.
Hạng thấp hơn: họ hàng khen là người hiếu, làng xóm khen là người đễ.
Thấp hơn nữa: lời nói nhất định phải tín thực, hành vi nhất định phải quả quyết (không xét là có nên không), như vậy là cố chấp, hẹp hòi, nhưng còn tạm được.
Còn hạng làm quan ở thời ông, khí độ nhỏ nhen như cái đấu, cái sao (một phần năm hay một nửa cái đấu) thì không đáng nói tới. (XIII.20).

Bài XII.20. Khổng tử còn bảo hạng làm quan mà nổi tiếng trong nước, có thể là người giả dối, làm bộ nhân đức. Phải là người chất phác, chính trực mà thích điều nghĩa, biết xét lời nói, quan sát nét mặt người khác (mà hiểu tâm lý họ), biết suy nghĩ, khiêm nhượng ở dưới người, làm quan như vậy mới là "đạt", là thành công. (Chữ *đạt* này cũng như chữ *đạt* trong *kỉ dục đạt nhi đạt nhân* – bài VI.28; đạt là thành công, thực hiện được đạo, chí minh).

QUÂN TỬ

Giai cấp sĩ là một đào tạo của Khổng tử mà danh từ quân tử có từ trước cũng đã được ông cho một nội dung mới.

Trong bộ *Đại cương triết học Trung Quốc* – quyển hạ – Phần V, chương V, chúng tôi đã viết:

> "Tiếng quân tử đã xuất hiện trong *Kinh Thi* trên trăm rưỡi lần. Vậy ở đời Chu nó đã lưu hành. Nhưng thời đó nó trỏ cái địa vị trong xã hội, chứ không trỏ cái phẩm tính con người. Người có chức phận cao, (tối đại đa số ở trong giai cấp quí tộc)[251]. Cai trị dân, có đức hay không, đều gọi là quân tử. Tiểu nhân tức là hạng thường dân, hạng bị trị."

Cứ xét trong *Luận ngữ* thì Khổng tử dùng tiếng quân tử theo ba nghĩa: thuần trỏ địa vị, thuần trỏ tư cách, vừa trỏ địa vị vừa trỏ tư cách.

Chẳng hạn trong câu:
"Quân tử hữu dũng mà vô nghĩa thì làm loạn, tiểu nhân hữu dũng mà vô nghĩa thì làm trộm cướp" (XVII.23).
Tiếng quân tử thuần trỏ địa vị, tức hạng khanh tướng, đại phu, còn tiểu nhân trỏ bọn dân thường
Trong hai câu:
"Người quân tử hận rằng tới chết mà không ai biết tới mình" (không làm được gì cho người khác khen mình) (XV.19).
"Người quân tử có khi khốn cùng là lẽ cố nhiên (hoặc người quân tử khi khốn cùng thì cố giữ tư cách của mình; kẻ tiểu nhân khốn cùng thì phóng túng làm càn" (XV.1).Quân tử thuần trỏ tư cách, không có ý nghĩa gì về địa vị cả.
Vừa trỏ địa vị vừa trỏ tư cách thì như tiếng quân tử trong những bài này: "Khổng tử bảo Tử Sản có bốn điều hợp với đạo người quân tử: giữ mình thì khiêm cung, thờ vua thì kính cẩn, nuôi dân thì có ân huệ, sai dân thì hợp nghĩa" (V.15).

Tử Lộ lại hỏi: -Chỉ có vậy thôi ư?

Khổng tử đáp: -Sửa mình để cho trăm họ được yên trị. Sửa mình mà trăm họ được yên trị, dẫu Nghiêu, Thuấn e cũng khó làm được thay! (XIV.43).

Các học giả cho rằng nghĩa thứ nhì do Khổng tử đặt ra, còn nghĩa thứ ba gồm hai nghĩa trên.

Sở dĩ ông đặt ra nghĩa thứ nhì (thuần trỏ tư cách) là muốn cứu vãn chế độ phong kiến. Thời đó, bọn quí tộc thế tập đã suy. Không trị được nước, họ dâm loạn, bất nhân, nên bị dân bỏ. Ông khuyên họ sửa mình để xứng với địa vị, dân tin cậy trở lại, có vậy quyền hành mới được vững, chế độ phong kiến mới không sụp đổ: quan niệm quân tử đó hợp vói thuyết chính danh của ông.

Chủ trương của ông có lợi cho hạng quí tộc nếu họ biết sửa mình; mà cũng có lợi cho hạng bình dân, vì hạng này mà có tài đức thì tự thấy mình cũng đáng được thay hạng quí tộc để giữ trọng trách rồi đòi hỏi quyền hành. Và chính Khổng tử cũng tận tâm đào tạo hạng quân tử đó, đề cử với hạng cầm quyền để bổ dụng họ.

Lần lần, tới đời Mạnh tử, Tuân tử, nghĩa thứ nhất mất đi, các triết gia khi nói tới quân tử, dân chúng nghe tiếng quân tử chỉ hiểu theo nghĩa thứ hai hoặc thứ ba. Thành thử tư tưởng Khổng tử mới đầu thủ cựu, mà lại có công khuyến khích sự cải cách – (tr.572 -75).

Ông đã vạch ra những tiêu chuẩn về tài đức, tư cách để thành người quân tử, đáng được nắm quyền trị dân. Hạng người đó không cần có huyết thống quí tộc, mà chỉ lo tu đức để được địa vị, chứ không được dùng võ lực.

Một môn sinh của ông, Nam Cung Quát, trong hàng quí tộc, một hôm đưa ra nhận xét này:

"Nghệ bắn giỏi, Ngạo dùng thuyền xung sát (thủy chiến) rồi đều bất đắc kì tử. Còn ông Vũ, ông Tắc, đều cấy lúa lấy mà sau có thiên hạ".

Khổng tử không đáp. Nhưng khi Nam Cung Quát ra rồi, ông khen:

"Người ấy thật quân tử, người ấy thật biết trọng đạo đức" (XIV.5).

Nam Cung Quát muốn nói: dùng võ lực để chiếm địa vị thì dù mạnh như Nghệ (vua nước Hữu Cùng, bắn giỏi, diệt vua Hạ Hậu Tướng mà cướp ngôi) hoặc như Ngạo (giỏi thủy chiến) về sau cũng bị giết (Nghệ bị bề tôi là Hàn Trác giết để cướp ngôi, Ngạo bị vua Thiếu Khang nhà Hạ giết). Trái lại, ông Hạ Vũ có công trị thủy mà được vua Thuấn nhường ngôi cho; Tắc tự gieo lý, dạy dân cày cấy mà là thủy tổ của nhà Chu, cũng gọi là có thiên hạ được. Nam Cung Quát có ý chê các vua đương thời không trọng đức, chỉ dùng võ lực, nên Khổng tử khen là quân tử.

Trong *Luận ngữ* chỉ có hai ba người nữa được khen là quân tử: Tử Tiện (trong bài V.5) mà chúng ta không được biết đời sống ra sao; Cừ Bá Ngọc (XV.6) vì khi nước có đạo thì ra làm quan, nước vô đạo thì lui về ở ẩn; và Tử Sản (V.14) đã dẫn ở trên vì khiêm cung, kính cẩn, biết nuôi dân, thương dân.

Tôi chưa thấy chính trị gia nào chú trọng đến sự đào tạo người trị dân như Khổng tử. Trong *Luận ngữ* có đến năm chục chỗ nói về người quân tử, dẫn hết thì rườm quá, dưới đây tôi chỉ xin lựa một số thôi.

- Tư cách và thái độ người quân tử.

Chỉ cầu ở mình, không cầu ở người (XV.20).
Giữ vững chính nghĩa, không cố chấp điều tín nhỏ nhặt (XV.36).
Giữ vững tư cách khi gặp hoạn nạn (XV.1).
Lo không đạt được đạo chứ không lo nghèo. (XV.31). Ăn gạo xấu, uống nước lã mà thấy vui; chứ không chịu làm điều bất nghĩa để được giàu sang (VII.5).
Thư thái mà không kiêu căng (XIII.26).
Không lo, không sợ, vì xét mình không có điều gì đáng xấu hổ (XII.4) nghĩ vậy mà lúc nào cũng thản nhiên vui vẻ
Nếu có hận thì chỉ hận điều này: chết mà không làm được gì để người khác biết tới mình, khen mình (XV.19).
Thân với mọi người mà không kết đảng (II.14); hòa hợp với mọi người mà không a dua (XIII.23).
Nghiêm trang giữ lập trường mà không tranh với ai (XV.21).
Có lỗi thì không ngại sửa (I.8).

- Đức của người quân tử:

Có đức nhân: giúp người làm việc thiện (*thành nhân chi mĩ* – XII.16). Trọng nghĩa: cứ hợp nghĩa thì làm, không nhất định phải như vầy mới được, không nhất định phải như kia là không được (IV.10).
Lấy nghĩa làm gốc, theo lễ mà là, nói năng khiêm tốn, nhờ thành tín mà nên việc (XV.17).
Sửa mình thành nguời kính cẩn (XIV.43).
Chất phác mà văn nhã, hai phần đều nhau, nếu chất phác quá thì quê mùa, văn nhã quá thì không thành thực, trọng hình thức quá (VI.16).
Hướng lên cao mà mong đạt tới (XIV.23).

- Tài năng, kiến thức

Hiểu rộng, biết nhiều, làm được nhiều việc, chứ không phải như một đồ vật chỉ dùng được vào một việc (bất khí) (II.12).
Có thể không biết những việc nhỏ nhặt, nhưng có thể đương được việc lớn (XV.33).
Biết mệnh trời (XX.3).
Bài XV.32 tóm được tài đức của người quân tử cần cho việc trị dân: "Tài trí đủ để trị dân: "Tài trí đủ để trị dân mà không biết dùng đức nhân để giữ dân thì tất sẽ mất dân.
Tài trí đủ để trị dân, biết dùng nhân đức giữ dân mà đối đãi với dân không trang nghiêm, thì dân không kính. Tài trí đủ để trị dân, biết dùng nhân đức giữ dân, lại biết trang nghiêm đối đãi với dân mà không biết dùng lễ cổ vũ dân thì chưa hoàn toàn tốt".

- Hành vi, ngôn ngữ:

Thận trọng về lời nói, mau mắn về việc làm (IV.24).
Làm trước điều mình muốn nói rồi hãy nói sau. (II.13).
Thẹn rằng nói nhiều mà làm ít (XIV.27).
Xét người thì "không vì lời nói của một người mà để cử người đó (vì còn xét đức hạnh ra sao nữa), không vì phẩm hạnh xấu của người mà không nghe lời nói phải của người ta. (XV.22)
Sai khiến người thì không trách bị cầu toàn (XIII.25).
Phải xét nét chín điều này: "Khi trông thì để ý thấy cho minh bạch; khi nghe thì lắng tai nghe cho rõ; sắc mặt thì giữ cho ôn hòa; diện mạo giữ cho đoan trang; nói thì giữ cho trung thực; làm thì giữ cho kính cẩn; có điều nghi hoặc thì hỏi han; khi giận thì nghĩ đến hậu quả tai hại sẽ xả ra; thấy mối lợi thì nhớ đến điều nghĩa". (XVI.10).

- Thờ vua và đối với dân thì nên như Tử Sản: (V.15 đã dẫn ở trên).

Chúng ta nên nhận điều này: Khổng tử khuyên thờ vua phải trung, nhưng trung một cách sáng suốt, không phải tuyệt đối phục tòng, can vua không được thì có thể bỏ mà đi, không khư khư giữ cái danh tiết "*bất sự nhị quân*" (không thờ hai vua) mà bọn hủ nho nào đời sau đặt ra và gán oan cho Khổng học.

Khổng tử đòi hỏi ở kẻ trị dân nhiều quá: người quân tử thành con người hoàn toàn rồi; môn sinh của ông không chắc có ai theo được, mà chính ông cũng tự nhận chưa được là người quân tử, vậy thì khi học tập ta chỉ cần đừng quên việc sửa mình, lấy đạo nhân làm gốc rồi được tới đâu thì được. Và trong khi dạy học ông dắt dẫn mỗi người từng bước, tùy người mà giảng cao hay thấp, sửa tật này, tật khác (coi *Nhà giáo họ Khổng*). Nhưng ông bắt tiến hoài, không cho nghỉ.

Chúng ta nghe Nhan Hồi kể công dạy dỗ của ông:

"Đạo thầy ta càng ngẩng lên trông càng thấy cao, càng đục càng thấy cứng, mới thấy ở trước mặt, bỗng hiện ở sau lưng. Thầy tuần tự mà khéo dẫn dụ người (…) dù ta mốn thôi

cũng không được. Ta tận dụng năng lực mà cơ hồ vẫn thấy cái gì cao lớn sừng sững ở phía trước, ta muốn theo lên tới cùng mà không sao theo cho nổi". (IX.10).

Công Khổng tử tạo cho đời ông một số kẻ sĩ để thay bọn quí tộc suy đồi mà trị dân, không bằng công ông tạo giai cấp sĩ phu cho các đời sau.

Trong hơn hai ngàn năm, hết thảy các nhà nho chân chính ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam, hữu danh cũng như vô danh, từ Đổng Trọng Thư, Đào Tiềm, Vương Dương Minh, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyến đến các ẩn sĩ, các thầy đồ, đều giữ được truyền thống Khổng Mạnh, tự gây một uy tín rất lớn trong dân gian, gặp thời thì ra giúp nước, tận trung mà liêm khiết, không gặp thời thì lui về, độc thiện kì thân; nước gặp nguy thì không do dự, xả thân vì nghĩa, qua cơn nguy rồi thì mặc ai tranh giành danh lợi; họ không có một chút đặc quyền, cao thượng mà vẫn bình dân, chỉ giúp đồng bào chứ không màng phú quí; họ không có tổ chức mà giai cấp họ lại chặt chẽ, trường tồn, vì không tranh với ai, một giai cấp kì dị không giống một giai cấp nào, trong lịch sử nhân loại: Văn minh nhân loại ngày nay không sao tạo nổi giai cấp đó nữa: các giáo sư đại học không sao có được uy tín với dân như các cụ đồ của ta hồi xưa, đó là một điều đáng tiếc.

Ở nước ta hiện nay, giai cấp đó không còn; hậu duệ của họ thì còn được kha khá nhưng số người giữ được nếp nhà hiếm đấy; và tôi nghiệm thấy người nào giữ được, cũng có vài nét chung rất dễ nhận: không ham danh lợi, chăm nom sự dạy dỗ con cái, yêu nước, thích văn chương, chuộng nghề dạy học và hình như có khiếu dạy học nữa.

Công đào tạo giai cấp sĩ phu đó thật bất hủ. Khổng tử chú ý làm chính trị để cứu đời mà thất bại, rốt cuộc thành một luân lí gia, một vị "*vạn thế sư biểu*", điều đó ông làm sao ngờ được nhỉ?

Về vũ trụ luận, Khổng tử không cống hiến được gì cho triết học Trung Quốc cả. Công đó ông nhường cho Lão tử đời sau. Ông có óc rất thực tiễn, không ưa những vấn đề siêu hình, chỉ lo về nhân sinh – chính trị, luân lí – nên quan niệm về trời và quỉ thần chiếm một địa vị rất khiêm tốn trong học thuyết của ông. Trước hết tôi hãy xét về trời.

TRỜI

Có thể bảo toàn thể dân Trung Hoa thời thượng cổ đều tin có trời. Vì vậy mà không có vấn đề "linh thiêng" nghĩa là đưa chứng cứ ra để bảo rằng có trời. Ngay bọn "danh gia" ngụy biện cuối đời Chiến Quốc cãi nhau về những vấn đề rất phù phiếm như "tách rời cứng và trắng", "trứng có lông", "gà ba chân"... mà cũng không hề bàn có trời hay không có trời.

Hầu hết các triết gia Trung Hoa đều chủ trương rằng "*thiên nhân hợp nhất*" – cũng gọi là "*thiên nhân tương dữ*" – nghĩa là người bẩm thụ được cái "*tính*" của trời thì đạo của trời tức là đạo của người.

Quan niệm đó được phổ thông từ đời Thượng cổ. Trong *Kinh Thi* có câu: "Trời sinh ra dân có hình phép, dân giữ tính thường, muốn có đức tốt" (*Thiên sinh chung dân, hữu vật hữu tắc, dân chi bỉnh di, hiếu thị ý đức*).

Dân chúng còn tin rằng trời là một ông nguyên hậu, nên gọi là Đế hay Thượng Đế. Thượng Đế cai quản bách thần, vạn vật trong vũ trụ luôn luôn thương dân. *Kinh Thi* nói: "*Hoàng hĩ Thượng Đế, lâm hạ hữu hách, giám quan tứ phương, cầu dân chi mạc*: Đức Thượng Đế rất lớn, soi xuống dưới đất rõ ràng, xem xét bốn phương để tìm sự khốn khổ của dân mà cứu giúp".

Hơn nữa, người Trung Hoa còn tin rằng trời và người có thể tương cảm, tương ứng được; nên có điều gì hồ nghi, họ thường bói bằng mai rùa hoặc cỏ chi để xin cho biết việc cát hung. Các vua chúa thời xưa đều dùng quan Thái bốc để coi việc bói toàn là vì vậy.

Nhưng tới đời Xuân Thu, đã có người ngờ trời và quỉ thần:

Tả truyện (Trang công – năm 32) chép: "Sử Ngân bảo: "Nước Quắc sẽ mất thôi! Tôi nghe nói nước sắp thịnh lên thì nghe theo dân, nước sắp mất thì nghe theo thần".

Tử Sản đồng thời với Khổng tử cũng nói "Đạo trời xa, đạo người gần", nước Trịnh bị lụt lớn là do mưa nhiều, không phải tại rồng tranh đấu với nhau mà phải cúng, tế, vô ích.

Khổng tử không hề nói đến việc bói, mà còn chê Tang Văn Trọng không phải là "trí" vì cất một ngôi nhà đẹp đẽ để nuôi một con rùa dùng vào việc bói bài (V.17), không hề làm lễ cầu đảo, cũng như hai nhà kể trên. Trong *Luận ngữ*, khi nói đến trời, ông chỉ dùng chữ *thiên*, chứ không dùng chứ *Đế* hay *Thượng Đế*; nhưng chắc ông nhận rằng trời là chủ tể cả vũ trụ. Các học giả đều nhất trí về điểm đó, chỉ khác nhau ở điểm: Khổng có cho rằng trời có ý chí như người không, (nghĩa là có tình cảm, có tư dục, có hình dáng không); hay chỉ là một cái lý vô hình linh diệu thôi.

Phùng Hữu Lan (trong sách đã dẫn, tr. 82-83) bảo Khổng tử cho rằng có ý chí. Trần Trọng Kim trong *Nho giáo* (quyển thượng tr. 86) bảo không.

Phùng dẫn chứng những lời này của Khổng tử:

Bài III.13, Khổng bảo Vương Tôn Giả: "Mắc tội với trời thì cầu đảo cũng vô ích".

Bài VI.26, Tử Lộ không bằng lòng về việc Khổng tử vào chào Nam tử, Khổng tử thề độc: "Ta có làm điều trì trái thì trời bỏ ta!"

Bài XI.8, khi Nhan Uyên chết, Khổng tử than: "Ôi, trời hại ta, trời hại ta!"

Bài IX.11, Khổng tử đau nặng, Tử Lộ tưởng không qua khỏi, bàn với các bạn chôn thầy theo lễ đại phu. Khi bệnh giảm, hay chuyện đó, Khổng tử mắng: "Ta không có gia thần mà làm ra có gia thần, như vậy là dối ai? Dối trời chăng?"

> Bài XIV.35, Khổng tử bảo Tử Cống: "Ta không oán trời, không trách người, (...) Hiểu ta có lẽ chỉ có Trời chăng?"

Nhưng tôi nghĩ những ai theo chủ trương của Trần Trọng Kim có thể bác Phùng Hữu Lan được, chẳng hạn:

> Ngày nào, chung quanh chúng ta, cũng thường có những người than: "Tôi có làm điều ác nào đâu mà trời bắt tôi khổ thế này!", "Trời hại tôi". "Trời già bất công", "Xin trời phụ hộ cho tai qua nạn khỏi?"...; mà những người đó đâu có tin thực rằng trời có ý chí, tình cảm như chung ta. Trời trong những lời đó chỉ có nghĩa là số phận.
>
> Còn câu: "Hiểu ta có lẽ chỉ có trời chăng?" của Khổng cũng rất có thể có nghĩa là: "Ta làm gì cũng hợp với lẽ trời" thôi, chứ không nhất định Khổng tin rằng trời thấy được hành vi, thấu được tâm trạng của ông.

Phe theo Trần Trọng Kim dẫn câu này của Khổng tử trong bài XVII.19: "Trời có nói gì đâu?" để chứng rằng trời của Khổng đó là trời tự nhiên, (cũng như luật thiên nhiên), chứ không phải là trời có ý chí, có ngôn ngữ, tình cảm.

Phe Phùng sẽ đáp: câu đó có nghĩa là "Trời nói được, nhưng không nói", vì trời nói được mà không nói, nên Khổng tử mới bảo vậy. Cái bàn, cục đá chẳng hạn không nói được, thì có khi nào ta bảo: "Cái bàn, cục đá có nói gì đâu?" không?

Tóm lại, chúng ta thấy cùng một câu của Khổng tử, hiểu theo cách nào cũng được. Tôi sinh sau ông hai ngàn rưỡi năm, chỉ căn cứ vào *Luận ngữ* để tìm hiểu ông mà những câu nói về trời trong sách đó mập mờ như vậy thì làm sao tôi dám khẳng định rằng ông cho trời có nhân cách không. Tôi chỉ đoán rằng ông tin trời, kính trời hơn tôi nhiều lắm, chứ ông không đặt vấn đề trời có nhân cách hay không, có lẽ ông tránh vấn đề đó cũng như tránh xét về quỉ thần, và đôi khi ông kêu trời, thề trời thì có thể cũng vì quen miệng như vô số người chung quanh tôi vậy thôi.

THIÊN MỆNH

Trong *Luận ngữ* tôi thấy có 6 chỗ (có thể tôi bỏ sót 1-2 chỗ) nói về thiên mệnh, xin ghi cả lại đây:

Bài II.4 Khổng tử nói: "Ta mười lăm tuổi để chí vào việc học (đạo); ba mươi tuổi biết tự lập (tự mình theo chính đạo); bốn mươi tuổi không nghi hoặc (biết sự việc nào phải hay trái, tốt hay xấu); năm mươi tuổi biết mệnh trời (ngũ thập tri *thiên mệnh*); sáu mươi tuổi đã biết theo mệnh trời[252]; bảy mươi tuổi theo lòng muốn của mình mà không vượt ra ngoài khuôn khổ đạo lí".

Theo tôi hiểu thì "thiên mệnh" ở đây trỏ sự biến hóa, diễn biến trong vũ trụ khiến cho mọi vật sinh trưởng được một cách điều hòa; chúng ta không nên trái nó, phải sợ nó, hành động hợp với nó.

Vì vậy mà trong bài XVI.8, Khổng tử bảo người quân tử có ba điều sợ, mà điều trước tiên là sợ mệnh trời: (*úy thiên mệnh*); còn kẻ tiểu nhân không biết có mệnh trời cho nên không sợ (*tiểu nhân bất tri thiên mệnh nhi bất úy dã*).

Bài XX.3, ông nói thêm: "Không biết mệnh trời thì không phải là người quân tử (*Bất tri mệnh vô dĩ vi quân tử*).

Bài XIV.36, Khổng tử bảo Tử Phục Cảnh Bá: "Đạo của tôi mà thi hành được là do mệnh trời, hay bị bỏ phế cũng do mệnh trời. Công Bá Liêu (một đại phu của Lỗ) làm sao đổi được mệnh trời!" (*Đạo chi tương hành dã dư, mệnh dã; đạo chi tương phế dã dư, mệnh dã. Công Bá Liêu kì như mệnh hà!)*

Chữ mệnh ở đây trỏ những nguyên do nào đó ta không rõ, ảnh hưởng một cách bất ngờ tới những hoạt động của ta, khiến cho có kẻ tận lực mà không thành công, lại có kẻ không làm mà thành việc.

Khổng tử bôn ba mười mấy năm để cứu loạn cho đời, ông không biết sẽ thành công không, nhưng cứ theo đạo mà làm, mặc dầu bị người chê, có kẻ cản trở nữa.

Bài VI.8, ông lại thăm Bá Ngưu, một học trò có đức hạnh của ông bị một ác tật (có người giảng là bệnh cùi), nắm tay Bá Ngưu, than thở: "Vô lí! Do mệnh trời chăng! Con người như vậy mà bị bệnh đó! Con người như vậy mà bị bệnh đó!". Mệnh ở đây có nghĩa là định mệnh, số mệnh, trỏ một sự tiền định, sức người không thể đổi được, như có người sinh ra vốn thông minh, có kẻ vốn ngu độn, người thì thọ kẻ thì yểu, người có đức như Bá Ngưu đáng được sung sướng, thọ thì lại bị ác tật mà chết yểu.

Nghĩa đó cũng như nghĩa chữ mệnh trong câu: "*Tử sinh hữu mệnh, phú quí tại thiên*", Tử Hạ dẫn trong bài XII.5. Câu đó có người cho là lời của Khổng tử, nhưng không có chứng cứ; có thể chỉ là một thành ngữ đương thời.

Như vậy chữ "*thiên mệnh*" trong *Luận ngữ* có hết thảy ba nghĩa:

Nghĩa thứ nhất – số 1, 2 và 3 – trỏ một thái độ thuần triết của những người tin rằng trong vũ trụ có một luật biến hóa nào đó có thể tìm hiểu được và nên ráng tìm hiểu, để xử sự theo nó, đứng trái nó.

Nghĩa thứ nhì – số 4 – và nghĩa thứ ba – số 5, 6 – đều cho rằng trong đời có những điều không thể hiểu được, có khi vô lí nữa; chỉ khác là nghĩa thứ nhì trỏ một thái độ tích cực, cứ làm hết sức mình rồi kết quả ra sao cũng mặc;

Còn nghĩa thứ ba trỏ một thái độ tiêu cực, hoàn toàn để cho hoàn cảnh chi phối, chẳng cần làm gì cả.

Cả trong 6 bài đó, ai theo Phùng Hữu Lan cho rằng trời có ý chí, thì cũng được, mà theo Trần Trọng Kim cho trời chỉ là một cái lí vô hình có khi ta hiểu nổi, có khi ta không hiểu nổi, thì cũng vẫn được.

QUỈ THẦN

Quan niệm của Khổng tử về quỉ thần còn khó hiểu hơn nữa. Học giả nào cũng cho rằng Khổng tin có trời, họ chỉ tranh luận với nhau về điểm: trời của Khổng có ý chí, có nhân cách, hay chỉ là cái lí vô hình, linh diệu. Về quỉ thần, trái lại, có học giả chủ trương rằng Khổng tử tin là có quỉ thần, có học giả lại bảo không.

Phái nói "không" dẫn chứng:

Bài III.12 Khổng bảo: "Tế thần như thần ở trước mặt" (*tế thần như thần tại*). Vì không có thần nên mới dùng chữ "*như*".

Bài VI.20 ông lại bảo: "Kính trọng quỉ thần nhưng tránh xa ra, như vậy có thể gọi là trí" (*Kính quỉ thần nhi viễn chi, khả vị trí hĩ*) "tránh xa ra" nghĩa là đừng có mê tín, đừng cầu xin quỉ thần điều gì cả.

Phái bảo "có" bác lại:

Bài III.12, Khổng tử muốn nói quỉ thần chỉ là cái "khí" thiêng, có đấy nhưng mắt ta không thấy, nên mới dùng chữ "như", chứ ông không bảo rằng không có.

Còn mấy chữ "*Kính nhi viễn chi*" (bài VI.20) thì có nghĩa là "Kính mà phải đứng xa xa cho hợp lễ" (H.G. Greel do Etiemble dẫn trong cuốn *Confucius* – Gallimand 1966 tr.116), cũng như một người dân phải đứng cách một ông vua khá xa, chứ không được lại gần. Cách hiểu đó thật mới mẻ, lối hành văn của thời Khổng tử không, tôi không biết.

Chỉ có điều này tôi tin chắc: Khổng tử tránh nói đến quỉ thần.

Bài III.20, môn sinh ông bảo ông không nói về (bốn cái này): quái dị, dũng lực, phản loạn, quỉ thần. (*Tử bất ngữ quái, lực, loạn, thần*).

Và khi Quí Lộ (Tử Lộ) hỏi ông đạo thờ quỉ thần, ông đáp: "Chưa biết đạo thờ người, sao biết được đạo thờ quỉ thần" (*Vị năng sự nhân, yên năng sự quỉ*).

Quí Lộ lại hỏi tiếp về sự chết, tức muốn biết người ta chết rồi, có thành quỉ hay thần không, còn linh hồn không, hay chết là hết, ông cũng đáp: "Sự sống còn chưa chết, sao biết được sự chết" (*Vị tri sinh, yên tri tử*).

Tôi ngờ rằng ông chủ trương thuyết "bất khả tri" (agnoticisme), ông vẫn dạy môn sinh: "Biết thì nói là biết, không thì nói là không biết" (II.17); mà Tử Lộ hỏi ông, ông nói tránh ra như vậy, có thể vì chính ông cũng không biết chắc có quỉ thần hay không. Ông cho biết cái đó không quan trọng bằng biết cách sửa mình, cư xử với mọi người, giúp nhà, giúp nước[253].

Không tin chắc rằng có quỉ thần, mà sao ông lại rất kính cẩn trong việc tế lễ?

Bài VIII.21, ông bảo không chê vua Hạ Vũ vào đâu được vì ăn uống đạm bạc mà rất "có hiếu" với quỉ thần (ý nói: cúng tế rất trọng hậu), ăn mặc xấu xí mà khi cúng tế, lễ phục rất đẹp.

Chính ông trong bài III.12, ông bảo: Khi vì lẽ gì ông không đích thân đứng tế được, (mà mượn người thay) thì tuy có tế đấy, ông vẫn ân hận như chưa tế.

Ta còn nhớ trong thiên *Hương đảng* (X), mỗi khi trong làng làm lễ tống ôn dịch, ông đều bận triều phục đứng bên thềm phía Đông mà dự lễ.

Tôi nghĩ điều đó không có gì là khó hiểu. Bản tính ông vốn trọng lễ, ông lại thủ cựu, muốn duy trì thể chế, tế lễ, phong tục thời Chu công, và tin rằng giáo hóa có công dụng cao, "người

trên mà ham lễ thì dân dễ sai khiến” (XIV.42), vậy thì ông rất kính cẩn trong việc tế lễ là lẽ dĩ nhiên. Huống hồ, tuy ông không tin chắc có quỉ thần, nhưng ông cũng không dám bảo không có quỉ thần, vậy thì thái độ ông kính quỉ thần không hẳn là mâu thuẫn[254]. Ông còn cầu cho dân chúng trọng tế lễ thần nữa, miễn đừng trọng hình thức (XIII.11), đừng xa xỉ (III.4).

Riêng ông, ông không cầu đảo vì ở phải đạo thì chẳng cần cầu xin quỉ thần gì cả (VII.34).

Tinh thần ấy mấy chục năm trước tôi còn thấy một số nhà Nho vào hàng cha chú của tôi giữ đúng.

Mỗi khi có giỗ lớn hay nhỏ các cụ cũng đích thân quét bàn thờ, lau chùi từng cái khay cái chén, chăm sóc từng chút: hoa và trái cây phải tươi, hương phải thơm, những món để cúng phải thanh khiết, khấn vái thì các cụ rất kính cẩn, còn hơn khi ông bà, cha mẹ còn sống, mặc dầu các cụ không tin rằng người khuất có thể phù hộ cho người sống được (Không bao giờ con cháu đau nặng mà các cụ khấn vái tổ tiên cho tai qua nạn khỏi cả); giỗ không bao giờ làm lớn, không mời người ngoài, không xa xỉ, không khoe của; trong nhà không thờ một vị thần nào, nhưng các cụ bà có muốn cúng Phật ngày rằm, mùng một hay cúng ông táo ngày hai mươi ba tháng chạp thì các cụ không cấm, miễn là cúng riêng, chứ không phải trên bàn thờ tổ tiên; các cụ cũng rất ít lui tới đình, chùa, nhưng có khi nào phải dự lễ ở những nơi đó thì các cụ tỏ ra rất tôn kính, nghiêm trang đứng né ra một bên.

Bây giờ tôi còn cho thái độ đó hợp tình hợp lí, thì tôi phải nhận rằng hai ngàn rưỡi năm trước, tinh thần của Khổng tử đáng gọi là sáng suốt. Nhưng tôi cũng tin rằng chỉ độ vài chục năm nữa, tinh thần đó sẽ mất hẳn, con cháu tôi sẽ không cúng giỗ nữa, và tôi cho như vậy là tự nhiên, thời đại thay đổi thì phong tục phải thay đổi.

KẾT

Trong lịch sử nhân loại tôi không thấy một triết thuyết chính trị nào được một số dân đông nhất thế giới coi là quốc giáo liên tiếp trên hai ngàn năm (từ Hán đến cuối Thanh) như Khổng giáo. Xã hội đó còn sống biệt lập ngày nào thì triết thuyết đó còn được trọng, mà khi phải tiếp xúc với một văn minh khác hẳn mạnh hơn (văn minh Tây phương), bị lấn áp, gần mất hết chủ quyền thì tất nhiên triết thuyết đó phải chịu tất cả những lời chê bai, mạt sát của chính những người trước kia thờ nó.

Nhắc lại những lời kể tội Khổng giáo của các học giả và chính trị gia Trung Quốc từ cuối thế kỉ XIX tới nay là một việc vô ích: tốn giấy mực vì nhiều quá (cả trăm trang cũng chưa đủ) mà ai cũng biết cả rồi.

Tôi cũng nhận như phần đông rằng Nho giáo – tôi muốn nói những triết gia phát huy triết thuyết của Khổng tử từ đời Hán trở đi – chịu một phần lớn trách nhiệm: chẳng hạn Hán nho đã chịu ảnh hưởng của Pháp gia, làm cho đạo trung quân quá hẹp hòi, tôn quân tới cái mức "*trung thần bất sự nhị quân*", "*quân sử thần tử, thần bất tử, bất trung*"; còn Tống Nho chỉ bàn cãi nhau về "*lí*" và "*khí*" về "*thái cực*" và "*thái hư*", bỏ cái nhiệm vụ thực tế: "*túc thực, túc binh*" đối với dân tộc, quốc gia, khiến Trung Hoa phải suy nhược.

Nhưng còn Khổng tử thì sao? Để trả lời câu đó, tôi chỉ căn cứ vào bộ *Luận ngữ* mà học giả nào cũng nhận là đáng tin hơn cả, rồi trình bày những nhận định của tôi trong tập này. Những nhận định đó có thể thiên vị, vì đã là nhận định – xét đoán theo ý của mình – thì không ai tránh khỏi được sự thiên vị, dù ráng khách quan tới mấy, cố "*tuyệt tứ*" (*vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã* – IX.4) thì cũng là nhận định của mình, có "*ngã*", có "*ý*" trong đó rồi.

Đọc những chương về chính trị (V và VI), độc giả đã thấy ông thủ cựu (chính ông cũng nhận vậy: *tín nhi hiếu cổ* – VII.1); ông bênh vực, muốn duy trì chế độ phong kiến (ông đã nói thẳng ra như vậy: *Ngô tòng chu* – III.14), ông quá trọng lễ, tôn ti. Tôi đã trình bày những lí do khiến ông có chính sách đó, và tôi cũng đã nói rằng ở thời đại ông có thể chính sách đó hợp lí; nhưng dù sao chúng ta cũng phải nhận rằng, đem áp dụng, chính sách đó thất bại, nghĩa là chẳng nhà cầm quyền nào theo đúng ông cả.

Ông cũng nhận rằng ông "*thuật nhi bất tác*" nghĩa là chi truyền đạo cổ nhân chứ không sáng tạo, không đưa ra thuyết gì mới. Lời đó cũng đúng nữa, và tôi cũng đã vạch ra rằng hầu hết những tư tưởng chính trị của ông, người trước ông cũng đã có rồi, như chủ trương vua phải xứng đáng là vua, phải có đức, yêu dân, làm gương cho dân… không phải là điều mới mẻ gì, vô số người đã nghĩ như vậy.

Nhưng công của ông là lí luận để dựng chủ trương đó thành thuyết *chính danh*, thuyết *đức trị*, nhất là tạo ra được quan niệm "*nhân*" (nhân ái) trước ông chưa hề có, sửa đổi ý niệm "*quân tử*" để cho đạo đức thành ra có giá trị ngang với huyết thống, với quyền tước, khiến cho hạng bình dân có tài đức thành một giai cấp quí tộc – quí tộc về đạo đức (noblesse de vertu), rồi buộc bọn quí tộc thế tập cũng phải tu thân như mọi người dân thường, nếu muốn giữ địa vị của mình… công đó không ai tranh với ông được; có thể nói ông chẳng phải chỉ sáng tạo, mà còn làm một cuộc cách mạng lớn ở thời ông nữa.

Ông lại có công lập tư học, đào tạo giai cấp sĩ, để thăng tiến giai cấp bình dân, giảm sự bất công trong xã hội, ảnh hưởng rất lớn đến đời sau. Vậy thì dù vẫn tôn trọng sự tôn ti ông cũng đã làm cho nó bớt bất công, hợp lí hơn. Một sự tôn ti như vậy thì xã hội nào thời nào cũng cần, cũng nhận là đẹp.

Ấy là không kể tuy ông tòng Chu mà cũng sửa đổi thói xa xỉ, giả dối quá trọng "*văn*" của Chu, nhất là chê hình pháp quá nghiêm khắc của Chu muốn cho nó nhân đạo hơn. Hơn nữa, ông đặt lễ giáo lên trên chính hình.

Nhiều tư tưởng của ông thành những đề tài cho người đời sau, quảng diễn hoặc tranh luận, hoặc phát huy thêm, như Tăng tử dùng thuyết tu thân của ông để viết tập *Đại học*; Tử Tư dùng câu "*Trung dung chi đức dã, kì chí hĩ hồ*" (VI.27) diễn thành tập *Trung dung*; câu "*Tính tương cận*" của ông là khởi điểm cho thuyết tính thiện của Mạnh tử, tính ác của Tuân tử; thuyết chính danh của ông vốn có ý nghĩa chính trị mà phái Danh gia đời sau áp dụng vào tri thức luận, ngôn ngữ học; ngay như đạo "*nhân*" cũng sinh ra đạo "*kiêm ái*" của Mặc tử, nhưng đứa con này yểu mặc dầu được phái "Biệt Mặc" tiếp huyết cho bằng thuyết "*luân liệt*" (tuy yêu mọi người ngang nhau, nhưng có kẻ trước người sau), và từ đời Hán đã chẳng còn ai nhắc tới nó nữa.

Muốn đánh giá công của một triết gia nào ta phải đặt họ vào thời đại của họ, xét xem họ đã làm được gì hơn người trước, gợi được ý gì cho người sau, chứ đừng xét học thuyết của họ, một hai ngàn năm sau, còn hợp thời hay không; theo nguyên tắc đó thì chúng ta phải nhận rằng công của Khổng tử rất lớn, nhất là về phương diện luân lí. Khắp thế giới ai cũng trọng ông là một luân lí gia có tinh thần nhân bản (humanisme) cao.

Ông yêu con người, tin ở bản tính con người có thể cải hóa được; ông trọng sự nhân ái, sự công bằng, tặng nhân loại một hệ thống luân lí hợp tình người, để lập lại trật tự xã hội, thay đổi thế giới.

Nhưng đạo của ông có lẽ cao quá (như Tử Cống nói khi thầy trò ông tuyệt lương ở Trần, Thái) nên không ai dung nạp được ông, không ông vua nào nghe lời khuyên của ông, và ông đã hoàn toàn thất bại về chính trị. Ông còn thất bại ở chỗ ông không đạt được mục đích giáo dục. Ông muốn đào tạo những người vừa có tài vừa có đức để cho ra làm quan, nhưng trong số ba ngàn đệ tử, chỉ có vài ba người có đức thì hoặc chết sớm hoặc không chịu ra làm quan như Mẫn Tử Khiên (VI.7) mà ở ẩn hoặc về dạy học; vài ba người có tài, và có tư cách chứ chưa gọi là có đức được, chịu ra làm quan, mà ông chỉ coi như hạng bề tôi tạm dùng được thôi (cụ thần), như Trọng Do, Nhiễm Cầu (XI.23), và năm sáu người nữa tài kém hơn, tổng cộng không trên mươi người. Ba bốn chục năm đào tạo mà kết quả như vậy, thật đáng nản.

Lỗi đâu ở ông, mà ở bản chất con người. Bất kì người nào chủ trương đức trị thì cũng phải thất bại như vậy: loài người chưa đủ văn minh để theo được bài học của ông.

Bọn Pháp gia theo một chính sách ngược hẳn với ông, chú trọng vào hành chính, pháp luật, kinh tế, chỉ cầu quốc gia được phú cường, không giáo dục dân, bất chấp nguyện vọng của dân, và họ đã thành công trong một thời: thống nhất được Trung Quốc, hạ được giai cấp quí tộc mà lên thay.

Ngày nay, về phần chính trị chúng ta còn giữ được của Khổng tử vài nguyên tắc này: nhà cầm quyền phải có ít nhiều đạo đức, phải thương dân, được dân tin; xã hội phải có trật tự,

công bằng, đừng có sự bất quân quá, phải nghiêm cấm bọn bóc lột; phải chăm nom sự giáo dục dân ngang với sự nuôi dân, thành tâm tập cho dân dự vào việc nước; phải giữ chữ tín, đừng phỉnh gạt dân; còn thì phải bỏ hết những gì có tính cách phong kiến, và nên chú trọng đến sự phát triển kinh tế hơn thời ông nhiều mới được.

Về luân lí, chúng ta phải nhớ lời khuyên tu thân của Khổng, và trong ba đức căn bản: nhân, trí, dũng, thời này trí đã được đề cao quá rồi, cần phải bồi đức nhân (tình cảm đôn hậu, khoan dung để bớt sự căm thù) và đức dũng để tự chủ được, giữ được liêm sỉ, thắng được vật dục, nhất là nhục dục, nó như làn sóng đương lên muốn ngập cả thế giới khiến con người sa đọa, chỉ chiều bản năng của mình thôi.

Chế độ đại gia đình rất có lợi cho cá nhân và xã hội ở thời đại nông nghiệp; qua thời đại công nghiệp, nó là một cản trở cho nên tự nó phải nhường chỗ cho chế độ tiểu gia đình; nhưng gia đình vẫn là nền tảng của xã hội, sự giáo dục trẻ em vẫn phải trông vào gia đình nên địa vị của nó vẫn quan trọng và tôi tin rằng gia đình có tốt thì cá nhân mới tốt, xã hội mới tốt. Địa vị của phụ nữ tất nhiên phải quan trọng ngang địa vị của đàn ông; điểm đó Khổng tử không xét tới vì thời đại của ông khác thời đại chúng ta[255].

Trong việc giáo dục trẻ em, tôi nghĩ rằng qui tắc "*tiên học lễ*" của Khổng tử cũng vẫn đúng. Phải tập cho trẻ tự chế có những thói quen tốt, biết kính nể người trên, tuân kỉ luật, lễ phép. Trong nửa thế kỉ nay, phương Tây cho trẻ em phóng túng quá, và một số nhà giáo dục như bác sĩ Benjamin Spock đã nhận thấy như vậy có hại cho trẻ. Trẻ chưa tự chủ được, phải có một kỉ luật để theo thì chúng mới yên tâm, vui vẻ.

Miễn là kỉ luật đừng gắt quá mà phải hợp với những luật phát triển tinh thần của chúng.

Nhiều người lầm tưởng rằng đạo Khổng vì trọng lễ mà bắt trẻ vào khuôn vào phép quá làm thui chột cá tính của chúng, chúng hóa nhút nhát, ngớ ngẩn. Có thể một số gia đình cổ dạy con như vậy, nhưng tôi chưa thấy. Tôi chỉ thấy một số trường học của thầy đồ hồi xưa cho trẻ em được tự do gần như trường học của Tolstoi. Dĩ nhiên chúng phải thưa dạ với thầy, phải khoanh tay cúi chào…, nhưng ngoài những lúc đó ra chúng được chạy nhảy, cười nói, không có gì gọi là câu thúc cả.

Mà tôi chắc trường học của Khổng tử cũng vậy. Ông trọng sự thành thực, ghét sự giả dối, ông bảo: "Lẽ sống là phải ngay thẳng, chẳng ngay thẳng mà sống được thì là may mắn khỏi chết đấy thôi" (VI.17). Ông cho con được can cha: "Thờ cha mẹ nên nhỏ nhẹ khuyên can, nếu thấy cha mẹ không theo ý mình thì vẫn cung kính mà không xúc phạm cha mẹ" (IV.18) chứ có bao giờ bắt con phải tuyệt đối phục tùng cha mẹ đâu, dù cha mẹ trái. (Bề tôi đối với vua cũng vậy). Chính ông, cũng không phật ý khi Tử Lộ xẵng lời can ông đừng nhận lời của Phất Nhiễu, của Bật Hật: chẳng những vậy ông còn nghe lời can của Tử Lộ, và vẫn coi Tử Lộ là một học trò thân tín. Vậy là ông trọng tự do ngôn luận, trọng cá tính của người khác. Tuyệt nhiên ông không độc tài, cho nên môn sinh mới khen ông là "ôn hòa mà nghiêm trang, oai vệ mà không dữ dằn, cung kính mà thư thái" (VII.37), và yêu quí ông như cha. Will Durant, tác giả bộ *Lịch sử văn minh*, đã nhận định đạo Khổng rất đúng:

> "Chỉ trong đạo Ki-tô và đạo Phật, chúng ta mới thấy có sự hùng tâm gắng nhân hóa cái bản chất con người như đạo Khổng.
>
> Ngày nay cũng như ngày xưa, dân tộc nào cũng bị cái nạn giáo dục thiên về trí dục quá mà đạo lí suy đồi, tư cách cá nhân cũng như tập thể thấy kém quá thì không có phương thuốc nào công hiệu hơn là cho thanh niên được thấm nhuần đạo Khổng.

Nhưng chỉ một triết lí Khổng học thôi, chưa đủ. Nó rất thích hợp với một quốc gia cần thoát khỏi cảnh hỗn loạn nhu nhược để lập lại trật tự lấy lại sức mạnh, nhưng đối với một quốc gia cần cải tiến hoài để ganh đua trên trường quốc tế thì triết lí đó là một trở ngại".

Ưu điểm và nhược điểm của Khổng học ở đó.

Riêng tôi, tôi thích nhất thái độ của Khổng tử đối với cuộc sống.

Sau thế chiến vừa rồi, nhiều người bi quan cho cuộc sống là buồn mửa, là vô nghĩa lí. Xét cuộc sống vạn vật trong vũ trụ thì thấy nó vô nghĩa lí thật: sống cơ hồ chỉ để duy trì sự sống, duy trì trong kiếp này rồi truyền lại cho kiếp sau, cứ như vậy tới vô cùng, chứ không có mục đích gì khác.

Nhưng chúng ta là người biết suy nghĩ, thì sao không cho cuộc sống của ta một ý nghĩa chẳng hạn như Khổng tử: tu thân để giúp nhà, giúp xã hội và duy trì, truyền cho đời sau một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Cuộc sống có mục đích như vậy rồi – hay một mục đích nào khác tùy mỗi người – thì ta cứ theo "*nghĩa*", theo điều ta cho là phải mà làm, chẳng cần trông cậy ở một đấng vô hình nào cả, làm hết sức mình rồi kết quả ra sao thì ra, thành công được phần nào thì mừng mà chẳng được gì thì cứ để cho người đời sau tiếp tục.

Thái độ đó, tôi cho là nghiêm trang, ung dung, vui vẻ, mà có phần cao cả nữa.

Lâm Ngữ Đường, trong cuốn *The Importance of Living* kể rằng có hồi ông thấy những tín điều của đạo Ki-tô mâu thuẫn, không thỏa mãn ông được, muốn bỏ đạo đó, nhưng sợ bỏ thì sẽ sa đọa vì "nếu không có Thượng đế thì còn ai làm điều thiện nữa mà thế giới sẽ điên đảo mất".

Ông tỏ nỗi lòng với một bạn đồng sự theo Khổng giáo. Ông bạn này đáp: "Tại sao lại như vậy? Chúng ta phải sống một đời sống hợp đạo chỉ vì chúng ta những con người hiểu đạo, thế thôi".

Nghe lời giảng đó về sự tôn nghiêm của đời sống con người, Lâm không còn thắc mắc nữa.

Không cần phải tin ở Thượng đế, hay một đấng nào khác, xin các đấng ấy soi sáng, dắt dẫn mà vẫn làm trọn được đạo con người, như vậy chẳng là một thái độ cao cả ư? Có lẽ chỉ có dân tộc Trung Hoa mới nghĩ rằng người là một trong "*tam tài*" (ba ngôi: *thiên, địa, nhân*), ngang với trời đất.

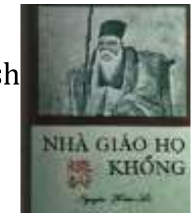
Sử kí của Tư Mã Thiên chép – mà *Luận ngữ* thì không – những lời than thở của Khổng tử khi gần mất:

"Núi Thái Sơn sắp sụp,
Cây thượng lương sắp đổ,
Bậc triết nhân sắp mất!

Rồi ông rớt nước mắt, nói lời cuối cùng này với Tử Cống: -Thiên hạ loạn từ lâu mà không một ông vua nào chịu theo lời khuyên của thầy. Thầy sắp đi đây".

Tôi không tin đoạn đó. Nó không hợp với tinh thần của Khổng tử: *Quân tử... hành kì nghĩa dã, đạo chi bất hành, dĩ tri chi hĩ* (XIII.7). Một hiền triết như ông, làm trọn nhiệm vụ rồi chết là nghỉ, có gì đâu mà buồn.

NHÀ GIÁO HỌ KHỔNG

Đánh máy: Goldfish  Sửa lỗi chính tả: QuocSan.

Vài lời thưa trước

Trong cuốn *Đời viết văn của tôi*, cụ Nguyễn Hiến Lê nói về cuốn *Nhà giáo họ Khổng* như sau:

> "*Tập này mỏng, không đầy 100 trang, tôi viết trong nửa tháng, một cách dễ dàng và say mê. Tôi dùng toàn những bài trong Luận ngữ để vẽ chân dung nhà giáo (chứ không phải triết gia) họ Khổng: tính tình và tư cách ông ra sao, cách ông dạy học, tình thầy trò của ông, công ông về giáo dục. Một bạn văn, ông Nguyễn Văn Hầu, tác giả các cuốn Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu, Thoại Ngọc Hầu khen chương V: Tình thầy trò, "rất cảm động, gây lại được cái không khí của trường học Nho ngày xưa". Viết xong tập đó tôi hiểu Khổng Tử hơn, quí ông hơn; ông vừa nghiêm, vừa khoan, đa cảm mà thương người, thành thực mà tự nhiên, bình dân, lại có nghệ sĩ tính, có tinh thần hài hước. Không có một ông thánh nào khác gần với chúng ta như ông. Cuốn đó được hoan nghênh, sau tôi nảy ra viết một cuốn nữa về triết gia họ Khổng.*
> *(...)*
> *Năm 1972, tôi đã soạn một cuốn mỏng nhan đề là Nhà giáo họ Khổng theo chủ trương trên, định bụng sẽ viết một cuốn nữa về triết gia họ Khổng. Năm 1978, viết xong cuốn Lão Tử, tôi thực hiện dự định đó. Và trước khi viết về Khổng Tử, tôi phải đọc lại, dịch lại bộ Luận ngữ đã...*".

Vì bộ *Luận ngữ* được dịch lại cho nên chúng ta sẽ thấy trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng* này có nhiều chỗ khác biệt với cuốn *Luận ngữ* và cuốn *Khổng tử*. Hầu hết những chỗ khác biệt đó tôi đều chú thích, trừ trường hợp lời dịch tuy khác nhưng ý nghĩa thì cũng như nhau.

Ngoài ra, trong eBook này tôi còn chép khoảng nửa đầu tiết "*Tính tương cận*" trong bộ *Đại cương triết học Trung Quốc* của hai cụ Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, bài "*Khổng tử bị khốn ở nước Trần, nước Thái*" và bài "*Tử Cống*" trích trong bộ *Sử ký của Tư Mã Thiên* cũng của hai cụ Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, tiết Khổng Tử trong cuốn *Sử Trung Quốc* của cụ Nguyễn Hiến Lê.

Goldfish
Tháng 09 năm 2011
Bổ sung tháng 10 năm 2011

LỜI THƯA TRƯỚC

Trong tập này tôi không xét triết lí cùng tư tưởng chính trị của Khổng tử, chỉ tìm hiểu nhà giáo mà đời sau tôn là "vạn thế sư biểu": công của ông với nền giáo dục cổ Trung Hoa, các cách mạng của ông về giáo dục, mục đích ông giảng dạy, tình ông đối với môn đồ, ảnh hưởng của ông ra sao tới hậu thế.

Hầu hết tài liệu tôi dùng đều lấy trong **Luận ngữ** và đều ghi xuất xứ: chương (có sách gọi là thiên) nào, bài (có sách gọi là tiết) mấy. Tôi bỏ lối chia thành mười quyển như các bản in cổ, vì thấy cách đó rườm rà. Chỗ nào không ghi xuất xứ là do tôi nhớ phỏng mà chép lại.

Văn **Luận ngữ** rất cô đọng, một số bài được giải thích nhiều cách có khi trái ngược nhau[256]. Cách tôi hiểu đôi khi không hợp với cách chính thống của Chu Hi. Có bài tôi dịch trọn, có bài tôi diễn ý chứ không dịch, có bài tôi cắt bớt, có bài tôi chỉ tóm tắt. Tả cái không khí trong trường học họ Khổng, tôi căn cứ vào **Luận ngữ**, nhưng thỉnh thoảng tưởng tượng thêm một chút, độc giả tất nhận ra những chỗ đó.

Cuối tập tôi thêm một phụ lục thu thập tất cả những bài rải rác trong **Luận ngữ** nói về việc học. Vì việc ấn loát lúc này khó khăn, nên tôi không chép chữ Hán, không phiên âm, trừ phần phụ lục. Biết tên chương, số bài, độc giả sẽ dễ tìm trong các bản chữ Hán lúc nào cũng có bán ở Chợ Lớn. Vì các bản đã hơi khác nhau về cách đánh số bài, cho nên, nếu theo số của tôi mà tìm không ra thì xin độc giả tìm thêm bài trên hay bài dưới[257].

Sài Gòn, ngày 1-6-1972
Nguyễn Hiến Lê

Chương 1
KHỔNG TỬ LÀ MỘT NHÀ GIÁO TRƯỚC HẾT

Lão giáo mới đầu chỉ là một triết lí sau thành một tôn giáo mang tên là Đạo giáo, có tính cách mê tín dị đoan, luyện đan và tu tiên, từ đời Đường mỗi ngày mỗi suy. Mặc giáo, trái lại, hồi đầu có nhiều màu sắc tín ngưỡng (thờ Trời, thờ quỉ thần), có một tổ chức chặt chẽ gần như một tôn giáo, nhưng sau trở thành một triết lí thuần tuý, tức phái Biệt Mặc, rất chú trọng tới tri thức luận, mà Hồ Thích gọi là phái Khoa học. Chỉ duy có Khổng giáo trước sau vẫn hoàn toàn là một triết lí, không thời nào biến thành tôn giáo mà ảnh hưởng lớn hơn, bền hơn Lão giáo và Mặc giáo, ngang hàng với những tôn giáo lớn nhất thế giới như Phật giáo, Ki-tô giáo, Hồi giáo… Điểm đó thật đặc biệt.

Khổng tử không phải là một giáo chủ như Ki-tô, Mohamet. Ông cũng tin có Trời như hai nhà đó, ông cũng sợ Trời nữa, nhưng cái mà ông gọi là "mệnh Trời" cơ hồ chỉ là những luật thiên nhiên. Và có điều này, chắc là theo ông, Trời không bao giờ "khải thị" gì cho loài người cả: "Trời có nói gì đâu? Bốn mùa thay đổi mà trăm vật sinh sinh hoá hoá. Trời có nói gì đâu? (Dương Hoá – 18).

Đối với quỉ thần, ông có thái độ "*kính nhi viễn chi*" (Ung dã – 20). Mà ông cũng không tin ở sự cầu nguyện. Có lần ông đau nặng, một môn sinh là Tử Lộ xin ông làm lễ cầu đảo. Ông đáp: "Ta cầu đảo lâu rồi" (Thuật nhi – 34). Nghĩa là ông ăn ở phải đạo thì không cần cầu nguyện; mà kẻ nào có tội lỗi thì dù cầu nguyện, Trời cũng không nghe (*Hoạch tội ư thiên vô sở đảo dã* – Bát dật – 18).

Ngay từ hồi trẻ ông đã bỏ ra cả chục năm khảo cứu về các tế lễ đời trước; ông luôn luôn có thái độ rất thành kính trong các cuộc tế lễ – "tế thần thì tưởng như thần ở trước mặt mình" – nhưng ông theo đúng sách *Lễ kí* (thiên *Khúc lễ hạ*): "Thiên tử tế Trời đất, tế bốn phương, tế núi sông, tế ngũ tự – thần cửa, ngõ, giếng, bếp và ở giữa nhà; chư hầu tế phương mình ở, tế ngũ tự; quan đại phu tế ngũ tự; kẻ sĩ tế tổ tiên". Vậy thì ta có thể tin rằng trừ mấy năm chấp chính, trong nhà ông chỉ có bàn thờ tổ tiên; mà sự thờ cúng tổ tiên chỉ có ý nghĩa nhớ công ơn ông bà cha mẹ, cũng như sự kỉ niệm danh nhân, không thể gọi là tôn giáo được. Sự thờ phụng ông các đời sau ở văn miếu (tỉnh), văn chỉ (phủ, huyện), từ chỉ (làng) cũng không phải là tôn giáo vì chỉ các vị khoa bảng mới được lại dự để tế lễ, kỉ niệm một danh nhân, nhớ công một ông tổ vậy thôi.

Ngày nay ta gọi ông là một triết gia. Thời ông không có danh từ đó, quan niệm đó, chỉ có một quan niệm từa tựa quan niệm "triết nhân" của chúng ta thôi, tức quan niệm "hiền nhân" hoặc "nhân nhân"; nhưng chính ông không khi nào tự nhận là một "hiền nhân" cả. Ông không có thái độ "duy ngã độc tôn" của một giáo chủ, hoặc thái độ "chỉ ta mới nắm được chân lí" như một số triết gia. Tôi chưa thấy ai khiêm tốn như ông. Ông bảo: "Trong một xóm mười nhà, tất có người trung tín như Khâu, nhưng không có ai ham học như Khâu này đâu" (Công Dã Tràng – 27).

Ông đã lưu lại một nhân sinh quan cao thượng dựng trên năm đức căn bản: nhân (gồm cả trung và thứ), nghĩa (gồm cả dũng), lễ, trí, tín; một chính trị quan lí tưởng, nhân bản: phải tu thân rồi mới trị quốc, người trên phải làm gương cho người dưới, lo cho dân đủ ăn, dạy dân và làm cho dân tin cậy mình. Vậy ông đáng là một triết gia lớn của nhân loại. Nhưng lại nhũn nhặn bảo: "Ta chỉ chép lại đạo lí, tài liệu đời trước thôi, chẳng lập ra thuyết gì mới cả" (Thuật nhi – 1).

Thậm chí ông từ chối cái danh hiệu quân tử nữa. Ông bảo Tử Cống: "Đạo quân tử có ba điều mà ta không làm được một: có đức nhân mà không lo lắng; có đức trí mà không lầm lạc; có đức dũng mà không sợ sệt" (Hiến vấn – 30).

Trước sau ông vẫn muốn làm chính trị để cứu đời, nhưng ông lại thất bại. Không kể hồi mười chín, hai mươi tuổi, làm một chức rất tầm thường là coi việc gạt thóc ở kho, nuôi bò dê để cúng tế, trong một cuộc đời bảy mươi hai năm, ông chỉ được cầm quyền ở Lỗ có sáu năm (502-496) hồi đã ngũ tuần, từ chức trung đô tể (như phủ doãn kinh thành) lên chức đại tư khấu (như thượng thư bộ binh), sau được quyền nhiếp chính (như tể tướng). Sau đó là một thời kì trôi dạt non mười lăm năm, qua Vệ, Trần, Thái, Sở... không được vua chư hầu nào dùng; sáu mươi tám tuổi trở về Lỗ, năm năm trước khi chết.

Trong sáu năm cầm quyền ở Lỗ, dĩ nhiên ông không thể chuyên dạy học được, nhưng môn đệ vẫn theo ông, sống với ông và được ông chỉ bảo. Vậy ta có thể nói rằng ông dạy học hơn nửa thế kỉ, từ hồi hai mươi tuổi (hai môn đệ đầu tiên theo ông học lễ là Hà Kị và Nam Cung Quát, con một quan ở Lỗ: Trọng Tôn Cồ). Chính ông cũng tự nhận là một người "học không biết chán, dạy người không biết mỏi"[258], nghĩa là một nhà giáo tận tụy, vừa dạy học vừa học thêm; và sự nghiệp ông lưu lại đời sau phần lớn là do công dạy học đó, nên người sau mới tặng ông cái danh hiệu "*vạn thế sư biểu*".

Chương 2
CÁCH MẠNG GIÁO DỤC

Khổng tử đã làm hai cuộc cách mạng về giáo dục:

1. Bình dân hoá giáo dục

Trước ông, theo chương *Học kí* trong sách *Lễ kí*, thì trong mỗi xóm hai mươi lăm nhà có một trường học gọi là “*thục*”; trong mỗi thị trấn gồm năm trăm nhà, có một trường học cao hơn gọi là “*tường*”; trong mỗi châu gồm hai ngàn rưỡi nhà, có một trường cao hơn nữa gọi là “*tự*”, sau cùng tại kinh đô mỗi nước có một trường cao hơn cả gọi là “*học*”. Ta có thể đoán rằng tổ chức đó khó áp dụng được đúng, và những trường đó là trường công, nhà giáo là những quan do triều đình bổ nhiệm (có thể cha truyền con nối), mà học sinh đại đa số là con những gia đình quí tộc. Thời Khổng tử, có thể có một số nhà giáo dạy tư, nhưng trong sử, trước thế kỉ thứ sáu trước T.L, không thấy chép có một trường nào thu nhận thanh niên mọi giới, và Khổng tử là người đầu tiên dám mở một trường như vậy mà thành công.

Ông tuyên bố: “*Hữu giáo vô loại*” (Vệ Linh công – 38). Câu này Chu Hi giải thích là “dù người thiện hay kẻ ác thì cũng dạy, chứ không phân biệt” vì lẽ tính người vốn thiện, kẻ kia hoá ác là do tập nhiễm (*tính tương cận, tập tương viễn*)[259], nay nếu mình dạy họ thì họ sẽ hoá ra thiện trở lại được. Nhưng các học giả ngày nay hiểu theo nghĩa khác: không phân biệt hạng người, gia thế, ai cũng dạy hết. Nghĩa là con quí tộc hay con bình dân, Khổng tử cũng coi ngang hàng. Phải nhớ lại xã hội phong kiến Trung Hoa hai ngàn rưỡi năm trước, mới nhận định được rõ cuộc cách mạng đó của ông; nó cũng có ý nghĩa như cuộc cách mạng của Thích Ca để san phẳng các tập cấp (caste) ở Ấn.

Ông chuyên sống bằng nghề dây tư, nên không làm ruộng để mưu sinh như các ẩn sĩ đương thời, phải trông cậy vào sự chu cấp của môn sinh. Do đó có người chê ông là “chẳng động gì tới tay chân cả, không phân biệt nổi ngũ cốc” (Vi tử – 15), là hạng người ăn hại “không cày bừa, không dệt mà có ăn có mặc, khua môi múa mỏ, bày đặt ra chuyện phải trái làm mê hoặc các vua chúa trong thiên hạ” (*Trang tử* – thiên *Đạo chích*). Nhưng ông không phân biệt người giàu kẻ nghèo, kẻ nào xin học, muốn dâng ông lễ gì ông cũng nhận, dù chỉ là một bó mười chiếc nem (Thuật nhi – 7).

Còn cái việc không phân biệt thiện ác thì là chuyện dĩ nhiên. Chương *Thuật nhi* – 28, có kể một thanh niên ở làng Hỗ Hương[260] lại xin học, ông nhận; môn đồ ông có vẻ nghi kị anh ta vì làng Hỗ Hương nổi tiếng là “khó dạy”. Ông bảo: “Người ta lấy tấm lòng trong sạch mà đến với mình thì mình vì tấm lòng đó mà thu nhận người ta; còn việc cũ của người ta ra sao, không nghĩ tới”.

2. Chính trị hoá giáo dục

Trước ông, trong thời ông và có lẽ cả sau ông nữa, thanh niên trong các gia đình quí tộc vào các nhà "tự", nhà "học" để học về "*lục nghệ*" (sáu nghề): lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (đánh xe – xe đây là chiến xa), thư (viết lách, thảo văn thư), số (tính toán) mà sau thành những quan lại của triều đình, tức một hạng mà ngày nay chúng ta gọi là kĩ thuật gia hoặc nhà chuyên môn.

Mục đích của ông khác: ông chú trọng đến sự học để cứu đời, cốt đào tạo những người có đức hạnh, trí óc sáng suốt, có liêm sỉ, để làm chính trị, cải tạo xã hội, hơn là đào tạo những nhà chuyên môn.

Ông sinh vào một thời loạn, nhà Chu đã suy, các chư hầu không tuân lệnh thiên tử nữa, mỗi nhà hùng cứ một phương, tranh giành đất đai với nhau, chiến tranh liên miên, không năm nào không có. Họ không thèm nộp cống mặc dầu chỉ là tượng trưng (trong 242 năm, nước Lỗ chỉ triều cống có ba lần!), nhà Chu đất đai hẹp, mỗi ngày một nghèo, chỉ còn đóng vai trò bù nhìn. Khổng tử muốn lập lại trật tự cũ, hô hào chư hầu phải giữ tôn ti, tuân lệnh người trên[261], nhưng cái tôn ti đó dựng trên đạo đức trước hết: người trên phải làm gương cho người dưới; "*quân quân, thân thần, phụ phụ, tử tử*"[262]. Có lẽ ông chưa dám hô hào bỏ đặc quyền của các quí tộc – thời ông còn sớm quá – nhưng khi đã bình dân hoá giáo dục, rồi lại coi trọng đạo đức hơn chức tước, coi trọng bổn phận hơn quyền lợi, cho chữ "quân tử" một nghĩa khác hẳn nghĩa đương thời: người có tài đức chứ không phải có địa vị hơn người, thì ta phải nhận rằng ông đã làm một cuộc cách mạng quan trọng, đã muốn thực hiện một thứ bình đẳng dựa trên chân giá trị của con người.

Có thể ông và môn đồ của ông là một đảng chính trị, ông đào tạo họ thành những cán bộ để thực hành chủ trương của ông (về điểm đó, ông mở đường cho Mặc tử sau này), vì vậy chương trình dạy học của ông khác chương trình đương thời.

Có lẽ chương trình đó thành hình lần lần: hồi trẻ, ông dạy lễ trước hết (cho Hà Kị và Nam Cung Quát) vì ông chuyên môn về lễ, rồi ông dạy Thi, Thư nữa, về già ông mới soạn kinh Xuân Thu và cần cù nghiên cứu Kinh Dịch. Tôi không chắc ông đã đem Kinh Dịch ra giảng cho môn sinh; tôi cũng không biết danh từ "lục nghệ" trỏ: 1- lễ, 2- nhạc, 3- thi, 4- thư, 5- Xuân Thu, 6- Dịch, xuất hiện từ hồi nào; nhưng có điều chắc chắn là ông không dạy hai môn ngự và xạ mặc dầu là ông biết hai môn đó và thân phụ ông là một quan võ (Liu Wu Chi – *La philosophie de Confucius* – Payot – trang 13), cho nên khi Vệ Linh Công hỏi ông về việc bày binh bố trận, ông đáp rằng không biết, chỉ biết việc sắp đặt các đồ cúng tế (*trở đậu*) thôi, rồi sáng hôm sau ông bỏ đi liền (Vệ Linh Công – 1).

Cũng không chắc rằng ông dạy môn toán (*số*); nhưng ông chú trọng đến môn ăn nói (ngày nay ta gọi là môn hùng biện), tức *Kinh Thi*, vì môn đó thời nào cũng cần cho chính trị gia, và ở thời ông, phải thuộc nhiều bài trong *Kinh Thi* để cho lời nói thêm hoa mĩ, du dương, ứng đối lưu loát: các nhà ngoại giao thời ông thích dẫn lời trong *Kinh Thi* lắm, cho nên ông mới nói: "*bất học Thi vô dĩ ngôn*" (Quí thị – 13).

Dĩ nhiên ông không dạy các nghề như làm ruộng, đi buôn... Phàn Trì xin ông dạy nghề làm ruộng, làm vườn, ông đáp hai nghề đó ông không rành bằng một ông lão làm ruộng, một ông lão làm vườn. Khi Phàn Trì bước đi rồi, ông chê chí khí của Phàn Trì nhỏ nhen (Tử

Lộ – 4). Ông muốn lập lại trật tự của xã hội, khiến cho vua chúa biết trọng lễ nghĩa để cho dân tin, phục, thì học nghề cày cấy làm quái gì.

Ông tin rằng con dân một nước có hiếu đễ thì nước đó sẽ có trật tự, bình trị, cho nên ông dạy cho môn sinh trước hết phải hiếu đễ, tập tính cẩn thận và thành thực, thương yêu mọi người, gần gũi các người nhân đức, rồi có dư sức mới học văn, tức thi, thư, lễ, nhạc (Học nhi – 6).

Chương *Thuật Nhi – 6*, ông lại khuyên: để tâm trí vào đạo lí, cố giữ gìn đức hạnh, theo điều nhân, còn việc học lục nghệ là điều phụ.

Ông là người đầu tiên mà có lẽ cũng là người duy nhất chủ trương phải tu thân rồi mới tề gia, trị quốc; như vậy phải có đạo đức rồi mới làm chính trị được; cho nên ông bắt môn đệ phải tự xét mình, làm chủ được mình: "Người quân tử có chín mối xét nét: 1- khi trông phải cố ý trông cho rõ, 2- khi nghe phải lắng tai nghe cho rõ[263], 3- sắc diện phải giữ cho ôn hoà, 4- dung mạo phải khiêm cung, 5- nói điều gì phải trung thực, 6- làm việc gì phải kính cẩn, 7- có điều gì nghi hoặc thì phải hỏi han, tìm hiểu, 8- khi giận dữ thì phải nghĩ đến hậu quả tai hại sẽ xảy ra, 9- thấy mối lợi thì phải nghĩ đến điều nghĩa" (Quí thị – 10).

Tuy nhiên ông cũng trọng trí dục ngang với đức dục: ba đức căn bản của Khổng giáo: *nhân, trí, dũng*, y hệt ba đức căn bản của Phật giáo: bi, trí, dũng. Một hôm ông hỏi Tử Lộ:

Do (tên của Tử Lộ) này, anh có nghe nói sáu đức tốt bị sáu cái hại che lấp không?

Tử Lộ đáp:

Thưa thầy, chưa.

Ngồi xuống đây, thầy dạy cho. Người ham điều nhân mà không chịu học hỏi thì bị cái hại là ngu muội; người ham đức trí mà không chịu học hỏi thì bị cái hại là phóng đãng; người trọng đức tín mà không chịu học hỏi thì bị tổn hại (nghĩa là bị lừa gạt); người ưa sự ngay thẳng mà không chịu học hỏi thì hoá ra nóng nảy; người ưa dũng cảm mà không chịu học hỏi thì hoá ra phản loạn; người thích cương quyết mà không chịu học hỏi thì hoá ra cường bạo" (Dương Hoá – 8).

Và ông rất trọng thực tế, không bàn về chuyện chết rồi sẽ ra sao, không xét về phần siêu hình chẳng hạn như bản tính con người, cùng đạo Trời (Công Dã Tràng – 12), mạng Trời (Tử hãn – 1).

Ông cốt đào tạo một lớp nhân tài có đức hạnh để họ giúp nước, mà thời đó kẻ sĩ chỉ có mỗi một cách giúp nước là làm quan; nhưng ông rất ghét bọn làm quan chỉ để hưởng lộc, lúc quốc gia thịnh trị, chẳng giúp dân được gì, chỉ ngồi đó hưởng lộc, lúc quốc gia loạn lạc thì nắng chiều nào che chiều ấy, cũng để hưởng lộc nữa; ông gọi họ là bọn vô liêm sỉ (Hiến vấn – 1); và có lần ông phàn nàn rằng không dễ gì thấy được một người học ba năm mà không muốn cầu bổng lộc.

Nhưng ta nên ghi nhận thêm điều này:

Tuy ông bôn ba gần suốt đời để cứu vãn xã hội, ra công đào tạo một số môn sinh cho thành những chính trị gia có tài đức; nhưng cơ hồ như lí tưởng tối cao, tối hậu của ông không phải ở đó.

Một lần (Tiên tiến – 25):

"Tử Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu và Công Tây Hoa ngồi hầu ông. Ông bảo:

Các anh cho rằng ta có chỗ hơn các anh một ngày[264] mà ngại, nhưng đừng ngại gì cả. Ở nhà các anh thường nói: "Chẳng ai biết dùng [tài của] ta". Nhưng nếu có người biết thì các anh đem tài năng gì ra dùng?

Tử Lộ vội vàng đáp:

Ví như một nước nhỏ có một ngàn cỗ chiến xa, bị ép giữa hai nước lớn, lại có thêm nạn chiến tranh, dân chúng đói khổ, cho Do (tên của Tử Lộ) tôi cầm quyền chính trị nước đó thì chỉ ba năm, có thể khiến cho dân chúng dũng cảm mà biết đạo lí nữa.

Ông mỉm cười. Rồi hỏi:

Còn anh Cầu, anh thì thế nào?

Nhiễm Hữu đáp:

Như một nước vuông vức có sáu bảy chục dặm [nghĩa là một nước rất nhỏ], mà cho Cầu tôi cầm quyền chính trị thì chỉ ba năm có thể khiến cho dân chúng được no đủ. Còn về lễ nhạc thì xin đợi bậc quân tử.
Xích, anh thì thế nào?

Công Tây Hoa đáp:

Về lễ nhạc, tôi không phải là giỏi, nhưng tôi xin được học. Trong việc tế tự ở tôn miếu hay trong hội nghị các chư hầu, Xích tôi xin mặc áo lễ huyền đoan, đội mũ chương phủ mà lãnh một chức nhỏ.
Điểm, còn anh thế nào?

Lúc đó Tăng Tích gẩy cây đàn sắt vừa ngưng, đặt xuống, nghe reng một tiếng rồi đứng dậy đáp:

Chí của tôi khác hẳn ba anh đó.

Ông bảo:

Hại gì đâu? Cũng là ai nấy tỏ chí của mình ra mà thôi.

Tăng Tích bèn thưa:

Như bây giờ là cuối tháng mùa xuân, y phục mùa xuân đã may xong, năm sáu người vừa tuổi đôi mươi, với sáu bảy em bé dắt nhau đi tắm sông Nghi rồi lên hứng mát ở nền Vũ Vu, vừa đi vừa hát, kéo nhau về nhà [tôi ước ao như vậy[265]].

Ông ngẫm nghĩ một chút rồi than: "Ta cũng muốn như anh Điểm".

Đọc *Luận ngữ* tôi thích nhất đoạn đó. Người ta chê đạo Khổng thực tế quá hoá khô khan, nhưng chính Khổng tử có tính tình rất đa cảm và nghệ sĩ (tôi sẽ trở lại điểm này), tất cũng biết cái thú nhàn như Lão, Trang; nhưng ông rất ưu thời mẫn thế, phải quên sở thích để cứu đời đã, để tạo một xã hội trong đó già trẻ, trai gái ai cũng được hưởng cái thú tắm mát trong dòng sông Nghi rồi hứng gió trên nền Vũ Vu, rồi ông mới có thể vui với mọi người được. Như vậy là ông suốt đời hi sinh, ta vừa quí ông mà vừa phục; chứ như Lão hay Trang, thì ta chỉ quí thôi chứ không phục được.

Chương 3
TÍNH TÌNH VÀ TƯ CÁCH KHỔNG TỬ

Không kể mấy chục năm bôn ba hết nước này qua nước khác để cố thi hành đạo của mình, mấy lần bị tai nạn, một lần bị vây đánh ở đất Khuông, một lần bị Hoàn Khôi, quan tư

mã nước Tống, muốn giết, một lần lạc đường, thầy trò cùng đói, lang thang như bầy thú rừng, rồi bao nhiêu lần bị người đời hiểu lầm mà trách mắng, không kể tất cả những nỗi lao đao tự ông vì đời mà chuốc vào thân, chỉ xét công lao ông dạy học trên nửa thế kỉ, cũng thấy được đức hi sinh của ông ra sao.

Trước hết chúng ta hãy xét tính tình và tư cách của ông đã, vì đối với một nhà giáo cái đó quan trọng bậc nhất, hơn xa kiến thức cùng phương pháp dạy dỗ.

Triết gia thời nào, xứ nào cũng có một số môn đệ, nhưng tôi chưa từng thấy nhà nào, kể cả Lạo tử, Mặc tử, được học trò ngưỡng mộ, vừa kính vừa yêu, hơn cha nữa, như Khổng tử; tôi cũng chưa từng thấy nhà nào chết trăm năm[266] rồi mà được môn sinh chép lại ngôn hành một tập như nhật kí, tức bộ *Luận ngữ*.

Sở dĩ vậy là vì ông có một tính tình rất khả ái và một tư cách rất cao.

Trong *Luận ngữ*, có đến hai bài nói đến đức ôn hoà mà cung kính của ông: bài *Học nhi 10*, nhất là bài *Thuật nhi 37*:

Ông ôn hoà nhưng nghiêm trang, oai vệ nhưng thư thái, hiền từ (*Tử ôn nhi lệ, oai nhi bất mãnh, cung nhi an*)[267].

Ông hiếu học, suốt đời vừa dạy vừa học thêm, thành một nhà bác học bậc nhất đương thời, đó cũng là một điều kiện chính để được môn đồ phục, vì đức hạnh cùng sự hiểu biết của ông thầy không mỗi năm mỗi tiến thì học trò không chịu theo lâu, mà có những môn sinh như Tử Cống, Tử Lộ... theo ông cả chục năm.

Ở trên tôi đã dẫn bài *Công Dã Tràng 27*, trong đó ông tự nhận chỉ có mỗi một đức hiếu học là hơn người. Chắc ai cũng nhớ câu: "*Tam nhân hành tất hữu ngã sư yên*" của ông (Thuật nhi – 21). Dù chỉ đi một quãng đường với vài người khác, ông cũng để ý xét những người đó có đức gì làm gương cho mình, có tật gì để cho mình tránh không. Và ông nhận những người đó đều là thầy của ông cả.

Ông khen Khổng Văn tử, một đại phu nước Vệ, là "chịu học những người dưới, không lấy làm thẹn" ("*bất sỉ hạ vấn*" – Công Dã Tràng – 14).

Suốt đời ông rán tránh tật này: 1- "vô ý", nghĩa là khi xét một việc gì, không đem ý riêng của mình vào mà cứ theo lẽ phải"[268]; 2- "vô tất", tức không quyết rằng điều đó tất đúng hoặc việc đó tất làm được; 3- "vô cố", tức không câu nệ, cố chấp; 4- "vô ngã", tức như ngày nay ta nói phải quên mình đi đừng để cho cái "ta" làm mờ ám[269] (*Tử tuyệt tứ: vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã* – Tử Hãn – 4). Các nhà khoa học ngày nay cũng chỉ khuyên ta như vậy, chứ không hơn.

Như mọi người thực hiếu học, ông rất khiêm tốn: ông không dám tự nhận là bậc thánh, bậc nhân, mà còn bảo là chưa được là bậc quân tử nữa, vì người quân tử không lo lắng, không lầm lạc, không sợ sệt, ba điều ông chưa có được một (Hiến vấn – 30).

Ông khuyên môn đệ "biết điều gì thì nói là biết, không biết thì nhận là không biết" (Vi chính – 17), "muốn dạy người ta làm điều gì thì thực hành điều đó rồi sau hãy dạy" (Vi chính – 13)[270], "nên ít nói mà làm nhiều" (Lí nhân – 23). Như vậy là ông rất thận trọng.

Ông khiêm tốn lại tế nhị. Vua Chiêu Công nước Lỗ cưới một thiếu nữ nước Ngô cùng họ, như vậy là trái lễ. Quan tư bại (cũng như thượng thư bộ hình) có ý chê Chiêu Công, hỏi Khổng tử:

Vua Chiêu Công biết lễ không?

Ông đáp:

Biết.

Rồi lui vào nhà trong.

Quan tư bại lại gần Vu Mã Kì, một môn đệ của Khổng tử, bảo:

Tôi nghe nói người quân tử không thiên vị; thì ra người quân tử [trỏ Khổng tử] cũng thiên vị ư?

Vu Mã Kì đem lời ấy kể lại với thầy, Khổng tử chỉ đáp:

Khâu này thật may mắn; nếu có lỗi điều gì thì mọi người đều biết (Thuật nhi – 30).

Ông cũng biết rằng vua Chiêu Công làm một việc trái lễ, nhưng không nỡ chê vua của mình trước mặt người khác; sẵn lòng nhận lời trách của quan tư bại, chứ không cãi, mà còn tỏ ý mang ơn quan tư bại đã vạch lỗi của mình nữa. Phải là bậc đại hiền mới có thái độ như vậy được.

Tư cách của ông thật cao hơn chúng ta nhiều quá, mà ông lại gần gũi với chúng ta, rất tự nhiên, giản dị, ghét bọn "*xảo ngôn lệnh sắc*", nói thì cốt người ta hiểu mình là đủ, (*từ đạt nhi dĩ hĩ*)[271], không màu mè tô chuốt. Trong một đoạn sau, chúng ta sẽ thấy lối sống giản dị, thân mật của ông với các môn sinh.

Ông lạc quan, vui tính. Một hôm Diệp Công hỏi Tử Lộ về ông. Tử Lộ không biết đáp sao, về thưa lại với ông. Ông bảo: "Tại sao anh không đáp như vầy: Thầy tôi là một người ham tìm hiểu điều gì thì quên ăn, vui đạo mà quên các nỗi buồn, không thấy tuổi già nó tới? (Thuật nhi – 18).

Ông có những tình thương của con người nên rất gần chúng ta. Khi một người họ Diệp bảo ông: "Bọn tôi – hoặc xóm tôi – có những người ngay thẳng rất mực: hễ cha ăn cắp cừu thì con khai thực", ông đáp: "Bọn tôi – hoặc xóm tôi – người ngay thẳng cư xử khác vậy: cha che lỗi cho con, con che lỗi cho cha, như vậy là ngay thẳng". (Tử Lộ – 18).

Một lần khác ông mắng Nguyên Nhưỡng, một người quen từ lâu: "Hồi trẻ không biết kính người trên, lớn lên chẳng làm được điều gì đáng khen; già mà chẳng chết đi cho rồi, như vậy sống chỉ phá hoại thôi", rồi ông cầm gậy gõ vào ống chân của Nguyên Nhưỡng. (Hiến vấn – 46). Rõ là cử chỉ, ngôn ngữ của những ông già ta thường thấy chung quanh ta; ông đâu có vẻ trịnh trọng như các cụ đồ Nho tưởng.

Hai truyện dưới đây cho ta thấy, nếu cần, ông cũng biết dùng "thủ đoạn".

Nhũ Bi[272] có một lỗi gì nặng, muốn yết kiến ông, ông từ chối, sai người ra bảo rằng ông đau không tiếp được. Người này vừa mới bước ra, ông cầm cây đàn sắt lên, vừa đàn vừa ca, chủ ý cho Nhũ Bi biết. (Dương Hoá – 19).

Lần khác, Dương Hoá, một kẻ gian thần mà ông vốn ghét, muốn ông đến thăm hắn, nhưng ông không đến. Hắn bèn sai gia nhân đem tặng một con heo luộc. Theo lễ, ông phải đến cảm ơn, nhưng ông rình lúc Dương Hoá không có ở nhà mới tới. (Dương Hoá – 1).

Ông có tâm hồn nghệ sĩ, hồi ở nước Tề, ham mê học nhạc Thiều tới nỗi luôn ba tháng không biết mùi thịt, và bảo: "Thật không ngờ nhạc của vua Thuấn lại tận thiện tận mĩ đến thế!" (Thuật nhi – 13).

Ông lại biết ca nữa chứ. Cùng hát với ai, ông thấy hay thì ông bảo hát lại cho ông hoạ theo (Thuật nhi – 31).

Như mọi nghệ sĩ, ông rất đa cảm: ở nhà người có tang thì buồn rầu, ăn không bao giờ no; ngày nào đi điếu ai thì hôm đó không đàn ca. (Thuật nhi – 9) – Khi Nhan Hồi (môn đệ được ông yêu nhất) chết, ông khóc nức nở, tới nỗi các người chung quanh phải ngạc nhiên.

Dễ thương nhất là bậc "*vạn thế sư biểu*" ta tưởng rất mực đạo mạo, lại có tinh thần hài hước hơn hết thảy các triết gia khác đời Xuân Thu và Chiến Quốc.

Trong đời ông bôn ba khắp các nước chư hầu, có lần môn đệ thất vọng quá, ông bảo: "Thầy trò mình chẳng phải trâu, cọp mà lang thang trong đồng hoang như vầy. Đạo của thầy sai chăng? Sao mà thầy trò mình phải gặp cảnh đó?"[273]

Lần khác, thầy trò lạc nhau. Tử Cống đi tìm ông. Một người dân thấy ông, bảo Tử Cống: "Tôi mới thấy một người đứng ở cửa Đông, trán như trán vua Nghiêu, cổ như cổ ông Cao Dao, thấp người như vua Vũ (?), coi có vẻ thảm hại như con chó hoang vậy". Khi thầy trò gặp nhau rồi, Tử Cống kể lại lời đó, Khổng tử mỉm cười bảo: "Người đó tả hình dáng của ta không biết có đúng không, nhưng cái vẻ thảm hại như con chó hoang thì đúng lắm"[274].

Thầy trò ông vẫn thường thân mật nói đùa với nhau như vậy. Một hôm ông bảo Nhan Hồi (?): "Nếu anh giàu có thì thầy muốn làm quản gia cho anh"[275].

Lần khác ông bảo: "Nếu muốn làm giàu mà được thì làm tên cầm roi đánh xe hầu người, ta cũng làm". (Thuật nhi – 11).

Đọc *Luận ngữ*, thỉnh thoảng gặp những bài ông tự mỉa hoặc nói đùa với môn đệ như vậy, chúng ta mỉm cười, tưởng ông như đồng thời với chúng ta, ở trong đám người chung quanh ta, không có chút gì cách biệt với ta cả.

Tóm lại ông vừa là một học giả, một triết nhân, vừa là một nghệ sĩ giản dị, tự nhiên.

Chương 4
CÁCH KHỔNG TỬ DẠY HỌC

Tư cách cao thượng, tính tình khả ái, mà dạy học thì rất tận tâm. Chương *Thuật Nhi*, bài 2. ông tự cho mình "học không biết chán, dạy không biết mỏi"; rồi cũng chương đó, bài 33, ông lại nói:

> "Nhận là bậc thánh và bậc nhân thì ta đâu dám; nhưng làm việc không biết chán, dạy người không biết mỏi, chỉ có thể gọi ta như vậy được thôi"[276].

Công Tây Hoa[277] nghe vậy, thưa:

"Chính hai điều đó, chúng con không theo kịp thầy được".

Chúng ta có thể nói thêm suốt đời Xuân Thu và Chiến Quốc, có lẽ chỉ có Mặc tử là theo kịp ông.

Ông tận tâm dạy học cho bất kì ai. Dù cho người đó tối tăm đến đâu, hỏi ông điều gì thì ông cũng dẫn dắt tường tận từ đầu đến đuôi (Tử hãn – 7). Giảng dạy như vậy cũng là một cách sắp đặt, kiểm soát tư tưởng của mình, tức một cách tự học thêm.

Ông tuần tự dẫn dắt môn sinh, bắt họ gắng sức hoài, dù muốn nghỉ cũng không được. Cho nên Nhan Uyên đã phải nói:

Thầy dùng văn học mà mở mang trí thức cho tôi, dùng lễ mà ước thúc tâm thần cho tôi. Tôi muốn ngừng mà không được. Tôi đã gắng hết sức mà vẫn thấy cái gì sừng sững trước mặt (không vượt nổi), tôi muốn theo tới cùng mà không làm sao theo được. (Tử hãn – 10).

Nhiễm Hữu cũng thấy vậy, thưa với ông:

Chẳng phải là con không mộ đạo của thầy, nhưng sức con theo không nổi.

Có lẽ Nhiễm Hữu thiếu đức tự tín, nên ông phải đốc thúc:

Kẻ không đủ sức, đi được nửa đường thì bỏ. Anh không phải vậy, anh tự vạch trước mức đường, chỉ mong tới đó rồi thôi. (Ung dã – 10).

Điểm mà nhiều môn sinh thấy khó nhất là ông không chỉ cho hết, chỉ gợi ý để họ tự tìm lấy, vì vậy lời dạy của ông rất vắn tắt. So *Luận ngữ* với *Mạnh tử* ta thấy hai bộ này tương phản nhau: *Luận ngữ* là lời một bực minh triết, cô động và sâu sắc; *Mạnh tử* là lời một nhà hùng biện, rõ ràng mà lôi cuốn.

Ông bảo: “Kẻ nào không hăng hái muốn tìm hiểu thì ta không thể giúp cho hiểu được; kẻ nào không rán tỏ ý kiến thì ta không thể giúp cho phát biểu ý kiến được. Ta vén lên một góc mà chẳng tự tìm ra được ba góc kia thì ta không giảng thêm cho nữa”. (Thuật nhi – 8). Chẳng hạn ông chỉ bảo: “Ngô đạo nhất dĩ quán chi” và môn sinh phải tự tìm ra cái lí nhất quán đó là gì. Nhưng chắc chỉ hạng trên bậc trung ông mới dạy theo cách ấy, chứ hạng dưới bậc trung thì vén cho ba góc, tự tìm lấy được góc thứ tư cũng đã là khá rồi. Nếu là kẻ tối tăm thì ông phải dẫn dắt từ đầu tới cuối.

Ông lại nói: “Người nào không tự hỏi: “Phải làm sao? Phải làm sao?” thì ta cũng chẳng có cách nào chỉ bảo cho được” (Vệ Linh công – 15); vì “học mà không suy nghĩ thì công toi, không hiểu được gì” (Vi chính – 15).

Ông thường gợi cho môn sinh tự xét mình, tự so sánh với bạn khác để họ gắng sức thêm. Một lần ông gọi Tử Cống lại hỏi:

Anh tự xét anh với anh [Nhan] Hồi, ai hơn ai kém?

Tử Cống đáp:

Con đâu dám sánh với anh Hồi. Anh Hồi nghe một mà biết mười, con nghe một chỉ biết được hai.

Ông bảo:

Phải, anh không bằng anh Hồi. Ta cũng nhận vậy. (Công Dã Tràng – 8).

Nhất là ông bắt phải thực hành. Ta nên nhớ chữ “học” trong đạo Khổng thường có nghĩa là học đạo sửa mình, cho nên phần thực hành quan trọng nhất. Hiểu thế nào là thực hành nhân, lễ, nghĩa, trí, tín… mà không thực hành thì cái hiểu đó hoàn toàn vô dụng; trái lại, nếu thực hành mỗi ngày một tấn tới thì vui vô cùng. Cho nên bộ *Luận ngữ* mở đầu bằng câu: “*Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ?* (Học mà ngày nào cũng tập tành thì cũng chẳng vui ư?).

Ông dạy mỗi người một khác, tuỳ tư cách, trí tuệ từng người mà giảng: người bậc trung trở lên thì mới đem những điều cao xa ra nói; người dưới bậc trung thì không nên (*Trung nhân dĩ thượng, khả dĩ ngữ thượng dã; trung nhân dĩ hạ, bất khả dĩ ngữ thượng dã*. – Ung dã – 19).

Ông lại tìm sở đoản của mỗi môn sinh mà sửa cho, sở trường thì bồi bổ cho. Vì vậy bốn môn sinh cùng hỏi về đức hiếu, mà ông trả lời mỗi người một khác.

Điểm này đã được Phan Bội Châu phân tích rất kĩ trong cuốn *Khổng học đăng* – quyển 1, chương XVII (Anh Minh – Huế 1967), tôi chỉ xin tóm tắt lại dưới đây:

Mạnh Ý tử là người hay chiều cha mẹ mà không biết giữ lễ, nên Khổng tử bảo: “vô vi”[278], tức là đừng trái lẽ phải, tức đừng trái lễ (Vi chính – 5).

Mạnh Vũ Bá thường có bệnh tật (có sách chú thích rằng có tính “càn dỡ, không thận trọng lấy thân” nên Khổng tử nhắc: “*phụ mẫu duy kì tật chi ưu*”, nghĩa là “cha mẹ chỉ lo ngại cho con mắc bệnh tật”[279]. (Phan Bội Châu giảng là: cha mẹ thương yêu các con ngang nhau, nhưng riêng đứa nào có tật bệnh thì cha mẹ lo lắng hơn nhiều. (Vi chính – 6).

Tử Du tuy biết nuôi cha mẹ mà thiếu lòng kính, nên Khổng tử bảo: “Ngày nay ai biết nuôi nấng cha mẹ thì người ta cho là có hiếu, nhưng chó ngựa kia cũng “biết đem năng lực ra cung phụng chủ nhà”[280], nuôi nấng mà không cung kính thì có khác gì chó ngựa?” (Vi Chính – 7).

Tử Hạ có thói cau có, không vui hoà với cha mẹ, nên Khổng tử đáp: “*sắc nan*”, nghĩa là giữ nét mặt vui hoà với cha mẹ, điều đó mới khó. (Vi chính – 8).

Bốn bài hỏi về hiếu đó, sắp liên tiếp nhau trong chương *Vi chính*, là có ý nghĩa lắm.

Về đức nhân cũng vậy, có cả chục lần môn đệ đem ra hỏi, mỗi lần Khổng tử dạy một khác. Về chính trị, lễ, nghĩa v.v… cũng có năm sáu bài, không bài nào giống bài nào. Vì mỗi vấn đề có nhiều khía cạnh, phải biết rõ câu chuyện xảy ra trong trường hợp nào mới hiểu hết được ý nghĩa, mà *Luận ngữ* lại ghi chép vắn tắt quá, các nhà chú thích đời sau không tra cứu được, nên trong các bài về nhân, lễ, nghĩa… chúng tôi không biết rõ được thâm ý của Khổng tử bằng bốn bài về hiếu đã dẫn ở trên.

Tôi xin dẫn thêm một bài nữa, ý nghĩa thật rõ ràng, mà rất lí thú, có thể làm mẫu mực về cách dạy học, để các nhà nghiên cứu giáo dục suy ngẫm.

Hai môn đệ Tử Lộ và Nhiễm Hữu cùng hỏi Khổng tử một câu: “*Văn tư hành chư?*” nghĩa là “Hễ nghe được điều gì[281] thì làm liền chăng?” Khổng tử đáp Tử Lộ:
Ở trên còn cha anh, mình là con em, phải hỏi ý kiến cha anh đã chứ, đâu có thể nghe rồi làm liền được.

Trái lại, ông khuyên Nhiễm Hữu:
Ừ, nghe rồi thì làm liền đi.

Công Tây Hoa (cũng là môn đệ) thấy ông trả lời hai lần trái ngược hẳn nhau, đâm ra nghi hoặc, hỏi tại sao, ông đáp:
Tính Nhiễm hữu nhút nhát, rụt rè, nên thầy phải thúc đẩy; còn tính Tử Lộ hăng hái hơn người, nên thầy phải kéo lùi lại. (Tiên tiến – 21).

Vậy lối dạy của ông đúng như lối mà người Pháp ngày nay gọi là “enseignement sur mesure”, tuỳ tính tình, trí tuệ, tư cách mỗi người, cũng như may áo phải tuỳ kích thước của mỗi người.

Sau cùng còn một điểm nữa rất quan trọng, ta có thể đoán được, là ông luôn luôn làm gương cho môn sinh, vì ông chủ trương rằng người trên phải làm gương cho người dưới.

Trong *Luận ngữ*, có cả chục bài khuyên vua chúa phải cư xử cho ra vua chúa, phải lấy đức mà trị dân, phải làm gương cho dân…[282]; đó không thuộc phạm vi của tập này, nên tôi chỉ xin chép lại bài *Thuật nhi – 3*, để độc giả thấy Khổng tử luôn luôn sửa mình. Ông bảo:

"Đức hạnh không trao dồi, học vấn không tinh tường, nghe được điều nghĩa mà không làm theo, có điều gì chẳng phải mà không sửa đổi, đó là những điều ta lấy làm lo".

Vừa siêng năng học hỏi thêm, vừa tận tuỵ dạy học như vậy, mà bắt đầu từ hồi bốn mươi tuổi, ông lại còn thu thập tài liệu để viết sách nữa; ta phải phục sức làm việc của ông. Đành rằng những bài trong *Kinh Thu, Kinh Thư* đã lưu hành từ trước, ông chỉ có việc chép nhặt, sắp đặt lại; còn việc chú giải *Kinh Dịch* không chắc đã là của ông; nhưng việc nghiên cứu lễ, nhạc để soạn thành sách thì quả là công của ông, và *Kinh Xuân Thu* thì hiển nhiên là do ông trứ thuật. Chỉ một kinh đó cũng đủ cho ông lưu danh là tác giả đầu tiên của Trung Hoa, mở đường cho Lão tử[283], Trang tử, Mạnh tử, Tuân Tử… vì tập *Chu Lễ* tương truyền của Chu Công soạn, nhưng sự thực thì có lẽ viết từ trước thế kỉ thứ năm tới thế kỉ thứ ba trước T.L; còn cuốn *Quản tử* thì ai cũng cho là do đời sau (cuối thời Chiến Quốc?) nguỵ tác.

Sở dĩ ông vất vả, mệt nhọc như vậy, lắm lúc thèm cái thú nhàn tản, (mà sau này Lão, Trang đề cao): tắm mát trên dòng sông Nghi rồi lên hóng gió ở nền Vũ Vu, là vì ông muốn cứu loạn cho đời; nếu đời không loạn thì ông đâu phải bận tâm sửa đổi xã hội làm chi – "*Thiên hạ hữu đạo, Khâu bất dữ dịch dã*". (Vi tử – 6).

Chương 5
TÌNH THẦY TRÒ

Cách dạy của ông làm cho môn sinh ngưỡng mộ; cách cư xử của ông đối với họ làm cho họ yêu quí như cha. Tôi thường tự hỏi khắp thế giới chỉ có những dân tộc chịu ảnh hưởng của Trung Hoa là trọng thầy học hơn cha (*quân, sư, phụ*) có phải vì Trung Hoa có Khổng tử không? Tôi có thể tin chắc rằng môn đệ của Lão tử, Trang tử, Liệt tử, Dương tử không được cái tình thắm thiết đối với thầy như bọn Nhan Hồi, Tử Lộ, Tử Cống, Tăng Sâm… đối với Khổng tử. Tôi không kể thầy trò họ Mặc vì Mặc tử gần như một giáo chủ rồi, tình của họ đối với nhau vẫn có cái gì khác tình thầy trò.

Một trong những cái thú nhất của tôi là lâu lâu lật *Luận ngữ* ra đọc lại những bài chép các cuộc đàm thoại thân mật, tự nhiên mà sâu sắc, giữa thầy trò họ Khổng. Bài nào cũng cô động, có khi chỉ hai hàng chữ, mà cho ta thấy khía cạnh của tính tình mỗi người. Đúng như lời Lâm Ngữ Đường nói trong cuốn *La sagesse de Confucius* (bản Pháp dịch của nhà Victor Attinger – Paris 1949), Khổng tử có vẻ sung sướng giữa một nhóm đệ tử thân của ông; mà đệ tử cũng sung sướng được sống ở bên cạnh ông, cả trong những năm họ lao đao trôi dạt khắp nước này tới nước khác.

Như vậy cũng chỉ là lẽ thừa trừ, vì cơ hồ ông không được hưởng nhiều lạc thú trong gia đình; về phương diện đó ông thua Tô Đông Pha, bà Tô biết chiều chồng, luôn luôn để dành một hũ rượu ngon để ông cùng bạn bè xách đi chơi ở Xích Bích, câu cá rồi nhắm, hoặc để rót cho ông một chén mỗi khi ông rầu rĩ về việc quan, việc nhà. Còn bà Khổng, thì theo Lâm Ngữ Đường, dở việc bếp núc, có lần không tìm ra được thịt tươi, phải sai con lại tiệm mua rượu và món ăn đã nấu sẵn, ông bất bình bảo: "Rượu thịt mua ở tiệm thì không ăn". (Hương đảng – 8)[284].

Họ Lâm đã tưởng tượng ít nhiều, nhưng con người "ôn lương" như Khổng tử mà phải bỏ vợ hồi 23 tuổi, sau bốn năm sống thì cũng tội thật. Có sách nói ông không cưới bà sau, và ta có thể chắc chắn rằng từ hồi ông năm chục tuổi, đi lang thang khắp các nước chư hầu thì không có người đàn bà nào săn sóc cho ông cả (con gái ông chắc đã có chồng) các môn sinh hầu hạ ông hết mọi việc.

Ông chỉ có một người con trai sinh từ hồi ông còn làm một chức quan nhỏ ở Lỗ, cho nên vua Lỗ mừng ông có mỗi một con cá chép, do đó, ông đặt tên cho con là Lí (cá chép) – tự là Bá Ngư. Cậu Lí chắc hiền lương, nhưng chậm chạp, không thông minh, không có tài gì đặc biệt, cho nên không sách nào nhắc đến cậu, và Khổng tử cũng ít khi hỏi chuyện cậu.

Trong *Luận ngữ*, tôi chỉ thấy mỗi một bài *Quí thị 13* là nói đến cậu:

Trần Cang tức Tử Cầm, một môn đệ của Khổng tử, hỏi Bá Ngư (tức cậu Lí):

Anh được nghe thầy dạy điều gì lạ không?

Chắc Trần Cang không nghe được lời này của ông: "các anh ngờ rằng ta có điều gì giấu các anh chăng? Không đâu. Ta chẳng làm điều gì mà chẳng cho các anh hay" (Thuật nhị – 23), cho nên ngờ Khổng tử giữ những điều cao siêu để dạy riêng cho cậu con.

Bá Ngư đáp:

Chưa. Cha tôi lần đó đứng một mình, tôi đi nhanh qua sân. Cha tôi hỏi tôi: Học *Thi* chưa? Tôi thưa: Chưa. Cha tôi bảo: Không học *Thi* thì không biết ăn nói. Tôi bèn lui vào học *Thi*.

(Cha con họ Khổng thật cũng lạ lùng. Con đi ngang qua chỗ cha đứng mà phải rảo bước. Cha dạy học mà không biết con đã học những gì).

Lần khác, cha tôi đứng một mình – vẫn lời của Lí – tôi đi nhanh qua sân (cũng lại đi nhanh nữa). Cha tôi hỏi: Học *Lễ* chưa? Tôi thưa: Chưa. Cha tôi bảo: Không học *Lễ* thì không vững chí[285] lập thân. Tôi bèn lui vào học *Lễ*. Tôi chỉ được cha tôi dạy hai lần đó thôi.

Trần Cang mừng quá, cho rằng hỏi một điều mà biết được ba điều: 1- phải học *Thi*, 2- phải học *Lễ*, 3- và người quân tử (ở đây là Khổng tử) "không hay gần con", (*quân tử chí viễn kì tử dã*) nghĩa là không săn sóc tới con bằng săn sóc học trò. Ý nghĩa rõ ràng như vậy mà có người còn bênh vực Khổng tử vì ông lúc thì bận việc quan, lúc thì chu du thiên hạ, xa nhà, nên không biết con đã học những gì.

Một triết nhân đâu có cần ta bênh vực, huống hồ tâm lí của ông ta có thể hiểu được. Các cụ đồ ta hồi xưa, khi con đã hơi lớn thường nhờ bạn bè dạy cho, mặc dầu mình đủ sức dạy, vì lẽ cha đối với con thường hoặc là nghiêm khắc quá mà con sẽ oán mình, hoặc là nhu nhược quá mà con dễ sinh hư.

Nhưng đọc bài trên, so sánh với những bài khác chép các cuộc trò chuyện của Khổng tử đối với môn đệ, ta thấy rõ tình của Khổng tử với con không đằm thắm lắm, mà cậu Lí quả là kém lanh lợi, vào hạng cha bảo gì thì làm nấy. Như vậy, ông không hi vọng gì ở cậu nhiều mà dạy cậu chắc cũng không vui gì lắm. Như hầu hết các vĩ nhân khác, ông phải chịu cảnh cô độc trong gia đình.

Các sách thường nói đến số ba ngàn đệ tử của Khổng tử. Ta chỉ nên hiểu "ba ngàn" đó là khoảng vài ba ngàn, mà con số này không có gì quá đáng. Ta nên nhớ ai đến xin học ông cũng nhận, cả thanh niên trong những làng không có tiếng tốt, cả những em nhỏ (đồng tử) chưa hiểu đạo lí được, mới đầu ông chỉ sai đi đây đi đó để học tập lễ nghi, cách đi đứng, ăn

nói (bài Hiến vấn – 47), mà ông dạy học trước sau trên 50 năm thì số “ba ngàn” đó đáng tin được, nhất là theo quan niệm hồi xưa, dù học một ngày cũng gọi là môn sinh được rồi. Trung bình mỗi năm ông thu nhận năm sáu chục môn sinh mới, không phải là nhiều, đủ để bù số thôi học. Một số ở tại nhà ông, một số về nhà mình hoặc ở trọ hàng xóm. Lúc nào đông quá thì các trò lớn có thể giúp ông dạy các trò nhỏ được, như trong trường các cụ đồ hồi xưa.

Trong số ba ngàn môn sinh đó, có sách nhắc tới “*thất thập nhị hiền*”. Con số 72 này, cũng như các con số 12, 28, 36… khả nghi lắm. Sự thực *Luận ngữ* chỉ ghi chuyện của khoảng ba chục môn sinh, và chỉ một nửa số đó được nhận là có tài hoặc có đức.

Đáng gọi là thân nhất chỉ có sáu bảy người:

Nhan Hồi, tên tự là Uyên, tính tình trầm mặc, cần mẫn, được Khổng tử khen là có nhân, nhưng chết yểu (31 tuổi ta), ông rất thương tiếc;

Tử Lộ, tên là Trọng Do, lại có tên là Quí Lộ, mà Lâm Ngữ Đường trong cuốn *La sagesse de Confucius* gọi là thánh Pierre của đạo Khổng, vì hay thắc mắc, nghi ngờ hành động của thầy; có tài, tính tình quả cảm, cương trực, không biết biến thông, làm quan đại phu nước Vệ, bị tội phải giết;

Tử Cống, tên là Đoan Mộc Tứ, hay nói, có tài biện thuyết, nhà giàu, thích buôn bán, làm quan nước Lỗ, nước Vệ;

Tăng Tử, tức Tăng Sâm, tên tự là Dư (con Tăng Tích, Tích cũng là học trò Khổng tử), rất có hiếu, nghiêm trang, đôn hậu, học rộng mà vững, sau này truyền bá đạo của thầy trong cuốn *Đại học*, (một trong tứ thư), và có lẽ soạn cả cuốn *Hiếu kinh* nữa;

Tử Hạ, tên là Bốc Thương, giỏi về *Thi*, biết rộng và sâu, thận trọng, đốc tín, nhưng qui mô hẹp hòi.

Nên kể thêm: Nhiễm Cầu khiêm tốn, giản dị; Mẫn Tử Khiên có hiếu; Nhiễm Ung, tự là Trọng Cang, tính tình ung dung, hoà nhã; Tử Trương, tên là Chuyên Tôn Sư, ung dung, khiêm tốn; Nguyên Hiến nghèo mà vui đạo, sau thành ẩn sĩ…

Đối với môn sinh, nếu cần, ông cũng rất nghiêm khắc, mắng như tát nước vào mặt.

Chẳng hạn Tử Dư, tự Tể Ngã, hay nói, hay khoe mà lại làm biếng học, có tật ngủ ngày, ông rầy: “Gỗ mà mục thì không chạm khắc gì được, vách bằng đất bùn thì không tô vẽ gì lên được. Ta còn trách thằng Dư làm gì nữa?” Rồi ông nói thêm: “Trước kia, nghe ai nói, ta tin rằng đức hạnh của họ hợp với lời của họ, ngày nay thì ta đâm ngờ, phải quan sát xem hành động của họ có đúng với lời nói của họ không. Vì thằng Dư mà ta thay đổi thái độ như vậy đấy. (Công Dã Tràng – 9).

Cả khi môn sinh đã lớn, đã ra làm quan rồi, ông vẫn theo dõi hành vi của họ, hễ làm bậy thì ông rầy (một số nhà Nho của ta hồi xưa cũng vậy, cho nên có những ông phủ, ông án chính tích xấu xa thì len lét mỗi khi lại nhà thầy học, bị thầy mắng thì đứng lên mà nghe, không dám đáp, mà thầy chẳng có chức tước gì cả).

Luận ngữ chép bốn năm trường hợp, tôi xin trích dẫn hai bài làm thí dụ.

“Họ Quí là một quyền thần của nước Lỗ, sắp đem quân đánh nước Chuyên Du, một nước nhỏ lệ thuộc vào Lỗ, Nhiễm Hữu và Tử Lộ làm gia thần[286] của họ Quí, vào yết kiến Khổng tử, cho hay tin đó.

Ông trách riêng Nhiễm Hữu có lẽ vì ông biết Nhiễm Hữu chịu trách nhiệm trong vụ ấy:

Này Cầu (tên của Nhiễm Hữu), đó chẳng phải là lỗi của anh sao? Hồi xưa tiên vương đã cho Chuyên Du làm chủ tế ở núi Đông Mông, mà nước ấy lại ở trong khu vực của nước nhà (tức của Lỗ), thế là bề tôi của xã tắc rồi, sao lại đem quân đánh người ta?[287]

Nhiễm Hữu thưa:

Đó là thầy Quí muốn vậy, chứ hai chúng con là gia thần không muốn.

Khổng tử mắng một hơi:

Sử thần Chu Nhâm hồi xưa bảo: "Có thể đem tài lực ra giúp thì nên giữ chức; bằng không thì nên từ chức đi. Nếu nước nguy biến mà mình không bảo vệ, nước nghiêng ngả mà mình không chống đỡ lại được, thì ai dùng mình làm tướng (tức để giúp việc) làm gì?" Vả lại anh nói bậy rồi. Con hổ, con trâu rừng sổ cũi, mai rùa và ngọc quí bể nát ở trong rương, thì lỗi ở ai?[288]

Nhiễm Hữu lại thưa nữa:

Nước Chuyên Du có thành quách kiên cố lại ở gần ấp của họ Quí. Nay họ Quí không chiếm lấy thì sẽ thành mối hoạ cho con cháu đời sau.

Này Cầu! Người quân tử rất ghét kẻ viện lẽ này lẽ nọ để biện hộ cho cái lòng tham của mình. Khâu này nghe nói người có nước có nhà không lo ít mà lo không[289] được quân bình, không lo nghèo mà lo không được yên ổn. Đã quân bình thì không lo nghèo, hoà thuận với nhau thì người sẽ không ít, yên ổn thì không nghiêng đổ. Như vậy mà người ở xa chưa phục thì sửa văn đức để họ đến với mình, họ đến với mình rồi thì nên làm sao cho họ được yên ổn. Nay hai anh (Tử Lộ và Nhiễm Hữu) giúp họ Quí, người ở xa không phục, mà không biết làm cho người ta đến với mình, nước chia rẽ lìa tan mà không biết bảo vệ, lại tính dấy binh ở trong nước[290], thì ta e rằng mối lo của con cháu họ Quí không phải ở nước Chuyên Du mà ở ngay sau bức bình phong đấy". (Quí thị – 1).

Bài đó là một trong những bài dài nhất mà hay nhất trong *Luận ngữ*, cho thấy một khía cạnh tính tình của Khổng tử. Ông vốn ít nói, hoặc chỉ nói vắn tắt vài lời (*dư dục vô ngôn*[291]– Dương Hoá – 18); nhưng lần này ông thật hùng hồn, giọng gay gắt (chắc ông giận lắm), lí luận minh bạch, khéo dẫn lời cổ nhân, mà ý tưởng lại cao đẹp: câu "*Hữu quốc hữu gia giả, bất hoạn quả nhi bất hoạn quân, bất hoạn bần nhi bất hoạn an*" là một trong những câu bất hủ của ông, vào hàng sâu sắc nhất trong tư tưởng nhân loại, hiện nay càng đáng làm châm ngôn cho các chính khách khắp thế giới.

Bài thứ nhì (Tiên tiến – 16) cũng liên quan tới Nhiễm Hữu nữa. Không rõ việc này xảy ra trước hay sau việc mưu đánh nước Chuyên Du, có lẽ sau.

Họ Quí đã làm chủ được một nửa nước Lỗ rồi, giàu có như vậy rồi mà Nhiễm Hữu làm gia thần, thâu thuế cho chủ, còn bóp chẹt dân, để cho chủ giàu thêm. Khổng tử nổi giận, bảo môn sinh: "Nó không phải là môn đồ của ta nữa. Các con hãy nổi trống mà công kích nó đi". (*Tiểu tử minh cổ nhi công chi, khả dã*).

Như vậy, tuy ông "ôn lương", nhưng cũng có lúc ông biết nổi giận một cách chính đáng. Người ta sợ ông ở điểm đó; mà chúng ta cũng thấy ông gần chúng ta chúng ta cũng ở điểm đó: làm người thì phải có những lúc bất bình, phẫn nộ, đâu có thể như ông Phật ngồi trên toà được.

Có lần ông cũng bạo miệng lắm. Một nhóm môn sinh đứng hầu ông: Mẫn Tử Khiên vẻ mặt vui vẻ; Nhiễm Hữu và Tử Cống thì có vẻ cương trực; Tử Lộ có vẻ quá cương cường. Ông răn

Tử Lộ phải coi chừng, kẻo mà “*bất đắc kì tử*” đấy (Tiên tiến -12). Quả là một lời tiên tri: Tử Lộ tự phụ về sức khoẻ của mình, sau bị giết ở Tích Thành nước Vệ.

Nhưng xét chung thì ông khen môn đồ của mình nhiều hơn là mắng, và khi khen ông cũng không tiếc lời. Nhan Hồi được ông khen nhiều nhất (non mười lần trong *Luận ngữ*), khen trước các môn sinh, khen với cả người ngoài là “hiếu học, giận ai thì không giận lây, rủi có lần lầm lỗi thì chỉ một lần thôi” (Ung dã – 2); có thể giữ được đức nhân liên tiếp trong ba tháng, còn những trò khác thì chỉ có một tháng là cùng” (Ung dã – 5); “nghèo mà không buồn, ở trong ngõ hẻm, sống với một giỏ cơm, một bầu nước, thật là người hiền” (Ung dã – 9); “tiến hoài trên con đường đạo lí mà không ngừng” (Tử hãn – 20). Câu này ông nói với Nhan Hồi (Thuật nhi -10), có lẽ làm cho Nhan Hồi vui lòng nhất: “Người ta dùng mình thì mình đem đạo lí ra thi hành, chẳng dùng mình thì ở ẩn mà giữ đạo lí; chỉ có thầy trò mình là được như vậy mà thôi”.

Mối tình giữa hai thầy trò đó thật cảm động. Họ hợp ý với nhau tới cái mức thầy nói điều gì là trò hiểu liền, tin liền, làm theo liền, không hồ nghi một chút, và có lần thầy trách yêu trò: “Thầy giảng điều gì, anh Hồi cũng vui thích, cho là phải, thành thử không giúp thầy được điều gì cả”. (Tiên tiến – 3). Ý ông muốn nói, không tỏ ý nghi ngờ, để thầy trò biện luận với nhau mà ông tìm thêm được chân lí.

Nhan Hồi phục ông như một bực thánh: “Đạo của thầy ta, càng ngửng lên nhìn càng thấy cao; càng dùi vào càng thấy kiên cố; mới nhìn thì thấy ở trước thì bỗng nhiên hiện ở sau lưng, (…) ta có muốn theo cho cùng, mà không làm sao theo được”. (Tử hãn – 10).

Hai thầy trò xa nhau thì nhớ, gặp lại được thì mừng rỡ vô cùng, nói đùa với nhau y như cha con, nếu không sợ vô lễ thì tôi sẽ nói như một cặp tình nhân. Lần đó họ bị một cơn hoảng ở đất Khuông; người Khuông tưởng lầm ông là Dương Hổ mà họ rất ghét, vây bắt ông; sau họ biết là lầm, thả ông ra. Lúc đó Nhan Hồi lạc ở phía sau. Tới khi thầy trò gặp lại nhau, Khổng tử bảo:

Ngô dĩ nhữ vi tử hĩ: thầy tưởng anh [choảng nhau với họ] mà chết rồi chứ!

Nhan Hồi đáp:

Tử tại, Hồi hà cảm tử: Thầy còn sống, con đâu dám chết. (Tiên tiến – 22).

Các nhà chú giải và dịch *Luận ngữ* thường cho cuộc đàm thoại đó là nghiêm trang; tôi nghĩ rằng hai thầy trò đó nói đùa nhau, như vậy có phần cảm động hơn.

Nhan Hồi bất hạnh mất hồi 31 tuổi. Khổng tử đau xót vô cùng, khóc nức nở: “Trời hại ta! Trời hại ta!” (*Thiên táng dư! Thiên táng dư!* – Tiên tiến – 8), tới nỗi môn đồ phải ngạc nhiên, khuyên ông: “Thầy nức nở thái quá”; ông đáp: “Ta nức nở lắm sao? Nhưng ta chẳng vì người ấy mà nức nở, thì vì ai?” (Tiên tiến – 9).

Không rõ việc xảy ra năm nào, nhưng chắc chắn sau khi ông bị nguy ở Trần, Thái và khi ông cùng môn đồ tiếp tục bôn ba các nước chư hầu. Có thể đoán rằng sớm lắm là vào khoảng 491-489[292], ông từ 60 tới 62 tuổi. Lúc đó cậu Lí đã chết (coi bài Tiên Tiến 7)[293]; mà ông ngờ rằng đạo của mình khó thi hành trong đời mình được, chỉ trông cậy vào Nhan Hồi, cho nên mới thốt ra lời đứt ruột đó: *Thiên táng dư!*

Không bao giờ ông quên được môn sinh gương mẫu đó; khi vua Lỗ Ai Công hỏi ông trong số đệ tử có ai hiếu học, ông đáp: “Có Nhan Hồi, nhưng chẳng may đã chết sớm, nay không

còn ai nữa". (Ung dã – 2). Rồi Quí Khang tử cũng hỏi ông câu đó, ông cũng trả lời y như vậy (Tiên tiến – 6).

Một lần khác, chắc vào hồi ông gần bảy chục tuổi, chán chu du thiên hạ mà trở về Lỗ, nhớ lại những môn sinh cùng chia xẻ cay đắng hoạn nạn với ông ở nước Trần, Thái, nay kẻ sống người chết, mỗi người một ngả, không còn ai bên cạnh nữa, ông rầu rĩ nhắc tên từng người: "Về đức hạnh có Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung; có tài ăn nói là Tể Ngã, Tử Cống; có tài về chính trị là Nhiễm Hữu, Quí Lộ; về văn học có Tử Du, Tử Hạ". Nhan Hồi cũng lại được ông nhắc tới đầu tiên.

Ông khen Mẫn Tử Khiên là có hiếu (Tiên tiến – 4), là ít nói nhưng nói điều gì cũng trúng (Tiên tiến – 13).

Xét chung thì người nào cũng có một điểm (hoặc đức hoặc tài) cho ông khen:

Khi Quí Khương tử hỏi ông:

Trọng Do (tức Tử Lộ) có thể dự việc chính trị (tức làm đại phu) được không?

Ông đáp:

Đó là người quả quyết, dự việc chính trị sao lại không được?

Lại hỏi về Tử Cống, về Nhiễm Hữu; ông đều đáp:

Được hết, vì Tử Cống thông hiểu đạo lí, và Nhiễm Hữu có tài nghệ. (Ung dã – 6).

Ông nhận người nào cũng có một sở trường.

Tử Lộ có thể điều khiển quân đội của một nước ngàn cỗ xe; Nhiễm Hữu có thể làm quan tể cho một ấp có ngàn nhà, hoặc một nước có trăm cỗ xe; Tử Hoa có thể mặc lễ phục đứng ở triều chính mà tiếp tân khách. (Công Dã Tràng – 7).

Sở trường của họ có thể hơn ông nữa, Theo *Khổng tử gia ngữ*, một hôm Tử Hạ hỏi ông về Nhan Hồi, Tử Cống, Tử Lộ, Tử Trương; ông đáp Nhan Hồi có đức tin hơn ông, Tử Cống nhanh hơn ông, Tử Lộ dũng cảm hơn ông, Tử Trương trang nghiêm hơn ông.

Tử Hạ ngạc nhiên, đứng dậy hỏi:

Thế thì tại sao bốn anh ấy lại phải đến học thầy?

Ông bảo:

Ở đấy, ta bảo cho: Hồi biết tin mà không biết nghĩa lại [có lẽ là không biết thắc mắc – coi lại bài Tiên tiến 3 ở trang 66]; Tứ [Tử Cống] biết nhanh mà không biết chậm; Do [Tử Lộ] có dũng mà không biết có lúc nên nhát; Sư [Tử Trương] trang nghiêm mà không biết ung dung để hoà với mọi người.

Nghĩa là người nào có sở trường thì cũng có sở đoản, sở trường ở đâu thì sở đoản ở đó.

Lần khác ông lại bảo:

Tử Cao thì kém học thức; Tăng Sâm thì chậm chạp, thật thà; Tử Trương hay chưng diện; Tử Lộ thì thô, không nhã. (Tiên tiến – 17).

Đúng lắm. Tử Lộ quả là cương trực tới thô lỗ, không có ý tứ, đôi khi vô lễ nữa, dám tỏ vẻ không phục thầy.

Lần đó ông đến nước Vệ, vợ vua Vệ Linh Công nước Vệ là nàng Nam tử, nổi tiếng là dâm đãng; theo phong tục nước Vệ, ông phải vào ra mắt nàng. Nàng ngồi sau một bức màn, ông vào, quay mặt về phương Bắc, quì xuống lạy; nàng xá lại hai xá, tiếng vàng tiếng ngọc rổn

rảng. Ông bước ra, mừng quá bảo: Tôi không muốn vào yết kiến, bất đắc dĩ phải vậy, nhưng cuộc hội kiến này không có gì trái lễ.

Vậy mà khi ông về tới nhà trọ, Tử Lộ tỏ vẻ bất bình, khiến ông phải thề độc: "Ta mà có làm điều gì chẳng phải thì Trời hại ta, Trời hại ta!". (*Dư sở phủ giả, Thiên yếm chi! Thiên yếm chi!* – Ung dã – 26).

Lần khác, Phất Nhiễu, họ Công Sơn là gia thần họ Quí, làm phản, chiếm đất của chủ, rồi sai người đến mời Khổng tử. Ông muốn đi, Tử Lộ tỏ vẻ bất bình, can:

Không có nơi nào hành đạo được thì thôi, đến với họ Công Sơn làm gì!

Ông đáp:

Người ta vời mình tới, đâu phải là vô cớ. Nếu có người biết dùng ta thì ta sẽ dựng một nước Chu ở phương Đông được chứ". (Dương Hoá – 5), nghĩa là một nước ở Lỗ, để thay nhà Chu, làm thiên tử. (Lỗ ở phương Đông).

Ông nhiệt tâm muốn cứu đời quá, lần đó quả là tính sai. Tử Lộ can ông là phải. Và ông nghe, không đi nữa.

Lần sau, Phật Bật, một đại phu nước Tấn, cai quản ấp Trung Mâu của họ Triệu cũng phản chủ, rồi cũng sai người mời ông tới. Ông cũng muốn đi nữa. Tử Lộ lại can:

Xưa kia Do (tên Tử Lộ) nghe thầy dạy: Người quân tử không vào bè với kẻ làm bậy. Nay Phật Bật chiếm ấp Trung Mâu làm phản, mà thầy muốn qua với nó là nghĩa làm sao?

Khổng tử đáp:

Phải, ta có nói như vậy, Nhưng ta chẳng thường nói câu này ư: "Chỉ sợ không thật cứng, nếu thật cứng thì mài cũng không mòn; chỉ sợ không thật trắng, nếu thật trắng thì nhúng chàm cũng chẳng đen". Ta há như trái bầu, chỉ treo thôi chứ không ăn được sao?[294] (Dương hoá – 7).

Thái độ của ông là: "*vô khả, vô bất khả*" nhưng rồi ông nghe lời can của Tử Lộ mà không đi.

Không một môn đồ nào trực ngôn với ông như Tử Lộ. Chắc ông hiểu như vậy là Tử Lộ yêu quí ông lắm[295]; cho nên ông cũng mến Tử Lộ, khen là người có nhiệt tâm, trung tín, hễ hứa với ai điều gì thì làm ngay, không chần chờ (Nhan Uyên – 12), và có lần ông nói đùa với Tử Lộ nữa:

Đạo thầy mà không thi hành được, thầy sẽ thả cái bè, lênh đênh trên mặt biển, lúc đó theo thầy có lẽ chỉ có anh Do chăng?

Tử Lộ tưởng thật, mừng lắm. Ông liền nói thêm:

Anh dũng cảm hơn ta, nhưng thiếu óc phán đoán. (Công Dã Tràng – 6).

Ông "hiền" đó – vì Tử Lộ ở trong "*thất thập nhị hiền*" – có lần được một lời khen của thầy mà vui như con nít được kẹo.

Anh Do mặc áo xấu rách đen, đứng cạnh bên người mặc áo tốt bằng da con hồ, con lạc mà không lấy làm hổ thẹn, đúng như lời trong *Kinh Thi*: "Chẳng đố kị, chẳng tham lam, thì làm việc gì mà chẳng tốt?"[296].

Tử Lộ khoái quá, ngâm đi ngâm lại câu đó, e đến trọn đời; Khổng tử phải răn thêm:

Chẳng đố kị, chẳng tham lam, bấy nhiêu đâu đủ đã là tốt. (Tử hãn – 25).

Tử Cống cũng là một môn sinh rất thân, nhưng trái hẳn với Nhan Hồi, thích làm giàu, thích buôn bán, có tính khoe khoang, có lần tự hào rằng: "Việc gì tôi không muốn người khác làm cho tôi thì tôi cũng không làm cho người khác". Như vậy là tự cho mình đạt được đức thứ, đức nhân, Khổng tử liền chặn lại:

Này Tứ, anh chưa đạt được mức đó đâu. (Công Dã Tràng – 11).

Hay xét người, Tử Cống lại còn muốn được ông khen nữa, hỏi:

Thầy thấy con là người như thế nào?

Ông lại hạ một câu, chắc Tử Cống không được vui lắm:

Anh như một món đồ (nghĩa là chỉ dùng được vào một việc mà thôi).

Tử Cống hỏi tiếp:

Thưa món đồ gì?

Cái hồ liễn.

Hồ liễn là một thứ bát hay liễn đựng xôi để cúng tế ở tôn miếu. Ông nén xuống rồi lại khen để Tử Cống khỏi buồn. (Công Dã Tràng – 3).

Con người đó thông minh, lanh trí có thể tế nhị nữa.

Lần đó Khổng tử đương ở nước Vệ mà vua Vệ bất hiếu, cướp ngôi của cha trong khi cha tị loạn ở nước ngoài; rồi khi cha về, đem quân ta cự cha.

Nhiễm Hữu không hiểu thái độ của Khổng tử ra sao, hỏi Tử Cống: "Thầy có vị vua Vệ không?" Tử Cống đáp: "Ừ, chính tôi cũng định hỏi thầy về việc ấy".

Rồi Tử Cống vào hỏi, nhưng không hỏi thẳng về vua Vệ, như vậy Khổng tử sẽ khó trả lời: theo đạo lí thì không thể bênh vực vua Vệ được, mà theo phép xử thế, đương làm khách ở Vệ thì không nên bài xích vua Vệ. Cho nên Tử Cống đem việc Bá Di, Thúc Tề ra hỏi:

Bá Di và Thúc Tề là hai anh em ruột, con vua nước Cô Trúc ở cuối đời Thương, đầu đời Chu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi. Quốc dân theo di mệnh lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân mệnh cha. Không ai chịu nhận rồi trốn cả vào núi, quốc dân phải lập người con giữa.

Vậy hai người đó lấy nghĩa làm trọng, trái hẳn với vua nước Vệ. Nếu Khổng tử khen Bá Di, Thúc Tề, tức là chê vua Vệ rồi. Tử Cống nghĩ vậy rồi vào hỏi:

Thưa thầy, Bá Di, Thúc Tề là người ra sao?

Đáp:

Là người hiền đời xưa.

Tử Cống hỏi thêm:

Hai ông ấy sau khi nhường ngôi, trốn vào núi, có ân hận gì không?

Hai ông ấy cầu được vẹn chữ nhân, và đã làm được điều nhân thì còn ân hận gì nữa?

Thấy thầy khen Bá Di, Thúc Tề, Tử Cống trở ra đáp Nhiễm Hữu:

Không, thầy chẳng vị vua Vệ đâu.

Quả nhiên, sau Khổng tử dắt môn đồ bỏ nước Vệ mà đi. Truyện đó chép trong chương *Thuật nhi*, bài 14.

Nhưng hình như Tử Cống có hồi nóng lòng thầy trò ra làm quan, nên hỏi thầy:

Có thứ ngọc đẹp thì nên cất trong hộp, hay là nên cầu được giá mà bán đi?

Khổng tử đáp:

Bán đi chứ! Bán đi chứ! Ta đợi giá đây. (Tử hãn – 12).

Lời đó là lời nói đùa. Nhưng có thể hiểu rằng Khổng tử vẫn mong có một ông vua biết trọng dụng mình; và bài 13 kế bài đó, chép rằng có lần ông chán nản muốn bỏ Hoa Hạ ra miền Đông ở với chín rợ Di (có lẽ là miền Triều Tiên, tức Đại Hàn ngày nay).

Như vậy ta thấy Tử Cống cũng ngay thẳng, được Khổng tử mến. Chính Tử Cống tự xét mình là "ghét kẻ dò xét hành vi của người khác mà tưởng như vậy là trí (khôn); ghét kẻ thiếu khiêm tốn mà tự cho mình là dũng; ghét kẻ công kích người mà tưởng như vậy là ngay thẳng". (Dương Hoá – 23).

Tử Cống có tính hay so sánh người này với người kia. Một lần đã hỏi thầy (Tiên tiến – 15):

Anh Trương (Tử Trương) và anh Thương (Tử Hạ), hai anh đó, ai hơn ai?

Ông đáp:

Sư thì thái quá, Thương thì bất cập.

Tử Cống vẫn chưa thoả mãn, vì Khổng tử vẫn chưa trả lời dứt khoát câu hỏi của mình.

Vậy thì anh Sư hơn chăng?

Thái quá cũng như bất cập.

Câu đáp đó cho ta thấy Khổng tử chủ trương trung dung: trong việc học tập, tu thân, thái quá thì dễ mất kiên nhẫn, mà bất cập thì khó mà tiến được.

Chắc Tử Cống thường gợi chuyện để Khổng tử so sánh các môn đệ khác, mà nhiều khi khen người này, chê người nọ, cho nên ông phải ngăn lại:

Anh Tứ hiền (có đức cao) nhỉ! Thầy thì tự xét mình để sửa lỗi mà không xong, có đâu rảnh mà xét người. (Hiến vấn – 31).

Lời mỉa mai nhẹ nhàng mà thấm thía, có lẽ chỉ có cách đó mới sửa được tật cho Tử Cống.

Lần khác ông mỉa Tử Du, nhưng không phải là trách, chỉ là nói đùa. Nguyên Tử Du cai trị Võ Thành, một ấp ở Lỗ. Tử Du theo đúng chính sách của ông, dùng lễ nghĩa để trị dân, dân trong ấp đều tập đàn ca. Một hôm đi ngang qua đó, thấy tiếng đàn ca ở trong nhà dân đưa ra, ông bảo Tử Du:

Giết gà đâu cần đến dao để mổ trâu.

Tử Du đáp:

Trước con nghe thầy dạy: "Người quân tử học đạo thì yêu người, kẻ tiểu nhân học đạo thì dễ khiến".

Quân tử ở đây trỏ hạng cầm quyền, tiểu nhân trỏ người dân. Ý Tử Du muốn nói, nước lớn hay ấp nhỏ thì cũng phải dạy cho dân học lễ nhạc.

Khổng tử nhận là đúng, quay lại nói với các môn sinh:

Này các con, lời anh Yển (Tử Du) đúng đấy. Lời ta nói trước là đùa đấy thôi. (Dương Hoá – 4).

Trong số các môn đệ, Trọng Cung (tên là Ung) không vào hàng xuất sắc nhất, nhưng riêng được ông khen là có đức độ một ông vua (*Ung dã, khả sử nam diện* – Ung dã – 1). Trọng Cung nói được một câu ông rất khen: "Tự mình ăn ở thì cung kính, mà trị dân thì thi hành những phép giản tiện – *cư kính, hành giản* – như vậy mới là phải chăng? Còn như tự mình cư xử lại xuề xoà, trị dân cũng xuề xoà ư? Thì chẳng là quá xuề xoà ư?". Bốn chữ "*cư kính hành giản*" thành bất hủ, tóm tắt được phép cư xử của nhà cầm quyền theo quan niệm nhà Nho.

Nhưng có một môn sinh trẻ ông ít trò chuyện, hình như không nhận định đúng giá trị, không ngờ rằng sau này truyền được đạo của ông. Môn sinh đó là Tăng Sâm (con của Tăng Tích tôi đã nhắc ở trên), rất có hiếu, đôn hậu, ít nói, mà ông chê là "*lỗ*" (Tiên tiến – 17), tức chậm chạp, gần như ngu đần. Tôi cho rằng khi ông chỉ nói "*Ngô đạo nhất dĩ quán chi*" (Đạo ta chỉ có một lẽ mà quán thông tất cả), mà Tăng Sâm hiểu được lẽ đó là *trung thứ* (Lí nhân – 15: *Phu tử chi đạo, trung thứ dĩ hĩ*)[297] thì quả là một đệ tử xuất sắc, hiểu được tư tưởng của thầy, vượt cả Tử Lộ, Tử Cống, chưa chắc Nhan Hồi đã hơn được.

Trong *Luận ngữ* có khoảng mười bài chép lời Tăng Sâm, bài nào cũng tỏ ông là một hiền triết, như bài *Học nhi – 4*: Mỗi ngày tôi tự xét ba điều này: giúp ai có hết lòng không, giao du với bạn có giữ được đức tín không, có học tập điều thầy dạy không; hoặc như bài *Nhan Uyên – 23*: Người quân tử nhờ văn chương học vấn mà hội họp bạn bè và nhờ bạn bè mà tiến lên đức nhân.

Khổng tử yêu quí một số môn sinh, tới cái mức một người tên là Công Dã Tràng, mặc dầu bị bắt giam, mà ông cũng đem con gái gả cho, vì ông biết rằng bị bắt oan (Công Dã Tràng – 1).

Ông lại đem con gái người anh gả cho một môn sinh khác: Nam Dung, vì ông thấy Nam Dung đọc đi đọc lại bài thơ *Bạch khuê* trong *Kinh Thi*[298], biết Nam Dung thận trọng về ngôn hạnh (Tiên tiến – 5), biết giữ mình dù nước yên trị hay loạn lạc (Công Dã Tràng -1).

Và khi Nhiễm Canh tự là Bá Ngưu mắc bệnh nan y (tiên Nho cho là bệnh cùi), ông đứng ngoài cửa sổ, cầm tay Bá Ngưu mà than:

Con khó sống được[299], chẳng qua là số mạng. Ôi! Con người như vậy mà phải mang bệnh như vậy! Con người như vậy mà phải mang bệnh như vậy! (Ung dã – 8).

Tóm lại ông tận tâm săn sóc từng môn sinh một, tuỳ theo khả năng từng người mà dìu dắt, khuyến khích, lúc nào cần thì nghiêm, bình thường thì hoà nhã, vui tính, chuyện trò với họ, không chút cách biệt, chấp nhận được lời trách của họ nữa – điều này ít ai kịp được ông – và yêu một số môn sinh hơn cả con ông. Cho nên họ tuy kính ông, sợ ông mà không tới nổi nhút nhát, có điều gì thắc mắc thì tự nhiên, thẳng thắn hỏi, và ông thẳng thắn trả lời một cách cũng rất tự nhiên, khiến đôi khi tư tưởng của ông có vẻ như mâu thuẫn.

Lớp học của ông đúng là lớp học của một triết nhân: thầy trò cùng bàn luận với nhau để tìm đạo chứ không phải lớp học của một triết gia đem thuyết của mình ra mà bênh vực, để đả thuyết của một người khác, như lớp học của Mặc tử chẳng hạn.

Tôi thích tư tưởng ông ngồi ở dưới hiên một buổi chiều đẹp gẩy từng tưng cây đàn cầm hay cây đàn sắt, có khi cao hứng hát lên một điệu nữa, còn Nhan Hồi, Tử Lộ, Tử Cống, Mẫn Tử Khiên… thì mỗi người ngồi một nơi, chăm chỉ nhìn nét mặt ông, lắng tai nghe mà mỉm cười.

Hoặc thầy trò lang thang ở Trần, ở Thái, ngồi nghỉ trên một bờ suối, dưới bóng mát, môn sinh kẻ đi nấu ăn, người đi giặc áo cho ông, ăn xong rồi người ngâm thơ, người gẩy đàn, rồi thình lình ông bảo họ:

Các con kể ý chí cho thầy nghe nào.

Tử Lộ thì mong có xe đi, có ngựa để cưỡi, có áo lông cừu mịn để mặc, và chia sẻ cùng các bạn; Nhan Uyên khiêm tốn, chỉ mong không khoe khoan những điều thiện của mình (Công Dã Tràng – 25); Tử Cống thì mong buôn bán để làm giàu; Tử Du mong cai trị một ấp nhỏ mà thực hiện đạo của thầy. Họ đáp xong rồi, Tử Lộ hỏi lại ông:

Chúng con xin được nghe chí nguyện của thầy.

Thầy muốn cho người già cả được an vui, bạn bè tin nhau, còn bọn trẻ được nuôi nấng dạy dỗ[300]. (Công Dã Tràng).

Nghĩa là ông mong xã hội bình trị, mọi người đủ ăn, thân ái với nhau, trẻ con được âu yếm. Thật bình dị, mà tới nay, non hai ngàn năm rưỡi rồi, vẫn chưa ai thực hiện được. Có sống vào thời này, thấy những ông già bảy chục tuổi phải làm chật vật để cưu mang con cháu làm quân nhân hay công chức, thấy những đứa trẻ "bụi đời" lang thang ở vỉa hè Saigon[301] vì không nơi nương tựa, còn người lớn thì chia rẽ, chém giết nhau vì đồng tiền, vợ chồng cũng không tin nhau được, chúng ta mới cảm thấy tất cả sự thâm thuý của lời Khổng tử.

Tính tình, tư cách, tư tưởng của ông như vậy cho nên môn đệ ngưỡng mộ ông vô cùng. Ở trên tôi đã dẫn lời Nhan Hồi thán phục ông. Dưới đây tôi dẫn thêm mấy lời của Tử Cống nữa.

Tử Cống làm quan ở nước Lỗ, nước Vệ, khéo kinh doanh, lại có tài biện thuyết, cho nên được Thúc tôn Võ Thúc, một đại phu nước Lỗ khen là tài giỏi, hiền đức hơn Khổng tử. Có người kể lại lời đó cho Tử Cống hay, Tử Cống bảo:

Thúc tôn Võ Thúc nói bậy. Lấy vách tường cung thất ra làm thí dụ. Bức tường của tôi chỉ cao tới vai, nên đứng ngoài tường trông vào người ta có thể thấy đồ vật tốt đẹp ở bên trong; còn vách tường của thầy tôi cao mấy nhẫn[302], nếu không được vào, chỉ đứng ngoài tường thì không thấy được những đồ hoa mĩ trong tôn miếu, những đồ trang sức của bá quan. (Tử Trương – 23).

Một người nữa, Trần Tử Cầm (có sách nói là môn đệ Khổng tử, có sách nói là môn đệ Tử Cống, nhưng không dẫn chứng), cũng phục Tử Cống lắm, cho rằng Khổng tử không hơn gì Tử Cống. Tử Cống mắng liền:

Người quân tử nói một lời được người ta khen là khôn, nói một lời bị người ta chê là ngu, cho nên lời nói không thể không thận trọng. Thầy chúng ta không ai có thể theo kịp, cũng như Trời, không ai bắt thang mà lên tới được. (Tử Trương – 25)[303].

Trong lịch sử nhân loại, tôi không thấy một nhà giáo nào được ca tụng như Khổng tử. Mà cũng không có nhà giáo nào được học trò thương tiếc như ông.

Chương 6
VẠN THẾ SƯ BIỂU

Năm -480, trong một cuộc đảo chính ở Vệ, Tử Lộ vì hiếu dũng, chống với phe đảo chánh, nên bị bất đắc kì tử, đúng như lời tiên đoán của Khổng tử. Từ đó Khổng tử đau yếu dần.

Bá Ngư, tức Khổng Lí, và Nhan Hồi chết cả rồi. Các môn sinh thân nhất của ông chắc chỉ còn ít người.

Qua năm sau, một hôm Tử Cống tới thăm ông, thấy ông chống gậy, dạo bước ở trước cửa. Thấy Tử Cống, ông ngửng đầu lên, bảo:

Tứ, sao anh tới trễ vậy?

Rồi ông thở dài, hát:

Núi Thái Sơn sắp sụp,
Cây thượng lương sắp đổ,
Bậc triết nhân sắp mất!

Ông rớt nước mắt, nói với Tử Cống:

Thiên hạ loạn từ lâu mà không một ông vua nào chịu theo lời khuyên của thầy. Thầy sắp đi đây[304].

Bảy ngày sau, ông mất ở Lỗ, vào tháng tư năm thứ 16 đời vua Ai Công nước Lỗ (-479), hưởng thọ 73 tuổi (tính theo Tây là 72).

Vua quan nước Lỗ và môn đồ làm lễ táng ông rất trọng hậu. Ai Công gửi lời điếu, có câu: "Trời không thương quả nhân, mới cướp của quả nhân bậc hiền nhân đó đi. Quả nhân nay cô độc mà lại bệnh tật, một mình trị nước, không được ai giúp đỡ. Lòng quả nhân thật đau xót!".

Tử Cống trách:

Lúc phu tử sống thì nhà vua không dùng, bây giờ phu tử mất thì nhà vua gửi lời điếu!

Người ta mai táng Khổng tử ở trên bờ con sông Tứ, phía Bắc kinh thành nước Lỗ, hiện nay ở huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông.



Mộ Khổng tử[305]

Nguồn: http://www.gogocn.com/admin/upload/200673175209.jpg

Môn đồ để tang ba năm, mãn tang họ họp nhau lần cuối cùng ở trước mộ để khóc ông rồi mới chia tay nhau mỗi người đi một nơi. Tâm trạng đó ra sao? Chắc họ đau lòng hơn là từ biệt gia đình họ. Riêng Tử Cống còn ở lại trong một căn nhà lá để giữ mộ thầy thêm ba năm nữa.

Khi Tử Cống đi rồi, không khí bên cũng không lạnh lẽo vì trên trăm gia đình lần lần đến cất nhà ở gần mộ, họp thành một làng gọi là Khổng Lí. Khu đất chôn ông rộng một trăm mẫu – mỗi mẫu hồi đó vào khoảng 660 mét vuông – giữa cất một ngôi miếu để thờ ông và bảo tồn y phục, đồ dùng, đàn, sách, xe của ông.

Ông chỉ có mỗi một người con trai, cậu Lí, tư cách trung bình. Nhưng Lí sinh được một người con có tài đức, tên là Cấp, tự là Tử Tư, tác giả cuốn *Trung dung*, diễn được một phần thâm thuý trong tư tưởng của ông.

Bọn môn sinh khi từ biệt nhau rồi, đi khắp các nước truyền bá đạo của thầy. Một số như Tăng Sâm, Tử Hạ, Tử Trương, Trọng Cung… theo gót thầy, mang theo một bản các kinh của ông để mở trường dạy học, do đó mà tư tưởng trong lục kinh lần lần nhiễm sâu vào tâm hồn dân tộc Trung Hoa. Trong số môn sinh đó, Tăng Sâm có công nhất nhờ viết cuốn *Đại học* và cuốn *Hiếu kinh*, điều đó, hồi còn sống, Khổng tử chắc không ngờ được. Những người con làm vẻ vang cho gia đình, hồi trẻ thường ít được cha mẹ lưu ý tới.

Tăng Tử đã nắm được cái lí nhất quán – là trung thứ – của thầy, trong chương đầu *Đại học* lại vạch được mục đích của đạo Khổng và bắt cho ta chiếc thang để leo lên.

Chương đó ai cũng biết, nhưng tôi cũng xin chép lại dưới đây một đoạn vì nó quan trọng đối với Khổng giáo cũng như thuyết bát chánh đối với Phật giáo.

"Đời xưa muốn làm sáng đức trong thiên hạ thì trước hết phải trị nước mình; muốn trị nước mình thì trước hết phải tề nhà mình; muốn tề nhà mình thì trước hết phải sửa thân mình; muốn sửa thân mình thì trước hết phải chính cái tâm của mình; muốn chính cái tâm của mình thì trước hết phải làm cho tinh thành cái ý của mình; muốn làm cho tinh thành cái ý của mình thì trước hết phải có trí thức xác đáng. Trí thức xác đáng ở chỗ xét kĩ mọi vật".

Phật khuyên phải chính kiến, chánh tư duy, chính ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tiến, chánh định, thì đại khái cũng như Khổng nói phải chánh tâm, thành ý, trí tri.

Một số môn sinh khác rán thi hành đạo của thầy về chính trị, mặc dầu không thực hiện được gì lớn lao, không được vua chúa nghe nhưng vẫn được họ trọng, và chủ trương "lấy đức trị dân" thành một lí tưởng chính trị, tuy cuối thời Chiến Quốc bị bọn pháp gia như Hàn Phi cho là sai, nguy hại, nhưng từ đời Hán trở đi lại được đề cao, dù chỉ đề cao ngoài miệng.

Lần lần, những lời của Khổng tử, khuyên bảo khen mắng, hay đàm đạo với môn sinh được họ coi là châm ngôn, tới nỗi trước khi bàn về một vấn đề gì, họ cũng bắt đầu bằng hai chữ: "*Tử viết*" (Thầy dạy rằng), cũng như trước kia, người ta bắt đầu bằng hai chữ: "*Thi vân*" (*Kinh Thi* có câu). Một số môn đệ chép những lời đó lại truyền cho học trò, con cháu, rồi trong bọn này có người gom lại thành bộ *Luận ngữ*.

Non bốn trăm năm sau khi ông mất, Tư Mã Thiên chép lại đời ông mà vô cùng xúc động:

"Tôi đọc sách Khổng tử, tưởng tượng hình dáng, tư cách của ngài. Rồi khi tới nước Lỗ, tôi nhìn xe, áo, lễ khí trong miếu của ngài, nhận xét các môn sinh học lễ ở nhà ngài, mà lưu luyến không muốn rời chân. Các quân vương, hiền nhân trong thiên hạ không phải là ít, còn sống thì vinh quang, chết rồi là hết. Duy có Khổng tử là người áo vải, tới nay đã trên mười đời, vẫn được các học giả (trỏ các nhà Nho) tôn sùng. Ở Trung Quốc, từ bậc thiên tử, vương hầu trở xuống, hễ bàn tới lục nghệ (tức lục kinh) đều lấy ngài làm tiêu chuẩn. Ngài thật đáng là bậc chí thánh".

Ở thời đó, Tư Mã Thiên chưa nhận định được hết ảnh hưởng vĩ đại của Khổng tử. Ngoài cái công mở truyền thống dạy tư, bình dân hoá giáo dục, chính trị hoá giáo dục, đạo đức hoá chính trị, gây phong trào thầy trò cùng nhau đi du thuyết các nước chư hầu, nêu gương trứ thư lập ngôn cho người sau, như tôi đã trình bày ở trên, Khổng tử còn tạo được cho Trung

Quốc một giai cấp mới, gọi là kẻ sĩ. Trước ông đã có một số người tài giỏi trong giai cấp bình dân nhảy lên được địa vị cao, như Bách Lí Hề, Quản Trọng, Ninh Thích… nhưng từ ông trở đi, số kẻ sĩ đó mới mỗi ngày một đông, cuối thời Chiến Quốc họ thành một giai cấp có thế lực mạnh và qua đời Hán thì họ hoàn toàn thắng giai cấp quí tộc trong các địa vị quan trọng ở triều đình.

Phần tinh hoa trong giai cấp đó, giữ được tinh thần của Khổng tử: liêm khiết, cương trực, "*bang hữu đạo tắc hiện*", ra làm quan giúp đời, "*bang vô đạo tắc ẩn*"[306], lui về vườn dạy học, cố giữ tiết tháo của người quân tử, thành một giới đặc biệt, không có tại một nền văn minh nào khác trên thế giới, tức giới sĩ phu, cao quí mà vẫn bình dân, nghèo mà được trọng hơn vua chúa, không có một đặc quyền mà uy tín rất lớn trong dân gian, không có tổ chức mà lại chặt chẽ, trường tồn hơn tất cả các giai cấp khác, nửa thế kỉ trước vẫn còn ở Việt Nam. Tôi bồi hồi nhớ lại lớp học của một cụ đồ Nho vô danh, bác tôi, tại một làng hẻo lánh ở Sơn Tây, làng Phương Khê, cách đây mới trên bốn mươi năm. Không khí trong lớp học của cụ chính là không khí trong lớp Khổng tử tôi đã tả trong một đoạn trên: môn sinh cũng vừa kính, vừa yêu cụ, thầy trò cũng thân mật với nhau như thầy trò Khổng tử. Tại sao cách hai mươi bốn thế kỉ mà lại giống nhau như vậy, trong khi bao nhiêu ảnh hưởng khác của Trung Hoa về âm nhạc, kiến trúc… thì mỗi ngày một phai? Càng suy nghĩ tôi càng tin rằng chỉ nhờ bộ *Luận ngữ*: Khi các nhà Nho của ta thuộc lòng bộ đó từ hồi trẻ, rồi ngày nào cũng đem ra dạy học suốt ba chục năm, thì tự nhiên thấm nhuần tư tưởng trong đó và bất giác hành động như nhân vật trong đó. Ngoài ra tôi không thấy có lí do nào khác để giảng được nữa. Khổng học ngày nay đã tàn. Chính vì vậy mà tôi muốn tìm hiểu thêm nó, quyến luyến với nó.

PHỤ LỤC
CÁC BÀI TRONG LUẬN NGỮ NÓI VỀ VIỆC HỌC

Chữ *học* trong đạo Khổng tử có nghĩa là tu thân, luyện trí để giúp nhà, giúp nước, cho nên có thể bảo bất kì bài nào trong *Luận ngữ*, cả những bài nói về chính trị, về tư cách người quân tử, đều liên quan tới việc học cả; chép hết tức là dịch trọn bộ *Luận ngữ*, cho nên *ở* đây tôi chỉ lựa một số bài trực tiếp xét về việc học thôi.

HỌC NHI 1

學而時習之，不亦說乎？有朋自遠方來，不亦樂乎？人不知而不慍，不亦君子 乎？

Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ? Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ? Nhân bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ?

Học mà mỗi buổi tập, chẳng cũng thích ư? Có những bạn cùng chí hướng ở xa lại cùng bàn bạc về đạo, chẳng cũng vui ư? Nhưng nếu không ai biết tới mình, mình cũng không buồn giận, như vậy mới là quân tử.

HỌC NHI 6

弟子入則孝，出則悌，謹而信，汎愛眾而親仁。行有餘力則以學文。

Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ, cẩn nhi tín, phiếm ái[307] chúng nhi thân nhân; hành hữu dư lực tắc dĩ học văn.

Kẻ đệ tử cư xử hiếu thảo với cha mẹ, kính trọng bậc huynh trưởng, làm việc thì cẩn thận và để cho người ta tin cậy, thương tất cả mọi người mà thân cận với người nhân đức. Được như vậy rồi, nếu còn dư sức thì hãy học lục nghệ[308].

HỌC NHI 14

君子食無求飽，居無求安，敏於事 而慎於言，就有道而正焉，可謂好學也已。

Quân tử, thực vô cầu bão, cư vô cầu an, mẫn ư sự nhi thận ư ngôn, tựu hữu đạo nhi chính yên, khả vị hiếu học dã dĩ.

Người quân tử miễn có ăn, có chỗ thì thôi (không cần sướng miệng, sang trọng), siêng năng làm việc, thận trọng lời nói, tìm người đạo đức để noi theo mà sửa mình; được như vậy mới đáng gọi là người ham học.

VI CHÍNH 11

溫故而知新，可以為師矣。

Ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sư hĩ.

Ôn lại những điều cũ mà biết được điều mới, như vậy có thể làm thầy.

VI CHÍNH 15

學而不思則罔，思而不學則殆。

Học nhi bất tư tắc võng, tư nhi bất học tắc đãi.

Học mà không suy nghĩ thì không hiểu được gì, suy nghĩ mà không học thì nguy hại[309].

VI CHÍNH 18

子張學干祿。子曰：多聞，闕疑，慎言其餘則寡尤。多見，闕殆，慎行其餘則寡悔。言寡尤，行寡悔，祿在其中矣。

Tử Trương học can lộc. Tử viết: "Đa văn, khuyết nghi, thận ngôn kì dư, tắc quả vưu. Đa kiến[310], khuyết đãi, thận hành kì dư, tắc quả hối. Ngôn quả vưu, hạnh[311] quả hối, lộc tại kì trung hĩ".

Tử Trương muốn học để làm quan, được bổng lộc. Khổng tử bảo: "Nên nghe cho nhiều, điều gì còn nghi ngờ thì để đó, đừng nói, còn những điều đã biết chắc thì cũng thận trọng lời nói, như vậy sẽ ít bị người ta trách. Nên thấy nhiều, những gì chưa biết rõ thì để đó, đừng làm, còn những điều đã biết rõ thì cũng phải cẩn thận trong việc làm, như vậy sẽ ít phải ăn năn. Lời nói thì ít bị người ta trách, việc làm thì ít phải ăn năn, như vậy tự nhiên sẽ có bổng lộc".

BÁT DẬT 15

子入太廟，每事問。

Tử nhập thái miếu, mỗi sự vấn.

Khổng tử vào thái miếu, thấy việc gì cũng hỏi.

CÔNG DÃ TRÀNG 13

子路有聞，未之能行，唯恐有聞。

Tử Lộ hữu văn, vị chi năng hành, duy khủng hữu văn.

Tử Lộ nghe được điều gì mà chưa kịp thi hành được thì sợ được nghe thêm điều khác nữa.

CÔNG DÃ TRÀNG 14

子貢問曰：孔文子何以謂之文也？

子曰：敏而好學，不恥[312]下問，是以謂之文也。

Tử Cống vấn viết: “Khổng Văn tử hà dĩ vị chi Văn dã?”

Tử viết: “Mẫn nhi hiếu học, bất sỉ hạ vấn, thị dĩ vị chi Văn dã”.

Tử Cống hỏi: “Ông Khổng Văn tử sao được đặt tên thuỵ[313] là Văn?” Khổng tử đáp: “Ông ấy minh mẫn mà lại ham học, chịu hỏi người kém hơn mình mà không lấy làm thẹn, cho nên được đặt tên thuỵ là Văn”.

CÔNG DÃ TRÀNG 27

子曰：十室之邑，必有忠信如丘者焉，不如丘之好學也。

Tử viết: “Thập thất chi ấp, tất hữu trung tín như Khâu giả yên, bất như Khâu chi hiếu học dã”.

Khổng tử nói: “Trong một ấp có mười nhà tất có người trung tín như Khâu này, nhưng chẳng có ai ham học như Khâu này đâu”.

UNG DÃ 2

哀公問：弟子孰爲好學？孔子對曰：有顏回者好學，不遷怒，不貳過。不幸短命死矣，今也則無[314]，未聞好學者也。

Ai Công vấn: “Đệ tử thục vi hiếu học?” Khổng tử đối viết: “Hữu Nhan Hồi giả hiếu học, bất thiên nộ, bất nhị quá. Bất hạnh đoản mệnh tử hĩ, kim dã tắc vô, vị văn hiếu học giả dã”.

Ai Công hỏi: “Trong số đệ tử của thầy, ai là người ham học?” Khổng tử đáp: “Có Nhan Hồi ham học, anh ấy không giận lây, không mắc tới hai lần một lỗi; chẳng may anh ấy chết sớm; nay không còn ai nữa, tôi chưa được nghe nói có ai là người ham học”.

UNG DÃ 10

冉求曰：非不說子之道，力不足也。子曰：力不足者，中道而廢。今女畫。

Nhiễm Cầu viết: “Phi bất duyệt tử chi đạo, lực bất túc dã”. Tử viết: “Lực bất túc giả, trung đạo nhi phế, kim nhữ hoạch”.

Nhiễm Cầu thưa: “Không phải con không ham đạo của thầy, nhưng sức con không đủ để theo. Khổng tử bảo: “Sức không đủ thì bỏ nửa chừng; còn anh thì vạch sẵn mức đường, tới đó ngừng lại”.

UNG DÃ 18

知之者不如好之者，好之者不如樂之者。

Tri chi giả bất như hiếu chi giả; hiếu chi giả bất như lạc chi giả.

Biết đạo không bằng ham đạo; ham đạo không bằng vui theo đạo.

UNG DÃ 25

君子博學於文，約之以禮，亦可以弗畔矣夫！

Quân tử bác học ư văn[315], ước chi dĩ lễ, diệc khả dĩ phất bạn hĩ phù!

Người quân tử học rộng về lục nghệ, dùng lễ kiềm thúc mình, như vậy có thể khỏi trái đạo.

THUẬT NHI 3

德之不修，學之不講，聞義不能徙，不善不能改，是吾憂也。

Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng tỉ, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu dã.

Đạo hạnh không trao giồi, học vấn không tinh tường, nghe được điều nghĩa mà không làm theo, có điều chẳng phải mà không sửa đổi, đó là những điều ta lấy làm lo.

THUẬT NHI 8

不憤不啟，不悱不發。舉一隅不以三隅反，則不復也。

Bất phẫn bất khải, bất phỉ bất phát. Cử nhất ngung bất dĩ tam ngung phản, tắc bất phục dã.

Kẻ nào không hăng hái muốn hiểu thì ta không thể giúp cho hiểu được; kẻ nào không rán tỏ ý kiến thì ta không thể giúp cho phát biểu ý kiến được. Ta vén lên cho một góc mà chẳng tự tìm được ba góc kia thì ta không giảng thêm cho nữa.

THUẬT NHI 16

加我數年卒以學易，可以無大過矣。

Gia ngã sổ niên tốt dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hĩ.

Nếu Trời cho ta sống thêm ít tuổi nữa để ta học thêm đạo Dịch[316], thì ta có thể không mắc những lỗi lớn.

THUẬT NHI 21

三人行，必有我師焉：擇其善者而從之，其不善者而改之。

Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên: trạch kì thiện giả nhi tòng chi, kì bất thiện giả nhi cải chi.

Ba người cùng đi đường với mình, thì thế nào cũng có người làm thầy cho mình: người thiện thì mình noi gương, người không thiện thì coi đó mà sửa lỗi của mình.

THÁI BÁ 12

三年學，不至於穀，不易得也。

Tam niên học, bất chí ư cốc, bất dị đắc dã.

Khó thấy được một người học ba năm mà không có ý cầu bổng lộc.

THÁI BÁ 17

學如不及，猶恐失之。

Học như bất cập, do khủng thất chi.

Phải rán học như sợ không kịp, như sợ mình bỏ lỡ mất.

TỬ HÃN 4

子絕四：毋意，毋必，毋固，毋我。

Tử tuyệt tứ: vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã.

Khổng tử rán tránh bốn tật này: 1- “*vô ý*” nghĩa là xét việc gì, không đem ý riêng của mình vào mà cứ theo lẽ phải; 2- “*vô tất*”, tức không quyết rằng điều đó tất đúng hoặc việc đó tất làm được; 3- “*vô cố*”, tức không câu nệ, cố chấp; 4- “*vô ngã*”, tức phải quên mình đi, đừng để cái “ta” làm mờ ám.

TỬ HÃN 18

譬如爲山，未成一簣，止，吾止也。譬如平地，雖覆一簣，進，吾往也。

Thí như vi sơn, vị thành nhất quĩ, chỉ, ngô chỉ dã. Thí như bình địa, tuy phúc nhất quĩ, tiến, ngô tiến dã.

Tỉ như đắp núi, chỉ còn một sọt nữa là xong mà ngừng, là tại ta muốn bỏ dở vậy. Tỉ như lấp cái vũng (cho thành đất bằng)[317], tuy mới đổ xuống một sọt đất, mà đổ tiếp, là tại ta muốn làm tới vậy.

TỬ HÃN 30

唐棣之華，偏其反而。豈不爾思，室是遠而。

子曰：未之思也，未何遠之有？

Đường lệ chi hoa, thiên kì phiên nhi. Khởi bất nhĩ ti, thất thị viễn nhi.

Tử viết: “Vị chi tư dã, phù hà viễn chi hữu?”

Đọc bốn câu này trong *Kinh Thi*:

Hoa đường lệ kia
Lay động dưới gió,
Ta nhớ ai lắm chứ
Nhưng xa không tới được.

Khổng tử bảo: “Như vậy là chưa thật nhớ, thật nhớ thì đâu có ngại xa”.

(Ý nói: chưa thật mộ đạo thì mới không chịu gắng công; nếu thật mộ đạo thì đâu có ngại khó – Nên so sánh bài này với bài *Ung dã – 10 ở* trên).

TIÊN TIẾN 24

子路使子羔爲費宰。子曰：賊夫人之子。

子路曰：有民人焉，有社稷焉，何必讀書然後爲學？ 子曰：是故惡夫佞者。

Tử Lộ sử Tử Cao vi Phí tể. Tử viết: “Tặc phù nhân chi tử”.

Tử Lộ viết: “Hữu dân nhân yên, hữu xã tắc yên, hà tất độc thư nhiên hậu vi học?” Tử viết: “Thị cố ố phù nịnh giả”.

Tử Lộ (làm gia thần họ Quí ở Lỗ) dùng Tử Cao làm quan Tể cai trị đất Phí. Khổng tử mắng: “Anh làm hại con người ta” (tức hại dân đất Phí, vì Tử Cao là người không có học)[318]. Tử Lộ thưa: “Cai trị có nhân dân, cúng tế thần đất đai, mùa màng (thì cũng là học); hà tất phải đọc sách rồi mới gọi là học”. Khổng tử bảo: “Thế cho nên ta ghét kẻ mồm mép nói càn” (để tự biện hộ cho mình).

TỬ LỘ 5

誦詩三百，授之以政，不達；使於四方，不能專對雖多，亦奚以爲？

Tụng Thi tam bách, thụ chi dĩ chính, bất đạt; sứ ư tứ phương, bất năng chuyên đối. Tuy đa, diệc hề dĩ vi?

Học hết ba trăm bài *Kinh Thi*, giao cho việc trị dân mà không được việc; sai đi sứ bốn phương mà không biết ứng đối, thì tuy học nhiều mà có ích gì đâu?

HIẾU VẤN 24

古之學者爲己，今之學者爲人。

Cổ chi học giả vị kỉ, kim chi học giả vị nhân.

Người xưa học vì mình (tức để tu thân), người đời nay học vì người (nghĩa là cho người ta biết tới mình).

VỆ LINH CÔNG 15

不曰：如之何，如之何者，吾末如之何也已矣？

Bất viết: “Như chi hà, như chi hà” giả, ngô mạt như chi hà dã dĩ hĩ.

Người nào không tự hỏi: “Phải làm sao? Phải làm sao?” thì ta cũng chẳng có cách nào chỉ bảo cho được.

VỆ LINH CÔNG 30

吾嘗終日不食，終夜不寢以思，無益，不如學也。

Ngô thường chung nhật bất thực, chung dạ bất tẩm dĩ tư, vô ích, bất như học dã.

Ta có lần trọn ngày quên ăn và thức trọn đêm để suy nghĩ. Xét ra thấy vô ích, không bằng học.

VỆ LINH CÔNG 31

君子謀道，不謀食…君子憂道不憂貧。

Quân tử mưu đạo, bất mưu thực… Quân tử ưu đạo bất ưu bần.

Người quân tử mưu cầu về đạo, không mưu cầu về bổng lộc (…) Người quân tử lo về đạo, không lo nghèo.

QUÍ THỊ 9

生而知之者，上也；學而知之者，次也；困而學之，又其次也。困而不學，民斯爲下矣。

Sinh nhi tri chi giả, thượng dã; học nhi tri chi giả, thứ dã; khốn nhi học chi, hựu kì thứ dã. Khốn nhi bất học, dân tư vi hạ hĩ.

Không ai dạy mà biết được đạo lí là hạng trên cùng; phải học rồi mới biết được là hạng trung; dốt mà chịu học là hạng thấp; dốt mà không chịu học là hạng cuối cùng[319].

QUÍ THỊ 10

君子有九思：視思明，聽思聰，色思溫，貌思恭，言思忠，事思敬，疑思問，忿思難，見得思義。

Quân tử hữu cửu tư: thị tư minh, thính tư thông, sắc tư ôn, mạo tư cung, ngôn tư trung, sự tư kính, nghi tư vấn, phẫn tư nan, kiến đắc tư nghĩa.

Người quân tử có chín mối xét nét: 1- khi trông phải trông cho rõ, 2- khi nghe phải lắng tai nghe cho rõ (rõ: nghĩa là phân biệt được phải trái). 3- sắc mặt phải giữ cho ôn hoà, 4- dung mạo phải cho khiêm cung, 5- nói điều gì phải trung thực, 6- làm điều gì phải kính cẩn, 7- có điều gì nghi hoặc thì phải hỏi han, tìm hiểu, 8- khi giận dữ thì phải nghĩ đến hậu quả tai hại sẽ xảy ra, 9- thấy mối lợi thì phải nghĩ đến điều nghĩa.

QUÍ THỊ 13

陳亢問於伯魚曰：子亦有異聞乎？對曰：未也。嘗獨立，鯉趨而過庭。曰：學詩乎？對曰：未也。不學詩，無以言。鯉退而學詩。

他日，又獨立，鯉趨而過庭。曰：學禮乎？對曰：未也。不學禮，無以立。鯉退而學禮。聞斯二者。

陳亢退而喜曰：問一得三：聞詩，聞禮。又聞君子遠其子也。

Trần Cang vấn ư Bá Ngư viết: “Tử diệc hữu dị văn hồ?” Đối viết: “Vị dã. Thường độc lập. Lí xu nhi quá đình. – Viết: “Học Thi hồ?” Đối viết: “Vị dã”. – “Bất học Thi vô dĩ ngôn”. Lí thoái nhi học Thi.

Tha nhật, hựu độc lập, Lí xu nhi quá đình. – Viết: “Học Lễ hồ?” Đối viết: “Vị dã”. – “Bất học Lễ, vô dĩ lập”. Lí thoái nhi học Lễ. Văn tư nhị giả”.

Trần Cang thoái nhi hỉ viết: “Vấn nhất đắc tam: văn Thi, văn Lễ, hựu văn quân tử chi viễn kì tử dã”.

Trần Cang hỏi Bá Ngư (con Khổng tử):

Anh được nghe thầy dạy điều gì lạ không?

Bá Ngư đáp:

Chưa. Cha tôi lần đó đứng một mình, tôi đi nhanh qua sân. Cha tôi hỏi tôi: Học (kinh) Thi chưa? Tôi đáp: Chưa. Cha tôi bảo: Không học (kinh) *Thi* thì không biết ăn nói. Tôi bèn lui vào học (kinh) *Thi*.

Lần khác cha tôi lại đứng một mình, tôi đi nhanh qua sân. Cha tôi hỏi: Học (kinh) *Lễ* chưa? Tôi thưa: Chưa. Cha tôi bảo: Không học (kinh) *Lễ* thì không vững chí lập thân. Tôi bèn lui vào học (kinh) *Lễ*. Tôi chỉ nghe được hai điều đó[320].

Trần Cang lui ra, mừng rỡ bảo: Hỏi một điều mà biết được ba: 1- phải học *Thi*, 2- phải học *Lễ*, 3- người quân tử không hay gần con.

DƯƠNG HOÁ 8

子曰：由也，女聞六言六蔽矣乎？對曰：未也。居，吾語女：好仁不好學，其蔽也愚；好知不好學，其蔽也蕩；好信不好學，其蔽也賊；好直不好學，其蔽也絞；好勇不好學，其蔽也亂；好剛不好學，其蔽也狂。

Tử viết: "Do dã, nhữ văn lục ngôn lục tế hĩ hồ?" Đối viết: "Vị dã" – "Cư, ngô ngữ nhữ. Hiếu nhân bất hiếu học, kì tế dã ngu. Hiếu trí bất hiếu học, kì tế dã đãng. Hiếu tín bất hiếu học, kì tế dã tặc. Hiếu trực bất hiếu học, kì tế dã giảo. Hiếu dũng bất hiếu học, kì tế dã loạn. Hiếu cương bất hiếu học, kì tế dã cuồng".

Khổng tử hỏi Tử Lộ:

Anh Do này, anh có nghe sáu đức tốt bị sáu cái hại che lấp không?

Tử Lộ đáp:

Thưa thầy chưa

Ngồi xuống đấy, thầy dạy cho. Người ham đức nhân mà không chịu học hỏi thì bị cái hại là ngu muội; người ham đức trí mà không chịu học hỏi thì bị cái hại là phóng đãng; người trọng đức tín mà không chịu học hỏi thì bị tổn hại (bị lừa gạt); người ưa sự ngay thẳng mà không chịu học hỏi thì hoá ra nóng nảy; người ưa dũng cảm mà không chịu học hỏi thì hoá ra phản loạn; người thích cương quyết mà không chịu học hỏi thì hoá ra cuồng bạo.

Trở lên trên là những lời của Khổng tử (trừ bài *Bát dật 15, Công Dã Tràng 13, Tử Hãn 4*). Dưới đây tôi xin chép thêm ít lời của môn đồ cũng nói về việc học và cũng rút trong *Luận ngữ*.

A. LỜI TĂNG TỬ (TỨC TĂNG SÂM)

HỌC NHI 4

吾日三省吾身：為人謀而不忠乎？與朋友交而不信乎？傳不習乎？

Ngô nhật tam tỉnh ngô thân: Vị nhân mưu nhi bất trung hồ? Dữ bằng hữu giao nhi bất tín hồ? Truyền bất cập hồ?”

Mỗi ngày tôi xét điều này: giúp ai có hết lòng không, giao du với bạn có giữ được đức tín không, có học tập điều thầy dạy cho không?

B. LỜI TỬ HẠ (TỨC BỐC THƯƠNG)

HỌC NHI 7

賢賢易色，事父母能竭其力，事君能致其身，與朋友交，言而有信。雖曰未學，吾必謂之學矣。

Hiền hiền dịch sắc[321], sự phụ mẫu năng kiệt kì lực, sự quân năng trí kì thân, dữ bằng hữu giao, ngôn nhi hữu tín, tuy viết vị học, ngô tất vị chi học hĩ.

Người nào biết đổi lòng yêu sắc đẹp ra lòng mộ người hiền, thờ cha mẹ thì tận lực, thờ vua thì liều thân, giao thiệp với bạn bè thì giữ được đức tín, người đó dù bảo là chưa học (đạo lí) chứ tôi thì cho là đã học rồi.

TỬ TRƯƠNG 5

日知其所亡，月無忘其所能，可謂好學也已矣。

Nhật tri kì sở vô, nguyệt vô vong kì sở năng, khả vị hiếu học dã dĩ hĩ.

Mỗi ngày biết thêm điều mình chưa biết, mỗi tháng không quên những điều mình đã biết, như vậy có thể gọi là ham học.

TỬ TRƯƠNG 6

日博學而篤志，切問而近思，仁在其中矣。

Bác học nhi đốc chí, thiết vấn nhi cận tư, nhân tại kì trung hĩ.

Học rộng mà dốc chí, hỏi điều thiết thực mà nghĩ đến việc gần[322], đạo nhân ở trong đó rồi.

TỬ TRƯƠNG 7

百工居肆以成其事，君子學以致其道。

Bách công cư tứ dĩ thành kì sự, quân tử học dĩ trí kì đạo.”

Thợ thuyền thì phải ở trong xưởng mới làm được việc (ý mói mới có đủ phương tiện để làm); người quân tử thì phải học mới thấu được đạo lí.”

TỬ TRƯƠNG 12

子游曰：子夏之門人小子當洒掃，應對，進退則可矣，抑末也本之則無。如之何？

子夏聞之曰：噫！言游過矣。君子之道，孰先傳焉？孰後倦焉？譬諸草木，區以別矣。君子之道，焉可誣也？有始有卒者，其惟聖人乎？

Tử Du viết: “Tử Hạ chi môn nhân tiểu tử đương sái tảo, ứng đối, tiến thoái tắc khả hĩ, ức mạt dã, bổn chi tắc vô. Như chi hà?”

Tử Hạ văn chi, viết: “Y! Ngôn du quá hĩ. Quân tử chi đạo, thục tiên truyền yên? Thục hậu quyện yên? Thí chư thảo mộc, khu dĩ biệt hĩ. Quân tử chi đạo, yên khả vu dã? Hữu thủy hữu tốt giả, kì duy thánh nhân hồ?”

Tử Du bảo:

Học trò của thầy Tử Hạ chỉ làm việc rẩy nước quét tước, ứng đối, tới lui là được. Đó chỉ là cái ngọn (việc nhỏ nhặt), còn cái gốc (đạo lí) thì không có. Như vậy đâu được.

Tử Hạ nghe được, nói:

Ôi! Tử Du nói sai rồi. Đạo của người quân tử cái gì phải dạy cho trước (nếu không phải cái ngọn?), cái gì phải được gắng sức truyền lại sau cho đến mệt mỏi[323] (nếu không phải là cái gốc?). Trình độ học trò ví như cỏ cây, phân biệt làm nhiều hạng. Đạo dạy học của người quân tử (phải tuần tự) đâu có thể viễn vong được? Biết đủ ngọn gốc (quán thông mọi lẽ), có phải chỉ bậc thánh nhân mới được vậy không? (còn bọn trẻ thì phải tuần tự mà dạy chứ)[324].

TỬ TRƯƠNG 13

仕而優則學，學而優則仕。

Sĩ nhi ưu tắc học, học nhi ưu tắc sĩ.

Làm quan mà thừa sức thì nên học thêm; người học mà thừa sức thì nên ra làm quan.

C. LỜI TỬ CỐNG

TỬ TRƯƠNG 22

衛公孫朝問於子貢，曰：仲尼焉學？子貢曰：文武之道，未墜於地，在人。賢者識其大者，不賢者，識其小者，莫不有文武之道焉。夫子焉不學？而亦何常師之有？

Vệ Công tôn Triều vấn ư Tử Cống, viết: “Trọng Ni yên học?” Tử Cống viết: “Văn Võ chi đạo, vị trụy ư địa, tại nhân. Hiền giả chí kì đại giả, bất hiền giả, chí kì tiểu giả, mạc bất hữu Văn Võ chi đạo yên. Phu tử yên bất học? Nhi diệc hà thường sư chi hữu?”

Công tôn Triều (đại phu) nước Vệ hỏi Tử Cống:

Ông Trọng Ni học với ai?

Tử Cống đáp:

Đạo của vua Văn vua Võ đời Chu chưa sụp đổ hẳn, vẫn còn trong lòng người: người hiền ghi nhớ được phần cao xa, người bất hiền ghi nhớ được phần nhỏ nhặt, không đâu không có đạo vua Văn vua Võ. Thầy tôi chẳng học ở đó ư? Cần gì phải nhất định học một ông thầy nào?

ĐỌC THÊM[325]

Luận Ngữ
Tính tương cận
Khổng Tử bị khốn ở nước Trần, nước Thái
Tử Cống
Khổng Tử
Nhà chính trị
Nhà luân lí
Nhà giáo

LUẬN NGỮ

(Trích *Cổ Văn Trung Quốc*)

Văn học Trung Hoa tới thời Xuân Thu và Chiến Quốc đã phát triển rực rỡ, mà về số lượng và sự phong phú thì tản văn lấn hẳn thơ.

Mới đầu tản văn chia làm hai phần: luận thuyết và sử truyện. Phần luận thuyết cũng gọi là phần "tản văn của chư tử", gồm toàn những tác phẩm triết học, có giá trị rất lớn về tư tưởng, đôi khi cả về nghệ thuật nữa.

Tác phẩm đầu tiên là bộ *Luận ngữ*, do môn đệ của Khổng tử ghi chép những lời dạy bảo của thầy mà soạn thành. Nó mở đường cho thể "ngữ lục" đời sau.

Chúng tôi không chép lại tiểu sử của Khổng tử (551-479 trước TL) vì độc giả đều biết cả rồi, chỉ xin giới thiệu ít điểm đặc sắc trong bộ *Luận ngữ*.

Có lẽ môn đệ của Khổng tử mỗi lần nghe được một lời nào của thầy, thấy quan trọng thì ghi lại liền, rồi khi ngài mất mới gom góp lại chứ không sắp đặt theo đề mục, cho nên ta không thấy có một thứ tự nào cả về hệ thống tư tưởng; nhưng sự ghi chép đó rất đích xác, và các độc giả đời sau đều cho rằng chỉ có bộ đó là phát biểu được đúng học thuyết của ngài. Tuy nhiên hình như cũng có vài chỗ do người đời sau viết thêm, chẳng hạn như thiên *Hương đảng*.

Nội dung của *Luận ngữ* rất là phong phú; bao quát cả triết học, chính trị, văn học, giáo dục…, tuy là văn kí sự mà có tính cách nghị luận; ý tưởng thì ôn hoà, thâm thuý mà hàm súc; giọng thì nghiêm trang mà vẫn thân mật, tự nhiên, đúng là lời trò chuyện giữa thầy trò.

Văn rất cô: một phần vì thời đó phải khắc vào thẻ tre, rất bất tiện, nên lời ghi chép cần thật gọn, nhiều chỗ ta phải suy nghĩ mới tìm thấy mạch lạc tư tưởng. Chẳng hạn đoạn ở đầu sách:

"*Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ? Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ? Nhân bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ?*"

Muốn cho rõ và đủ nghĩa thì chúng ta phải dịch ra như vậy:

"Học mà mỗi buổi mỗi tập, cũng chẳng thoả thích ư? Khi học đã tấn tới rồi, có những bạn cùng chí hướng với mình, ở xa nghe tiếng mình mà tìm lại để bàn bạc với nhau về đạo lý, khuyến khích lẫn nhau, sửa đổi lẫn nhau, chẳng cũng vui vẻ ư? Nhưng nếu không ai biết tới mình, thì mình cũng không hờn giận, (vì mình học để cầu đạo chứ không phải để cầu danh), như vậy mới là quân tử."

Ta thấy ý nghĩa của ba câu liên lạc chặt chẽ với nhau và sắp theo thứ tự tự nhiên, câu đầu vạch bước đầu của người học đạo; câu thứ nhì xét về những người đã tiến kha khá trên đường đạo; câu cuối xét về những người đã đạt một trình độ rất cao trong sự tu dưỡng.

Đại loại văn trong *Luận ngữ* thâm trầm như vậy, càng suy càng thấy hứng thú. Ngoài ra lại có những đoạn có giọng phúng thích như đoạn Quí Lộ hỏi về quỉ thần (chương *Tiên Tiến*); những câu nhiều thú vị như: "*Tuế hàn nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã*", những câu cảm xúc triền miên như: "*Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ!*"

Tóm lại, về hai phương diện tư tưởng và nghệ thuật, *Luận ngữ* được mọi thời công nhận là một tác phẩm bất hủ làm vẻ vang cho dân tộc Trung Quốc.

Dưới đây chúng tôi sẽ giới thiệu hai đoạn, một đoạn cực kỳ hàm súc; một đoạn tả tính tình, chí hướng các nhân vật một cách rất linh động, đời sau khó có ai viết hơn được.

冉有曰：“夫子為衛君乎？”子貢曰：“諾，吾將問之。”入曰：“伯夷，叔齊何人也？”曰：“古之賢人也。”曰：“怨乎？”曰：“求仁而得仁，又何怨。”出曰：“夫子不為也。”

Nhiễm Hữu viết: “Phu tử vị Vệ quân hồ?” Tử cống viết: “Nặc, ngô tương vấn chi”. Nhập viết: “Bá Di, Thúc Tề, hà nhân dã. Viết: “Cổ chi hiền nhân dã”. Viết: “Oán hồ?” Viết: “Cầu nhân nhi đắc nhân, hựu hà oán? Xuất viết: “Phu tử bất vị dã.”

Khổng tử lúc đó đương ở nước Vệ mà vua nước Vệ bất hiếu, cướp ngôi của cha trong khi cha tị loạn ra nước ngoài; rồi khi cha về, đem quân ra cự cha. Nhiễm Hữu và Tử Cống, hai môn đệ của Khổng tử, nghi thầy có ý bênh vực vua Vệ chăng, cho nên Nhiễm Hữu hỏi Tử Cống: “Thầy có vị vua Vệ không?” và Tử Cống đáp: “Ừ, chính tôi cũng định hỏi thầy về việc ấy.”

Rồi Tử Cống vào hỏi. Nhưng không hỏi thẳng về việc vua Vệ, như vậy Khổng tử sẽ khó trả lời; theo đạo lý thì không thể nào bênh vực vua Vệ được, mà theo phép xử thế, đương làm khách ở Vệ thì không thể bài xích vua Vệ; cho nên Tử Cống đem việc Bá Di, Thúc Tề ra hỏi.

Bá Di, Thúc Tề là hai anh em ruột, con vua nước Cô Trúc ở cuối đời Thương, đầu đời Chu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di ngôn cho Thúc Tề nối ngôi. Quốc dân theo di mệnh, lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Không ai chịu nhận rồi trốn cả vào núi, quốc dân phải lập người con giữa.

Vậy hai người đó lấy nghĩa làm trọng, trái hẳn với vua Vệ. Nếu Khổng tử khen Bá Di, Thúc Tề, tức thị là chê vua Vệ rồi. Tử Cống nghĩ vậy rồi vô hỏi:

Thưa thầy, Bá Di, Thúc Tề là người ra sao?

Đáp:

Là người hiền đời xưa.

Tử Cống chưa hiểu rõ, hỏi thêm:

Hai ông ấy sau khi nhường ngôi, trốn vào núi, có ân hận gì không?

Đáp:

Hai ông ấy cầu được vẹn chữ nhân và quả nhiên làm được điều nhân thì còn ân hận gì nữa?

Thấy thầy khen Bá Di, Thúc Tề, biết rằng tất chê vua Vệ, Tử Cống trở ra đáp Nhiễm Hữu:

Không, thầy chẳng vị vua Vệ đâu.

Quả nhiên, sau thầy trò Khổng tử bỏ nước Vệ mà đi.

Dịch sát ra thì như vầy:

Nhiễm Hữu hỏi: “Thầy chúng ta có vị vua Vệ không?” Tử Cống đáp: “Ừ, tôi cũng có ý hỏi thầy về việc đó”. Rồi vô hỏi Khổng tử: “Thưa thầy, Bá Di, Thúc Tề là người ra sao?” Đáp: “Là người hiền đời xưa”. Lại hỏi: “Hai ông ấy có ân hận gì không?” Đáp: “Cầu nhân mà được nhân thì còn ân hận gì nữa?” Tử Cống trở ra bảo Nhiễm Hữu: “Thầy không vị vua Vệ đâu.”

Phê bình đoạn ấy, Phan Bội Châu viết:

"Bài này chẳng những đạo lý hay mà bút pháp nhà chép sách lại cực kỳ tinh diệu. Câu đứng đầu là: "Phu tử vị Vệ quân hồ?", câu dưới là: "Phu tử bất vị dã" mà chính khoảng giữa không một chữ nào dây dướng gì đến Vệ quân cả. Một bên hỏi, một bên trả lời, rặt là ý tứ ở ngoài tiếng nói."

(*Khổng học đăng – Anh Minh xuất bản*)

Đoạn dưới đây dài hơn mà cũng là đoạn chúng tôi thích nhất trong *Luận ngữ*, về phương diện văn học.

子路、曾皙、冉有、公西華侍坐。子曰：“以吾一日長乎爾，毋吾以也。居則曰：’不吾知也！’如或知爾，則何以哉？”子路率爾而對曰：“千乘之國，攝乎大國之間，加之以師旅，因之以飢饉，由也為之，比及三年，可使有勇，且知方也。”夫子哂之。”求，爾何如？”對曰：“方六七十，如五六十，求也為之，比及三年，可使足民。如其禮樂，以俟君子。”“赤，爾何如？”對曰：“非曰能之，願學焉。宗廟之事，如會同，端章甫，願為小相焉。”“點，爾何如？”鼓瑟希，鏗爾，舍瑟而作，對曰：“異乎三子者之撰。”子曰：“何傷乎？亦各言其志也。”曰：“莫春者，春服既成，冠者五六人，童子六七人，浴乎沂，風乎舞雩，詠而歸。”夫子喟然嘆曰：“吾與點也！”

Tử Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu, Công Tây Hoa thị tọa. Tử viết: "Dĩ ngô nhất nhật trưởng hồ nhĩ, vô ngô dĩ dã. Cư tắc viết: "Bất ngô tri dã". Như hoặc tri nhĩ, tắc hà dĩ tai?"

Tử Lộ suất nhĩ nhi đối viết: "Thiên thặng chi quốc, nhiếp hồ đại quốc chi gian, gia chi dĩ sư lữ, nhân chi dĩ cơ cận, Do dã vi chi, bí cập tam niên, khả sử hữu dõng, thả tri phương dã."

Phu tử sẩn chi. "Cầu, nhĩ hà như?"

Đối viết: "Phương lục thất thập, như ngũ lục thập, Cầu dã vi chi, bí cập tam niên, khả sử túc dân. Như kỳ lễ nhạc dĩ sĩ quân tử."

"Xích, nhĩ hà như?"

Đối viết: "Phi viết năng chi, nguyện học yên. Tôn miếu chi sự, như hội đồng, đoan, chương phủ, nguyện vi tiểu tướng yên."

"Điểm, nhĩ hà như?"

Cổ sắt hy, khanh nhĩ, xả sắt nhi tác, đối viết: "Dị hồ tam tử giả chi soạn."

Tử viết: "Hà thương hồ? Diệc các ngôn kỳ chí dã."

Viết: "Mộ xuân giả, xuân phục ký thành, quán giả ngũ lục nhân, đồng tử lục thất nhân, dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu, vịnh nhi quy."

Phu tử vị nhiên thán viết: “Ngô dữ Điểm dã.”

DỊCH NGHĨA

Tử Lộ, Tăng Tích[326], Nhiễm Hữu và Công Tây Hoa ngồi hầu ngài. Ngài bảo: “Các anh cho rằng ta có lớn hơn các anh một ngày[327] mà ngại, nhưng đừng ngại gì cả. Ở nhà, các anh thường nói: “Chẳng ai biết ta”[328]. Nếu có người biết thì các anh đem tài năng gì ra dùng?”

Tử Lộ vội vàng đáp: “Ví như một nước có một ngàn cỗ xe[329], bị ép giữa hai nước, lại thêm có nạn chiến tranh, nhân đó dân chúng đói khổ; Do tôi mà cầm quyền chính trị nước ấy thì vừa đầy ba năm, có thể khiến cho dân chúng dũng cảm mà lại biết đạo lý nữa.”

Ngài mỉm cười. Rồi hỏi: “Cầu[330], còn anh thì thế nào?”

Đáp: “Như có một nước vuông vức sáu, bảy chục dặm hoặc năm sáu chục dặm[331], Cầu tôi cầm quyền chính trị nước ấy thì vừa đầy ba năm có thể khiến cho dân chúng được no đủ. Còn về lễ nhạc thì xin đợi bực quân tử”[332].

“Xích[333], còn anh thì thế nào?”

Đáp: “Về lễ nhạc, tôi không phải giỏi song xin được học. Trong việc tế tự ở tôn miếu, hay trong hội nghị của các chư hầu, Xích tôi mặc áo lễ huyền đoan, đội mũ chương phủ[334] mà xin làm một tiểu tướng[335].”

“Điểm[336], còn anh thì thế nào?”

Lúc đó Tăng Tích gẩy đờn sắt vừa ngớt, đặt đờn xuống, nghe reng một tiếng, mà đứng dậy, đáp: “Chí của tôi khác hẳn với ba anh đó.”

Ngài bảo: “Hại gì? Cũng là ai nấy tỏ chí của mình ra mà thôi.”

Thưa rằng: “Như bây giờ là tháng cuối xuân, y phục mùa xuân đã may xong, năm sáu người vừa tuổi đôi mươi[337], với sáu bảy đồng tử[338] dắt nhau đi tắm ở sông Nghi rồi lên hứng mát ở nền Vũ Vu[339], vừa đi vừa hát, kéo nhau về nhà.”

Khổng tử ngẫm một chút rồi than: “Ta cũng muốn như Điểm vậy.”

Chỉ có một trang giấy mà tả rõ tính tình, chí hướng cùng sự tu dưỡng của năm nhân vật, lại vén cho thấy một cảnh trời xuân, có suối trong gió mát, tiếng đàn tiếng hát.

Tính tình Khổng tử hoà nhã mà thân mật: chỉ mỉm cười chứ không trách Tử Lộ. Đọc bộ *Luận ngữ* ta có cảm tưởng như lúc nào ngài cũng đau đáu lo việc nhân quần, tới đoạn này ta mới thấy ngài cũng có lúc ưa cảnh thanh nhàn, và như vậy ta càng mến ngài; ngài rất gần chúng ta, không cực đoan như Mặc Tử hay Trang Tử, đã đạt tới cái mức quân bình trong tâm hồn, đạt được cái đạo trung dung trong phép xử thế.

Tử Lộ có chí làm một vị tướng, tính tình nóng nảy là phải (hai chữ “suất nhĩ” rất có ý nghĩa), lời lẽ tự phụ, nên Khổng tử nghe xong mỉm cười.

Nhiễm Cầu muốn làm một nhà kinh tế, còn Công Tây Hoa muốn làm một nhà lễ nhạc, đều nhũn hơn Tử Lộ.

Tác giả chú trọng nhất vào đoạn tả Tăng Tích: ung dung mà lễ độ. Từ đầu câu chuyện, Tăng Tích vẫn khoan thai bấm nhẹ cây đàn, nghe thầy hỏi mới đặt cây đàn xuống, (hai chữ “khanh nhĩ” thật linh động), rồi đứng dậy đáp, nhưng không đáp ngay câu hỏi, còn rào đón trước đã: “Chí của con khác ba anh đó”. Lời lẽ của Tăng lại văn hoa: cảnh dắt nhau đi tắm và

hóng mát, như một bức hoạ vui tươi mà sáng sủa. Cái vui đó, duy bậc đạt quan mới biết hưởng, nên chính Khổng tử cũng biểu đồng tình, rồi liên tưởng đến đời bôn ba của mình mà hơi buồn.

Phan Bội Châu, trong *Khổng học đăng*, đã phân tích ý nghĩa triết học của đoạn đó; chúng tôi không đồng ý hẳn với Cụ, nhưng cũng xin chép lại dưới đây vì lối giảng của cụ có chỗ mới mẻ. Cụ viết:

> "Học giả đọc chương (...) này, ngẫm nghĩ cho sâu, thiệt có thú vị. Chỉ thầy Tử Lộ làm một nhà tri binh; chỉ thầy Nhiễm Cầu làm một nhà lý tài; chỉ thầy Công Tây Hoa làm một nhà lễ nhạc, thảy là chăm về đường thực dụng, đức Khổng tử há không phải lấy làm hay đâu! Nhưng vì sao ngài biểu đồng tình với thầy Tăng Tích? Mà chỉ thầy Tăng Điểm có gì lạ đâu! Vì sao đức Thánh lại nói rằng: "Ngô dữ Điểm dã?"
>
> "Cắt nghĩa bài này in như bài học triết lý. Nói rằng "một xuân giả" là theo về lý tự nhiên của trời; "Quán giả ngũ lục nhân, đồng tử lục thất nhân" là theo về lối tự nhiên của người; "dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu" là theo lối tự nhiên của đất. Dục rồi phong, phong rồi vịnh, vịnh rồi quy, chỉ là thuận theo cái lý tự nhiên mà phát triển tinh thần khoái lạc của mình. Chỉ nghe trên lời nói, thật là bình thường, mà dò tìm cho đến ý tứ tinh thần, thời bảo rằng tâm lý in như trời đất, cũng không phải quá đáng, nên đức Khổng tử chỉ biểu đồng tình với thầy Tăng Điểm."

Cụ Phan suốt đời hy sinh chiến đấu cho tự do và bình đẳng trong đời cách mạng cũng như trong việc trứ tác, thật đáng cho ta khâm phục.

TÍNH TƯƠNG CẬN

(Trích *Đại cương triết học Trung Quốc*)

(…) Khổng tử cũng nói tới (*tính*) đấy, nhưng nói trong mỗi một câu này gần đầu chương *Dương Hoá*: “*Tính tương cận dã, tập tương viễn dã*”[340].

Vế sau, “*tập tương viễn dã*” thì rất rõ nghĩa; ai cũng hiểu là “do tập tành và thói quen mà tính cũng mỗi người mới hoá ra khác nhau”. Còn vế trên, “*tính tương cận dã*”, thì mỗi người hiểu một cách.

Tưởng Duy Kiều trong cuốn *Trung Quốc triết học sử cương yếu* (Trung Hoa thư cục – Đài Loan – 1957) cho rằng Khổng tử bảo tính là thuần, không gọi là thiện hay ác được, tuỳ theo hoàn cảnh mà nó biến ra thiện hay ác, cũng như tấm lụa bạch, nhuộm xanh thì nó hoá xanh, nhuộm đỏ thì nó hoá đỏ.

Một số học giả khác – trong đó có Trần Trọng Kim – dẫn thêm câu này trong thiên *Hệ từ* (kinh *Dịch*): “*Nhất âm nhất dương chi vị đạo, kế chi giả, thiện dã, thành chi giả, tính dã*” và câu “*Thiên mệnh chi vị tính*” trong *Trung Dung*, rồi suy ra rằng “tính là cái phần thiên lý của trời phú cho” thì tất phải thiện, mặc dầu Khổng tử không nói là thiện hay ác. Vậy người nào sinh ra cũng có tính thiện, cho nên mới bảo là “*tương cận*”.

Lời đó không hợp với chú thích của Chu Hi. Chu Hi bảo “chữ *tính* trong *Luận ngữ* có cái nghĩa gồm cả khí chất, vậy thì có thiện, có ác. Nhưng xét lúc đầu thì tính mỗi người không xa nhau mấy”.

Có người dẫn thêm câu: “*Tử viết: Duy thượng trí dữ hạ ngu bất di*”[341], cũng trong chương *Dương Hoá*, ở kế câu “*Tính tương cận dã, tập tương viễn dã*” mà bảo Khổng tử chủ trương tính có ba hạng: cao, thấp, thấp và trung bình; hạng cao (*trí*) và hạng thấp (*ngu*) thì tính không thay đổi, còn hạng trung bình thì gần giống nhau, và thay đổi, tuỳ tập tành cái thiện mà hoá thiện hoặc quen với cái ác mà hoá ác.

Giải thích như vậy là miễn cưỡng: bàn về tính mà sao lại nói đến trí và ngu? Huống hồ hai câu đặt sát nhau thật[342], nhưng đầu câu sau cũng có hai chữ *Tử viết* như đầu câu trước thì có thể tin rằng Khổng tử nói hai câu đó trong hai hoàn cảnh khác nhau chứ không phải cùng một lúc, và câu sau không nhất định là để bổ túc câu trước.

Phan Bội Châu, trong *Khổng học đăng*, hiểu gần giống Chu Tử, bảo rằng: “Nhận cho đến ý đức Khổng tử thời ở trong chữ “*tính*” chẳng phải tuyệt đối là *thiện*, cũng chẳng phải tuyệt đối là *ác*” (trang 406). Nhưng rồi mười hàng sau lại viết: “*Tương cận*” nghĩa là sao? *Nguyên đầu vẫn thiện*[343] nhưng xê xích một tí thôi té ra ác cũng không khó gì”, thì cơ hồ lại như xa Chu Tử.

Chúng tôi nghĩ rằng ở thời Khổng tử chưa có nhiều học thuyết khác nhau và ông cũng chưa đặt ra vấn đề tính thiện hay tính ác, ngẫu nhiên mà thốt ra câu đó, có lẽ nói rằng con người khi sinh ra không khác nhau bao nhiêu (nghĩa là có khác nhau một chút, chứ không phải là “thuần” như Tưởng Duy Kiều giải thích), có người dễ hoá thiện, có người dễ hoá ác; nhưng quan trọng nhất là sự tập tành và thói quen, có thể làm cho người ta khác xa nhau: kẻ rất thiện, kẻ rất ác. Chúng tôi chưa chắc rằng đã đoán đúng. Ông chỉ thốt ra có bốn tiếng thì làm sao hiểu rõ ông cho được!

(...) Khổng tử cũng nói tới (tính) đấy, nhưng nói trong mỗi một câu này gần đầu chương *Dương Hoá*: “*Tính tương cận dã, tập tương viễn dã*”[344].

Vế sau, “*tập tương viễn dã*” thì rất rõ nghĩa; ai cũng hiểu là “do tập tành và thói quen mà tính cũng mỗi người mới hoá ra khác nhau”. Còn vế trên, “*tính tương cận dã*”, thì mỗi người hiểu một cách.

Tưởng Duy Kiều trong cuốn *Trung Quốc triết học sử cương yếu* (Trung Hoa thư cục – Đài Loan – 1957) cho rằng Khổng tử bảo tính là thuần, không gọi là thiện hay ác được, tuỳ theo hoàn cảnh mà nó biến ra thiện hay ác, cũng như tấm lụa bạch, nhuộm xanh thì nó hoá xanh, nhuộm đỏ thì nó hoá đỏ.

Một số học giả khác – trong đó có Trần Trọng Kim – dẫn thêm câu này trong thiên *Hệ từ* (kinh *Dịch*): “*Nhất âm nhất dương chi vị đạo, kế chi giả, thiện dã, thành chi giả, tính dã*” và câu “*Thiên mệnh chi vị tính*” trong *Trung Dung*, rồi suy ra rằng “tính là cái phần thiên lý của trời phú cho” thì tất phải thiện, mặc dầu Khổng tử không nói là thiện hay ác. Vậy người nào sinh ra cũng có tính thiện, cho nên mới bảo là “tương cận”.

Lời đó không hợp với chú thích của Chu Hi. Chu Hi bảo “chữ *tính* trong *Luận ngữ* có cái nghĩa gồm cả khí chất, vậy thì có thiện, có ác. Nhưng xét lúc đầu thì tính mỗi người không xa nhau mấy”.

Có người dẫn thêm câu: “*Tử viết: Duy thượng trí dữ hạ ngu bất di*”[345], cũng trong chương *Dương Hoá*, ở kế câu “*Tính tương cận dã, tập tương viễn dã*” mà bảo Khổng tử chủ trương tính có ba hạng: cao, thấp, thấp và trung bình; hạng cao (trí) và hạng thấp (ngu) thì tính không thay đổi, còn hạng trung bình thì gần giống nhau, và thay đổi, tuỳ tập tành cái thiện mà hoá thiện hoặc quen với cái ác mà hoá ác.

Giải thích như vậy là miễn cưỡng: bàn về tính mà sao lại nói đến trí và ngu? Huống hồ hai câu đặt sát nhau thật[346], nhưng đầu câu sau cũng có hai chữ *Tử viết* như đầu câu trước thì có thể tin rằng Khổng tử nói hai câu đó trong hai hoàn cảnh khác nhau chứ không phải cùng một lúc, và câu sau không nhất định là để bổ túc câu trước.

Phan Bội Châu, trong *Khổng học đăng*, hiểu gần giống Chu Tử, bảo rằng: “Nhận cho đến ý đức Khổng tử thời ở trong chữ “*tính*” chẳng phải tuyệt đối là *thiện*, cũng chẳng phải tuyệt đối là *ác*” (trang 406). Nhưng rồi mười hàng sau lại viết: “*Tương cận*” nghĩa là sao? *Nguyên đầu vẫn thiện*[347] nhưng xê xích một tí thôi té ra ác cũng không khó gì”, thì cơ hồ lại như xa Chu Tử.

Chúng tôi nghĩ rằng ở thời Khổng tử chưa có nhiều học thuyết khác nhau và ông cũng chưa đặt ra vấn đề tính thiện hay tính ác, ngẫu nhiên mà thốt ra câu đó, có lẽ nói rằng con người khi sinh ra không khác nhau bao nhiêu (nghĩa là có khác nhau một chút, chứ không phải là “thuần” như Tưởng Duy Kiều giải thích), có người dễ hoá thiện, có người dễ hoá ác; nhưng quan trọng nhất là sự tập tành và thói quen, có thể làm cho người ta khác xa nhau: kẻ rất thiện, kẻ rất ác. Chúng tôi chưa chắc rằng đã đoán đúng. Ông chỉ thốt ra có bốn tiếng thì làm sao hiểu rõ ông cho được!

KHỔNG TỬ BỊ KHỐN Ở NƯỚC TRẦN, NƯỚC THÁI

(Trích *Sử Ký của Tư Mã Thiên*)

Khổng Tử dời sang ở nước Thái được ba năm, thì xảy ra việc nước Ngô đánh nước Trần. Nước Sở cứu viện nước Trần, kéo quân đến đóng ở ấp Thành Phủ. Nước Sở được tin Khổng Tử lúc đó đang ở khoảng ranh giới hai nước Trần, Thái thì sai sứ giả đến mời ông. Đang lúc ông tính đi tiếp kiến người Sở, thì ở hai nước Trần, Thái bọn đại phu cầm quyền bàn với nhau rằng:

Khổng Tử là một bậc hiền minh, những lời ông chê bai đều đúng với những lầm lỗi của các nước chư hầu. Lâu nay, ông dừng lại ở khoảng ranh giới hai nước Trần, Thái; những việc bọn đại phu chúng ta làm đều không hợp với ý ông. Nay nước Sở, một nước lớn, mời ông. Nếu nước Sở dùng ông thật thì bọn đại phu chúng ta nguy lắm.

Thế họ cùng nhau sai người đến vây Khổng Tử ở giữa rừng. Khổng tử muốn thoát mà không có lối; lương thực lại hết sạch mà các đệ tử theo thầy đều ngã bệnh vì đói; không dậy được.

Khổng Tử biết bọn học trò mình có ý oán trách, nên mới gọi Tử Lộ lại hỏi:

Kinh Thi có câu: "Tê chẳng phải, hổ chẳng phải, rừng hoang một đàn quanh quất mãi". Đạo ta sai chăng? Làm sao mà ta đến nỗi này?

Tử Lộ thưa:

Có lẽ đức nhân của ta chưa đủ, cho nên người chưa tin ta. Có lẽ mưu trí của ta chưa đủ, cho nên người chẳng để công việc của ta trót lọt.

Khổng Tử nói:

Thật à? Này anh Do! Nếu cứ có đức nhân là người ta tin thì tại sao Bá Di, Thúc Tề lại chết đói ở núi Thú Dương? Nếu cứ đủ trí mưu là công việc trót lọt thì làm sao vương tử Tỉ Can lại bị moi tim?

Tử Lộ ra, Tử Cống vào. Khổng Tử hỏi:

Anh Tứ! *Kinh Thi* có câu: "Tê chẳng phải, hổ chẳng phải, rừng hoang một đàn quanh quất mãi". Đạo ta sai chăng? Làm sao mà ta đến nỗi này?

Tử Cống thưa:

Đạo của Thầy cực kì rộng lớn, cho nên người đời chẳng dung nạp được Thầy. Có lẽ Thầy nên thu hẹp, rút nhỏ đạo của Thầy đi một chút.

Khổng Tử nói:

Này anh Tứ! Người làm ruộng lành nghề giỏi cày cấy đấy mà vị tất đã giỏi thu hoạch; người thợ lành nghề, đủ ngón khéo léo mà vị tất đã làm được vừa ý người; người quân tử tu đạo, biết giữ cho có kỉ cương điều lí đấy[348] mà vị tất đã khiến nổi người đời dung nạp mình. Nay anh chẳng tu đạo của mình mà lại chỉ muốn cho người đời dung nạp? Anh Tứ! Chí anh không được cao cả!

Tử Cống ra, Nhan Hồi vào. Khổng Tử hỏi:

Anh Hồi! *Kinh Thi* có câu: "Tê chẳng phải, hổ chẳng phải, rừng hoang một đàn quanh quất mãi". Đạo ta sai chăng? Làm sao mà ta đến nỗi này?

Nhan Hồi thưa:

Đạo của Thầy cực kì rộng lớn, cho nên người đời chẳng dung nạp được Thầy. Tuy nhiên, Thầy cứ theo đạo ấy và khuếch sung nó. Người đời chẳng dung nạp được Thầy, đủ thấy Thầy là bậc quân tử. Đạo ấy chẳng sửa thì thầy trò ta xấu. Đạo ấy sửa rồi mà chẳng được dùng thì kẻ có nước – bọn vương hầu – xấu. Người đời chẳng dung nạp được Thầy, điều đó có quan hệ gì? Người đời chẳng dung nạp được Thầy, đủ thấy Thầy là bậc quân tử.

Khổng Tử cười, vui vẻ bảo:

Thế à? Trò họ Nhan của ta ơi, giá mà anh giàu thì ta tình nguyện làm kinh tài giúp anh.

Rồi Khổng Tử sai Tử Cống đến nước Sở, vua Sở Chiêu vương cho đem quân đi đón Khổng Tử, nhờ vậy, Khổng Tử thoát nạn.

TỬ CỐNG

(Trích *Sử Ký của Tư Mã Thiên*)

Điền Thường[349] muốn làm loạn ở nước Tề, nhưng còn e bọn Cao Chiêu tử, Quốc Huệ tử, Bảo Mục, Án Ngữ, cho nên mới chuyển quân đi một nơi, định đánh nước Lỗ đã. Khổng Tử được tin, bảo các học trò rằng:

Nước Lỗ là nơi có mồ mả tổ tiên ta, là nước cha mẹ ta chôn nhau cắt rốn. Nay nước ấy lâm nguy, tại sao các anh không đi cứu?

Tử Lộ bèn xin đi. Khổng Tử ngăn lại không cho. Tử Trương, Tử Thạch[350] cũng xin đi. Khổng Tử vẫn không chịu, Tử Cống tình nguyện thì Khổng Tử bằng lòng.

Tử Cống đi thẳng đến nước Tề, nói với Điền Thường:

Ông muốn đánh nước Lỗ là ông lầm. Nước Lỗ rất khó đánh, vì thành quách nước Lỗ mỏng và thấp; đất đai nước Lỗ rất hẹp, không có bề sâu; vua tôi đần độn, không có lòng nhân, các quan đại thần dối trá, vô dụng, dân chúng lại ghét chiến tranh. Vì những lẽ đó, không thể đánh nhau với nước ấy được. Ông nên đánh nước Ngô hơn. Nước Ngô, thành quách cao và dầy, đất rộng và có bề sâu; binh khí tốt, lại mới; binh sĩ cũng trẻ trung sung sức; binh khí tốt, quân đội tinh thục tập trung cả ở đó; quan đại phu được cử giữ thành lại là những người sáng suốt. Như thế dễ đánh.

Điền Thường nổi giận, biến sắc, nói:

Cái người ta cho là dễ thì ông bảo là khó, cái người ta cho là khó thì ông lại bảo là dễ; ông dùng những lời lẽ ỡm ờ ấy dạy khôn tên Thường này, là có ý gì?

Tử Cống nói:

Tôi nghe nói: Bị chèn ép ở triều đình thì phải đem quân đi đánh nước mạnh, bị dân chúng trong nước không ưa thì đem quân đi đánh nước yếu. Nay tôi được biết ông đang bị chèn ép ở triều đình, nghe nói: ba lần ông sắp được phong mà cả ba lần điều hụt. Như vậy tất là trong đám đại thần có người chống đối ông. Bây giờ ông định đánh phá nước Lỗ, để mở rộng đất đai cho Tề (nếu thành công thì chiến thắng để vua mình thêm kêu, diệt địch để các vị đại thần khác thêm quí), chứ công lênh đâu đến phần ông. Trái lại, tình quân thần giữa đấng nhân chủ và ông sẽ ngày một thêm sơ. Thế là: trên, ông làm cho vua sinh lòng kêu ngạo; dưới, ông làm cho quần thần lộng hành. Như vậy mà mong thành việc lớn thì khó lắm. Vua chúa mà kêu ngạo thì càn rỡ. Bầy tôi kiêu ngạo thì tranh hành. Thế là trên, ông làm cho đấng nhân chủ xích mích với ông; dưới, ông làm cho các vị đại thần hục hặc, tranh chấp với ông, cái thế đứng của ông ở Tề bấp bênh nguy hiểm lắm. Cho nên tôi mới nói là: đánh nước Ngô hơn. Ông đánh nước Ngô không thắng thì dân chúng ở ngoài hết oán ông, các vị đại thần cũng sẽ hết hằn học ông (vì nước lâm nguy, họ đều trông cả vào ông). Trên không có bọn cuồng thần thù nghịch, dưới không có đám dân chúng mè nheo. Ông sẽ "một mình một chợ", nắm giữ nhân quân, chế ngự nước Tề; nước Tề cũng chỉ biết có mỗi mình ông.

Điền Thường nói:

Phải lắm! Khốn một nỗi là tôi đưa quân đến nước Lỗ mất rồi, bây giờ mà rời Lỗ kéo đi đánh Ngô thì thế tất bọn đại thần sẽ ngờ tôi. Vậy, làm thế nào?

Tử Cống nói:

Ông chỉ có việc án binh bất động. Tôi xin đi sứ Ngô, yêu cầu Ngô vương cứu Lỗ mà đánh Tề. Nhân cớ đó, ông sẽ đưa quân nghinh chiến với quân Ngô.

Điền Thường bằng lòng, để Tử cống đi về phương nam yết kiến Ngô vương.

Tử Cống đến nước Ngô, yết kiến Ngô vương, tâu rằng:

Tôi nghe: đứng vương giả không tuyệt diệt nước yếu, đứng bá giả không dung kẻ địch mạnh. Nặng cả ngàn "quân"[351], thêm một đồng, đủ gây chếch lệch. Nay một nước lớn có vạn cỗ xe là nước Tề, đang toan tính chiếm riêng lấy nước Lỗ nhỏ yếu, để tranh hùng với nước Ngô. Tôi trộm nghĩ đó là mối nguy cho Đại vương vậy. Vả lại, cứu Lỗ thì Đại vương sẽ hiển danh, đánh Tề thì Đại vương sẽ được lợi: một mặt trấn an các nước chư hầu ở lưu vực sông Tứ, mặt khác, diệt xong bạo Tề là khắc phục được cường Tấn. Còn có cái lợi nào lớn hơn! Trên danh nghĩa, được tiếng là tiếng cứu nước Lỗ sắp mất; trong thực tế là làm cho nước Tề cùng khốn. Dù là bậc trí giả cũng không nghi ngờ việc Đại vương làm.

Ngô vương nói:

Hay lắm! Có điều là quả nhân đã từng giao chiến với nước Việt, Việt vương rút về náo ở Cối Kê, chịu đựng gian khổ, chăm nuôi sĩ tốt, định báo thù quả nhân. Xin ông để quả nhân đánh xong Việt đã, rồi sẽ xin theo kế hoạch của ông.

Nước Việt mạnh không hơn nước Lỗ, nước Ngô không hơn nước Tề. Đại vương để nước Tề đấy, đi đánh nước Việt, thì trong khi đó nước Tề lấy xong nước Lỗ rồi. Vả Đại vương cần bảo vệ nước yếu, phục hưng nước mất để nêu cao chính nghĩa. Đánh nước nước Việt nhỏ, sợ nước nước Tề mạnh, như thế e không phải là dũng. Kẻ dũng không sợ việc khó, kẻ nhân chẳng ở cảnh cùng, kẻ trí chẳng lỡ thời cơ. Đứng vương giả chẳng để cho một dòng vua bị diệt, nhờ vậy mà được tiếng là trọng nghĩa. Nay, Đại vương không diệt nước Việt là tỏ cho chư hầu rõ lòng nhân của Đại vương; cứu nước Lỗ, đánh nước Tề, uy dũng của Đại vương chấn động cả nước Tấn, thì chư hầu tất sẽ dắt nhau về thần phục nước Ngô, nghiệp bá của Đại vương thế là thành tựu vậy. Vả lại, nếu Đại vương ghét nước Việt thì tôi xin đi về đông, đến nước Việt, làm cho nước Việt đem quân giúp sức Đại vương, sự thực làm cho nước Việt suy kiệt mà trên danh nghĩa là cùng với chư hầu làm việc thảo phạt.

Ngô vương bằng lòng lắm, nhờ Tử Cống sang nước Việt.

Tử Cống đến nước Việt, Việt vương ra tận ngoài thành tiếp rước, đích thân đưa về khách xá, hỏi rằng:

Tệ quốc là nước man di, Tiên sinh chẳng sợ thất thể diện, đến thăm một cách trang trọng như thế này, chẳng hay Tiên sinh có điều gì dạy bảo?

Tử Cống nói:

Hiện nay, tôi đang yêu cầu Ngô vương giải cứu nước Lỗ, thảo phạt nước Tề. Ngô vương có ý muốn giúp, nhưng còn sợ nước Việt, bảo: "Đợi quả nhân đánh xong nước Việt đã, rồi sẽ làm theo ý ông". Như vậy thì nước Việt sẽ tan tành mất. Không rắp tâm báo thù người mà để cho người ngờ, là vụng, Rắp tâm báo thù người mà để cho người biết thì mệt. Việc chư phát hiện mà tiếng đã lọt ra ngoài thì nguy. Ba điều đó, người cử sự tối kị.

Việt vương Câu Tiễn cúi đầu sát đất, lạy hai lạy, nói:

Kẻ bất đức này đã chẳng từng lượng sức mà giao chiến với Ngô, để đến nỗi nguy khốn ở đất Cối Kê này. Nỗi đau khổ thật thấm đến xương tuỷ. Ngày ngày, kẻ bất đức này thường cùng

với sĩ tốt nhắc nhở điều đó đến rát lưỡi, se môi, chỉ muốn cùng Ngô vương một trận sống mái. Đó là ước nguyện của kẻ bất đức này.

Rồi hỏi Tử Cống (về con người của Ngô vương). Tử Cống nói:

Ngô vương là một người hung bạo, bầy tôi không ai chịu nổi; vì chinh chiến luôn, nước nhà hao tổn, quân lính chán nản. Dân chúng oán hờn người trên, bọn đại thần ngấm ngầm chống đối. Ngũ Tử Tư vì can thẳng mà bị giết[352]. Quan thái tể Phỉ cầm quyền thì chiều cả lỗi của vua, để được yên thân, đúng là cái lối làm lụn bại quốc gia. Nay nếu Đại vương gửi quân đội giúp Ngô vương, để kích động ý chí của ông ta, đưa đồ quí báu cống hiến cho nhiều để làm đẹp lòng ông ta và dùng lời lẽ nhún nhường mà tâng bốc ông ta thì ông ta tất sẽ đánh Tề. Ông ta đánh Tề mà không thắng thì đó là điều hay cho Đại vương. Nếu thắng, ông ta tất sẽ xua quân đánh Tấn. Tôi xin đi lên phương bắc yết kiến vua Tấn, yêu cầu cùng đáng Ngô. Như vậy, nước Ngô suy yếu là điều chắc chắn. Binh ròng của Ngô đem cả sang Tề, giáp nặng của Ngô kẹt cả ở Tấn, Đại vương thừa cái thế Ngô đang mệt mỏi mà đánh thì Ngô tất bị diệt vong.

Việt vương nghe Tử Cống nói như vậy thì vui vẻ nhận lời, tặng Tử Cống trăm dật vàng, một thanh kiếm, hai cây mâu tốt. Tử Cống không chịu nhận, cáo từ đi ngay.

Tử Cống về tâu với Ngô vương rằng:

Tôi kính cẩn nói lại lời của Đại vương cho Việt vương nghe. Việt vương sợ lắm, bảo: "Kẻ bất đức này chẳng may mất cha từ nhỏ, không tự lượng sức mình, đã xúc phạm đến nước Ngô, đến nỗi quân bị phá, thân bị nhục, phải rút về nương náu ở cái đất Cối Kê này, đất nước hoang tàn, kho tàng trống rỗng; may được Ngô vương còn ban ơn để cho có đồ cúng tế mà phụng thờ tổ tiên, ơn ấy để đời, chẳng bao giờ kẻ bất đức này quên, đâu còn dám tính chuyện (trả thù, báo oán).

Sau đó năm hôm, quả nhiên Việt vương sai đại phu Chủng đến, cúi rạp đầu tận đất, tâu với Ngô vương rằng:

Nước Tề không tốt, làm cho chúa tôi là Câu Tiễn căm hờn. Vì tình hình Đông Hải (tức Tề), chúa tôi sai tôi đến đây làm thân với các quan cấp dưới để dọ hỏi các vị cận thần của Đại vương, thì trộm được hay tin rằng Đại vương nay sắp vì đại nghĩa dấy quân diệt trừ nước mạnh để cứu nước yếu, vây hãm nước Tề bạo ngược để ủng hộ nhà Chu cho vương thất được yên lòng. Chúa tôi xin đem hết ba ngàn quân trong nước, đến giúp Đại vương và nguyện tự mặc áo giáp, cầm đồ nhọn, tiến trước mà hứng lấy mũi tên, hòn đạn. Nhân dịp, nước Việt có cho Chủng tôi mang đến đây mười hai tấm giáp của tiền nhân đã giữ gìn để lại, cùng với búa, mâu Khuất Lư và kiếm Bộ Quang để mừng bộ đội Quí quốc.

Ngô vương bằng lòng lắm, đem chuyện nói lại với Tử Cống:

Vua Việt muốn đích thân theo quả nhân đi đánh Tề, có nên cho theo không?

Tử Cống đáp:

Không nên! Dùng hết quân, dân của người ta, làm cho nước người ta rỗng không, không còn bộ đội, lại còn bắt luôn vua của người ta theo mình, như thế bất nghĩa lắm. Xin Đại vương nhận lấy đồ biếu, cho phép quân lính của họ được theo ta, nhưng khước từ đừng để cho vua họ đi cùng.

Ngô vương bằng lòng theo lời Tử Cống, sai người từ tạ Việt vương. Rồi dốc hết quân chín quận đi đánh Tề.

Tử Cống bèn thừa dịp đi sang nước Tấn, nói với vua Tấn rằng:

Tôi nghe "kế hoạch chẳng định trước, để nước đến chân mới nhảy thì nguy; binh sĩ chẳng sắp đặt trước thì không thể đánh bại được quân địch". Hiện hai nước Tề và Ngô sắp sửa đánh nhau, Ngô mà không thắng Tề thì Việt tất sẽ nhảy vào làm cho Ngô rối loạn. Ngô mà thắng Tề thì tất đem quân xăm lăng Tấn.

Vua Tấn nghe Tử Cống nói, sợ quá, hỏi:

Thế thì phải làm sao bây giờ?

Tử Cống đáp:

Xin Đại vương nên luyện quân rồi nghỉ ngơi mà đợi họ.

Vua Tấn bằng lòng làm theo lời Tử Cống. Tử Cống rời nước Tấn trở về nước Lỗ. Quả nhiên Ngô vương đánh nhau với Tề ở Ngải Lăng; quân Ngô đại thắng, bắt sạch binh sĩ của bảy tướng Tề rồi mà chẳng chịu triệt thoái, cứ thế tiến sang nước Tấn thật. Quân Ngô và quân Tấn gặp nhau ở Hoàng Trì. Đôi bên giành nhau ưu thế, rồi quân Tấn đại phá quân Ngô. Việt vương hay tin, kéo quân vượt sông Tiền Đường đánh úp nước Ngô, quân đóng cách kinh đô Ngô chỉ có bảy dặm. Hay tin đó, Ngô vương vội vả rời đất Tấn trở về, giao chiến với quân Việt ở Ngũ Hồ, luôn ba trận không thắng. Cổng thành của Ngô bị chọc thủng, quân Việt ồ ạt vào vây chặt cung Ngô, giết chết Ngô vương Phù Sai cùng với một viên tể tướng.

Ba năm sau khi phá xong Ngô, nước Việt hướng về đông mà xưng bá.

Cho hay, Tử Cống chỉ một lần ra đi mà nước Lỗ được bảo tồn, nước Tề bị rối loạn, nước Ngô bị đánh phá, nước Tấn được cường thịnh, nước Việt dựng nên nghiệp bá; Tử Cống chỉ một phen đi sứ mà làm cho các thế lực công phá lẫn nhau, trong vòng mười năm, cả năm nước Lỗ, Tề, Ngô, Tấn, Việt đều thay đổi cục diện.

KHỔNG TỬ

(Trích *Sử Trung Quốc*)

Từ cuối Xuân Thu đến cuối thời Chiến Quốc, xã hội Trung Quốc biến chuyển mạnh, mà phong trào lập thuyết để cứu đời phát triển bồng bột, người đời sau gọi là thời "trăm nhà đua tiếng" (*bách gia tranh minh*).

Người đầu tiên mở đường cho phong trào là Khổng Khâu (Trọng Ni) và ta có thể nói rằng bình minh triết học Trung Hoa xuất hiện ở nước Lỗ (Sơn Đông ngày nay), một nước nhỏ thôi, nhưng còn giữ được ít nhiều sự giáo hóa của Chu Công.

Triết gia đầu tiên của Trung Quốc đó lại chính là tư tưởng gia phong phú nhất (bàn về chính trị, mà bàn cả về đạo đức, cách tu thân, để tề gia, trị nước); ảnh hưởng lớn nhất, lâu bền nhất, non 2.500 năm rồi ở cả miền Đông Á; ông vừa là chính trị gia, lại vừa là nhà giáo dục đại tài, được đời sau gọi là "*vạn thế sư biểu*", có nhiều học trò nhất từ xưa tới nay; hơn nữa, ông còn là một văn sĩ, một sử gia và một nghệ sĩ: nghiên cứu *Kinh Thi*, phổ nhạc nhiều bài thơ trong bộ đó.

Tư cách của ông siêu quần: nghiêm trang mà ôn hòa, khoáng đạt, cương quyết mà đa cảm (học trò ông là Nhan Hồi chết, ông thương tiếc, khóc tới nỗi các môn sinh khác phải can), học không chán, dạy người không mỏi, khiêm tốn, mà vui tính, đôi khi nói đùa với các môn sinh, rất nhiệt tâm cứu đời: biết rằng việc rất khó thành những vẫn cứ tận lực làm.

Nhà chính trị

Ông thuộc dòng dõi quí tộc nhưng sa sút, thời trẻ phải làm những chức lại nhỏ, rồi mở trường tư dạy học, nổi tiếng là học rộng, mãi đến 51 tuổi mới được vua Lỗ dùng làm chức Trung đô tể (chức quan cai trị kinh đô như chức Thừa Thiên phủ doãn đời Nguyễn), rồi thăng chức Đại tư khấu (thượng thư bộ Hình), trong ba bốn năm cầm quyền đó, ông làm cho Lỗ hưởng cảnh thái bình, không cướp bóc, dân chúng biết trọng lễ, pháp luật; nhưng rồi thấy vua Lỗ bỏ bê việc nước, ông chán ngán, rời Lỗ, cùng với một số môn sinh bôn ba các nước Vệ, Trần... tìm một minh quân để thực hiện đạo của mình (thời đó chưa có người quan niệm trung quân hẹp hòi: *trung thần bất sự nhị quân*), nhưng không ông vua nào chịu nghe ông cả. Năm 68 tuổi, ông mới về Lỗ dạy học, sắp đặt lại *Kinh Thi*, soạn *Kinh Xuân Thu*, chép sử nước Lỗ (coi ở sau). Những *Kinh Thư* (cũng gọi là *Thượng Thư*, chép sự ba đời Hạ, Thương, Chu), *Lễ, Nhạc, Dịch* (bói) không chắc của ông san định hoặc giải thích.

Thời ông, chế độ phong kiến đã suy, thiên tử nhà Chu không còn quyền hành gì cả mà đất đai lại rất hẹp, các nước chư hầu lớn như Tề, Tống, Tần, Tấn, Sở... uy hiếp các nước nhỏ, tranh giành nhau đất đai, để làm bá chủ. Nhưng vì Trung Hoa chưa có sắt, canh nông chưa phát triển, đất đai chưa được khai phá nhiều, nước nghèo, dân ít; khí giới thô sơ, chiến thuật lạc hậu, vẫn dùng chiến xa, chưa có kị binh; dù một nước thắng được một hai nước khác thì cũng không đủ binh để chiếm, đủ quan lại để cai trị, nên chưa nước nào có thể thôn tính hết các nước khác mà thống nhất Trung Quốc, lập chế độ quân chủ chuyên chế, phải ba thế kỉ sau chế độ này mới thực hiện được.

Ở vào thời đó, muốn trừ loạn, Khổng Tử cũng như Mặc Tử non một thế kỉ sau, chỉ có mỗi một giải pháp là duy tân chế độ phong kiến do Chu Công đã qui định, mà cải thiện nó thôi.

Ngày nay người ta trách ông là thủ cựu, sao không dẹp chế độ phong kiến đi, như vậy là không hiểu chút gì về thời đại của ông cả.

Ông giữ chế độ phong kiến – ông nói ông "*tòng Chu*" (theo Chu) là nghĩa vậy – nhưng ông không *tôn Chu*, không thờ Chu, không trung với Chu, cho nên trong thời ông bôn ba các nước, không lần nào ông ghé Chu cả; ông cũng không trung với cả Lỗ nên mới bỏ Lỗ mà đi. Ông biết rằng Chu và Lỗ không theo được đạo của ông. Đạo đó là đạo "*quân quân, thần thần*", "người trên (vua) phải làm tròn nhiệm vụ, có tư cách của người trên, thì người dưới mới làm tròn nhiệm vụ, có tư cách của người dưới". Nếu người trên (vua) không làm tròn nhiệm vụ của người trên, không yêu dân, trọng ý dân, lo hạnh phúc cho dân, giáo dục dân... mà bóc lột, hiếp đáp, làm hại dân... thì không đáng gọi là vua nữa. Đó là thuyết *Chính Danh* của Khổng Tử, một thuyết có lẽ không mới mẻ lắm nhưng táo bạo ở đương thời vì chấp nhận thuyết đó thì qui kết tất là phải làm cách mạng. Như trường họp Khoái, Quí và Xuất Công Triếp nước Vệ, cha con tranh ngôi nhau, cha không ra cha, con không ra con, không đáng làm vua, ông bảo phải lựa người khác để thay (*Luận ngữ* VII-14)[353].

Vì theo thuyết Chính Danh đó mà một thế kỉ sau Mạnh Tử bảo giết một bạo chúa như Kiệt, Trụ không phải là giết vua mà là giết một kẻ thất phu. Mạnh có giọng gay gắt hơn Khổng chỉ vì thời của Mạnh khác, chế độ phong kiến sắp tàn rồi, còn tư tưởng thì chính là của Khổng.

Hai nguyên tắc trị dân, theo Khổng Tử, là "*phú, giáo*": làm cho dân giàu và dạy dân. Làm cho dân giàu là khiến cho họ đủ ăn, tài sản không được tập trung vào một số người, mà phải được phân phối quân bình ("*quân vô bần*").

Dạy dân bằng lễ, nhạc: lễ để dân biết điều phải mà làm, trọng người trên; nhạc là để hòa nhịp trên dưới. Và dạy dân thì trước hết người trên phải làm gương cho dân: nếu người trên tốt thì người dưới đều theo mà thành tốt, như cỏ nằm rạp theo chiều gió thổi. Vì trọng sự dạy dân, cho tư cách của nhà cầm quyền là cần nhất, nên ông mở tư thục, dạy đủ các hạng người, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, hi vọng đào tạo được một số môn sinh có phẩm cách, có tài năng để giúp các vua chúa đương thời, và theo truyền thuyết, ông có 3.000 đệ tử mà 72 người vào hạng hiền.

Nhà luân lí

Ông bảo mỗi người, từ vua tới thứ dân, đều phải tu thân; trong cuốn *Đại Học* ông chỉ cách tu thân: "Đời xưa, muốn làm sáng đức trong thiên hạ thì trước hết phải trị nước mình [nghĩa là làm cho nước mình được trị]; muốn trị nước mình thì trước hết phải tề nhà mình; muốn tề nhà mình thì trước hết phải chính cái tâm của mình; muốn chính cái tâm của mình thì trước hết phải tinh thành cái ý của mình, muốn làm cho tinh thành cái ý của mình thì trước hết phải có tri thức xác đáng; tri thức xác đáng ở chỗ xét kĩ mọi sự vật"[354].

Đoạn đó là một trang bất hủ trong lịch sử triết học, ngang với đoạn giảng về bát chính đạo của đạo Phật. Không triết gia nào coi trọng sự tu thân bằng ông; ông cho rằng phải cải thiện cá nhân rồi mới cải thiện được xã hội.

Trong việc tu thân ông chú trọng đến đủ cả ba đức: *nhân, trí, dũng*. Ki Tô chỉ chú trọng tới nhân (charité), Socrate chỉ chú trọng tới trí, Nietzsche chỉ chú trọng tới dũng. Ông luyện đủ cả tình cảm, lí trí và nghị lực cho ta.

Trong những sách, tài liệu viết trước ông, chúng ta không thấy nói hoặc nói rất ít đến đức nhân, tới bộ *Luận Ngữ* mới thường gặp đức đó. Vậy nếu ông không phát minh ra quan niệm nhân thì ít nhất cũng đã có công bổ túc nó, đưa nó lên hàng đầu các đức. Ông đặt trí gần ngang hàng với nhân, nghĩa. Ông cho rằng bất kì đức nào, nhân, nghĩa, lễ, dũng, hiếu, đễ, trung tín... cũng phải có trí giúp, nghĩa là phải sáng suốt. Ví dụ đức nhân mà không có trí thì không phân biệt được người xấu, người tốt, không biết phải giúp người ra sao, trong hoàn cảnh nào; đức dũng mà không có trí thì sẽ làm bậy, nguy cho mình, cho người...

Do trọng trí mà luân lí của ông có tính cách tự nhiên: con người phải giữ đạo vì nó là lẽ phải, chứ không phải vì một vị thần thánh hay Thượng Đế bắt ta phải giữ. Chính vì điểm đó mà các triết gia Pháp ở "thế kỉ ánh sáng" (thế kỉ 18) như Diderot, Voltaire trọng ông và rất khen văn minh Trung Quốc.

Phải có trí mới biết xử sự hợp với đạo lí, không thái quá, không bất cập, mới hợp với thời thế, cảnh ngộ, nghĩa là mới giữ được đạo trung dung, tùy thời. Đây cũng là một điểm đặc biệt của Khổng Tử. Tôi chưa thấy triết gia nào để ý tới đạo đó, mà ông thì rất coi trọng nó. Nhờ nó mà ông có tinh thần "*vô khả, vô bất khả*", và người phương Tây gọi ông là "sage" (minh triết).

Giáo lí của ông đầy đủ nhất. Đọc bộ *Luận Ngữ* gồm 20 thiên, khoảng 500 bài, đại đa số chỉ có 4-5 hàng trở xuống, chép những lời ông dạy môn sinh và đối đáp với mọi hạng người, chúng ta thấy không có vấn đề gì ông không bàn tới, từ vấn đề tu thân đến vấn đề tề gia, trị quốc; cách khuyên can cha mẹ, cách dạy học, cách học, cách đọc sách, cách tế lễ, cách đối đãi với môn sinh, với bè bạn, với kẻ trên người dưới, cả với người mù, người có tang; lối sinh hoạt của ông ở triều đình, ở nhà, ở làng xóm, cả cách ăn mặc nữa; cách xét người, giúp người, khi ngồi xe thì ra sao, khi vào triều nên ra sao, khi tiếp đãi sứ thần nên ra sao, thái độ khi câu cá, khi bắn chim... Riêng hạng trị dân, ông buộc họ phải có hai đức cần thiết này: thương dân và giữ chữ tín với dân.

Chả trách nhà Nho ta hồi xưa, chỉ thuộc lòng bộ đó và ráng áp dụng vào đời sống mà đủ cho xã hội trọng vọng. Một nhà Trung Hoa học, Etiemble, bảo ông mang ơn Khổng Tử cũng bằng mang ơn Montaigne của nước ông, một triết gia Pháp sống sau Khổng Tử khoảng 2.000 năm.

Nhà giáo

Đối với môn sinh, Khổng Tử tuy nghiêm mà ôn hòa, thân mật. Ông bắt họ phải gắng sức (học như bất cập) phải suy nghĩ, tìm hiểu (nếu ông vén cho một góc mà không tự tìm ra ba góc kia thì ông không dạy cho nữa), phải tổng hợp thành một mối, tìm điều căn bản mà khái quát, chứ không cần nhớ nhiều; điều gì biết thì nói là biết, điều gì không biết thì nói là không biết; phải nhớ bốn điều này: "*vô ý*", xét việc gì thì đừng đem ý riêng (hoặc tư duy của mình) vào; "*vô tất*", đừng quyết rằng điều đó tất đúng; "*vô cố*", không cố chấp; "*vô ngã*", không để cho cái "ta" làm mờ ám (nghĩa là phải chí công vô tư)... Ông tập cho họ gặp việc cũng phải suy nghĩ, tìm một lối xử sự hợp tình, hợp lí, hợp thời. Ở trên tôi đã nói ông đào tạo cho Trung Hoa một giới đặc biệt mà 2.000 năm sau chưa dân tộc nào có, tức giới sĩ để thay giới quí tộc thiếu đức thiếu tài.

Trong bộ *Luận Ngữ* có cả trăm câu làm châm ngôn cho đời sau. Nhưng phải là người từng trải, năm chục tuổi trở lên mới thấy được cái thâm thúy và quí tinh thần nhân bản trong tư tưởng của ông. Có người hỏi ông nên lấy đức báo oán không, ông đáp: "Thế thì lấy gì báo đức? Cứ chính trực mà báo oán và lấy đức mà báo đức". Sự minh triết của ông ở đó. Lấy đức báo oán thì đại độ thật, nhưng luôn luôn theo qui tắc đó thì xã hội sẽ loạn mất. Một tư tưởng mới mẻ nhưng phải hợp tình hợp lí, thiết thực, có ích cho nhân quần thì mới đáng quí; còn nói cho sướng miệng mình, sướng tai người nghe mà không dùng được thì có khi chỉ là ngụy biện, không khó gì cả.

Khổng Tử mất năm 73 tuổi. Môn sinh để tang ông ba năm, một số cất nhà ở bên mộ ông suốt thời gian cư tang. Sau dân chúng tụ lại đó trồng cây, dựng nhà thành lập một làng. Vinh dự đó tôi chưa thấy triết gia nào được.

Một môn sinh, Tăng Sâm, chép lại lời ông mà viết cuốn *Đại Học*; một cháu nội của ông, Tử Tư, cũng chép lại lời ông trong cuốn *Trung Dung*. Học trò của Tử Tư, Mạnh Kha, để lại cuốn *Mạnh Tử* – Ba cuốn đó với cuốn *Luận Ngữ* gọi chung là *Tứ Thư*, từ đời Đường trở đi, cũng với *Ngũ kinh* (*Thi, Thư, Lễ, Xuân Thu, Dịch*) được đem dạy ở khắp các trường trong nước; mà kì thi tuyển nhân tài nào cũng dùng những lời trong cuốn đó làm đề thi. Trước đó, từ đời Hán, Khổng giáo đã được coi là quốc giáo rồi. Có thể nói rằng lịch sử Trung Quốc với lịch sử ảnh hưởng của Khổng giáo là một.

[1] Trong bài III. 5, bài VI.12… chữ “vong” cũng được đọc và hiểu là “vô”. Tương tự, trong bài I.1, V.5… chữ “thuyết” 說 đọc là “duyệt” 悅; bài II.17, III.6… chữ “nữ” 女 đọc là “nhữ” 汝; bài III.15, III.23… chữ “đại” 大 đọc là “thái” 太.

[2] Bắt đầu từ trang http://sontrung.blogspot.com/2011/02/luan-ngu.html.

[3] Các bạn có thể xem bài *Tựa* của cuốn Cổ văn Trung Quốc này trong ebook ***8 bài tựa đắc ý***.

[4] NXB Văn Hoá in năm 1994. (BT).

[5] NXB Văn Hoá in năm 1993 (in lần thứ tư). (BT).

[6] Nguyên văn: 憲問恥。子曰：“邦有道，谷；邦無道，谷，恥也.” (Goldfish).

[7] Đoan Mộc Tứ (端木賜): chữ “Tứ” này và hai chữ “Tứ” tiếp theo, ebook nguồn đều chép là “tử”. Về sau, những chỗ in sai, nếu biết, tôi cũng sửa lại, nhưng để khỏi rườm, tôi chỉ ghi chú thích nếu thấy cần. (Goldfish).

[8] Ý nói năm 436 trước Tây lịch. (Goldfish).

[9] Thơ *Tiểu nhã*, thiên *Ngã hành kì dã*. (Goldfish).

[10] Nguyên văn: 其斯之謂與？. Chữ “dư”, ebook nguồn chép sai thành “du”. (Goldfish).

[11] Ngờ sai. (Goldfish).

[12] Nguyên văn: 孟武伯問孝，子曰：父母唯其疾之憂. Chữ “tật”, ebook nguồn chép là “bệnh”. (Goldfish).

[13] Ebook nguồn chép là: “cho chữ *kì* chỉ cha mẹ hai cách trên, chữ *kì* chỉ con”. (Goldfish).

[14] Nhiễm Cầu: tức Nhiễm Hữu nói ở trên. Ông họ Nhiễm, tên Cầu, tự Hữu. (Goldfish).

[15] Thời Chiến Quốc (403-221) trước Công nguyên.

[16] Thiên *Học nhi*, tức thiên I, bắt đầu bằng mấy chữ “Tử viết: Học nhi thời tập chi” (子曰：學而時習之); thiên *Ung dã*, tức thiên VI, bắt đầu bằng mấy chữ “Tử viết: Ung dã khả sử nam diện” (子曰：雍也可使南面); thiên *Tử hãn*, tức thiên IX, bắt đầu bằng mấy chữ “Tử hãn ngôn lợi dữ mệnh dữ nhân” (子罕言利與命與仁). (Goldfish).

[17] Xem tiết *Luận ngữ* trong phần Phụ lục. (Goldfish).

[18] Nguyễn Thiên Thụ, trong sách đã dẫn, cũng gom hai bài làm một. (Goldfish).

[19] Chữ “nhân” này do tôi ghi thêm, trong ebook nguồn chỉ có một dấu ngoặc kép! (Goldfish).

[20] I.1: Trong ebook nguồn chỉ ghi số “1” (số Ả Rập – chỉ số thứ tự của bài), để tiện việc tìm kiếm, tôi ghi thêm “I.” (số La Mã – chỉ số thứ tự của chương); các bài sau cũng vậy. (Goldfish).

[21] Duyệt: nguyên văn chữ Hán là “thuyết” 說 có nghĩa là “nói”, ở đây và trong một số bài ở sau đọc là “duyệt” như chữ 悅 (duyệt: vui vẻ, hài lòng). (Goldfish).

[22] Bằng: có sách hiểu là "học trò" ở xa lại xin học, và câu này nghĩa như lời Mạnh tử: "Được kẻ anh tài trong thiên hạ để dạy dỗ, đó là một trong ba cái vui của người quân tử".
Như vậy câu đầu: Học nhi thời tập… trỏ thái độ "học bất yếm" (học không chán); câu sau trỏ thái độ "giáo nhân bất quyện" (dạy người không mỏi) của Khổng tử.
Cả ba giai đoạn học trong bài này là: học để thành kỉ (câu đầu), rồi tới thành nhân (câu nhì), sau cùng thành đức (câu cuối).
Chúng tôi cho hiểu như vậy là hơi gò ép. Nên hiểu theo Chu Hi như chúng tôi dịch ở trên.

[23] Quân tử: mới đầu trỏ hạng quí tộc cầm quyền, trị dân. Tiểu nhân là dân thường. (coi cuốn *Khổng tử* chương VII). Khổng tử cho rằng người cầm quyền phải có đức, do đó mà quân tử còn có nghĩa là người có đức dù cầm quyền, hay không (như trong bài này). Chữ tiểu nhân cũng vậy, có hai nghĩa: dân thường, hoặc người cầm quyền thiếu đức. Đọc *Luận ngữ*, chúng ta phải tuỳ chỗ mà hiểu theo nghĩa này hay nghĩa khác.

[24] *Tăng tử*, họ Tăng, tên Sâm, tự là Tử Dư, người nước Lỗ, học trò nhỏ tuổi nhất của Khổng tử, kém Khổng tử 46 tuổi, sau dạy cháu nội của Khổng tử là Khổng Cấp (Tử Tư), ông rất có hiếu; thân phụ là Tăng Tích cũng là học trò của Khổng tử.

[25] Phiếm ái chúng: nguyên văn chữ Hán, trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng*, cụ Nguyễn Hiến Lê chép là: 汎愛眾; bản Nguyễn Thiên Thụ chép là “phàm ái chúng” 凡愛眾 và dịch là: “thương mọi người”. Trong *Trang tử*, thiên *Thiên hạ*, hai chữ “phiếm ái” trong câu “Phiếm ái vạn vật thiên địa nhất thể dã”, cụ Nguyễn Hiến Lê cũng dịch là “yêu khắp”. Hai chữ đó, trên mạng có bản chép là: 泛愛, có bản lại chép là: 氾爱. (Goldfish).

[26] Tử Hạ họ Bốc, tên Thương, học trò của Khổng tử, nhỏ hơn thầy 44 tuổi, không rõ quê quán ở đâu, về già làm thầy Nguỵ Văn Hầu.

[27] Chữ [易], đa số học giả đọc là *dịch*, nghĩa là đổi, và giảng là: tôn trọng người hiền mà đổi lòng hiếu sắc đi (Chu Hi), hoặc: đem lòng hiếu sắc đổi làm tôn trọng người hiền (Khổng An Quốc). Nham Sư Cổ đọc là *dị*, giảng là coi thường. Hai cách đều được cả. Chúng tôi theo họ Nham vì như vậy là hai ý (tôn trọng người hiền và coi thường sắc đẹp) đối nhau.
Nhưng có điều thắc mắc: khuyên coi thường sắc đẹp, điều đó có liên quan gì tới đạo thờ cha mẹ, thờ vua, và giao thiệp với bạn bè? Trần Tổ Phạm và Tống Tường Phượng giảng: Hiền hiền dĩ sắc là nói về đạo vợ chồng (chồng đối với vợ, nên trọng đức của vợ mà coi thường sắc đẹp); đạo vợ chồng đứng đầu nhân luân nên Tử Hạ đưa lên trước, rồi mới nói đến đạo cha con, vua tôi, bạn bè. Giảng như vậy cũng có lí. Nhưng chúng tôi vẫn tồn nghi. [Chữ 易 đặt trong dấu ngoặc đứng là do tôi ghi thêm, về sau, nếu cần, tôi cũng ghi như vậy nhưng sẽ không chú thích. (Goldfish)].

[28] Lời dịch, bản nguồn bỏ sót, tôi chép theo cuốn *Khổng tử.* (Goldfish).

[29] Tử Cầm, họ Trần, tên Cang, cũng là học trò của Khổng tử, coi bài XVI.13.

[30] Tử Cống, họ Đoan Mộc, tên Tứ, người nước Vệ, là học trò của Khổng tử.

[31] Trình tử: tức Trình Điều, là một danh Nho thời nhà Tống. (Goldfish).

[32] *Tư vô tà*: trong *Đại cương văn học sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: “Không nghĩ bậy”. (Goldfish).

[33] Theo trang http://www.cnicw.gov.cn/info_disp.php?id=15676 thì chữ “cách” 格 có hai cách giải thích: một là dùng như chữ “chí” 至, hai là dùng như chữ “chính” 正 (cụ Nguyễn Hiến Lê dịch theo cách hiểu thứ hai này). (Goldfish).

[34] Trên trang http://tieba.baidu.com/f?kz=971507278, có người bảo Phùng Hữu Lan, trong *Tân Nguyên Đạo*, cũng cho rằng chữ "nhĩ" (耳) nghĩa là "dĩ" (已), và câu "lục thập nhi nhĩ thuận" (六十而耳順) nên hiểu là "lục thập nhi dĩ thuận" (六十而已順). (Goldfish).

[35] Vi: nguyên văn chữ Hán là 違, nghĩa là trái (chứ không phải chữ 爲 có nghĩa là làm). (Goldfish).

[36] Dĩ: nguyên văn chữ Hán là 已, bản Nguyễn Văn Thụ chép là “kỉ” 己 và dịch bốn chữ “tư hại dã kỉ” là: “có hại cho mình”. (Goldfish).

[37] *Nhữ*: Nguyên văn chữ Hán là 女, ở đây đọc là “nhữ” và có nghĩa như chữ 汝 (nhữ). (Goldfish).

[38] Mấy chữ “*thì để đó, đừng làm, những điều còn lại (tin được)*” là do tôi ghi thêm. (Goldfish).

[39] Khuyến: nguyên văn chữ Hán là “khuyến” (勸); có bản chép là “cần” (勤). (Goldfish).

[40] *Kinh Thư* có nhiều bản, chưa rõ bản nào.

[41] Câu “Nhà Chu theo “lễ” của nhà Ân, thêm bớt cái gì, ta có thể biết được” là do tôi ghi thêm. (Goldfish).

[42] Quỉ là người đã chết.

[43] *Lâm Phỏng*: Theo lời chú giải trên trang http://www.epochtimes.com/b5/7/2/11/n1620391.htm thì Lâm Phỏng (林放) là người nước Lỗ thời Xuân Thu, học trò của Khổng tử. (Goldfish).

[44] *Vô*: Nguyên văn chữ Hán là 亡 (vong), ở đây đọc là “vô” và có nghĩa như chữ 無 (vô). (Goldfish).

[45] *Nhữ*: Nguyên văn chữ Hán là 女 (xem chú thích trong bài II.19 ở trên). (Goldfish).

[46] Thương: Thương là tên của Tử Hạ, Khổng tử gọi học trò bằng tên (tương tự như trong bài I.15: Khổng tử gọi Tử Cống là Tứ; trong bài II.17: gọi Tử Lộ là Do). (Goldfish).

[47] Hai câu này trong thiên *Thạc nhân, Vệ phong*.

[48] Câu cuối cùng này không biết ở đâu.

[49] Chúng tôi thêm chữ “nhân” là theo ý trong bài III.3.

[50] Câu này là lời môn sinh chép thái độ của Khổng tử khi tế, chứ không phải là lời của Khổng tử.

[51] Lâm Ngữ Đường hiểu là “nếu ta không chú ý hết vào”.

[52] Đoạn sau đây là do tôi chép thêm: *Tử nhập thái miếu, mỗi sự vấn*. *Hoặc viết:* “*Thục vị Trâu nhân chi tử tri lễ hồ, nhập thái miếu, mỗi sự vấn*”. Nguyên văn chữ Hán: 子入大廟，每事問。或曰：“孰謂鄹人之子知禮乎？入大廟，每事問。” (Chữ 大 ở đây đọc là “thái” và có nghĩa như chữ 泰. (Goldfish).

[53] *Thư cưu*: Nhiều bản trên mạng chép là “Quan thư” (關雎). Có người gọi thiên bắt đầu bằng câu: “*Quan quan thư cưu*” (關關雎鳩) là thiên *Quan thư*. (Goldfish).

[54] Đoạn này, ebook nguồn không có lời dịch. Nguyễn Thiên Thụ dịch như sau: *Đức Khổng Tử nghe nói thì quở trách:* “*Việc đã thành thì không nói đi nói lại*. *Việc đã xong, can gián cũng vô ích*. *Chuyện đã qua, không trách làm chi nữa!*” (Goldfish).

[55] Đàn xã để thờ thần đất, bên đàn trồng một thứ cây nào đó hợp với khí hậu, địa chất, vì vậy mỗi thời trồng một loại cây. (Cũng có thuyết cho rằng bài vị thờ thần mỗi thời làm bằng một thứ gỗ đặc biệt: gỗ tùng, bách hay lật).

[56] Nhà Chu trồng cây "lật", chữ lật này với chữ lật là run sợ đọc như nhau, dùng thay nhau được. Tể Ngã nhân đó, giảng bậy như trên, khiến Ai công hoá ra hiếu sát.
Khổng tử chê Tể Ngã nói bậy, nhưng việc đã qua rồi, không trách nữa, và có ý khuyên Tể Ngã lần sau phải thận trọng trong lời nói.

[57] Quản Trọng, tên Di Ngô, làm tướng quốc Tề Hoàn công thời Xuân Thu, có tài, làm cho Tề thành một nước giàu mạnh, bá chủ chư hầu. Khổng tử chê Quản Trọng không có hoài bão viễn đại, chỉ thực hành được bá đạo thôi.

[58] *Tam qui*: có rất nhiều thuyết, đều khó tin. Các sách thường giảng là đài tam qui, cất đài được tức là giàu lắm, xa xỉ lắm. Triệu Thống cho tam qui là thuế chợ. Thuế chợ từ trước đều nộp vô kho nhà nước. Tề Hoàn công từ khi làm bá, thưởng công Quản Trọng, cho thu thuế chợ, cho nên Quản Trọng giàu lắm, hoá xa xỉ. Chúng tôi tạm theo thuyết ấy.

[59] *Phản điếm*: cái kỉ đắp bằng đất, để khi các chư hầu uống rượu xong, đặt chén lên đó. Thời đó chỉ có vua chư hầu mới dùng "tắc môn" (bình phong che cửa) và "phản điếm". Quản Trọng dùng hai cái đó là tiếm vị, trái lễ, vì vậy mà Khổng tử chê là không biết lễ, khí lượng nhỏ nhen.

[60] Thái: nguyên văn chữ Hán là 大. (xem chú thích trong bài III.16). (Goldfish)

[61] “Bất dĩ kì đạo đắc chí” có thể hiểu là không đáng được mà được, không đáng bị mà bị. Có sách chấm câu: “…bất dĩ kì đạo, đắc chi bất xử dã… bất dĩ kì đạo, đắc chi bất xử dã”, nghĩa đại khái cũng như vậy.

[62] *Tiểu nhân hoài thổ* (小人懷土): Có lẽ cụ Nguyễn Hiến Lê cho chữ "thổ", tương tự với cách giải thích trên trang http://www.yulutx.com/%E5%90%9B%E5%AD%90%E6%80%80%E5%BE%B7_ana_4228, có nghĩa là "an dật chi xứ" 安逸之處. Có người hiểu "thổ" là "địa lợi", cũng có người hiểu "thổ" là "hương thổ". (Goldfish).

[63] *Trung* là làm hết sức mình; *thứ* là suy lòng mình mà biết lòng người, mình không muốn điều gì thì người cũng không muốn điều đó.
[Trong cuốn *Khổng tử*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: "…*nhân* [tức đức nhân] có hai phần: tích cực và tiêu cực. Tích cực là "kỉ dục lập nhi nhập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân (đó là đức *trung*, yêu người, hết lòng với người); tiêu cực là "kỉ sở bất dục vật thi ư nhân" (đây là đức *thứ*. Chữ thứ gồm chữ *như ở* trên, chữ *tâm ở* dưới [tức 恕], nghĩa là suy lòng mình mà biết được lòng người, mình muốn cái gì thì người cũng muốn cái đó, vậy nên làm cho người những cái mà mình muốn và đừng làm cho người những cái mà mình không muốn). Nhân là trung, thứ, tức là đạo đối với người, nhưng đồng thời cũng là đạo đối với mình nữa: kỉ dục lập, kỉ dục đạt; mình phải muốn lập thân, thành công thì mới có thể giúp người lập thân, thành công được. Nhân vừa là tu thân vừa là ái nhân, vừa là xử kỉ vừa là tiếp vật". (Goldfish)].

[64] Nam Dung (*Sử kí* của Tư Mã Thiên chép là Nam Cung Quát, họ Nam Cung, tự là Tử Dung) là học trò Khổng tử. Coi thêm bài XI.5.

[65] Công Dã Tràng, họ Công Dã, tên Tràng, tự là Tử Tràng, người Tề, học trò Khổng tử.

[66] Tử Tiện, họ Mật, tên là Bất Tề, tự là Tử Tiện, học trò Khổng tử.

[67] Ung là tên, Nhiễm là họ, tự là Trọng Cung, học trò Khổng tử.

[68] Bốn Hán tôi ghi thêm ở trên dựa theo lời giải thích trên trang http://www.dfg.cn/big5/chtwh/ssjz/47-lunyu-gych.htm). (Goldfish).

[69] Phú chính nghĩa là thuế ruộng để nuôi binh, rồi sau dùng để chỉ binh lính.

[70] Mạnh Võ Bá chính là Mạnh Vũ Bá trong bài II.6. (Goldfish).

[71] Xích là tên, Công Tây là họ, Tử Hoa là tự; cũng gọi là Công Tây Hoa, người Lỗ, học trò Khổng tử có vẻ uy nghi.

[72] Câu này trong bài XII.2 ở sau. (Goldfish).

[73] Khổng Văn tử là một đại phu nước Vệ, tên Ngữ, Văn là tên thuỵ, tức tên đặt cho người chết, theo hình vi của người đó lúc còn sống.

[74] Tử Sản tên là Công Tôn Kiều, một đại phu có tài đức của nước Trịnh (sinh trước Khổng tử ít năm), cầm quyền nước Trịnh 22 năm.

[75] Án Bình Trọng, họ Án, tên Anh, tự là Trọng, tên thuỵ là Bình, làm một đại phu có tài đức của nước Tề.

Có người bảo chữ *chi* [之] ở cuối bài trỏ Án Bình Trọng: lâu ngày mà vẫn được bạn kính nể. Thuyết đó ít người theo.

[76] Thôi tử tên là Trữ, đại phu nước Tề, giết Tề Trang công. Trần Văn tử tên là Tu Vô cũng làm đại phu nước Tề.

[77] Phùng Hữu Lan trong *Trung Quốc triết học sử* đọc chữ *tri* [知] là *trí* và giảng Trần Văn tử, chưa là người trí (sao được là người nhân).

[78] Vi Sinh Cao là người nước Lỗ. Giấm là vật thường dùng, có thì cho, không có thì thôi, hà tất phải xin của người khác để cho, như vậy không tự nhiên, cầu được tiếng tốt, nên Khổng tử chê. Có người cho rằng chính là Vi Sinh Cao, con người trọng chữ tín đến nỗi hẹn với một người con gái ở dưới cầu, người đó không tới, nước thuỷ triều dâng lên, Vi cứ ôm chặt cột cầu mà chịu chết! Thuyết đó e không đúng.

[79] Tả Khâu Minh làm quan Thái sử (chép sử) nước Lỗ. *Sử kí* của Tư Mã Thiên cho ông là tác giả bộ *Tả truyện* và *Quốc ngữ*, thuyết đó chưa đáng tin, vì theo nay thì Tả Khâu Minh hoặc sinh trước hoặc đồng thời với Khổng tử, mà *Tả truyện* viết thời Chiến Quốc, sau khi Khổng tử mất.

[80] Lâm Ngữ Đường hiểu là: ta muốn người trẻ yêu người lớn (?).

[81] Câu “Tử viết: ‘Ung chi ngôn nhiên’” là do tôi chép thêm. Nguyên văn chữ Hán: 子曰：雍之言然. (Goldfish).

[82] Thời đó, vua chúa quay mặt về hướng Nam mỗi khi họp triều nên “nam diện” có nghĩa là vua.

[83] Giản ở đây có nghĩa là không dùng chính lệnh phiền hà, từ ngữ đó còn có nghĩa là khoan dung nữa. Tử Tang Bá tử giản dị thái quá, có khi sỗ sàng, không mặc áo, không đội mũ, thiếu đức cung kính, uy nghi của một ông vua, nên Nhiễm Ung chê, và Khổng tử nhận Nhiễm Ung có lí.

Bốn chữ "Cư kính hành giản" trong bài này tóm tắt tư cách ông vua và chính sách trị dân của đạo Khổng.

[84] *Vô*: Trong *Nhà giáo họ Không* chép là 無 (vô), nhiều bản trên mạng chép là 亡 (vong) và chú là dùng như chữ 無 (vô). (Goldfish).

[85] Tử Hoa, tức Công Tây Xích, coi bài V.7, học trò Khổng tử.

[86] Nhiễm tử, tức Nhiễm Hữu, coi bài III.6. Nguyên Tư họ Nguyên, tên Hiến, tự là Tử Dư, người Lỗ, học trò Khổng tử. Trong truyện trên (Tử Hoa đi sứ Tề), có lẽ Nhiễm Hữu là gia thần quản kí việc nhà của Quí Thị, mà Quí Thị cầm quyền ở Lỗ; còn Khổng tử làm tư không, hay tư khấu, phái Tử Hoa đi sứ Tề. Trong truyện dưới, Nguyên Tư làm gia thần của Khổng tử, mà Khổng tử làm tư khấu, có quyền dùng gia thần quản lí việc nhà cho nên cứ theo lệ mà cấp cho Nguyên Tư. Nguyên Tư vốn nghèo mà thanh liêm, thấy bổng lộc nhiều quá, từ chối. Khổng tử khuyên có dư thì phát cho người nghèo. Hai truyện trên đó cho ta biết cách dùng tiền của Khổng tử; chu cấp thì cho người nghèo chứ không cho người giàu; phát lương thì theo lệ nhà nước.

[87] Có sách chép là *ngũ* (năm).

[88] Trọng Cung, tức Nhiễm Ung là người hiền, nhưng cha hèn hạ lại làm việc ác. Khổng tử ví Trọng Cung với con bò lang: Không nên vì lỗi lầm của cha mà không dùng con.

[89] Lê ngưu: có sách giảng là bò cày, thời đó người ta không dùng bò cày mà bỏ nuôi riêng để cúng quỉ thần.

[90] Mẫn Tử Khiên, tên Tổn là học trò Khổng tử, chê họ Quí tiếm lễ, loạn chính, không chịu làm quan cho họ Quí. Phí là ấp của họ Quí. Vấn là con sông ranh giới giữa Tề và Lỗ.

[91] Bá Ngưu, họ Nhiễm, tên Canh, người Lỗ, một học trò có đức hạnh của Khổng tử. Các học giả thời xưa cho chữ “tật” là “ác tật” và bảo Bá Ngưu bị bệnh cùi, nhưng không có chứng cứ gì cả. Khổng tử đứng ở ngoài cửa sổ mà không vô nhà, Chu Hi giảng như vầy: “Theo Lễ, người bệnh nằm ở cửa sổ phía Bắc, vua tới thăm thì rời sang cửa sổ phía Nam, để vua nhìn sang phía Nam mà hỏi thăm (vua thì “nam diện” – coi chú thích bài VI.1). Nhà Bá Ngưu muốn dùng lễ ấy để tỏ lòng tôn kính Khổng tử. Khổng tử không nhận, nên không vô nhà, đó chỉ là một cách giảng (Coi cách Khổng tử (đau) nằm tiếp vua khi vua lại thăm, bài X.13). Có thể Khổng tử mới tới, chưa kịp vô, thấy Bá Ngưu nằm đó, đã hỏi thăm liền.

[92] Chữ [亡], nhiều sách đọc là *vong*, giảng là: “chết mất!”, không qua khỏi được. Chúng tôi theo cách đọc là iang [?] của Lưu Bảo Nam, do Triệu Thông dẫn trong “*Luận ngữ dịch chú*”.

[93] Câu “Tư nhân dã nhi hữu tư tật dã!” (斯人也而有斯疾也！) nhiều bản chữ Hán trên mạng chép hai lần. (Goldfish).

[94] *Võ Thành*: một ấp nhỏ của nước Lỗ. *Đam Đài Diệt Minh*: họ Đam Đài, tên Diệt Minh, tự Tử Võ, người ấp Võ Thành (theo http://blog.sina.com.cn/s/blog_50a4d1310100khcm.html). (Goldfish).

[95] Mạnh Chi Phản, tên Trắc, tự Phản, một đại phu nước Lỗ. Trong một trận Tề đánh Lỗ, Lỗ thua. Công của Mạnh Chi Phản là ở lại phía sau, ngăn quân Tề truy kích quân Lỗ.

[96] Chúc Đà là viên quan coi tôn miếu (chúc) nước Vệ, tên Đà. Công tử Triều nước Tống lúc đó làm quan đại phu ở Vệ. Khổng tử than thói đời ưa nịnh.

[97] Nhân (人): Nhiều bản chép là “dân” (民), cũng có bản chép cả “dân” lẫn “nhân”: 民 (人) . (Goldfish).

[98] Cô vốn là cái bình đựng rượu có cạnh góc, tới đời Khổng tử người ta biến đổi nó, bỏ góc cạnh đi, nhưng vẫn giữ tên cũ. Khổng tử chỉ trích thói đương thời hữu danh vô thực, nhất là chính trị.

[99] Chữ *nhân* [仁] này nên sửa là chữ *nhân* [人] (là người). Câu cuối trong bài nghĩa cũng như câu: "Quân tử khả thi dĩ kì phương, nạn võng dĩ phi kì đạo" của Mạnh tử. Chữ *khi* [欺] là gạt một cách hợp lí, chữ *võng* [罔] là gạt một cách vô lí. Nhưng có người giảng *võng* [罔] là ngu muội và dịch là: người quân tử không thể ngu muội làm điều vô lí. Có thể Tể Ngã thấy Khổng tử gấp cứu đời quá mà hại đến thân, nên hỏi như vậy để Khổng tử nghĩ lại mà đề phòng. [Câu "Chữ *nhân* [仁] này nên sửa là chữ *nhân* [人] (là người)" là để giải thích chữ "nhân" trong câu "Tỉnh hữu nhân yên" (井有仁焉). (Goldfish)].

[100] Thỉ thỉ: các bản trên mạng chép là: 夭夭. Chữ 夭, Thiều Chửu đọc là “yêu”. (Goldfish).

[101] Chu Công tên là Đán, là con vua Chu Văn vương, em vua Chu Võ vương. Khi Võ vương chết, ông phụ tá Thành vương (con Võ vương), giúp nhà Chu thịnh trị, định lễ, nhạc. Khổng tử rất phục Chu Công, vẫn mong được địa vị của Chu Công để hành đạo như Chu Công, nên thường mộng thấy Chu Công.

[102] Tử Lộ hiếu dũng, rất tận tuỵ với thầy (coi bài V.6) thấy khen Nhan Hồi, cũng muốn thầy nhắc tới mình, nên hỏi như trên. Khổng tử chê là hiếu dũng, nóng nảy, không biết thận trọng, hỏng việc.

[103] Có lẽ là: “chân không mà lội qua sông” hoặc “không dùng thuyền mà lội qua sông”. (Goldfish).

[104] Năm chữ Hán ở trên, tôi chép theo cuốn *Kinh Dịch – Đạo của người quân tử* của Nguyễn Hiến Lê, Nxb Văn học, năm 1994, trang 44. (Xem thêm chú giải trên trang http://www.confucius2000.com/confucius/lysejwsnzsz.htm). (Goldfish).

[105] Ý nói chữ 行 có thể đọc là “hành” hoặc “hạnh”. (Goldfish).

[106] Theo lễ nhà Chu, người cùng họ không được cưới gã nhau. Ngô Mạnh tử nghĩa là tiểu thư lớn nước Ngô. Đáng lẽ phải gọi là Ngô Cơ, Ngô là tên nước, Cơ là tên họ. Người con gái đó cùng họ Cơ với vua Lỗ (?). Cách cư xử của Khổng tử đáng phục, không thể chê vua mình trước mặt viên quan nước ngoài và nhận lỗi về mình. Lời đáp Vu Nhã Kì nhã nhặn làm sao.

[107] *Thủ*: các bản trên mạng chép là: 敢. Chữ 敢 này, trong cuốn Mặc học, cụ Nguyễn Hiến Lê đọc là “cảm” (Thiều Chửu cũng đọc là “cảm”). (Goldfish).

[108] Chữ *tam* này, có người hiểu là quyết tâm. Không nên hiểu là ba. Thái Bá là con trưởng của Chu Thái vương. Thái vương muốn truyền ngôi cho con út là Quí Lịch vì Quí Lịch có một người con trai tên là Xương có tài đức, như vậy Quí Lịch chết thì Xương sẽ làm vua. Thái Bá hiểu ý cha, rủ người em kế là Trọng Ung ra khỏi nước, về phương Nam. Trong khi ấy Thái vương truyền ngôi cho Quí Lịch rồi Quí Lịch truyền ngôi cho Xương, tức vua Văn vương, sau vua Văn vương truyền ngôi cho Võ vương, Võ vương diệt Trụ nhà Thương mà dựng thiên hạ nhà Chu.

[109] Húc: các bản trên mạng chép là: 恤 (Thiều Chửu đọc là “tuất”). (Goldfish).

[110] Tuy vi chúng: nguyên văn chữ Hán là 雖違衆. Bản Nguyễn Thụ chép là: “Tuy viễn chúng” 雖遠衆 và dịch là: trái với đại chúng. (Goldfish).

[111] Phù: nguyên văn chữ Hán là 夫; có bản chép là 乎 (hồ). (Goldfish).

[112] Không hiểu: cái gì lâu? Có sách giảng là: ta mê man lâu nhỉ. Có thể hiểu đó chỉ là lời trách Tử Lộ. Tử Lộ lớn tuổi hơn vả, vì quí thầy mà đề xướng vụ đó.

[113] Theo lệ thới đó, hễ làm đại phu thì có gia thần, cai quản mọi việc trong nhà. Có hồi Khổng tử làm đại phu, có gia thần, nhưng hồi này không còn làm đại phu nữa. Tử Lộ muốn dùng lễ đại phu để chôn cất thầy nên bảo anh em đồng môn làm gia thần. Bài này cảm động, lời trách rất đúng, tuy nghiêm mà nhiều tình cảm, tư cách thanh cao.

[114] Đoạn "*mà làm như có gia thần... chết dọc đường dọc xá ư?*" là do tôi tạm ghi thêm, ebook nguồn không có. (Goldfish).

[115] Chữ *cổ* [賈] này có người đọc là *giá*: cầu được giá mà bán.

[116] Tiến: nguyên văn chữ Hán là 進; có bản chép là 往 (vãng). (Goldfish).

[117] Bốn chữ “thí như bình địa” có người dịch là: “Ví như lấp một vực sâu cho thành đất bằng…”. Hiểu cách nào thì đại ý bài này cũng là khuyên ta đừng bỏ lỡ công việc học tập mà công trước mất hết; thành hay bại chỉ tại ta mà thôi. Nhưng hiểu như chúng tôi dịch thì sự so sánh có ý mạnh hơn: cùng là *việc đắp núi*, gần thành công rồi bỏ, với việc mới bắt đầu mà vững chí tiếp tục, là do ta hết. Đưa ví dụ lấp vực sâu vào đây, ý hơi loãng đi.

[118] Nguyên văn bài IX.24 này là: *Tử viết:* "*Chủ trung tín, vô hữu bất như kỉ giả, quá tắc vật cải*"; nguyên văn bài I.8, dài hơn: *Tử viết:* "*Quân tử bất trọng tắc bất uy, học tắc bất cố; chủ trung tín, vô hữu bất như kỉ giả, quá tắc vật đạn cải*". (Goldfish).

[119] Con lạc là một loài giống con chồn. Áo làm bằng da con chồn và con lạc vừa nhẹ vừa ấm, nên rất quí.

[120] Có nhiều bản chia bài này ra làm hai, tới đây là hết bài trên. Nhưng ý nghĩa là hai đoạn liên quan với nhau, nên gom làm một.

[121] Câu này trong *Kinh Thi*, Vệ phong, thiên Hùng trĩ. Chữ 忮 (đố kị) chúng tôi phiên âm là *chí*, có người đọc là *kĩ*. Có nhà cho rằng Khổng tử dẫn câu đó để khen Tử Lộ. Như vậy có vẻ Khổng tử mâu thuẫn: chính ông dẫn câu đó, sao dưới lại bảo: “Có gì (hoàn toàn) tốt?” Cho nên chúng tôi đoán Tử Lộ nhớ *Kinh Thi*, tự phụ rằng mình đã theo đúng lời khuyên trong *Kinh Thi*, nên ngâm hoài. Khổng tử thấy vậy, nén lòng tự phụ đó xuống.

[122] Trong *Kinh Thi* hiện nay lưu hành không có bốn câu thơ đó. Hai câu đầu thể hứng, (nhân thấy hoa đường lệ mà có hứng), nghĩa không liên quan gì tới hai câu sau. Khổng tử muốn khuyên người học đạo: nếu thực ham đạo thì không ngại khó.

[123] Tru: nguyên văn chữ Hán là 緅 (Thiều Chửu đọc là “tưu”). (Goldfish).

[124] Câu “*Tất hữu tẩm y, trường nhất thân hữu bán*” là do tôi ghi thêm, nguyên văn chữ Hán: 必有寢衣，長一身有半. (Goldfish).

[125] Cát nguyệt: ebook nguồn chép là: “tốt”. (Goldfish).

[126] Tất tế (必祭), có bản chép là “qua tế” (瓜祭). (Goldfish).

[127] Ebook nguồn chép: “Vấn ư như tha bang”. (Goldfish).

[128] Theo Nguyễn Thiên Thụ thì "đông thủ" (東首) có nghĩa là: "day đầu phía Đông, mặt ngó cửa sổ Bắc" (http://sontrung.blogspot.com/2011/02/luan-ngu-v.html). Cách hiểu đó có vẻ hợp với lời giảng của Chu Hi: "Theo Lễ, người bệnh nằm ở cửa sổ phía Bắc, vua tới thăm thì rời sang cửa sổ phía Nam, để vua nhìn sang phía Nam mà hỏi thăm (theo chú thích trong bài VI.8), và lời giảng trên trang http://www.zdic.net/cd/ci/5/ZdicE4ZdicB8Zdic9C136610.htm. (Goldfish).

[129] Nguyên văn bài III.18: *Tử nhập thái miếu, mỗi sự vấn*. *Hoặc viết:* “*Thục vị Trâu nhân chi tử tri lễ hồ, nhập thái miếu, mỗi sự vấn*”. *Tử văn chi, viết:* “*Thị lễ dã*”. Bài X.14 này chỉ có câu: *Nhập thái miếu, mỗi sự vấn*. (Goldfish).

[130] Chữ *dung* [容] này, có nhà bảo là chữ *khách* [客], nghĩa là không khách khí, mà rất tự nhiên.

[131] *Củng*: Các trang chữ Hán trên mạng chép là 共 (Thiều Chửu đọc là *cộng*, hoặc *cung*), trong đó có vài trang mạng bảo chữ 共 có nghĩa là 拱 "củng" (nghĩa là chắp tay). (Goldfish).

[132] Đoạn “*thích văn hơn chất, nên theo lễ nhạc của người xưa*. *Có thuyết cho rằng* “*tiên tiến*” *trỏ*” là do tôi tạm chép thêm. Xin nói thêm là, theo thuyết đó, hai chữ “dã nhân” (野人) trỏ giới bình dân, hai chữ “quân tử” (君子) trỏ giới quí tộc cầm quyền. (Tham khảo: http://zhidao.baidu.com/question/32004653). (Goldfish).

[133] Chữ “môn nhân” và chữ “môn nhân” sau, ebook nguồn chép là “môn sinh”. (Goldfish).

[134] “Hoặc” (惑): có bản chép là “cảm” (感). (Goldfish).

[135] Đoạn *Thầy đáp: "Còn cha, anh…"; anh Cầu hỏi: "Nghe rồi thi hành liền sao?"* là do tôi ghi thêm. (Goldfish).

[136] Thẩn: nguyên văn chữ Hán là 哂. Trong cuốn *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê phiên âm là “sẩn” (Thiều Chửu cũng phiên âm là “sẩn”). (Goldfish).

[137] Đoạn sau đây là do tôi chép thêm: Tằng Tích hậu. Tằng Tích viết: “Phù tam tử giả chi ngôn hà như?” Tử viết: “Diệc các ngôn kì chí dã dĩ hĩ!” Viết: “Phu tử hà thẩn Do dã?” Viết: “Vi quốc dĩ lễ”. (Goldfish).

[138] Lời nói nhũn. Trong số môn đệ đó, Tăng Tích (cha Tăng Sâm) chắc không nhỏ tuổi hơn Khổng tử bao nhiêu.

[139] Tức một nước chư hầu trung bình không vào hạng nhỏ.

[140] Tức một chư hầu nhỏ.

[141] Một chức quan nhỏ coi việc lễ.

[142] Nguyên văn: Kí thành, có sách giảng là “đã mặc xong”.

[143] Nguyên văn: quán giả, nghĩa là người đã làm lễ đội mũ (lễ gia quan): thanh niên tới 20 tuổi thì làm lễ đó.

[144] Sông Nghi ở Lỗ – Vũ Vu là một cái đàn để tế, cao trống, mát mẻ.

[145] Đoạn: *Đáp: "Người trị nước phải theo lễ, anh Do không biết nhún nhường, nên ta mỉm cười*" là do tôi tạm ghi thêm. (Goldfish).

[146] Tăng Tích có ý cho Nhiễm Cầu và Công Tây Hoa cũng không khiêm tốn vì muốn trị nước. Nhưng Khổng tử chê thái độ của Tử Lộ, chứ không chê chí hướng của ai cả, mặc dù ông thích chí hướng của Tăng Tích hơn. – Bài này là bài dài nhất mà cũng là một bài hay nhất trong *Luận ngữ*. Chúng tôi đã phê bình trong cuốn *Cổ văn Trung Quốc* trang 24-25. Tao Đàn xuất bản – 1966.

[147] Trọng Cung tức Nhiễm Ung đã được Khổng tử khen là có thể làm vua được.

[148] Bài này cũng như bài XII.20 nói về chính trị. Chữ *gia* [家] này không phải là nhà của Trọng Cung mà là “nhà” của một đại phu. Các đại phu thời đó như ba họ Mạnh, Thúc, Quí ở Lỗ có ấp riêng, có thành trì, quân đội riêng, gần như có một triều đình riêng, quan lại của họ là gia thần của họ. Và ấp của họ gần như một nước nhỏ trong một nước lớn hơn là Lỗ. (Bài VI.1) Khổng tử giảng về nhân theo phương diện chính trị. Nhân ở đây là kính cẩn, thận trọng, nghĩ tới dân.

[149] Cúc: nguyên văn chữ Hán là 棘. Chữ này trong *Trang Tử và Nam Hoa Kinh*, thiên *Tiêu Dao Du*, cụ Nguyễn Hiến Lê đọc là *Cách* (ông *Cách*) và chú giải: “chữ *cức* là gai ở đây đọc là *cách*”; còn cụ Nguyễn Duy Cần thì đọc là “Cấc”. (Goldfish).

[150] Tỉ (徙), có bản chép là “đồ” (徒). (Goldfish).

[151] Câu này cũng như câu “tiên nan nhi hậu hoạch” trong bài VI.20. Nên so sánh bài này với bài XII.10.

[152] Thăng (勝): có bản chép là “dắng” (滕). (Goldfish).

[153] Bài này chắc là của môn sinh Nhiễm Hữu chép, nên gọi là Nhiễm tử chứ không gọi là Nhiễm. Nhiễm Hữu lúc đó làm quan tể cho họ Quí, mà họ Quí chuyên quyền, không đem việc quốc chính (việc quan trọng trong nước) bàn ở triều đình Lỗ, mà đem bàn riêng với gia thần của mình. Có sách giảng: "chính" là việc quan trọng, còn "sự" là việc chấp hành hằng ngày.

[154] Lúc này Khổng tử không cầm quyền ở nước Lỗ nhưng đã làm chức đại phu thì có quyền dự nghe việc quan trọng trong nước.

[155] Ấp Cử Phủ thuộc nước Lỗ. (Goldfish).

[156] Trực Cung, là anh Cung ngay thẳng (Cung là tên). Có sách cho *trực cung* chỉ có nghĩa là người ngay thẳng.

[157] Chữ “chứng” [證] hồi xưa chỉ có nghĩa tố cáo (theo Thuyết văn); ngày nay mới có nghĩa là làm chứng. Khổng tử khuyên cha phải nhân từ, con phải hiếu; con tố cáo cha là bất hiếu, cho nên ông cho là không ngay thẳng, không hợp đạo.

[158] Đoạn từ “Ngôn tất tín…” đến cuối bài, tôi lần lượt ghi thêm mấy chữ “nhiên tiểu nhân”, “chi tòng” và “nhân, hà” vào các chỗ mà ebook nguồn chép ba dấu chấm*: “Ngôn tất tín, hành tất quả, khanh khanh… tai! Ức diệc khả dĩ vi thứ hĩ*”. *Viết: “Kim… chính giả hà như?*” *Tử viết: “Y! Đẩu sao chi… túc toán dã*”. (Goldfish).

[159] Hạng: nguyên văn chữ Hán là 行; ebook nguồn chép là “hành”. (Goldfish).

[160] Câu: “Bất hằng kì đức, hoặc thừa chi tu” trong *Kinh Dịch*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch như sau: “Không thường giữ được cái đức của mình, có khi bị xấu hổ”. (Goldfish).

[161] Chúng tôi thấy câu này khó hiểu, tạm dịch theo Triệu Thông và đoán vì tâm ý hay thay đổi thì coi quẻ rồi cũng không tin, mà rồi sẽ gặp việc hổ thẹn. Có người dịch là: Khổng tử nói: "Tại người ta không chiêm nghiệm đến lời nói ấy thôi". Có người lại hiểu là: "Người quân tử đối với *Kinh Dịch* nếu nghiền ngẫm lời chiêm nghiệm thì biết được rằng thiếu đức hằng, tất sẽ phải hổ thẹn. Vậy sở dĩ không có đức hằng, làm việc mà không có đức hằng, chỉ vì không xem lời chiêm nghiệm mà thôi.

[162] Hiến, tức Nguyên Hiến, tự Tử Tử, học trò của Khổng tử. (Goldfish).

[163] Câu này trong ebook nguồn không có lời dịch. Nguyễn Thiên Thụ dịch như sau: *Đức Khổng Tử nói: "Người quân tử có khi là kẻ bất nhân chứ kẻ tiểu nhân chưa bao giờ làm được điều nhân*". (Goldfish).

[164] Chữ 糾 này tôi chép theo bài đăng trên trang http://www.guoxue123.com/zhibu/0301/02lhjs/020.htm (bài này còn nêu một thuyết nữa là chữ "cửu" có nghĩa là con số cực lớn: "cửu giả số chi cực" 九者數之極); còn Từ điển Thiều Chửu thì chép là: 糾 và giảng như sau: "(...) Một âm là "cưu" 九 hợp, như "Hoàn Công cưu hợp chư hầu" 桓公九合諸侯 vua Hoàn Công tụ họp các chư hầu, cùng nghĩa với chữ "củ" 糾. (Goldfish).

[165] Ý nói Quản Trọng có công chống Di, Địch. Coi tiểu sử Quản Trọng trong “*Gương danh nhân*” của chúng tôi xuất bản năm 1959.

[166] Xem lại bài V.14. (Goldfish).

[167] Vi Sinh Mẫu: một ẩn sĩ ở nước Lỗ. (Goldfish).

[168] Tị: nguyên văn chữ Hán của bốn chữ “tị” trong bài này là: 辟 (đọc là “tịch”, nghĩa là lánh ra, lánh đi). Theo trang http://big5.zhengjian.org/articles/2007/10/18/48801p.html thì chữ 辟 đồng nghĩa với chữ 避 (đọc là “tị”, nghĩa cũng tương tự). (Goldfish).

[169] Nguyên văn chữ Hán cả câu *Kinh Thi* đó là: 深則厲，淺則揭. Chữ "khê" 揭, Thiều Chửu đọc là "yết". Trong bài thơ *Phóng cuồng ngâm* của Tuệ Trung thượng sĩ đời Đường có câu: 深則厲兮淺則揭, nhiều nhà phiên âm là: "Thâm tắc lệ hề thiển tắc yết", riêng thiền sư Vạn Hạnh trong bài *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, phiên âm chữ 揭 là "kệ" (http://www.quangduc.com/xahoi/03cuocdoi8.html). (Goldfish).

[170] Chữ *vũ* [舞] *ở* đây là điệu múa. Có sách cho là chữ *Thuấn* [舜] in nhầm và giảng là nhạc Thiều của vua Thuấn. Có sách lại bảo chữ *vũ* đó dùng như chữ *võ* [武], và giảng là nhạc võ (của Võ vương nhà Chu). Lịch nhà Hạ lấy tháng dần làm tháng giêng như ngày nay; lịch nhà Ân lấy tháng sửu (tức tháng chạp âm lịch ngày nay); nhà Chu lấy tháng tí (tức tháng 11 ngày nay) làm tháng giêng. Theo lịch nhà Hạ thì tiện cho nhà nông hơn. Xe nhà Ân kiên cố, không hoa mĩ như xe nhà Chu. Mũ miện nhà Chu đẹp hơn.

[171] Có lẽ ebook nguồn chép thiếu chữ “Người” (Người không lo xa…). (Goldfish).

[172] Chi: các bản trên mạng chép là “dư” (與). (Goldfish).

[173] *Vị*: nguyên văn chữ Hán là 位. Nhiều bản chép là “lập” (立). Theo trang http://202.118.167.114/kc1/demo/GHY/wx/12-gushuyiyijuli2.htm thì hai chữ “vị” và “lập” đó là “đồng tự”. (Goldfish).

[174] Chữ “đạo” này và chữ “đạo” sau, trong ebook nguồn đều chép là “đạo đức”. Tôi theo cuốn *Khổng tử* mà bỏ hai chữ “đức” đó đi. (Goldfish).

[175] Ebook nguồn không có hai chữ “dĩ tư”. (Goldfish).

[176] Bản nguồn chép là “chí thú”, tôi sửa lại thành “chí hướng” theo một chú thích trong bài *Bá Di liệt truyện* trong cuốn *Cổ văn Trung Quốc* của cụ Nguyễn Hiến Lê. (Goldfish).

[177] Tỉ: nguyên văn chữ Hán là 兕. Chữ này Thiều Chửu đọc là “huỷ”. (Goldfish).

[178] Có người bảo nên sửa chữ *quả* thành chữ *bần*.

[179] Chữ *bần* này nên sửa làm chữ *quả* như vậy mới hợp với “quân vô bần” ở sau. Rất có lí. Chúng tôi sẽ dịch theo như vậy.

[180] Thời đó nước Lỗ chia làm bốn phần, họ Quí chiếm hai phần; họ Mạnh và Thúc, mỗi họ chiếm một phần, nay họ Quí muốn chiếm cả nước Chuyên Du về phần mình.

[181] Chúng tôi theo hai chú thích ở trên, mặc dầu nguyên văn vẫn để như cũ.

[182] Có lẽ tác giả muốn nói đến đoạn sau đây: “*Bài đó là một trong những bài dài nhất mà hay nhất trong Luận ngữ, cho ta thấy một khía cạnh tính tình của Khổng tử*. *Ông vốn ít nói, hoặc nói chỉ vắn tắt vài lời (dư dục vô ngôn – Dương Hoá – 18); nhưng lần này ông thật hùng hồn, giọng gay gắt (chắc ông giận lắm), lí luận minh bạch, khéo dẫn lời cổ nhân, mà ý tưởng lại cao đẹp: câu “Hữu quốc hữu gia giả, bất hoạn quả nhi bất hoạn quân, bất hoạn bần nhi bất hoạn an” là một trong những câu bất hủ của ông, vào hàng sâu nhất trong tư tưởng nhân loại, hiện nay càng đáng làm châm ngôn cho các chính khách khắp thế giới*”. (Goldfish).

[183] Chữ “biền” này và chữ “biền” ở sau, nguyên văn chữ Hán là 便 (chữ này Thiều Chửu đọc là “tiện”). (Goldfish).

[184] Cần xem lại ba chữ “đãng phóng tứ”. (Goldfish).

[185] Hai câu này, ebook nguồn chép là: "*Lui về học kinh Lễ. Tôi chỉ nghe được điều đó*". Tôi tạm sửa lại như trên. (Goldfish).

[186] Dương Hoá, có sách gọi là Dương Hổ, vì Hoá và Hổ phát thanh hơi giống nhau, là gia thần của họ Quí, có lần bắt giam Quí Hoàn tử để chuyên quyền nước Lỗ. Y cho đem heo sữa biếu Khổng tử là có ý bắt Khổng tử đến nhà y tạ ơn. Bốn chữ “dục kiến Khổng tử” có thể dịch là: “Muốn Khổng tử đến yết kiến mình”.

[187] Chỗ này có sách chấm câu khác, cho “bất khả” (không gọi là nhân được) là lời đáp của Khổng tử. Rồi từ “Hiếu tòng sự” (muốn ta làm quan…) mới là lời của Dương Hoá. Câu dưới cũng vậy. Tôi chấm câu như trên, cho là lời Dương Hoá tự đáp để làm nổi bật tính hách dịch, nóng nảy của Dương Hoá và thái độ bình tĩnh, tự tín, cương quyết của Khổng tử.

[188] Ebook nguồn không có câu: “*huệ tắc túc dĩ sử nhân*”. (Goldfish).

[189] Đoạn sau đây tôi theo cuốn *Khổng tử* mà ghi thêm, ebook nguồn không có: “*thì mài cũng không mòn sao? Ta chẳng từng nói rằng*”. (Goldfish).

[190] Nghĩa cũng như câu "trực nhi vô lễ tắc giảo", bài VIII.2.

[191] Có người cho chữ “tiểu tử” *ở* đây trỏ cháu nội Khổng tử, tức Khổng Cấp, (Tử Tư), nhưng theo truyền thuyết Khổng Cấp là học trò của Tăng Tử.

[192] Chiêu Nam: các bản chữ Hán trên mạng chép là 召南, Wikipedia tiếng Việt phiên âm là "Thiệu Nam" (http://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_Thi). Chữ 召, trong XVII.5 ở trên được đọc là "triệu", Từ điển Thiều Chửu cũng đọc là "triệu". (Goldfish).

[193] Nguyên văn bài I.3 và XVII.7 đều là: *Tử viết: "Xảo ngôn, lệnh sắc, tiển hĩ nhân*". Có bản *Luận ngữ* bỏ bài XVII.7 (lấy bài XVIII.8 làm bài XVII.7) mà không cho biết lí do. (Goldfish).

[194] Vạn vật (萬物), có bản chép là “bách vật” (百物). (Goldfish).

[195] Nhụ Bi: (trong phần dịch và chú thích ở sau chép là "Nhụ Bỉ", tôi đã sửa lại vì trong cuốn Khổng tử chép là "Nhụ Bi") nguyên văn chữ Hán là 孺悲, bản Nguyễn Thiên Thụ phiên âm là "Nhũ Bi", trong cuốn Nhà giáo họ Khổng, cụ Nguyễn Hiến Lê cũng phiên âm là "Nhũ Bi". (Goldfish).

[196] Sắc: (nguyên văn chữ Hán là 瑟), ebook nguồn chép là “cầm”. (Goldfish).

[197] Quĩ: các bản chữ Hán chép là 歸, chữ này Thiều Chửu đọc là “qui”. (Goldfish).

[198] Bốn chữ “Phượng hề, phượng hề” (鳳兮，鳳兮), trong bộ *Trang tử – Nam Hoa kinh*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: “Con phượng kia, con phượng kia”. (Goldfish).

[199] Trần: các bản trên mạng chép là “Thị” (是). (Goldfish).

[200] Tị: chữ “ti” này (tị nhân) và chữ “tị” sau (tị thế), các bản trên mạng chép là 辟 (tịch). Có bản giảng chữ 辟 (tịch) “đồng” với chữ 避 (tị). (Goldfish).

[201] Đoạn “Tử Lộ củng nhi lập… kiến kì nhị tử yên” là do tôi ghi thêm. (Goldfish).

[202] Có một bản *Luận* ngữ đầu đời Tống in hai chữ “phản”. Tử ở đây, nghĩa là: (Tử Lộ) trở về. Khổng tử nói. Như vậy cả đoạn dưới là lời của Khổng tử nói với Tử Lộ.

[203] Hai chữ “tên Võ” do tôi ghi thêm. (Goldfish).

[204] Hai chữ "á phạn" này do tôi chép thêm. Á phạn là vị nhạc sư coi về việc tấu nhạc trong bữa ăn thứ hai. (Goldfish).

[205] Chữ *hoằng* [弘] một số học giả gần đây cho là nghĩa như chữ *cường* [強] ngày nay.

[206] Theo trong http://nankong.zjqzez.com/Article/hblx/hblx_jd/hblx_jd_jd/200506/1708.html thì "đức" (德) có nghĩa là "tiết" (節): đại đức là đại tiết, tiểu đức là tiểu tiết; "nhàn" (閑) có nghĩa là "hạn" (限). (Goldfish).

[207] Chữ *quyện* [倦] ở đây tức chữ *quyện* trong “Hối nhân bất quyện”. Có người dịch khác: để đến sau mà dạy cho đến mệt mỏi.

[208] Ngọn tức như vẩy nước, quét tước… gốc tức như chính tâm thành ý… Ý muốn nói: Dạy đạo lí ngay cho trẻ hoặc cho những kẻ kém thông minh thì họ không theo được. Đại ý của Tử Hạ là dạy học phải có tuần tự, tuỳ theo trình độ của mỗi người. Có người hiểu là: “Giảng ngọn mà biết đến gốc, chỉ bậc thánh nhân mới được như thế”. Lại có người hiểu là: “Đạo thánh nhân có chỗ nên dạy trước, có chỗ nên dạy sau, ta chẳng nên tuần tự mà dạy sao?” Bài này ý nghĩa không có gì cao xa mà lời không minh bạch, mỗi người hiểu mỗi khác.

[209] Thời xưa, sang hèn gì cũng xưng là trẫm; từ thời Tần Thuỷ Hoàng, chỉ vua mới được tự xưng là trẫm. – Rồi nhà Thương suy, vua Trụ bạo ngược, bị chư hầu là Phát diệt mà lên ngôi, lập nhà Chu, (1122-256 hoặc 221), hiệu Võ vương.
[Đoạn có nguyên văn là: "Trẫm cung hữu tội, vô dĩ vạn phương; vạn phương hữu tội, tội tại trẫm cung", lời dịch trong ebook nguồn chỉ có ba chữ: "Bản thân trẫm". Xin tạm bổ sung: "(…) có tội, không phải của dân; muôn dân mà có tội, tội đó là tại trẫm (vụng trị dân)". (Goldfish).

[210] Câu đầu này có người hiểu là: Võ vương đem của công phát cho dân, những người thiện được thưởng nhiều, nên hoá ra giàu có. Hiểu như vậy cũng có lí, nhưng không liên tiếp với mấy câu sau bằng hiểu như chúng tôi đã dịch.

[211] Tề Thái công, tức Khương Tử Nha. (Goldfish).

[212] Có sách chấm câu: “Sở trọng dân, thực, tang, tế” và dịch là: chú trọng đến việc của dân như lương thực, tang lễ, tế tự.

[213] Ngờ sai. (Goldfish).

[214] Ngờ sai. (Goldfish).

[215] Ngờ sai. (Goldfish).

[216] Trong các bài ở dưới, trong ebook nguồn không có bài nào được “gạch dưới”. (Goldfish).

[217] Thiết nghĩ hai bài I.12 và II.5 nên sắp chung với các bài nói về lễ và nhạc ở dưới thì phải hơn. (Goldfish).

[218] Nên kể thêm bài XV.10: Khổng tử chủ trương cấm Trịnh thanh vì Trịnh thanh dâm. (Goldfish).

[219] Bài II.21 cũng có dẫn kinh Thư (nói về đạo hiếu). (Goldfish).

[220] Ngờ sai. (Goldfish).

[221] Ngờ sai. (Goldfish).

[222] Ebook nguồn không “in ngã”, tôi tạm sửa lại. (Goldfish).

[223] Số 15 này do tôi ghi thêm. (Goldfish).

[224] Ebook nguồn chép là: XX.22, 23. (Goldfish).

[225] Trong bộ *Nho giáo*, cụ Trần Trọng Kim viết như sau: "Sự biến hoá của Trời như sự mở sự đóng, mà đạo Trời là cứ qua lại mãi: "Nhất hạp nhất tịch vị chi biến, vãng lai bất cùng vị chi đạo 一闔一闢謂之變，往來不窮謂之道: Một mở một đóng gọi là biến, qua lại không cùng gọi là đạo." (Dịch: Hệ-từ thượng)". Nhưng trong bộ *Chu Dịch*, cụ Phan Bội Châu lại chép là: "Nhất cáp nhất tịch vị chi biến, vãng lai bất cùng vị chi thông 一閤一闢謂之變，往來不窮謂之通", và cụ giảng là: "Vì khí âm mà có khi khép, vì khí dương mà có khi mở; một đường vừa khép, mà một đường liền mở ngay; một phía vừa mở, mà một phía liền khép lại, khép khép mở mở thay đổi nhau hoài. Thế là gọi bằng biến 一閤一闢謂之變. Nhất cáp vừa vãng, liền có nhất tịch lai, nhất tịch vừa vãng, vừa có nhất cáp lai, vãng vãng lai lai chẳng bao giờ cùng tận, thời gọi bằng thông 往來不窮謂之通". Trong bộ *Kinh Dịch – Đạo của người quân tử*, cụ Nguyễn Hiến Lê chép là: "Nhất hạp nhất tịch vị chi biến, vãng lai bất cùng vị chi thông", và cụ dịch là: "Một lần đóng, một lần mở gọi là biến, qua lại không ngừng gọi là thông". (Goldfish).

[226] Chế độ phong kiến của châu Âu thời Trung cổ (thế kỉ thứ sáu tới thế kỉ 13 sau Công nguyên khác hẳn vậy, không do các vua thiết lập mà nó tự lần lần thành hình. Thời đó, Anh, Pháp, Ý… vì nạn xâm lấn của các rợ Germain, Visigoth, Normand, suy lần đi, triều đình không bảo vệ được các thành thị, che chở được các quý tộc; các công tước, hầu tước… phải về điền trang sống và tự bảo vệ lấy. Các nông dân qui tụ chung quanh họ, tặng họ ruộng đất, tự đặt dưới quyền họ để được họ che chơ, do đó họ tổ chức được quân đội, xây thành, đắp lũy, đào hào để chống với giặc, họ tự túc về kinh tế, họ tựa như các sứ quân của ta. Lần lần họ liên kết với nhau, mạnh lên, hơn triều đình, có khi che chở nhà vua, giáo hội và lựa người để đưa lên làm vua nữa.

[227] (ngũ thập) theo thuyết đó là chữ (tốt) viết lầm, còn chữ (dịch) chính là (diệc), hai chữ đọc giống nhau.

[228] Coi cuốn *Kinh Dịch* của tôi – chưa in.

[229] Thời đó chỉ hạng quí tộc mới được đánh xe (điều khiển chiến xa).

[230] Câu cuối này, Lâm Ngữ Đường dịch là: "Ông đừng chỉ coi mình là một người con hoặc một quan ở triều đình", và theo Lâm, còn nhiều cách hiểu khác, đều không xuôi.

[231] Nhan Trọc Châu: nguyên văn là: 顏濁鄒. Chữ 鄒, Thiều Chửu đọc là “trâu”. (Goldfish).

[232] *Túc Thận* (bản nguồn chép là Túc Thân, ở dưới cũng vậy), nguyên văn là: 肅慎. (Goldfish).

[233] Câu này tối nghĩa, chúng tôi hiểu theo Lâm Ngữ Đường, có người dịch là “Những người chúng ta phải đánh chẳng quá bốn năm kẻ”, vì đàn ông và đàn bà trong thành đều quyết chí theo vua Vệ. Vụ này không chép trong *Luận ngữ*, không rõ sự thực ra sao, nên tồn nghi.

[234] Tư Mã Thiên hai lần chép lời than thở này, một lần ở trang ở trên, một lần ở đây; hai lần lời chỉ khác nhau ít chữ. Tôi bỏ lần ở trên, vì lần ở đây hợp với *Luận ngữ* hơn. Vả lại lần trên, Khổng tử chưa thực muốn về Lỗ, còn bôn ba thêm ít năm nữa.

[235] Thành Phụ (bản nguồn chép là *thành Phu*): nguyên văn: 城父. (Goldfish).

[236] Lời trong sách *Trung Dung*. (Goldfish).

[237] Có lẽ cụ Nguyễn Hiến Lê muốn nói nửa đầu tiết *Tính tương cận* trong chương IV: *Tính* (bản của Nxb Thanh Niên năm 2004, cuốn 2, tr.75-77. (Goldfish).

[238] Tất cả những năm sanh này đều phỏng chừng, không chắc chắn lắm.

[239] Coi hai bộ *Mặc học* và *Tuân tử* của chúng tôi, chưa in.

[240] Trong *Đại cương triết học Trung Quốc* chú thích như sau: “Kinh Thi gồm ba phần: phong (các bài ca dao của bình dân), nhã (các bài hát dùng trong yến tiệc, tế lễ), tụng (các bài tụng đức các vua đời trước)”. (Goldfish).

[241] Trong *Đại cương triết học Trung Quốc* chú thích như sau: "Sau vụ đốt sách ở đời Tần, tới đời Hán, các học giả theo những kinh của bọn bác sĩ nhà Tần truyền lại, gọi là Kim văn. Rồi Lỗ Cung vương, con Cảnh đế, tìm thấy một bộ kinh Thư viết bằng cổ văn ở trong vách nhà cũ của Khổng tử, Khổng An Quốc, cháu 12 đời của Khổng tử, đem so với bộ kinh Thư kim văn mà soạn lại, thành ra thêm một phái nữa: phái Cổ văn. Đến cuối đời Tây Hán, bọn Lưu Hâm đặt ra Thi cổ văn, Lễ cổ văn, Xuân Thu cổ văn, nhưng người ta cho là giả dối, không đáng tin". (Goldfish).

[242] Chương 20 sách *Trung dung* có một đoạn diễn ý đó: "Ai công hỏi về chính sự". Khổng đáp: "Chính sự của vua Văn, vua Võ chép trong sách vở, hễ người khá còn thì chính sự ấy thi hành, người khá mất thì chính sự ấy úng tắt; đạo đức của người làm cho chính trị mau có kết quả (…) cho nên làm chính trị cốt ở người (*… nhân đạo mẫn chính… cố vi chính tại nhân*). Câu "*nhân đạo mẫn chính*" nghĩa cũng giống câu "*nhân năng hoàng đạo*" (người ta có thể làm cho đạo rộng lớn lên) trong bài XV.28 (*Luận ngữ*).

[243] Hội vạn quốc sau Thế chiến thứ nhất cũng qui định số trọng tải các tàu chiến mà mỗi cường quốc như Mỹ, Anh, Pháp, Nhật… có quyền được đóng

[244] Thời đó đại thần chưa có nghĩa là “cụ lớn” như ngày nay; cụ lớn hồi đó gọi là đại phu.

[245] Coi *Đại cương triết học Trung Quốc* – Quyển hạ, tr.691.

[246] Chúng tôi xin đính chính: do trời lựa – Chúng tôi đã dẫn chúng trong bộ *Mặc học*, phần II, chương VII (chưa in).

[247] Không có cả nhạc.

[248] Chương này chúng tôi đã dịch lại, không theo bản dịch năm 1966.

[249] Những chữ trong dấu ngoặc này, chúng tôi thêm vô.

[250] Trong *Luận ngữ*, còn bài XIX.1 của Tử Trương cũng nói về kẻ sĩ: “Thấy nguy không tiếc đến sinh mạng, được giàu sang thì nghĩ đến nghĩa lý, khi tế tự nghĩ đến kính, gặp việc tang nghĩ đến xót thương, kẻ sĩ được như vậy là khá rồi”.

[251] Chúng tôi đã thêm bớt, sửa đổi một chút.

[252] Coi bộ *Luận ngữ* của tôi.

[253] Thái độ đó y hệt thái độ của Phật Thích ca. Kinh Majjhima Nikaya chép:
"Có người hỏi Phật: -Một đức Phật đã thành chính quả rồi, sau khi chết có còn nữa hay không?
Phật đáp: -Dù sao khi chết rồi, có còn Phật nữa hay không, không quan hệ gì. Chỉ có một điều rõ rệt là: có sinh, có tử và có những nỗi đau khổ; ta chỉ dạy cho biết cái căn nguyên làm cho đau khổ và trỏ con đường đi đến giải thoát… Ta không nói sau khi chết, Phật còn nữa hay không là bởi điều đó không quan hệ gì đến đạo ta dạy là đưa đến chỗ tiêu diệt hết tình dục mà làm cho được yên vui, đến được Niết bàn".

[254] Chúng ta nên nhớ thời đó tiếng *quỉ* trỏ người chết.

[255] Đạo tam tòng chép trong sách *Nghi lễ*, đời Hán mới xuất hiện.

[256] Coi bài *Vài nét sơ lược về sách Luận ngữ* của Giản Chi – Tạp chí *Phương Đông* số 10 tháng 4 năm 1972.

[257] Cách đánh số bài trong cuốn *Luận ngữ* do cụ Nguyễn Hiến Lê giới thiệu và chú dịch cũng có vài chương (thiên) chỗ khác với cách đánh số bài trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng* này. (Goldfish).

[258] Tức “*học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện*” (Học nhi – 2). (Goldfish).

[259] Xem Phần *Đọc thêm* ở cuối eBook. (Goldfish).

[260] Làng Hỗ Hương (bản nguồn chép là “làng Hồ Hương”), nguyên văn chữ Hán là 互鄉. Hai chữ này, trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: làng Hỗ. (Goldfish).

[261] Như vậy mà ông không khi nào tới nước Chu thì cũng lạ thật! Có lẽ ông cho rằng thiên tử nhà Chu hoàn toàn bất lực, phải tìm một ông vua chư hầu để thay? Nếu quả vậy thì ông "cách mạng" lắm, trước Mạnh tử trên 150 năm. Mạnh tử bảo Lương Huệ vương: "Ai không thích giết người thì thống nhất được thiên hạ", nghĩa là ai có đức nhân thì sẽ làm thiên tử, chứ không cần là hậu duệ nhà Chu.

[262] Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch như sau: “*Vua làm hết đạo vua, bề tôi hết đạo bề tôi, cha hết đạo cha, con hết đạo con*”. (Nhan Uyên – 11). (Goldfish).

[263] Rõ ở bài này có nghĩa là phân biệt phải trái.

[264] Lời ông thật nhũn, so với lời Tử Lộ lại càng nổi bật lên.

[265] Câu “tôi ao ước như vậy” là lời của cụ Nguyễn Hiến Lê. (Goldfish).

[266] Các học giả đời Thanh cho rằng bộ *Luận ngữ* xuất hiện khoảng một thế kỉ sau khi Khổng tử mất.

[267] Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch như sau: "Khổng tử ôn hoà mà nghiêm trang, oai vệ mà không dữ dằn, cung kính mà thư thái". (Goldfish).

[268] Có sách giảng là không có tư dục.

[269] Có sách giảng là không ích kỉ.

[270] Nguyên văn: "*Tiên hành kì ngôn, nhi hậu tòng chi*", trong *Luận ngữ* cụ Nguyễn Hiến Lê dịch như sau: "Làm trước điều mình muốn nói rồi hãy nói sau". (Goldfish).

[271] Bài *Vệ Linh công – 40*, trong cuốn *Luận ngữ* cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: “Lời cốt diễn đạt đủ ý thì thôi”. (Goldfish).

[272] Nhũ Bi: chữ Hán là 孺悲, trong cuốn *Luận ngữ*, bài XVII.20, cụ Nguyễn Hiến Lê phiên âm là Nhụ Bỉ. (Goldfish).

[273] Coi chú thích sau. [Trong cuốn *Khổng tử* cũng của cụ Nguyễn Hiến Lê (về sau gọi tắt là cuốn *Khổng tử*) có đoạn: "Theo Tư Mã Thiên (…) Khổng tử kêu Tử Lộ lại bảo: *Kinh Thi* có câu: "Chẳng phải con tê ngưu, chẳng phải con hổ mà lang thang ở đồng vắng" (Ông nghĩ tới cảnh của thầy trò lúc đó). Đạo của ta sai chăng, mà sao ta phải gặp cảnh này?". (Goldfish)].

[274]. Xin so sánh với đoạn sau đây trong cuốn *Khổng tử*: “Trong khi ông đứng một mình ở cửa Đông, có người trong thấy, đi báo cho Tử Cống: “Ở cửa Đông, có một người trán giống vua Nghiêu, cổ giống Cao Dao, vai giống Tử Sản, nhưng từ lưng trở xuống thì kém vua Vũ ba tấc, có vẻ băn khoăn lo lắng như con chó nhà có tang”. Tử Cống lại cửa Đông kiếm thầy, kể lại chuyện đó. Khổng tử bảo: “Hình dáng ta người nào đó tả không biết có đúng không, nhưng bảo ta giống con chó nhà có tang thì đúng quá”. (Truyện này không thấy chép trong *Luận Ngữ*)”.
Con chó hoang: nguyên văn trong *Sử Kí* của Tư Mã Thiên, thiên Khổng Tử Thế Gia là: *Tang* (hoặc *táng*) *gia chi cẩu* 喪家之狗. Có lẽ ở đây cụ Nguyễn Hiến Lê đọc chữ 喪 là “táng”, có nghĩa là mất, nên dịch là “con chó hoang”; còn trong cuốn Khổng tử, có lẽ cụ đọc chữ 喪 là “tang” nên dịch “con chó nhà có tang” (Goldfish).

[275] Ba truyện này tôi nhớ chừng.

[276] Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch như sau: “Làm được bực thánh với nhân thì ta đâu dám. Bất quá ta học làm (thánh, nhân) mà không chán, dạy người mà không mệt, chỉ có thể gọi được như vậy mà thôi”. (Goldfish).

[277] Công Tây Hoa (公西华), họ là Công Tây, tên là Xích (赤), tự là Tử Hoa (子华), cũng xưng là Tây Hoa. Trong bản nguồn (và đoạn dẫn bài *Thuật nhi 33* trong *Khổng tử*) chép là Công Tôn Hoa. (Goldfish).

[278] Vô vi: chữ *vi* ở đây là 違, có nghĩa là trái, chứ không phải là 爲, có nghĩa là làm. (Goldfish).

[279] Ngoài cách hiểu này, trong cuốn Luận ngữ, cụ Nguyễn Hiến Lê còn nêu thêm hai cách hiểu nữa: “- Người con có hiếu thì thận trọng mọi việc, không làm gì cho cha mẹ phải lo, duy có bệnh tật là không dễ phòng được (…). – Người con mà lo cho cha mẹ bệnh tật (…) là người con có hiếu”. (Goldfish).

[280] Hiểu theo Phan Bội Châu – Các sách khác thường dịch như sau: “Nhưng chó, ngựa kia, người ta cũng nuôi vậy”: *Chí ư khuyển mã, giai năng hữu dưỡng*.

[281] Các sách thường dịch là “hễ nghe được điều phải”, Phan Bội Châu thận trọng chỉ dịch sát như vậy.

[282] Chẳng hạn những câu: *Kì thân chính, bất lệnh nhi hành; kì thân bất chính, tuy lệnh bất tòng* (Tử Lộ – 6); – *Bất năng chính kì thân, như chính nhân hà?* (Tử Lộ – 13).

[283] Ngày nay các học giả Trung Hoa cho rằng Lão tử sinh sau Khổng tử.

[284] Lin Yutang – *The importance of living* – Ch.IX.

[285] Vô dĩ lập: Chu Hi giải thích là không được vững. [Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: “không biết cách đi đứng ở đời (có người dịch là: không biết dịch thân)”. (Goldfish)].

[286] Gia thần là kẻ hạ sĩ giúp việc cho một đại phu.

[287] Thời đó nước Lỗ chia làm bốn phần, họ Quí chiếm hai phần rồi, hai họ Mạnh và Thúc, cũng là quyền thần, chiếm mỗi nhà một phần, nay họ Quí tham lam muốn chiếm luôn của nước Chuyên Du về phần mình nữa.

[288] Ý nói: ở người quản gia, chứ không phải ở chủ nhà. Vậy Nhiễm Hữu không thể đổ lỗi cho chủ được.

[289] Mấy chữ “ít mà lo không” là do tôi ghi thêm dựa theo câu: *Hữu quốc hữu gia giả, bất hoạn quả nhi bất hoạn quân, bất hoạn bần nhi bất hoạn an.* Câu này, trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê đã sửa lại – đổi chỗ chữ “quả” và chữ “bần” cho nhau – và dịch là: “Người có nước có nhà (tức ấp phong của đại phu) không lo nghèo thiếu mà lo sự phân phối không quân bình, không lo ít dân mà lo xã tắc không yên”. (Goldfish).

[290] Vì Chuyên Du cũng thuộc về Lỗ.

[291] Trong *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: “Ta không muốn nói gì cả”. (Goldfish).

[292] Vì bài *Tiên Tiến 2*, ông có nói Nhan Hồi có theo ông qua Trần, Thái.

[293] Có sách nói Khổng Lí chết hồi 50 tuổi, nếu vậy thì khi Nhan Hồi chết, Khổng tử ít nhất cũng 70 tuổi, vì 19 tuổi ông mới có vợ. [Trong cuốn *Luận ngữ*, chương II, tiết: *Về Lỗ – Những năm cuối* (484-489), cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: “Con ông, Bá Ngư (tức Khổng Lí) và học trò thân nhất của ông, Nhan Hồi, chết cách nhau ít năm trong khoảng này”. Trên mạng, nhiều trang ghi Nhan Hồi sinh năm 521 tr.T.L, mất năm 481 tr.T.L. Nếu vậy thì Nhan Hồi thọ 41 tuổi, năm Nhan Hồi mất, lúc đó Khổng tử đã 71 tuổi và đang sống ở Lỗ. (Goldfish)].

[294] Có sách giảng là: chỉ treo thôi, chứ có miệng mà không ăn sao?

[295] Trong cuốn *Khổng tử*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: “Theo tôi, trong số môn sinh, có ba người yêu quí ông nhất, mỗi người theo một cách”. Ba người đó là: Nhan Hồi, Tử Lộ và Tử Cống. (Goldfish).

[296] Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: “Có nhà cho rằng Khổng tử dẫn câu đó để khen Tử Lộ. Như vậy có vẻ Khổng tử mâu thuẫn: chính ông dẫn câu đó, sao dưới lại bảo: “Có gì (hoàn toàn) tốt?” Cho nên chúng tôi đoán Tử Lộ nhớ *Kinh Thi*, tự phụ rằng mình đã theo đúng lời khuyên trong *Kinh Thi*, nên ngâm hoài. Khổng tử thấy vậy, nén lòng tự phụ đó xuống”. (Goldfish).

[297] Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê chú giải hai chữ “trung thứ” đó như sau: “*Trung* là làm hết sức mình; *thứ* là suy lòng mình mà biết lòng người, mình không muốn điều gì thì người cũng không muốn điều đó”. Trong cuốn *Khổng tử*, cụ bảo rằng đức *nhân* gồm đức *trung* và đức *thứ*: “...Nhân là trung, thứ, tức là đạo đối với người, nhưng đồng thời cũng là đạo đối với mình nữa: *kỉ dục lập, kỉ dục đạt*; mình phải muốn lập thân, thành công thì mới có thể giúp người lập thân, thành công được. Nhân vừa là tu thân vừa là ái nhân, vừa là xử kỉ vừa là tiếp vật”. (Goldfish).

[298] Đại ý của bài thơ đó: Chỗ tì vết của viên ngọc Khuê trắng có thể mài bỏ đi được, chứ chỗ xấu xa trong lời nói thì không sao sửa được. Cũng như câu: *Nhất ngôn kí xuất, tứ mã nan truy*.

[299] Nguyên văn là: 亡之. Chữ 亡, trong cuốn này, cụ Nguyễn Hiến Lê đọc là “*vong*” với nghĩa là: *mất, chết*, nên cụ dịch hai chữ “*Vong chi*” là: “Con khó sống được”; còn trong cuốn *Luận ngữ*, cụ đọc là “*vô*” với nghĩa như chữ “*vô*” 無 là *không*, nên cụ dịch hai chữ “*Vô chi*” là: “Vô lí!”. (Goldfish).

[300] Có sách giảng là: người già được yên lòng vì ta, bạn bè tin ở ta, trẻ được an ủi ở ta.

[301] Bản nguồn vẫn giữ cách viết địa danh theo lối “xưa”: Võ thành, Saigon, Tích thành, Khúc phụ, Sơn đông… Ngoài ra, chữ “thầy” đều viết là “thày”. (Goldfish).

[302] Mỗi nhẫn là tám thước thời đó.

[303] Trong cuốn *Khổng tử*, cụ Nguyễn Hiến Lê "giới thiệu thêm sáu môn sinh đã phát biểu những tư tưởng được ghi lại trong *Luận ngữ*". Sáu người đó là: Tử Cống, Tử Trương, Tử Du, Hữu Nhược, Tử Hạ và Tăng Sâm. (Goldfish).

[304] Trong cuốn *Khổng tử*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: "[Đoạn này] *Sử kí* của Tư Mã Thiên chép – mà *Luận ngữ* thì không (…) Tôi không tin đoạn đó. Nó không hợp với tinh thần của Khổng tử: *quân tử… hành kì nghĩa dã, đạo chi bất hành, dĩ tri chi hĩ* (XIII.7). Một hiền triết như ông, làm trọn nhiệm vụ rồi chết là nghỉ, có gì đâu mà buồn". Đoạn đó và đoạn sau đều trích trong *Sử kí* của Tư Mã Thiên (thiên *Khổng tử thế gia*). (Goldfish).

[305] Các chữ khắc trên bia mộ là: *Đại Thành Chí Thánh Văn Tuyên Vương Mộ* 大成至聖文宣王墓. (Goldfish).

[306] Thái Bá – 14.

[307] *Phiếm ái* 汎愛: chữ 汎 (phiếm), trên mạng có bản chép là 泛 (phiếm), có bản chép là 凡 (phàm). (Goldfish).

[308] Nguyên văn là *học văn*.

[309] Cả 5 bài ở trên: Học nhi 1, 6, 14, Vi chính 11, 15, đều bắt đầu bằng hai chữ *Tử viết* 子曰: Khổng tử nói. Phần lớn các bài ở dưới cũng vậy. (Goldfish).

[310] Kiến 見: bản nguồn chép là *văn* 聞, tôi sửa lại theo lời dịch là *nghe*. (Goldfish).

[311] Theo Chu Hi: có sách đọc là *hành*. Ý nghĩa cũng vậy.

[312] 耻 (*sỉ*): các bản trên mạng chép là: 恥. (Goldfish).

[313] Tên đặt cho một người khi đã chết, tuỳ theo hành vi lúc sinh tiền của người đó.

[314] 無 (vô): nhiều bản trên mạng chép là 亡 (vong) và chú là dùng như chữ 無 (vô). (Goldfish).

[315] Chữ văn 文 ở đây dịch là: lục nghệ (tức *lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số*), còn trong cuốn *Luận ngữ* cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: *Thi, Thư*. (Goldfish).

[316] Câu này có sách dịch là “cho ta sống năm chục năm nữa để học thêm đạo Dịch”, nhưng các học giả cho là đã chép lộn chữ “*tốt*” ra “*ngũ thập*”, nên phải dịch như trên. Nhưng tôi không hiểu một chữ mà sao chép lầm thành hai chữ được? Mà có lầm thì dễ lầm ra “*lục thập*” hơn là “*ngũ thập*”. [Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê đã thay chữ “*tốt*” 卒 thành hai chữ “*ngũ thập*” 五十 và dịch lại như sau: “Cho ta sống thêm ít năm nữa, tới năm chục tuổi nghiên cứu Dịch (để biết lẽ tiến thoái) thì có thể không lầm lỗi lớn”. Cụ còn chú thêm: “Khổng tử nói câu đó chắc vào khoảng ngoài 40 tuổi (…) có người bảo (…) chữ *dịch* [易] chính là chữ *diệc* [亦] (cũng), và chấm câu như sau: “Gia ngã sổ niên tốt dĩ học, diệc khả dĩ vô đại quá hĩ”, dịch là: “Cho ta sống thêm ít năm nữa để học thì cũng có thể không lầm lỗi lớn”. (Goldfish)].

[317] Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo bốn chữ “*thí như bình địa*” cũng có thể hiểu là bắt đầu đắp núi từ đất bằng, hiểu như vậy thì “sự so sánh có ý mạnh hơn: cùng là việc đắp núi, gần thành công rồi bỏ, với việc mới bắt đầu mà vững chí tiếp tục, là do ta hết”. (Goldfish).

[318] Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch lại là: "*Như vậy là làm hại con người (vì Tử Cao chưa học được bao, chưa làm quan được)*". Ý cụ muốn bảo người bị làm hại là Tử Cao chứ không phải dân đất Phí (giống với cách hiểu trên trang http://www.shjyanjiu.com/web/viewarticle.asp?userid=1258464&lanmuid=9313523&contentID=2416211). (Goldfish).

[319] Trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch lại như sau: "*Sinh ra mà đã biết là bậc trên; học rồi mới biết, là bậc thứ; gặp cảnh khốn nạn rồi mới chịu học, lại còn thấp hơn nữa*. *Thấp nhất là gặp cảnh khốn nạn rồi mà vẫn không chịu học*"; và chú thích: "Chữ *khốn* [困], có người dịch là dốt; chúng tôi nghĩ nên hiểu là gặp cảnh khốn nạn, chẳng hạn khi thất bại rồi, mà vẫn không chịu học để tránh thất bại sau thì mới là ngu nhất". (Goldfish).

[320] Câu “Tôi chỉ nghe được hai điều đó” là do tôi ghi thêm (trong cuốn *Luận ngữ* không có chữ “hai”). (Goldfish).

[321] Chữ *dịch* 易, trong cuốn *Luận ngữ* và cuốn *Khổng tử*, cụ Nguyễn Hiến Lê theo Nham Sư Cổ, đọc là *dị*; và bốn chữ “*Hiền hiền dị sắc*” được dịch lại như sau: “Tôn trọng người hiền, coi thường sắc đẹp”. (Goldfish).

[322] Có sách giảng là: suy từ việc gần ra việc xa.

[323] Nguyên văn: “*Thục hậu quyện yên?*”, có sách dịch là: “Cái gì phải bỏ lại sau”.

[324] Lời của Tử Hạ, trong cuốn *Luận ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch lại như sau: “Ngôn Du (Tử Du) nói sai rồi. Đạo của người quân tử, cái gì nên dạy trước? Cái gì để sau mà không dạy? Ví như cây cỏ, có nhiều loại khác nhau. Đạo của người quân tử đâu có thể vu hoặc được? (giấu điều chánh mà dạy điều phụ). Biết theo thứ tự, điều nào dạy trước, điều nào dạy sau, chứ nếu cùng dạy một lúc cả ngọn lẫn gốc thì chỉ thánh nhân mới theo được”. (Goldfish).

[325] Phần *Đọc thêm* này là do tôi bổ sung. (Goldfish).

[326] Tăng Tích là cha của Tăng Sâm (Tăng tử), cả hai đều là người hiền, nổi tiếng nhất là Tăng Sâm.

[327] Lời nói nhũn. Trong số môn đệ đó, Tăng Tích chắc không nhỏ tuổi hơn Khổng tử bao nhiêu.

[328] Ý nói: có tài mà không được dùng.

[329] Các chư hầu thời đó chỉ được phép có ngàn cỗ chiến xa; Thiên Tử mới được có vạn cỗ.

[330] Tức Nhiễm Hữu.

[331] Tức là một nước rất nhỏ.

[332] Nghĩa là bực tài giỏi hơn mình.

[333] Tức Công Tây Hoa.

[334] Áo Huyền đoan là lễ phục rộng, dài, màu huyền; chương phủ là mũ lễ của sĩ và đại phu. (Phan Bội Châu cho đoan là mũ miện của vua chư hầu và dịch là: có người đội mũ miện, đội mũ chương phủ thì Xích tôi xin làm một tiểu tướng).

[335] Tướng là chức quan nhỏ coi việc lễ. Tiểu tướng là một vị tướng nhỏ.

[336] Tức Tăng Tích.

[337] Nguyên văn: quán giả, nghĩa là người tới tuổi làm lễ đội mũ (lễ gia quan): thanh niên tới 20 tuổi thì làm lễ đó.

[338] Đồng tử là đứa trẻ con.

[339] Nghi là tên một con sông ở Lỗ – Vũ Vu là một cái đàn để tế, nơi đó cao, trống nên mát mẻ.

[340] 性相近也，習相遠也。

[341] 子曰：唯上知與下愚不移。

[342] Tức bài 2 và bài 3. (Goldfish).

[343] Chúng tôi in chữ *ngã*.

[344] 性相近也，習相遠也。

[345] 子曰：唯上知與下愚不移。

[346] Tức bài XVI.2 và bài XVII.3. (Goldfish).

[347] Chúng tôi in chữ *ngã*.

[348] Nguyên văn: *Cương nhi kỉ chi, thống nhi lí chi*. Nghĩa là: (người ươm tơ) gỡ kén ra thành sợi, đánh sợi lại thành lóng.

[349] *Tả Truyện* chép là Trần Hằng. Trần Hằng cùng thờ Tề Giản công với Hám Chỉ. Được Giản công yêu, Hám Chỉ định tâm "tống khứ" Trần Hằng. Được Trần Báo cho biết ý định ấy, Trần Hằng bèn giết Giản công mà đưa người khác lên ngôi, gọi là Bình công. [Tên nhân vậy đang xét, theo trang http://baike.soso.com/v29063036.htm thì *Tả Truyện* và *Luận Ngữ* chép là Trần Hằng 陳恒. Do cổ âm của Trần và Điền tương tự nên Trần Hằng còn viết là Điền Hằng 田恒; trong *Sử kí*, vì tránh dùng chữ Hằng (Hán Văn Đế là Lưu Hằng) nên cải tác thành Điền Thường 田常. (Goldfish)].

[350] Tử Thạch 子石: Trong cả ba cuốn *Nhà giáo họ Khổng, Luận ngữ, Khổng tử*, cụ Nguyễn Hiến Lê đều không nói đến nhân vật vật này. (Goldfish).

[351] Mỗi quân nặng ba mươi cân.

[352] Ngũ Tử Tư đã có lần can Ngô vương Phù Sai đừng đánh Tề mà phải diệt Việt. Ngô vương không nghe. Sau vì thái tể Phỉ gièm pha, Ngô vương bắt Ngũ Tử Tư phải tự sát, rồi cho đem thây trôi sông.

[353] Khổng Tử không nói rõ ra, nhưng cứ xét nhưng điểm này: ông coi Nghiêu, Thuấn là những vị thánh, khen thời Nghiêu, Thuấn là hoàng kim thời đại; khen Nghiêu, Thuấn không truyền ngôi cho con mà cho người hiền; thì chúng ta biết rằng ông không ưa chế độ quân chủ truyền tử của nhà Chu mà mong có một chế độ truyền hiền, nhưng ở thời ông, không thể nào khuyên các ông vua bỏ chế độ truyền tử được, nên ông đành đưa thuyết Chính Danh ra, để sửa đổi được phần nào cái xấu của chế độ truyền tử.

[354] Trong Lời nói đầu cuốn *Khổng Tử*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: "…*cuốn Đại học của Tăng Tử (một môn sinh được trực truyền), ngay trong đoạn đầu nói về việc tu thân để tề gia, trị quốc…, cũng đã có một ý tôi cho không phải là của Khổng tử mà của Tăng tử, tức "trí tri tại cách vật", vì trong Luận ngữ ông không hề nói tới sự cách vật*". (Goldfish).